



NGUYỄN VĂN TUẤN



TỰ SƯ CỦA MỘT NGƯỜI LÀM KHOA HỌC

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



Tự sự
**CỦA MỘT NGƯỜI
LÀM KHOA HỌC**

NGUYỄN VĂN TUẤN

Tự sự
**CỦA MỘT NGƯỜI
LÀM KHOA HỌC**



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

MỤC LỤC

Thay cho lời nói đầu	7
Phần 1: TỰ SỰ	
- Một lần đi cho bình minh lên sớm	11
- Sống với tỉ số thiền	72
- Trải nghiệm tự học của tôi	76
- Một lần đi phỏng vấn	82
- Kinh nghiệm từ một lần đề bạt	106
- Khắc tên Việt trong thế giới loãng xương (phỏng vấn của Tạp chí <i>Khám Phá</i>)	136
- Đi để trở về (phỏng vấn của Báo <i>Tuổi Trẻ</i>)	155
- Cảm xúc mới trong không gian mới (phỏng vấn của Báo <i>Sài Gòn Tiếp Thị</i>)	162
Phần 2: NGƯỜI THÂN VÀ NGƯỜNG MỘ	
- Má tôi	169
- Nhân ngày Nhà giáo: nhớ anh Hai	181
- Nhớ anh Võ Thành Phụng	187
- Nhớ anh Tới	193
- Tưởng niệm một người bạn/thầy	195
- Để nhớ một người bạn chưa về đến quê	203
- Phát ngôn viên tuổi học trò đã ra đi	209
- Nhạc sĩ Nhật Ngân (1942 - 2012)	214
- Người đi trước thời cuộc	219
- Những đóng góp của người Việt trong khoa học thống kê	227
- Quán cơm 2000: Những tấm lòng nhân ái	239

Phần 3: ĐỌC, NGHE, CẢM NHẬN

- Địa đàng ở phương Đông 245
- Đi trong thế giới hội họa 257
- Đọc Bùi Ngọc Tấn 265
- Tình ca Trịnh Công Sơn 271
- Nhạc boléro (sến)
 chất dinh dưỡng của tình yêu 278
- Vài cảm nhận về nghệ thuật cải lương 290
- Những “căn bệnh” trong giới MC Việt 298
- Nhớ nước mắm quê nhà 303
- Nhớ Tết miệt quê 309
- Văn hóa cảm ơn 315

Phần 4: DU KÍ

- Có một Hội An tử tế 321
- Ghi chép cuối năm 329
- Nhật kí Pattaya 374
- Một thoáng Osaka 394
- Nhật kí Nagoya 403
- Nhật kí Ả Rập Xê Út 425
- Trở lại Ả Rập Xê Út 454

Phần 5: TRÒ CHUYỆN

- Nghịch lý “Trí tuệ xuống dốc, xa xỉ lên ngôi” 485
- Đồng tiền không có tội, nhưng 490
- Hệ miễn dịch của đại học 500
- Ăn cắp học thuật và sự khả kính của học giả 508
- Mạn đàm về nghiên cứu khoa học ở Việt Nam 516
- Xếp hạng các trường đại học ra sao? 525
- Khoa học Việt Nam trong hội nhập thế giới 533
- “Trên hết, tôi là một người con đất Việt” 543

Thay lời kết

- Từ phụ bếp trở thành giáo sư
(phỏng vấn của Báo Sinh viên Việt Nam) 549

Thay cho lời nói đầu

Tôi nghĩ mỗi người đều có một lịch sử nho nhỏ. Tôi muốn hiểu “lịch sử” theo nghĩa những trải nghiệm và biến cố xảy ra trong quá khứ. Những kỉ niệm thời thơ ấu, những biến động của thời cuộc có ảnh hưởng đến cá nhân trong lúc trưởng thành, những vinh quang và thất bại trong cuộc đời, v.v.. đều đáng ghi lại. Ghi lại trước hết là để làm chia sẻ cùng đồng hương, sau là đóng góp một vài chứng từ cho người đi sau. Cuốn sách nhỏ bạn đọc đang cầm trên tay có thể xem như là tự sự của một người làm khoa học ở nước ngoài nhưng lúc nào cũng đau đớn nghĩ về quê nhà.

Cuốn sách là tập hợp một số bài viết của tôi liên quan đến những trải nghiệm trong việc học hành, nghiên cứu khoa học, du lịch và tâm tình cá nhân. Những bài viết đã được đăng tải trên nhiều báo và tạp chí trong nước cũng như trên trang web cá nhân trong thời gian 10 năm qua. Tôi gọi tập hợp những bài viết này là *tự sự*. Tự sự ở đây hiểu theo nghĩa những ghi chép và cảm nhận về trải nghiệm cá nhân trong cuộc sống đa chiều. Do đó, bạn đọc sẽ tìm thấy trong sách những câu chuyện của một người làm khoa học, những trải nghiệm trong phỏng vấn cho các chức danh khoa học, bút ký trong những chuyến đi công tác, những chia sẻ về âm nhạc và đọc sách. Bạn đọc sẽ theo dõi hành trình của một người Việt ở nước ngoài, bắt đầu từ một trại tị nạn

Ở Thái Lan, làm phụ bếp, phụ tá phòng thí nghiệm ở bệnh viện, đến con đường đến với nghiên cứu khoa học ra sao. Tôi hi vọng bạn đọc sẽ rút ra vài thông tin thú vị trong cuốn sách. Tôi cũng nghĩ các bạn trẻ hơn sẽ rút ra vài bài học trong việc học hành và hành trình làm khoa học.

Tôi không phải là văn sĩ nên bạn đọc sẽ không tìm thấy những ngôn từ hoa mĩ trong sách. Thật ra, sống ở ngoài Việt Nam trên 30 năm làm cho cách diễn đạt bằng tiếng Việt của tôi thỉnh thoảng có vấn đề. Nhưng tất cả chỉ là những tâm tình và cảm nhận cá nhân được giải bày bằng những câu chữ rất thật, có khi hơi dí dỏm. Thú thật với bạn đọc, tôi cảm thấy ái ngại khi là tác giả cuốn sách mang tính *tự sự* này. Tự sự là kể về mình, mà có văn sĩ đã từng nói *cái tôi đáng ghét (Le moi est haissable)*. Nhưng đã viết về mình và cảm nhận cá nhân thì khó tránh được chữ *tôi*, chắc bạn đọc sẽ thông cảm cho khó khăn này. Có thể bạn đọc sẽ đồng cảm với những nhận xét của tôi, nhưng cũng có thể bạn đọc có suy nghĩ khác, điều đó thì tôi hoàn toàn hiểu được.

Tôi muốn nhân cơ hội này bày tỏ lòng cảm ơn đến các báo *Tuổi Trẻ, Sài Gòn Tiếp Thị, Thời báo Kinh tế Sài Gòn, Người lao động, Dân Trí, Tia Sáng, Khám Phá, Sinh viên Việt Nam* đã chuyển tải những bài viết của tôi trong thời gian qua. Cảm ơn Nhà xuất bản Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh đã xuất bản cuốn sách. Tôi cũng cảm ơn anh Nguyễn Công Thắng (*Thời báo Kinh tế Sài Gòn*) đã gợi ý cho đề tài của cuốn sách. Tôi nghĩ cuốn sách chắc còn có khiếm khuyết, xin bạn đọc cứ thẳng thắn góp ý để lần tái bản sẽ hoàn hảo hơn; địa chỉ liên lạc của tôi là www.nguyenvantuan.net.

TÁC GIẢ

Phần 1

TỰ SƯ

Một lần đi cho bình minh lên sớm¹

Đối với những ai rời Việt Nam sau ngày 30/4/1975 và đang sống ở hải ngoại (như tôi), một năm mới không bắt đầu bằng tháng Giêng mà là tháng Năm. Cũng như nhiều người khác, tôi chẵng chờ, chẵng đợi, nhưng thời gian vẫn tuần tự đến rồi đi, vẫn vô tư mang lại cái dấu mốc lịch sử mà có người than thở là “chỉ thêm sầu”. Thực vậy, chả biết tự bao giờ, những ngày cuối tháng Tư năm ấy đã cùng với thời gian, đi vào tiềm thức, và mãi mãi để lại dấu ấn trong lòng người Việt xa quê hương. Cứ đến những năm mang số chẵn (1980, 1990, 2000, 2010) hay số lẻ (1985, 1995) là tôi lại lầm nhầm “Thầm thoát mà đã...”, như thầm ghi dấu một chu kỳ lịch sử khó quên cho một thân phận xa nhà. Bấy lâu nay, vì miệt mài với công việc, giờ có dịp tính lại số đời mới giật mình thấy mình đang ở độ tuổi ngũ tuần, cái độ tuổi mà người Tây phương cho là “midlife crisis” (hay “khủng hoảng giữa đời”). *Chiều hôm thức dậy/ Ngồi ôm tóc dài/ Chập chờn*

1 Tựa đề của bài tùy bút này được mượn từ ý của ca khúc *Cho đời chút ơn* (trong băng nhạc *Ru tình*) của Trịnh Công Sơn; trong đó nhạc sĩ viết *Hay còn bước đi cho bình minh lên sớm*. Trong thân phận mong manh vẫn còn hi vọng bình minh.

*lau trắng trong tay*¹. Càng giật mình hơn nữa là phân nửa quãng đời đó, tôi lại ở trên xứ sở người khác!

Nếu chúng ta thường hay đi lùi về quá khứ để tìm hiểu cuộc sống, thì chúng ta cũng nên tiến về tương lai phía trước để sống. Còn gì ý nghĩa hơn nếu như những gì ta kể cho nhau nghe làm chút hành trang để vào một thiên niên kỷ mới! Tôi cũng muốn nhân cơ hội này gửi gắm một vài kỷ niệm và kinh nghiệm cá nhân trong quãng thời gian xa quê, làm người khách trọ trên đất xứ người. Tôi tin chắc rằng nhiều kinh nghiệm của tôi cũng là kinh nghiệm của một số bạn đọc, và như thế thì ta càng dễ thông cảm với nhau hơn. Hi vọng rằng ngoài các bạn đọc ra, vài mươi năm sau, sẽ có người đọc lại những dòng chữ này để có một vài ý niệm về cuộc đời xa quê tiêu biểu của một người Việt Nam. Một người Việt Nam rất trung bình. Nhưng tôi phải thú nhận trước: vì không phải là văn sĩ, nên tôi kể chuyện rất tồi và vụng về. Bạn đọc sẽ không tìm được những câu chuyện có sắp xếp thứ tự, hay câu văn óng chuốt, hay những kĩ thuật chữ nghĩa tân kì, mà chỉ là những lời văn nói thành thực, chắp nhặt dông dài, chỉ nhằm để nói như cụ Nguyễn Du: *mua vui cũng được một vài trống canh*.

Những đầu tiên trên xứ người

Sau ba ngày đêm lênh đênh trên biển, ghe chúng tôi gồm 23 người cập bến Budi. Budi, sau này tôi mới biết là một làng chài ở phía nam Thái Lan, giáp biên giới Malaysia. Budi không phải là lựa chọn của chúng tôi. Thật ra, lúc ra đi, đâu

¹ Trích trong một ca khúc *Chiếc lá thu phai* (trong băng nhạc *Ru tình*) của Trịnh Công Sơn.

ai biết ghe mình sẽ đến đâu. Chỉ mong rằng nếu may mắn thì sẽ đến một vùng đất nào đó thuộc các nước Đông Nam Á có trại tị nạn của Cao ủy Tị nạn Liên Hiệp Quốc (UNHCR) hay được một tàu hàng ngoại quốc thương tình cứu vớt; còn nếu không may mắn thì sẽ bỏ mạng trên biển. Chúng tôi sẵn sàng chết. Nhưng ghe chúng tôi may mắn. Khi nhìn thấy đất liền từ xa, tài công quyết định mở hết ga hai cái máy dầu trực chỉ thẳng đến đó. Chưa đến nơi thì gặp thuyền đánh cá của người địa phương, họ lấy hết dầu, hết gạo, và dĩ nhiên là luôn tài sản trên ghe, rồi chỉ đường cho chúng tôi vào bờ. Gần đến bờ thì ghe hết dầu nên chúng tôi phải lội (nếu ai biết lội) và giúp nhau bồng bế vào đất liền.

Lên bờ. Mừng hết lớn. Sau ba ngày đêm trên chiếc ghe vốn được đóng để đi sông (chứ không đi biển) mà sống sót như thế thì quả là quá may mắn. Đói. Khát. Nhọc nhằn. Chúng tôi mệt nhùn. Có vài chị khi lên bờ chỉ biết nằm lăn ra vì đói quá. Nhìn toàn cảnh thật là thảm thương, vì ai cũng mặt mũi đen sạm (sau mấy ngày phơi nắng biển), quần áo lêch thêch, chẳng có giày dép gì cả. Riêng tôi thì chỉ còn cái quần đùi và cái áo sơ mi đã biến thành màu đen sau mấy ngày gần buồng máy.

Lên đến bờ chúng tôi chẳng biết làm gì. Đây là chiếc ghe đầu tiên từ Việt Nam ghé đến làng này, cho nên người dân trong làng chài cũng chẳng biết làm gì. Thế là họ chạy đi kêu cảnh sát đến giải quyết. Cảnh sát địa phương đến, việc đầu tiên là họ tìm một chỗ cho chúng tôi tá túc. Ở xã đâu có nhà nào chứa đến 23 người, cho nên cuối cùng thì họ sắp xếp cho chúng tôi tạm trú ngoài trời, trong một vườn dừa tại một bờ biển cách chỗ chúng tôi đổ bộ chỉ chừng vài trăm mét.

Vì chúng tôi là nhóm người Việt đầu tiên đã lạc đến làng chài này nên dân làng địa phương tò mò kéo đến vây quanh kín mít để... nhìn mặt. Khác với những con người hung bạo mà chúng tôi gặp trên biển cả, họ là những người dân chài hiền lành, chất phác, luôn có nụ cười trên môi. Mặc dù khác biệt về ngôn ngữ và trở ngại trong trao đổi bằng tiếng Anh nhưng dân chúng ở làng này, nói chung, đã đối xử với chúng tôi trong tình người trong lúc hoạn nạn: khi mới lên bờ, họ mang quần áo, gạo và thức ăn cho chúng tôi sống qua ngày. Chúng tôi có được ba cái mùng để ngủ ban đêm.

Tuy nhiên, những ngày đầu cũng xảy ra vài chuyện cười ra nước mắt. Khi đêm đến, hàng đoàn đàn ông con trai trong làng vận xà-rông kéo nhau tới ngồi xổm, hai tay chống lên cằm, phì phèo thuốc lá và... trồ mắt nhìn chúng tôi như nhìn những sinh vật xa lạ! Có người còn bạo dạn giờ trò sàm sỡ [hay thân mật], lại gần sờ tay chân đàn bà con gái, gây ra náo loạn trong nhóm. Đám đàn ông và thanh niên nhận thấy tình thế không mấy an toàn nên chúng tôi quyết định phải bảo vệ phái yếu. Ban ngày, một nhóm người đi làm kiếm gạo, cá và nước mắm, còn một nhóm đàn ông thì ở lại để bảo vệ. Ban đêm, chúng tôi ngủ vòng ngoài, phụ nữ ngủ vòng trong. Ấy vậy mà đêm thứ hai có một tên nào đó lại gần đưa tay sờ mó gấp nhằm anh thanh niên kia, anh ta “dần” cho một trận và tên đó chạy mất trong đêm tối.

Chúng tôi ở đó gần một tuần mà chẳng có ai đến lấy lời khai. Sau này tôi mới biết là họ chờ nhân viên UNHCR xuống để làm thủ tục, còn cảnh sát địa phương chỉ quản lý chúng tôi ở đó. Trong khi chờ đợi, chúng tôi mỗi người đi kiếm việc làm. Mà, trong làng này thì có nhiều việc làm

lắm. Người thì đi gõ lưới cá cho dân làng, người đi chặt lá dừa (làng này có rất nhiều dừa), người thì đi đổ bêtông ở làng bên, v.v.. Riêng tôi thì có một gia đình dân chài mướn làm thuê cho họ. Công việc của tôi là đi theo ghe câu ban đêm, và sáng về thì phụ giúp đem cá mực lên nhà, rồi từ đó họ đem đi bán ở chợ. Nhớ đêm đầu khi được biết mình sẽ đi chung với người chủ tôi rất lo lắng và thú sắn. Chiếc ghe chỉ có tôi và ông chủ. Hai người không nói được gì với nhau, ngoài ra dấu tay. Tôi nghe đến mấy vụ hải tặc giết người, nên cũng nghĩ linh tinh rằng biết đâu ông này muốn thủ tiêu mình. Tôi bày tỏ quan ngại này với anh em trong tàu, thì mấy người có kinh nghiệm đi biển chỉ cho tôi vài "mẹo" để sống sót. Họ chỉ cho tôi rằng khi đi biển với ông chủ, trong khi ông chủ giữ tay máy, tôi lúc nào cũng tìm cách ngồi gần nơi có "vũ khí", để phòng ngừa nếu ông ấy ra tay thì tôi sẽ ra tay trước. Có gì thì cả hai cùng chết, chứ dứt khoát không chết một cách vô duyên được. Nhưng tôi và các bạn tôi quá lo xa, nghĩ xấu cho người ta, chứ trong thực tế ông chủ rất tốt với tôi. Những buổi chiều lên ghe ra biển, lúc nào ông cũng nhìn tôi với ánh mắt trìu mến. Cho đến nay tôi vẫn nhớ ánh mắt đó. Đi được hai ba đêm, tôi không còn nghi ngờ gì ông ta nữa. Sau này chúng tôi trở thành thân quen. Thấy tôi không có quần áo, ông ta cho mấy bộ đồ cũ; có bộ tôi còn giữ đến ngày nay, tức 30 năm rồi. Mỗi ngày, ông ta cho tôi một chai nước mắm, vài gói mì tôm và vài lít gạo. Tôi đem những "chiến lợi phẩm" đó về để đóng góp với mấy anh em khác trong cuộc sống tập thể.

Cũng có khi chúng tôi bị lạm dụng. Thấy đám chúng tôi chẳng có đồng xu dính túi nên dân làng tìm đến chúng tôi như là một nguồn lao động rẻ. Có hôm tôi với mấy anh bạn

khác đi chặt lá dừa. Chao ôi, vào đến vườn dừa mênh mông của họ, tôi thật choáng ngợp với qui mô trồng dừa ở đây. Những cây dừa rất cao và thẳng tắp, được trồng một cách rất thứ tự, nhìn toàn cảnh rất đẹp mắt. Ở đây, họ cho khỉ leo dừa, chứ người khó mà leo những cây dừa cao như thế. Nhiệm vụ của chúng tôi là chặt lá của những cây dừa còn thấp ngang cổ người. Uí chao, chặt xong một liếp dừa thì bị đòn kiến lửa vàng ở đâu bu quanh tấn công một trận, ai cũng đau quá cỡ. Nhưng đã nhận việc thì phải làm cho hết việc. Ấy thế mà một ngày làm việc mỗi người chỉ được có 5 bạt và một chai nước mắm con mực! Biết mình bị lợi dụng dã man nên không ai trong chúng tôi đi làm chặt lá dừa nữa.

Trong nhóm chúng tôi có một người mà chúng tôi quen gọi anh là “Anh Ba Hà Nội”, là một người đặc biệt. Anh Ba người cao ráo, đẹp trai, ăn nói có duyên, lại rất thân thiện. Anh từng là phóng viên nên ăn nói rất hay. Ở anh không bao giờ hết chuyện, anh kể biết bao nhiêu chuyện anh từng chứng kiến trong đời làm báo của mình.

Trong thời gian ở bờ biển Budi này, chúng tôi có “hân hạnh” được đón tiếp hai chiếc tàu đồng hương khác cập bến. Nhóm đầu chỉ có 10 người, toàn trai tráng, nguyên là thủy thủ. Nhóm thứ hai đông hơn, có khoảng 50 người, bị cướp ngoài khơi đến ba lần và trôi dạt vào đây. Hoàn cảnh xa quê hương và vì mục tiêu sống sót trước một vùng đất xa lạ đã làm cho chúng tôi trở thành gần gũi và thân nhau rất nhanh chóng, chẳng khác gì những người cùng đi chung tàu¹.

1 Tôi để chữ “tàu” trong ngoặc là vì nó không phải là một chiếc tàu theo nghĩa thông thường, mà chỉ là chiếc thuyền tam bản, dài khoảng 10 thước, ngang 4 hay 5 thước, được chạy bằng hai cái máy dầu.

Trong hai tàu mới, có một người rất đặc biệt mà chúng tôi cho đến nay vẫn không biết tên, chỉ hay gọi là “Chú Ba Trung tá”. Sở dĩ chú có biệt danh đó là vì chú từng là Trung tá Không quân trong quân đội Việt Nam Cộng hòa. Chú cũng là người gốc Bình Định, chẳng biết lúc đó bao nhiêu tuổi, nhưng tóc bạc gần hết, đi một mình và nghèo “rớt mồng tơi” như tôi nên chúng tôi dễ dàng thông cảm nhau. Suốt ngày, chú chỉ mặc mỗi cái quần xà lỏn và ở trần hùi hụi, rong chơi, tán gẫu, kể chuyện tiểu lâm. Chú Ba Trung tá từng học ở Mĩ ba năm nên chú nói tiếng Anh giỏi. Giọng tiếng Anh của chú rất... Mĩ. Nghe và nhìn cách chú nói chuyện với các viên chức người Thái mà tôi, với một trình độ lôm côm về tiếng Anh, phục sát đất. Có lần, một người Thái khen chú nói tiếng Anh giỏi, nhưng chú quay lại cười nói với chúng tôi [trước mặt người khen đó]: “Tao nói tiếng Anh giọng nước mắm thì nhầm nhò gì, thằng mọi này nó dốt mới khen tao vậy chớ...”. Tôi nhớ chính xác chú dùng chữ “thằng mọi này”. Tôi thích cái thái độ tự tin đến nỗi trich thượng của chú đối với người Thái. Nhưng tôi cũng lo lắng không biết bao giờ tôi mới có khả năng nói tiếng Anh như chú ấy!

Nhờ Chú Ba Trung tá, tất cả ba nhóm tàu làm thủ tục chuyển đi một cách êm xuôi. Sau gần hai tháng ở Budi, cả ba nhóm người chúng tôi được chuyển đến Songkhla. Tạm biệt Budi, và nhất là tạm biệt ông chú của tôi, tôi cảm thấy buồn ơi là buồn. Dù biết rằng mình không ở đó lâu dài, nhưng khi rời cái làng chài êm á đã cho tôi tạm trú những ngày đầu vẫn làm tôi thấy buồn. Lúc lên xe rời làng, tôi nguyện trong lòng một ngày nào đó tôi sẽ trở lại, sẽ cảm ơn chân thành người chú ghe chài đã cho tôi công việc đầu

tiên trên xứ Thái để kiếm tiền, tôi sẽ cảm ơn những người dân làng đã cứu mang chúng tôi một thời gian. Ấy thế mà đến hôm nay, 30 năm sau, tôi vẫn chưa có dịp về thăm lại cái làng chài đó. Không biết bây giờ ông chủ tôi còn sống hay đã qua đời, cái nhà sàn của ông bây giờ ra sao, và nhất là làng chài đó vẫn như thế hay đã thành một khu nghỉ mát cho khách du lịch...

Songkhla là một tỉnh thuộc miền Nam Thái Lan (Songkhla là tên của một hoàng tử Thái). Trại Songkhla nằm ngay bên cạnh bờ biển khá đẹp, được bao bọc bởi một dãy núi phía sau và dĩ nhiên là xung quanh được rào bằng kẽm gai. Nhà, hay nói đúng hơn là chòi, mọc lên san sát. Nếu tôi nhớ không lầm, chiều ngang của trại chỉ khoảng 50 thước, chiều dài thì đi bộ chỉ 15 phút là hết. Ấy thế mà trại này lại là nhà cho trung bình khoảng 5.000 dân từ xa đến hàng ngày; nghe nói lúc cao điểm, dân số trong trại lên đến cả 10.000 người!

Ngày đầu tiên nhập trại Songkhla, tôi tưởng mình lạc vào một thành phố ở Việt Nam! Hai bên đường chật hẹp là hàng quán bán cơm, phở, hủ tiếu, cà phê mọc lên đầy rẫy. Phần đông khách hàng là những chàng trai mặt mũi rất “ngầu”, tóc dài chấm vai (nom y như những người đóng vai du côn trong các phim xã hội đen) phì phèo những điếu thuốc lá “Samit” hay “555” bên li cà phê đen. Họ cũng là dân tị nạn như tôi thôi. Phía trong quán thì ồn ào đài loa với những bản nhạc vàng ảo não, nhạc rock xập xình, nhạc nhả binh hùng tráng, v.v.. được phát thanh với một âm lượng tối đa, làm đinh tai nhức óc những ai không may mắn phải đứng trước những cặp loa này. Trên đường lộ dập dùi tài

tứ giai nhân son phấn lòe loẹt, vàng đeo lóng lánh, trong những bộ quần áo thời trang Âu Mĩ đắt tiền đi “dạo phố” như trẩy hội. Tôi ngạc nhiên và tự hỏi không biết tiền đâu ra mà họ lại có cuộc sống khá sung túc như vậy ở một trại tạm dung. Nhìn lại mình chỉ có cái quần đùi và cái áo của ông chủ cho trên người. Vốn được chuyển lên đây từ một làng quê, tôi cảm thấy mình vừa quê mùa vừa bơ vơ lạc lõng như một thành phần “outcast” trong “xã hội” tị nạn này. Nhiều khi đi qua các hàng quán, thỉnh thoảng nghe một đoạn nhạc do Nguyệt Ánh sáng tác và ca:

*Ôi mẹ yêu ơi, con lang thang giữa phố đông người;
Tuy phố đông người,
Nhưng con lạc loài một bóng đơn côi...*

hay

*Nắng nơi đây vẫn là nắng ấm
Nhưng ấm sao bằng nắng ấm quê hương mà buồn vời...*

Nhưng, qua tìm hiểu tôi mới thấy những phồn vinh, náo nhiệt kia chẳng khác gì những lớp phấn son được sơn trét lên mặt những cô gái một cách vội vã để cố tình xóa lấp đi những nỗi ám ảnh của một quá khứ quá khủng khiếp. Thực vậy, lên đến Songkhla và có dịp nghe những câu chuyện thương tâm khác của đồng hương, tôi mới thấy chuyến đi của mình còn may mắn chán. Tôi nghe nhiều câu chuyện về cướp biển vô cùng khủng khiếp, mà chữ nghĩa có khi không tả hết được những tang thương người Việt Nam mình đã gánh chịu. Có nhiều trường hợp cả tàu bị thảm sát trên biển cả. Có trường hợp bọn cướp biển làm nhục phụ nữ ngay trước mặt người thân. Nhiều người bị bệnh tâm thần khi lên đến trại này. Tôi không nghĩ là mình có thể quên được

những câu chuyện thương tâm của nạn nhân bọn cướp biển Thái Lan. Nếu tôi phải dùng một từ ngữ mạnh, đó là: không bao giờ quên và cũng không bao giờ tha thứ. Có thể nói tội ác đó tương đương với bọn Đức Quốc Xã đối với người Do Thái, với bọn Pol Pot với dân Campuchia. Thế giới đã nghe nhiều về “holocaust”, “killing field” (cánh đồng chết chóc) nhưng thế giới chưa nghe hay biết nhiều về “killing sea” (sát hải). Vùng biển Thái Lan là nơi đã từng chôn vùi biết bao thân xác của đồng hương ta. Sau này, tôi có viết một bài trên báo *Sydney Morning Herald* để nhắc thế giới về những thảm cảnh của người tị nạn Việt Nam trong thập niên 1980 mà tôi gọi là “killing sea”. Bài viết được trao giải thưởng và được tặng 500 đôla Úc! Không phải ngẫu nhiên mà Du Tử Lê muốn mang xác mình ra biển khi qua đời:

*Khi tôi chết hãy đem tôi ra biển
Nước ngược dòng sẽ đầy xác tôi đi
Bên kia biển là quê hương tôi đó
Rặng tre xưa muôn tuổi vẫn xanh rì*

...
*Khi tôi chết hãy mang tôi ra biển
Đừng ngập ngừng vì ái ngại cho tôi
Những năm trước bao người ngon miệng cá
Thì sao gì thêm một xác cong queo¹.*

Bị người ngoại bang sát hại đã là một sự nhục nhã, nhưng bị chính người cùng cảnh ngộ hành hạ lại còn nhục nhã và đau lòng hơn. Songkhla là nơi mà tôi đã chứng kiến

1 Trích trong bài thơ “Khi tôi chết hãy đem tôi ra biển” của Du Tử Lê. Bài thơ này được nhạc sĩ Phạm Đình Chương phổ nhạc có cùng tựa đề vào năm 1980.

những hành động xấu xa và dã man của những người cùng cảnh ngộ. Ngày đầu vào trại, ngoài nhóm của chúng tôi đến từ Budi, còn có nhiều nhóm từ các nơi xa xôi khác được chuyển về bằng xe buýt. Từ ngoài cổng, chúng tôi đi vào trại chầm chậm theo hàng hai. Hai bên đường có đầy đồng hương đứng xem và ồn ào như một cái chợ. Người thì dán mắt tìm xem có thân nhân, bà con của mình mới sang không; người thì dò xét, nhận diện xem có kẻ thù năm xưa năm xưa nào hay không. Người có thân nhân thì nước mắt giàn giụa tay bắt mặt mừng. Người tìm được kẻ thù thì trở thành một kẻ hung bạo, tàn ác. Hôm tôi nhập trại, có một anh thanh niên bị lôi kéo ra khỏi hàng và bị đánh ngay trên đường vào trại, trước sự mục kích của người đứng hai bên đường. Thấy không ai can ngăn và vì không chịu được cảnh tượng như thế, tôi bước ra hàng định cản, nhưng một trong ba người đang hành hung dí ngón tay vào trán tôi gần từng tiếng (mà tôi nhớ y như ngày hôm qua): “Đ.M, muốn gì?”. Anh lôi ra ngoài, chứ không thì chắc tôi cũng bị đánh rơi bởi ngày hôm đó. Anh thanh niên đó bị đánh đến nỗi không còn đi được, chờ vào nhà thương điều trị, nghe nói sau này anh bị tật. Đó là lần đầu tiên tôi mục kích cảnh người đánh người tàn bạo, không thương tiếc như thế. Ngày xưa, chính tôi cũng từng bị cảnh sát đánh nhưng chỉ là vài dùi cui cảnh cáo, chứ không đến nỗi quá tàn nhẫn như vậy.

Sau cú sốc đó, tôi lại bị một cú sốc khác lớn hơn. Sau khi nhập trại, chúng tôi được dẫn độ vào một hội trường có nhân viên của Ban Trật tự người Việt canh giữ chung quanh. Họ đóng cửa chính lại, nhưng phía ngoài cửa sổ thì có đầy người đứng xem. Mục đích của buổi họp này là nhằm phổ biến về nội qui sinh hoạt trong trại, nhưng thực tế thì

lại là một cuộc thăm dò tìm kẻ thù, một trò khủng bố tinh thần. Người trên bục giảng là một ông chức sắc trong ban quản trị của trại và cũng là cựu quân nhân; bằng một giọng nói nghiêm trọng và vẻ mặt đằng đằng sát khí, ông ta yêu cầu chúng tôi phải khai báo thành khẩn là đã làm việc gì trước đây. Ông ta nói thêm rằng nếu không khai thì tình báo của ông ta cũng biết thôi, nhưng khai thì sẽ được khoan hồng. Tôi rất ngạc nhiên về thủ tục này, vì nghĩ là tất cả lời khai của mình đều đã được nhân viên Cao ủy Tị nạn Liên Hiệp Quốc ghi chép ở Budi; thế thì cuộc khai báo này là khai với ai? Tuy nhiên, tôi nghĩ vì từng làm với chế độ mới một thời gian nên cũng định khai báo cho rõ ràng. Nhưng hôm đó, may mắn cho tôi: một người em họ nhập trại trước tôi vài tháng đang đứng bên cạnh cửa sổ đã đưa tay làm kí hiệu cho tôi biết là đừng khai. Anh Ba Hà Nội ngồi cạnh tôi và có lẽ có kinh nghiệm hơn tôi về những trò này, cũng khuyên tôi là cứ lờ đi. Tôi và anh Ba Hà Nội thoát nạn. Nhưng không may mắn cho những người khác, trong đó có hai anh bạn của tôi, T và S trong tàu “Hải sắn” từ Budi lên, những người đã thành thật khai báo là có làm việc sau 1975 như là tài công và thủy thủ. Hai anh bạn tôi, liền sau đó được “mời” lên Ban Trật tự “làm việc”. Cả hai bị đánh nhừ tử. Mắt mũi hai anh này bị sưng húp lên, mắt thì bầm nhưng ánh mắt đầy vẻ hận thù. Tối hôm đó, tôi nằm ngủ bên cạnh hai anh phía ngoài căn chòi bên cái giếng nước, nghe anh T thề rằng sẽ có ngày trả thù bọn người mà anh ta cho là “lũ chó đẻ”. Tôi ngao ngán cho số phận hiện giờ. Hết bị người ngoài hành hạ, giờ đến bị nhóm người đồng hương tự nhận là “yêu chuộng tự do” đánh đập. Sau lần T và S bị đánh, có một anh cựu sĩ quan đi chung thuyền với tôi, lân la tìm đến

chỗ tôi trú ngụ và nói bâng quơ “Tao mà nói ra thì có thằng còn bị đánh nữa!”. Ý anh ta muốn nói tôi và anh Ba Hà Nội. Tôi kinh tỤm cho anh chàng này vì anh ta là người “đi ké”, bị chê là hèn khi đi trên ghe và lười lao động khi ở Budi mà giờ này trở mặt nhanh như thế!

Có thể nói trại Songkhla là một Việt Nam Cộng hòa thu nhỏ. Nếu ngày xưa Việt Nam Cộng hòa có Tổng thống thì trại Songkhla có Trưởng trại; ngày xưa có Bộ Nội vụ thì ngày nay có Ban Trật tự; Bộ Thông tin Văn hóa nay được được “đổi tên” thành Ban Thông tin Văn hóa; các anh quân nhân, sĩ quan Việt Nam Cộng hòa ngày xưa nay trở thành “cựu quân nhân”, có người còn tự cho mình lên chức (xưa là trung úy nay thành đại úy!). Ngày xưa Việt Nam Cộng hòa có hối lộ và tham nhũng thì ngày nay ngay trong trại cũng có tham ô và hối lộ. Có khi cường độ tham nhũng còn trắng trợn và tàn bạo hơn. Theo qui chế của UNHCR lúc đó, chúng tôi, những người mới nhập trại, đáng lẽ được cấp cho một cái áo thun, một cái quần và vài lít gạo để sống. Nhưng nhóm Budi của chúng tôi chẳng được một món nào. Biết được người em họ nhập trại trước tôi đang làm trong ban phân phát hàng hóa, tôi hỏi nó tại sao tôi không được phát gì cả. Thằng em tôi ôm bụng cười ha hả như chưa bao giờ vui hơn, và nói đại ý là “Ở đây, bọn nó bán hết rồi, anh làm gì có được mấy thứ đó! Anh có tiền thì mới mua được”. Tôi càng ngao ngán hơn và nghĩ chả lẽ mình phải chết đói ở đây. Nhưng thằng em tôi chạy đi đâu một lúc và mang về ba lít gạo cho anh em tôi đủ sống ít ngày. Ở trại, Ban Bưu tín cũng là một trung tâm khét tiếng ăn chặn, ăn cắp hay nói đúng hơn là ăn cướp tiền bạc của người tị nạn. Có nhiều thư từ và tiền bạc từ nước ngoài chẳng bao giờ tới tay thân

nhân trong trại. Tôi cũng là một nạn nhân của Ban Bưu tín này. Và nếu có tới người thân thì cũng bị cắt xén, ăn chặt. Trong khi các ban có cơ hội ăn hối lộ, ăn chặt đồng hương thì cũng có ban chuyên hành hạ đồng hương. Ban Trật tự ở trại là một nhóm người có thể nói là hung thần ác quỉ, là những người tay sai lưu manh, chuyên khủng bố đồng hương. Họ đánh người một cách chuyên nghiệp, không nương tay, vô cùng tàn nhẫn. Có tên còn lập công với cảnh sát bằng những phương pháp tra tấn “hiện đại”, hay thậm chí dẫn gái cho bọn chủ của chúng hành lạc. Không biết bao nhiêu người vô tội đã là nạn nhân của nhóm người ác độc này. Thù oán nối tiếp thù oán. Những người đánh đập đồng hương cũng đi tị nạn ở nước thứ ba, một số họ không may mắn trốn thoát nạn nhân của mình thì bị đánh đập dã man ngay tại Úc, tại Mĩ; còn số khác thì xa lánh cộng đồng vì sợ gặp nạn nhân cũ sẽ trả thù. Nhưng tất cả đã là dĩ vãng. Hôm nay, nhớ lại những ngày cũ nên viết ra như là một vài “chứng từ” của một thời đau khổ, chứ chẳng phải trách móc ai. Không thể trả thù bằng sự thù hận. Nói như một hiền nhân nào đó: nếu mắt trả mắt thì thế giới này chỉ còn lại những kẻ mù. Nhưng thù hận trước đây bây giờ cũng đã qua đi với thời gian và với cuộc sống ổn định. Mặc dù vậy vẫn còn khoảng cách giữa những người Việt trong nước và ngoài nước. Hi vọng rằng trong tương lai gần, khoảng cách này không còn nữa nếu tất cả chúng ta đều đặt dân tộc và quyền lợi dân tộc lên trên hết.

Ở trong một môi trường khủng khiếp như thế, ai cũng mong mình được đi định cư ở một nước thứ ba càng sớm càng tốt. Cứ mỗi lần nghe Khánh Ly hát “Ngày mai em đi,

biển nhớ tên em gọi về..." (bài *Biển nhớ*, một ca khúc rất nổi tiếng của Trịnh Công Sơn thường được dùng để tiễn người may mắn được nằm trong danh sách lên đường) là mỗi lần tôi buồn cho thân phận mình, chẳng biết bao giờ mới được đi và đi đâu. Theo định kì, nhân viên từ các tòa đại sứ ở Bangkok (mà người trong trại quen gọi là "phái đoàn") xuống tận trại để chọn người định cư ở nước họ. Mĩ, Úc, Canada và Pháp là những nơi thường hay phái nhân viên xuống trại phỏng vấn và làm thủ tục định cư.

Sau khoảng ba tháng ở trại, tôi nghe tin qua loa phóng thanh, có phái đoàn tòa đại sứ Úc xuống làm việc ở trại. Lúc bấy giờ, Úc là một nước khó nhất để nhập cư; ngoài các tiêu chuẩn về nghề nghiệp, học vấn, v.v.., họ yêu cầu người xin định cư phải viết một lá đơn bằng tiếng Anh, nói rõ tại sao muốn đi Úc. Lúc đó tôi không có lựa chọn hay ý niệm gì cụ thể là mình sẽ đi nước nào định cư. Nhưng vì Úc là phái đoàn đầu tiên xuống đây [sau ngày tôi nhập trại], và tôi đã quá chán ngán với cảnh đói trong trại nên quyết định xin gặp phái đoàn để hi vọng được đi Úc [hay bất cứ nước nào, miễn là rời khỏi cái trại khổn khổ này]. Nhưng trình độ tiếng Anh của tôi lúc đó quá tồi, thì làm gì viết nổi một lá đơn xin nhập cư! Bấy giờ chú Ba Trung tá đã được chuyển sang trại khác cùng người yêu của chú chờ ngày đi Mĩ. Tôi dành hết người này đến người khác viết đơn giúp tôi, nhưng chẳng ai thèm giúp. Người thì nói bận, người thì đòi tiền, có người còn mắng tôi như tát nước vào mặt: "*Sao không chịu học tiếng Anh hồi ở biển, học lớp mấy rồi mà kém quá vậy?*". Lúc đó, tôi thấy sự độc lập thật là quý báu, và tôi tự nhủ thầm sẽ không nhờ vả nữa. Tôi lầm lũi lên thư viện

trại, ngồi cả ngày lật quyển từ điển cũ kĩ chuyển từ tiếng Việt sang tiếng Anh lá đơn của tôi. Tôi dịch từng chữ một, không chia động từ hay theo một qui tắc văn phạm nào cả. Cuối cùng tôi cũng có một lá đơn.

Vài hôm sau, loa phóng thanh kêu tên tôi lên gấp phái đoàn Úc để phỏng vấn. Trong thời gian ngắn ở trại, tôi đã từng nghe qua nhiều câu chuyện về những người đi trước bị các phái đoàn từ chối cho đi định cư chỉ vì trả lời phỏng vấn không thông. Vì thế, tôi hồi hộp bước vào phòng phỏng vấn trong ánh mắt theo dõi của nhiều đồng hương khác. Anh chàng nhân viên sứ quán Úc cao, to, râu ria xồm xoàm, nhìn lá đơn của tôi và hỏi qua anh thông dịch viên: “Ai viết lá đơn này?”. Tôi trả lời, cũng qua anh thông dịch viên: “Tôi viết”. Anh ta mỉm cười. “Anh có học tiếng Anh bao giờ chưa?”. “Đã chưa”, tôi rụt rè trả lời. “Anh muốn đi Úc làm gì?”. “Đã, đi học hay làm ruộng”. “Tiếng Anh như vậy sao học được? Anh cũng không đủ tiền làm ruộng đâu!”. Tôi ngỡ ngàng trước câu bình phẩm của anh ta (làm ruộng mà cũng cần tiền ư!), cảm thấy thất vọng (đúng là tiếng Anh của mình quá dở), và nghĩ rằng cái mộng đi Úc tiêu tan rồi. Nhưng anh ta hỏi tiếp: “Ngoài những lí do anh nêu trong đơn, anh còn có lí do nào khác để xin đi Úc không?”. Tôi nhớ hồi còn đi học có thấy con Kangaroo và ước mơ có ngày được nhìn nó tận mắt. Tôi bèn thực tình nói: “Tại tôi muốn... nhìn thấy con Kangaroo!”. Anh ta trợn mắt nhìn tôi một lúc, rồi đột nhiên bật cười ha hả, chìa một tay ra bắt tay tôi, tay kia anh đóng “rầm” cái mộc xuống tờ giấy và nói: “OK, tôi nhận anh. Qua bên kia làm thủ tục mau đi!”. Trời ạ! Tôi hơi sững sờ và chưa kịp nói lời cảm ơn thì anh ta đã khoát tay cho tôi đi qua phía bàn bên kia

làm thủ tục khác. Đa tạ anh Úc! Đa tạ! Tôi không thể nào quên anh Úc này mà tôi coi như một ân nhân¹.

Những mảnh đời tị nạn

Lúc tôi vào trại Songkhla thì cũng là lúc trại sắp đóng cửa. Sau khi được phái đoàn Úc nhận khoảng ba tháng, tôi được chuyển đi một trại “chuyển tiếp” thuộc tỉnh Phanat Nikhom ở miền Bắc Thái Lan. Từ Songkhla đến Phanat Nikhom khoảng một ngày đường (bằng xe buýt). Xe tôi đi qua những đồng ruộng, đồi núi trập trùng của Thái Lan mà tôi cho là rất đẹp, không thua gì cảnh đồi núi Việt Nam. Đang chiêm ngưỡng vẻ đẹp của rừng núi chưa tới đâu, tôi giật mình nhận ra một tai nạn kinh hoàng trong đoàn xe buýt. Chiếc xe buýt phía sau xe tôi, không rõ do anh tài xế bất cẩn hay ngủ gục, bị lật xuống đường ruộng. Một anh trẻ tuổi ngồi ở cửa sổ bị đứt lìa một cánh tay khi chiếc xe chạm vào đường nhựa và kéo lê cả mười thước. Tôi xuống xe nhìn thấy anh ta đang nằm bất tỉnh bên lề đường, cánh tay bị đứt lìa đã biến thành màu nâu đen nằm lăn lóc bên đường lộ. Đó là lần đầu tiên tôi được học bài học “cơ thể học” (anatomy) rất thực tế và bi thảm. Bị ám ảnh cái cảnh tượng khủng khiếp đó nên mấy ngày sau, tôi không ăn uống được gì cả. Sau này, tôi nghe nói anh bạn trẻ đó được đền 50 ngàn bạt!

Phatnat Nikhom là một trại thuộc vùng giữa nơi “đồng không hiu quạnh”, đất cát vàng như sa mạc, rất ít cây lá màu xanh. Trại này lớn hơn trại Songkhla nhiều, có thể chứa tới cả hàng năm mươi ngàn người. Không giống như

1 Sau này tôi còn có dịp gặp anh ta nhiều lần ở trường đại học Sydney. Anh theo học chương trình cao học quản trị hành chính (MBA), và tôi là một trong những người phụ giảng trong lớp của anh.

Songkhla, trại này có nhà hàn hoi cho người tạm trú. Hàng ngàn dây nhà được xây cất bằng các vật liệu như fibro, tole, và xi măng. Mỗi nhà chứa khoảng 10 đến 15 người, không có ngăn chia phòng ốc gì cả. Lúc chúng tôi mới nhập trại, trại vừa mới xây xong, trong nhà hoàn toàn trống tuếch, chúng tôi phải ngủ dưới sàn xi măng, nhưng như vậy đã là quá sang trọng rồi! Mỗi ngày, mỗi người tạm trú được cung cấp khoảng 15 lít nước dùng cho vệ sinh cá nhân, giặt giũ và nấu nướng. Thức ăn do các nhà thầu Thái nấu và cung cấp, vì thế mà phẩm chất rất tồi tệ. Nếu chỉ nhìn thoáng qua những mảng cơm nhão như cháo hay thiu cùng những "món ăn" gà và cá kho "lựu đạn" (tức là chỉ có xương), người ta có thể được tha thứ nếu nghĩ đó là một loại thức ăn cho thú vật, chứ không phải cho con người.

Trại này hoàn toàn do các viên chức ngành công an hay quân đội người Thái điều hành, người Việt chỉ làm phụ tá, hay trong một vài trường hợp, làm tay sai cho họ. Trại được chia làm ba khu riêng biệt dành cho người Việt, Lào và Campuchia. Khu người Việt lớn nhất, nhưng cũng là khu có nhiều vấn đề nhất. Đời sống người Việt ở trại Phanat Nikhom có nhiều chuyện cười ra nước mắt. Gia đình đổ vỡ, chuyện tình éo le, sự sỉ nhục tục, linh mục dởm, v.v.. xảy ra hàng ngày. Bên cạnh nhà tôi, một ông cựu thiếu tá nọ tầng tịu với một cô sinh viên mà tuổi đời chỉ bằng tuổi con ông cũng gây ra nhiều bàn tán xôn xao. Cái nắng cháy da của vùng sa mạc Thái Lan không làm chùn bước yêu đương, mà còn tăng nhiệt độ cho hai con tim nóng bỏng đang yêu, họ âu yếm quyện vào nhau mỗi trưa hè trên chiếc võng một cách cực kì tự nhiên và hết sức "Tây"! Ban đầu bà

con còn thấy lạ lùng và khó coi, nhưng dần dà rồi cũng quen đi. Những người gần tôi cũng có vài thay đổi. Anh Ba Hà Nội, với dáng người đẹp trai lại có khiếu ăn nói, lúc bấy giờ đã có người yêu mới nguyên là một chiêu đãi viên của Air Vietnam ngày xưa.

Riêng tôi, khi lên trại này cũng thay đổi. Thay đổi lớn nhất là tôi có cơ hội đi học tiếng Anh. Lúc đầu tôi ghi danh vào một lớp học tiếng Anh do nhân viên thuộc các tổ chức từ thiện giảng dạy. Không biết vì chính sách hay vì không rành phương pháp sư phạm, họ dạy rất thực tế những câu nói thông thường, không cần để ý tới văn phạm, cú pháp, lúc nào cũng “*How are you*”, “*I am fine, thank you*”, “*My name is...*”, v.v.. Chỉ một tuần sau, tôi đã chán ngấy và bỏ học. Tôi xin được một việc làm thủ thư trong thư viện của một tổ chức tôn giáo Tin Lành “Assembly of God” ngay trong trại. Hàng ngày, tôi âm thầm vui với công việc xếp sách cho có thứ tự, lúc rảnh rỗi thì học tiếng Anh một mình ở một góc nhỏ của thư viện. Mỗi sáng, tôi gom góp những tờ báo [tiếng Anh] gói rau cải, xếp lại cho phẳng; tôi tìm những chữ mình muốn học, vào thư viện tra từ điển xem cách phát âm ra sao, nguồn gốc của chữ, cách dùng như thế nào, v.v.. Có khi suốt ngày tôi để tâm học chỉ một chữ! Cái thú vị của cách học từng chữ này là nó giúp cho tôi có căn bản và tự tin trong cách phân biệt và dùng tiếng Anh cho chính xác. Học từ căn bản dĩ nhiên là chậm và khó, nhưng lúc nào cũng hay hơn học theo kiểu tài tử giữa chừng. Tôi ghi chép rất cẩn thận và chi tiết những quy luật về văn phạm tiếng Anh. Sau vài tháng tự học, tôi thấy cuốn sổ tay của mình đã trở thành một cuốn sách văn phạm tiếng Anh, và tôi cũng

thấy mình tự tin hẳn lên, mặc dù nói chưa được nhiều, vì không có cơ hội thực hành đối thoại.

Ở trại Phanat Nikhom được khoảng sáu tháng, tổ chức Ủy ban liên chính phủ về di trú (Inter Governmental Committee for Migration - ICM) dàn xếp lên đường đi định cư. Trong chuyến đi Úc có tất cả 54 người. Chúng tôi khởi hành bằng xe buýt từ Phanat Nikhom lên Bangkok. Sau khoảng 5 giờ đường, chúng tôi đến thành phố Bangkok. Sau cả năm trời bị giam cầm trong các trại tị nạn ở rừng sâu núi thẳm, tôi đến Bangkok bằng tâm trạng của một người nhà quê ra tĩnh. Lần đầu tiên trong đời tôi thấy xa lộ ch同胞 chéo lên nhau và xe ô tô con chạy như mắc cùi.

Ngồi trong phòng chờ đợi ở sân bay, trong lòng tôi buồn vui lẫn lộn. Tôi không có cảm tình (nếu không muốn nói là ghét) chính phủ Thái Lan, vì thái độ làm ngơ và bất nhẫn của họ trước thảm nạn trên biển Đông, nhưng dù sao đi nữa, đất Thái cũng đã cứu mang tôi trong thời gian khó khăn nhất, và vì đã có một sự gắn bó như vậy, tôi cảm thấy buồn buồn khi phải chia tay Thái Lan. Cuộc chia tay nào mà chẳng buồn! Vui là vì tôi biết sắp tới đây mình sẽ được tự do, được sang một xứ sở mà tôi nghĩ chắc văn minh lắm, hiện đại lắm, và nhất là không còn bị giam cầm trong các trại tị nạn nữa. Nhưng cũng lo thầm, chẳng biết mình sẽ làm gì với cái khả năng nửa mùa của mình trong một xứ sở như thế...

Chúng tôi được nhân viên ICM “lùa” lên chiếc máy bay khổng lồ (mà sau này tôi biết là Boeing 747) thuộc Hàng không Qantas của Úc, và được sắp xếp ngồi ở những

hàng ghế sau cùng trong máy bay. Đây là lần đầu tiên trong đời tôi được đi máy bay to lớn như thế. Đang suy nghĩ miên man thì nhân viên mang đến cho chúng tôi khăn lau mặt thơm phức và ly nước cam vàng tươi vô cùng mát mắt. Sau nhiều tháng bị đối xử như tù nhân, đây là lần tôi được phục vụ và đối xử tốt. Tôi đã thật sự xúc động và ngạc nhiên không hiểu sao họ lại tử tế với mình như thế!

Làm lại cuộc đời

Sau hơn 8 giờ bay, máy bay đang hạ dần cao độ, tôi đưa mắt nhìn ra ngoài cửa sổ, thành phố Sydney đã hiện ra trong tầm mắt. Tôi sắp tới Úc. Cái ý tưởng đó làm cho tôi bồi hồi, xúc động một cách khó tả. Trên máy bay, cô tiếp viên nói trên loa câu *Chào mừng các bạn đến Sydney, Úc Đại Lợi!* (Welcome to Sydney, Australia!) và thông báo cho chúng tôi biết hôm nay là ngày 26 tháng 1 năm 1982, ngày Quốc khánh của Úc.

Mới ra khỏi phi trường và qua hải quan, tôi đã thấy choáng với cái nóng. Phải nói là nóng hừng hực. Nhiệt độ hôm đó lên đến 42 độ C. Úc đang vào mùa hè. Tôi nhìn thấy người ta mặc quần soóc nhiều hơn là quần tây như mình. Đứng xếp hàng một hồi thì chúng tôi được nhân viên di trú “lùa” lên một cái xe buýt (lúc đó là rất lớn với tôi). Nhóm chúng tôi chắc cũng độ 20 hay 30 người gì đó, chẳng ai biết mình được đưa đi đâu, nhưng chỉ biết là từ nay mình đã được hưởng tự do sau những ngày tháng cực khổ và đắng cay ở Thái Lan. Xe chạy bon bon trên đường, chẳng thấy thành phố hay nhà cao tầng đâu cả mà chỉ toàn là nhà cửa bằng gạch đỏ. Nhà nào cũng có vẻ rộng rãi, tươm tất và

hầu như tất cả đều có sân cỏ phía trước. Tôi còn nhớ xe chạy dọc theo một con lộ rất đẹp, hai bên là cây cổ thụ um tùm, xanh tươi, sạch sẽ. Sau này tôi mới biết đó là con lộ Henry Lawson Drive (tên của một nhà thơ nổi tiếng người Úc). Sau độ 30 phút thì đến một khu nhà rất rộng tên là Cabramatta Hostel. Lúc đó, tôi còn chưa biết *hostel* là gì, vì hồi nào đến đó tôi chỉ nghe đến hotel, chứ có biết hostel là gì đâu.

Cabramatta Hostel nằm trên một ngọn đồi thuộc vùng Cabramatta, nơi mà sau này là “thủ đô” của người Việt ở Sydney. Hostel này có chừng 10 dãy nhà hai tầng. Mỗi dãy nhà có chừng 20 căn nhà. Người di dân khắp nơi trên thế giới được qui tụ ở đây một thời gian để học tiếng Anh và văn hóa Úc trước khi ra ngoài ổn định cuộc sống. Ngoài người Việt, Khmer, Lào ra, còn có người Nga, Ba Lan, Tiệp Khắc, Hungary, Hồng Kông, Trung Quốc, v.v.. Nhưng có lẽ đông nhất vẫn là người Việt. Tôi ở hostel này được ba tháng và sau đó ra ngoài mướn nhà, xin việc và... “chiến đấu” để tồn tại trên đất Úc.

Ngày đầu tiên, tôi được cho 30 đôla Úc. Đó không phải là tiền của Chính phủ mà là tiền của Hội Từ thiện St Vincent de Paul. Ngoài ra, tôi còn được cho một cái phiếu để lãnh quần áo. Tôi đến Úc với 0 cent trong túi và đúng hai bộ đồ. Cầm cái phiếu đi lãnh đồ, tôi tưởng là đồ mới, nhưng không phải. Đó là cửa hàng của Hội St Vincent de Paul, chuyên bán đồ cũ cho người nghèo (loại quần áo mà Việt Nam ta quen gọi là SIDA). Nói đồ cũ nhưng còn mới và đẹp với tôi lắm. Tôi được cho phép tha hồ chọn ba bộ đồ (quần và áo) và một đôi giày (vì tôi đến Úc bằng đôi dép, dân vô sản chính

hiệu!). Cho đến nay, tôi vẫn giữ ba bộ đồ này làm kỉ niệm, còn đôi giày thì dành phải “chia tay” với nó vài năm sau. Đó cũng chính là lí do tại sao sau này tôi tích cực cho quần áo và cho tiền Hội St Vincent de Paul.

Có quần áo rồi, đến lúc đi học tiếng Anh.Những ngày đầu tôi cũng ghi danh học tiếng Anh nhưng rồi thấy không thích. Cách dạy tiếng Anh ở đây chủ yếu là để học viên có đủ kiến thức và chữ nghĩa để đi xin việc chứ không phải để học đúng nghĩa. Ngày nào cũng “*How are you*”, “*I am fine, thank you*”, “*I am looking for a job*”, v.v.. làm tôi chán ngấy. Tôi chỉ học được một tuần thì bỏ. Tôi quyết tâm tự học. Để tự học, tôi phải có cuốn từ điển Anh - Anh, vì tôi quan niệm học tiếng Anh từ tiếng Anh thì dễ hơn. Thế là với 30 đôla trong túi, tôi đi xe điện ra Sydney (cách Cabramatta khoảng 40 cây số). Ôi, xe điện sao mà sang thế và chạy nhanh thế. Tôi đi từ ngạc nhiên này đến ngạc nhiên khác. Người quê lên thành ra sao thì tôi y chang như thế. Cái gì cũng nhìn, cũng ngạc nhiên. Đến tiệm sách Dymock, tôi gặp anh nhân viên bán hàng và nói: *Tôi muốn mua một cuốn từ điển Oxford.* (I want to buy an Oxford dictionary). Tôi nghĩ xe Ford mình đọc là “pho”, vậy thì Oxford mình đọc là “Ox-pho”, nên tôi đọc là “Ocx-fo”. Anh chàng bán sách chẳng hiểu tôi nói gì, nhưng tôi thì tự tin là muốn mua từ điển đó. Anh ta rất lịch sự, kiên nhẫn nghe tôi nói, nhưng chắc anh ấy chẳng hiểu gì, nên đề nghị tôi viết xuống giấy. OK, tôi viết xuống ngay: OXFORD. Anh ấy đọc xong rồi mới vỗ trán một cái và nói: Ah, Ocx-phót. Nói xong, anh dạy tôi đọc chữ đó và dặn tôi nhớ đọc như anh ấy, chứ đọc kiểu tôi chẳng ai hiểu đâu. Ôi, một bài học tiếng Anh nhớ đời. Không bao giờ được

chủ quan về tiếng Anh! Anh bán hàng rất tử tế, anh dẫn tôi đến hàng từ điển, có đến hàng chục loại. Anh giảng giải công dụng của từng loại rồi hỏi tôi: “*Vậy anh muốn mua cuốn nào?*”. Thú thật, anh ta nói nhiều, chứ tôi có hiểu anh ấy nói gì đâu, chỉ nghe lوم bõm thôi. Cuối cùng thì tôi cũng mua được một cuốn vừa ý, tốn mất 15 đôla. Cuốn từ điển này vẫn còn trong tủ sách của tôi. Mỗi lần thấy nó tôi lại nhớ đến câu chuyện phát âm Oxford.

Ngày ngày tôi học tiếng Anh bằng cách đọc báo và xem tivi. Mỗi ngày tôi mua một tờ báo, đọc tin tức và bình luận. Chữ nào không biết tôi tra từ điển. Mỗi ngày có khi học được một chữ, nhưng học từ nguồn gốc, các biến thể và cách sử dụng của nó. Đến chiều, tôi bật tivi xem người đọc tin họ đọc chữ đó ra sao rồi đọc lại. Có những chữ làm tôi bất ngờ. Chẳng hạn như *Dymock*, không phải đọc là *Di-mock* mà là *Di-mick*. Có những chữ như *allowance*, tôi cũng học cách phát âm từ tivi. Nói chung, cách học này cần thời giờ, mà lúc đó thì thời giờ của tôi khá thoải mái. Tự học như thế cả ba tháng trời, cộng với vốn liếng trước đây và tiếng Tây, tôi thấy mình cũng đủ “vũ khí” để đi xin việc làm. Xin việc làm lúc đó rất quan trọng, vì chẳng những cho mình mà còn lo cho bên nhà. Nhưng dạo đó, kinh tế Úc đang trong thời kì suy thoái nên rất khó tìm việc làm. Khó thì khó nhưng mình phải quyết tâm. Việc gì cũng làm, miễn là có thể kiếm tiền.

Sau vài tuần cực khổ, cuối cùng tôi cũng tìm được việc làm. Cực khổ ở đây có nghĩa là ngày nào cũng lội bộ (lúc đó đâu có xe) hàng chục cây số trong cái nắng chói chang để gõ cửa các hanger xưởng xin việc. Công việc tôi tìm được là phụ

bếp (*kitchen hand*) ở Bệnh viện St Vincent's. Nhà bếp rất lớn, có đến hơn 30 nhân viên, phục vụ cho cả ngàn bệnh nhân mỗi ngày. Thực đơn và món ăn rất phức tạp, có thể thay đổi hàng ngày. Nhiệm vụ chính của tôi là lột củ hành tây và rửa nồi niêu xoong chảo. Hôm đầu vào việc, anh chàng sếp nhà bếp phụ trách khu phục vụ tên là Jerry dẫn tôi đến một bao củ hành tây thật là lớn, lớn đến nỗi từ hồi cha sanh mẹ đẻ đến giờ tôi chưa bao giờ thấy bao nào bự như thế. Tôi hơi hoảng và hỏi: "*Tao phải lột hết củ hành trong bao này à?*". Jerry nhún vai nói: "*Thì đó là việc của mày mà!*". Mà đúng là việc của tôi thật. Vậy mà mình ngây thơ còn hỏi!

Hai hôm đầu, ngày nào tôi cũng chảy nước mắt. Không phải nhớ nhà hay tủi thân gì cả, mà là hành tây làm cay mắt. Thế mà chỉ vài ngày sau, tôi biết được bí quyết không làm mình "khóc" nữa, và tôi lại yêu công việc của mình. Nguyên tắc của nhà bếp là không ai được đứng xó ró mà không làm gì; ai cũng phải làm. Do đó, khi xong việc của mình thì phải tự tìm việc khác mà làm. Việc khác có thể là lau chùi khu mình cho sạch sẽ hơn hay phụ người khác. Những lúc rảnh rỗi (rất hiếm hoi), tôi mon men đến anh chàng bếp trưởng hỏi xem anh ta có việc gì cho mình không. Anh ta giao cho tôi xào thịt bò sơ sơ để anh ta nấu. Uí chao, lần đầu tiên thấy cả tấn thịt bò, tôi phát ngán. Ở cái nhà bếp này, cái gì cũng nhiều và lớn. Ở đây, làm là "làm thật", hiểu theo nghĩa làm đúng giờ. Buổi sáng có giải lao đúng 15 phút, buổi ăn trưa gói gọn trong vòng 30 phút, buổi chiều cũng có giải lao 15 phút. Trước giờ và sau khi xong giải lao, nhân viên đưa thẻ của mình vào cái máy tính giờ; nếu mình giải lao hay ăn trưa quá giờ thì sẽ bị trừ lương theo thời lượng "lần" sang giờ làm việc. Vì máy tính nên không có chuyện tranh cãi

Ở đây. Nhìn phong cách làm việc này tôi mới hiểu về “tác phong công nghiệp” có nghĩa là gì và thấy ở Việt Nam làm việc quá thoải mái.

Nói là “nhà bếp”, nhưng khâu an toàn và vệ sinh ở đó thì không chê được. Tất cả dụng cụ nhà bếp đều được sắp xếp thứ tự, đâu ra đó. An toàn được xem là nguyên tắc số 1. Tuần nào cũng có thanh tra an toàn vào kiểm tra. Ngày nào cũng có nhân viên kiểm tra chất lượng (quality control) đến để xem xét thức ăn. Tất cả nhân viên nhà bếp rất ngán mấy anh chàng thanh tra. Họ đến bất cứ lúc nào và không báo trước. Họ xem qua nhà bếp có an toàn không, dụng cụ nhà bếp có để đúng chỗ không, nước nóng có an toàn, v.v.. Chỗ nào mà không an toàn thì anh sếp bị đem ra cảnh cáo, thậm chí mất việc. Số nhất là anh chàng cầm cái nhiệt kế. Khi xe chở thức ăn cho bệnh nhân ra cầu thang, anh ta chỉ việc đưa cái nhiệt kế vào một món ăn ngẫu nhiên, nếu nhiệt độ không đủ nóng, tất cả sẽ phải làm lại! Không có tha thứ và nhân nhượng. Ngay cả bà giám đốc nhà bếp cũng ngán mấy anh thanh tra này.

Tôi làm ở nhà bếp này gần một năm. Một năm đó cho tôi những bài học về kỷ luật lao động, an toàn lao động và nhất là thấu hiểu nỗi cực khổ của người làm việc tay chân. Những đồng nghiệp phụ bếp của tôi (khoảng 10 người) toàn là dân từ xa đến. Họ là dân Đông Âu cũ, một số từ Trung Quốc, tôi là người Việt Nam duy nhất ở đây. Tất cả họ đều là những người thành đạt ở quê nhà (có anh chàng là bác sĩ, vài ba anh chàng kĩ sư, luật sư, thậm chí nhà báo). Tất cả đều xếp lại quá khứ và vui vẻ với công việc. Riêng tôi thì vui lắm vì có tiền mua sắm xe hơi, mua máy hát, mua sách (hồi

đó tôi mê sách lắm) và gửi về nhà. Những lúc sau một ngày làm việc mệt nhoài, tôi nghĩ chẳng lẽ cuộc đời mình sẽ ở nhà bếp này mãi hay sao. Làm được vài tháng thì tôi xin đi học lại. Câu chuyện xin đi học và phỏng vấn là một kỉ niệm khác tôi sẽ kể sau, khi có dịp. Sau này, tôi xin làm ca đêm để ban ngày đi học, nhưng rồi thấy oái quá nên thay đổi xin làm ban ngày và học ban đêm. Ngày nào cũng 11 giờ đêm mới về đến nhà. Những ngày tháng đó rất ư là bận rộn, nhưng hình như tôi chẳng nhận thấy điều ấy.

Cuộc đời là *một cõi đi về*. Gần 10 năm sau, tôi quay về Bệnh viện St Vincent's. Tôi vẫn không quên đồng nghiệp mình nên ngày đầu tiên về bệnh viện cũ, tôi ghé thăm các bạn nhà bếp. Những người bạn cũ của tôi già đi nhiều (tôi lúc đó vẫn còn trẻ, nhưng vài năm nữa là cũng 40 tuổi). Gặp nhau tay bắt mặt mừng, họ hỏi tôi: “*Bây giờ may làm ở đâu và làm gì?*”. Tôi chỉ tay sang tòa nhà bên kia đường Victoria và nói: “*Tao làm ở đó!*” nhưng tôi không nói làm gì. Gần 20 năm sau, tôi trở thành giáo sư và ngày được đại học chính thức tiền phong, ông giáo sư viện trưởng mới phát hiện tôi từng làm phụ bếp ở đây. Số là người làm PR cho Viện muốn làm một bài phỏng vấn tôi sau khi nghe xuất thân của tôi và cũng từng làm phụ bếp ngay tại bệnh viện này trước đây (đó là những chất liệu tốt cho PR), nhưng tôi từ chối. Bà PR quay sang nói cho ông Viện trưởng biết chuyện chứ ông ấy chẳng bao giờ quan tâm hỏi han chuyện cá nhân hay đọc sơ yếu lý lịch, mà sơ yếu lý lịch thì cũng không có mục đó vì chỉ liệt kê chức vụ 10 năm gần nhất mà thôi. Ông ấy tỏ vẻ rất thú vị và hỏi tôi về hành trình từ người xa xứ đến nay. Tôi chỉ nói rằng cuộc đời của mỗi người Việt Nam thế hệ tôi

là một pho sứ, tôi không thể nói trong vòng vài phút được. Ông ấy trầm ngâm một lúc rồi nói: “So, welcome back!”.

Tôi nhận ra khá sớm là nếu tôi yên phận thì tương lai tôi sẽ chẳng tới đâu. Tôi quyết định ghi danh xin vào học bán thời gian tại Trường Đại học Sydney (một trường lâu đời và danh tiếng nhất ở Sydney). Tôi được mời lên phòng vấn để lượng xét trình độ học vấn. Người phỏng vấn tôi, một ông Úc khoảng 50 tuổi, hỏi: “Anh đã tốt nghiệp đại học ở Việt Nam rồi?”. “Đa, đúng thế!”. Ông ta mỉa mai: “Thế anh có biết làm phân số không?”. Tôi hơi ngạc nhiên về câu hỏi, nhưng cũng tự trấn tĩnh mình là có khi phân số của họ phức tạp hơn phân số mình học, nên hay nhất là nói “không” cho chắc ăn! Nghĩ thế, tôi trả lời: “Đa không!”. Ông ta cười một cách mỉa mai mà tôi không bao giờ quên cũng như không thể tha thứ ông ta. Sau đó, tôi được một giáo sư chuyên ngành phỏng vấn và kết cục là ông không nhận tôi vì nghĩ tôi không đủ khả năng học đại học! Cần nói thêm là lúc đó, người Úc hầu như không biết gì về khả năng của học sinh Việt Nam, vì theo họ, một nước chiến tranh khủng khiếp và triền miên như thế thì làm sao dân chúng có thể học hành được đến nơi đến chốn.

Thất bại ở trường Sydney, tôi quay sang xin vào học ở Trường Đại học Macquarie, một trường tương đối nhỏ hơn trường Sydney (khoảng 20 ngàn sinh viên), nhưng có tiếng tốt về môn toán thống kê mà tôi muốn theo đuổi. Ở đây, tôi được một ông giáo tên là Donald McNeil, nguyên là giáo sư ở Trường Đại học Princeton (Mỹ) mới về, trực tiếp phỏng vấn. Sau khi hỏi sơ qua về vài lĩnh vực chuyên môn, ông ta nói tôi có thể sẽ không đủ khả năng theo học chương trình

cao học (Masters) và chỉ cho tôi học chương trình thấp hơn cao học (Graduate Diploma) về Toán mà thôi. Ông ta nói nếu tôi học “được” một năm thì sẽ cho sang học chương trình cao học. Tôi mừng lắm và tự nhủ mình sẽ quyết chí học hành cho ra hồn, cho “bọn Tây” này biết mặt!

Ngày đầu tiên vào giảng đường đại học Úc, tôi hơi sốc về cái tính lè phè của học sinh và thầy giáo. Lớp học chỉ có khoảng 15 học sinh, phần đông là nam, chỉ có ba nữ. Họ ăn uống tự nhiên trong lớp và ăn mặc không giống ai. Anh chàng giảng viên cũng ăn mặc rất “bụi đời”, không có vẻ gì là một ông tiến sĩ mà tôi thường tưởng tượng cả. Anh ta mặc quần soóc, áo thun, mang dép, râu ria như chưa cạo cả tháng... nói chung là nhìn rất dơ dáy. Anh ta có vẻ chẳng cần quan tâm đến đám học trò mà chỉ thao thao giảng bài. Có một ông giáo sư già tên là Roderick McDonald (sau này tôi mới biết ông là một bậc thầy trong môn nghiên cứu Phân tích Đa biến - Multivariate Analysis), ông này nổi tiếng chỉ biết mặc đồ kaki, giảng bài không bao giờ cầm phấn hay dùng đến bảng. Có lần học sinh hỏi sao ông không dùng mấy thứ dụng cụ nhà giáo đó, ông trả lời tinh queo: Đó không phải là việc của tôi; tôi chỉ giảng (lecture) thôi, còn phụ giảng (tutor) sẽ làm chuyện đó! Tất nhiên, đó là cái cá tính đặc biệt của ông giáo tài ba mà ai cũng phải chịu đựng...

Nhưng tôi đã gặp khó khăn ngay từ ngày đầu vào giảng đường: tôi chẳng hiểu anh giảng viên đang nói gì, vì khả năng nghe của tôi còn quá hạn chế. Tuy nhiên, khi anh ta viết trên bảng thì tôi có thể đoán biết anh ta đang dạy gì. Vì không hiểu bài ở trong lớp nên hàng đêm tôi phải ngồi lại ở thư viện để đọc sách và làm bài. Không đêm nào tôi về tối

nhà trước 10 giờ khuya. Song, chỉ khoảng ba tháng sau, tôi đã lấy lại tự tin của mình và bắt đầu nhận ra là chương trình học của họ cũng chẳng có gì là “ghê gớm” lắm, nếu không muốn nói là thấp so với chương trình toán mà tôi đã từng học ở Việt Nam. Một hôm anh chàng giảng viên đang lúng túng giải một bài toán Đa tích phân (Multiple Integration), tôi giơ tay xin giải hộ. Cả lớp và anh ta tròn xoe mắt ngạc nhiên nhìn tôi, không nghĩ rằng một tên học sinh thường ngày có vẻ rụt rè, nhút nhát lại dám làm chuyện này! Tôi ngang nhiên lên bảng, “biểu diễn lâ lướt” một đường toán làm họ kinh ngạc hơn. Sau vài lần như thế, tiếng đồn tới ông giáo sư McNeil. Vì vậy chỉ sáu tháng sau, ông McNeil đã cho tôi theo học chương trình Masters mà không phải qua chương trình Graduate Diploma. Tôi còn được cho một việc làm phụ giảng cho học sinh chương trình cử nhân.

Từ đó tôi đã lấy lại niềm tin và mạnh dạn hơn trên con đường làm lại sự nghiệp. Trong khi học ở Trường Macquarie, tôi xin được công việc làm thư ký cho một trung tâm nghiên cứu thuộc Bộ Y tế tiểu bang New South Wales. Trong vai trò thư ký, tôi chỉ có nhiệm vụ thu thập số liệu và phụ giúp đem các số liệu này vào máy vi tính (microcomputer), lúc đó còn dùng hệ thống chương trình CP/M. Trong nhóm, chỉ có ba bác sĩ biết cách dùng máy vi tính để phân tích số liệu. Họ huấn luyện tôi cách dùng máy vi tính, tôi cảm thấy rất thích thú. Nhưng tôi tự học nhiều hơn là những gì họ chỉ tôi. Liên tục nhiều tháng trời, tôi tự học cách viết chương trình bằng ngôn ngữ máy FORTRAN (thời đó chưa có C hay Pascal), cách điều khiển và liên kết các máy với nhau, v.v.. Một hôm, tôi thấy ông bác sĩ giám đốc đang để tâm giải một bài toán thống kê thuộc loại rất căn bản. Tôi

xem cách ông ta làm và tỏ ý muốn giúp một tay: “*Tôi có thể giúp ông giải quyết việc này*”. Ông ta nhìn tôi một cách khinh khi và nói: “*Anh làm không được đâu, việc này phức tạp lắm*”. Tôi cảm thấy chạm tự ái và mạnh bạo thách thức: “*Nếu tôi giải không xong trong vòng 5 phút, ông có thể cho tôi nghỉ việc*”. Ông bác sĩ giám đốc nhìn tôi một cách lạ lùng và nói: “*Được rồi, làm đi!*”. Ngay sau đó, tôi được chỉ định mở lớp dạy lại cho tất cả các nhân viên trong nhóm cách dùng, cách viết chương trình để giải các bài toán thống kê. Từ đó, tôi được chính thức bổ nhiệm tham gia nghiên cứu các vấn đề liên quan tới hệ thống y tế công cộng. Cũng chỉ là những nghiên cứu mang tính mô tả thôi chứ chẳng có gì cao siêu. Thực ra, bây giờ nhìn lại, tôi thấy những bác sĩ làm việc trong nhóm đó cũng chỉ thuộc thành phần nghiên cứu tài tử mà thôi, những công việc tôi làm lúc đó quá sơ đẳng và chẳng có gì đáng phải tuyên dương, tự hào. Nhưng tôi cảm thấy sự miệt mài của mình đã có chút thành quả.

Sau khi xong luận án thạc sĩ ở Trường Macquarie, tôi lại chuyển sang Trường Đại học Sydney. Lần này tôi về lại đây để dạy học¹ đồng thời theo học chương trình tiến sĩ với Giáo sư Alan Woodman. Tôi vẫn còn nhớ “mối thù làm phân số” nên sau khi xong thủ tục hành chính, tôi tìm lại viên chức ngày trước để hỏi lại câu hỏi vô duyên: “*Ông biết làm phân số không?*”. Ông công chức giờ đây đã già, nhìn tôi ngơ ngác chẳng hiểu tôi nói gì. Tôi kể lại cái giây phút lịch sử bốn năm về trước cho ông nghe; ông ta ôm tôi xin lỗi rồi rít và nói là không có ý xúc phạm, mà đơn giản chỉ là một câu hỏi đùa. Chẳng biết sao lúc đó khi nghe ông ta nói thế, tôi lại rất

¹ Thực ra, chức vụ ban đầu của tôi lúc đó là phụ tá giảng viên (senior tutor).

hối hận và thấy mình quá sai; tôi thấy thái độ ăn thua đủ đó của mình quá ấu trĩ và tự thấy mình xấu hổ. Tôi tự nhủ và quyết tâm gột rửa cái tính xấu này từ đó. Bây giờ nhắc lại câu chuyện này tôi vẫn còn thấy mình xấu hổ, nhỏ mọn...

Đầu năm 1991, sau khi xong luận án ở Trường Sydney. Trong thời gian ở Trường Đại học Sydney, dù học chưa xong, tôi được Trường Đại học Basle (Thụy Sĩ) cho một học bổng (Fellowship) để nghiên cứu. Tôi lên đường sang Basle năm 1990 và ở đó vài tháng; đến năm 1991 lại ở Basle ba tháng và định ở đó lâu dài, nhưng tôi lại được một may mắn khác. Viện Nghiên cứu Y khoa Garvan (Garvan Institute of Medical Research), một trong 10 viện nghiên cứu y khoa hàng đầu trên thế giới bổ nhiệm làm nghiên cứu viên (Research Fellow). Viện này là một trung tâm đào tạo chuyên khoa cho Trường Đại học New South Wales và Bệnh viện St Vincent's, nơi tôi làm phụ bếp khoảng 9 năm trước đó. Viện Garvan có khoảng 300 nhà khoa học với trình độ tiến sĩ hay cao học từ nhiều quốc gia trên thế giới như Mĩ, Nhật, Anh, Pháp, Đức, v.v.. nghiên cứu trong các lĩnh vực ung thư ngực (breast cancer), loãng xương (osteoporosis), sinh học thần kinh (neurobiology) và nội tiết (metabolism). Tôi làm trong bộ môn loãng xương cùng một giáo sư hàng đầu trong ngành là John A. Eisman, người sau này trở thành một người thầy và bạn thân của tôi. Tôi lại dồn tâm trí vào việc học hành và nghiên cứu về nội tiết, xương và bệnh loãng xương suốt 8 năm liền, từ các vấn đề căn bản về sinh học tới di truyền lâm sàng. Trong 10 năm nghiên cứu trong lĩnh vực này, tôi và đồng nghiệp cũng gặt hái được nhiều kết quả đáng kể. Vài đóng góp của tôi trong ngành này tập trung vào ba chủ đề: xác định các yếu tố dẫn đến sự mất

xương, chứng loãng xương trong đàn ông, và di truyền học trong xương.

Năm 1994, trong một lần tán gẫu trên bàn cà phê ở một quán nước vùng Darlinghurst, tôi và hai anh nghiên cứu sinh tên là Nigel Morrison (người Úc) và Qi Jiang (người Trung Quốc) này ra ý tưởng nghiên cứu vai trò của di truyền tố vitamin D receptor (còn gọi tắt là VDR gene) trong xương. Sau nhiều tháng làm việc cật lực và căng thẳng, nhóm tôi đã khám phá ra sự liên hệ giữa di truyền tố này và mật độ xương trong một nhóm phụ nữ sinh đôi. Khám phá này được công bố trên tờ tạp chí khoa học hàng đầu trên thế giới, *Nature* và lần lượt được hầu hết các hệ thống thông tin đại chúng như *The Times*, *Newsweek*, *New York Times*, *Los Angeles Times*, *Sydney Morning Herald*, *The Australian*, *The Telegraph* (London), v.v.. đề cập. Qua hệ thống thông tin này, tôi và ông Eisman rất bận trong việc trả lời phỏng vấn của các nhà báo quan tâm. Nhưng trong chuyên ngành, khám phá này đã gây ra rất nhiều tranh luận trên thế giới, tôi đã phải tiêu ra khá nhiều thời gian “đầu tắt mặt tối” để bảo vệ quan điểm của mình. Tính tới nay, kể từ ngày công bố trên *Nature*, đã có hơn 500 bài báo khoa học trong lĩnh vực này.

Qua việc làm này, tôi và ông Eisman được trao tặng một số giải thưởng ở Úc, Âu châu và Mĩ như “Young Investigator Award” (Giải thưởng dành cho các nhà nghiên cứu trẻ), “Outstanding Research in Osteoporosis” (Xuất sắc trong nghiên cứu bệnh loãng xương), “Neumann Award” (Giải thưởng Neumann dành cho ngành nghiên cứu xương), v.v.. Qua cách thức xét duyệt và trao giải thưởng, tôi mới nhận ra vài điều thú vị: thứ nhất, nhiều giải thưởng được trao không

hắn chỉ dựa trên thành tích khoa bảng xuất sắc mà phần lớn lại nhờ vào sự mộc ngoặc và vận động của người được trao giải; thứ hai, nhiều giải thưởng mặc dù có những cụm từ rất kêu như “outstanding”, “excellence”, “distinction”, v.v.. nhưng thực tế lại không phản ánh đúng khả năng của người được giải. Cũng tại viện Garvan này, tôi đã viết thêm một luận án về y khoa (epidemiology và endocrinology - dịch tễ nội tiết học) tại Đại học New South Wales, sau năm năm trời học tập và nghiên cứu. Luận án này được hội đồng khoa bảng (Academic Board) đánh giá khá cao, được bình bầu luận án xuất sắc trong năm (The Best Doctoral Thesis Award). Tuy nhiên, như nói trên, thực tình tôi không quan tâm và không đặt nặng mấy về các giải thưởng như thế này, mà chỉ chú tâm vào định hướng trong nghiên cứu, mang lại kiến thức mới cho chuyên ngành.

Duyên nợ xứ cờ hoa

Từ năm 1989, tôi sang Mĩ hội họp hàng năm. Đầu năm 1997, tôi sang Mĩ dự hội nghị thường niên về xương tại thành phố Cincinnati, thuộc tiểu bang Ohio. Trong hội nghị này, tôi được đề cử làm đồng chủ tọa (co-chair) một phiên họp về di truyền trong xương (genetics of bone mass). Sau giờ giải lao, một anh đồng nghiệp người Mĩ đến tự giới thiệu và làm quen. Anh ta nói đại ý những câu xã giao lịch sự mà tôi đã nghe quá nhiều lần trong quá khứ, rằng anh ta đã biết tên tôi từ mấy năm nay và hôm nay hân hạnh được dịp gặp mặt. Anh ta mời tôi, sau khi xong hội nghị, về thành phố Dayton để thỉnh giảng. Tôi vui vẻ và lịch sự nhận lời, nhưng trong thâm tâm vẫn nghĩ là một lời mời viển vông. Chỉ hai ngày sau, trong khi còn dự hội nghị, tôi nhận được

một bao thư kèm theo một giấy mời của Trường Đại học Wright State và một vé máy bay. Tôi hơi ngỡ ngàng nhưng nghĩ thầm: “Họ cho vé thì mình cứ đi!”.

Tôi bay đến Dayton theo lời mời để nói về những việc mình đã làm trong lĩnh vực loãng xương. Xong buổi nói chuyện, ông khoa trưởng y khoa có nhã ý mời tôi qua làm việc với họ vài năm. Tôi rất lấy làm ngạc nhiên và thích thú. Ngạc nhiên là mặc dù tôi đã từng sang Mĩ làm việc, họp hội ít nhất là 15 lần trước đây, và có rất nhiều đồng nghiệp ở Mĩ, nhưng tôi chưa từng nghĩ đến chuyện phải bỏ Úc để qua Mĩ làm việc. Thích thú là vì tôi thấy hay là mình có thể làm một chuyến viễn du chơi qua Mĩ cho biết. Nghĩ thế, tôi bèn trả lời là tôi sẽ suy nghĩ lại đề nghị của ông ta. Sau hai ngày thăm trường Wright State và trao đổi với vài giáo sư ở đây, đến ngày tôi phải bay về làm việc trong Trường Đại học California tại San Diego. Ông khoa trưởng đã chuẩn bị chu đáo cho chuyến đi của tôi: ông đã mướn một chiếc xe limousine bóng loáng để chở tôi về lại Cincinnati và từ đó bay về lại California. Lần đầu tiên trong đời được ngồi trên chiếc xe limousine thượng hạng này, tôi thấy mình lúng túng, chẳng biết dùng nút bấm nào cho tivi, nút nào mở máy hát, tủ lạnh, v.v.. Nhưng anh tài xế, trong bộ đồ như ông tướng nhà binh, ân cần chỉ cho tôi cách điều khiển hệ thống điện tử này. Tôi ngồi một mình trong xe rất tiện nghi, thường thức quang cảnh bao la của vùng Trung Tây nước Mĩ, và thỉnh thoảng nghĩ ngông mình là nhà kinh doanh đang đi du lịch hơn là người làm khoa học! Ông khoa trưởng còn dành cho tôi một sự ngạc nhiên hơn: chiều hôm đó, ông và ba giáo sư khác lái xe lên tận khách sạn tôi ở Cincinnati mời tôi ăn tối ở một nhà hàng sang trọng [mà sau này tôi

được biết là đắt tiền vào bậc nhất ở thành phố này]. Sáng hôm sau, trên máy bay về lại California, tôi cứ cảm kích mãi tấm lòng của ông khoa trưởng và đồng nghiệp của ông, chẳng hiểu tại sao họ lại tử tế với mình như thế.

Về lại Úc, tôi lại bị lôi cuốn vào công việc hàng ngày và quên đi “mối tình” với Wright State. Tuy nhiên, khoảng cuối năm 1997, ông khoa trưởng gửi cho tôi một lá thư báo rằng ông ta đã vận động thành công để “tạo ra” một chức vụ giáo sư mới và mời tôi đệ đơn. Không muốn làm phật lòng người tốt bụng với mình, tôi gửi một lá thư và một bản lý lịch rất sơ sài. Khoảng hai tuần sau, ông khoa trưởng điện thoại cho tôi biết là Hội đồng Bổ nhiệm Khoa bằng (Academic Appointment Committee) đã đồng ý bổ nhiệm tôi vào Phân khoa Y của Trường Wright State. Tôi không ngờ sự việc lại xảy ra một cách nhanh chóng như thế. Lúc này thì tôi mới biết chuyện đi Mĩ làm việc không còn là trò đùa lịch sự nữa mà đang thành sự thật. Thực ra, họ đã đi “đường tắt” trong việc làm này (vì theo đúng nguyên tắc và qui định hành chính, họ phải quảng cáo trên các tạp chí quốc tế trước khi bổ nhiệm), thông thường phải tổn cá năm mới bổ nhiệm được một giáo sư. Nhưng người Mĩ, với một bản năng cực kì thực tế, đã từng làm những chuyện tày trời khác như ngang nhiên giội bom xuống xứ sở người khác, âm thầm tổ chức đào chính các chính phủ dân chủ, đi đêm với kẻ thù, v.v.. thì sao gì chuyện họ đi tắt trong việc tổ chức mua khoa bằng nước ngoài... Tôi lại khăn gói lên đường đi xa Việt Nam hơn nữa, để làm một chuyến viễn du, để đi “tị nạn” lần thứ hai.

Tôi đến Ohio vào những ngày giữa thu. Trên đường từ phi trường về nơi tôi cư ngụ (mà nhà trường đã sắp xếp từ cả tuần trước đây), lá cây đủ màu vàng, đỏ, tím, nâu... rơi đầy hai bên đường. Căn nhà tôi ở nằm trên một con đường yên tĩnh, hai bên đường là hai hàng cây cao vút. Lá cây rơi đầy cả mặt đường mà hình như chẳng ai ra quét dọn. Người đi bộ phải đạp lên lá và dĩ nhiên là gây ra tiếng động “xào xác” như Thi sĩ Lưu Trọng Lư tả trong bài thơ *Tiếng Thu* thuở nào. Tôi nhú thầm chỉ cần có thêm vài chú nai là con đường này trở thành một rừng thu đúng nghĩa! Từ nhỏ đến lớn, tôi chỉ biết mùa thu qua thơ văn chứ chưa bao giờ được thấy một mùa thu rất thực và rực rỡ như ở đây. Trước một phong cảnh như thế, tôi đã “fall in love”, đã yêu miền đất này ngay từ giây phút đầu tiên đặt chân đến.

Tối hôm đó, họ lại mời tôi đi dự tiệc sinh nhật ở nhà của vị Khoa trưởng Khoa Y (Dean). Nhà ông là một biệt thự 10 phòng, khá sang trọng, được bao bọc chung quanh bởi một khu rừng. Khách đến nhà có lẽ phải ký tên vào sổ lưu niệm. Tuy nhà rộng như thế nhưng chỉ có hai vợ chồng ông ở đó mà thôi; các con ông đều trưởng thành và đã lập nghiệp ở các tiểu bang khác. Ông Khoa trưởng tiếp tôi nồng hậu, ông hỏi thăm cặn kẽ về tình hình Úc châu, một nơi ông thường lui tới làm việc. Ông còn tỏ ra là một người rất am hiểu các vấn đề chính trị, xã hội ở Việt Nam và các nước Á châu khác. Sau này tôi mới biết được ông từng phục vụ trong quân đội Mĩ ở Việt Nam với vai trò một bác sĩ quân đội. Ông là người thực tế nhưng tế nhị. Ông không ngần ngại cho tôi biết rằng nhà trường coi việc bổ nhiệm tôi là một cuộc đầu tư. Họ đầu tư vào tôi và kỳ vọng tôi phải làm việc có hiệu quả, phải mang lại “sản phẩm” và tài trợ cho nhà trường,

qua đó mang lại tiếng tốt cho trường. Ông khuyên tôi nên nghỉ cho thoái mái vài ngày trước khi vào làm việc. Nhưng trong tôi thì nóng như đốt, muốn bắt tay ngay vào việc làm mà tôi đã mong chờ bấy lâu nay...

Sau một tuần nghỉ ngơi và làm thủ tục hành chính, tôi háng hái bắt tay vào công việc. Tôi hân hoan biết được là nhà trường đã dành ra một khoản kinh phí khoảng 50 ngàn đôla cho tôi để bắt đầu một dự án nghiên cứu. (Tưởng cần nói thêm là ở Úc làm gì tôi có được một số tiền như thế một cách dễ dàng! Hầu hết các tổ chức y khoa của Úc chỉ tài trợ trong vòng dưới 30 ngàn đôla cho các nhà nghiên cứu và họ phải trải qua một kì cạnh tranh ác liệt mới có được. Đó là chưa nói đến những vận động ngầm, những mánh khóe và phe phái trong các kì xin tài trợ). Anh đồng nghiệp còn đưa ra một danh sách các cơ quan mà tôi có thể đệ đơn xin tài trợ. Ngoài Viện Y tế Quốc gia Hoa Kì (National Institute of Health) là một cơ quan chính cung cấp tiền bạc cho nghiên cứu y khoa, Mĩ còn có hàng ngàn các tổ chức khác chuyên tài trợ nghiên cứu thích hợp cho tất cả các nhà nghiên cứu, từ sơ cấp đến cao cấp và cho mọi chương trình. Mĩ quả là một xứ sở của cơ hội!

Ngày đầu tiên vào phòng thí nghiệm ở đây, tôi gần bị choáng ngợp trước sự dồi dào về phương tiện máy móc mà một phòng thí nghiệm trung bình của Úc khó mà so sánh nổi. Những cái máy dùng cho phân tích sinh học phân tử tối tân trị giá hàng trăm ngàn, thậm chí hàng triệu đôla đều có sẵn. Có điều tôi hơi ngạc nhiên là số người có khả năng sử dụng thành thạo những máy này thì không nhiều. Tuy

nhiên, đối với những người thích làm thí nghiệm khoa học, đây là một môi trường không thể chê được.

Nhóm nghiên cứu của tôi gồm chỉ có ba người: ngoài tôi ra còn có một anh nghiên cứu sinh hậu tiến sĩ (post-doctoral fellow) và một chị đang theo học chương trình tiến sĩ. Với tính tình dễ dàng và chịu khó làm việc của tôi, nhóm chúng tôi làm việc rất nhịp nhàng và đạt được nhiều thành quả trong một thời gian ngắn. Nhiều khi tôi làm việc không cần phân biệt ngày đêm. Có nhiều lần, chúng tôi tranh luận, bàn thảo kéo dài từ sáng sớm cho đến 12 giờ đêm hay sáng ngày hôm sau trong phòng thí nghiệm. Có những lần làm việc căng thẳng, quên cả ăn ngủ trong phòng thí nghiệm để mong được công bố kết quả trước các nhóm nghiên cứu “đối thủ” trên thế giới. Lại có đêm đang nằm ngủ trên giường bỗng dưng nghĩ ra một ý tưởng mới là tôi lái xe ngay vào thư viện (chỉ cách nơi tôi ở khoảng 15 phút lái xe) để tìm tài liệu. Tưởng cần nói thêm là ở Úc, phần đông các nhà khoa bằng thiếu tính cạnh tranh, vì họ chỉ làm như những vị công chức, sáng đi chiều về. Đối với tôi, một cuộc sống công chức như thế chả có gì thú vị. Vì thế, tôi cảm thấy mình thích hợp với cách làm việc ở Mĩ, dù cuộc sống có lẽ và có khi mang tính quái gở.

Ngoài nghiên cứu, tôi được phân công giảng dạy môn Di truyền học, một môn học có ít nhiều liên quan đến xác suất và toán thống kê. Ngày đầu tiên vào giảng đường với hơn một trăm sinh viên đủ sắc dân đang chăm chú theo dõi người thầy mới, tôi chợt cảm thấy... hồi hộp. Sau lời tự giới thiệu, tôi đi ngay vào bài giảng khoảng hơn một giờ một cách êm xuôi. Tôi có thói quen sau khi giảng bài sẽ cho học

sinh hỏi khoảng 10 câu. Qua những câu hỏi, tôi cảm thấy hài lòng là mình đã chuyển đạt được những ý tưởng căn bản cần thiết, nhưng lại thất vọng về trình độ toán sơ đẳng của một số sinh viên y khoa năm thứ năm này. Một số trong họ không biết ký hiệu “sigma” và “product” có nghĩa là gì! Tuy nhiên, tôi cũng kiên nhẫn giải thích cẩn kẽ cho họ hiểu. Sau giờ giảng, một số học sinh lên thẳng bàn tôi, nói là họ thích cách tôi giảng bài và giải thích. “Vạn sự khởi đầu nan”, tôi mừng thầm là mình đã gây ra được một ấn tượng tốt ngay từ ngày đầu trên quê hương mới.

Qua kinh nghiệm dạy học ở đây, tôi phải nói rằng sinh viên y khoa trong đại học Mĩ có vẻ “trưởng thành” hơn đồng môn của họ ở Úc châu. Điều này có lẽ do khác biệt về chính sách tuyển nhận sinh viên của hai hệ thống. Ở Úc, các sinh viên học y khoa được tuyển thẳng từ các trường trung học, và do đó, chương trình y khoa được xem là bậc đại học (Undergraduate Study). Ngược lại ở Mĩ, y khoa được dạy như một chương trình hậu đại học (Graduate Study), tức sau khi sinh viên đã xong một chương trình Cử nhân. Do đó, theo kinh nghiệm cá nhân, tôi cảm thấy sinh viên ở Mĩ có một trình độ khoa học cơ bản tương đối vững vàng hơn và phong cách chứng chắn hơn các đồng môn ở Úc. Tuy nhiên, ở hệ thống chuyên khoa (tức sau khi đã xong chương trình đại học y khoa) thì hệ thống huấn luyện của Úc và Anh khó khăn không kém gì, nếu không muốn nói là nghiêm khắc hơn hệ thống ở Mĩ.

Mối quan hệ giữa người thầy và học sinh đại học ở Mĩ có vẻ theo nghi thức hơn là ở Úc. Học sinh ở Úc thường

gọi thầy bằng tên (first-name) và không dùng danh hiệu. Ngược lại, ở đây học sinh có khuynh hướng gọi thầy bằng họ và danh hiệu (chẳng hạn như “Good morning, Doctor Nguyen”). Tuy nhiên, mỗi quan hệ giữa người thầy và trò không khác nhau giữa hai văn hóa, tức là vẫn dựa trên tinh thần bình đẳng. Hình như trong lối suy nghĩ của người Âu Mĩ, người thầy/cô chỉ là bạn của học trò, hướng dẫn học trò, cùng trưởng thành với học trò, chứ không phải hành xử như người cha/mẹ thứ hai như ở Việt Nam ta. Ở đây, tôi chưa dám nói vai trò nào hay hơn, vì thực tình mà nói, tôi thích... cả hai. Thầy cô ở các đại học Mĩ rất chú tâm vào việc khuấy động tính chất vắn và khơi dậy tiềm lực của học sinh, một điều mà tôi khó tìm thấy ở Việt Nam.

Trong thời gian ở Mĩ, tôi có rất nhiều kỉ niệm vui buồn lẫn lộn. Ở thành phố này, hệ thống giao thông công cộng rất kém so với Sydney bên Úc, và vì thế xe hơi là một phương tiện đi lại cực kì quan trọng. Chỉ hai ngày sau, tôi đã tìm mua được một chiếc xe cũ để làm phương tiện vận chuyển. Tôi có dịp tự mình đi “thám hiểm” các khu chung quanh thành phố. Tôi luôn luôn tự nhắc nhở mình là phải lái xe bên tay mặt (vì ở Úc chúng tôi lái xe bên tay trái). Ấy thế mà chỉ sau vài ngày lái xe, chả hiểu thế nào (hay do thiếu tập trung), trong một lần ra phố, tôi lái xe ngược đường trên cầu; đến khi thấy xe đi ngược chiều lại nhá đèn ra hiệu tôi mới rụng rời biết là mình đang bên tay trái! Tôi bèn dừng xe sát bên lề và đứng im chờ cho đoàn xe qua hết để quay lại. May quá, có hai người dừng xe lại, và sau khi thấy tôi cũng “bình thường” chứ không phải điên, hay không có mùi rượu gì cả, hai anh ta bèn làm cảnh sát “bất đắc dĩ” ra hiệu cho xe hai bên đường ngừng lại để tôi quay đầu xe qua bên

kia đường cho đúng luật. Tôi định dừng xe lại nói lời cảm ơn, nhưng hai anh đã ra dấu cho tôi đi nhanh để khỏi gây ra kẹt xe trong giờ cao điểm. Thật là một sai lầm nguy hiểm.

Nước Mĩ: ghét để thương

Nói chung, nước Mĩ đã đối đãi với tôi rất ân cần và có thể nói là cũng rất ưu ái. Tất cả các cơ sở vật chất và điều kiện nghiên cứu, giảng dạy đều được nhà trường đáp ứng đầy đủ, không thể nào chê được. Tôi còn được hưởng nhiều đặc ân mà ngay cả những đồng nghiệp người bản xứ đôi khi phải so bì. Nhưng người Mĩ rất thực tế: họ không ngần ngại cho tôi biết rằng nhà trường coi việc bổ nhiệm tôi là một cuộc đầu tư khoa bảng. Họ đầu tư vào tôi và kỳ vọng tôi phải làm việc có hiệu quả, phải mang lại tài trợ cho nhà trường, và qua đó mang lại danh tiếng cho trường. Cho đến nay, có thể nói rằng họ đã không “lỗ vốn”, vì trong vòng hai năm đầu tôi đã thành công thiết lập một nhóm nghiên cứu về xương trong khoa y, và nhóm tôi cũng đã mang lại cho nhà trường một số tài trợ khá lớn. Tôi cũng thiết lập được mối liên lạc giữa các cơ quan như bộ y tế tiểu bang, các hiệp hội địa phương và trường đại học.

Trong thời gian ở Mĩ, tôi có rất nhiều kỉ niệm vui buồn lẫn lộn. Nhiều hơn ở Úc. Đối với tôi, Mĩ là một nước mà tôi rất “ghét để thương”. Tôi ngưỡng mộ sự thành công của nước Mĩ và tinh thần làm việc của người Mĩ. Có lẽ tôi nói ra cũng bằng thừa, nước Mĩ vẫn là xứ sở của cơ hội, là miền “đất hứa” để những ai có thực tài thi thố tài năng. Tôi thấy ở Mĩ ai cũng có cơ hội để thành công, miễn là phải chịu khó. Dĩ nhiên. Nước Mĩ biết dùng [hay biết bóc lột] người có tài

và sẵn sàng nâng đỡ người chịu khó làm việc, học hành. Hãy so sánh một trường hợp tiêu biểu về sự nghiệp của một anh sinh viên mới tốt nghiệp tiến sĩ ở Pháp hay ở Úc và đồng nghiệp của anh ta ở Mĩ. Ở Pháp hay Úc, anh nghiên cứu sinh này sẽ phải “lận đận lao đao” trong nhiều năm làm hậu tiến sĩ trước khi trở thành một nhà nghiên cứu độc lập hay có thể chỉ huy một nhóm nghiên cứu; ngay cả khi đã độc lập, anh ta cũng sẽ phải vô cùng gian nan trong việc xin tài trợ, vì phải cạnh tranh với những người cao cấp hơn (như thầy của anh ta). Trong khi đó ở Mĩ, đồng nghiệp anh ta, chỉ sau một hay ba năm [hay thậm chí không qua năm nào] làm hậu tiến sĩ, đã trở thành giáo sư và được nâng đỡ và tài trợ để trở thành một nhà khoa học độc lập! Thành ra, không ai phải ngạc nhiên khi thấy nhiều nhà khoa học trẻ có khả năng ở các nước Âu, Á và Úc châu đều tranh nhau đi Mĩ làm việc. Những người này đã góp một phần lớn đưa nước Mĩ vào vị thế siêu đẳng trong lĩnh vực khoa học kĩ thuật ngày nay. Trong vài thập niên gần đây, các nhà khoa học Mĩ đã mang về cho nước họ khoảng 60% các giải thưởng Nobel về khoa học và kinh tế học (so với 15% những năm trước 1945). Thành tích này có một sự đóng góp lớn của các nhà khoa học nước ngoài nhưng làm việc ở Mĩ. Ngay cả ngày nay, mặc dù đã ở vào vị thế vô đối thủ trong khoa học, Mĩ vẫn có chính sách ưu tiên cho nhập cư người có tài từ các nước trên thế giới.

Mĩ là một nước đa quốc gia. Do đó, Mĩ có đầy đủ những cái xấu và cái đẹp của thế giới. Bên cạnh những bộ óc siêu việt cũng có những con người ù lì nhất thế giới; ngoài những sinh viên sáng dạ nhất cũng có nhiều sinh viên làm con toán phân số không rành; bên cạnh những người Mĩ tử tế cũng

có những con người kì thị khủng khiếp... Nếu phải minh họa đạo lý nước Mĩ bằng một biểu đồ, tôi đoán rằng biểu đồ đó sẽ có hình cái chuông: số lượng người xấu xa ở phía bên trái sẽ tương đương với số lượng người tuyệt vời ở phía bên phải, và phần đông những con người bình thường dễ mến sẽ nằm chính giữa của biểu đồ. Hơn mười năm ở Úc, một nước có tiếng kì thị chủng tộc, tôi chưa bao giờ gặp một thái độ phân biệt chủng tộc; nhưng một thời gian ngắn ở Mĩ lại cho tôi “nếm mùi” phân biệt đối xử qua một kỉ niệm nhỏ. Một hôm, tôi đi thăm một anh bạn người Mĩ ở thành phố Detroit (Michigan), nơi mà 90% dân số là người da đen (hay nói cho đúng hơn là “người Mĩ gốc Phi châu”.) Tôi và anh bạn lái xe đến một quán ăn McDonald; sau khi đặt mua vài món ăn trưa và trả tiền ở quầy tính tiền, tôi lái đến quầy khác để nhận thức ăn, nhưng chờ cả 5 phút mà chẳng thấy ai phục vụ, trong khi đó phía sau xe tôi có cả 5 chiếc xe khác đang chờ. Anh bạn tôi thúc giục tôi phải rời ngay kẻo sẽ gặp trở ngại! Tôi không hiểu gì nhưng thấy nét mặt anh ta nghiêm trọng hối thúc nên tôi cũng đành phải rời quán. Anh ta thản nhiên giải thích rằng có lẽ nhân viên thấy anh là người da trắng nên họ không muốn phục vụ! Trong khi tôi tiếc vì đã mấttoi cả 10 đôla mà bụng thì đói meo, anh bạn tôi lại không hề có một lời nói tức giận hay một cử chỉ hàn học. Dường như đó là một điều anh ta thường hay gặp phải. Tôi hi vọng và tin rằng đó chỉ là một trường hợp biệt lập, và tôi tuyệt nhiên không có ý ám chỉ nó đại diện cho sự tương giao giữa hai sắc dân Trắng - Đen ở nước Mĩ. Trong thực tế, tôi có nhiều đồng nghiệp người da trắng và chưa ai trong họ có thái độ hay lời nói để tôi có thể cho là “kì thị chủng tộc”. Hay là họ biểu lộ ở một mức độ tinh tế hơn chăng?

Nhưng tôi thấy một số chính khách người Mĩ thật khó ưa. Trong một bài diễn văn đọc ở tiểu bang California, Ronald Reagan, nguyên Tổng thống Mĩ, đã tả Mĩ như là “... một quốc gia do thượng đế ban cho, nằm giữa hai đại dương; một căn nhà sáng chói trên đồi, một ngọn hải đăng soi sáng cho cả thế giới”¹. Những người như Reagan có vẻ tự cho Mĩ cái quyền làm cảnh sát viên quốc tế, thích đi gây hấn với thiên hạ như một tên lưu manh chuyên nghiệp. Tôi đã thấy các thượng nghị sĩ, lãnh đạo chính trị và giới truyền thông Mĩ bàn luận với nhau trên tivi về phương cách trừng phạt nước này, cách thức trừng trị nước kia, bế môn tỏa cảng nước nọ, v.v.. làm như thế giới này nằm dưới quyền điều khiển của Mĩ! Có lẽ vì cái tâm tính này mà bộ máy quân sự của họ đã trực tiếp gây ra biết bao tang tóc trên nước Việt Nam trong thời chiến tranh.

Người Mĩ còn có khuynh hướng áp đặt cách làm của mình lên người khác. Có một lần tôi nhờ một số đồng nghiệp kiểm tra và phê bình một bài báo khoa học do tôi viết. Trong số các đồng nghiệp đọc và góp ý, tôi để ý thấy có một anh giáo sư nhận xét rằng bài báo có nội dung hay, nhưng có vấn đề về chính tả và cách dùng từ Anh ngữ. Theo anh giáo sư này, những chữ trong bài báo như “haematology”, “epidemiological”, “specialisation”, “gender”, v.v.. là sai chính tả hay sai cách dùng từ. Tôi gặp riêng anh ta, giải thích rằng đây là cách đánh vần và dùng chữ của người Úc và người Anh, chứ không phải là tôi đánh vần sai. Dù anh ta

1 Tạm dịch từ câu văn “God-given place between two oceans... a shining house on the hill... a beacon to all the world” trong bài diễn văn của Tổng thống Reagan đọc tại Đại hội của nhóm Cựu Chiến binh (Veterans of Foreign Wars) ở Chicago, ngày 18 tháng 8 năm 1980.

lịch sự nghe tôi giải thích, nhưng qua ngôn ngữ thân thể của anh, tôi biết anh ta vẫn không hài lòng. Mà cũng đúng thôi: những tạp chí khoa học ở Mĩ bắt buộc tác giả phải đánh vần và dùng Anh ngữ theo người Mĩ. Nếu tác giả không làm theo yêu cầu này, các chủ bút sẽ tự biên tập lại cho đúng với qui định của tạp chí. “Nhập gia tùy tục”, tôi thầm nghĩ, và từ đó tôi chứng minh cho đồng nghiệp thấy là tôi cũng biết tự mình thích nghi với môi trường mới.

Nhớ lại tuần đầu tiên làm việc, theo thông lệ của Khoa Y, người mới được bổ nhiệm như tôi phải trình bày về quá trình nghiên cứu và chương trình hành động của mình trong tương lai bằng một bài nói chuyện cho các giáo sư khác trong khoa. Sau khi xong bài nói chuyện, trong giờ giải lao, một anh giáo sư tương đối trẻ đến bên tôi nói vài câu khen ngợi xã giao và nói: “*Anh nói tiếng Anh thạo lắm!*”. Tôi hơi ngạc nhiên về câu bình phẩm này, nên trả lời: “*Cám ơn anh, nhưng tôi đến từ Úc mà!*”. Anh ta hồi tiếp: “*Úa, ở Úc người ta nói tiếng Anh sao?*”. Tôi vô cùng ngỡ ngàng trước câu hỏi rất thành thực này! Người Mĩ, và nhất là giới khoa bảng Mĩ, đã bao năm đi truyền bá kiến thức khoa học, kỹ thuật trên khắp thế giới, vậy mà trước mặt tôi là một anh giáo sư có vẻ không hiểu biết gì về một nước đồng minh thân thiết của Mĩ. Tôi tự hỏi người Mĩ quá vô tư hay quá thờ ơ với thế giới chung quanh mình? Không hẳn như thế. Qua nhiều tiếp xúc với các đồng nghiệp ở nhiều tiểu bang trong nước Mĩ, có dịp so sánh, tôi nhận ra rằng người Mĩ ở hai bên bờ duyên hải Đông và Tây có kiến thức về thế giới phong phú hơn những đồng hương của họ ở các tiểu bang miền Trung Tây hay Nam nước Mĩ.

Tuy nhiên, tôi vẫn tìm thấy ở người Mĩ nhiều đức tính mà tôi rất nể phục. Qua làm việc với người Âu Mĩ, tôi có một nhận xét chung là người Mĩ nói chung không thông minh hơn người Việt chúng ta, và chắc chắn là không kiên nhẫn chịu khó làm việc như chúng ta. Câu hỏi cần được đặt ra là tại sao họ lại xây dựng được một quốc gia hùng mạnh, tiên tiến như hiện nay. Tôi biết trả lời câu hỏi này cần đến cả trăm pho sách để phân tích cho đầy đủ. Nhưng qua kinh nghiệm cá nhân tôi thấy cái tinh thần làm việc của họ rất đáng học hỏi. Người Mĩ tuy không thông minh hơn ta, nhưng họ có tinh thần khai phá và nhiều ý tưởng táo bạo hơn ta. Hơn nữa, họ có một hệ thống hùng hậu sẵn sàng hỗ trợ cho những ý tưởng táo bạo này. Hệ thống đó sẵn sàng đầu tư vào những nghiên cứu mà họ biết là nửa thành công, nửa thất bại. Ngược lại, không ít người Việt chúng ta có tính an phận, theo đường mòn, không thích mạo hiểm, không thích cấu trúc lớn mà chỉ thích những cái chong giải quyết.

Họ còn có tinh thần làm việc cực kì nghiêm túc mà ngay cả người Úc cũng chưa chắc hơn. Người được giao trách nhiệm rất quan tâm đến việc hoàn tất công việc của mình một cách mĩ mãn. Đọc qua những đơn xin tài trợ nghiên cứu của Mĩ, tôi thấy họ có một lối suy nghĩ rất thực tiễn và mỗi khi làm chuyện gì họ đều suy nghĩ cẩn thận từ đầu cho đến cuối một cách cụ thể. Lần đầu viết đơn xin tài trợ, tôi bị đồng nghiệp phê bình là quá chung chung; họ yêu cầu tôi phải vạch ra một kế hoạch và phương pháp làm việc cực kì chi tiết và phân tích điểm mạnh, điểm yếu của từng bước. Điều này giải thích tại sao nhiều công trình nghiên cứu của họ có phẩm chất cao.

Người Mĩ không quá đặt nặng vấn đề lí lịch như chúng ta hay phân biệt “phe này, phe kia”. Trong một nhóm làm việc, những người có thể khác chính kiến nhưng sẵn sàng làm việc chung để đạt được một mục tiêu chung. Họ có thể cãi cọ rất hăng và thậm chí dùng cả tay chân trong khi tranh luận, nhưng họ cũng biết lắng nghe ý kiến của nhiều người khác nhau và không thích hơn thua nhau những điều nhỏ nhặt, vụn vặt. Họ tranh luận bằng sự thực, bằng lí trí chứ không bằng cảm tính như chúng ta. Điều quan trọng là họ sẵn sàng nhường nhịn để đạt đến một thỏa hiệp chung. Và, khi đã có một quyết định, mọi người phải gác bỏ lại những bất đồng ý kiến để cùng nhau làm việc.

Có điều tôi thấy hơi ngạc nhiên là một số không nhỏ người Việt ở Mĩ cũng có cách suy nghĩ ngạo mạn, tự phụ của người Mĩ bản xứ. Đối với những người Việt này, Mĩ là cái nôi văn minh của nhân loại; mọi thứ đều xuất phát từ Mĩ, và thế giới đang hướng ân huệ của Mĩ; chỉ có Mĩ mới là nước mà tự do và phẩm giá cá nhân được tồn tại và bao đảm. Từ đó, họ tự suy ra rằng họ là những đĩnh cao trí tuệ, là những người Việt Nam ưu việt trong tất cả người Việt Nam trên thế giới. Có lẽ vì không chịu mở tầm mắt nhìn ra thế giới bên ngoài nước Mĩ nên một số không ít người Mĩ gốc Việt thiếu kiến thức căn bản về thế giới chung quanh, nhưng họ lại cỗ tỏ ra là những người thông thái một cách rất khôi hài và tội nghiệp. Có lần tôi ghé thăm Trường Đại học Boston và gặp một bác sĩ người Việt; anh ta huyên thuyên bình luận về tình hình kinh tế, chính trị xứ Úc và tỏ ra ngạc nhiên là “tiếng Úc” cũng giống “tiếng Mĩ”! (Phần đông người Việt Nam ở Mĩ nghĩ là họ nói và viết tiếng

Mĩ, chứ không phải tiếng Anh.) Cũng may phước là anh ta không biết quê hương thứ hai của tôi là Úc châu. Có lần, tôi đi dự một buổi tiệc ở gia đình một anh bạn tại Ohio, các anh bạn người Mĩ gốc Việt đều đồng ý rằng nước Đức quá “lạc hậu” đến nỗi dân chúng ở đó không biết dùng thẻ tín dụng! Tôi tưởng mình nghe lầm. Nhưng không: họ nhắc đi nhắc lại cái điệp khúc cực kì vô lý đó, và hì hả kết luận rằng trên thế gian này chỉ có Mĩ là nước văn minh nhất. Điều làm tôi kinh ngạc hơn là các anh này đều có trình độ học vấn đại học ở... Mĩ! Khi ghé California, tôi bày tỏ ý định đi Anh làm việc, nhiều bạn bè người Việt nhìn tôi với ánh mắt e ngại như thầm chia buồn với tôi nỗi “bất hạnh” phải về vùng địa ngục!

Trong thời gian ở Mĩ, tôi cũng có cơ duyên được đọc nhiều báo chí Việt ngữ ở Mĩ. Có lẽ tôi nói ra cũng bằng thừa, báo chí Việt ngữ ở Mĩ quá phong phú. Chỉ riêng ở vùng Little Saigon mà đã có hàng trăm tờ báo lớn nhỏ! Nhưng ngoài một số rất ít báo có phẩm chất cao, phần còn lại có thể cho là “bát nháo”. Đại đa số các báo đều có mục tin tức liên quan tới Việt Nam. Nhưng khác với các báo ngoại quốc thường tường thuật, đưa tin về Việt Nam rất thẳng thắn, không mặc cảm, không trói buộc, các báo Việt ngữ ở Mĩ lại loan tin một cách rất chọn lựa và có chủ ý. Dù không trực tiếp nói ra, nhưng chủ ý của họ là cố tạo ra một ấn tượng xấu về Việt Nam và những người cầm quyền ở trong nước. Họ không ngần ngại viết đại loại như “*toàn bộ hạ tầng cơ sở xã hội, hệ thống giá trị đạo đức trong nước đang bị tan rã, hỗn loạn, mất hướng, vô đạo...*”. Họ lấy tin từ Việt Nam, rồi thêm thắt, soạn lại với những lời lẽ nặng nề cảm tính, xúc động, lờ đi

sự thật để nuôi dưỡng những hận thù vô lý. Tôi có cảm giác là báo chí Việt ngữ ở Mĩ vẫn còn bị lẩn lộn giữa chức năng của người làm việc thông tin và hướng dẫn dư luận hay dùng báo chí làm diễn đàn chính trị. Nhiều người làm báo tự cho mình cái độc quyền hướng dẫn dư luận, không cho đăng những bài báo có nội dung khác với ý của họ. Nếu tờ báo là của đoàn thể chính trị thì điều đó không có gì đáng nói, nhưng là báo làm thông tin cũng tự cho mình quyền tuyên truyền và hướng dẫn quần chúng! Ngoài ra, có lẽ do nhiễm thái độ tự cao tự đại của người Mĩ, một số trong giới làm truyền thông Việt ngữ ở Mĩ cũng có thái độ phách lối, tự cho họ là những người hướng dẫn dư luận cho người Việt ở hải ngoại. Đối với họ, các báo Việt ngữ ở các nước khác chỉ là “báo vườn” và họ không cần để ý hay biết tới.

Tôi nghĩ người Việt ở Mĩ có tinh thần quốc gia rất cao [so với ở Úc hay Âu châu]. Khi cố Tổng thống Richard Nixon, người chủ trương chính sách leo thang chiến tranh ở Việt Nam và ra lệnh ném bom xuống Hà Nội mười hai ngày đêm liền, qua đời, tôi thấy một số người Việt Nam ở California có tham gia đưa linh cữu ông ra mộ và khóc rất thảm thiết, không khác gì đưa tiễn người thân trong gia đình về phía bên kia thế giới. Khi lính Mĩ sang tham chiến, dội bom ở Kosovo và Iraq, một số trong giới truyền thanh tiếng Việt ở California cũng lên đài cầu nguyện thương để mang lại sự an lành cho những người lính viễn chinh này. Tôi nghĩ nước Mĩ quá may mắn khi có những người con cực kì trung thành đến thế. Cố nhiên, không phải người Việt nào ở Mĩ cũng bị “Mĩ hóa” như thế. Trong thực tế, tôi cũng gặp và kết bạn thân với nhiều người Việt Nam ở Mĩ, kể cả những anh

chị ra đi từ miền Bắc cực kì tốt lòng, đã tận tình giúp đỡ tôi trong thời gian đầu ổn định cuộc sống ở Ohio¹.

Một vài suy tư và nhìn về tương lai

Bây giờ, nhìn lại quãng đường đời và kinh nghiệm mình đã trải qua, tôi cảm thấy bên cạnh nỗi bất hạnh xa quê hương, tôi lại thừa hưởng được một may mắn rất lớn: có cơ hội học tập và tiếp cận với những tri thức tiên tiến hàng đầu. Các nước Tây phương như Mĩ, Úc, Pháp, v.v.. đã mở rộng cửa đón tôi, cho tôi cơ hội bình đẳng với công dân của họ hầu như trong mọi lĩnh vực, kể cả được trợ giúp để theo học ở những trường hàng đầu mà tổ tiên của họ đã từng bỏ ra hàng trăm năm để gầy dựng. Họ khen ngợi khi tôi gặt hái chút thành quả. Họ chịu đựng và thông cảm khi tôi khác họ. Khi tốt nghiệp, tôi được khuyến khích, giúp đỡ để theo đuổi làm việc, nghiên cứu trong các lĩnh vực hàng đầu.

Song, so sánh với đồng nghiệp nước ngoài, tôi mới thấy sự phả hoại của chiến tranh về trí lực và nhân lực rất ư là ghê gớm. Có thể nói so với các bạn trẻ ngày nay, tôi và nhiều người cùng thế hệ là những “trâu chậm uống nước đục”. Một người ngoại quốc trung bình, sống trong cảnh thanh bình có thể đã thành danh và đang ở đỉnh cao của sự nghiệp vào độ tuổi 30 hay 40. Trong khi đó, ở tuổi 20, vì hoàn cảnh lịch sử, tôi chẳng làm gì được nhiều. Khi xong tiến sĩ, tôi đã

1 Trong thời gian ở Ohio, tôi được hân hạnh quen biết một số bạn bè tị nạn như tôi và một số bạn đi từ miền Bắc Việt Nam, đặc biệt là Tiến sĩ Lê Thiết Thành và Tiến sĩ Nguyễn Văn Toại. Các anh chị này đã hết lòng giúp tôi trong thời gian ở Ohio, mặc dù chúng tôi chỉ quen biết nhau chưa quá một tuần! Tôi vẫn ghi đậm tấm thịnh tình của những người bạn thân thiết Ohio.

trở thành một trung niên hơn 30 tuổi trước một tương lai còn rất xa, vô định, mà quá khứ thì đầy đau khổ, mịt mù: Tuổi ba mươi ta sống tháng ngày xa lạ/ tuổi ba mươi ta có quá khứ mịt mù.¹ Ở những năm cuối tuổi 30 tôi mới có dịp công hiến. Mà, cần phải nói ngay và nói rõ rằng những gì tôi đạt được trong vài năm qua chỉ là những đóng góp rất nhỏ trong khoa học; nó chưa xứng đáng được đề cao và chưa phải là những đóng góp mà tôi muốn tự hào.

Những năm còn ở trong nước, tôi đã đọc nhiều bản tin về sự thành công vượt bậc, và có khi phi thường của người Việt ở nước ngoài. Tôi đã từng nghe nhiều mẫu chuyện về những đóng góp quan trọng trong y khoa, khoa học không gian, toán học, vật lý học, v.v.. mà lấy làm tự hào cho người Việt mình lắm. Có lần tôi đọc được một lời tán dương về một giáo sư gốc Việt ở Mĩ như sau: “Nếu viết về tiểu sử của ông thật đầy đủ chi tiết thì cả tuyển tập này cũng không đủ, vì ở ông là cả một bầu trời rực rỡ ánh hào quang, và có rất nhiều huyền thoại về ông tuyệt vời như những câu chuyện thần thoại hoang đường”. Một lời khen hết sức ấn tượng! Nhưng khi ra nước ngoài, có cơ hội tìm hiểu, đối chiếu trong kho tàng khoa học thế giới, tôi mới biết phần lớn những mẫu chuyện mình từng nghe biết ngày xưa quả đúng là những... “huyền thoại hoang đường”. Nhưng theo tôi, những công hiến của các nhà khoa học gốc Việt cho khoa học thế giới còn rất khiêm tốn. Cho tới nay, mặc dù cũng có vài nhà khoa học gốc Việt rất sáng giá và uy tín trên thế giới trong các ngành nghiên cứu hẹp, nhưng theo

1 Trích từ bài thơ “Khi bắt đầu của những năm ba mươi” của Du Tử Lê. Bài thơ được Trần Duy Đức phổ nhạc cùng tựa đề trong CD “K. Khúc của Lê”.

tôi biết, vẫn chưa có người nào được bầu vào các hàn lâm viện ở Mĩ, Úc hay chiếm các giải thưởng lớn như giải Nobel. Trong hoạt động khoa học, số lượng những bài báo đã được công bố trên các tạp chí khoa học thường được xem là một trong những chỉ số về năng suất nghiên cứu và một thước đo về sự công hiến cho kiến thức nhân loại. Theo ước tính của tôi, trong suốt 25 năm qua, các nhà khoa học gốc Việt ở hải ngoại đã công hiến khoảng 14.000 bài báo khoa học trên các tạp chí y khoa, hóa học và sinh học. Nếu đem con số này so với số lượng của cả nước Thái Lan (5.200), Malaysia (2.100) hay Singapore (6.900) thì đây là con số không nhỏ, nhưng nếu so với các cộng đồng sắc tộc khác như người Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ, v.v.. thì con số này còn rất khiêm tốn.

Qua kinh nghiệm cá nhân, tôi thấy người Mĩ cũng không hay phô trương như người Việt chúng ta. Phần đông họ âm thầm làm việc. Họ không quan tâm đến những danh xưng phù phiếm nhưng nghĩ nhiều về lợi ích cho cộng đồng chung. Ngược lại, không ít các nhà trí thức Việt ta tuy không có công hiến gì đặc biệt và thường rất khiêm tốn trên trường quốc tế; nhưng khi về lại với cộng đồng, họ lại rất hăng hái kể công, và khệnh khạng với bằng cấp, chữ nghĩa. Một số người, do thiếu kinh nghiệm trong hoạt động khoa học hoặc do hám danh đã tự quảng cáo một cách hết sức ngô nghê. Những quảng cáo như “*Người Việt Nam đầu tiên tốt nghiệp...*” hay “*Người Việt Nam đầu tiên được bổ nhiệm chức...*” thực ra chẳng có ý nghĩa gì, nếu không muốn nói là rất khôi hài. Ngoài ra, còn có nhiều người, do không thông thạo các tổ chức khoa học hay cố tình lòe đồng hương, bằng

các danh xưng như “*viện sĩ*” Viện Hàn lâm Khoa học New York, hay “có tên trong” các cuốn danh bạ kiểu “Who is Who in the World”. Thực ra, bất cứ ai, kể cả sinh viên, cũng có thể trở thành viện sĩ hay có tên trong các cuốn sách loại này nếu họ phải trả một lệ phí hàng năm. Nó chẳng phải là một danh dự, càng không phải là chứng nhận về sự thành đạt trong hoạt động khoa học.

Có lẽ vì cái tâm tính “khôn nhà dại chợ” vẫn còn phổ biến trong không ít trí thức gốc Việt, những danh hiệu do mua bán và tự quảng cáo này vẫn còn nhan nhản trong cộng đồng và ngay cả ở trong nước. Cách đây hơn 60 năm, cụ Đào Duy Anh, khi nhận xét về tính cách của người Việt, viết: “*Về tính chất tinh thần thì người Việt Nam đại khái thông minh, nhưng xưa nay thấy ít người có trí tuệ lỗi lạc phi thường. Sức ký ức thì phát đạt lắm, mà giàu trí nghệ thuật hơn trí khoa học, giàu trực giác hơn luận lý. Phần nhiều người có tính ham học, song thích văn chương phù hoa hơn là thực học, thích thành sáo và hình thức hơn là tư tưởng hoạt động...* Tính khí cũng hơi nông nổi, không bền chí, hay thất vọng, hay khoe khoang trang hoàng bè ngoài, ưa hư danh và thích chơi cờ bạc

.¹ Tôi thấy, cho đến nay, những lời nhận xét này vẫn còn chính xác, nhất là trong giới trí thức Việt Nam ở nước ngoài.

Theo một thống kê mới đây được nhà nước Việt Nam công bố, có khoảng 2,5 triệu người Việt hiện đang sống rải rác trên toàn cầu. Trong số này có khoảng 300 nghìn người có tay nghề cao hay trình độ đại học trở lên. Đây là một con số không nhỏ nếu so với con số một triệu ở trong nước. Có

¹ Trích *Việt Nam văn hóa sử cương* của Đào Duy Anh, Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh tái bản năm 1992, trang 24 - 25.

người đã lạc quan cho rằng lực lượng trí thức ở nước ngoài này có thể chắp cánh cho Việt Nam bay vào thế kỉ XXI cùng với các nước trong vùng. Nếu chỉ đọc qua những bản tin về sự thành công của giới trí thức gốc Việt ở nước ngoài thì sự tin tưởng trên cũng có cơ sở. Nhưng theo kinh nghiệm cá nhân, tôi lại thấy đó chỉ là ảo vọng. Trong thực tế, học lực của không ít học sinh gốc Việt chỉ ở mức độ trung bình, thậm chí dưới trung bình. Tôi đã thấy nhiều sinh viên Việt Nam gặp khó khăn và cũng khốn đốn “vật lộn” để thi đỗ vào các trường đại học ở Úc và Mĩ. Thực ra, ở các nước Tây phương, học hành ra trường để có một mảnh bằng là một việc không khó, nhưng trở thành xuất sắc là việc không dễ chút nào. Và cũng theo kinh nghiệm cá nhân, tôi có cảm giác rằng sinh viên gốc Việt cũng không có gì gọi là xuất sắc trong học hành hay nghiên cứu so với sinh viên người bản xứ. Có người đạt được những thành tích vượt bậc trong khi còn đi học, nhưng khi tốt nghiệp lại không có đóng góp hay sáng kiến gì đặc biệt hay đáng kể.

Tôi vẫn thường tự hỏi tại sao ta lại chưa có nhiều thành tích nổi bật trong hoạt động khoa học như thế? Có thể nói từ xưa, nước ta không có một truyền thống khảo cứu khoa học. Đọc lịch sử Việt Nam từ các triều đại Đinh, Lê, Lý, Trần và Nguyễn, ai cũng thấy nước ta có nhiều anh hùng quân sự, nhà thơ, nhà sử học, nhưng rất ít nhà khoa học, kĩ sư hay nhà kinh tế. Hệ thống giáo dục của nước ta ngày xưa được bắt chước theo mô hình giáo dục của Trung Quốc. Hệ thống này đòi hỏi người học sinh phải tuân theo sách vở một cách máy móc, và không khuyến khích sự tự do tìm tòi, thử nghiệm hay chất vấn. Nó ca ngợi, tuyên dương

những người thuộc lầu những điều răn dạy của Khổng Tử và coi thường những ai làm nghề tay chân (kĩ sư, khoa học gia, công nhân, nông dân, v.v..) hay làm thương mại. Khi người Pháp vào Việt Nam, hệ thống giáo dục Trung Quốc được thay thế bằng hệ thống giáo dục Pháp, một hệ thống có mục tiêu là đào tạo ra những thầy thông, thầy phán, hay quan chức để thực thi đường lối chính sách của người cai trị. Hậu quả là nó làm cho người học sinh tiêm nhiễm cái tâm lý hám danh và sính bắc cấp, học ra để làm quan, làm ông nghè hay nhầm giật được một mảnh bằng để làm rạng danh gia đình hay khoe cùng người hàng xóm, chứ không nhầm đóng góp kiến thức hay mang lại phúc lợi cho xã hội và nhân loại. Với hệ thống giáo dục này, học sinh phải học thuộc lòng sách giáo khoa nhằm cố thi đỗ trong các kì thi rất gắt gao. Cái lối giáo dục này vẫn còn kéo dài tới những năm trong thập niên 60 và 70 mà tôi [và nhiều người cùng thế hệ] là những “nạn nhân” của nó. Chúng tôi không được khuyến khích đi tìm hiểu những sự việc, hiện tượng chung quanh xảy ra như thế nào và tại sao? Kết quả cuối cùng là nhiều thế hệ học sinh không có cơ hội nghiên cứu khoa học. Và quan trọng hơn nữa, phần lớn những kiến thức về Việt Nam, dân tộc Việt Nam và tài nguyên Việt Nam lại nằm trong tay các nhà khoa học ngoại quốc, thay vì trong tay các nhà khoa học Việt Nam.

Tôi đã nói nhiều về những điều mà có thể quý độc giả cho là bi quan, nhưng tôi cũng có vài lí do để giữ mình lạc quan trong tương lai. Trong những năm gần đây, tôi nhận thấy sự góp mặt của các nhà khoa học gốc Việt trên các diễn đàn quốc tế ngày càng đông đảo. Trong thập niên 70 và 80,

trung bình hàng năm, các nhà khoa học gốc Việt công bố khoảng 258 bài báo khoa học; con số này tăng lên 683 trong những năm 1990 và 1995; và vọt lên 1.170 vào những năm cuối thập niên 90. Một sự tăng trưởng theo cấp số nhân. Thực vậy, càng ngày tôi càng gặp gỡ nhiều anh chị em trẻ trong các hội nghị khoa học lớn trên thế giới, và họ cũng có nhiều ưu tư, ước muôn được có mặt nhiều hơn trên các diễn đàn y khoa và khoa học quốc tế, để góp phần mang tên tuổi Việt Nam vào tri thức của nhân loại. Ngoài ra, sự hiện diện của nhiều nghiên cứu sinh từ Việt Nam trong các trường đại học ở Mĩ, Âu châu, Úc đã gia tăng một cách nhanh chóng, và ở nhiều nơi, họ đã tạo được sự kính nể của người bản xứ. Một số đã được bổ nhiệm làm giáo sư trong các trường đại học lớn tại Mĩ. Hi vọng rằng giải Nobel sẽ tới tay một nhà nghiên cứu trẻ Việt Nam trong thế kỉ XXI.

Nhìn lại và tâm tình

Trong một bài nhạc thịnh hành thời thập niên 80 mà tôi thường nghe khi ở Thái Lan, nhạc sĩ Trịnh Công Sơn có hỏi “*Em còn nhớ hay em đã quên...*”. Câu hỏi nhưng mà cũng là câu trả lời. Một lần lênh đênh nguồn cội tôi mới nghiệm ra rằng tôi là ai, nơi chốn của tôi là chỗ nào. Vì lẽ đó, tôi là người mãi mãi phát hiện, phát hiện một sự thực hiển nhiên rằng: đi không phải là chối bỏ mà bắt đầu cho việc trở về tốt hơn. Tôi vẫn tin rằng sẽ có một ngày không xa, tôi sẽ quay về quê nhà, để làm tròn bốn phận của một người được sinh ra và lớn lên ở Việt Nam. Dĩ nhiên.

Có thể nói những người Việt ở nước ngoài như người đang viết bài này là những người may mắn. Quá may mắn.

Biết bao bạn bè tôi đã không may mắn: họ đã ngã gục trong chiến tranh, đã không có cơ hội theo học cho đến nơi đến chốn hay đã bỏ mình trên biển. Tôi vẫn tin rằng, những người bạn này và hàng triệu người Việt Nam khác, nếu có cơ hội và điều kiện học hành, một số họ đã là những ngôi sao trong trường khoa học thế giới. Cũng như cây cối, nếu không có môi trường tốt thì không thể nào sinh sôi nảy nở được dù có di truyền tố tốt; người xa quê như chúng ta chưa chắc đã có được một cuộc sống ổn định hay một sự nghiệp tích cực như hiện nay nếu không có được sự hiếu khách của các nước như Mĩ, Úc hay Canada. Với cách nhìn nhận như thế tôi mới thầm thía câu mà ông cha ta từng nói “Ăn trái nhớ kẻ trồng cây”. Dù Mĩ hay Úc vẫn chưa phải là một nước hoàn toàn tốt đẹp, chưa phải là thiên đàng (và tôi nghi ngờ là chẳng bao giờ có thiên đàng), nhưng những người như tôi vẫn có nhiều lí do để thành thật cảm ơn nước Úc và nước Mĩ cũng như người Úc và người Mĩ.

Tôi coi bài tùy bút [có lẽ quá dài này, mà chính tôi cũng không ngờ nó dài như thế] là những tâm tình, chia sẻ tôi muốn gửi đến quý bạn đọc, nhất là bạn đọc đang còn mài bút trong trường hay đang vùi mài trong các trung tâm nghiên cứu. Nói thật là tôi rất ngại viết về chính mình, vì lúc nào cũng “tôi” (*cái tôi* đáng ghét như một triết gia người Pháp từng nói), cũng tôi làm cái này, làm cái kia, thành tích này, học tập nọ, v.v.. những thứ mà thú thật chính tôi còn nghe rất chướng tai, huống chi là người đọc. Lại nữa, kiểu kể chuyện này rất dễ bị hiểu lầm là tôi tự “đánh bóng” mình - điều này thì thú thật tôi hoàn toàn không có ý đó. Hoàn toàn không. Tất cả chỉ là kinh nghiệm thật, vui có,

buồn có, thất bại có, thành công cũng có. Không tự khen gì cả. Thành ra, tôi cứ nhấn mạnh hai chữ “cá nhân”, kinh nghiệm và nhận xét của một cá nhân Nguyễn Văn Tuấn, không phải khái quát hóa cho ai cả.

Thực ra, hai chữ “tùy bút” chưa chắc đã phân loại chính xác nội dung của bài viết, vì tôi chỉ ghi lại những kỉ niệm, thuật lại những hình ảnh mình đã thấy, những người mình đã gặp trong một quãng đời định cư ở nước ngoài. Có lúc phẫn nộ, có khi đau thương, có lần bất mãn. Nhưng tất cả chỉ là những biểu hiện thông thường của một “nhân vô thập toàn”. Có thể có bạn đọc đã tìm lại được một kỉ niệm của mình trong bài này ở một nơi nào đó thuộc Việt Nam, Thái Lan, Úc hay Mĩ. Tôi cảm thấy [chẳng biết có phách quá hay không] là ghi nhận những kỉ niệm, những điều mắt thấy tai nghe ấy, dù chỉ là những kinh nghiệm cá nhân cũng rất cần thiết trong giai đoạn lịch sử hiện tại, giai đoạn mà một thế hệ thứ hai người Việt đang lớn lên ở hải ngoại.

Tôi đọc đâu đó họ có viết đại khái rằng con người ta học bằng ba phương pháp: ký ức, bắt chước, và kinh nghiệm. Hai phương pháp đầu thì rất dễ thực hiện, nhưng phương pháp thứ ba lại rất cay đắng. Nhìn lại quãng đường đời mình đã đi qua tôi thấy những nỗi nhục nhã, xấu hổ, những kinh nghiệm đắng cay thường là những đòn bẩy để tự mình vươn lên. Có bị chê dốt thì mới học thêm cho bớt dốt. Thực ra, điều này cũng chẳng có gì đặc biệt, vì nói cho cùng, nó chỉ là bản năng sinh tồn của con người. Thực tế chúng ta còn thua kém các dân tộc khác rất nhiều, và vì lí do sinh tồn, mỗi chúng ta phải có nhiệm vụ làm cho dân tộc ta ngày

càng lớn mạnh để chúng ta có thể ngẩng cao nhìn các dân tộc chung quanh. Thế hệ mới chúng ta cần phải tự mình tạo ra một cuộc cách mạng, đổi mới về tư duy học hành và làm việc, cụ thể là phải gột rửa những tri thức nửa mùa, phải từ bỏ cái truyền thống làm việc tài tử, phải chấm dứt lối học hành vặt vãnh, để phát triển một tinh thần khoa học duy lý, độc lập suy nghĩ, sáng tạo và thu nhận những tri thức đích thực khoa học. Con đường học hành và khoa học rất mông mông, nếu những kinh nghiệm cay đắng này của tôi có là một bài học, dù tốt để dùng hay xấu để tránh, cho các bạn trẻ thì cũng là một điều đáng khích lệ. Nếu được thế thì tôi mới dám nhờ Tiên Đìền tiên sinh nhẫn hộ giúp tôi: "*Của tin còn một chút này làm ghi*".

Một trong những quan điểm về con người mà tôi thích là ý niệm cho rằng con người chỉ là một chủ thể luôn phải gắn mình với một nơi chốn nào đó, luôn phải chứng kiến sự hiện hữu của mình bằng một gắn bó với một địa điểm cụ thể. Thực vậy, dù có xa Việt Nam bao lâu và có nhận Mĩ hay Úc như một quê hương thứ hai, thứ ba, tôi vẫn cảm thấy mình bị ràng buộc với nơi sinh ra một cách vô hình. Những năm tháng đầu xa quê hương, tôi không nghĩ là mình sẽ có dịp quay trở lại; thời gian cứ trôi qua và tôi cảm thấy mình càng xa quê hơn: *Tôi nhìn dòng sông chảy/ Hai mươi lăm năm qua/ Tôi nhìn đám mây nổi/ Tôi trôi, tôi trôi xa.* Nhưng bao nhiêu năm "trôi giạt" ở nước ngoài tôi mới phát hiện một sự thực hiển nhiên rằng sự ra đi của tôi không phải để tìm cái quên hay sự chối bỏ quê hương, mà có lẽ là bắt đầu cho một lần trở về tốt hơn. Nhưng ngày đó ắt hẳn tôi đã là một người luống tuổi, quấn khăn đi ngược lộ trình quá khứ tìm

kiếm lại tuổi thơ mình đã đánh mất: *Chè đôi sông, núi: kênh mương cạn/ Đêm quần khăn vào sâu ấu thơ/ Chè đôi thân thế: mù tâm tích/ Ta nghĩa trang nào? - chôn cất nhau?* Nghĩa trang nào? Một lần lênh đênh nguồn cội, tôi mới nghiệm ra rằng tôi là ai, nơi chốn của tôi là chỗ nào. Với tôi, cái địa điểm cụ thể đó là Việt Nam.

Sống với tỉ số thiền

Sự học lúc nào cũng làm cho chúng ta khiêm tốn hơn. Khi mới tốt nghiệp tú tài II (bây giờ là trung học phổ thông), tôi nghĩ mình đã thấu hiểu kim cổ, nhưng khi lên đại học, chỉ qua vài bài giảng tôi mới thấy mình chẳng biết gì sâu sắc cả. Khi tốt nghiệp đại học, tôi nghĩ mình đã là một người có hiểu biết hay “trí thức”, nhưng thầy tôi bảo tốt nghiệp đại học chỉ mới đánh dấu một giai đoạn “trưởng thành”. Đến khi vào học tiến sĩ tôi hăm hở sẽ chinh phục và giải quyết vấn đề của thế giới, nhưng sau bốn năm rèn luyện và tốt nghiệp, tôi càng thấy mình rối rắm, nếu không muốn nói là mụ mị hơn! Thế mới nghiệm ra một chân lí rằng bể học rất mênh mông, càng học càng thấy mình chưa đến bờ bến. Nhưng cái lợi ích rất hay của việc học hành (và giáo dục nói chung) không phải chỉ là trang bị kiến thức mới, mà là làm cho chúng ta nhận thức ra những thiếu sót và yếu kém của mình.

Thế nhưng trong thực tế, ít ai nhận ra yếu kém của mình. Ngược lại, người có học thường tự đánh giá mình quá cao. Họ thường tự xem mình là trung tâm của thế giới, là tài giỏi hơn mọi người chung quanh. Vì quá bận tâm với *cái tôi*, đến những sở thích, mong muốn cá nhân, và có khi

tự huyễn hoặc mình, họ trở thành những người vị kỉ, thậm chí “narcissistic” (tự yêu mình). Nhưng cuộc sống là một hàm số khổng lồ mà trong đó mọi cá nhân phải phụ thuộc vào nhau và với nhau để tồn tại, nên tự huyễn hoặc mình quan trọng hơn người khác là một điều rất hoang tưởng. Theo tôi, vấn đề không phải là ai quan trọng hơn ai, nhưng là mình có thể đóng góp gì cho xã hội, có thể đem lại phúc lợi gì cho cộng đồng để cuộc sống có ý nghĩa hơn và chất lượng sống cao hơn.

Tôi muốn đề nghị rằng ý nghĩa của cuộc sống và chất lượng sống nên được nhìn nhận qua lăng kính của *tỉ số thiền* hay còn gọi là *Zen ratio*. Thiền là một ý tưởng chủ đạo trong giáo huấn của Khổng Tử, đề cập đến những lòng nhân đạo và điều tốt lành làm nền tảng của những mối liên hệ giữa các cá nhân trong xã hội. Theo Khổng Tử, người thiền là người không chỉ muốn thiết lập chí khí cho riêng mình mà còn thiết lập chí khí cho người khác. Hiểu theo nguyên lý này, người thiền là người mang phúc lợi cho người khác và không làm điều gì gây tổn hại đến người khác. Từ đó, tỉ số thiền có thể định nghĩa là tỉ số của những phúc lợi trên những tác động tiêu cực trong mỗi việc làm của chúng ta. Tỉ số của tỉ số thiền là những việc làm đem lại tác động tích cực, và mẫu số là những tác động không tích cực, thậm chí tác hại đến người khác.

Có thể xem tỉ số thiền như là một tiêu chí để chúng ta quyết định hành động mỗi ngày. Câu hỏi “tôi có nên viết bài báo này hay không” có thể trả lời bằng tác động tích cực và tiêu cực của bài báo. Tác động tích cực có thể là những lời khuyên cho các bạn đọc sống tử tế hơn, nhưng tác động

tiêu cực có thể là bài báo sẽ làm cho một số bạn đọc không hài lòng, thậm chí tức giận. Nhưng bất cứ việc làm nào cũng có hai mặt: tích cự và tiêu cực, nên không khi nào chúng ta có thể đạt tỉ số thiền bằng 0. Nhưng nếu tỉ số thiền của bài báo trên 10 thì tôi nghĩ việc làm của tôi có ý nghĩa. Nhiều nghiên cứu khoa học chỉ ra rằng mỗi tuần một cá nhân làm được 5 việc với tỉ số thiền trên 10 thì người đó sẽ là một người hạnh phúc và cuộc sống có ý nghĩa hơn.

Cuộc sống có ý nghĩa không hẳn là nhờ vào tiền. Một nghiên cứu ở Mĩ cho thấy 74% sinh viên cho biết động cơ chính để theo học đại học là vì lí do kinh tế. Nhưng tiền bạc có thật sự làm cho chúng ta hạnh phúc hay không vẫn là một câu hỏi khó có câu trả lời. Đối với người nghèo thì câu trả lời là “có”, vì vật chất giúp họ vượt qua khỏi hoàn cảnh khốn khó. Đối với người trung lưu hay giàu có, thì câu trả lời là “không”, vì những gì họ quan tâm là tình trạng bất an, bệnh tật, và có khi cái chết. Những nghiên cứu này cho thấy một cách nhất quán rằng tiền bạc và địa vị không phải là yếu tố làm cho chúng ta hạnh phúc; chính những mối liên hệ tình cảm mạnh mẽ giữa người với người và sức khỏe mới là yếu tố định hình tính hạnh phúc. Nói cách khác, chính tỉ số thiền là yếu tố xác định chúng ta hạnh phúc hay không hạnh phúc.

Tỉ số thiền không chỉ là một tiêu chí cho hành động mà còn là thái độ và hành vi. Trong tiếng Anh, cũng như tiếng Việt, có nhiều từ để mô tả cảm xúc tiêu cực hơn là từ tích cực. Điều này có thể hiểu được, bởi vì những cảm xúc tiêu cực là bản chất tự nhiên của con người và là một “đơn vị” trong cuộc sống hàng ngày. Một nụ cười, một biểu hiện

thông cảm qua ánh mắt hay một cử động thân mật, v.v.. cũng có thể gây tác động tích cực và làm gia tăng tỉ số thiền.

Trong cuộc sống đa chiều có những mối liên hệ chằng chịt và phức tạp, không có cá nhân nào làm nên tất cả. Mỗi chúng ta đều phải phụ thuộc vào người khác để tồn tại. Trong khoa học, mỗi nhà khoa học phải đứng trên vai của người đi trước để có được sự nghiệp ngày hôm nay. Thật là ngây thơ nếu tự huyễn hoặc mình là quan trọng nhất, vì đó là yếu tố dẫn đến sự thất bại. Để thành công trong cuộc sống, tôi nghĩ nên sử dụng tỉ số thiền như là một kim chỉ nam hay một tiêu chí. Nhạc sĩ Trịnh Công Sơn có một câu nói đơn giản nhưng nói lên tất cả triết lí của tỉ số thiền. Trả lời Khánh Ly về ý nghĩa của cuộc sống, Trịnh Công Sơn nói: "*Sống giữa đời sống cũng cần có một tấm lòng*". Đó là tấm lòng tử tế với nhau. Tôi diễn giải câu đó như là một tối ưu hóa tỉ số thiền để làm cho cuộc sống có chất lượng cao hơn.

Trải nghiệm tự học của tôi

Bài học về sự chủ động trong học hành của tôi bắt đầu từ khoảng 30 năm về trước. Dạo đó, tôi mới sang Úc, và vào học chương trình thạc sĩ. Lần đầu tiên vào giảng đường, tôi bị sốc vì gặp một vị giáo sư cao tuổi rất lạ lùng.

Bài học đắt giá

Ông đến lớp học hoàn toàn tay không. Không có bài giảng và cũng không có tài liệu như các vị giáo sư khác. Ông ngồi trên bàn viết, một chân chấm đất, một chân đong đưa, thỉnh thoảng đi qua đi lại, và nói chuyện suốt gần hai tiếng đồng hồ. Ông nói về nghiên cứu của ông là chính, và tỏ ra cực kỳ hào hứng. Sinh viên chúng tôi há hốc nghe, chẳng ghi chép gì cả, và... chẳng hiểu gì cả. Trong suốt thời gian đó, ông không hề dụng đến bút mực, và dĩ nhiên là không bao giờ viết gì trên bảng (thời đó chưa có powerpoint). Đến giờ tan lớp, có sinh viên thắc mắc tại sao thầy không viết gì để sinh viên ghi lại vài ý, ông thản nhiên trả lời: “Đó không phải là việc của tôi, tôi chỉ cho các anh chị ý tưởng, các anh chị hãy về nhà tìm thông tin mà học thêm”.

Câu nói *tìm thông tin mà học thêm* đó chính là một phương pháp giáo dục phổ biến trong các trường đại học phương Tây. Đó cũng chính là khái niệm tự học mà thuật ngữ giáo dục phương Tây gọi là *autodidacticism*. Thật vậy, sinh viên càng học cao càng được khuyến khích tự học. Ngay từ bậc cử nhân và thạc sĩ, sinh viên đã có cơ hội làm quen với việc chủ động tìm thông tin, thẩm định thông tin, phản biện, và làm nghiên cứu khoa học. Họ được huấn luyện để tự mình phát hiện vấn đề và giải quyết vấn đề, được dạy kỹ năng tự làm nghiên cứu, rèn luyện tinh thần tôn trọng sự thật và khách quan trong phán xét. Do đó, sau khi tốt nghiệp đại học, sinh viên có thể tự tin về kiến thức, năng động trong công việc, và sẵn sàng tham gia vai trò lãnh đạo (nếu cần).

Có lần tôi nghe một anh người Mĩ còn trẻ nói chuyện về một đề tài thần kinh mà tôi cứ tưởng anh là nghiên cứu sinh tiến sĩ, nhưng thật ra anh chưa tốt nghiệp trường y. Một lần khác, tôi chứng kiến hai em bé người Mĩ chỉ mới 13 tuổi trình bày lưu loát một nghiên cứu (do chính hai em thực hiện) trong hội nghị loãng xương quốc tế với trên 5.000 người tham dự. Sự tự tin và kỹ năng nghiên cứu của họ đã được hun đúc ngay từ lúc còn nhỏ. Họ tự học từ kiến thức căn bản, và vì họ tự mình thu thập thông tin nên họ cảm nhận được và tự tin với điều mình nói.

Ngược lại, một bộ phận không nhỏ sinh viên Việt Nam chúng ta có xu hướng thụ động và thiếu tinh thần tự học. Chẳng nói đâu xa, có thể lấy cá nhân tôi ra làm ví dụ. Khi mới vào học ở Úc, có lần tôi được cho một bài tập chỉ vén vẹn hai câu văn, yêu cầu bình luận về một công trình nghiên cứu. Thật ra, lúc đó chẳng ai trong chúng tôi biết chủ đề

của công trình nghiên cứu, vì sinh viên xuất thân từ nhiều chuyên khoa khác nhau. Cần mở ngoặc ở đây là lần đó bài làm của tôi thất bại thảm vì tôi chỉ lặp lại những kiến thức cơ bản, và thầy phê chỉ một chữ duy nhất “*boring*” (có nghĩa là *đọc thấy chán*, chẳng có gì sáng tạo) với điểm gần 0, điểm thấp nhất trong đời đi học của tôi. Nhưng chính qua câu hỏi đó, chính qua sự thất bại thảm đó, tôi có dịp chẵng những tự tìm hiểu những vấn đề cơ bản, mà còn học cách đặt vấn đề, lượng giá khoa học của thông tin, và nhất là phát hiện vấn đề.

Môn thể thao trí tuệ tuyệt vời

Cũng chính qua thất bại đó mà tôi ý thức được sự khác biệt về cách dạy học ở Việt Nam và Úc. Trong khi ở Việt Nam, chúng ta quen với cách học “thầy giảng trò chép” bấy lâu nay, thì ở nước ngoài người ta đã bỏ cách dạy đó và tạo điều kiện cho sinh viên tự học, tự tìm tòi để nâng cao kiến thức và kỹ năng. Tôi có thể ví cách học ở nước ngoài này là người thầy cho sinh viên cái “cần câu” hay phương tiện để sử dụng trong tương lai, và phương tiện đó chính là tư duy độc lập và chủ động. Một khi sinh viên đã có phương tiện và tự tạo ra hay thu thập được dữ liệu/ kỹ năng mới, họ sẽ tự tin hơn và hứng thú hơn với thành tựu của chính mình. Nếu họ chỉ sử dụng dữ liệu của người khác một cách thụ động thì đó không phải là cái gì đáng tự hào và sinh viên sẽ trở nên thiếu tự tin. Phải gần một năm trong môi trường giáo dục ở Úc, tôi mới có thể làm quen với cách học chủ động.

Phần lớn sinh viên Việt Nam (hay Á châu nói chung) có xu hướng học theo công thức nhưng còn rất kém trong sáng

tạo. Thật vậy, kinh nghiệm của tôi trong vai trò người dạy cho thấy sinh viên Việt Nam nói chung giỏi giải những bài toán khó, nhưng khi hỏi họ ứng dụng trong thực tế thì họ gần như... bí. Khi học trong khuôn khổ, sinh viên Việt Nam rất khá; nhưng khi được cho “học tự do” như thiết kế thí nghiệm, phát kiến ý tưởng khoa học thì sinh viên Việt Nam kém hẳn sinh viên địa phương. Do đó, trong những năm đầu, sinh viên Việt Nam khá hơn sinh viên Úc, nhưng khi học lên càng cao thì sinh viên Việt Nam càng kém.

Sinh viên Á châu và Việt Nam cũng kém tinh thần làm việc trong đội. Một anh bạn tôi là giáo sư hóa học của đại học New South Wales nhận xét rằng khi làm việc trong nhóm, sinh viên phương Tây thường năng động, phát kiến tốt, tìm cách giải quyết vấn đề, chủ động đóng vai trò lãnh đạo; còn sinh viên Á châu nói chung và Việt Nam nói riêng chỉ giỏi làm những nhiệm vụ được giao phó! Anh bạn tôi kể rằng có lần anh đưa một sinh viên Úc năm cuối chương trình kỹ sư làm một đề án chuyên môn, sau khi nghe qua mục đích đề án chừng nửa giờ, cô ta đi tìm tài liệu, chủ động liên lạc với các tổ chức về môi sinh, với những chuyên gia khắp thế giới, thậm chí cả Liên Hiệp Quốc mà không cần ai chỉ bảo. Về mặt kỹ thuật cô ta cũng tự học lấy những kỹ thuật tính toán mới mê bằng máy tính chưa hề được dạy. Sáu tháng sau, cô ta làm xong một công trình có giá trị, được đăng trong một tạp chí quốc tế, ít nhiều tiếng vang trong ngành. Sự tháo vát như vậy không phải là không có ở sinh viên Việt Nam, nhưng rất hiếm.

Tinh thần chủ động và tự học đóng vai trò rất quan trọng trong học tiến sĩ. Nghiên cứu sinh khi tốt nghiệp tiến

sĩ phải chứng tỏ mình có những kiến thức chuyên sâu về chuyên ngành, phải có khả năng cập nhật hóa kiến thức cũng như tất cả những phát triển mới liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu, có kỹ năng phát hiện vấn đề hay đặt câu hỏi có ý nghĩa cho nghiên cứu chuyên ngành của mình. Nhưng một trong những tiêu chuẩn của tiến sĩ là nghiên cứu sinh phải chứng tỏ mình độc lập sau khi tốt nghiệp. Nhưng kỹ năng này phần lớn là do nghiên cứu sinh tự học, chứ rất ít khi nào thầy cô “cầm tay chỉ việc”. Thật vậy, học tiến sĩ thường phải làm việc với một hay hai thầy/ cô hướng dẫn. Có ba “loại” thầy hướng dẫn chính: nhà khoa học, doanh nhân, và nhà độc tài. Người thầy trong vai trò nhà khoa học là đồng nghiệp của nghiên cứu sinh, cho định hướng nghiên cứu, nhiệt tình nâng đỡ và chia sẻ kiến thức với nghiên cứu sinh để cả hai thầy trò có thể thành công trong trường học. Người thầy kiểu doanh nhân là người rất bận, ít có thời giờ để thường xuyên gặp nghiên cứu sinh, nhưng lúc nào cũng đòi hỏi phải có “sản phẩm” (tức bài báo khoa học) mà không mấy quan tâm đến chuyện nghiên cứu sinh phải xoay sở ra sao. Người thầy kiểu nhà độc tài là người rất khó tính, xem nghiên cứu như là “nô lệ” phục vụ cho sự nghiệp của họ, lúc nào cũng đòi hỏi nghiên cứu sinh phải báo cáo từng chi tiết một, và lúc nào cũng đòi hỏi phải có sản phẩm theo đúng định kì. (Cố nhiên, còn có một loại “thầy” thứ tư là loại... vô trách nhiệm, nhận nghiên cứu sinh mà không có định hướng cũng chẳng giúp gì cho nghiên cứu sinh, nhưng đây không thể xem là thầy nên không được tính ở đây). Dù học tiến sĩ dưới bất cứ loại thầy nào thì nghiên cứu sinh cũng phải có tư duy độc lập, có tinh thần tự học và chủ động.

Tự học hay *autodidacticism* không dễ. Nó đòi hỏi người học phải tập trung, và học từ cơ bản chứ không phải học từ ngọn. Chẳng hạn như mỗi ngày tôi học một từ tiếng Anh, tôi phải học từ đó đến từ đâu, có nghĩa gì, và những cách sử dụng từ đó. Tự học không có nghĩa là học trong cô đơn, mà có giao tiếp với bạn bè để cùng học hỏi. Tự học không có nghĩa là chỉ đọc sách, đọc báo, mà phải làm theo sách, thực hành từ bài báo cho đến khi hiểu. Tự học cũng có nghĩa là học cách phản biện và phát hiện vấn đề. Tuy tự học không dễ, nhưng đó là hình thức thể thao trí tuệ tuyệt vời nhất và có hiệu quả nhất.

Mục đích thực và chính của việc học hành là để mở mang trí tuệ, trau dồi kiến thức, rèn luyện nhân cách, và làm người hữu ích cho xã hội. Những mục tiêu đó không thể chỉ học trong vòng vài năm, mà phải học suốt đời, chính vì thế mà ở các nước phương Tây người ta có khái niệm *lifelong learning* - học suốt đời. Học suốt đời là một cách để chúng ta hấp thu tri thức và kỹ năng mới qua học hành và kinh nghiệm không chỉ trong nhà trường mà còn ngoài xã hội nói chung. Nhìn như thế để thấy rằng tư duy tự học và chủ động học tập đóng vai trò quan trọng số một trong cuộc sống.

Một lần đi phỏng vấn

Tôi là một “fellow”¹ của Hội đồng Quốc gia Nghiên cứu Y tế và Y khoa Úc (Australian National Health and Medical Research Council, gọi tắt là NHMRC). Để có được chức danh này, tôi phải trải qua một qui trình phức tạp và khá dài (khoảng 1 năm) về đệ đơn, bình duyệt, và phỏng vấn. Sau khi qua các vòng loại, ứng viên sẽ được phỏng vấn, và buổi phỏng vấn này rất quan trọng vì kết quả sẽ quyết định thành bại của việc bổ nhiệm chức danh “fellow”. Dù trên danh nghĩa là một cuộc “thảo luận”, nhưng trong thực tế đây là một cuộc phỏng vấn hay thẩm vấn. Có lẽ cái khác giữa xin việc và xin chức danh ở đây là những người xin bổ nhiệm không phải là những người đang không có việc làm hay muốn chuyển chỗ làm, mà là những giáo sư đã thành danh, những nhà khoa học lãnh đạo một nhóm nghiên cứu. Vì thế, qui trình và “luật chơi” trong phỏng vấn cũng rất khác với một cuộc phỏng vấn chức danh giáo sư, và do đó có rất nhiều điều đáng nói. Tôi xem đây là một kinh nghiệm mà tôi muốn thuật ra ở đây để các bạn đồng nghiệp khác lấy đó làm bài học cho các cuộc phỏng vấn khác. Ngoài ra, tôi muốn nhân câu chuyện này để nói đến một cách tổ chức hoạt động khoa học ở Úc mà có thể là một trường hợp để Việt Nam tham khảo trong quá trình tổ chức lại hoạt động khoa học ở nước ta.

1 Chữ “fellow” rất khó dịch nên tôi dành để nguyên văn.

Nhu cầu cho chương trình NHMRC fellowship

Nước Úc chỉ có 21 triệu dân nên lực lượng nghiên cứu khoa học không hùng hậu như các cường quốc lớn như Mĩ hay Anh. Vì là nước nhỏ nên Úc phải biết “liệu cơm gắp mắm” trong việc tài trợ cho nghiên cứu khoa học, và điều này có nghĩa thực tế là môi trường cạnh tranh ở Úc gay gắt hơn ở các nước lớn. Đó là chưa nói đến những tiêu cực, những phe phái, và những kì thị tinh vi (kiểu trí thức, khác với kì thị thông thường) đã làm cho bao nhiêu người bất mãn bỏ xứ ra đi. Tuy nhiên, công bằng mà nói, Úc đã đạt được những thành tựu rất đáng tự hào về hoạt động khoa học trên trường quốc tế, với nhiều người đoạt giải Nobel và lượng báo cáo khoa học tính trên đầu người còn hơn cả Mĩ và một vài nước trong nhóm OECD. Nhưng đó là những thành tích của 40 hay 50 năm về trước, còn trong thời gian gần đây thì tình trạng xuống dốc trong các đại học và viện nghiên cứu đã được báo động nhiều lần. Tình trạng chảy máu chất xám ngày càng trầm trọng. Ngoài con số hàng ngàn chuyên gia bỏ xứ sang Mĩ và Âu châu làm việc, còn có hàng trăm các nhà khoa học trình độ tiến sĩ, giảng sư, và giáo sư bỏ Úc sang làm việc tại Mĩ với khả năng hồi hương rất thấp vì thiếu ngân sách cho nghiên cứu khoa học và cơ cấu sự nghiệp không rõ ràng. Chẳng riêng gì Mĩ, mà ngay cả nước láng giềng đang lên như Singapore cũng đang chiêu dụ các nhà khoa học Úc sang làm việc trong các đại học và trung tâm nghiên cứu của họ.

Hệ quả là hoạt động khoa học của Úc xuống cấp. Có người so sánh rằng những ngành mũi nhọn mà Úc từng

đi tiên phong mấy mươi năm về trước nay lại sau Mĩ đến 10 - 20 năm! Chính phủ ý thức được tình trạng khoa học nước họ đang trên đà tụt hậu nên năm nay Quốc hội dự trù một ngân sách lên đến 5 tỉ đôla để chấn hưng và phát triển khoa học. Ngân sách khổng lồ này được dự trù cho 5 năm, với nhiều chương trình cụ thể như xây dựng cơ sở vật chất, chấn chỉnh đội ngũ giáo sư, cung cấp học bổng cho nghiên cứu nước ngoài làm nghiên cứu tại Úc, và cung cấp ngân quỹ cho các nhà khoa học Úc thực hiện các dự án nghiên cứu ở nước ngoài, nhất là các nước Á châu.

Một trong những phương cách để chấn hưng và phát triển khoa học là chấn chỉnh lại đội ngũ nhà khoa học. Chính phủ Úc thiết lập một số chương trình Fellowship (giống như cấp “học bổng” hay nói đúng ra là lương bổng và chi phí nghiên cứu cho các nhà khoa học chuyên nghiệp). Các chương trình này bao gồm NHMRC Fellowship chủ yếu dành cho các nhà khoa học thực nghiệm như y sinh học, ARC Fellowship (Australian Research Council) chủ yếu dành cho các nhà khoa học tự nhiên, Australia Fellowship chủ yếu dành cho việc “chiêu dụ” các nhà khoa học Úc đang ở nước ngoài, và nhiều chương trình cho các nhà khoa học trẻ.

Cần nói thêm rằng ở Úc, ARC và NHMRC là hai cơ quan có trách nhiệm quản lý ngân sách khoa học. Thật ra, đây không phải là “cơ quan” đúng nghĩa, mà là một hội đồng khoa học, thành viên là các nhà khoa học trong nước thay nhau đứng ra quản lý và điều hành. Mỗi năm, chính phủ giao cho hai hội đồng một ngân sách, và việc phân phối tiền cho các dự án nghiên cứu được tiến hành theo những

qui trình được cộng đồng khoa học nhất trí. Do đó, chương trình fellowship cũng do hai hội đồng này quản lý. Chính phủ hoàn toàn không can thiệp vào quyết định của hai hội đồng này.

Chương trình NHMRC fellowship này nhắm vào 5 mục tiêu chính như sau: *Thứ nhất* là khuếch trương và nuôi dưỡng một đội ngũ khoa học ưu tú cho Úc. *Thứ hai* là đảm bảo các nhà khoa học này một sự nghiệp vững vàng (tức họ không phải lo chuyện “cơm áo gạo tiền”). *Thứ ba* là xây dựng một môi trường tri thức và cơ sở vật chất để huấn luyện thế hệ khoa học gia trẻ. *Thứ tư* là khuyến khích việc chuyển giao công nghệ và ứng dụng các thành tựu nghiên cứu vào thực hành lâm sàng, hoạt động sản xuất, và qua đó nâng cao tính cạnh tranh của Úc. *Thứ năm* là khuyến khích và tạo điều kiện để các nhà khoa học có những mối tương tác với các cơ quan chính phủ và công ty kĩ nghệ. Nói tóm lại, mục tiêu chính của chương trình fellowship là nhắm vào việc xây dựng một đội ngũ khoa học gia loại “hoa tiêu” cho Úc để nâng cao tính cạnh tranh của Úc trên trường quốc tế.

Cụm từ “nhà khoa học ưu tú” (elite scientist) không phải dễ định nghĩa và cũng chẳng ai qui định trên giấy trắng mực đen như thế nào, nhưng qua trao đổi cá nhân với nhau, các nhà khoa học đều nhất trí rằng nhà khoa học ưu tú là người đứng trong nhóm “top 5%” trong một lĩnh vực chuyên môn ở bình diện quốc tế (chứ không phải quốc gia). Xuất phát từ định nghĩa bất thành văn này, NHMRC đề ra những tiêu chuẩn chung và cụ thể cho từng loại fellow. Các tiêu chuẩn chung nhấn mạnh đến năng suất khoa học, khả năng lãnh đạo, đóng góp cho chuyên ngành ở bình diện quốc tế, huấn

luyện và đào tạo các thế hệ nhà khoa học trẻ, và hợp tác quốc tế. Các tiêu chuẩn cụ thể bao gồm số lượng ấn phẩm khoa học (tức bài báo nghiên cứu khoa học, sách chuyên môn, tất nhiên là không kể đến những bài báo trong hội nghị), chất lượng các công trình nghiên cứu, giải thưởng quốc tế, có hoạt động tích cực trong các hội đoàn quốc tế, có đóng góp vào việc phát triển chuyên ngành qua các hoạt động trong ban biên tập tạp san chuyên môn, v.v..

Vấn đề đặt ra là tuyển dụng những nhà khoa học ưu tú này từ đâu? Nguồn thứ nhất là từ các giáo sư đang công tác tại đại học và viện nghiên cứu của Úc. Tất nhiên, cũng có thể tuyển từ nước ngoài, đặc biệt là Mĩ và Âu châu. Mỗi năm, NHMRC gửi thông báo đến những nơi vừa kể để mời các giáo sư và giảng sư đệ đơn xin làm “fellow” của NHMRC. Có ba loại “fellow” chính (từ thấp đến cao): “research fellow”, “senior research fellow” và “principal research fellow”. Người đệ đơn lần đầu không có quyền xin chức “principal research fellow”, cho dù người đó từng chiếm giải Nobel, vì chức danh này chỉ dành cho những “senior research fellow” xin đề cử. Người được bổ nhiệm các chức danh này có quyền (hay vinh dự) đề cử “NHMRC fellow” trước tên mình.

Được bổ nhiệm NHMRC fellow, do đó, không chỉ là một vinh dự cho cá nhân nhà khoa học, mà còn là một niềm hân diện của trường đại học nơi ứng viên công tác. Thật ra, đối với trường đại học họ “rảnh tay” và tiết kiệm một số tiền khá lớn, vì họ không phải trả lương cho nhà khoa học khi nhà khoa học đã được bổ nhiệm “NHMRC fellow”! Còn đối với nhà khoa học, họ không phải ký hợp đồng mỗi năm

với trường đại học, vì mỗi fellowship được chính phủ nuôi dưỡng đến 5 năm. Nói tóm lại, cả đôi bên - đại học và nhà khoa học - đều có lợi!

Qui trình bình duyệt

Nói chung qui trình xét duyệt đơn “fellowship” cũng không khác gì qui trình xét đơn tài trợ, tức phải qua bình duyệt (hay nói theo ngôn ngữ trong nước là “phản biện”). Trong qui trình này, tờ đơn fellowship đóng một vai trò cực kì quan trọng. Cũng như bất cứ chương trình nào đem lại lợi ích cũng kèm theo những điều kiện và khó khăn. Đó là những khó khăn, hay có thể nói là rất khó khăn, trong quá trình chuẩn bị đơn fellowship. Cái khó khăn không chỉ vì những qui định bắt di bắt dịch về số chữ, số trang mà ở chỗ ứng viên phải đi ngược quá khứ cả hai mươi năm về trước để tìm những chi tiết về các công trình nghiên cứu mình từng làm, để thống kê hết những chỉ số liên quan đến những ấn phẩm khoa học. Vì quá chi tiết như thế, đối với nhiều người, soạn thảo một đơn xin fellow của NHMRC là một cơn ác mộng.

Do đó, việc chuẩn bị đơn rất công phu và tốn đến 2 - 3 tháng. Trung bình một đơn xin làm fellow của NHMRC dài khoảng 100 trang. Trong đơn, ngoài những chi tiết cá nhân, ứng viên còn phải liệt kê tất cả những ấn phẩm khoa học (không tính những bài báo trong hội nghị khoa học) đã công bố, hệ số ảnh hưởng của tập san (impact factor) là bao nhiêu, số lần trích dẫn bao nhiêu, và trong trường hợp bài báo có nhiều tác giả, ứng viên phải nêu rõ vai trò của mình trong bài báo là gì. Ngoài phần ấn phẩm khoa học, ứng viên

còn phải liệt kê tất cả những bằng sáng chế, những lần được các hội nghị khoa học nước ngoài mời giảng, nói chuyện, hay chủ tọa; giải thưởng cấp quốc gia và quốc tế, hoạt động gì trong các hội đoàn khoa học quốc tế; đóng vai trò gì trong bình duyệt bài báo hay tham gia ban biên tập tạp san nào, ở đâu, chỉ số ảnh hưởng ra sao; đào tạo bao nhiêu thạc sĩ và tiến sĩ (không kể cử nhân); đào tạo bao nhiêu hậu tiến sĩ; thành tích thu hút tài trợ từ nước ngoài và trong nước ra sao; có đóng góp gì cho chính sách khoa học quốc gia và quốc tế; có đóng góp gì cho cộng đồng và quần chúng; v.v..

Trường hợp của tôi, đơn fellowship được chuẩn bị kĩ càng (vì tôi đã có kinh nghiệm) ngay từ những tuần nghỉ hè ở Bệnh viện Kiên Giang. Đơn của tôi được ba đồng nghiệp đọc kĩ và góp nhiều ý thẳng thắn, rất có ích. Phải nói rằng các đồng nghiệp này rất tận tình giúp đỡ, chỉ ra những lỗ hổng trong đơn, những “điểm nhấn” cần chú trọng, cách trình bày, thậm chí những sai sót chính tả. Không có họ, tôi không thể nào có một đơn hoàn chỉnh được. Cần nói thêm rằng, mẫu đơn của NHMRC cực kì máy móc, chứ không phải “tự do” viết gì thì viết. Chẳng hạn như có chỗ họ qui định chỉ mô tả trong vòng một trang với kiểu chữ Times New Roman 12, nếu không tuân theo qui định này thì họ sẽ tự động trả lại đơn và chờ đến năm sau nộp! Không có ngoại lệ. Không phân biệt ứng viên là ai. Thành ra, nếu không có đồng nghiệp đọc và góp ý, tôi nghĩ khó mà có một đơn “fellowship” hoàn chỉnh được.

Tất cả các tiêu chuẩn và qui trình duyệt đơn đều được công bố trên mạng. Theo qui trình này, khi nhận được

đơn, NHMRC sẽ thành lập một số ủy ban chuyên ngành để duyệt đơn. Mỗi ủy ban có sáu thành viên, được tuyển chọn từ các nhà khoa học. Thông thường những thành viên này là những người đã được bổ nhiệm fellow của NHMRC, nhưng cũng có khi chính những thành viên này cũng là những người đang đệ đơn xin chức fellow. Như đã đề cập ở trên, chính sách của chính phủ Úc là các quan chức nhà nước không can thiệp vào qui trình bổ nhiệm; tất cả việc bổ nhiệm và điều hành ngân quĩ đều do chính các nhà khoa học cùng nhau thực hiện theo các qui tắc đã được cộng đồng khoa học chấp thuận.

Nhiệm vụ chính của các ủy ban này là tuyển duyệt các đơn và thực hiện cuộc phỏng vấn. Khi nhận được đơn từ các ứng viên, ủy ban sẽ gửi đơn đến 4 chuyên gia (trong số này phải có 2 chuyên gia từ nước ngoài) để bình duyệt. Cũng như phản biện một bài báo khoa học hay đơn xin tài trợ nghiên cứu, ứng viên sẽ không biết các chuyên gia này là ai. Ứng viên có quyền đề cử chuyên gia bình duyệt và phải nêu lí do. Những người từng đứng tên tác giả với ứng viên trong các ấn phẩm khoa học hay những người có quan hệ mật thiết (như thầy/cô cũ) sẽ không có tư cách để bình duyệt đơn. Ứng viên cũng có quyền liệt kê các chuyên gia mà ứng viên không muốn họ duyệt đơn mình và phải nêu lí do. Tuy nhiên, rất ít khi nào ủy ban gửi đơn cho các chuyên gia mà ứng viên đề cử, vì họ thừa biết các chuyên gia này là bạn bè hay đồng nghiệp thân cận với ứng viên, nên chắc chắn họ sẽ có những ý kiến thiếu khách quan. Đôi khi (rất hiếm), ủy ban lại gửi đơn cho chính chuyên gia mà ứng viên đề nghị không nên duyệt đơn!

Dựa vào đề nghị của 4 báo cáo bình duyệt, ủy ban sẽ loại những ứng viên không đủ tiêu chuẩn, và chọn những ứng viên có triển vọng để phỏng vấn. Thông thường, số ứng viên bị loại bỏ trong vòng một này là 70 - 80%, tức chỉ có 20 - 30% được mời phỏng vấn (hay vào vòng hai). Có thể xem cuộc phỏng vấn là một cơ chế để sàng lọc ứng viên. Nên nhớ rằng, tất cả các ứng viên được mời phỏng vấn đều là những người đã đạt tiêu chuẩn “fellow”, nhưng đơn giản vì NHMRC không đủ ngân sách cho tất cả ứng viên, nên họ phải sử dụng cuộc phỏng vấn để... loại bớt ứng viên sao cho vừa đủ ngân sách.

Nếu ứng viên được bổ nhiệm là “NHMRC fellow”, tùy theo cấp bậc, ứng viên sẽ được cung cấp một ngân sách chủ yếu là lương bổng trong vòng 5 năm (lên đến gần 1 triệu đôla). Ứng viên có thể chọn bất cứ đại học hay trung tâm nghiên cứu nào để nghiên cứu. Nói cách khác, với một “NHMRC fellowship” trong tay, ứng viên bây giờ là người chọn đại học, chứ không phải đại học chọn ứng viên. Vì số tiền khá lớn và kéo dài đến 5 năm, cho nên ủy ban bình duyệt xem đây là một sự đầu tư tri thức, hay một cuộc đánh bạc. Mà đã là đầu tư, thì họ phải cẩn thận xem xét khả năng đầu tư sẽ đem lại tối đa lợi ích. Chính vì thế mà họ phải xét đến thành tựu trong quá khứ, hiện tại và tương lai của ứng viên. Những thông tin trong đơn cũng chưa đủ nên họ cần phải trực tiếp phỏng vấn ứng viên để xác định và xác minh các thông tin, cũng như tư cách của ứng viên xem có xứng đáng với chức danh hay không. Do đó, cuộc phỏng vấn đóng vai trò rất quan trọng, vì kết quả phỏng vấn có thể là yếu tố chính quyết định sự thành bại của ứng viên.

Phỏng vấn

Năm năm trước tôi đã từng trải qua một lần phỏng vấn, và lần đó tôi thất bại. Tất nhiên, một lần thất bại là một kinh nghiệm chẳng mấy gì vui, nếu không muốn nói là rất “đau”. Đau chẳng phải vì mất việc làm (chẳng có ứng viên nào mất việc, vì họ đều là những giáo sư thành danh cả) nhưng vì một lần thất bại như thế làm tổn thương đến danh dự và niềm tự hào của họ, nhất là đối với những giáo sư cao tuổi và có tiếng trên trường quốc tế (giáo sư nào mà không có tự hào). Nên nhớ rằng hầu hết các ứng viên đều là những giáo sư, có không ít người là chủ nhiệm một bộ môn, lãnh đạo một nhóm nghiên cứu, thậm chí có người là viện trưởng viện nghiên cứu, v.v.. Riêng tôi thì phải nói là có “đau”, nhưng chẳng thấy tổn thương gì cả vì tôi không mang trong người cái “tôi” quá lớn như nhiều đồng nghiệp khác. Có lẽ lớn lên với câu nói của ông bà “thua keo này, bày keo khác”, nên tôi vẫn kiên trì theo đuổi mục tiêu “lấy” cho được cái NHMRC fellow. Sau khi chuẩn bị cẩn thận cả 5 năm trời, lần này tôi quyết định đệ đơn xin chức fellow của NHMRC. Sau 4 tháng chờ mong bình duyệt, tôi nhận được thư mời đi phỏng vấn, kèm theo một vé máy bay. (Hội đồng NHMRC sẵn sàng trả vé máy bay và khách sạn để phỏng vấn ứng viên ở xa).

Năm nay, ngoài tôi ra, trường tôi có sáu ứng viên khác cũng được mời phỏng vấn, mà trong số này bốn người xuất phát từ Viện Nghiên cứu Garvan của tôi. Được tin này và rút kinh nghiệm từ mấy năm trước, trường đại học chuẩn bị cho “gà nhà” rất cẩn thận. Vì có liên quan đến danh dự của trường nên trường rất quan tâm và hết lòng giúp đỡ chúng tôi. Trước hết, trường mời một chuyên gia về truyền

thông đến giảng cho chúng tôi về những kĩ thuật, kĩ năng trong việc trả lời phỏng vấn, thậm chí cả cách thức, điệu bộ trong khi phỏng vấn. Sau đó, trường cho mời một NHMRC fellow đến nói về kinh nghiệm của ông sau các cuộc phỏng vấn, và trực tiếp hướng dẫn chúng tôi cách trả lời những câu hỏi cụ thể. Sau cùng, trường tổ chức những cuộc phỏng vấn diễn tập (rehearsal interview) cho từng ứng viên. Nói là “diễn tập”, nhưng cách thức họ làm hoàn toàn giống như một cuộc phỏng vấn thật! Qua những diễn tập này, chúng tôi được học rất nhiều kinh nghiệm, có người thậm chí còn viết ra hàng chục câu hỏi khả dĩ và... học thuộc lòng cách trả lời! Trước khi đi phỏng vấn, hiệu trưởng đại học còn gửi cho chúng tôi mỗi người một email với lời chúc may mắn!

Qua nhiều tuần chờ đợi, ngày phỏng vấn thật cũng đến. Tôi dậy sớm từ 4 giờ sáng và ôn bài. Trên đường lái xe ra phi trường trong lúc cả thành phố còn ngủ, tôi không cách nào xua đuổi được những câu hỏi sẽ gặp phải trong kì phỏng vấn này. Thật là khổ! Tôi đón chuyến bay sớm nhất để đến thành phố Melbourne. Buổi sáng ở sân bay Melbourne nhộn nhịp làm sao. Hình như ai cũng quá bận bịu với công việc của họ, chẳng ai quan tâm đến một kẻ đang đi tìm sự nghiệp như tôi! Trên đường từ sân bay về khách sạn (lần này, NHMRC tổ chức phỏng vấn tại một khách sạn 5 sao), tôi tìm cách bắt chuyện với anh tài xế taxi để tìm cách quên một cuộc “chiến đấu” sắp đến. Anh tài xế taxi từ tể chia tay tôi với câu nói đầy tình cảm: “Tôi thành thật chúc giáo sư may mắn và hi vọng ông sẽ thành công”. Tôi cảm ơn anh và thầm nhủ lòng có ai muốn thất bại đâu, nhưng cuộc đời này thành bại là chuyện thường tình mà!

Tôi đến sớm hơn 45 phút. Nhân viên tiếp tân của NHMRC mời tôi chờ trong đại sảnh với các ứng viên khác. Chỉ có ba ứng viên người Á châu, còn lại là dân “Tây” cả. Phòng chờ rất tiện nghi, với các điểm truy cập internet, cà phê, trà, thức ăn sáng, báo chí, tivi, v.v.. Tôi để ý thấy chẳng ai xem tivi hay đọc báo cả; ai cũng chăm chú đọc tài liệu, mà tôi đoán là các bài phỏng vấn mẫu hay đang... ôn bài. Nhiều người trẻ tỏ ra bồn chồn, dù vẫn cố giữ trên mặt một nụ cười tươi. Cũng có những vị tóc bạc trắng đang chăm chú nhìn vào màn ảnh máy tính với vẻ nghiêm nghị thường ngày của các sếp. Tôi bắt chuyện với một đồng nghiệp cỡ tuổi tôi, đến từ Nam Úc, và được biết đây là lần phỏng vấn thứ ba của anh, nhưng anh thú thật là vẫn thấy hồi hộp. Riêng tôi thì không thấy hồi hộp gì cả, vì đã qua một lần phỏng vấn, và tôi cũng từng phỏng vấn người khác. Hơn thế nữa, lần này tôi được các chuyên gia “tập huấn” quá kĩ càng, và trước khi đi phỏng vấn, tôi đã tìm hiểu về sáu thành viên trong ủy ban phỏng vấn, xem qua thành tích khoa học của họ, kể cả những bài báo và tập san họ công bố, và thấy mình tự tin hơn, bởi vì nếu nói về khía cạnh thành tựu khoa học và đẳng cấp thì bốn trong sáu người này có thể là cấp dưới của tôi, còn hai người kia thì cao hơn tôi một cái đầu. Có được sự tự tin hay niềm “kiêu hãnh” này cũng quan trọng trong việc đương đầu với thành viên của ủy ban phỏng vấn.

Tôi bắt chuyện một ứng viên khác từ Sydney, đang giữ chức giáo sư y khoa ở Đại học Sydney, và được biết nhiều chuyện bi hài trong phỏng vấn mà anh từng trải qua với tư cách là thành viên trong ủy ban phỏng vấn. Chẳng hạn như có một cuộc phỏng vấn hi hữu, trong đó ứng viên là một

giáo sư 68 tuổi, một tên tuổi lớn (hay nói theo ngôn ngữ ta là thuộc vào hàng “cây đa cây đề”). Cuộc phỏng vấn trôi chảy, đến khi một thành viên trong ủy ban hỏi nửa đùa nửa thật rằng bao giờ thì ông định về hưu. Ông ứng viên giáo sư nổi nóng, tay đập mạnh xuống bàn một cái “rầm”, ông đứng lên chỉ tay vào vị đặt câu hỏi và giận dữ quát: “*Tại sao ông dám hỏi tôi câu đó? Ai cho phép ông hỏi câu đó? Ông có biết phân biệt tuổi tác là bất hợp pháp không?* Ông muốn về hưu thì cứ về, đừng có hỏi tôi bao giờ về hưu, nghe chưa? Đó là một sự xúc phạm! Ông nợ tôi một lời xin lỗi. Trời ơi! Nếu không có gì để hỏi tiếp thì tôi sẽ bước ra khỏi phòng này. Tôi còn nhiều việc phải làm.” Vị thành viên đặt câu hỏi xúc phạm đó tái mặt, ủy ban im lặng cả phút đến khi vị chủ tọa chính thức xin lỗi, ông ứng viên mới chịu ngồi xuống. Ấy thế mà ông giáo sư đó được bổ nhiệm chức NHMRC fellow! Câu chuyện thật thú vị và cho thấy ủy ban tuyển dụng không quan tâm đến vấn đề xung đột cá nhân, và rất có thể họ hoàn toàn công minh.

Đang vui vẻ với câu chuyện tôi gần quên giờ mình sắp được phỏng vấn! Người đến mời tôi vào phỏng vấn là một giáo sư tên GL ở Melbourne. Tôi nhận ra ngay vì trước khi phỏng vấn, NHMRC công bố danh sách, hình ảnh, nơi công tác và chuyên môn của sáu thành viên trong ủy ban phỏng vấn. Giáo sư GL tự giới thiệu, thân mật bắt tay tôi và hướng dẫn tôi vào phòng họp. Trên đường đi, anh ta nói đùa chuyện thời tiết, chuyện bầu cử liên bang sắp tới, hoàn toàn không đả động gì đến chuyện tôi sắp đối phó.

Phòng phỏng vấn khá rộng, được bố trí một cách ấm cúng. Đèn “downlight” với ánh sáng vừa phải, máy sưởi đang chạy (Úc đang vào mùa đông), và trên bàn được bày

biện các loại nước uống (tất nhiên là không có rượu bia). Cách họ bố trí bàn ghế cũng đáng ghi nhận ở đây. Tôi được bố trí ngồi một bàn riêng; đối diện tôi là bàn của vị chủ tọa cuộc phỏng vấn, hai bên là bàn của các thành viên, trong đó có một người là phát ngôn viên của cuộc phỏng vấn. Phía góc trái của phòng là một người thư ký với máy tính cầm tay và máy thu âm. Nhiệm vụ của người thư ký này là thu âm lại tất cả những trao đổi trong cuộc phỏng vấn, để phòng sau này nếu có người khiếu nại thì họ sẽ có bằng chứng để giải quyết thỏa đáng và công bằng cho đôi bên.

Sau khi mời ngồi và tự giới thiệu, người phát ngôn nói qua về các qui định trong cuộc phỏng vấn. Theo các qui định này, cuộc phỏng vấn chỉ diễn ra đúng 30 phút (tuy trong thực tế có khi dài hơn khoảng 5 phút là tối đa); ứng viên (tức là tôi) có quyền phản đối câu hỏi, nhưng không có quyền cãi lại ủy ban (vì họ không có thời giờ để tranh luận); ứng viên phải trả lời ngắn gọn, đi thẳng vào vấn đề, không nên dài dòng lý giải hay biện minh; ứng viên có 5 phút để hỏi ủy ban về những vấn đề mình quan tâm; v.v.. Tôi để ý thấy mỗi người đều có một chồng khá dày về hồ sơ của tôi với những tờ giấy vàng, đỏ, xanh khắp nơi mà tôi đoán có lẽ họ đang “chấm” đơn mình đâu đó hay vấn đề gì đó.

Mở đầu cuộc phỏng vấn, giáo sư chủ tọa yêu cầu tôi trình bày lí do tại sao tôi đệ đơn xin bổ nhiệm NHMRC fellow, và ông còn nói thêm rằng tôi chỉ có 2 phút để trình bày câu chuyện của mình! Theo kinh nghiệm cá nhân và của nhiều người khác, đây là “câu hỏi” không có câu trả lời, và họ muốn đánh giá cách tôi trình bày ý tưởng có mạch lạc, khúc chiết, và hệ thống không. Vì biết rằng họ muốn đánh

giá xem tôi có đáp ứng các tiêu chuẩn của một NHMRC fellow hay không nên tôi phải sử dụng 2 phút này để trình bày trường hợp của mình hoàn toàn phù hợp với các mục tiêu mà chương trình fellowship đã đề ra.

Theo sau câu hỏi đó là hàng loạt câu hỏi từ các giáo sư thành viên trong ủy ban phỏng vấn. Vị giáo sư chủ tọa chăm chú nhìn tôi, đôi khi khoanh tay nhìn tôi trả lời với ánh mắt cười thân thiện (chắc là đang thông cảm cho tôi chặng), và thỉnh thoảng ghi xuống giấy điều gì đó. Tôi thấy ông thường xuyên nhìn xuống đồng hồ một cách kín đáo, như để kiểm tra xem tôi có quá giờ hay không. Họ hỏi tôi những câu hỏi như sau:

Nói cho chúng tôi nghe ba công trình tiêu biểu của ông đã làm thay đổi hay khác biệt trong chuyên ngành. Ông có 2 phút để nói!

Những bài xã luận và tổng quan này là do ông tự nguyện viết hay tập san mời ông viết? Ông có bằng chứng nào cho chúng tôi thấy là họ mời ông viết không?

Các nhóm nào trên thế giới đang là đối thủ cạnh tranh của ông, và ông đánh giá khả năng cạnh tranh của ông trên trường quốc tế ra sao?

So với những người làm trong ngành của ông trên thế giới, ông có biệt tài gì hay kỹ năng gì đặc biệt để đảm bảo tính độc nhất vô nhị trong các công trình của ông?

Nếu tự đánh giá, ông có thể cho chúng tôi biết ông đứng vào hạng nào trên thế giới trong chuyên ngành của ông?

Ông có nghĩ rằng chất lượng các ấn phẩm khoa học của ông đáp ứng yêu cầu của một "NHMRC fellow" không? Tại sao?

Ông có kế hoạch gì để nâng cao năng suất khoa học hay chất lượng nghiên cứu trong tương lai?

Chiến lược trong 5 năm tới trong việc đào tạo của ông là gì?

Ông có kế hoạch nào khác để nâng cao tài trợ cho nghiên cứu không?

Nói cho chúng tôi nghe về hoạt động của ông trong các hội đoàn chuyên môn?

Ông phục vụ trong nhiều ban biên tập, vậy thời gian đâu để làm nghiên cứu? Nếu chúng tôi nói "Ông chẳng làm gì cả, phần lớn là nghiên cứu sinh làm và ông chỉ đứng tên" như thế có công bằng không?

Trong các hội nghị ở nước ngoài mà ông tham dự với tư cách người nói chuyện hay khách mời, ai trả chi phí cho ông?

Quan hệ giữa ông và các công ty được như thế nào?

Tại sao chúng tôi phải cung cấp tài trợ và bổ nhiệm ông vào chức vụ "NHMRC fellow", khi ông đang giữ chức giáo sư ở trường ông?

Ông viết trong đơn rằng ông từng về và giúp cho đồng nghiệp Việt Nam. Tại sao ông giúp Việt Nam? Có công bằng không nếu chúng tôi cung cấp tiền "fellowship" cho ông để ông đi giúp cho Việt Nam?

Nghiên cứu của ông đem lại lợi ích gì cho y học và khoa học của Úc?

Ông có đóng góp gì vào chính sách khoa học của Úc hay nước ngoài?

Nói chung, những câu hỏi không khó trả lời và đều nằm trong dự kiến của tôi. Thật ra, tôi đã chuẩn bị cho những

câu hỏi khó hơn, gai góc hơn về tài trợ, nhưng may mắn thay họ không hỏi. Vấn đề tài trợ rất quan trọng vì nó liên quan đến vận mệnh của một nhóm nghiên cứu. Nếu liên tiếp mất tài trợ cho nghiên cứu, nhóm của tôi có thể bị xóa bỏ trên bản đồ khoa học thế giới, sẽ có người mất việc, và chính tôi cũng có thể mất việc vì không có tiền để trả lương cho nhân viên, và không có ai sẽ đứng ra điều hành các dự án của nghiên cứu sinh. Chính vì thế mà hiện nay, một phần lớn thời gian của những người như tôi tiêu ra là viết đơn xin tài trợ, chứ trực tiếp làm nghiên cứu rất ít. Đó là chưa kể mỗi năm phải ký hợp đồng với viện nghiên cứu và trường đại học. Nếu trong năm, nhóm của tôi không làm ra “sản phẩm” (tức là bài báo khoa học hay bằng sáng chế), đến khi ký hợp đồng sẽ bị “hồi thăm” ngay, và nếu trong vòng hai năm mà vẫn không có sản phẩm thì họ sẽ không ký tiếp hợp đồng và nhiều rắc rối sẽ xảy ra sau đó. Nói chung áp lực tài trợ và ấn phẩm khoa học lúc nào cũng đè nặng lên vai người đứng đầu nhóm nghiên cứu. Hai áp lực này biến một giáo sư đứng đầu nhóm thành một doanh nhân khoa học, và nhóm nghiên cứu thành một đơn vị kinh doanh tri thức nhỏ.

Năm ngoái hai đơn xin tài trợ cho nghiên cứu của tôi đều thất bại. Đó là lần đầu tiên tôi bị thất bại thê thảm, vì mấy năm trước năm nào tôi cũng được tài trợ ít nhất là một dự án. Tôi chuẩn bị và nghĩ họ sẽ chú tâm vào sự thất bại năm ngoái của tôi, và họ sẽ nêu vấn đề nếu tôi thất bại một lần nữa thì việc họ bổ nhiệm tôi làm fellow cũng chẳng khác gì bổ nhiệm một người có chức danh mà chẳng có việc gì để làm! Tôi biết khía cạnh yếu của tôi, nhưng họ lại không xoay quanh khía cạnh này. Tôi hơi ngạc nhiên khi họ không lấy điểm yếu này để tấn công! Cũng có thể họ biết tôi sẽ

thành công trong việc xin tài trợ cho năm nay, hay cũng có thể họ cho rằng tôi vẫn còn đủ kinh phí để tiếp tục “sống sót” thêm vài năm...

Tôi từng biết trong quá khứ, họ có thể xoáy mạnh vào phần ấn phẩm khoa học với những câu hỏi rất “trực tiếp” như “*Chúng tôi thấy thành tích khoa học của ông mỏng quá, ông nghĩ sao?*”, hay “*Với chất lượng tập san như thế này, ông nghĩ là mình xứng đáng với chức danh NHMRC fellow không?*”, hay “*Tình trạng tài trợ nghiên cứu của ông còn quá kém và có thể trong tương lai ông sẽ mất tài trợ, vậy nếu chúng tôi cho ông cái fellowship này, ông đâu có chuyện gì để làm, phải không?*”, hay “*Trong vài năm gần đây ông công bố ít bài báo, vậy ông có bằng chứng nào để đảm bảo ông sẽ nâng cao năng suất trong mấy năm tới?*”. Trong trường hợp tôi, họ không hỏi tôi những câu như thế. Tôi đoán lí do họ không tập trung vào điểm này vì đó là “điểm mạnh” của tôi. Thật ra, như đã đề cập ở trên, bốn trong sáu người trong ủy ban phỏng vấn có số lượng và chất lượng ấn phẩm khoa học thấp hơn tôi khoảng 40 - 50%, chỉ có hai vị kia là hơn hẳn tôi đến 50%. Có lẽ họ thấy không thể “tấn công” tôi ở điểm này nên họ tìm cách làm cho rõ vị trí quốc tế của tôi.

Riêng hai câu hỏi về Việt Nam tôi thiếu chuẩn bị, và hơi chút lúng túng khi trả lời. Đến câu thứ hai về chuyện “công bằng” thì máu trong tôi bắt đầu nóng lên, và hỏi lại theo kiểu trả đũa là “Tại sao tôi không được giúp Việt Nam” vì đã định là sẽ “phản công” dữ dội, nhưng vị giáo sư chủ tọa đã kịp nhắc tôi: “Giáo sư Nguyễn, ông chỉ trả lời hay phản đối câu hỏi, ông không có quyền hỏi lại ủy ban!”. Họ không xoáy thêm vào khía cạnh này.

Về thái độ, tôi đã được cảnh báo nhiều lần rằng, trong cuộc phỏng vấn, người ta sẽ rất thẳng thắn, và những khái niệm như lịch sự hay sĩ diện sẽ không có trong phòng phỏng vấn. Nói cho cùng, nhiệm vụ của ủy ban là tìm lí do để... loại bỏ ứng viên để đạt chỉ tiêu ngân sách do chính phủ đề ra. Tuy nhiên, lần này tôi thấy ngược lại: các thành viên trong ủy ban phỏng vấn rất thân thiện, lịch sự và lúc nào cũng cố gắng tạo ra một không khí hòa nhã, thân thiện với ứng viên. Có lẽ tùy thuộc vào cá tính của các thành viên trong ủy ban. Cũng có lẽ các thành viên trong ủy ban biết vị trí của mình trong mối tương quan với vị trí của ứng viên (tức là tôi) nên họ hành xử khác chăng? Tôi không biết, nhưng ngay cả những câu hỏi có thể xem là “tế nhị”, họ cũng sử dụng từ ngữ rất nhẹ nhàng, và nhất là cái “ngôn ngữ cơ thể” làm cho “cường độ tấn công” của câu hỏi giảm đi rất nhiều. Điều tôi chú ý trong lần phỏng vấn này là họ không trực tiếp phê bình ứng viên mà để cho ứng viên tự đánh giá mình. Chẳng hạn như trong lần phỏng vấn 5 năm về trước, họ hỏi tôi rằng: “Ông công bố rất nhiều bài báo, nhưng có phải thật sự ông là người chủ trì các công trình đó hay chỉ là người tham gia công trình”, nhưng lần này, họ không hề động đến các ấn phẩm khoa học và vai trò của tôi, mà chỉ hỏi tôi tự đánh giá chất lượng ra sao. Có lẽ họ muốn chính mình nói ra, và sử dụng phát biểu của mình để đánh giá mình theo cái nhìn của họ.

Thành bại...

Theo thống kê, mỗi năm NHMRC nhận được khoảng 2.000 đơn, nhưng chỉ có 500 ứng viên lọt vào vòng 2 (phỏng vấn). Sau khi phỏng vấn, chỉ có 50 đến 100 ứng viên (tùy

theo ngân sách trong năm và tùy theo chương trình) được bổ nhiệm làm NHMRC fellow. Tuy con số không nhiều nhưng nó cũng tốn của chính phủ từ 50 triệu đến 100 triệu đôla, một số tiền rất lớn. Tất nhiên, những người phụ trách điều hành NHMRC phải nói rằng nếu ứng viên không được bổ nhiệm thì điều đó không có nghĩa là ứng viên không thuộc vào hàng ưu tú. Nhưng có mấy ai nghe lời giải thích (mang chút an ủi) này! Trong thực tế, sự thất bại chẳng làm thay đổi công việc hay vị thế của ứng viên, vì họ vẫn là giáo sư, vẫn là những người lãnh đạo một nhóm nghiên cứu, vẫn hoạt động bình thường; có khác chăng là họ không được - hay thất bại trong phần đầu để được - “kết nạp” vào câu lạc bộ các nhà khoa học ưu tú.

Hoạt động khoa học ở Úc mang tính cạnh tranh rất cao. Vì là nước nhỏ nên việc cạnh tranh còn gay gắt hơn các nước lớn như Mĩ hay Anh. Nhưng là người sinh đẻ và trưởng thành từ nước ngoài như Việt Nam, sự cạnh tranh để được công nhận còn có phần cao hơn so với các ứng viên người bản xứ. Nói cách khác, để bằng người bản xứ, ứng viên người nước ngoài phải cao hơn họ ít nhất là một “cái đầu”. Tôi vẫn tự an ủi rằng điều đó mình phải chấp nhận thôi, vì đây đâu phải là xứ sở của mình, và nếu họ có làm khó mình thì cũng có thể hiểu được.

Tôi phải chờ đến tháng 9 mới biết kết quả. Không ai biết tương lai sẽ ra sao, và tôi cũng không biết kết quả là mình thành công hay thất bại. Tuy nhiên, tôi vẫn tự tin, và nghĩ rằng mình đã phấn đấu hết khả năng mình cho phép; do đó, dù có được bổ nhiệm làm NHMRC fellow hay không, tôi vẫn không có gì đáng tiếc. Cuộc đời này vô thường mà!

Tuy nhiên, tôi muốn nhân cơ hội này kể lại kinh nghiệm của mình để đồng nghiệp có thể học hỏi. Có lẽ tôi là người đầu tiên thuật lại những kinh nghiệm “hậu trường” trên giấy trắng mực đen để đồng nghiệp đi sau học hỏi. Nếu không thành công thì tôi vẫn hi vọng kinh nghiệm của tôi có thể giúp cho các bạn đồng nghiệp học hỏi và thành công. Nếu được như thế thì tôi vui mừng lắm rồi.

Nhìn người lại nghĩ đến ta

Tình hình hoạt động khoa học ở nước ta trong những năm gần đây bắt đầu có nhiều chuyển biến tích cực. Các bộ liên quan đến hoạt động khoa học đã bắt đầu áp dụng những chuẩn mực quốc tế trong việc đào tạo tiến sĩ và đánh giá năng suất của các nhà khoa học. Nhưng cách tổ chức các hoạt động khoa học ở nước ta, theo tôi, vẫn còn nhiều bất cập. Trong khi cả nước có một trung tâm khoa học và công nghệ, thì các bộ, thậm chí các cục thuộc chính phủ, cũng có những viện nghiên cứu riêng. Các nghiên cứu khoa học vẫn chủ yếu được thực hiện tại các viện nghiên cứu, trong đó đóng góp của các đại học còn quá khiêm tốn dù ở đây có đội ngũ giáo sư và nghiên cứu sinh khá hùng hậu. Đó là chưa kể đến tình trạng chảy máu chất xám rất trầm trọng ở trong nước, với nhiều nghiên cứu sinh không chịu (hay không được tạo điều kiện và cơ hội) về nước tham gia nghiên cứu. Rõ ràng, nhu cầu tổ chức lại đội ngũ nghiên cứu khoa học là rất cấp bách trong môi trường cạnh tranh như hiện nay.

Hiện nay, có nhiều mô hình tổ chức và kinh nghiệm từ các nước có nền khoa học tiên tiến như Mĩ, Âu châu, Úc và Canada có thể cung cấp cho chúng ta những mô hình

có ích. Theo các mô hình này, các viện nghiên cứu nhỏ hay trung bình (dưới 50 người) của các bộ và cục nên sáp nhập với các đại học, nhưng vẫn giữ định hướng nghiên cứu của họ. Cách làm này vừa tạo ra môi trường để các giáo sư trong trường cộng tác với viện nghiên cứu, và sử dụng các nhà khoa học của viện trong công tác giảng dạy và đào tạo nghiên cứu sinh.

Qui trình phân phối ngân quĩ cho nghiên cứu khoa học cũng cần nên xem xét lại, hay tốt nhất là thay đổi. Hiện nay, các bộ như Bộ Y tế ra đề tài nghiên cứu như “đơn đặt hàng” và các nhà nghiên cứu đệ đơn xin ngân sách nghiên cứu. Theo tôi, cách làm theo kiểu đơn đặt hàng này quá máy móc, công thức hành chính, làm hạn chế tầm hoạt động của nhà nghiên cứu. Với cách làm này, nếu một nhà nghiên cứu không có kinh nghiệm làm theo đơn đặt hàng của bộ chắc sẽ... thất nghiệp. Các nhà nghiên cứu nên được khuyến khích tự do tìm tòi và thực hiện những nghiên cứu mà họ muốn. Tất nhiên, dự án các nghiên cứu này phải được duyệt nghiêm chỉnh, và cho dù họ có muốn theo đuổi công trình nghiên cứu, nhưng không chứng minh được khả năng và triển vọng thành công thì công trình sẽ không được yểm trợ.

Một trong những vấn đề mà Nhà nước hay nhắc đến trong năm qua là phương thức nào để thu hút các nhà khoa học gốc Việt ở nước ngoài về nước tham gia nghiên cứu. Bàn thảo cũng đã nhiều, nhưng việc thực hiện vẫn chưa đi đến đâu. Theo tôi, một cách để tạo điều kiện cho các nhà khoa học Việt Nam ở nước ngoài về nước là làm như Úc, tức là thiết lập các chương trình fellowship. Các fellow được bổ

nhiệm sẽ được sung vào các trường đại học và viện nghiên cứu, và họ được tạo điều kiện ưu tiên cho nghiên cứu khoa học. Tất nhiên, các fellow này phải có chương trình nghiên cứu khả thi và các chương trình này phải được bình duyệt một cách nghiêm chỉnh như cách làm ở Úc hay ở Mĩ.

Trong hoạt động văn hóa nghệ thuật, chúng ta có những danh hiệu như “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” để ghi nhận những đóng góp của các nghệ sĩ có đóng góp quan trọng vào đời sống văn hóa nghệ thuật của quốc gia. Trong hoạt động giáo dục, các trường đại học ngoài những chức danh như “Giáo sư”, “Phó giáo sư”, “Giảng viên”, còn có những danh hiệu như “Nhà giáo nhân dân”, “Nhà giáo ưu tú” để ghi nhận những cống hiến của họ cho xã hội. Nhưng trong hoạt động khoa học, chúng ta chưa có một chương trình nuôi dưỡng các nhà khoa học ưu tú. Tôi không đề nghị Nhà nước phải có những danh hiệu như “Nhà khoa học ưu tú” hay “Nhà khoa học nhân dân” (vì tôi nghĩ những danh hiệu như thế mang tính hình thức quá); tôi chỉ đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ cùng với Bộ Y tế hay Bộ Giáo dục và Đào tạo lập ra những chương trình để nuôi dưỡng các nhà khoa học ưu tú, những người đóng vai trò “hoa tiêu” cho nghiên cứu khoa học của nước nhà.

Như có lần phát biểu trước, nước ta đang hội nhập quốc tế, và theo tôi hội nhập phải bắt đầu từ nghiên cứu sinh và các nhà khoa học trẻ. Chúng ta đang có một lực lượng nhà khoa học trẻ được đào tạo từ nước ngoài, nhưng tiềm năng của họ chưa được khai thác vì nhiều người chưa có cơ hội nghiên cứu khoa học. Chúng ta cần có một ngân quỹ hay chương trình để tập trung các nhà khoa học trẻ và nâng đỡ

họ thành những nhà khoa học quốc tế. Ở các nước tiên tiến và Tây phương, Nhà nước có khá nhiều chương trình huấn luyện hậu tiến sĩ, và các quỹ dành cho các nhà khoa học trẻ “đang lên”, tức có tiềm năng trở thành lãnh đạo trong tương lai. Tôi tin rằng những tiêu chuẩn của Úc rất cần được tham khảo khi thiết lập một chương trình như thế.

Kinh nghiệm từ một lần đề bạt

“*Mọi chuyện xong hết rồi, chỉ chờ thông báo chính thức thôi*”, sếp JS của Viện Garvan kéo tôi ra một góc và nói như thế. “Mọi chuyện” ở đây có nghĩa là những thủ tục liên quan đến việc đề bạt lên chức giáo sư của tôi. Tuần vừa rồi, sau khi đi phó hội về, tôi tình cờ gặp sếp JS ngay tại tiền sảnh của Viện. Dù chúng tôi làm chung một tòa nhà nhưng ít khi nào gặp nhau và càng ít trao đổi với nhau, vì mỗi người đều bận bịu chuyện của mình. Sếp JS bắt tay tôi và cho biết ông ta vừa mới nhận điện thoại của sếp PS (Khoa trưởng Y khoa Đại học NSW) cho biết về kết quả đề bạt như là một tin mừng cho tôi. Hình như năm nay Viện Garvan có hai người được tiến phong giáo sư thì phải (tôi cũng không để ý đến người đồng nghiệp kia). Đây có lẽ là lần đề bạt sau cùng trong sự nghiệp khoa bảng của mình, nên thú thật, tôi cũng thấy vui nhưng không đến nỗi nhảy dựng đứng như trúng số độc đắc hay mới khám phá ra một cái gì quan trọng... Câu chuyện đời của tôi có những khúc quanh có thể giải thích tại sao tôi không quan trọng hóa cái chức danh khoa bảng này. Tôi chỉ muốn nhân cơ hội này để viết về những qui trình và bài học

về đềbat mà tôi nghĩ sẽ giúp ích một số người đi sau và các bạn trẻ đang phấn đấu thành “sư” thành “sĩ”.

Cần nói thêm rằng các đại học ở Úc, họ có 4 bậc khoa bảng: *lecturer*, *senior lecturer*, *associate professor* (hay *reader*), và *professor*. Nhưng ở các đại học Mĩ có ba chức danh *professor*: đó là *assistant professor* (giáo sư dự khuyết), *associate professor* (phó giáo sư), và *professor* (giáo sư). Ở cả hai hệ thống, “*professor*” là chức danh cao nhất trong hệ thống học hàm đại học. Ở Úc, cũng như ở Mĩ, một khi người có *chức vụ* “*assistant professor*”, “*associate professor*”, hay “*professor*”, thì *danh xưng* (title) vẫn là “*professor*”.

Năm 1998, tôi được bổ nhiệm chức danh phó giáo sư y khoa thuộc một trường y bên Mĩ. Năm 2000, tôi quay về Úc thì bị “ném” về Bệnh viện Liverpool như là một hình phạt, và phải “trụ trì” ở đó một năm trước khi quay lại với Viện Garvan vào năm 2001. Lúc trở về Garvan, Đại học New South Wales (UNSW) phong cho tôi chức senior lecturer. Tôi không chịu nhận chức danh này vì tôi đã là associate professor bên Mĩ rồi. Nhưng UNSW cho rằng cái chức associate professor bên ấy chỉ tương đương với senior lecturer bên Úc mà thôi, và còn lên lớp giảng rằng tôi không nên tự ái về chuyện này. Điều khôi hài là họ làm như tôi không biết gì về hệ thống khoa bảng vậy! Tôi vẫn không chịu nhận, bởi vì tôi nghĩ rằng nhận chức danh này có nghĩa là mình chấp nhận một bước lùi, và quan trọng hơn, đứng về mặt thành tích tôi đã hơn gấp 2 lần vị trí associate professor và ngang hàng với chức “*professor*”. (Lúc đó tôi đã có gần 100 bài báo khoa học trên các tập san hàng đầu trong ngành y chứ chẳng riêng gì ngành nội tiết, và chỉ

số H của tôi cũng cao hơn con số 20 rất nhiều). Thà không có chức danh chứ không chịu “lép vế”, tôi nghĩ thế. Đến năm 2003, sếp tôi khuyên xin chức danh để hợp thức hóa vài việc làm, tôi đệ đơn và được tiến phong chức “associate professor” tại UNSW. Hai năm sau tôi định xin tiếp thì họ nói chưa đủ thời gian, phải “phấn đấu” chờ 5 năm nữa! Nay thì thời gian đó đã đến và tôi lại xin đề bạt chức “professor”. Nhưng trước đó tôi đã được Hội đồng quốc gia về Nghiên cứu Y tế và Y khoa (National Health and Medical Research Council – NHMRC) bổ nhiệm làm “senior research fellow”, một chức danh khó “lấy” hơn “professor”, cho nên lần này tuy vui thật nhưng tôi không có gì phải quá quan trọng hóa.

Nếu không quan trọng thì tại sao tôi tốn công làm thủ tục - tôi nghe bạn đọc hỏi. Tôi làm là vì hai lí do: lí do thứ nhất là tôi cần phải có một bổ nhiệm với trường để nhận nghiên cứu sinh chính thức qua trường. Thật ra, tôi có bổ nhiệm với ba trường (Trường Y Lâm sàng St Vincent's, Trường Y tế Cộng đồng và Trường Y học), nhưng chẳng có trường nào trả lương; họ chỉ để tên mình làm “hoa lá cành” trong báo cáo cuối năm, và tôi có quyền nói mình là người của họ! Lí do thứ hai là tôi muốn việc làm của mình được ghi nhận một cách chính thức. Tôi xem mấy chức danh này là một cách ghi nhận đóng góp của mình cho quê hương thứ hai. Ở đây (và ở đâu chắc cũng thế) có cơ chế xin và cho. Muốn được ghi nhận hay công nhận thì phải “xin”, rồi người ta xét duyệt nếu thấy được thì sẽ “cho”. Không có chuyện người ta tự dựng gõ cửa phòng mình và cho một chức danh hay giải thưởng nào cả.

Nhưng làm gì cũng phải cần thời gian, nhất là chuyện đề bạt khoa bằng tương đối quan trọng, đòi hỏi phải đầu tư về sức lực và trí não. Mỗi lần làm thủ tục đề bạt tồn khá nhiều thì giờ để chuẩn bị đơn từ, hồ sơ và thậm chí phải đi tập huấn những khóa chuyên dạy cách trả lời phỏng vấn nữa. Mỗi năm, UNSW đề ra những thời điểm đề bạt để ứng viên chuẩn bị. Trong trường hợp năm nay, với chức vụ professor, UNSW công bố chính sách đề bạt vào tháng 2 năm 2008, ứng viên phải chuẩn bị vào tháng 6, nộp đơn và hồ sơ vào tháng 7, tập huấn vào tháng 8, phỏng vấn vào tháng 10, và công bố kết quả vào ngày 27 tháng 11. Theo qui định trên giấy tờ là thế, nhưng trong thực tế thì ứng viên đã biết kết quả từ tháng 10 (sau khi phỏng vấn), và đó cũng là trường hợp của tôi.

Năm nay, UNSW có một vài thay đổi nhỏ trong qui trình đề bạt. Một trong những qui trình đó là tôi phải “hội kiến” với khoa trưởng y khoa, và chỉ khi nào khoa trưởng “bật đèn xanh” thì tôi mới làm thủ tục đề bạt. Đây là một bước sàng lọc do khoa y đặt ra. Sở dĩ có bước này là vì ông khoa trưởng không muốn “tá túng” của khoa mình thất bại trong việc tiến phong, nên muốn xem qua bè dày khoa học trước cho chắc ăn.

Tôi hẹn gặp sếp PS, Khoa trưởng Y khoa UNSW, trong một buổi sáng tháng 6. Ông này nguyên là người Úc, nhưng sau này sang “đầu quân” bên New Zealand, nghe nói có công cải cách y khoa bên đó, nên bây giờ được UNSW mời về làm khoa trưởng y khoa (sau khi Giáo sư Khoa trưởng BD bị cho “nghỉ hưu” sớm vì giải quyết không ổn thỏa vụ gian lận khoa học của Giáo sư BH). Ông PS tuổi khoảng từ

60 - 65, rất lịch sự, tiếp tôi trong một văn phòng nhỏ nhưng xinh xắn của ông. Sau vài lời thăm hỏi xã giao, tôi và ông ta nói chuyện trên trời dưới đất khoảng 35 phút, chẳng có chuyện gì liên quan đến khoa bằng cát! Chỉ có một câu duy nhất liên quan đến việc đề bạt là ông ấy bảo tôi nên làm đơn qua hệ thống đề bạt *học thuật* (academic), chứ không phải *học hàm liên kết* (conjoint). Trong khi nói chuyện, tôi để ý ông ấy thỉnh thoảng liếc nhìn bản lí lịch khoa học của tôi nằm trước mặt ông. Tôi không có ấn tượng gì với ông, và cũng chẳng thấy ông có ý tưởng gì đáng chú ý hay có chiều sâu. Hết giờ, ông ấy bắt tay tôi và nói: "Ok, ông có thể làm thủ tục được rồi đó". Tôi hỏi: "Ông cho tôi biết xác suất thành công là bao nhiêu, vì tôi không muốn thất bại trong chuyện này". Ông ấy cười nói: "Ông lo gì chuyện này; tôi nói ok thì ông cứ làm". Sếp nói thế thì ừ, cứ làm.

Sau đó là soạn đơn xin đề bạt, tập hợp tất cả những công trình nghiên cứu mình đã công bố, những bằng chứng về thành tựu khoa học, thậm chí sưu tầm cả những thước phim truyền hình và bài báo viết về tôi trong quá khứ trên báo chí Úc và Mĩ. Sau khi xong phần giấy tờ, tôi còn phải tham dự một khóa tập huấn chuyên dạy cách trả lời phỏng vấn nữa. Đến nay thì mọi việc đã xong. Hồ sơ xong. Phỏng vấn xong. Kết quả cũng đã biết. Chỉ chờ thông báo chính thức nữa là kết thúc một quá trình tương đối dài trong sự nghiệp khoa bằng của mình.

Bây giờ là thời điểm tôi có thể ngồi xuống, suy nghiệm về những việc mình đã kinh qua, để có thể chia sẻ kinh nghiệm với những người đi sau. Từ ngày bị một người đồng hương trong trại tị nạn từ chối giúp đỡ, tôi nguyện với lòng

là sẽ không giấu giếm gì cả, biết cái gì thì mách bao cho người đi sau biết. Nay giờ, qua hai lần đề bạt và một lần được trao chức danh “NHMRC senior fellow” tôi đã rút ra được nhiều bài học, nhiều kinh nghiệm mà tôi nghĩ mình có thể “truyền” lại cho người đi sau.

Tôi sẽ nói về những tiêu chuẩn, qui trình và những bài học mà tôi rút ra từ lần đề bạt này. Đây chỉ là những kinh nghiệm cá nhân, nhưng tôi nghĩ những kinh nghiệm này cũng có thể giúp ích cho các nhà quản lý khoa học và đại học trong nước trong việc tham khảo để đi đến một hệ thống hoàn thiện hơn trong việc đề bạt các chức danh khoa bảng ở nước ta.

Tiêu chuẩn

Đối với người chưa quen với hệ thống khoa bảng, chức danh giáo sư thường được hiểu là dành cho những người làm công việc giảng dạy đại học, nhưng trong thực tế ngày nay, chức danh này còn được tiến phong cho những người làm nghiên cứu khoa học. Do đó, cũng như nhiều đại học khác, UNSW có chính sách công nhận công hiến của nhiều thành phần khác nhau, và họ đề ra 3 ngạch để đề bạt chức danh giáo sư: ngạch nghiên cứu (research track), ngạch giảng dạy (teaching track) và ngạch hỗn hợp giữa nghiên cứu và giảng dạy.

Những ngạch này có những tiêu chuẩn tiến phong khác nhau. Vì thế, ứng viên phải rất cẩn thận chọn ngạch mình muốn được xét duyệt. Chẳng hạn như nếu chuyên về giảng dạy mà chọn ngạch nghiên cứu thì chỉ có chuốc lấy thất bại. Tỉ lệ thành công từ “associate professor” lên “professor”

theo tôi xem qua kết quả trong quá khứ dao động từ 60 đến 70%. Riêng tôi dù có giảng dạy nhưng chỉ là những seminar và workshop, nên tôi chọn ngạch nghiên cứu.

Tiêu chuẩn để bạt vào các chức vụ bằng tùy thuộc vào từng ngạch. Trong ngạch nghiên cứu, có bốn tiêu chuẩn chính: thành tựu nghiên cứu khoa học, lãnh đạo, giảng dạy, và phục vụ. Mỗi tiêu chuẩn được đánh giá bằng bốn bậc như sau:

- Cống hiến trung bình (sustained contribution) – có nghĩa là đóng góp ở mức độ kỳ vọng của chức vụ hiện tại, hay nằm trong top 50% trong ngành;

- Cống hiến giỏi, tốt (superior contribution) – tức là những đóng góp ở mức trên những gì kỳ vọng trong chức danh hiện hành, tính theo hạng thì mức độ này là top 30%;

- Cống hiến xuất sắc (outstanding contribution) – tức là những đóng góp nằm vào top 10% của chức vụ hiện hành.;

- Cống hiến nổi bật (outstanding plus contribution) – tức là những đóng góp đem lại tên tuổi cho trường đại học, những đóng góp thuộc vào hàng “top 5%” của chuyên ngành.

Về tiêu chí để đề bạt từ “associate professor” lên “professor” thì ứng viên phải chứng minh mình ở bậc tối thiểu là xuất sắc về nghiên cứu + trung bình về giảng dạy + trung bình về phục vụ. Rất khó để xếp một ứng viên vào bậc nào, nhưng càng khó hơn khi trường đòi hỏi mỗi ứng viên phải tự mình đánh giá! Mới đọc qua thì khá dài dòng và phức tạp như thế, nhưng tiêu chuẩn chính để đề bạt vẫn là: *thành tựu nghiên cứu khoa học, lãnh đạo, và phục vụ*. Chỉ

tiêu chính để đánh giá thành tựu nghiên cứu khoa học là số lượng cùng chất lượng các công trình nghiên cứu, và bằng sáng chế.

Số lượng công trình nghiên cứu. Không có một qui định cứng nào trên giấy trắng mực đen là phải có bao nhiêu bài báo để đủ tiêu chuẩn đề bạt, nhưng hình như có những “qui ước” bất thành văn mà phần lớn người trong hệ thống khoa bảng đều biết qua:

Lecturer phải có > 10 công trình đã công bố;

Senior lecturer: > 20 công trình;

Associate professor: > 50 công trình;

Professor: > 80 công trình.

Cần nói thêm rằng những tiêu chuẩn theo qui ước bất thành văn này cũng tùy thuộc vào trường đại học, thậm chí tùy khoa. Trường lớn và lâu đời thường đòi hỏi cao hơn, trường nhỏ và chưa có tiếng thường có tiêu chuẩn thấp hơn.

Những tiêu chuẩn bất thành văn này có vẻ cao hơn so với các trường bên Mĩ mà tôi từng biết qua (tôi chỉ nói trong ngành y). Chẳng hạn như ở Đại học Duke (một đại học có tiếng trên thế giới) họ có qui định trên giấy trắng mực đen về con số bài báo khoa học để đề bạt như sau:

Assistant professor: > 5 công trình;

Associate professor: > 15 công trình (tối thiểu 3 bài là tác giả chính và 5 bài quan trọng);

Professor: > 40 công trình (chỉ đánh giá 10 bài quan trọng nhất).

Tuy nhiên, ở các trường danh tiếng như Harvard, Stanford, Yale, UCLA, v.v.. mà tôi có đồng nghiệp (và từng làm người bình duyệt đơn đề bạt của họ) thì tôi thấy phần lớn các “associate professor” đều có trên 50 công trình, “professor” đều có trên 100 công trình khoa học và là những người có “high profile” trong chuyên ngành qua những hoạt động trong hiệp hội chuyên môn.

Chất lượng nghiên cứu khoa học. Hội đồng khoa bằng dựa vào những chỉ số như hệ số ảnh hưởng (impact factor, IF) của tập san và chỉ số H của cá nhân ứng viên. Không có con số cụ thể về IF để đánh giá chất lượng cao hay thấp, bởi vì IF quá tùy thuộc vào từng bộ môn khoa học, nhưng nói chung, hội đồng chú ý đến những bài báo được công bố trên những tập san hàng đầu trong chuyên ngành. Chỉ số H rất quan trọng, vì đây là chỉ số quyết định một phần sự thành bại của ứng viên. Các trường đại học danh tiếng và lớn thường đòi hỏi ứng viên phải có chỉ số H tối thiểu là 15 (thường là 20) để được đề bạt “professor”.

Không có ngưỡng cụ thể về số bằng sáng chế bao nhiêu để đề bạt, nhưng hội đồng khoa bằng rất chú ý đến những nghiên cứu làm thay đổi định hướng của chuyên ngành, những nghiên cứu mở ra một hướng đi mới cho khoa học, những nghiên cứu mà kết quả được ứng dụng rộng rãi và đem lại lợi ích cho người bệnh cũng như công chúng.

Tiêu chuẩn lãnh đạo ở đây không phải là lãnh đạo hành chính, mà là đi đầu trong một lĩnh vực nghiên cứu. Không có những thước đo cụ thể về tiêu chuẩn này, nhưng những “tín hiệu” sau đây được xem là liên quan đến “lãnh đạo”: được mời viết xã luận (editorial), bình luận (commentary),

bài tổng quan (invited review), được mời thuyết giảng trong các hội nghị lớn tầm quốc tế (còn gọi là “invited lecture”, “keynote lecture”, v.v..) mà ban tổ chức tài trợ hoàn toàn, được mời tham gia soạn thảo chương trình khoa học cho hội nghị, đóng vai trò chủ tọa hội nghị, v.v..

Phục vụ cho chuyên ngành. Hội đồng thường xem xét đến những đóng góp cho các tập san khoa học trong vai trò phản biện, bình duyệt (“referee” hay “reviewer”), hay cao hơn là được mời làm thành viên của ban biên tập cho tập san, hoặc cao hơn là đóng vai trò tổng biên tập và phó biên tập của các tập san khoa học quốc tế. Phục vụ trong các hiệp hội khoa học cũng được xem là một chỉ tiêu quan trọng. Ngoài ra, hội đồng cũng xét duyệt đến những cống hiến bình duyệt đơn xin tài trợ, tham gia bình duyệt luận án tiến sĩ cho các đại học nước ngoài, tham gia bình duyệt đơn xin đề bạt của đồng nghiệp nước ngoài. Đó là những “chỉ tiêu” được xem là đóng góp, phục vụ cho chuyên ngành.

Ngoài các tiêu chuẩn chính trên đây, ứng viên còn phải báo cáo về thành tích thu hút tài trợ cho nghiên cứu (grant, funding), về số nghiên cứu sinh tiến sĩ và hậu tiến sĩ đã đào tạo trong thời gian qua, về những hợp tác quốc gia và quốc tế. Những “chỉ số” này cũng nói lên một phần mức độ tích cực hoạt động khoa học của ứng viên, nên hội đồng đề bạt cũng xem đó là những tiêu chuẩn cần thiết cho một “professor”.

Qui trình

Qui trình đề bạt nói chung khá đơn giản, nhưng chuẩn bị hồ sơ và dữ liệu mới tốn nhiều thời gian. Nói tóm lại chỉ

có ba bước chính: đầu tiên là đệ đơn (nộp hồ sơ xin đề bạt), sau đó là bình duyệt, và cuối cùng là phỏng vấn ứng viên.

Hồ sơ đề bạt gồm có bốn phần: (a) một đơn xin đề bạt; (b) một form liệt kê công trình khoa học; (c) một form hành chính chủ yếu lí lịch khoa học; và (d) một hồ sơ gồm bắn sao những công trình khoa học chính mà ứng viên xem là điểm nổi trong sự nghiệp của mình.

Đơn xin đề bạt (Application for Promotion). Ứng viên phải soạn một đơn xin đề bạt. Trong đơn này, ứng viên phải giải trình thành tích khoa học của mình một cách cụ thể dựa theo những tiêu chuẩn trên. “Cụ thể” ở đây có nghĩa là phải trình bày những số liệu, biểu đồ, phân tích nhằm thuyết phục hội đồng khoa bằng rằng ứng viên đạt tiêu chuẩn của một giáo sư. Đơn có thể chia thành năm phần:

Nghiên cứu khoa học và thành tựu (Research Achievements and Outputs). Trong phần này, ứng viên trình bày những thành tựu chính của mình là gì, đã công bố bao nhiêu bài báo khoa học, chỉ số trích dẫn (citation index), hệ số ảnh hưởng (impact factor), chất lượng nghiên cứu, mức độ ảnh hưởng của nghiên cứu, và khả năng thu hút tài trợ cho nghiên cứu.

Lãnh đạo (Leadership). Một giáo sư phải là một nhà lãnh đạo khoa học. Do đó, trong phần này ứng viên phải trình bày bằng chứng cho thấy mình là chuyên gia hàng đầu ngành, được cộng đồng khoa học quốc tế công nhận qua những bằng chứng cụ thể như được mời nói chuyện trong các hội nghị do ban tổ chức chi trả, hay được mời làm chủ tọa trong các hội nghị quốc tế.

Giảng dạy và đào tạo (Teaching and Mentorship). Trong phần này, ứng viên phải trình bày dữ liệu về số sinh viên cấp thạc sĩ và tiến sĩ mà mình đã hướng dẫn thành công. Những sinh viên này hiện giờ ở đâu, làm gì, thành đạt gì trong sự nghiệp. Ngoài ra, ứng viên còn phải trình bày số nghiên cứu sinh hậu tiến sĩ đến “đầu quân” làm việc cho nhóm của mình, và sự nghiệp của các nghiên cứu sinh hậu tiến sĩ này hiện nay như thế nào. Trong phần này, ứng viên cũng có thể viết về những khóa học ngắn hạn hay những seminar mang tính giáo dục cho đồng nghiệp mà ứng viên đã thực hiện.

Phục vụ (Services). Một nhà khoa bằng không phải chỉ ngồi trong tháp ngà, mà phải có cống hiến cho xã hội và cho chuyên ngành. Do đó, trong phần này, ứng viên phải trình bày bằng chứng về những đóng góp của mình cho chuyên ngành qua những việc làm như bình duyệt bài báo khoa học cho các tập san và phục vụ trong ban biên tập tập san. Ngoài ra, ứng viên phải cho biết trong thời gian qua đã có đóng góp gì cho xã hội qua những lần xuất hiện trên báo chí và hệ thống truyền thông, đóng góp gì cho chính sách y tế hoặc chính sách khoa học của Nhà nước, hay những đóng góp cho bạn bè và đồng nghiệp quốc tế.

Định hướng tương lai (Future Direction). Trong phần này, ứng viên phải trình bày những định hướng trong tương lai nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của chính mình, và góp phần nâng cao tính cạnh tranh của trường đại học mình đang phục vụ.

Tất cả những điểm trên đây chỉ giới hạn trong vòng 10 trang giấy, kể cả 1 trang tóm lược. Ứng viên chỉ được viết đơn với kiểu chữ có kích thước là 11 hay 12, chứ không cho

“ăn gian” dùng font nhỏ hơn để “chèn” nhiều nội dung hơn người khác!

Danh sách công trình khoa học. Ngoài đơn xin đề bạt, ứng viên phải liệt kê tất cả những công trình nghiên cứu khoa học đã được công bố. Những công trình này không tính đến những bài báo trong các hội nghị (“abstracts” hay “proceedings”). Mỗi công trình phải được viết theo kiểu tài liệu tham khảo (tức tên tác giả, tựa đề bài báo, tập san, năm và số trang). Ngoài những chi tiết này, ứng viên còn phải cho biết hệ số ảnh hưởng (impact factor) của tập san là bao nhiêu, và bài báo đã được trích dẫn bao nhiêu lần tính từ ngày công bố. Chính hai chỉ số sau này làm cho ứng viên phải tốn rất nhiều công sức và thời gian, vì phải truy tìm trong cơ sở dữ liệu của Viện Thông tin Khoa học (ISI). Tuy nhiên, trường đại học sẵn sàng tài trợ cho chi phí này, nên ứng viên không tốn tiền để thu thập thông tin. Kinh nghiệm của tôi là có thể nhờ đồng nghiệp hay thư viện giúp đỡ thì sẽ tiết kiệm nhiều thời giờ cho các việc khác.

Trong form này, ứng viên còn phải đề ra 5 công trình tiêu biểu cho sự nghiệp của mình. Ứng viên có thể trình bày ngắn gọn về ý nghĩa và tầm quan trọng của từng công trình, mình đóng vai trò gì trong đó, và đã được cộng đồng khoa học đón nhận ra sao. Tất nhiên, tất cả lí giải đều phải kèm theo bằng chứng cụ thể về chỉ số trích dẫn, chứ không phải nói suông.

Ứng viên phải nộp bản sao của những công trình nghiên cứu tiêu biểu này (và một số công trình khác mà ứng viên thấy cần thiết) tại văn phòng của khoa trưởng. Việc nộp các bản sao này nhằm mục đích nếu thành viên trong hội

đồng khoa bằng muốn đọc hay đánh giá thì có thể xem qua những bài báo.

Bình duyệt

Bình duyệt đơn được thực hiện qua hai phía: cá nhân và đại học.

Về phía cá nhân, ứng viên có quyền chọn 4 người bình duyệt (referee) cho đơn mình, và trường đại học có trách nhiệm phải gửi hồ sơ đến 4 người bình duyệt này. Bốn người này có thể là đồng nghiệp của ứng viên, và cũng có thể là người nước ngoài hay ngoài trường đại học.

Về phía đại học, ứng viên phải đề cử 4 - 6 người bình duyệt cho trường đại học chọn. Dựa vào danh sách này, hội đồng khoa bằng sẽ chọn 2 hoặc 3 người bình duyệt hồ sơ. Ứng viên không biết hội đồng sẽ chọn ai trong danh sách. Phần lớn trường hợp, hội đồng chỉ chọn các nhà khoa học nước ngoài chứ ít khi nào chọn người trong nước.

Mỗi người bình duyệt sẽ viết một báo cáo đánh giá ứng viên dựa vào các tiêu chuẩn (nghiên cứu khoa học, giảng dạy, lãnh đạo, phục vụ) và tiêu chí (trung bình, giỏi, xuất sắc, nổi trội) mà trường đại học đưa ra. Một trong những điểm mà trường yêu cầu người bình duyệt phải chỉ ra cho được là ứng viên tương đương với ai (cụ thể là những giáo sư nào, tên tuổi, ở đâu, địa chỉ) trong ngành trên thế giới. Đây cũng là cách trường muốn kiểm tra và so sánh thêm về thành tích khoa học của ứng viên. Đến phần cuối của báo cáo bình duyệt, hội đồng khoa bằng yêu cầu người bình duyệt phải xếp hạng ứng viên vào hạng mấy trên thế giới (chuyên ngành): top 1%, 5%, 10%, hay 20%.

Báo cáo của những người này rất quan trọng. Chỉ cần 1 người chất vấn là đơn của ứng viên có thể có vấn đề. Chỉ một người trong số 6 - 7 người bình duyệt đó đánh giá ứng viên không xứng đáng với chức danh thì coi như ứng viên sẽ thất bại trong đề bạt. Do đó, việc chọn người bình duyệt rất quan trọng. Tôi đã từng nghe những câu chuyện thật nhưng có khi đau lòng, về tình đồng nghiệp có khi biến thành thù địch. Có một câu chuyện nổi tiếng mới xảy ra khoảng thập niên 1990, và vẫn còn lưu truyền trong giới khoa bảng như là một bài học. Câu chuyện về một chuyên gia miễn dịch học xin đề bạt lên chức vụ giáo sư, anh ta tiến cử 4 người bình duyệt cho mình, những người này anh ta quen biết khá thân và thậm chí từng làm chung trong vài dự án. Khi báo cáo bình duyệt về, có một báo cáo nói rất tốt về anh, nhưng vị đồng nghiệp chẳng hiểu vì lí do gì viết một câu cực kì bất lợi: "Thành tích khoa học của anh ấy rất tốt, nhưng nếu anh ấy ở trường tôi thì anh sẽ chẳng bao giờ thành giáo sư!". Chỉ một bình duyệt như thế, hội đồng khoa bảng đã không đề bạt anh ta. Bài học quan trọng là: chọn người bình duyệt cẩn thận!

Sau khi nhận được các báo cáo này, hội đồng khoa bảng sẽ tổ chức một buổi phỏng vấn ứng viên. Sau khi phỏng vấn, họ sẽ viết một đề nghị lên hiệu trưởng đại học để chính thức công bố kết quả.

Nếu thất bại (không được đề bạt), ứng viên có quyền khiếu nại và yêu cầu đánh giá lại. Trong trường hợp này (hiếm xảy ra), hội đồng khoa bảng sẽ chuyển hồ sơ của ứng viên đến một hội đồng khác mà trong thực tế là một hội đồng khoa bảng mới để xem xét hồ sơ. Trong lịch sử của

khoa y UNSW, chỉ có một trường hợp khiếu nại (vì có dấu hiệu cho thấy một người bình duyệt kì thị và ganh tị) được xem xét lại và ứng viên thành công được đề bạt.

Phỏng vấn

Theo lịch trình, tôi được phỏng vấn vào ngày 16/10/2008. Nhưng hỡi ơi, đó là ngày tôi có mặt ở Hà Nội để thực hiện lớp học ở Viện Nhi. Một ngày trọng đại như thế mà mình vắng mặt thì ăn nói làm sao với hội đồng khoa bằng đây? Tôi bèn gọi điện thoại cầu cứu khoa trưởng, với lí do là tôi không biết trước ngày phỏng vấn nên đã nhận lời về Việt Nam rồi. Người ta đã mua vé, đặt phòng khách sạn, học viên cũng đã đăng ký hết rồi, tôi không thể dời ngày được. Tôi xin được phỏng vấn trước ngày 13/10 hay sau ngày 20/10, nhưng khoa trưởng không chịu, ông ấy nói rằng tất cả thành viên đã được chọn và đã hẹn ngày xong hết rồi. Cuối cùng, ông nói phải phỏng vấn qua điện thoại! Tôi không vui với giải pháp này, nhưng đành phải chấp nhận chứ biết sao bây giờ.

Giờ phỏng vấn được định là 10 giờ sáng ngày 16/10. Lúc đó, 10 giờ bên Sydney là 6 giờ sáng bên Hà Nội. Từ 4 giờ sáng tôi đã không ngủ được, đành phải thức dậy. Tôi đọc lại đơn của mình một lần nữa, xem qua những tiêu chuẩn, những bài học trước đây để chuẩn bị đối phó với cuộc phỏng vấn. Thậm chí tôi còn viết ra những câu hỏi mà tôi đoán họ sẽ hỏi và viết ra luôn những điểm chính để trả lời. Tôi chuẩn bị gần 20 câu hỏi, nhưng trong thực tế họ hỏi nhiều câu nằm ngoài dự đoán của tôi!

Đúng 6 giờ sáng, điện thoại phòng reo. Tôi nhấc ngay điện thoại. Phía bên Sydney là tiếng nói của ông Khoa trưởng PS. Ông hỏi tôi thời tiết Hà Nội ra sao (tôi nghĩ thầm: mình đang nôn nóng, mà ổng cứ hỏi chuyện... tào lao). Nhưng may quá, ông nói để tiết kiệm thì giờ, ông sẽ đi vào cuộc phỏng vấn. Ông nói về “luật chơi” của cuộc phỏng vấn, như tôi có quyền phản đối câu hỏi nhưng không có quyền chất vấn lại người hỏi, người hỏi không có quyền hỏi những câu mang tính cá nhân hay xâm phạm cá nhân, như có người ghi âm lại tất cả những câu hỏi và trả lời, v.v.. Nếu tôi đồng ý luật chơi thì tiếp tục, còn không thì... ngừng. Nghe qua mấy “luật chơi” này tôi cũng chẳng ngạc nhiên vì mình từng là người phỏng vấn người khác, tôi thấy ông ấy nói với tôi hơi thừa, nhưng có lẽ vì nguyên tắc nên ông phải nói thế.

Ông vào đề bằng cách giới thiệu hội đồng phỏng vấn, gồm có 8 giáo sư, dưới sự chủ tọa của ông. Trong số 8 người này, có 5 người trong khoa Y (họ là chuyên gia về tim mạch, nội tiết, thần kinh, dịch tễ học, và di truyền học), 1 người từ Khoa Khoa học, và 2 người từ Trường Đại học Sydney. Tôi chẳng quen biết ai trong 8 người này. Có thể đó cũng là cách họ chọn người để đảm bảo tính khách quan. Sếp của tôi cũng có mặt trong cuộc phỏng vấn, nhưng ông chỉ dự với vai trò “quan sát viên” mà không được phát biểu gì cả. Tám người này luân phiên hỏi tôi, có câu hỏi họ yêu cầu tôi chỉ trả lời trong một số phút nhất định. Họ không bình luận gì về câu trả lời mà chỉ tập trung lắng nghe tôi nói. Những câu hỏi mà tôi còn nhớ là:

Nói cho chúng tôi biết tại sao ông muốn đề bạt lên chức danh professor? Ông tự đánh giá mình so với các tiêu chuẩn của trường như thế nào? Ông có 5 phút để trả lời. Đây là câu hỏi của khoa trưởng (ông ta chỉ hỏi 1 câu duy nhất).

Nói cho chúng tôi nghe 3 công trình nghiên cứu tiêu biểu của ông. Xin đừng nói quá chi tiết, chúng tôi chỉ muốn nghe câu chuyện đằng sau của công trình và ảnh hưởng như thế nào.

Nếu ông bước vào một hội nghị quốc tế, người ta có nhận ra ông không? Nếu nhận ra thì ông được biết đến về lĩnh vực gì?

Trong số hàng trăm công trình khoa học và bài báo ông liệt kê, có bao nhiêu ông thực sự là người chủ trì, và bao nhiêu là do nghiên cứu sinh của ông làm và ông chỉ đứng tên tác giả.

Ông làm việc với GS. JE khá lâu và ông ấy cũng là thầy cũ của ông, vậy ông có thể chứng minh cho chúng tôi biết ông độc lập với thầy cũ mình như thế nào.

Trong thời gian 1999 - 2001, số lượng bài báo của ông có vẻ suy giảm. Tại sao?

Ông tự đánh giá chất lượng các công trình khoa học của ông như thế nào?

Chỉ số trích dẫn của ông rất ân tượng. Xin nói cho chúng tôi biết có bao nhiêu bài báo chưa bao giờ được trích dẫn, và ông có bình luận gì không?

Triết lý đào tạo tiến sĩ của ông là gì. Ông có 2 phút để nói.

Nghiên cứu sinh hậu tiến sĩ của ông có vẻ thành công nhiều. Bao nhiêu thành công là do ông và bao nhiêu là do công sức của họ?

Ông làm gì để phát triển nhóm (lab) nghiên cứu của ông trong tương lai?

Nếu ông là khoa trưởng y khoa, ông sẽ làm gì để nâng cao vị thế và uy tín của khoa trên trường quốc tế?

Ông có đóng góp gì cho chính sách khoa học và y tế không?

Ông nghĩ gì về y học thực chứng? Theo ông, y khoa nên đi về định hướng nào trong tương lai?

Ông liệt kê 7 cuốn sách ông in ở Việt Nam. Thị giờ đâu mà ông làm nhiều thế; ông có ngủ không? Đây là câu hỏi cuối cùng; ông giáo sư hỏi tôi câu này có vẻ đùa vui vì tôi nghe ông ấy cười trong điện thoại.

Vì đây là một cuộc hội đàm qua điện thoại, tôi đoán là có lẽ vì bàn họp hơi rộng, họ ngồi chung quanh, và máy điện thoại không tốt, nên âm lượng không cao mấy. Điều này làm cho tôi khó nghe được câu hỏi. Thật ra, tôi có quyền yêu cầu họ nói lớn lên, nhưng vì mình đã “không đẹp” với họ (không có mặt trong buổi phỏng vấn) lại còn ở một nơi mà họ có thể xem là nghi mát, lại còn đòi hỏi quá như thế thì không “phải đạo” mấy, nên tôi phải kiên nhẫn và áp điện thoại sát tai để nghe. Thật là vất vả! Sau gần 45 phút phỏng vấn và trả lời, tôi thấy mình cũng nhẹ người. Tôi lại chuẩn bị đi “chiến đấu” tiếp trong lớp học ở Viện Nhi đúng 8 giờ sáng và không muốn nhớ đến cuộc phỏng vấn nữa. Sau đó vài phút, sếp tôi gọi điện qua chúc mừng nói: “You have done a good job!” (Mày đã làm xong việc một cách tốt đẹp!).

Tôi cũng nghĩ mình trả lời tốt, nhưng như bất cứ việc gì, tôi nghĩ nếu làm lại lần nữa, tôi sẽ làm tốt hơn. Nói chung, tôi không có vấn đề gì trong phỏng vấn. Trước khi phỏng vấn tôi đã được trường tập dượt và cũng biết được những nguyên tắc của cuộc phỏng vấn. Một trong những nguyên tắc đó là mình phải tỏ ra ngang hàng với người phỏng vấn

chứ không phải thấp hơn, và nhất là không bao giờ tố ra mình là người xin ân huệ. Sếp tôi nói tôi đã thể hiện nguyên tắc này tốt. Có lẽ một phần do tự tin, một phần do tính cách Á châu, và do thực lực nên tôi không bao giờ cảm thấy mình “dưới cơ” hay “lép vế” với bất cứ ai trong những người phỏng vấn mình. Trước cuộc phỏng vấn, tôi đã xem qua bề dày khoa học của những thành viên này và thấy chỉ số H của người “nổi” nhất cũng chỉ bằng phân nửa chỉ số H của tôi, còn mấy người khác thì không đáng kể, ngay cả số lượng và chất lượng bài báo khoa học. Có vài câu trả lời mà tôi nghĩ lại có vẻ hơi trích thượng, nhưng sếp tôi thì nói chẳng có gì là trích thượng cả!

Nhưng cũng có vài ba câu tôi thiếu chuẩn bị nên trả lời chưa được thông lắm. Chẳng hạn như câu hỏi có bao nhiêu bài chưa bao giờ trích dẫn, vì không có con số cụ thể nên tôi hơi chao đảo và nói... lạc đề (ngay cả sếp tôi còn nhận ra được điều này). Những câu hỏi về chính sách khoa học, về “nếu là khoa trưởng” cũng làm tôi lúng túng (vì chưa bao giờ nghĩ họ hỏi), phải mất cả vài chục giây định thần để trả lời. Tôi nghiệm ra những câu hỏi cắc cớ nhưng quan trọng này là nhằm mục tiêu thử xem mình có tầm nhìn cao và xa hay chỉ quanh quẩn tầm nhìn của một người làm chuyên môn. Tôi chợt nhớ đến câu nói của sếp JS trước đây rằng làm khoa học cần phải quan tâm đến cái mà ông ấy gọi là *bức tranh lớn* (big picture) chứ không chỉ chui đầu vào những chuyện nhỏ. Tôi trả lời dựa vào những gì mình đã viết trước đây trên báo đại chúng, và “chêm” vài câu về định hướng nghiên cứu để Khoa Y UNSW có thể sánh vai với các đại học hàng đầu bên Mĩ. Tôi không biết ông khoa trưởng nghĩ gì

về câu trả lời “đao to búa lớn” đó, nhưng rõ ràng là tôi khác quan điểm với ông ấy về nghiên cứu.

Tuy nhiên, tôi thấy thái độ phỏng vấn của họ không quá khó khăn như lần phỏng vấn chức danh “NHMRC fellow”. Thật ra, tôi thấy họ có vẻ thân thiện, tạo điều kiện cho mình trả lời hay biện minh. Trong 8 người phỏng vấn, tôi để ý 2 người hỏi một số câu có thể gọi là “critical” và thách thức, như chú ý đến biểu đồ về số bài báo công bố, định lượng mức độ độc lập, hay câu hỏi mang tính “khiêu khích” rằng thành tựu tôi chỉ là do nghiên cứu sinh làm, hay tôi chỉ nhân danh sếp mà lấy công của học trò. Nhưng tôi lại thấy đó là cơ hội để mình giải trình trường hợp của mình tốt hơn. Nguyên lý của tôi là lúc nào cũng cố gắng biến câu hỏi khó thành một cơ hội để mình... nói thêm (hay nói như ông bà mình hay nói là biến thế yếu thành thế mạnh).

Những bài học chung

Bây giờ, nhìn lại những qui trình xin chức “fellow” và “professor” (cũng như vài lần trước đây), tôi có thể rút ra một số bài học quý báu để người đi sau lấy đó làm kinh nghiệm. Nhưng “bài học” lớn hơn, theo tôi, là qui trình và thủ tục làm việc mà các nhà quản lí khoa học và khoa bảng trong nước có thể rút ra và tham khảo.

Thứ nhất là *không có những tiêu chuẩn cứng nhắc* theo kiểu cân đo đong đếm. Trái với các tiêu chuẩn đềbat trong nước về đềbat chức danh khoa bảng bằng cách tính điểm bài báo, ở nước ngoài hay cụ thể là UNSW người ta không có những điểm cụ thể, mà chỉ đánh giá mang tính nửa lượng nửa chất. Về lượng, họ xem xét đến hệ số ảnh hưởng của tập san, chỉ

số trích dẫn của các bài báo khoa học đã công bố, và nhất là chỉ số H của ứng viên. Họ không đề ra những con số bài báo cụ thể phải là bao nhiêu để được đề bạt. Những chỉ số chỉ mang tính tham khảo, vì họ còn phải đánh giá số lượng bài báo được mời đóng góp hay những lần giảng tại hội nghị quốc tế được ban tổ chức mời và chi trả.

Thứ hai là *tận dụng hệ thống bình duyệt* (peer review) tối đa. Không như ở một số nước việc bình duyệt chức danh khoa bằng được thực hiện bằng cách bỏ phiếu kín, ở UNSW và nhiều trường bên Mĩ, người ta sử dụng hệ thống bình duyệt do chính các đồng nghiệp của ứng viên làm. Triết lý đằng sau cách làm này là chỉ có đồng nghiệp cùng chuyên môn với ứng viên mới là những người đánh giá chính xác nhất về thành tựu và uy tín của ứng viên. Ngoài ra, để cho đồng nghiệp trong và ngoài đánh giá còn đảm bảo tính khách quan trong quá trình đề bạt.

Thứ ba là *tính minh bạch*. Tất cả các chi tiết về thủ tục và tiêu chuẩn đề bạt cho từng chức vụ đều được phổ biến trên internet. Họ còn cho biết tiêu chí cho từng cấp bậc để ứng viên chuẩn bị. Ngoài ra, danh sách những người trong hội đồng phỏng vấn và lĩnh vực nghiên cứu của họ cũng được công bố cho ứng viên biết trước. Điều đáng nói là thành phần hội đồng phỏng vấn được tuyển chọn sao cho đảm bảo bình đẳng giới tính, khoa học và ngoài khoa học, trong và ngoài đại học, v.v.. Tính minh bạch còn thể hiện qua qui định ứng viên có quyền được xem các báo cáo bình duyệt của đồng nghiệp. Nhưng trong thực tế, rất ít ứng viên muốn đọc những báo cáo này, bởi vì thường thường họ đều được đồng nghiệp cho biết trước!

Thứ tư là *chuẩn bị tốt cho ứng viên*. Trường đại học xem đội ngũ professor là một nguồn tài nguyên quan trọng (một critical mass), cho nên họ có trách nhiệm phải vun bồi đội ngũ này. Tôi chỉ có thể nói họ chuẩn bị rất tốt cho ứng viên. Trước khi đệ đơn và phỏng vấn, UNSW tổ chức đến 2 buổi seminar cho công việc này. Buổi seminar thứ nhất nói về thủ tục và hồ sơ xin đề bạt. Trong seminar này, họ mời phó hiệu trưởng và những người đã từng được đề bạt trước đây đến nói chuyện và chia sẻ kinh nghiệm về cách trình bày đơn xin đề bạt và cách trình bày hồ sơ sao cho có hiệu quả. Tôi vẫn còn vài mẫu đơn, nếu bạn nào cần tôi sẽ gửi cho để dựa vào đó mà viết.

Để đảm bảo buổi phỏng vấn thành công, một seminar thứ hai về cách trả lời phỏng vấn được thực hiện rất công phu. Họ mời những người từng được đề bạt trước đây nói về những “thủ thuật”, phương pháp, thậm chí cách thể hiện cơ thể trong phỏng vấn; cách biến câu hỏi khó thành câu trả lời thuận lợi cho mình. Sau đó, họ tổ chức một cuộc phỏng vấn thử. Đối với tôi, buổi tập dượt phỏng vấn thử (rehearsal interview) thật có ích, bởi vì qua đó tôi có thể chuẩn bị những câu hỏi và biết cách mình hành xử ra sao trong khi trả lời phỏng vấn. Điều làm tôi ấn tượng là họ chỉ dẫn rất nhiệt tình chứ không giấu giếm gì cả. Ngay cả những câu hỏi cũng được chuẩn bị trước rất bài bản!

Và bài học cá nhân

Năm nay là năm thứ 28 tôi rời Việt Nam, và năm thứ 27 tôi định cư ở Úc (tôi đến Sydney ngày 26/1/1982, ngày Quốc khánh Úc). Nói cho “oai” và thi vị một chút, tôi đã

xa quê hơn một phần tư thế kỉ! Khi sang đến đây thì cái gì cũng làm lại từ đầu. Nhìn lại quãng đường mình xa quê và sống ngoài này, tôi thấy mình chẳng khác gì một đứa bé chập chững mới biết đi, tập nói tập viết (tiếng Anh), rồi theo thời gian trưởng thành và nay thì vào giai đoạn “luồng tuổi”. Trong thời gian khá dài đó, tôi làm từ những việc khó khăn nhất như làm phụ bếp đến làm giáo sư. Sếp tôi nói: “Cuộc đời mày như là một lịch sử”, nhưng tôi nói: “Cuộc đời của mỗi người Việt Nam cùng thời với tao là một lịch sử”. Không cần nói ra, tôi nghĩ chắc các bạn cũng đoán biết tôi không có một cuộc đời bằng phẳng như nhiều người khác cùng thời, bởi vì tôi trải qua một giai đoạn tị nạn và những khó khăn cùng đau khổ sau đó. Phải mất đến vài năm sau khi định cư ở Úc tôi mới có thể lấy lại thăng bằng trong cuộc sống để tiếp tục mục tiêu của mình. Vậy thì tôi có thể chia sẻ những kinh nghiệm gì với các bạn đi sau, các bạn trẻ hơn? Tôi nghĩ về câu hỏi này và thấy mình có thể rút ra vài bài học cá nhân sau đây.

Phấn đấu vượt trội. Tôi nghĩ dù muốn hay không muốn ghi nhận thì cũng phải nhìn nhận một thực tế: những người giữ những vị trí trong xã hội, kể cả những chức vụ khoa bảng, là những “bộ lạc”. Trong những bộ lạc đó, kẻ đứng đầu tạo ra những luật chơi và những tiêu chuẩn để sàng lọc những ai có thể trở thành đồng nghiệp của họ. Đối với một người đến từ một đất nước nghèo và chiến tranh triền miên mà lại xuất thân từ nông thôn thì ẩn tượng mà người phương Tây thường có trong đầu sẽ là không đáng chú ý. Trong thực tế, trước đây tôi đã gặp nhiều tình huống mà tôi cảm thấy như mình bị xem thường, bỏ ra rìa, và nhiều trường hợp mà họ “nói trên đầu” mình. Do đó, tôi tự đặt

cho mình một cái chuẩn khắt khe hơn: tôi phải hơn họ ít nhất là hai cái đầu. Tôi nghĩ hơn họ một cái đầu vẫn chưa đủ. Đó chính là mục tiêu mà tôi phấn đấu để khi xét đến bất cứ một tiêu chuẩn nào, tôi vẫn phải đứng trên những cái tiêu chí mà người ta kỳ vọng cho chức vụ đó. Một khi đã đạt mục tiêu tôi cảm thấy mình chẳng những có đầy đủ tự tin để nói chuyện mà còn sẵn sàng trả đũa với những ai tỏ ra trịch thượng với mình. Trong thực tế, tôi đã có lần “thử nghiệm” một cách công khai với một người đồng nghiệp dám tỏ thái độ bề trên với tôi để làm cho người đó thấy phải tự mình thấy ngượng.

Hi sinh vài nhu cầu cá nhân. Để vượt trội hơn đồng nghiệp phương Tây chỉ có hai cách: một là làm việc có hiệu quả và thông minh hơn họ, và hai là nếu không thông minh hơn thì phải làm việc nhiều thì giờ hơn họ. Để có nhiều thì giờ cho công việc, tôi nghĩ chúng ta cần phải hi sinh một số nhu cầu cá nhân, hạn chế những tiệc tùng, giao tiếp cá nhân không cần thiết. Nói cách khác, đôi khi cũng cần phải tự đóng cửa, tự cô lập mình để hoàn thành những dự án, những dự tính mà mình đã đặt ra.

Mục tiêu rõ ràng và kiên trì. Trong cuộc sống và công việc tôi thấy đôi khi tôi bị thu hút bởi những chuyện không đâu và tốn nhiều thời gian không cần thiết. Cho nên, bài học cá nhân của tôi là làm việc gì cũng phải có mục tiêu cụ thể, phải biết việc mình đang làm sẽ dẫn đến thành quả gì. Rồi từ đó, vạch định việc làm cho từng thời gian cụ thể. Tôi có thói quen mỗi sáng ngồi xuống viết ra những việc mình cần làm hôm nay và lúc nào cái danh sách dự án cũng trên bàn

nhắc nhở mình đã và đang đi đến đâu trong tiến trình của việc đạt mục tiêu.

Để đạt mục tiêu mình đề ra, tôi thấy ý chí rất quan trọng. Phải kiên trì theo đuổi mục tiêu cho đến cùng chứ không nên bỏ dở giữa chừng. Điều này đòi hỏi tính kiên nhẫn, tính “thua keo này bày keo khác”, quyết chí không bỏ cuộc. Ghi nhận vẫn đề và khó khăn, nhưng không phải ghi nhận để than vãn và bỏ cuộc, mà phải biến khó khăn thành thách thức để làm việc.

Nhắm vào chất lượng. Công trình khoa học luôn là chỉ tiêu chính, nếu không muốn nói là “chìa khóa” để được đề bạt. Nhưng một tác giả dù công bố nhiều công trình khoa học cũng không nói lên thành tựu và ảnh hưởng gì cả, mà cần phải chú ý đến chất lượng. Chất lượng một công trình khoa học có thể đánh giá qua hệ số ảnh hưởng của tập san, nhất là qua số lần trích dẫn. Mà, muốn có chất lượng cao thì cần phải đầu tư thời gian suy nghĩ về câu hỏi nghiên cứu và phương pháp. Phải tự hỏi mình vấn đề nghiên cứu có lớn không, có gây ảnh hưởng gì đáng kể, có khả năng đưa chuyên ngành một bước cao hơn, v.v.. Không nên tập trung vào những nghiên cứu chỉ giải quyết những vấn đề nhỏ hay những vấn đề mang tính địa phương có giá trị nhất thời.

Nắm lấy phương pháp. Tôi để ý thấy nhiều đồng nghiệp nói rất hay và có khi rất nổi tiếng, nhưng khi được hỏi về những chi tiết phương pháp thì họ lúng túng. Rất tiếc, đó là tình trạng khá phổ biến ngày nay. Do đó, một trong những chỉ tiêu tôi đặt ra là phải nắm lấy phương pháp, vì có phương pháp trong tay cũng có nghĩa là mình có một đòn bẩy lớn khi cạnh tranh với người khác. Nói cho cùng,

nói đến khoa học là nói đến phương pháp. Chính vì thế mà tôi khuyên nghiên cứu sinh của mình ngoài việc suy nghĩ về vấn đề, còn phải làm chủ cho được phương pháp, để mai đây một nọ ra trường có thể trở thành độc lập nhanh chóng trong nghiên cứu khoa học.

Tìm thầy giỏi và một trung tâm tốt. Ông bà ta có câu “không thầy đố mà làm nên” hay “Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng”. Tôi vẫn thấy hai câu này rất thực tế và cũng là một lời khuyên rất có ích. Để thành công trong khoa học, mỗi người cần phải chọn cho mình một người thầy có tiếng trên trường quốc tế. Làm việc hay học hỏi với người thầy có tiếng tạo cho chúng ta cơ hội giao lưu với những người có tiếng và hàng đầu trên thế giới (vì cũng như bộ lạc, trong khoa học người ta cũng có giai cấp và giai cấp cao chỉ giao du với những người cùng cấp), và điều này rất có ích trong việc tạo dựng sự nghiệp. Những người thầy có tiếng thường chỉ làm những nghiên cứu lớn, và do đó, làm cho họ cũng có nghĩa là chúng ta làm quen với cách suy nghĩ lớn, chứ không tốn mủn như những nhóm nghiên cứu khác. Ngoài ra, một trung tâm nghiên cứu nổi tiếng là một môi trường khoa học rất tốt để giao lưu cùng những nhà khoa học giỏi. Do đó, cần tìm đến “đầu quân” cho những trung tâm này để học hỏi từ họ, học hỏi từ cách tổ chức và làm việc, đến những vấn đề chuyên môn.

Làm việc theo nhóm và hợp tác. Tôi chưa thấy ai thành công trong khoa học mà làm việc đơn lẻ. Trong hoạt động khoa học ngày nay, người ta tập trung nhau thành từng nhóm. Điều này cũng dễ hiểu, bởi vì nghiên cứu khoa học ngày nay đòi hỏi sự đóng góp của nhiều người từ nhiều

ngành nghề khác nhau. Làm việc theo nhóm có một lợi thế là các thành viên cùng nhau chia sẻ kinh nghiệm, học hỏi phương pháp lẫn nhau, và nhất là phát triển ý tưởng mới liên ngành, qua đó có thể nâng cao “năng suất” khoa học. Do đó, một cách nâng cao số lượng và chất lượng công trình khoa học là phải có tinh thần làm việc theo nhóm, phải biết tôn trọng các đồng nghiệp khác, và phải biết “cho và nhận” (“give and take”).

Tiếng Anh. Ngay từ những ngày đầu tiên mới định cư ở Úc, tôi nhận ra tiếng Anh là phương tiện để tồn tại trong xã hội này. Trong khoa học, tôi có thể không ngần ngại nói rằng tiếng Anh là một chìa khóa thành công, bởi vì phần lớn các tập san khoa học ngày nay đều sử dụng tiếng Anh làm phương tiện thông tin. Không rành tiếng Anh thì khó mà thành công trong khoa học, cho dù nhà khoa học giỏi cỡ nào. Tôi đã chứng kiến nhiều trường hợp tác giả có những nghiên cứu rất hay, nhưng khi trình bày thì do tiếng Anh quá kém nên làm nản lòng đồng nghiệp. Nhưng giỏi tiếng Anh như thế nào để thành công? Tôi nhớ đến lời khuyên của ông Mười Hương, một thượng cấp của tướng Phạm Xuân Ẩn (một nhà tình báo tài ba) khi ông Ẩn được cử sang Mĩ học: sang bên ấy, cậu phải luyện tiếng Anh cho tốt, phải nói, viết và hành xử như người Mĩ, chứ không phải như người Việt. Nói cách khác, phải hội nhập với đồng nghiệp bằng thứ ngôn ngữ của họ, với cách nói và viết của họ chứ không phải cách diễn tả của người Việt.

Kinh nghiệm tôi cho thấy tiếng Anh là một trở ngại lớn cho người Việt chúng ta. Có nhiều sinh viên Việt Nam quá

tự tin rằng họ biết văn phạm tiếng Anh nhưng chỉ kém về phát âm mà thôi. Tuy nhiên, theo nhận xét của tôi và kinh nghiệm cá nhân, sinh viên ta chẳng những kém về phát âm, mà còn rất kém về cách viết và tranh luận trước đám đông. Viết cho lưu loát, cho hay, cho thuyết phục lại càng khó. Viết chẳng những đòi hỏi một tư duy logic mà còn đòi hỏi nghệ thuật. Tư duy logic giúp mình sắp xếp ý tưởng cho có thứ tự, trước sau rõ ràng. Còn nghệ thuật ở đây là kỹ năng dùng chữ sao cho đơn giản, không phô trương, chính xác, mà nói lên được điều mình muốn nói.

Tôi chưa bao giờ đến trường học tiếng Anh có hệ thống, mà chỉ tự học là chính. Kinh nghiệm học tiếng Anh của tôi nằm trong ba lời khuyên: học từ căn bản, chịu khó đọc báo và đồi chiểu với đài tivi hay radio, chịu khó thực hành viết và nói. Ngày xưa, có khi cả ngày tôi học chỉ có một chữ, nhưng tôi nắm rất vững và hiểu chữ đó từ cái gốc. Nguồn gốc nó từ đâu; các biến thể tính từ, động từ, danh từ, v.v.. ra sao; đọc như thế nào; cách sử dụng trong câu văn ra sao, v.v.. Hai cuốn sách giúp tôi nhiều nhất là cuốn từ điển *Longman* và cuốn *Practical English Usage* của Michael Swan. Học xong chữ, sáng ra tìm một tờ báo để đọc. Tìm hiểu chữ mình không biết. Chiều về mở đài tivi nghe phóng viên đọc tin. Xác suất là phóng viên sẽ đọc lại một phần bản tin từ báo chí lên đến 95%. Truyền thông Tây phương này nói là đa dạng chỉ đúng một phần, chứ thực chất nó chỉ lặp đi lặp lại một vài tin thôi. Học như thế rất hiệu quả!

Trên đây là những kinh nghiệm và bài học mà tôi đã rút ra được từ những lần đê liệt trước đây và lần này. Tôi hi vọng những bài học và kinh nghiệm này sẽ giúp ích cho các

bạn đi sau hay các bạn trẻ đang phấn đấu trong sự nghiệp khoa bảng. Tôi nghĩ được đề bạt lên chức danh này nọ chỉ là cái danh, cái quan trọng hơn là cái “thực”. Thực ở đây là trở thành một người có ích cho xã hội, đóng góp tri thức của mình để đem lại phúc lợi thực sự cho cộng đồng, cho quê hương. Do đó, không nên quá đặt nặng cái danh trước cái thực, vẫn đề quan trọng hơn là làm sao sử dụng tri thức và chức danh của mình cho xứng đáng với tiềm năng của đất nước và dân tộc.

Khắc tên Việt trong thế giới loāng xuong

Trả lời phỏng vấn Tạp chí *Khám Phá*

Cuộc hành trình gian nan và kỳ thú của một nhà khoa học Việt. Từ một cậu bé nhà quê viết đơn cho làng xóm đến ba chữ "Tuan V. Nguyen" như một thương hiệu quen thuộc trong ngành loāng xuong trên thế giới. Tôi biết Giáo sư Tuấn một cách tình cờ. Và tôi quý anh chỉ vì một chuyện, đơn giản đến côn con: tôi thích hình ảnh một ông anh "đi Tây hà rầm" chui về một làng quê hẻo lánh ở Kiên Giang ngồi lóc cóc viết sách. Lại là quyển sách về chất độc da cam - viết cho "người mình". Ô hay, hóa ra sau bao thăng trầm nơi đất khách quê người, Tuấn vẫn vẹn nguyên là một "khách ở quê ra"...

Trần Nguyên (TN): Xin vui lòng giới thiệu đôi nét về bản thân. Một chút kỷ niệm về những ngày thơ bé ở Việt Nam.

Nguyễn Văn Tuấn (NVT): Tôi năm nay đã qua cái tuổi 50 rồi, nói theo ông bà mình là quá nửa đời người. Hồi nhỏ tôi lớn lên và đi học dưới quê (xã Bàn Thạch, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang), nhưng nguyên quán thì phải nói là Bình Định. Ba tôi sinh trưởng ngoài Tuy Phước, Bình Định (nơi bà con bên nội tôi vẫn còn ở đó), nhưng vào Nam

theo tiếng gọi “*Mùa thu rồi, ngày 23 ta đi theo tiếng kêu sơn hà
nguy biến...*” từ thập niên 1940 thế kỷ trước. Ngoài ra, ông ngoại tôi cũng là người Bình Định, nhưng đã vào lập nghiệp ở Kiên Giang hơn 60 năm về trước.

Nhà tôi nằm gần bờ sông, láng giềng tôi phần lớn là người dân tộc Khmer; thành ra, bao nhiêu kỉ niệm và ấn tượng tuổi thơ của tôi gắn liền với dòng sông hiền hòa và những người Khmer chân chất đó. Lúc tôi còn học tiểu học, tôi có tiếng là đứa học trò viết chữ đẹp và đã từng viết đơn mướn cho hàng xóm. Năm đó tôi mới học lớp bốn, một người hàng xóm người Khmer tôi quen gọi là Cú Tư đến nhà tôi nhờ tôi viết đơn khiếu nại về một vụ tranh chấp đất đai. Tôi được Cú Tư trịnh trọng mời ngồi ghế cao để nghe câu chuyện của bác ấy và viết thành một lá đơn. Không biết có phải vì chữ nghĩa của tôi hay vì lẽ phải mà kết cục sự việc là Cú Tư thắng kiện. Và thế là cả xóm làng đồn àm lên rằng tôi là “thằng hay chữ”, và viết khá nhiều đơn. Tôi được hàng xóm quý trọng, đi đến đâu cũng được bà con cho bánh kẹo ăn thoái mái... Sau này lớn lên tôi cũng thường hay viết lách, và mỗi khi nhớ lại kỉ niệm xưa tôi tự hỏi cái duyên “chữ nghĩa nghiệp dư” của mình bắt đầu từ lúc còn nhỏ như thế chăng.

Một kỉ niệm khác liên quan đến một người bạn học của tôi thời tiểu học (bây giờ cô là một bác sĩ). Một hôm tôi bị phạt vì phá phách quá, hình phạt là bị đánh 5 roi trước mặt tất cả lớp, và sau đó là quì gối trước cột cờ 2 tiếng đồng hồ dưới cái nắng chang chang... Giờ học trò ra chơi, trong khi mình bị quì gối cũng túi thân lấm chứ. Một đứa bạn cùng lớp con bác T đến chỗ tôi quì và cho một cây que, kèm theo câu nói “Mày ngậm thử cây này coi, mau hết đau lắm!”.

Cảm động quá, tôi cũng ngậm thử, nhưng cây quế chỉ có vị ngọt cay, chứ có hết đau gì đâu! Tôi đã để tâm làm thí nghiệm từ dạo đó...

TN: *Đã có những danh hiệu nào mà anh nhận được, hay những lời khen tặng mà bạn bè, đồng nghiệp hoặc báo chí đề cập đến về anh?*

NVT: Trong cuộc đời học hành và làm khoa học, tôi cũng có may mắn và vinh dự có vài giải thưởng. Tôi được hai giải thưởng có tên là *Outstanding Research* (xuất sắc trong nghiên cứu) do Trường Đại học New South Wales và Bệnh viện St Vincent's trao tặng. Trước đó tôi được trao một giải *Young Investigator Award* (giải thưởng dành cho các nhà nghiên cứu trẻ) của Hội Nghiên cứu Xương bên Mĩ. Rồi đến năm 1997 tôi lại nhận giải thưởng *Best Doctoral Thesis* (Luận án tiến sĩ xuất sắc) do Viện Nghiên cứu Y khoa Garvan và Đại học New South Wales trao tặng (họ còn khắc tên tôi trên bảng vàng danh dự ở đại sảnh của Viện cho đến nay). Mới đây tôi có vinh dự được mời phục vụ trong một số ban biên tập các tập san y học liên quan đến loãng xương trên thế giới. Tôi cũng vừa được trao giải *Vinh danh nước Việt* năm 2005, trước đó Bộ trưởng Bộ Ngoại giao đã có bằng ghi nhận đóng góp của tôi cho quê nhà.

Thỉnh thoảng báo chí Tây phương cũng có nhắc đến các nghiên cứu của tôi, nhưng tôi không nhớ họ nói gì về cá nhân. Năm ngoái báo *New Scientist* cũng nhắc đến tôi về cái gien VDR và gãy xương đùi, nhưng thú thật tôi không để ý lắm đến chuyện họ viết. Trong giới làm nghiên cứu về loãng xương trên thế giới, nhiều người biết tôi cũng thích và khen ngợi những công trình của tôi. Nhưng tôi nghĩ chắc cũng có

đồng nghiệp không ưa tôi, vì tôi hay nói thẳng trong các hội nghị và phê bình họ khá gay gắt. Còn báo chí trong nước cũng có nhắc đến tôi, nhưng thú thật tôi không theo dõi hết và cũng không nhớ họ nói gì về mình. Những cuốn sách tôi xuất bản ở trong nước cũng được nhắc đến nhiều lần với sự trân trọng, và cho đến nay tôi vẫn thỉnh thoảng nhận được nhiều lời khen tặng. Tôi cảm động khi đọc những lá thư như thế từ những người mình chưa hề gặp mặt hay quen biết.

TN: Trước đây, cơ hội du học đến với anh như thế nào?

NVT: Tôi không phải là người đi du học; tôi là người di tản sau năm 1975. Nếu hiểu “du học” là đi nước ngoài học tập thì tôi cũng có đi Thụy Sĩ và Mĩ làm việc một thời gian. Cơ hội này thường có sau khi xong tiến sĩ và có quen biết với đồng nghiệp ở nước ngoài.

TN: Vui lòng nói một chút về những khóa đào tạo, những bằng cấp, công trình nghiên cứu và những môi trường công việc anh đã trải qua ở nước ngoài.

NVT: Tôi đã tốt nghiệp đại học ở Việt Nam, nhưng khi sang Úc năm 1982, tôi phải học lại, và tôi lấy bằng thạc sĩ về toán thống kê năm 1986. Đến năm 1990 tôi xong luận án tiến sĩ thống kê. Năm 1991 tôi đi làm nghiên cứu sinh hậu tiến sĩ ở Thụy Sĩ được 9 tháng thì quay về Úc để làm nghiên cứu tại Viện Nghiên cứu Y khoa Garvan. Năm 1997 tôi xong luận án tiến sĩ y khoa chuyên về di truyền dịch tễ học và loãng xương. Đầu năm 1998 tôi được bổ nhiệm làm Phó Giáo sư Dịch tễ học phụ trách chương trình nghiên cứu loãng xương tại Trường Y Đại học Wright State (Ohio, Mĩ). Năm 2000 tôi lại quay về Viện Garvan làm việc cho đến nay với chức vụ Nhà nghiên cứu cấp cao (Senior Fellow) và

Phó Giáo sư Y khoa Trường Đại học New South Wales. Từ đầu thập niên 1990 cho đến nay tôi chỉ quan tâm một việc duy nhất: loãng xương. Hiện nay tôi phụ trách một nhóm nghiên cứu về di truyền dịch tễ học trong loãng xương. Sứ mệnh của nhóm tôi là tìm cho được gen liên quan đến loãng xương, và làm sao có thể chẩn đoán loãng xương chính xác hơn.

Tôi chưa có thì giờ để đếm hết những bài báo và công trình nghiên cứu mình đã công bố hay xuất bản, nhưng tính đến cuối năm ngoái thì con số khoảng 150 bài, không tính đến những bài báo trong hội thảo (“conference papers” hay “abstracts”). Đại đa số những bài báo của tôi đều xuất bản bên Mĩ (trên các tạp san như *Lancet*, *New England Journal of Medicine*, *JAMA*, *BMJ*, *Journal of Bone and Mineral Research*, *Journal of Clinical Endocrinology and Metabolism*, v.v..) và một phần rất nhỏ bên Âu châu. Ngoài ra tôi còn viết khoảng 20 chương sách liên quan đến loãng xương. Ngoại trừ một bài được trích dẫn hơn 1.000 lần, tôi có hơn 10 công trình nghiên cứu về mất xương, gãy xương đã được trích dẫn hơn 300 lần và khoảng 50 công trình được trích dẫn tối thiểu 20 lần trong vòng 10 năm qua. Tôi nghĩ đó có thể là một trong những điểm sáng của cuộc đời làm khoa học mà tôi có thể kể ra ở đây.

Về môi trường làm việc, tôi may mắn được làm trong môi trường khoa bảng khá lâu cộng với bản tính “làm như trâu” (như bè bạn thường nhận xét) nên “năng suất” làm việc của tôi cũng kha khá. Có thể nói gần suốt cuộc đời làm khoa học, tôi chỉ quanh quẩn trong các trường đại học hay viện nghiên cứu mà thôi. Nơi tôi hiện đang làm việc là một

viện nghiên cứu thuộc loại ưu tú, lớn nhất nhì nước Úc và là một trong mười viện nghiên cứu y khoa có uy tín trên thế giới. Viện có khoảng 400 nhà khoa học mà 70% đều có học vị tiến sĩ, khoảng 20 giáo sư chuyên nghiên cứu các lĩnh vực như di truyền học, sinh học phân tử, lâm sàng và dịch tễ học liên quan đến các bệnh loãng xương, khớp, ung thư, tiểu đường, thần kinh và hoóc môn. Tôi và một nghiên cứu sinh người Việt trong nhóm của tôi là hai nhà khoa học gốc Việt duy nhất ở Viện. Ngoài nghiên cứu, Viện tôi cũng có đào tạo nghiên cứu sinh cấp tiến sĩ và nhận nghiên cứu sinh hậu tiến sĩ từ khắp thế giới. Ngoài ra, tôi cũng có may mắn hợp tác nghiên cứu hay làm việc với các trường đại học và viện nghiên cứu hàng đầu thế giới như Mayo Clinic, Đại học California San Diego (UCSD), Đại học California San Francisco (UCSF), Yale, v.v.. Mỗi nơi đều để cho tôi một ấn tượng đẹp về lề lối làm việc và hợp tác quốc tế.

Ở những nơi tôi đã và đang làm việc đều có một môi trường và điều kiện cho nghiên cứu khoa học chỉ có thể mô tả bằng hai chữ: tuyệt vời. Đó là những môi trường trí thức thật sự, vì ai ai cũng chỉ phấn đấu tìm ra cái mới và làm hết mình. Ở Viện Garvan tôi đang làm, gặp đồng nghiệp nào, trong bất cứ lúc nào và ở đâu, cho dù đó là trên bàn cà phê hay buổi ăn trưa, những tranh luận và thảo luận về nghiên cứu cũng rôm rả. Môi trường cạnh tranh cũng rất cao. Chẳng hạn như ở Viện Garvan bất cứ ai công bố một bài báo trên các tạp san có hệ số ảnh hưởng (impact factor) trên 10 đều được thưởng 1.000 đôla! Thành ra, ai ai cũng nặn óc, vò đầu tìm cho được ý tưởng độc đáo, phương pháp mới để có những nghiên cứu hay.

TN: Hãy nói về cảm giác thật của anh khi lần đầu tiên bước chân ra một nước phát triển hơn nước mình. Lúc ấy, anh muốn điều gì nhất?

NVT: Choáng ngợp và bỡ ngỡ. Đó là cảm giác lúc mới đến trung tâm thành phố Sydney, vì thấy cái gì cũng to lớn, hoành tráng hơn, trật tự hơn, sạch sẽ hơn xứ mình. Tôi thấy sao người Tây phương vĩ đại quá, thông minh quá, rồi đâm ra nể nang, sợ sệt họ. Đến nỗi có lần một viên chức đại học hỏi tôi “Mày biết làm phân số không”, tôi cũng nghĩ phân số của họ chắc phức tạp hơn của mình nhiều! Thế nhưng sau này có dịp làm việc chung với người Tây phương từ Úc sang Mĩ và Âu châu tôi mới thấy họ cũng chẳng phải thông minh gì hơn mình. Vậy tại sao họ làm được những công trình vĩ đại? Tôi nghiệm ra một phần là họ biết cách làm việc chung với nhau, làm việc theo nhóm; họ có kĩ thuật hòa giải những xung đột cực hay. Và đó cũng chính là nỗi trăn trở của tôi làm sao đào tạo một thế hệ trẻ Việt Nam biết làm việc chung với nhau và biết nhường nhịn nhau.

Lần đầu mới đến Úc tôi cảm thấy hết sức bỡ ngỡ vì cái gì cũng khác với Việt Nam, từ phong tục tập quán đến cách ăn nói và giao tiếp hàng ngày. Cộng vào đó là nỗi nhớ quê kinh khủng. Thuở đó, tôi cũng như nhiều người khác nghĩ là “một lần đi là một lần vĩnh biệt”, chứ đâu có ai nghĩ mình sẽ có dịp về lại Việt Nam, cho nên nhớ quê da diết lắm. Tôi còn nhớ có lần nghe ca khúc *Khóc một dòng sông* của Nhạc sĩ Đức Huy (trong đó có đoạn như *Cũng may bên này trời mưa ít, không như Sài Gòn, nếu không tôi khóc một dòng sông. Khóc một dòng sông...*) mà khóc tự nhiên... Nhưng chẳng lẽ cứ buồn thì vô ích quá, nên cũng phải tìm việc để làm, nhất là

thời đó gia đình bên Việt Nam rất khó khăn. Và chỉ khoảng hai tháng sau khi đến Úc, tôi đã có việc làm, có chút tiền gửi về nhà.

TN: Hãy nói về quãng thời gian sống ở nước ngoài của anh. Đã có những điều gì thuận lợi? Khó khăn? Anh đã vượt qua những trở ngại ấy như thế nào?

NVT: Nhìn chung, cuộc sống ở Úc của tôi thì không có gì để gọi là quá khó khăn cả. Thời đó (thập niên 1980) đi học đại học không tốn tiền như bây giờ, suốt năm học chỉ trả tiền học phí khoảng 100 hay 200 đôla mà thôi. Tuy nhiên, thời đó đại học Úc cũng chưa nhiều, cả tiểu bang New South Wales chỉ có 6 đại học mà thôi, cho nên việc xin vào học không phải là chuyện dễ dàng.

Nếu có khó khăn thì tôi cho rằng tiếng Anh là cái hàng rào số một. Tôi còn nhớ ngày đầu tiên vào giảng đường nghe giảng, tôi chẳng hiểu ông giáo sư nói gì cả, vì khả năng nghe tiếng Anh của tôi còn quá hạn chế. Đến khi viết lại càng lộ ra cái yếu kém của mình nữa! Làm sao để vượt qua cái khó khăn này? Tôi quyết định tự mình dạy tiếng Anh cho mình. Nói ra thì có vẻ khó tin, nhưng tôi xin tiết lộ ở đây là suốt đời tôi chưa bao giờ theo học một lớp tiếng Anh nào cả. Có một lần duy nhất tôi theo học khóa tiếng Anh dành cho người đi xin việc, nhưng chỉ một tuần là tôi bỏ lớp vì nghĩ mình có thể tự học còn tốt hơn.

TN: Quyết định nào trong những ngày đã qua theo anh là quan trọng nhất trong cuộc đời mình?

NVT: Đi học. Thời đó trong hoàn cảnh túng quẫn và phải kiếm tiền gửi về nhà bên Việt Nam, rất nhiều bạn bè tôi đã đi làm trong các h้าง xưởng hay làm bất cứ việc gì để

sống. Mà đã đi làm thì cám dỗ rất lớn, và việc đi học có thể bỏ bê. Một tuần lương dạo đó khoảng 200 đôla một tuần, còn đi học thì nhà nước chỉ cấp khoảng 70 đôla một tuần mà thôi. Tôi cũng như bao nhiêu người khác, lúc đầu cũng xin việc làm trong nhà bếp của bệnh viện mà nay tôi đang làm. Nhưng trong thời gian làm tại đây tôi thấy tương lai mờ mịt quá, hỏi ai cũng từng là bác sĩ, kĩ sư ở Nga, ở Ba Lan, Trung Quốc, v.v.. nhưng đã làm nhà bếp hơn 20 năm. Một anh bạn chỉ tôi nói: Mày ở đây thì cũng như tao thôi. Từ đó tôi quyết định vừa đi làm (ban ngày) và đi học (ban đêm).

Môi trường học tập rất quan trọng. Ông bà mình hay nói “gần mực thì đen, gần đèn thì sáng”. Tôi nghiệm câu nói đó rất đúng. Có dịp gần gũi và tiếp xúc giới khoa bảng trong đại học và các viện nghiên cứu, mình mới thấy kém cỏi, và từ đó có mục tiêu để vươn lên, có cái đích để phấn đấu. Tôi nghĩ môi trường trong nhà bếp lúc đó chỉ cho tôi làm ra tiền, chứ không phải là nơi để mình cố gắng học hành.

TN: Một ngày làm việc của anh diễn ra như thế nào? Điều gì tạo động cơ để anh có thể làm việc nhiều hơn?

NVT: Tôi không có một thời khóa biểu cố định, không có giờ giấc cố định hàng ngày hay hàng tuần. Tôi có khi làm ở nhà, mà không đến phòng nghiên cứu hay văn phòng làm việc. Nhưng dù ở nhà hay ở Viện Nghiên cứu, một ngày làm việc của tôi đều bắt đầu từ lúc 7 giờ sáng đến 10 hay 11 giờ tối.

Nếu là ở sở làm, một ngày của tôi cũng bắt thường lăm chữ không có chu kì nào cả. Đại khái sáng vào sở, xem hộp thư điện tử, trả lời thư; dạo qua một vòng các báo chí trên mạng trong và ngoài nước, tải về những bài đáng đọc in ra

để đọc sau này. Việc kế tiếp là lên một cái danh sách phải làm trong ngày, việc nào quan trọng làm trước, việc nào không quan trọng để xuống cuối danh sách.

Thường thì tôi đọc hai bài báo khoa học quan trọng, ghi chép những gì đáng học để đó; duyệt qua các việc làm của nghiên cứu sinh và phụ tá nghiên cứu, xem xét các bài báo khoa học của nhóm, duyệt các bài báo cho các tập san mà tôi đứng trong ban biên tập, cố vấn cho đồng nghiệp, hướng dẫn nghiên cứu sinh, bắt tay vào nghiên cứu. Đạo này tôi không còn trực tiếp làm trong phòng thí nghiệm, hay trực tiếp tiếp xúc bệnh nhân nữa, mà chỉ tập trung vào việc suy nghĩ mà thôi. Ngoài các việc đó thì tôi thỉnh thoảng lên lớp, nói chuyện trong các hội nghị, dự hội nghị quốc tế, v.v.. Nói chung tôi tiêu ra khoảng 50% thời gian chỉ... suy nghĩ.

Chiều về tôi đi xe điện nên có thì giờ đọc những bài báo in từ sáng, hay tiếp tục duyệt xét các bài báo khoa học khác. Nói chung là tôi không có thì giờ ngắm cảnh hay rảnh rỗi. Lúc nào cũng làm việc, dù là trong quán cà phê hay trong xe điện.

Về nhà cơm nước xong xuôi, tôi lại làm việc tiếp, nhưng đây là những “việc tư”, tức là những việc liên quan đến Việt Nam. Đây là thời gian tôi dành viết sách, viết báo và cố vấn cho đồng nghiệp trong nước.

TN: *Anh đánh giá công việc hiện nay của mình ra sao? Điều gì khiến anh cảm thấy tự hào về công việc này?*

NVT: Có lần tôi cũng được hỏi tại sao lại dấn thân làm khoa học trong khi làm cái khác có khi đem lại danh vọng, tiền bạc hơn. Lại có người hỏi tại sao phải khổ công tiêu ra

nhiều giờ trong phòng nghiên cứu, mày mò sách vở, bận tâm với từng con số, quan tâm đến từng biểu đồ, trong khi họ có thể tiêu thì giờ với gia đình để làm cỏ trong vườn, hay với bè bạn trong quán cà phê, quán nhậu?! Đúng là tôi cũng có thể có một cuộc sống gia đình như hàng triệu triệu người khác, tức là làm những việc trong gia đình như bao nhiêu người khác trên thế giới này, nhưng cái khác nhau là thay vì làm những việc đó, tôi có thể làm việc trong một phòng thí nghiệm, trong phòng máy tính, trong thư viện, bên giường bệnh với bệnh nhân, hay thậm chí trong chuồng... chuột, v.v.. nơi mà tôi có thể khám phá những điều thú vị nhất trên đời mà chưa có người nào biết đến. Theo tôi, làm được những việc đem lại hiệu quả cho người bệnh, đem lại một suy nghĩ mới cho chuyên ngành và gây ảnh hưởng trong bộ môn loãng xương trên thế giới... đó chính là niềm vui của mình rồi, còn gì vui hơn nữa?

TN: Quá trình phấn đấu để có được vị trí như hiện nay diễn ra như thế nào? Đầu là bước ngoặt có ảnh hưởng lớn nhất?

NVT: Câu chuyện bắt đầu bằng một tự ái vật. Lúc đó tôi có một việc làm phụ tá trong Bệnh viện Royal North Shore thuộc miền Bắc Sydney. Nhiệm vụ của tôi là đi lấy mấy mẫu máu và nước tiểu khắp bệnh viện về phòng cho các nhân viên làm phân tích sinh hóa. Công việc đơn giản, y như là người giao thư. Một hôm, trong lúc nhàn rỗi, tôi thấy ông bác sĩ giám đốc phòng thí nghiệm đang loay hoay giải một bài toán thống kê thuộc loại rất căn bản. Tôi xem cách ông ta làm rất khôi hài và tỏ ý muốn giúp một tay. Tôi nói (dịch nôm na): “*Tao có thể giúp mà giải quyết việc này*”.

Ông ta ngạc nhiên nhìn tôi một cách khinh miệt rồi nói: “Mày lo việc mày đi! Mày làm không được đâu, phúc tạp lắm”. Có lẽ trong thâm tâm ông xem tôi như một người đưa thư chưa hết trung học như bao nhiêu người khác thì làm gì biết đến chuyện khoa học khoa hiếc. Tôi cảm thấy chạm tự ái và mạnh bạo thách thức: “Nếu tao giải không xong trong vòng 5 phút, mày có thể cho tao nghỉ việc”. Ông bác sĩ giám đốc nhìn tôi một cách lạ lùng và nói: “Được rồi, làm đi!”. Tất nhiên cái bài toán côn con [về khoảng tin cậy 95%] đó đâu cần đến 5 phút. Một lần khác đi dự hội nghị, khi tôi đứng lên đặt câu hỏi thì người ta xem thường ra mặt vì nghĩ tôi không có kiến thức chuyên ngành, chưa có tên tuổi gì cả, tôi giận lắm, quyết chí đi học và làm nghiên cứu để nói theo người xưa là “ai biết ai”. Nói chung, chính vì những tự ái vặt đó, cái thái độ miệt thị đó mà tôi quyết chí phải học và học hơn nữa để có ngày “ăn thua đủ” sòng phẳng với ông ta. Hồi còn trẻ thì hay háo thắng như thế, nhưng tất nhiên càng trưởng thành về sau tôi thấy mấy thứ tự ái như thế nhỏ nhặt quá...

TN: Hiện giờ trên bàn làm việc của anh có những vật dụng gì? Món gì là thứ mà anh yêu thích nhất, vì sao?

NVT: Tôi có hai bàn làm việc. Một bàn gồm những bài báo khoa học xếp theo đề tài nghiên cứu. Đó là bàn để tôi ngồi đọc và suy nghĩ. Một bàn khác chỉ có cái máy vi tính và con chuột (không có loa phát âm). Đó là nơi tôi viết bài và phân tích dữ kiện.

TN: Môn giải trí mà anh thích nhất là gì?

NVT: Đọc sách và nhiếp ảnh. Tôi ham mê đọc sách về văn học và tìm tòi về văn hóa Việt Nam. Đời tôi không thể thiếu sách báo được; không có mấy thứ này chắc tôi khó

sông. Tôi rất mê chụp hình, đi đâu tôi cũng kè kè cái máy chụp hình, đúng lúc thì lấy ra chụp ngay, nhưng tôi chụp hình rất dở.

Tôi không ham thể thao và không ưa kịch nghệ lăng nhăng của Tây phương. Tôi cũng không thích mấy phim tình cảm thương mại, rẻ tiền. Hết mỗi lần tivi đến mấy giờ này là tôi tắt ngay! Chính vì thế mà mỗi lần về Việt Nam là tôi rất đau đầu và gai mắt với mấy phim Hàn Quốc, Trung Quốc.

TN: Nếu bây giờ nhắm mắt lại thì anh sẽ nhìn thấy điều gì?

NVT: Thấy dòng sông quê nhà. Thấy cái vườn xanh ướm quanh nhà. Đối với tôi dòng sông và cái vườn nhà quan trọng lắm. Mấy hình ảnh này theo tôi đi khắp nơi. Nhiều người Tây phương hỏi tôi về văn hóa Việt Nam, tôi nói đó là nền văn hóa sông nước.

TN: Để chọn ba từ để nói về mình, anh sẽ chọn những từ nào?

NVT: Thận trọng. Thân mật. Kiên nhẫn.

TN: Câu nói mà anh thích được nghe nhất là gì?

NVT: Tôi thích nhất câu “Tôi yêu tiếng nước tôi từ khi mới ra đời” trong bài Tình Ca của Nhạc sĩ Phạm Duy. Tôi mê câu này trước khi Soncamedia mua lại của nhạc sĩ cả mấy mươi năm.

TN: Việc đầu tiên anh làm ngay khi về nhà sau giờ làm việc là gì?

NVT: Uống một li vang đỏ. Nghe một bài nhạc.

TN: Nếu đột nhiên có 10 phút rảnh rỗi trong giờ làm việc, anh làm gì呢?

NVT: Đọc những bài viết mình đã chọn từ lúc sáng.
Tìm những câu hay chữ đẹp để tả quê hương mình.

TN: Chúng tôi muốn nói một chút về câu chuyện ước mơ: Ước mơ nghề nghiệp đầu tiên của anh có dính dáng gì đến công việc hôm nay? Giả sử, bây giờ được mơ ước lần nữa, anh có nghĩ mình sẽ trở lại từ đầu để thay đổi tất cả?

NVT: Hồi còn nhỏ tôi ước mơ làm thủy thủ, làm lính hải quân, vì thấy biển đẹp quá, mênh mông quá. Lúc lớn lên thì Ba tôi muốn mình thành kĩ sư, kế nghiệp ông anh. Nhưng số phận đẩy đưa, nên tôi không thành lính, cũng chẳng hành nghề kĩ sư, mà thành người làm khoa học. Nếu được làm lại từ đầu, tôi thích làm nghề kí giả hay ngoại giao, để được đi đây đi đó phản ánh được những cái hay cái dở của con người và đất nước. Thú thật tôi không có cảm tình mấy với các kí giả Tây phương, nhất là khi họ viết về Việt Nam với giọng văn trịch thượng, xác láo. Do đó, tôi có lần nói đùa với bạn bè là nếu tôi làm ngoại giao thì tôi sẽ chọn làm nghề người phát ngôn, để có dịp đấu khẩu với giới báo chí Tây phương khi cần. Thực ra trong thời gian qua tôi cũng hay viết cho báo chí Tây phương phàn nàn những điều họ phản ánh không chính xác về Việt Nam. Thế đấy, không biết cái máu Việt trong người nó đậm thế nào, mà mỗi khi đọc một điều gì xúc phạm đến quê hương là tôi ngủ không yên, ăn không ngon cho đến khi tôi gửi đi lá thư hay bài viết phản hồi. Có khi viết xong rồi cũng chẳng gửi đi đâu, nhưng thấy mình như được giải tỏa!

TN: Trên đường đi của mình, sự nắn lòng hay đến với anh lúc nào nhiều nhất? Và thường ý nghĩ đầu tiên để chế ngự sự nắn lòng của anh là gì?

NVT: Trong cuộc sống tôi là người rất lạc quan, chưa bao giờ cảm thấy thất vọng. Ngay cả ở vào những thời điểm đen tối nhất, tôi vẫn nghĩ về một ngày mai tươi sáng hơn. Dù là Phật tử, nhưng tôi không có niềm tin tôn giáo, mà chỉ tự tin vào khả năng của mình và tin vào lẽ phải. Tôi tự nguyện mỗi ngày chọn một niềm vui, làm cái gì dù nhỏ hay lớn cũng phải thật sự hết lòng, làm cho thật tốt mà khả năng mình cho phép. Thành ra, dù công việc là rửa rau, gọt khoai, cắt cỏ đến làm nghiên cứu, hay viết lách, tôi đều làm hết mình và lấy việc làm đó làm niềm vui trong ngày. Ngày lúc này đây, trả lời mấy câu hỏi của anh tôi cũng làm hết mình.

TN: Có bao giờ anh thấy mình là kẻ nghèo nàn hoặc tội nghiệp nhất trên đời này?

NVT: Không. Ngược lại, tôi cảm thấy mình là người nhiều may mắn hơn biết bao nhiêu người khác. Chính vì thế mà lúc nào tôi cũng đứng về phía người nghèo, người bất hạnh trong xã hội. Tôi rất ghét và khinh bỉ ra mặt những kẻ có chút học thức hay tiền bạc mà làm phách hay chèn ép người nghèo.

TN: "Phía trước là bầu trời" - đó luôn là cách nghĩ của người lạc quan, giả sử anh cũng nghĩ thế - thì phía trước anh hiện giờ, "bầu trời" ấy như thế nào?

NVT: Tôi thường tưởng tượng ra một ngày nào đó tôi sẽ về ở hẳn bên nhà, tôi sẽ sống trong cái làng quê nhỏ bé của tôi bên dòng sông, sáng đi dạy học ở một đại học nào đó trong vùng, chiều về nằm võng đọc sách, tôi ngồi viết sách.

TN: Anh có bao giờ nghĩ một kế hoạch "về quê" của mình không? Nếu có, nó sẽ như thế nào?

NVT: Có chứ. Hồi lúc nước nhà mới mở cửa tôi nghĩ đến chuyện nghỉ hưu ở trong nước. Mấy năm sau, sau nhiều lần đi về Việt Nam tôi đổi ý định là về làm việc và nghỉ hưu. Kế hoạch làm việc thì nhiều. Tôi mơ ước lập một trung tâm nghiên cứu y khoa ở trong nước ta, không cần lớn, nhưng chất lượng phải cõi đẳng cấp quốc tế, đào tạo nghiên cứu sinh đàng hoàng sao cho họ có thể hân diện mang cái bằng tiến sĩ ra nước ngoài mà không mặc cảm. Tôi muốn viện nghiên cứu đó phải làm những nghiên cứu từ cơ bản như sinh học phân tử đến các nghiên cứu lâm sàng, để chuyển giao công nghệ và tri thức đến việc điều trị bệnh nhân. Dự định và ước mơ thì nhiều và tham vọng đấy, nhưng bây giờ thì vẫn chưa làm gì được, mà thời gian thì chẳng còn bao lâu... Cái khổ tâm của người trí thức là ở chỗ này: lúc còn trẻ thì học cho thật nhiều, đến khi tuổi xế chiều thì nhìn lại thấy thời gian ngắn quá nên cố làm cho nhiều, và mang cái khổ vào thân.

TN: Anh đánh giá thế nào về chuyên ngành của anh tại Việt Nam? Anh sẽ làm gì để nó phát triển hơn nữa?

NVT: Đánh giá nghe có vẻ hách quá, ở xa thì làm sao đánh giá được. Nhưng theo dõi thì có. Về loãng xương, tôi theo dõi tình hình cũng khá sát, có thể nói là người đầu tiên giới thiệu lĩnh vực này cho các đồng nghiệp, và tôi cảm thấy ngành này vẫn còn nhiều phấn đấu. Tôi mong muốn đưa các chương trình học ứng dụng (như di truyền học, ứng dụng toán thống kê, dịch tễ học, v.v..) vào các đại học Việt Nam, vì tôi nghĩ chỉ có khoa học ứng dụng, cái mà nước ta hiện còn rất kém, mới làm cho nước ta sánh vai cùng các nước tiên tiến khác.

TN: Anh có thể tóm tắt sơ qua một số công trình nghiên cứu tiêu biểu của anh?

NVT: Nhiều quá nên không biết tóm tắt làm sao cho gọn, nhưng tôi sẽ cố gắng. Năm 1994, tôi và đồng nghiệp phát hiện một gien đầu tiên liên quan đến loãng xương, đó là gien VDR. Công trình này được công bố trên tạp san *Nature*, một tạp san khoa học số 1 trên thế giới. Có thể nói không ngoa rằng qua khám phá này chúng tôi đã có công mở một hướng đi mới cho nghiên cứu di truyền loãng xương. Tính cho đến nay bài báo đó đã được trích dẫn hơn 1.000 lần, và được liệt kê vào hàng “cổ điển”.

Năm 1993 chúng tôi có công bố một công trình về mối liên hệ giữa độ dao động của cơ thể và nguy cơ gãy xương. Nếu mới nghe qua thì có lẽ hơi lạ và vô bổ, nhưng đây là một công trình nghiên cứu rất tốn kém (vì theo dõi bệnh nhân rất lâu) và rất khó khăn. Công trình này đã được trích dẫn hơn 300 lần trong 10 năm qua.

Một công trình khác mà chúng tôi khá tự hào là về mức độ mất xương ở người cao tuổi. Đã hơn 100 năm, sách giáo khoa y học dạy rằng tình trạng mất xương chỉ xảy ra sau khi mãn kinh, và đến một độ tuổi như 60 hay 70 thì không còn mất xương nữa. Nhưng chúng tôi đã chứng minh ngược lại: càng cao tuổi càng mất xương nhiều. Công trình này cũng được trích dẫn hơn 300 lần trong 10 năm qua, và sách giáo khoa về xương đã được viết lại.

TN: Hội thảo mùa hè là sân chơi của trí thức Việt kiều. Anh nghĩ gì về hội thảo này? Bản thân anh đã có những hoạt động gì?

NVT: Tôi thấy Hội thảo hè là một sáng kiến rất hay, vì đó là cơ hội, là diễn đàn để những ai quan tâm đến các vấn đề vĩ mô của đất nước có dịp thảo luận một cách nghiêm chỉnh. Những người tham gia đều là những nhà trí thức đầy tâm huyết với quê hương, muốn đóng góp một phần của mình vào phát triển của Việt Nam, họ là những người rất đáng trân quý.

TN: Anh được xem như một "chuyên gia" về chất độc da cam. Điều gì khiến anh quan tâm đến lĩnh vực này? Và ở thời điểm hiện tại, anh đã làm gì cho mối quan tâm này của mình?

NVT: Vâng, nhiều người trong nước cho rằng tôi là "chuyên gia" về chất độc da cam, nhưng như anh thấy đó, tôi không phải là chuyên gia về lĩnh vực này, hiểu theo nghĩa có đào tạo qua về hóa học. Tuy nhiên, vì có huấn luyện và kinh nghiệm khá lâu năm trong ngành dịch tễ học và y học, tôi có khả năng hệ thống hóa những thông tin này một cách chuyên nghiệp. Tuy không phải là chuyên gia, những gì tôi viết và phát biểu đều có cơ sở khoa học 100%, chứ không phải nói suông.

Tôi quan tâm đến vấn đề chất độc da cam từ thập niên 70 của thế kỷ trước, và mối quan tâm đó xuất phát từ kinh nghiệm cá nhân. Lúc còn nhỏ ở trong quê thời còn chiến tranh, thường hay tản cư nay đây mai đó, có vài lần tôi chứng kiến cảnh phun chất da cam. Có lần nghe tiếng máy bay tôi trốn trong bụi rậm, nhưng máy bay không giội bom mà rải một chất gì màu trắng đục. Chỉ sau vài ngày cây cỏ chung quanh những nơi bị rải đều bị tiêu hủy sạch. Lúc đó tôi đã tò mò muốn biết chất này độc hại ra sao mà lại có "hiệu quả" nhanh như thế. Sau này theo dõi báo chí tôi mới

biết đó là chất độc da cam. Tôi để tâm theo dõi chất độc da cam từ đó, nhưng lúc đó và ngay cả sau 1975 thông tin rất hiếm, muốn tìm hiểu cũng chẳng biết đâu mà tìm và chẳng biết ai để hỏi. Đến khi ra nước ngoài, tôi tra cứu tài liệu từ các thư viện đại học mới biết đây là một vấn đề lớn, từng gây ra nhiều tranh cãi trong giới khoa học. Thành ra, tôi bỏ ra khá nhiều thì giờ để nghiên cứu, phân tích và viết bài về vấn nạn da cam cũng như ảnh hưởng của nó trên con người. Nói ra thì chắc có người thấy khó tin, nhưng nhiều lúc tôi chẳng suy nghĩ gì ngoài suy nghĩ về chất độc da cam, cứ như là người bị ám ảnh vì nó! Mà những thông tin này chưa từng được nói đến ở nước ta. Do đó, tôi nghĩ mình phải hệ thống lại những thông tin đó cho bà con trong nước biết được và suy nghĩ về nó.

Mới đây tôi cùng với một nghiên cứu sinh từ Việt Nam làm một phân tích tổng hợp về mối liên hệ giữa chất độc da cam và dị tật bẩm sinh. Công trình này đã qua bình duyệt hai lần, và hi vọng sẽ được công bố nay mai trên một tập san y học bên Âu châu. Ngoài ra, tôi cũng viết hai chương sách về vấn đề chất độc da cam ở Việt Nam cho hai cuốn sách sẽ in ở Âu châu và ở Mĩ. Tôi cũng rất mong góp tay làm một nghiên cứu qui mô về hệ quả của chất độc da cam ở nước ta, nhưng cơ hội vẫn chưa đến và ý định này vẫn chưa thực hiện được. Đó cũng là bức xúc của tôi hiện nay.

TN: Xin cảm ơn anh.

TRẦN NGUYÊN thực hiện

Đi để trở về

Trả lời phỏng vấn Báo Tuổi Trẻ

Giáo sư Tiến sĩ Nguyễn Văn Tuấn không xa lạ với độc giả Tuổi Trẻ. Nhiều năm sống và làm việc ở nước ngoài nhưng ông chưa bao giờ là người ngoài cuộc. Ông luôn theo sát và có ý kiến về nhiều vấn đề thời sự cấp bách của Việt Nam: từ vấn đề bồi thường cho nạn nhân chất độc da cam Dioxin Việt Nam đến chuyện bệnh viện công - tư, xã hội hóa giáo dục, văn chương Nguyễn Ngọc Tư, mà mới đây nhất là câu chuyện "Xin lỗi mắm tôm". Một ngày cuối năm 2007 ở Sydney, Tuổi Trẻ có cuộc trò chuyện thú vị với ông tại Viện Nghiên cứu Y khoa Garvan, nơi ông làm việc nhiều năm qua.

Phòng làm việc của ông nằm ở tầng hai trong một tòa nhà 10 tầng của Viện Nghiên cứu Y khoa Garvan trên một khu phố cổ phía đông thành phố Sydney. Đó là một căn phòng nhỏ chừng $20m^2$ chật chội với các tủ sách, kệ sách và những công trình nghiên cứu. Tôi cảm ơn ông tuy bạn giảng bài vẫn dành thời gian tiếp đón, ông đáp: "Thật ra tôi chỉ giảng có một giờ mỗi hai tuần thôi, đâu phải như mấy anh bên nhà giảng khan cả cổ". Ngoài giờ giảng (rất ít này), ông cho biết phần lớn thời gian còn lại trong tuần được dành cho công tác nghiên cứu và xin tài trợ cho nhóm nghiên cứu mà ông phụ trách. Nhóm có 7 thành viên cả Úc, Đài Loan lẫn Việt Nam, gồm các nghiên cứu sinh tiến sĩ và hậu tiến sĩ, các bác sĩ.

Phan Xuân Loan (PXL): *Tiêu chuẩn của một giáo sư ở Úc là phải thực hiện bao nhiêu công trình/năm?*

Nguyễn Văn Tuấn (NVT): Mỗi năm tối thiểu phải có một công trình. Nếu hai năm mà không có một công trình nào họ sẽ mời mình lên yêu cầu giải thích; nếu giải thích không thỏa đáng, sẽ được “mời” đi tìm việc khác và họ cho sáu tháng để chuẩn bị.

PXL: *Áp lực xem ra không nhẹ, nhưng làm sao để luôn có ý tưởng mới?*

NVT: Phải luôn đặt mình ở vị trí tiên phong, lúc nào cũng theo đuôi thì không được, phải luôn là người mở đường. Muốn có ý tưởng mới, phải xuất phát từ nhu cầu thực tế lâm sàng và thực tế cuộc sống: chẳng hạn, chúng tôi đặt vấn đề làm sao có thể đánh giá nguy cơ ai đó có thể bị gãy xương trong 5 hay 10 năm tới? Ngoài việc đo mật độ xương, di truyền, có những chỉ số lâm sàng về việc tạo xương và hủy xương, chúng tôi đặt câu hỏi liệu có sự tương tác giữa yếu tố di truyền với yếu tố môi trường không, v.v.. Để có được những ý tưởng mới, lâu lâu chúng tôi đi “ẩn dật” một vài ngày. Đó là lúc chúng tôi kéo đến một địa điểm hẻo lánh, tắt hết máy fax, điện thoại bàn lẫn di động, cả máy tính để lại nhà, để vắt óc suy nghĩ để án cho năm tới. Đó cũng là lúc chúng tôi phân tích mạnh yếu của đối thủ lẫn của mình, tìm xem đối thủ mình là ai, họ mạnh tới đâu. Nếu thấy thế yếu đó của mình không có khả năng khắc phục, thì mua quách đối thủ luôn cho rồi (cười)!

PXL: Ông nói giống hệt người Mĩ...

NVT: Đúng vậy. Đó là bài học tôi học của người Mĩ. Từ kinh nghiệm của chính mình.

PXL: Ông có thể kể rõ hơn “bài học” này cho độc giả Tuổi Trẻ?

NVT: Câu chuyện hơi dài dòng. Đầu năm 1997, tôi sang Mĩ dự hội nghị thường niên về xương tại thành phố Cincinnati thuộc bang Ohio, và qua một cơ duyên, được bổ nhiệm làm chức phó giáo sư thuộc trường y ở một đại học thuộc bang Ohio. Sau này tôi mới biết cái “cơ duyên” đó là cả một kế hoạch có bài bản để lôi kéo tôi về làm việc cho trường, vì lúc đó trường muốn “khắc tên” mình vào lĩnh vực loãng xương, và họ cần một người có khả năng thực hiện những công trình nghiên cứu quan trọng. Thật ra, họ có thể tìm một vài giáo sư khác ở Mĩ để làm việc đó, nhưng có lẽ một phần do trường chưa có tên tuổi trong lĩnh vực này nên họ khó thu hút những chuyên gia trong nước Mĩ, đành phải tìm người nước ngoài. Lúc đó tôi làm về di truyền trong xương và gien VDR, một địa hạt hẹp nên có rất ít “đối thủ” trên thế giới. Họ lên kế hoạch “mua” tôi cho gọn, và với tôi thì lại có lợi ích vì Mĩ dù sao cũng là xứ sở của cơ hội. Vẫn lại, lúc đó tôi đã trót hứa nên không dám từ chối, sợ làm phật lòng và sau này mất uy tín cá nhân, nên vui vẻ khăn gói lên đường sang Mĩ làm. Tôi thấy kiểu “mua” như thế cũng hay vì cả người mua và được mua đều có lợi.

PXL: Nhưng chính tinh thần thực tế - có khi thực dụng này - đã giúp nước Mĩ thành công?

NVT: Đúng thế! Mĩ là nước mở rộng đón nhận người tài khắp nơi trên thế giới, và họ rất thành công tạo những cơ hội cũng như điều kiện để nuôi dưỡng người có tài. Tôi nghĩ sẽ không ngoa nếu nói rằng Mĩ là nước số 1 trên thế giới về thu hút người tài.

PXL: *Nhưng tôi được biết ông đã nỗ lực rất nhiều trong 10 năm đầu di dân tới Úc, khẳng định mình như một nhà khoa học có tài...*

NVT: Có tài hay không thì không dám nói, vì điều đó để cho người khác nhận xét, nhưng tôi chỉ có thể nói là đã nỗ lực hết mình và phần nào, chính hoàn cảnh đã khiến tôi không nên thúc thủ hay an phận.Cái khó khăn lớn nhất của những người từ Việt Nam lúc đó ở Úc là các đại học Úc không công nhận bằng cấp từ Việt Nam, và điều này có nghĩa là ai cũng phải học lại từ đầu. Tôi cũng không phải là ngoại lệ. Khi mới đến Úc, tôi làm trong nhà bếp bệnh viện như rửa chén, rửa rau, phụ bếp, v.v.. Tôi sớm nhận ra là nếu tôi yên phận thì tương lai tôi sẽ chẳng tới đâu. Thành ra, tôi ghi danh đi học bán thời gian ban đêm. Mà thời đó học cũng khó khăn lắm, vì tiếng Anh mình kém, nghe thầy giảng cứ như là vịt nghe sấm! Vì không hiểu bài ở trong lớp nên hàng đêm tôi phải ngồi lại ở thư viện để đọc sách và làm bài.Trong suốt năm năm trời hầu như ngày nào tôi cũng về nhà sau 10 giờ đêm! Nhưng thời gian là người thầy tuyệt vời; chỉ vài tháng sau tôi nhanh chóng lấy lại tự tin và trở thành một sinh viên, và sau này là nghiên cứu sinh rất tích cực, vừa học vừa dạy kèm sinh viên khác. Rồi từng bước làm quen với hệ thống khoa bảng và khoa học bên này, tôi bắt đầu làm việc có thể nói là “cật lực” để đuổi kịp hay hơn đồng môn, bởi vì lúc đó tôi biết rằng nếu mình làm việc với tốc độ trung bình của họ và với độ tuổi của mình thì chắc đến bạc đầu tôi chẳng bao giờ đạt tiêu chuẩn giảng viên chứ nói gì đến giáo sư. Nói tóm lại là mình phải làm việc gấp hai lần đồng nghiệp thì mới khá được. Nhưng ở xứ này người ta cũng không phụ lòng những ai chịu khó làm việc, nên phần thưởng không sớm thì muộn cũng đến tay mình thôi.

PXL: Và đến nay, ông được đánh giá là một trong những nhà khoa học gốc Việt có những thành tựu hiếm hoi trong lĩnh vực loãng xương trên toàn thế giới...

NVT: Điều đó nói lên rằng tôi thụ hưởng nhiều may mắn và cơ hội hơn người khác. Ông bà mình hay nói “gần mực thì đen, gần đèn thì sáng”, và tôi phải nói là tôi may mắn gần đèn trong sự nghiệp của mình. Cái may mắn thứ nhất là tôi theo học từ những giáo sư hàng đầu (hay nói theo cách nói trong nước là những “cây đa cây đề”) trong ngành, cho nên thầy có tiếng thơm thì trò cũng... thơm lây. Vì thầy nổi tiếng nên tôi có cơ hội làm việc và cộng tác với các trung tâm và nhóm nghiên cứu nổi tiếng trên thế giới, những nhóm chỉ có thể nói là “ưu tú”. Khi thầy già đi cũng là lúc trò đã “đủ lông đủ cánh” thì cũng rơi vào những môi trường như thế, dần dần tự tạo cho mình uy tín và tên tuổi. Thành ra, có được ngày hôm nay không phải một sớm một chiều mà là thành quả của những cơ duyên gắn bó với thầy, với đồng nghiệp tiên tiến trên thế giới.

PXL: Ông dự báo thế nào về sự phát triển của khoa học Việt Nam?

NVT: Tôi e rằng dự báo của tôi không mấy sáng sủa. Tình trạng khoa học của một nước thường được đánh giá qua các ấn phẩm khoa học được công bố trên các tạp san quốc tế. Mới đây tôi và một đồng nghiệp có làm một phân tích về các ấn phẩm khoa học từ các nước trong vùng Đông Nam Á thì thấy rằng trong thời gian từ 1996 đến 2005 (10 năm), các nhà khoa học Việt Nam công bố được khoảng 3.500 bài báo khoa học trên các tạp san khoa học quốc tế.

Con số này thoạt đầu thì khá đấy, nhưng sự thật là thấp nhất trong vùng, thấp hơn cả Indonesia và Philippines. Con số công trình khoa học của Việt Nam chỉ bằng 1/5 số bài báo từ Thái Lan, 1/3 so với Malaysia, 1/14 so với Singapore ($n = 45.633$)! Tôi cũng ước tính rằng nếu tốc độ tăng trưởng chậm như hiện nay thì phải cần đến 60 năm sau chúng ta mới bắt kịp số lượng bài báo của Thái Lan vào năm 2005!

Đó là mới nói về số lượng. Còn chất lượng cũng kém lăm. Nhưng điều đáng quan tâm nhất với tôi là chỉ có 20% các công trình nghiên cứu khoa học từ Việt Nam là do nội lực, phần 80% còn lại là do hợp tác hay giúp đỡ từ nước ngoài. Trong khoa học, chúng ta chưa đứng vững bằng đôi chân mình. Hợp tác khoa học là xu hướng tất yếu trong thời đại toàn cầu hóa ngày nay, nhưng điều tôi quan tâm là các hợp tác khoa học từ Việt Nam là theo kiểu “khoa học nhảy dù”, tức nhà khoa học ngoại quốc vào Việt Nam hợp tác nhưng họ giành công trạng về họ!

Nếu chúng ta không sớm chấn chỉnh hệ thống hoạt động khoa học, kể cả hệ thống cung cấp tài trợ và xây dựng các chuẩn mực khoa học theo tiêu chuẩn quốc tế, tôi sợ chúng ta sẽ tụt hậu và trượt dài trên trường quốc tế.

PXL: *Tôi thật ngạc nhiên khi thấy công việc ông nhiều như thế mà ông vẫn theo dõi sát sao tình hình quê nhà và luôn đóng góp nhiều vấn đề hữu ích cho quê hương.*

NVT: Tôi quan tâm đến nhiều vấn đề ở trong nước, từ chuyện xã hội, khoa học, giáo dục đến văn học, và vì thế lúc nào cũng đau đớn suy nghĩ và quê nhà, lúc nào cũng thấy không yên. Ban ngày tôi là người của Viện Garvan, của Đại

học New South Wales, của Bệnh viện St Vincent's, nhưng ban đêm tôi dành thì giờ cho Việt Nam. Tôi làm đủ thứ việc, như thực hiện các nghiên cứu liên quan tới chất dioxin, tham gia nghiên cứu loãng xương, cô vẫn cho đồng nghiệp và nghiên cứu sinh viên bên nhà, viết báo, viết sách, v.v.. Hễ thấy “có chuyện” là lên tiếng.

Mà, tôi nghĩ chẳng riêng gì tôi, nhiều người cùng cảnh ngộ khác cũng vậy thôi: ra khỏi quê hương nhưng vẫn gắn bó với quê nhà, chứ không có nghĩa là chối bỏ quê hương. Thật ra, ngoại trừ những người không muốn nhận gốc gác của mình, còn bất cứ người Việt nào cũng nghĩ về cội nguồn, muốn làm một cái gì đó cho quê nhà, bởi vì nói cho cùng con người chẳng qua chỉ là một chủ thể luôn phải gắn mình với một nơi chốn nào đó, luôn phải chứng kiến sự có mặt của mình bằng một gắn bó với một địa điểm cụ thể. Với tôi thì mặc dù thân thì ở đây, nhưng tâm thì ở Việt Nam. Tôi có lần viết đại khái rằng một lần lênh đênh nguồn cội mới nghiệm ra rằng mình là ai, nơi chốn của mình là chỗ nào; thành ra, tôi là người mãi mãi phát hiện, phát hiện một sự thực hiển nhiên rằng: đi không phải là chối bỏ mà để bắt đầu cho việc trở về tốt hơn. Tôi vẫn nghĩ rằng sẽ có một ngày không xa, tôi sẽ quay về quê nhà để làm tròn bốn phận của một người được sinh ra và lớn lên ở Việt Nam.

PXL: Xin cảm ơn ông và chúc ông mọi điều tốt đẹp.

PHAN XUÂN LOAN *thực hiện*

“Cảm xúc mới trong không gian mới”

Trả lời phỏng vấn Báo Sài Gòn Tiếp Thị

Phóng viên Trần Nguyên của tờ Sài Gòn Tiếp Thị có nhã ý dành cho tôi một cuộc phỏng vấn nhân số báo Tết. Cũng xin nói thêm rằng Trần Nguyên và tôi biết nhau từ lúc anh còn làm cho tờ Tuổi Trẻ. Trước vụ kiện chất độc da cam xảy ra khoảng một năm, Nhà xuất bản Trẻ xuất bản cuốn sách “Chất độc da cam ở Việt Nam: qui mô và hệ quả” của tôi viết. Trần Nguyên là người đầu tiên viết bài điểm sách. Rồi đến khi vụ kiện đang ở thời “cao điểm”, báo chí tranh nhau đưa tin và bình luận, tôi và Trần Nguyên có vài kỉ niệm sâu sắc mà tôi khó quên trong cuộc đời viết lách. Hôm đó, tôi mới đáp máy bay xuống Thành phố Hồ Chí Minh và đi thẳng về Kiên Giang bằng xe. Chẳng hiểu bằng cách nào Nguyên truy được số điện thoại di động của tôi ở Việt Nam và gọi cho tôi “xin” một bài bình luận về vụ kiện. Trời! Tôi đang đi trên xe, mệt ná thở sau chuyến đi xa, làm sao viết đây, nên phải từ chối. Nhưng anh ta gọi mãi và lúc đó Phan Xuân Loan (sếp Ban Quốc tế của Tuổi Trẻ) cũng gọi xin bài. Bí quá, tôi mở máy tính xách tay ra viết trong lúc xe chạy gấp ghênh cứ như là... nhảy đầm. Chưa bao giờ tôi viết trong một môi trường như thế. Em họ

tôi đang cầm tay lái thỉnh thoảng nhìn lại cười thú vị. Xe qua phà, tôi vẫn cầm đầu viết! Xe về gần đến nhà dưới quê cũng là lúc tôi viết xong bài. Chưa kịp ăn buổi cơm tối cả nhà chờ tôi về ăn, tôi chạy ra xã kiểm điểm internet để gửi bài, nhưng xã không có điểm internet! Nhưng tôi phải gửi trong tối đó để sáng hôm sau báo ra. Tôi lại lấy Honda chạy ra Minh Lương (cách xã tôi khoảng 12 cây số), nhưng vào điểm internet họ đòi tôi trình giấy chứng minh nhân dân. Trời ạ! Tôi làm gì có cái giấy đó. Năn nỉ hoài cô chủ không chịu, tôi đành chạy tuột ra thị xã Rạch Giá tìm bưu điện, nhưng bưu điện đóng cửa (lúc đó là 8 giờ tối)! Ôi, sao toàn là trắc trở! Loay hoay một hồi tôi cũng tìm được một điểm internet tư nhân để gửi bài. Xong nhiệm vụ. Quay về nhà dưới quê thì ai cũng đã ăn xong, và ai cũng ngạc nhiên tôi làm cái quái gì mà cứ như quan trọng lắm. Sáng hôm sau báo in bài xã luận, nhưng cả nhà chẳng ai biết tôi viết cái gì!

Lần thứ hai là lúc phiên tòa ở New York ra phán quyết về vụ án chất độc da cam. Lúc đó tôi có mặt ở TP. HCM nhân chuyến về làm một khóa học ngắn hạn về loãng xương ở Trường Đại học Y dược. Trần Nguyên lúc đó trực tòa soạn Tuổi Trẻ, còn tôi thì ở một khách sạn ở TP. HCM. Hai người ở "hai đầu nỗi nhớ" thức gần đến 1 giờ sáng, khi có tin từ New York cũng là lúc tôi xong bài viết gửi cho Nguyên để kịp số báo sáng ngày hôm sau. Làm việc như thế nhưng chúng tôi chỉ gặp nhau có một hay hai lần thôi.

Tôi lan man chuyện xưa nhiều quá rồi! Thôi bây giờ mời các bạn theo dõi cuộc phỏng vấn. Chủ đề của cụm bài phỏng vấn này là "Cảm xúc mới trong không gian mới", muốn đề cập đến một môi trường sống toàn cầu hóa trong quan hệ hỗ tương với những điều thuộc về bản sắc văn hóa Việt Nam.

TN: Xin vui lòng cho biết anh muốn giới thiệu về mình thế nào?

NVT: Tôi là Phó Giáo sư Y khoa, chuyên ngành Di truyền loãng xương, tại Viện Nghiên cứu Y khoa Garvan, Sydney (Úc). Quê của tôi ở xã Bàn Tân Định, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang. Tôi đã định cư ở Sydney từ hơn 25 năm qua, nhưng trong thời gian đó, tôi cũng sống ở Âu châu và Mĩ một thời gian. Mấy năm gần đây tôi thường hay về thăm nhà và làm việc với các đồng nghiệp ở trong nước.

TN: Anh đã cảm nhận sự thay đổi về không gian sống sau khi Việt Nam gia nhập WTO thế nào? Nhiều người nói, có một bàn tay vô hình nào đó đã dời ngôi nhà Việt Nam vào ngôi làng chung của thế giới, mảnh đất chúng ta đang sống không còn là hình chữ S nữa mà đã là hình cầu, anh nghĩ thế nào về những nhận định này?

NVT: Việt Nam đã thay đổi nhanh chóng từ lúc trước khi tham gia WTO, và vẫn thay đổi hàng ngày. Vì thế, rất khó mà nói thay đổi nào là do WTO tác động, và thay đổi nào là do quá trình thích ứng của người dân. Người ta có thể ví von rằng mảnh đất Việt Nam không còn là hình chữ S, nhưng trong thực tế thì hình dạng của đất nước vẫn là hình chữ S. Không có gì thay đổi về địa lý. Theo tôi thì không có ai dời mình cả; chỉ có mình tự định đoạt tương lai cho mình. Tương lai của Việt Nam là do người Việt chúng ta định đoạt.

TN: Anh nghĩ thế nào về cơ hội của mình trong giai đoạn hội nhập này?

NVT: Tôi định cư ở nước ngoài nên ít khi nào nghĩ đến cơ hội của mình ở Việt Nam. Nhưng nếu có nghĩ đến cơ hội

thì tôi nghĩ đến một lúc nào đó, có lẽ không quá xa đâú, tôi sẽ về Việt Nam tham gia giảng dạy ở một đại học nào đó và nghiên cứu khoa học.

TN: *Lần gần đây nhất anh cảm thấy hứng thú tột độ với công việc là khi nào? Vì sao? Anh có định thay đổi công việc không?*

NVT: Đó là lần tôi tiếp xúc với một người bệnh ở Bệnh viện Kiên Giang trong lúc anh chờ đo mật độ xương. Qua trò chuyện với anh, một người nông dân chất phác và hiền hòa, tôi nảy ra ý định thực hiện một dự án nghiên cứu loãng xương ở Việt Nam. Tôi không bao giờ có ý định thay đổi việc làm, vì cảm thấy còn quá nhiều câu hỏi cần trả lời mà mình thì lúc nào cũng cảm thấy không đủ thời giờ!

TN: *Nếu có đi xa, điều gì làm anh nhớ nhất về ngôi nhà của mình, đất nước của mình?*

NVT: Tôi đi công tác xa khá thường xuyên, và cứ mỗi lần như thế thời tiết và môi trường chung quanh là điều làm tôi nhớ đến quê hương nhất. Quê tôi có đồng ruộng xanh rì, có dòng sông lặng lẽ, có vườn cây xanh mát. Đi đến đâu, thấy cái gì tôi cũng nghĩ đến và tìm cách so sánh với cảnh quan và môi trường sống ở quê mình.

TN: *Đứng trước một người bạn nước ngoài, anh thích nói gì về Việt Nam?*

NVT: Tôi sẽ không nói gì cả! Nhưng nếu được hỏi về Việt Nam, tôi sẽ nói “Việt Nam, quê hương tôi, là một nước rất thú vị: ... một đất nước với nhiều cảnh quan mê mẩn cần được ghé thăm và bảo tồn, một nền văn hóa cổ truyền với nhiều đặc điểm cần được khám phá, một nền ẩm thực tuyệt vời chờ được vinh danh...”. Tôi cũng sẽ nói rằng Việt Nam

vẫn còn là nước đang phát triển, những bất cập và tật xấu mà bạn gặp thấy cần phải được đặt trong bối cảnh của một nước đang vươn mình lên.

TN: *Đối với anh, "Tết" là gì và có ý nghĩa như thế nào?*

NVT: Đối với người từng sống ở miệt vườn như tôi, Tết là thời điểm giao hòa giữa gió mây lợi lắc, đất trời hội tụ. Tết là lúc mùa màng xong xuôi, khí trời sáng sủa, thời tiết dịu lại. Đối với người xa quê như tôi, Tết là cái neo tinh thần nhắc cho mình biết rằng mình vẫn là người Việt, là thời điểm để mình rung cảm trước buổi giao mùa thời tiết và buổi giao mùa của chính đời mình: lên một tuổi. Lên một tuổi để sống tiếp với đời bằng một tâm tư *Nhật nhật tân, hựu nhật tân* (*Mỗi ngày là một nỗ lực làm mới chính mình*, câu nói của cụ Phan Bội Châu).

Phần 2

**NGƯỜI THÂN
& NGƯỠNG MỘ**

Má tôi



Di ảnh Má tôi,
Nguyễn Thị Thinh,
pháp danh Thanh Ngọc
(1928 - 17/7/2008)

Sau khi Ba tôi qua đời vào năm 2004 thì sức khỏe Má tôi suy giảm rõ rệt. Nay giờ nhìn lại những bức hình tôi chụp suốt mấy năm qua mới thấy thần sắc Má tôi biến đổi một cách nhanh chóng và đáng ngại, như là một quá trình lão hóa và một sự ra đi về cõi vĩnh hằng đã được báo trước. Dù biết rằng *sinh lão bệnh tử* là quá trình tất yếu không ai có thể tránh khỏi, nhưng với Má mình thì sự ra đi vẫn làm tôi buồn. Đôi khi cuộc sống với những bận bịu thường ngày làm cho tôi quên rằng mình đã mất Má, nhưng đêm đêm về nằm suy nghĩ thì thấy tôi đang và sẽ mãi cõi trong suốt quãng đời còn lại.

Má tôi đã qua đời vào lúc 6 giờ sáng ngày 17/7/2008, tức ngày Rằm tháng Sáu, sau ba năm trời “đấu tranh” với các bệnh nan y và ba lần tai biến. Má tôi thọ 81 tuổi. Trước đó khoảng ba tuần, khi Má tôi nhập viện đã ba tuần và ở trong tình trạng nguy kịch, tôi bay về Việt Nam thăm và tưởng rằng Má tôi sẽ không qua khỏi cơn bạo bệnh. Thế nhưng

sau khi xuất viện về nhà ba ngày sau thì sức khỏe Má tương đối bình phục, và tôi bay về Sydney. Thế rồi, đến ba tuần sau, ngày thứ Năm 17/7/2008 mấy đứa em gọi điện sang nói rằng Má tôi đã tắt thở ở nhà. Dù biết rằng với ba lần tai biến và những bệnh nan y trong ba năm qua, sự ra đi của Má tôi không có gì quá ngạc nhiên, nhưng tôi vẫn thấy sốc, vì mình biết rằng từ nay mình sẽ mồ côi, và mỗi lần về thăm nhà sẽ có một ý nghĩa khác.

Cũng như nhiều bạn khác, tôi sống gần Má hơn là gần Ba, nhất là trong những năm chiến tranh. Thời đó, Ba tôi sau khi hi sinh một cánh tay trong thời kháng chiến chống Pháp trở về cuộc sống dân sự và làm nghề nông, lại có thêm một vài cái máy cày nên lúc nào cũng xa nhà. Còn tôi và mấy đứa em thì ở nhà với Má. Rồi đến thời “lên tinh”, “lên thành” đi học trung học, mỗi lần về quê cũng chỉ là về với Má. Do đó, tôi có nhiều kỷ niệm với Má, người chưa bao giờ trừng phạt tôi một lần nào. Không phải vì tôi là con trai út trong nhà mà không bị đòn đâu, nhưng tính tình Má tôi là thế: không bao giờ đụng đến cây roi. Có lần tôi làm gì đó động trời lắm, nên bị Ba tôi trừng phạt, và hình phạt là không cho về nhà trong 1 ngày. Tôi (lúc đó chắc chỉ 11 tuổi gì đó) lang thang qua nhà các dì tôi, rồi có lẽ vì nhớ nhà quá nên chờ đến tối mới mò về bên nhà Cú Hương (người hàng xóm Khmer rất thương tôi). Má tôi biết chuyện nên sang nhà Cú Hương đem tôi về ngủ. Đêm đó tôi ngủ với Má mà lòng hồi hộp không tưởng được. Nhưng sáng ra thức dậy mới biết là Ba tôi đã đi làm từ chiều. Sau này, tôi thất nghiệp trên thành phố về quê sống. Những buổi trưa hè, thấy tôi ngồi trước hành lang nhà buồn bã, Má tôi lúc nào cũng ở bên cạnh động viên. Có lần Má tôi nói: “Thôi, con à..., để

mai mốt Má đi tìm con dâu". Lúc đó, tôi đoán Má tôi đã nghĩ đến những cô bạn học cũ của tôi thời tiểu học là "ứng viên" dâu tương lai, nhưng tôi thì đầu óc, tâm trí đang nghĩ chuyện rời Việt Nam. Má tôi chưa kịp tìm con dâu thì tôi đã rời Việt Nam. Những năm đầu sống xa quê, xa nhà, tôi nhớ nhà kinh khủng. Có những lúc làm việc tay chân cực khổ, những việc mà tôi thường nói "Từ lúc cha sanh mẹ đẻ tới giờ tôi chưa bao giờ làm cực như thế", nhớ đến Ba Má tôi khóc thầm. Mấy năm sau này, khi có dịp về quê, lúc nào tôi cũng về nhà thăm Má. Tất nhiên, con trai lớn rồi, đâu có ngủ chung với Má nữa, ấy thế mà một đêm khoảng 1 năm trước đây (lúc đó Má tôi bị tai biến nên đi lại rất khó khăn) tôi ngủ chung với Má. Má tôi thủ thỉ hỏi rằng nghe người ta nói tôi về Việt Nam giảng dạy, viết sách gì đó, vậy hư thực ra sao. Má tôi còn dặn là đừng có làm gì "đình đám" quá mà người ta để ý có khi khó khăn về sau. Má tôi chưa bao giờ đọc hết một cuốn sách của tôi (và chắc cũng chẳng quan tâm). Má tôi không bao giờ hỏi tôi học gì, hay chức vụ của tôi ở ngoài này là gì, mà chỉ quan tâm đến... hai đứa cháu nội. Đêm đó là đêm sau cùng mà hai mẹ con ngủ chung, vì sau này tôi chẳng bao giờ có dịp đó nữa.

Không ai biết Má tôi sinh ngày nào, chỉ biết năm. Năm Thìn. Đây cũng là tình trạng chung của những người cao tuổi dưới quê, vì có lẽ trong thời chiến tranh, nay đây mai đó, làm sao nhớ được ngày sinh của mình. Người ta chỉ nhớ đến năm sinh, hay nói cụ thể hơn là năm con gì. Ngày Má tôi mất là ngày rằm, và theo các thầy thì đó là "ngày tốt". Cũng như Ba tôi, Má mất vào buổi sáng, và các thầy nói rằng vì muốn nhường bữa ăn cho các con. Không biết thực

hư ra sao, nhưng tôi nghĩ trong suốt cuộc đời, Má tôi lúc nào cũng nhường bữa ăn cho con cháu.

Ông ngoại tôi là người gốc huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định. Ông đi kháng chiến chống Pháp, rồi chẳng biết tình thế thế nào mà ông xuôi Nam. Không ai biết ông giải ngũ lúc nào, nhưng chỉ biết rằng ông giải ngũ xong thì lập gia đình với bà ngoại tôi vào những năm đầu thế kỷ XX. Như có thể đoán được, ông ngoại tôi vào Nam chỉ với hai bàn tay trắng, nhưng gia đình bà ngoại tôi trong Nam rất lớn, thuộc vào hàng “vọng tộc”, “giàu có”, ruộng nhiều (nhưng không phải điền chủ). Cưới xong, hai ông bà ở lại lập nghiệp tại Kiên Giang.

Ông ngoại tôi có 4 người con: Má tôi là con gái lớn, kế đến là cậu Tư (tên là Trà, sau này đổi sang Đề), dì Năm (Biên), và sau cùng là dì Út (Số). Ngoài ra, ông ngoại tôi còn có một người con trai thứ hai tên là Hạng. Thật ra, cậu Hai Hạng không phải là con ruột, mà là con của anh ruột ông ngoại tôi (tức là cháu gọi ông ngoại tôi bằng chú). Cậu Hai Hạng theo ông ngoại tôi đi kháng chiến vào Nam, và trong hoàn cảnh xa nhà, ông ngoại tôi nhận cậu làm con. Chúng tôi xem cậu như cậu ruột vậy. Sau này cậu Hai Hạng hi sinh trong thời kháng chiến chống Pháp. Cậu Tư tôi qua đời trong một tai nạn xe gắn máy vào năm 1968. Nay thì Má tôi qua đời, và gia đình bên ngoại chỉ còn hai dì tôi.

Má tôi, cậu Tư và các dì về Bình Định chỉ có một lần duy nhất. Chẳng ai nhớ năm đó là năm nào. Má tôi kể lại là lúc đó vì còn nhỏ quá nên chẳng ai nhớ đường đi ra sao, chỉ nhớ rằng cả gia đình đi xe ngựa vào làng. Sau ngày đất nước thống nhất, chúng tôi, những đứa cháu bây giờ đã

trưởng thành và muôn tìm lại bà con bên ngoại, chẳng ai biết ở đâu, chẳng ai biết đường đâu mà mò! Câu chuyện tưởng như là xong, mất quê luôn rồi, nhưng một ngày “lịch sử” đã xảy ra...

Năm 2006, em họ tôi (con của dì Năm) làm việc ngoài Rạch Giá chú ý đến một tin nhắn trên Đài Truyền hình Rạch Giá, mà trong đó người nhắn muốn tìm những người bà con có tên là “Thinh, Trà, Biên, Số”. Thinh là tên của Má tôi; Biên là tên của Má nó, Số là tên của dì Út. Còn Trà là ai? Nó nghĩ chắc là trùng hợp ai đó nên không chú tâm tìm hiểu thêm. Nhưng bắn nhắn tin tiếp tục truyền đi ngày thứ hai, và lần này nó gọi điện về quê hỏi thăm Trà là ai. Chỉ có Má tôi biết: Trà là tên trong giấy khai sinh của cậu Tư tôi. Ngày xưa ông ngoại đặt tên là Trà, nhưng sau này nghe nói khi đi học bị bạn bè chọc quê hay sao ấy, nên cậu đổi sang Đề! Như vậy thì người nhắn rõ ràng là bà con rồi. Mừng quá, nó gọi điện cho Đài Truyền hình và liên lạc với người nhắn tin. Người đó là chị Nghĩa đang làm việc ở Sở Tư pháp TP. HCM, là con gái của một cậu tôi ngoài Bình Định, tức là vai chị tôi. Nói chuyện một hồi mới biết bà con mình vẫn ở Bình Định. Thế là sau hơn 70 năm, chúng tôi nối lại bà con Trung – Nam. Có vui mừng nào hơn!

Hóa ra, các cậu tôi là sĩ quan trong quân đội, từng tập kết ra Bắc, nhưng đã về hưu khoảng 20 năm qua và sống ở Phù Mỹ. Như vậy, gia đình bên ngoại tôi hình như làm quan vô nhiều hơn là quan văn! Nghe nói có một ông lên xuồng chức vụ vì tính nóng như Trương Phi với lính! Sau sự kiện nhìn bà con, các dì tôi và mấy đứa em họ tôi có dịp về thăm các cậu ngoài Bình Định, còn Má tôi thì do sức khỏe nên

chưa đặt chân về quê cha một lần thứ hai. Tôi cũng chưa về thăm quê ngoại lần nào. Có lẽ cuối năm nay tôi sẽ ra Bình Định thăm bà con bên ngoại. Tôi chờ ngày đó lắm...

Có thể nói rằng Má tôi là một bà mẹ Việt Nam tiêu biểu. Suốt đời chỉ làm nội trợ, lo cho chồng con, chứ chẳng biết lo cho mình. Tôi chưa bao giờ thấy Má tôi mặc một cái áo nào có màu tươi tắn một chút. Tất cả những quần áo Má tôi mặc, kể là áo dài, toàn là những màu nâu, màu đen, hay màu tối. Ngay cả cái áo bà ba màu trắng, nhìn kĩ cũng là màu trắng hột gà. Cũng chưa bao giờ thấy Má tôi trang điểm phấn son, cho dù là ngày cưới hỏi của mấy đứa em gái.

Bây giờ nhìn lại tôi thấy Má tôi có một cuộc đời cơ cực quá. Những năm trong thời Ngô Đình Diệm, Ba tôi bị bắt vì chính quyền tình nghi là do Việt Minh cài lại. Trong những ngày Ba tôi bị bắt nằm tù và bị tra tấn nhiều, Má tôi cực khổ lắm. Lúc đó tôi còn nhỏ nên không biết gì, mà chỉ nghe bác Ba Tế kể lại. Bác Ba kể rằng Má tôi không những phải nuôi ba anh em trai tôi (lúc đó mấy đứa em gái chưa ra đời) mà còn phải đi thăm Ba trong tù. Ngoài bà con ra, làng xóm không ai dám đến giao du ban ngày. Bác Ba Tế gái nói thấy trong nhà thiếu gạo ăn, bác Ba bèn chèo xuồng từ Kinh 7 xuống và quăng bao gạo trên sân nhà trong đêm tối để không ai chú ý và tránh liên lụy. Không nhớ Ba tôi nằm tù bao nhiêu tháng, nhưng hình như không đến 1 năm thì được thả ra. Trong thời gian đó, Má tôi làm đủ thứ việc đồng áng, nội trợ, buôn bán, v.v.. Nghe nói có thời Má tôi bán xôi ở chợ. Nhưng khi sau này tôi hỏi thì Má không trả lời hay bình luận gì. Cần nói thêm rằng bác Ba Tế là anh kết nghĩa của Ba tôi vì hai người cùng đơn vị kháng chiến ngày

xưa và cũng từ “miền ngoài” vào Nam. Bác Ba Tể tôi có ý chí sắt đá về cách mạng khi ông đặt tên con là: *Quyết* (gái), *Chiến* (trai), *Sinh* (trai), *Bình* (gái), *Tồn* (trai), *Tiến* (trai). Mấy năm sau bác lại sinh thêm hai đứa con, và bác có vẻ “ bí” tên, nên đặt thêm là: anh *Yên*, chị *Lành*. Nhắc đến Bác Ba Tể là tôi nhớ đến câu *Quyết Chiến Sinh Bình Tồn Tiến Yên Lành*. Nay giờ thì cả hai Bác Ba Tể đều đã qua đời khá lâu, mấy anh chị đều lạc bốn phương tứ hướng.

Cuộc sống của Má tôi chỉ quanh quẩn trong nhà, đi chùa gần nhà, hay đi chợ làng, chứ chưa một lần đi xa. Nếu có đi xa như lên Sài Gòn thì lại là đi... chữa bệnh và nằm bệnh viện. Vì quanh quẩn như thế, Má tôi chưa bao giờ có dịp ăn một bữa ăn ngon cùng con cháu. Trong những năm tôi về thăm nhà, lần nào cũng định dẫn Má đi ăn nhà hàng “cho biết với người ta”, nhưng mỗi lần bày tỏ ý định là mỗi lần Má tôi bác bỏ lập tức. Lí do? Đú thứ. Lí do đưa ra đầu tiên lúc nào cũng là “Tốn tiền quá”. Khi lí do đó không ổn thì lí do “Ở nhà nấu ngon hơn” được đưa ra. Thành ra, cho đến khi qua đời, Má tôi chưa bao giờ hưởng được một bữa ăn sang trọng, cho dù là “sang trọng” theo tiêu chuẩn thị xã!

Cũng như nhiều bà mẹ trong quê, trình độ học vấn của Má tôi chỉ đến lớp 4, biết đọc và biết viết. Nhưng trong đời, Má tôi chèo xuồng và nấu ăn nhiều hơn là cầm cây viết. Thật vậy, Má tôi chưa bao giờ viết một lá thư cho con cái ngoài này, và cũng chưa bao giờ cầm đến cái điện thoại. Tuy nhiên, Má tôi rất tự hào về sự thành đạt của con cháu. Những năm tôi còn học tiểu học, cứ lần nào tôi có bằng tưởng thưởng (thời đó còn gọi là “bằng tưởng thưởng”) thì tôi được theo Má xuống chợ và được cho ăn bánh tằm bì,

ngon ơi là ngon! Mà, tôi có nhiều bằng tướng thường lầm, vì hồi đó, nói cho ngay, tôi học không đến nỗi tệ. Suốt thời gian tiểu học cũng như trung học chưa bao giờ tụt xuống hạng ba cả. Thời đó, tôi còn nhớ hoài, cứ mỗi lần đi chợ quê thì có khi không may mắn gặp phải Thầy Phát (Thầy là Hiệu trưởng trường tiểu học xã, rất uy nghi) thì tôi tìm cách trốn phía sau Má, vì sợ gặp thầy là thế nào cũng bị “hỏi thăm”. Mỗi khi thấy Má tôi nói chuyện gì với Thầy Phát là tôi tìm cách... đi ra xa, nhưng cũng không trốn khỏi Thầy. Thật ra thì Thầy chẳng có gì khó khăn, tất cả chỉ vì tôi sợ Thầy quá mà thôi.

Tại sao tôi kể chuyện Thầy Phát ở đây? Tại vì thời đó, tôi được học môn học “Công dân Giáo dục” do Thầy dạy. Cứ mỗi lần vào lớp học, câu đầu tiên Thầy hỏi là: bữa nay có đứa nào vô lễ với ba má không? Tất nhiên, đâu có đứa nào dám tự nhận là vô lễ, nhưng câu nói như là tụng kinh đó nhắc nhở tựi tôi phải biết kính yêu ba má, không được vô lễ với người lớn. Tôi nhớ năm đi thi đệ thất (tức là lớp 6 bây giờ, hồi đó phải thi từ lớp nhất - tức lớp 5 bây giờ - lên đệ thất), Thầy tôi nói như đinh đóng cột và pha chút đe dọa: đứa nào thi rớt thì đừng có nhìn mặt thầy! Thời đó học trò quê như tôi phải lều chõng để ra thị xã Rạch Giá để thi.

Sáng sớm hôm đó, Má tôi thức dậy sớm nấu xôi. Má tôi cho xôi vào vỏ chuối kèm theo đậu phộng và muối (món ưa thích của tôi) rồi nhét vào cặp vở. Bước lên cái xe đò cọc cách, ghế ngồi bằng gỗ, Má tôi còn chạy theo xe nhét cho tôi vài đồng xu để uống nước đá xi-rô! Chiều về, Má tôi đã ngồi bên sông chờ tôi tự bao giờ và hỏi tèm lum thi ra sao. Tôi còn nhớ nói với Má là trong đề thi có bài toán hai vòi nước

chảy với hai tốc độ khác nhau, phải tính thời gian để bồn nước đầy. Trời đất ơi, bây giờ nghĩ lại thời đó, cái đè thi thật là khó động trời! Ấy vậy mà tôi cũng đứng hạng hai trong bảng xếp hạng toàn tỉnh đỗ vào... lớp 6, tức đệ thất thời đó. Nên nhớ rằng thời đó, anh hai tôi chỉ đỗ tú tài I (tức lớp 11) và con em họ đỗ tú tài II (lớp 12) bây giờ thì cả làng đều biết tiếng. Hồi đó học trò làng đỗ như thế hiếm lắm (vì phần lớn đều học đến biết đọc biết viết là đi làm ruộng), chứ chẳng phải mình hay ho gì.

Thời trung học, tôi lên thành học cùng với hai người anh em họ, và ở trọ nhà của người bà con bên ngoại. Mỗi khi nghe tôi “có điểm”, Má tôi đi đò sớm ra thị xã, và lúc nào cũng kèm theo đủ thứ thức ăn, nào là xôi, trái cây, thậm chí có khi có gà vịt nữa. Những lúc như thế, hai mẹ con chỉ ở có vài giờ, mà tôi cũng chẳng biết nói gì, rồi Má tôi phải đón chuyến đò xế chiều để về nhà cho kịp tối. Thời đó, đi đò từ xã ra thị xã tốn đến 4 giờ đồng hồ (chứ không phải chỉ 25 phút bằng xe Honda như bây giờ)!

Hết con rồi đến cháu. Sau này, mỗi khi hay tin đứa cháu ngoại hay cháu nội nào đỗ đạt thì Má tôi mừng lắm. Mấy năm trước, có đứa cháu ngoại vào đại học, Má tôi mừng như mở hội, khoe cùng hàng xóm: con bé Thuận nó vô đại học rồi! Có lần trong một chuyến về quê, vào một buổi trưa hè nóng bức, tôi để ý thấy Má ngồi trên bàn sofa lấm bẩm đếm xem trong đám cháu của mình có bao nhiêu đứa vào đại học. Đếm xong rồi, Má cười một mình và nói như đùc thoại rằng “Mấy đứa nó coi vậy mà không tệ”.

Rồi tôi xa nhà. Thời đó là thời bao cấp, cuộc sống cực kì khó khăn. Những năm này, chúng tôi ở ngoài phải “chi

viện” thường xuyên cho nhà. Từ những thuốc vái, những lọ thuốc đến bánh kẹo, v.v.. đều được đóng thùng gửi về thường xuyên. Tôi chẳng biết Má tôi có thường thức mấy thứ này không, nhưng mỗi lần đóng thùng như thế là tôi nghĩ đến Má. Bây giờ ngồi nghỉ lại, trong suốt mấy chục năm xa quê, ngay cả những lúc khó khăn nhất như thế, Ba Má tôi chưa bao giờ viết bất cứ một lá thư hay đánh điện tín nào hỏi xin cái gì, chưa bao giờ gọi điện thoại mong muốn món gì.

Trong giai đoạn khó khăn đó thì có người bạn cũ của Ba tôi giúp đỡ. Năm 1991 hay 1992 (?), có một ông nguyên là đồng đội của Ba tôi thời trước nay là trung tướng tư lệnh Quân khu 9 hay gì đó đến xã tìm Ba tôi. Sau mấy mươi năm xa cách, hai người gặp lại trong nước mắt vui mừng. Chính ông tướng này đã làm thủ tục để Ba tôi hưởng lương thương binh nên từ đó gia đình không bị làm khó nữa.

Mãi đến 15 năm sau tôi về quê thăm nhà lần đầu. Năm đó là 1997, nước ta đã “mở cửa” và qua 10 năm *Đổi mới* nên cuộc sống dễ thở hơn. Tôi nhớ hoài trên đường đi xe từ Phi trường Tân Sơn Nhất về nhà mà lòng cứ hồi hộp, không biết ở nhà bây giờ ra sao. Khi về đến nhà, mới bước tới hành lang đã thấy Má tôi lau nước mắt, tôi chỉ muốn khóc nhưng chẳng hiểu sao lại dần nén được. Có lẽ cuộc sống cơ cực cùng những nhớ thương con cái ở xa đã làm cho Má tôi già đi và ốm hơn trước nhiều. Lần đó, Ba tôi quyết định làm tiệc lớn thết đãi bà con hàng xóm, và tôi đã có một ngày thật vui. Nhưng tôi để ý chẳng thấy Má tôi ngồi vào bàn tiệc gì cả, mà chỉ đi đi lại lại như bận lấm. Ngay cả những lúc đáng

lẽ phải nghỉ ngơi và vui như thế, Má tôi cũng chẳng ăn được một miếng ngon.

Ở Việt Nam, hình như người con út - dù trai hay gái thường được ba mẹ “cưng” hơn những người con khác. Nhưng trong gia đình tôi, có thể nói rằng Má tôi thì không có cái tâm lí này; đứa nào Má cũng thương như nhau. Tôi là con trai út trong nhà, nhưng tôi không có được cái ưu ái nào so với hai ông anh hay mấy đứa em gái. Thật ra, Má tôi có xu hướng thương mấy người anh hơn, vì người anh thứ hai không may mất tích, còn người thứ ba thì Má tôi thường than là “nó làm cực quá”. Má tôi cũng dành tình thương cho cháu nội và ngoại như nhau. Không có phân biệt gì cả. Thật ra, mấy đứa cháu ngoại có phần ưu ái hơn vì sống gần ngoại, còn mấy đứa cháu nội thì ở ngoài nên không có cơ hội sống gần Má tôi.

Má tôi cũng rất thương mấy đứa em họ, nhất là mấy đứa con của Cậu Tư. Có lẽ vì mấy đứa này là cháu nội của ông ngoại tôi, mà ông ngoại thì chỉ có một đứa con trai duy nhất chăng. Bất cứ ai nói gì về mấy đứa này một cách tiêu cực là Má tôi phản đối hay “điếc chỉnh” ngay. Ngay cả những ngày tháng cuối đời, khi không còn nói được, Má tôi vẫn biểu lộ tình cảm đặc biệt cho mấy đứa con của Cậu Tư tôi. Cứ mỗi lần thằng Cao, con Đẹp, Hân, Huyền mà qua thăm là Má tôi đưa mắt nhìn rất lâu và lưu luyến. Mợ Tư tôi, tức là em dâu của Má, cũng là người Má tôi thương mến. Sau khi Cậu Tư tôi mất, dù có nhiều người “đánh tiếng” nhưng Mợ vẫn ở vậy nuôi con cho đến ngày nay. Mợ Tư nói rằng ngày xưa khi về làm dâu cho ông bà ngoại, Mợ rất ngại mấy bà chị em chồng, nhưng Mợ nói khi đã về nhà chồng rồi thì chẳng

có gì phải lo. Mợ kể rằng trong suốt thời gian làm dâu cho đến bây giờ, chưa bao giờ Má tôi nói gì lớn tiếng với đứa em dâu, chưa bao giờ Má tôi có bất cứ một thái độ “chị chồng em dâu” nào để Mợ phải buồn lòng.

Ở Tây phương người ta có câu nói đại khái rằng (tôi chỉ nhớ ý) thế giới này có rất nhiều kì quan, nhưng kì quan tuyệt vời nhất và vĩ đại nhất vẫn là người mẹ. Thành ra, mất mẹ là mất cái kì quan vĩ đại đó. Trịnh Công Sơn có lần viết rằng “*Mất mẹ là mất một phần lớn của cuộc vui muôn được đèn đáp, chia sẻ. Mất mẹ là mất đi một tài sản lớn nhất trong toàn bộ sự giàu có của một đời người*”. Đúng như thế. Dù cho tôi có làm chức vụ gì hay đóng vai trò gì trong cái xã hội này, kể từ nay tôi nay trở thành nghèo hơn vì đã mất Má.

Nhạc sĩ Y Vân có ca khúc bất hủ *Lòng mẹ* mà trong đó có câu *Lòng mẹ bao la như biển Thái Bình*. Với ai thì tôi không biết, nhưng với Má tôi thì câu hát này đúng 100%. Thật ra, chưa chắc so sánh này đầy đủ, bởi vì tấm lòng Má tôi dành cho mấy đứa con và cho tôi thì không có gì đo được. Không có gì đo được. Ấy thế mà chưa một lần tôi nhìn thẳng vào mắt Má để bày tỏ lòng cảm ơn và ngưỡng mộ của mình. Và, có lẽ vì còn cái cá tính phương Đông trong người, nên tôi chưa bao giờ bày tỏ một cử chỉ gì để cho Má tôi biết rằng tôi thương Má. Hôm nay, tôi xin mượn trang giấy này để nói câu đó: “Con thương Má”.

Nhân Ngày nhà giáo: Nhớ anh Hai

Viet Nam có một ngày truyền thống rất hay: Ngày nhà giáo. Hồi xưa (trước 1975) tôi không nhớ là có ngày này. Ở các nước Tây phương như Mĩ và Úc tôi biết có “Teacher’s day” (Ngày nhà giáo), nhưng chẳng thấy ai để ý, và không có chuyện tặng quà cáp cho thầy giáo. Có lẽ dân tộc ta có truyền thống tôn sư trọng đạo nên có ngày này, mà mỗi lần tôi nói cho bạn bè ngoại quốc nghe, ai cũng nói “great”! Cứ đến ngày này, tôi lại nhớ người anh cả của tôi chẳng may qua đời sớm khi rời Việt Nam trong năm 1980...

Mặc dù tôi không có dạy ai ở trong nước, nhưng ngày này tôi thường nhận được thư cảm ơn của nhiều người. Có thư nói rõ rằng: “Tuy em không có học thầy ngày nào, nhưng đọc những bài giảng và bài viết của thầy trên các trạm internet, em thấy em là học trò của thầy”. Xin thành thật cảm ơn các bạn và các anh chị. Mấy hôm nay tôi bận rộn chuyện viết đơn xin tài trợ và chuẩn bị cho chuyến đi công tác xa nên chậm trả lời thư, xin các bạn thông cảm nhé.

Vài tuần trước, trong chuyến về Việt Nam tôi còn bất ngờ được tặng một chai rượu cognac từ một “nghiên cứu sinh” tôi từng giúp. Tôi để chữ nghiên cứu sinh trong ngoặc

kép là vì tôi chưa bao giờ là người hướng dẫn chính thức cho chị ấy; tôi chỉ là người “đi bên lề”, một cái bóng của dự án của chị. Bất ngờ là vì tôi không nghĩ đến chuyện quà cáp gì cả; chỉ làm hết khả năng mình có để giúp thôi, chứ có bao giờ nghĩ đến chuyện ơn nghĩa. Tuy nhiên, những lá thư đó, những món quà đó làm tôi cảm động lắm. Nó làm tôi nhớ đến câu “nhất tự vi sư, bán tự vi sư”.

Chiều theo câu nói đó, trong đời tôi cũng có nhiều thầy và cô lắm. Và, vào ngày này làm tôi nhớ ít nhất là hai người. Người thứ nhất là thầy dạy tiểu học tên Thầy Phát, và người thứ hai là anh Hai tôi. Cả hai người đều đã qua đời trên 20 năm rồi. Cả hai người để lại nhiều dấu ấn khoa bảng trong tôi. Cũng lạ, những thầy cô thời trung học và đại học không để lại dấu ấn gì mà chỉ có thầy cô thời tiểu học!

Tôi vẫn nhớ Thầy Phát là một nhà giáo đúng mực, một nhà giáo tiêu biểu. Thầy là Hiệu trưởng Trường Tiểu học BTĐ. Phần lớn gia đình của Thầy đều làm nghề giáo. Cô Ngọc, cô Nở, thầy Trình là những người con của Thầy đều dạy học ở trường. Tôi học với Thầy Phát hai năm cuối tiểu học trước khi đi thi đệ thất. Dù ở trong quê, nhưng mỗi khi lên lớp là Thầy vận quần áo nghiêm chỉnh (áo bô vô quần, mang giày), trông rất đạo mạo. Câu đầu tiên của bài giảng lúc nào cũng là đạo đức học. Nay giờ tôi mới biết đó là những bài Thầy trích từ Quốc văn Giáo khoa thư. Thầy đã gieo cho tôi đạo đức xã hội và mẫu mực của một nhà giáo. Hồi đó, tôi mơ làm nghề dạy học từ hình ảnh của Thầy.

Thầy rất nghiêm nghị nhưng công bằng và rất tận tụy với học trò. Mỗi lần tôi theo Má ra chợ mà gặp Thầy là theo “luật làng” phải khoanh tay và chào Thầy. Thật ra, lúc đó

tôi rất ngán Thầy, nên thấy Thầy ở xa xa là tôi tìm cách... tránh. Hồi còn nhỏ, tôi chắc thuộc loại học trò hơi “quậy”, nên cũng nhiều phen bị Thầy cho ăn đòn. Thời đó, thầy cô có nhiều hình phạt “độc đáo” lắm. Một trong những hình phạt là nằm dài trên bàn của đám nữ sinh và thầy/cô tha hồ quất roi! Những lúc đó, chẳng hiểu sao tôi không thấy mắc cỡ gì cả. Nhớ có lần tôi bị đòn, đến giờ ra chơi, cô bạn học tên N (bây giờ là một “quan đốc”) đến bên tôi nói: “Tao có cái này, mày ăn là hết đau”. Tưởng gì, hóa ra là quế, mà ăn quế thì cay cay ngọt ngọt, chứ có hết đau gì đâu! Chẳng hiểu sao câu nói đó nó theo tôi đến tận bây giờ. Một hình phạt khác là quì xơ mít trước cột cờ. Cũng may là tôi chưa bị hình phạt này lần nào. Thật ra, tôi cũng chưa thấy đứa nào bị quì xơ mít cả, có quì trên sân cỏ trước cột cờ thì có. Bây giờ nhớ lại mấy hình phạt này mà phát sợ.

Ở Thầy, tôi còn thấy một sự phân định rạch ròi giữa cá nhân con người và chức phận. Thầy có những đam mê cá nhân có thể ngày nay không được xem là hay lắm, nhưng về mặt chức phận Thầy là một người làm tròn nhiệm vụ nhà giáo. Sau này lớn lên tôi mới biết là Thầy rất mê đá gà, vì Thầy đi đá gà với các cậu của tôi. Nhưng Thầy rất quan tâm đến chuyện thi cử. Tôi nhớ năm đi thi lên trung học, Thầy doạ đứa nào thi rớt thì đừng có nhìn mặt Thầy! Trường tiểu học của tôi tuy nhỏ tí tẹo và xa “kinh thành” như thế nhưng có khá nhiều người thành đạt sau này. Công ơn của Thầy không thể nào không ghi nhận ở đây được.

Người thầy thứ hai là anh Hai tôi. Trong gia đình tôi, anh hai là anh cả, kế đến anh Ba, và kế đến là tôi. Tiếp theo là một đám bốn đứa em gái. Tôi còn có một đứa em trai,

nhưng chẳng may một hôm đi qua sông bị đò hành khách đụng chìm xuống và chết. Anh Hai tôi vượt biên năm 1980 và mất tích. Nguyên chuyến tàu của anh không một ai sống sót. Đó là một nỗi đau, một vết thương lòng, mà Ba Má tôi không thể nào hồi phục được. Anh Hai tôi được xem là một người thành đạt trong làng, vì anh là người thứ hai trong làng thi đỗ tú tài II (người thứ nhất là đứa em họ tôi), và người đầu tiên tốt nghiệp kĩ sư (hóa học) thời xưa. Tôi không biết anh học giỏi hay không, nhưng tôi biết anh rất tự hào về thành tích học hành của mình. Anh là tấm gương để đám em và anh em họ trong dòng họ noi theo.

Ngày tôi lên trung học, tôi ở cùng nhà với anh, và có thể nói đó là những ngày “khó khăn” mà tôi không quên được. Anh bắt tôi phải học, phải đọc sách nhiều. Bất cứ lúc nào không thấy tôi cầm quyển sách là anh la rầy ngay: “Mày làm gì mà không đọc sách? Mày muốn đi hốt rác hả?”. Tôi đâu dám cãi. Tôi học không đến nỗi tệ, nhưng dưới mắt anh thì tôi lúc nào cũng chưa đạt yêu cầu. Tôi còn nhớ anh dạy tôi giải phương trình bậc hai, tôi lúng túng chưa giải xong thì anh quát: “Học hành ngu như mày thì mai mốt làm được cái gì!”. Lúc đó, tôi cũng ức lắm, nhưng không dám cãi lại. Có lần tôi đem bằng tường thường về để ngay trên ghế bố (hồi đó còn ngủ ghế bố), anh tôi đi ngang thấy và nói: “Mày chỉ giỏi trong đám mù thôi, chứ mày hơn ai”. Nói tóm lại, anh không bao giờ khen thằng em khốn khổ này. Nhưng đương nhiên, đó là một cách anh ấy đặt tiêu chuẩn cao hơn để tôi phải phấn đấu, chứ không cho tự mãn. Anh đặt ra những cái bậc cao hơn để tôi nhảy, chứ không hẳn là chê bai gì.

Sau năm 1975, anh tôi làm việc một thời gian với chính quyền cách mạng, nhưng rồi lại bỏ việc. Tôi thấy nhiều lần anh la cà trong quán cà phê với bạn bè cùng cảnh ngộ. Anh chẳng làm gì ra tiền, nhưng lúc đó kinh tế gia đình tôi vẫn còn đủ khả năng lo cho anh, nên anh vẫn sống thoải mái.

Những lúc nhìn tôi hăng say với công việc, anh ấy chỉ lắc đầu nói với Ba Má tôi là “Thằng này bị tẩy não rồi”. Tôi nhớ có lần anh giới thiệu tôi với bạn của anh và phán một câu: thằng này nó là em tao, nhưng nó không cùng ý thức hệ với tao! Lúc đó tôi đâu còn nhớ nữa mà anh ấy hình như vẫn xem tôi như thời trẻ con, và nói như thế nên tôi không hài lòng với kiểu giới thiệu sốc hông đó, nhưng biết vai vế mình nên tôi cũng không muốn cãi lại.

Trước khi rời Việt Nam, anh về quê sống với ngoại. Khác với tôi và anh Ba là những người có thể làm nghề nông và cày cuốc, anh Hai chỉ quen với cuộc sống thị thành và không bao giờ đụng đến việc đồng áng. Có người gọi anh là “công tử”. Ngoại tôi rất cưng anh Hai, nên anh ấy được đặc quyền đặc lợi trong ngôi nhà cũ kĩ đó.

Trước ngày anh ra đi, anh kêu tôi lại, cho tôi chiếc xe Honda (mà sau này tôi bị cơ quan kiểm điểm tiền đâu ra mà mua xe!) và hỏi tôi chỉ một câu: “Mày đi hay ở?”. Tôi không trả lời, nhưng anh hình như cũng đoán biết tâm tư tôi nên không nói thêm. Không ngờ hôm đó là hôm tôi nói chuyện lần cuối cùng với anh, vì sau đó thì anh mất tích. Không ai biết chuyến tàu định mệnh đó ra sao, chỉ biết là tất cả những người trên tàu đều mất tích. Không ai biết chính xác ngày anh mất là ngày mấy. Ba Má tôi thậm chí còn mời

“thầy” về xem, nhưng chẳng ai đoán được. Cứ mỗi lần nhắc đến anh Hai là Má tôi khóc.

Còn tôi sau này khi đến trại tị nạn Thái Lan, đi đăng tin tìm anh nhưng hoàn toàn vô vọng. Có lẽ anh Hai tôi đã vĩnh viễn nằm trong lòng biển cùng với hàng trăm ngàn người Việt Nam không may mắn khác trong thập niên 1980. Böyle giờ ngồi đây viết mấy dòng này, tôi vẫn mong anh biết được một thằng em vẫn còn nhớ đến anh da diết và muốn anh cùng chia sẻ những niềm vui của đứa em.

Nhớ anh Võ Thành Phụng

Tối hôm qua nghe một tin buồn: Giáo sư Võ Thành Phụng đã ra đi vào lúc 4 giờ chiều ngày 25/3/2011, thọ 70 tuổi. Bạn bè hay gọi anh là người có bàn tay vàng trong phẫu thuật chấn thương chỉnh hình. Sự ra đi của anh là một mất mát trong ngành phẫu thuật chấn thương chỉnh hình ở Việt Nam.

Bác sĩ Võ Thành Phụng là một người trầm lặng. Anh được đào tạo từ thời chiến tranh, và một trong những bác sĩ ở lại Việt Nam sau 1975. Quen nhau cũng lâu, mà mãi đến sau này tôi mới biết anh là người miền Tây. Anh nói anh sinh ra ở Bạc Liêu, sau này mới lên học trường Tây ở tỉnh và Sài Gòn (có lẽ vì thế mà anh nói tiếng Pháp giỏi). Bạn bè ở nước ngoài kể rằng thời sinh viên, anh là người đẹp trai, học giỏi, đa tài, và đa tình, nên lúc nào cũng là một trong những ngôi sao trong đám đông. Anh được xem là một trong những “bàn tay vàng” trong giới phẫu thuật Việt Nam, và cũng là người đã có công đào tạo nhiều bác sĩ phẫu thuật sau 1975. Sau này, anh có thời gian làm Giám đốc Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình, và được phong chức

danh Phó Giáo sư. Nhưng không như đại đa số những người khác, anh chưa bao giờ tự xưng mình là “Giáo sư”, chưa bao giờ đòi hỏi ai phải gọi mình là “Giáo sư”. Anh chỉ kí tên đơn giản là “Bác sĩ”. Tôi kính phục anh ở điểm đó. Đến ngày gần nghỉ hưu, anh trở thành Phó Chủ tịch Hội Y học TP. HCM. Theo nhiều người kể lại, anh cũng có nghiệp viết lách ngay từ thời sinh viên, và sau này là một thành viên của Ban Biên tập Tạp chí *Thời sự Y học* (mà tôi cũng có vài đóng góp và làm việc chung với anh). Tuy là người có trọng trách công như thế nhưng anh rất ít xuất hiện trên các phương tiện truyền thông, vì thế rất ít ai biết anh là ai. Có thể nói không ngoa rằng anh là một người trầm lặng.

Tôi có nhiều kỷ niệm với anh Võ Thành Phụng. Tôi gặp anh lần đầu tiên chắc cũng hơn 10 năm trước, và có dịp làm việc chung cùng anh trong những lần hội nghị chuyên ngành sau này. Dạo đó, anh sang Sydney dự một hội nghị thường niên về loãng xương của Úc và châu Á Thái Bình Dương. Tôi giảng xong một bài trong hội nghị, thì một đồng nghiệp tên là CM đến nói *có một ông Việt Nam muốn gặp mày*. Tôi hơi ngạc nhiên và nói *tao chẳng thấy có ông Việt Nam nào trong hội nghị này, chắc mày lầm rồi*. CM nhất quyết nói có, ông ấy tóc bạc, nhưng nói tiếng Anh giỏi lắm, ống đòi gặp mày. Hóa ra, “ông Việt Nam” ấy là Bác sĩ Võ Thành Phụng. Chúng tôi gặp nhau, tay bắt mặt mừng, như đã là bạn từ thuở nào, dù tôi còn trẻ hơn và chỉ là đàn em của anh.

Lần gặp đó, anh để lại trong tôi một ấn tượng đẹp. Anh đi dự từng phiên họp, không bỏ sót một bài giảng nào. Anh đi nghe cả những bài giảng mang tính chuyên sâu về sinh học phân tử và di truyền. Anh không ngót xoýt xoa nói:

“Hay quá! Không ngờ ngành xương tiến bộ nhanh đến như thế, tôi học được quá nhiều điều”. Anh đi bên tôi hầu như suốt trong hội nghị và tôi giới thiệu anh đến rất nhiều bạn bè khác. Trước khi bay về Việt Nam, anh ra lệnh cho các bác sĩ đi dự hội nghị phải có mặt ở phòng anh để báo cáo đã học được những gì trong hội nghị. Dĩ nhiên là nhiều người... trốn, vì bạn đi chợ nhiều hơn là đi họp. Nhưng anh cũng không to tiếng gì, mà chỉ nhắc nhở nhẹ là phải học. Nhớ trong một seminar, anh ngồi bên cạnh tôi phía hàng ghế dưới để nghe một bài giảng về histomorphometry xương, khi không hiểu mấy hình về qui trình tái tạo xương (bone remodeling), anh hỏi tôi, nhưng anh nói hơi lớn tiếng, và tôi trả lời... nhỏ tiếng (vì sợ làm phiền đồng nghiệp bên cạnh). Nhưng anh nói không nghe gì cả, và nhất quyết đòi câu trả lời. Tôi ghé sát vào tai anh và nói, anh gật đầu. Tuy nhiên, anh biết mình nói to tiếng, nên anh hỏi: “*Úa tôi nói lớn tiếng lắm hả?*”. Tôi không nói gì. Đến giờ giải lao, anh chỉ vào tai và nói một tai của anh có vấn đề thính giác, phải đeo ống nghe. Sau giờ giảng, anh hỏi tôi rằng có cách gì để ứng dụng các marker của “bone remodeling” trong lâm sàng, chứng tỏ anh rất ham học và rất muốn hiểu cũng như ứng dụng phát triển mới trong lâm sàng.

Có vài lần tôi về Việt Nam thăm nhà hay công tác, anh đều mời đến nói chuyện trong seminar của Bệnh viện Chấn thương Chính hình. Anh đặc biệt quan tâm đến vấn đề y học thực chứng (evidence based medicine), vì anh nói: “*Đi đâu cũng nghe người ta nói đến, nhưng chưa biết tường tận ra sao*”. Thế là một lần về, anh nhờ tôi nói một bài về nguyên lí của y học thực chứng. Không nhớ đó là năm nào, nhưng tôi vẫn còn giữ vài tấm hình lưu niệm.

Đến năm 2007, tôi có ý định tổ chức một hội nghị Strong Bone Asia (SBA) ở Việt Nam, và một trong những người tôi làm việc trực tiếp là anh Võ Thành Phụng. Trong thời gian chuẩn bị cho hội nghị quốc tế quan trọng này, tôi bay về Việt Nam và anh bay sang Sydney để bàn tính chương trình khoa học. Anh là người nói ít nhưng ý nhiều. Là dân Nam Bộ, anh có cách nói đi thẳng vào vấn đề thực tế, chứ không mất thì giờ “vòng vo tam quốc”. Làm việc với anh vừa có hiệu quả, vừa không phải mất thì giờ cho những vấn đề chẳng liên quan. Hội nghị SBA diễn ra ở TP. HCM vào năm 2008 với sự thán phục của đồng nghiệp Á châu, và sự đóng góp của anh Phụng phải được ghi nhận là to lớn.



GS. BS. Võ Thành Phụng (trái) và tác giả.
(Hình chụp ở Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình)

Anh Võ Thành Phụng là một trong những bác sĩ hiếm hoi gây ấn tượng cho đồng nghiệp ngoại quốc. Nhớ lần anh đến Queensland tham dự hội nghị loãng xương Á châu và Úc, tôi giới thiệu anh với Giáo sư Pierre Delmas, lúc đó là Chủ tịch Hội Loãng xương Quốc tế (nay thì đã qua đời), với ý muốn sẽ đem hội nghị loãng xương quốc tế về Việt Nam. Ông Delmas là người Pháp nhưng nói tiếng Anh rất chuẩn, chẳng khác gì người Anh. Mà, anh Phụng thì giỏi cả tiếng Pháp lẫn tiếng Anh nên tôi nghĩ anh là đầu mối để bàn chuyện lớn. Thoạt đầu, anh Phụng và ông Delmas trao đổi nhau bằng tiếng Anh nhưng hỏi qua hỏi lại một lúc thì hai người nói với nhau bằng tiếng Pháp, và tôi “biết chuyện” nên đi chỗ khác để cho hai người tự nhiên. Loanh quanh trong buổi dạ tiệc một lúc thì ông Delamas níu vai tôi lại và nói (nguyên văn): “*Hey mà, cái tay Phụng đó nói tiếng Pháp rất hay, mà ạ!*”. Tôi “bồi” thêm một câu cho ấn tượng: “*Mày biết không, ông ấy là bậc thầy của tao đấy*”. Tôi chỉ kể câu chuyện này cho bạn bè nghe, chứ anh Phụng chưa hề nghe.

Đời người đúng là *thân như điện ánh hưu hoàn vô*. Mới gặp hôm nào, nay ra người thiên cổ. Chỉ mới hai tháng trước, anh kéo tôi ra ngoài hành lang Hội Y học và hỏi nhỏ (như có chuyện gì quan trọng lắm) rằng: “*Nghe nói cái iPad nó có chức năng email à?*”. Tôi cũng chẳng rành, nhưng nghe nói iPad chỉ để đọc báo, nghe nhạc, xem hình, chứ đâu biết chức năng email. Tôi hơi ngạc nhiên vì đột nhiên thấy anh trở thành “hi-tech”, nên nói ra: “*Thôi, anh không rành máy tính thì mua thứ đó làm gì cho nhức đầu*”. Nay thì có lẽ anh chưa dùng đến cái iPad, nhưng đã ra đi.

Vẫn biết rằng sống chết là lẽ tự nhiên, nhưng sự ra đi của một người bạn mình từng làm việc chung cũng gây xúc động và tiếc nuối trong tôi. Khoảng hai tuần trước khi nghe tin anh vào bệnh viện, tôi gọi điện thoại hỏi thăm, vẫn nghe anh cười nói như chẳng có chuyện gì xảy ra. Tưởng rằng mọi chuyện đã ổn, ai ngờ đến hôm qua thì nghe tin anh đã ra đi vĩnh viễn. Sự ra đi của anh chắc chắn để lại nhiều tiếc thương trong lòng nhiều bệnh nhân và đồng nghiệp. Trong những người tiếc thương đó, có người đang viết những dòng chữ này như là một cách tưởng nhớ đến một người anh đáng kính.

Nhớ anh Tới

Đêm qua (4/11/09), tôi nhận được một hung tin: anh Phạm Ngọc Tới, bút danh Văn Ngọc, mới qua đời. Anh thọ 75 tuổi.

Anh Tới - tôi vẫn quen gọi như thế - là một kiến trúc sư, nhưng còn là một tác giả tài hoa, một nhà phê bình nghệ thuật sắc sảo, một cây viết chủ lực của *Diễn Đàn*. Mới tuần trước (27/10) khi nghe tin website *Tia Sáng* bị đóng cửa, anh còn email hỏi tôi có tin tức gì chia sẻ với anh ấy, vì anh cũng là một cộng tác viên thân thiết cho *Tia Sáng*. Tôi chưa kịp trả lời, thì chưa đầy một tuần sau anh đã ra đi! Sự ra đi đột ngột của anh làm cho tôi và chắc nhiều anh chị em quen biết anh đều ngỡ ngàng, thương tiếc.

Tôi quen anh cũng lâu, nhưng ít khi nào biết quá trình làm việc và sự nghiệp của anh. Qua *Diễn Đàn* tôi mới biết anh là người sinh ra ở Hà Nội, nhưng sang Pháp du học từ năm 15 tuổi. Anh tốt nghiệp ngành Kiến trúc thuộc Trường Cao đẳng Mĩ thuật Paris năm 1964. Trong thời gian làm việc như là một kiến trúc sư, anh còn tham gia các phong trào Việt kiều đấu tranh chống chiến tranh ở Việt Nam, và viết báo. Theo *Diễn Đàn*, anh từng viết cho báo *Tìm Hiểu*, *Liên Hiệp*, *Trí Thức*, *Đoàn Kết*, và sau này là một trong những

người sáng lập báo *Điễn Đàn* ở Paris. Tôi theo dõi những bài bình luận về nghệ thuật, kiến trúc, và hội họa của anh một cách thích thú. Thật vậy, từ cả chục năm qua, tôi không bao giờ bỏ qua một bài nào của anh, dù trên *Điễn Đàn* trong báo chí trong nước. Năm 2004, anh cho xuất bản cuốn *Đi trong thế giới hội họa* và gửi tôi một cuốn làm kỉ niệm. Lúc đó chúng tôi chưa gặp nhau ngoài đời mà chỉ qua email. Nhưng vì ái mộ anh từ lâu, tôi đọc một mạch cuốn sách và có viết bài điểm sách (bản ngắn đăng trên *Tuổi Trẻ*).

Đầu năm 2005, trong chuyến đi công tác bên Ý, tôi đáp máy bay qua Paris thăm bạn bè và các anh chị trong *Điễn Đàn*. Hôm đó, chúng tôi kéo nhau ra một quán ăn mà người Việt ở bên đó gọi là “Quán ăn Cụ Hồ” vì có treo ảnh của ông cụ (và tôi có chụp một tấm dưới bức ảnh đó). Đó là lần đầu tiên tôi biết mặt anh Tới và chị Uyên (phu nhân anh). Lần đầu gặp mặt tôi thấy mến anh ngay! Đó là một người thuộc thế hệ đàn anh rất Hà Nội: lịch sự, nhẹ nhàng và tinh tế. Nói chung đó là một con người với phong cách rất nho nhã. Tôi có cảm giác câu nói nào hay một câu văn nào (ngay cả trong email) của anh cũng đều có suy nghĩ cẩn thận, đều có một ý nghĩa đáng suy nghĩ. Do đó, anh được lòng mọi người. Ai cũng mến anh. Có thể nói không ngoa rằng có những khi cái tính Nam Bộ sôi nổi của tôi trỗi dậy, tôi nhớ đến cách hành xử của anh Tới và thấy mình như trầm tĩnh lại. Có lẽ anh không biết rằng cách viết, cách suy nghĩ, và cách hành xử của anh là một bài học ở đời đối với tôi.

Nay thì anh đã đột ngột ra đi! Tôi chỉ muốn mượn những dòng chữ này để bày tỏ tấm lòng ngưỡng mộ và kính trọng đến anh. Kính mong anh thông đồng chuyến nghiệp.

Tưởng niệm một người bạn/ thầy

T_hầy tôi, Giáo sư Philip Neal Sambrook, mới qua đời, thọ 60 tuổi (1952 - 2012). Philip (tôi vẫn quen gọi thế) là người thầy, đồng nghiệp, và bạn thân thiết của tôi. Philip còn là một cái “tên lớn” trong thế giới loāng xương trên thế giới. Một phần sự nghiệp của tôi gắn liền với Philip. Dù biết rằng sẽ có ngày Philip sẽ ra đi, nhưng tôi không ngờ anh lại đi sớm như thế.

Năm ngoái, khi tôi mời Philip về giảng trong hội nghị loāng xương ở Hội An, anh vui vẻ nhận lời, thế nhưng cuối cùng thì anh không đi được vì ngã bệnh và phải chuẩn bị nhập viện. Bốn năm trước, Philip mắc chứng u sắc tố ở mắt (ocular melanoma), và phải qua giải phẫu cắt bỏ một mắt trái. Lúc đó, Philip đang là Chủ tịch Hội Loāng xương Úc, và anh tự nguyện rút lui. Gặp Philip ở hội nghị, tôi hỏi: “Sức khỏe dạo này ra sao”, anh vui vẻ nói: “Tôi vẫn còn sống mà”. Tôi cũng tin là anh vẫn sống. Một con người tài hoa như thế đáng có mặt trên đời lắm chứ. Thế mà năm ngoái anh ngã bệnh và không đi Việt Nam được. Căn bệnh quái ác di căn đến gan và xương, cuối cùng anh phải chịu thua trước bệnh tật. Và, đến hôm nay thì anh đã ra người thiên cổ. Tôi

thường hay dẫn lời của Trịnh Công Sơn *vắng một người, thế giới trở nên hoang vu*. Đối với tôi, *vắng Philip* cũng có nghĩa là cõi sự nghiệp của tôi trở nên hoang vu hơn.

Philip từng là một người thầy của tôi. Dạo đó, anh là một supervisor (tức là một người hướng dẫn luận án của tôi). Thật ra là có đến 3 người giáo sư (Giáo sư John Eisman, Richard Heller, và Philip Sambrook), nhưng Philip mới chính là người “cầm tay chỉ việc” cho tôi, còn hai người kia thì rất bận, lâu lắm tôi mới gặp họ một vài phút. Chính Philip là người dạy tôi cách chẩn đoán gãy xương đốt sống (lúc đó còn gọi là “vertebral deformity” chứ không phải “vertebral fracture” như ngày nay). Anh dạy tôi cách phân biệt những osteophytosis và ảnh hưởng đến mật độ xương như thế nào. Tôi phải đọc hàng trăm phim X quang cùng với Graeme Jones (sau này là giáo sư ở Tasmania) theo lệnh của Thầy Sambrook. Phim nào có bất đồng ý kiến thì xin phép Thầy để đi đến quyết định. Thật ra, Philip rất thật tình, có những phim anh ấy nói *tao không chắc mấy*. Lúc đó, tôi thấy người thầy Úc sao mà rất chân thật, không bao giờ ngần ngại nói *tao không biết!* Kết quả của loạt phim X ray đó là ba bài báo trên JAMA và JBMR, với số trích dẫn trên 100. Tôi và Philip ký tên chung với nhau chắc cũng trên 30 bài báo về loãng xương và di truyền học. Bài sau cùng (2011) là bài về validation mô hình tiên lượng gãy xương do Nguyên và tôi phát triển. Bài này tôi biên soạn cũng khá nhiều, và có cả David Hosmer bên Boston tham gia. Có thể nói cái tên Philip Sambrook là một phần trong sự nghiệp của tôi, và tôi cũng là một phần sự nghiệp của anh ấy.

Sau này, Philip còn có thêm một học trò người Việt Nam, nhưng tôi chưa biết mặt. Tôi chỉ biết rằng Philip rất ấn tượng với anh này, người mà anh nghĩ là rất tài giỏi. Không biết có phải vì có hai học trò người Việt Nam (mà anh ta đánh giá là tốt) hay không mà anh rất có cảm tình với Việt Nam. Chị VTTT ở Bạch Mai từng có dịp ghé qua Bệnh viện Royal North Shore và nhận xét rằng Philip là người lạnh lùng, nhưng tôi biết không phải lạnh lùng mà vì anh là người sống nội tâm nên ít khi bày tỏ tình cảm ra mặt. Anh chưa một lần ghé qua Việt Nam, nên khi nghe tôi mời về giảng ở Việt Nam anh thích lắm. Anh còn nói sẽ dẫn theo bà xã nữa, nhưng ước nguyện đó chưa thực hiện được thì anh đã ra người thiên cổ.

Philip còn là bạn của tôi. Sau này, Philip quyết định rời Viện Garvan để “đầu quân” cho Đại học Sydney và được đề bạt chức danh giáo sư thực thụ, anh vẫn còn liên lạc thường xuyên với tôi. Sự ra đi của Philip lúc đó cũng gây ra vài ồn ào, vì anh có bất đồng với vài người trong Viện Garvan về chủ trương và định hướng nghiên cứu, cuối cùng anh quyết định ra đi. Thật ra, theo tôi anh đã quyết định đúng. Sau một vài năm “lênh đênh”, anh lập ra Viện Nghiên cứu về Xương (Institute of Bone and Joint Research) trực thuộc Bệnh viện Royal North Shore. Một thời gian khá dài Philip rất ít liên lạc với đồng nghiệp cũ ở Garvan, ngoại trừ tôi. Lúc nào gặp nhau trong hội nghị quốc gia và quốc tế, Philip đều kéo tôi ra chỗ riêng để nói chuyện về kỉ niệm ở Garvan. Có lúc anh ấy còn chiêu dụ tôi về Royal North Shore nữa. Ngay cả những lúc cãi với ai đó ở Garvan, anh đều điện thoại tôi để giải bày tâm sự. Có lần Philip làm tôi cảm động khi nói: “*Tao chỉ có may là bạn thân tao ở Garvan thôi*”. Đúng là như

vậy, tôi cũng xem Philip là một người bạn thân, một người bạn tốt và cao thượng.

Tôi nói Philip cao thượng là có nguyên do. Khoảng giữa thập niên 1990, tôi và Philip đi dự hội nghị loãng xương ở Mĩ (thu hút khoảng 5.000 người). Trong hội nghị, tôi phát hiện định hướng mới trong nghiên cứu là loãng xương ở nam giới (osteoporosis in men). Khi về Sydney, tôi âm thầm làm một công trình về đề tài này. Không ngờ Philip cũng có ý định đó và bảo tôi nên viết một bài báo với dữ liệu đang có. Tôi nghĩ trước và làm trước, nên chỉ vài ngày sau tôi đưa cho anh xem bản thảo. Một tuần sau, anh trả lại bản thảo, đề nghị sửa vài chỗ và để tên anh ấy là tác giả đầu. Tôi phản đối kịch liệt, dứt khoát một ăn một thua, dứt khoát không chịu nhường nhịn. Thời đó tôi... hăng máu quá! Tôi phàn nàn đến cấp trên về chuyện đổi thứ tự tên tác giả, nhưng chẳng ai giải quyết, vì lúc đó Philip rất có oai và uy thế. Cãi với thầy thì khó yên ổn, ai cũng nghĩ vậy. Nhưng Philip là người cao thượng. Anh ấy mời tôi ra quán cà phê (lúc đó là quán vườn trên đường Victoria), anh mua cho tôi li cà phê, rồi từ tốn nói: "*Sao mà làm lớn chuyện quá vậy, tao sẵn sàng cho mà đứng tên tác giả đầu, nhưng tao xin mà cho tao đứng tên tác giả liên lạc*". Tôi nhớ chữ *beg* = xin. Thầy mà xin trò, chắc chỉ ở Úc mới có. Nghe xong giải thích của Philip, tôi muốn đổi ý cho anh ấy đứng tên đầu, nhưng anh nói: "*Không, mà đứng tên đầu, vì công của mà*". Một năm sau bài báo ra đời, và sau này trở thành một trong những công trình được trích dẫn nhiều nhất (trên 350 lần) trong thế giới loãng xương, và có thời là tài liệu tham khảo chính cho chẩn đoán loãng xương ở nam giới của Viện Quốc gia về Sức khỏe (NIH) và Tổ chức Y tế Thế giới (WHO). Qua công

trình đó, tôi còn được mời viết ít nhất là ba chương sách, nhưng Philip không đứng tên tác giả. Sau này, khi có dịp nói chuyện, Philip hay mỉm cười nói: “*Mày hài lòng chưa?*”. Nghe câu đó, tôi cứ thấy chạnh lòng, và nghĩ sao hồi đó mình bon chen thế. Nhưng tôi nghĩ sự việc đó cũng là bài học dạy tôi bình thản hơn trước những bon chen và danh lợi trong cuộc sống.

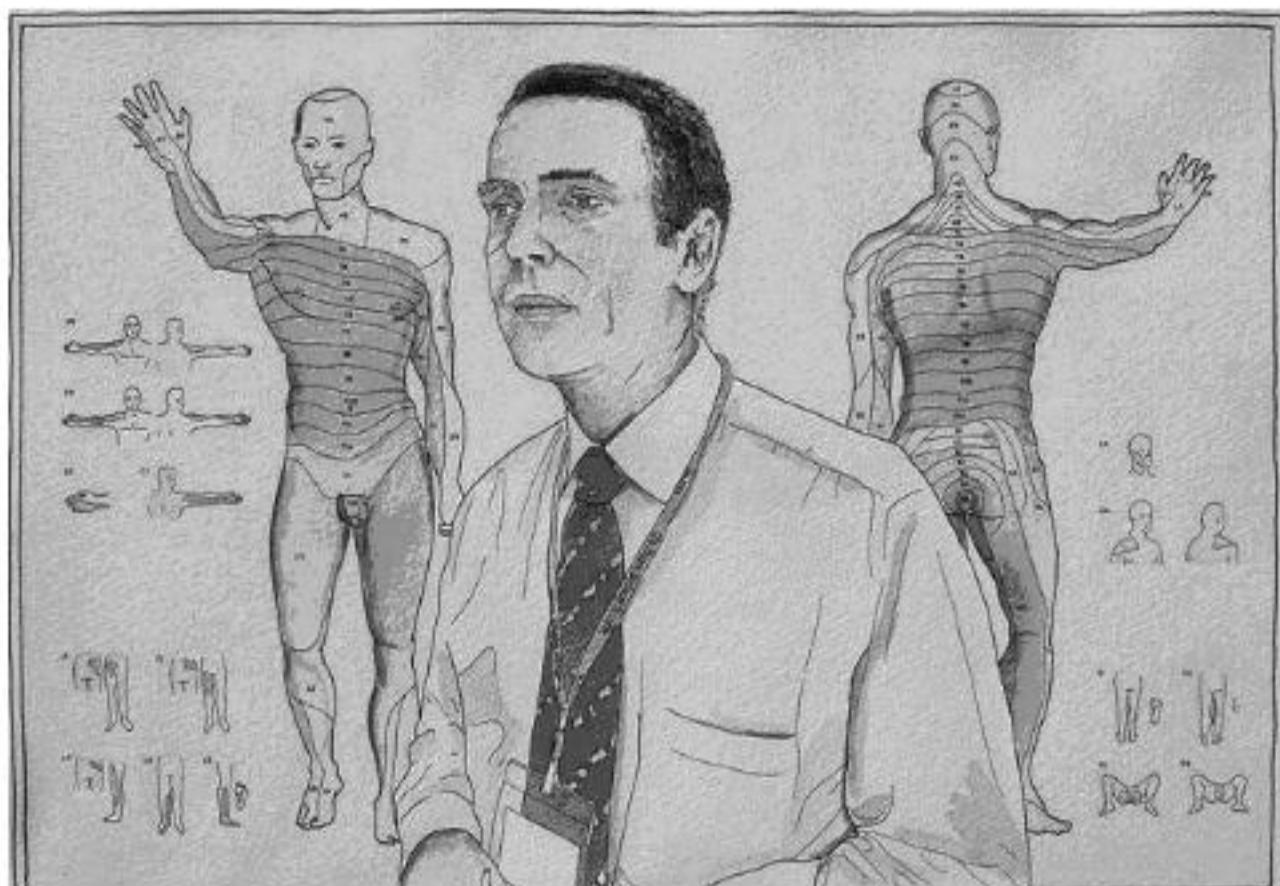
Một kỉ niệm khác với Philip là chuyện tiếng Anh. Như tôi nói, Philip chính là người hướng dẫn chính của tôi. Một trong những công lao mà tôi phải ghi nhận là anh dạy tôi tiếng Anh. Tôi từng có một người thầy trước đây, cũng rất khó về tiếng Anh, nhưng ông không có thời giờ dạy tôi (mà mắng thì nhiều). Philip thì ngược lại, anh có vợ là người Đông Âu nên rất thông cảm với người di dân như tôi. Anh chỉ tôi cách viết tiếng Anh một cách gọn gàng (còn GS. Eisman dạy tôi cách viết tiếng Anh cho đẹp). Đối với Philip, không một chữ nào trong bài báo là thừa, và phải đi thẳng vào vấn đề. Đọc những bài của anh viết, văn thì không bay bướm, nhưng rất khoa học và đầy đủ, chính xác. Đến khi tôi đã đủ khả năng viết tiếng Anh một cách độc lập, chính Philip nhờ tôi chỉnh sửa và góp ý bài báo cho anh. Có lần, anh đưa tôi một bản thảo và nhờ tôi xem xét và góp ý về nội dung. Tôi đọc xong bản thảo, viết bên cạnh lề giấy những nội dung chưa đạt, và sửa luôn những câu tiếng Anh mà tôi nghĩ chưa “đẹp”. Anh cầm bản thảo hầm hầm đến phòng làm việc của tôi, quăng bản thảo lên bàn, đứng chống nạnh nói: “*Ai bảo mày sửa tiếng Anh của tao? Tao nhờ mày xem nội dung, chứ đâu nhờ mày sửa tiếng Anh!*”. Tôi hơi bất ngờ trước phản ứng của anh ấy, nhưng một phút sau cũng đủ lấy lại bình tĩnh và thản nhiên nói: “*Mày nhìn vào mắt tao này, nhìn*

vào tóc tao này. Á châú phâí không? Một thâng Á châú phát âm tiếng Anh chưa chuẩn mà nó dám sửa tiếng Anh của mày thì chắc chắn tiếng Anh của mày có vấn đề". Anh ấy nghĩ gì đó một phút rồi nói: "Ừ, có lí. Nhưng sao mày biết tao sai?". Tôi mới giờ bài học gerund ra mà giảng cho anh ta về cái sai trong cách dùng -ing. Anh nghe xong rồi gật gù nói: "Hm, hay, có lí, mà mày học cái này ở đâu vậy?". Tôi cười nói: "Tao học từ lúc ở trại tị nạn". Thế là sau này tôi có dịp viết chung và chỉnh sửa khá nhiều bài báo cho học trò của anh ấy.

Philip Sambrook là một tên tuổi lớn trong thế giới loãng xương. Xuất thân từ chuyên khoa khớp (rheumatology) nhưng anh thích dính dáng vào lão khoa (geriatrics). Tốt nghiệp y khoa Sydney, anh đi làm bên Anh một thời gian và lấy bằng MD bên ấy, và năm 1988 về Sydney tham gia nhóm của GS. John Eisman (tôi tham gia nhóm vào năm 1990). Chính Philip là "đầu mối" để tôi qua Bệnh viện St Thomas (London) một thời gian làm về di truyền học với Tim Spector (sau này là giáo sư ở Oxford). Ít ai biết rằng Philip còn có bằng luật sư. Rất hiếm dân y học thêm luật, nhưng Philip là một trong những biệt lệ. Trong cuộc đời khoa bảng, tôi không biết chính xác anh là tác giả của bao nhiêu bài báo, nhưng chắc chắn phải hơn con số 200. Tôi nghĩ chắc chắn nhiều đồng nghiệp ở Việt Nam cũng từng trích dẫn những công trình của anh. Một số bài được công bố trên những tạp san y khoa hàng đầu như *New England Journal of Medicine*, *Lancet*, *JAMA*, *BMJ*, v.v.. Philip chính là người đầu tiên trên thế giới làm RCT so sánh hiệu quả của calcium, calcitriol và calcitonin ở bệnh nhân dùng corticosteroid. Công trình này được trích dẫn trên 460 lần và được xem là một trong những

công trình “kinh điển” trong thế giới loãng xương. Anh được mời viết xã luận cho *New England Journal of Medicine*, mời giảng trong các hội nghị quốc tế, kể cả Á châu. Ở Úc, anh được xếp hạng 3 trong chuyên ngành loãng xương. Trên thế giới, anh cũng thuộc vào hàng “cây đa trẻ”, từng giữ chức vụ quan trọng trong Hiệp hội Loãng xương Quốc tế, và cựu Chủ tịch Hội Loãng xương Úc châu. Philip còn là Chủ tịch Hiệp Hội Loãng xương Úc (Osteoporosis Australia - OA), và trong cương vị này Philip thường mời tôi giảng trong các hội thảo của OA. Nay thì Philip đã ra người thiền cổ, không biết tôi có còn dịp quay lại OA.

Philip còn là một người làm việc rất có tổ chức. Tôi hiếm thấy một nhà khoa bảng nào có sức làm việc phi thường như Philip. Làm ngày làm đêm. Tôi hỏi bí quyết nào anh có thể quản lý bao nhiêu công việc, anh cười nói: *có tổ chức*. Ngày nào anh cũng có một danh sách việc cần làm trong ngày. Tôi học theo thói quen này của anh, nhưng vẫn không có khả năng tập trung và tổ chức như anh. Tôi còn học được từ Philip tính cẩn thận trong viết thư trả lời chuyên gia bình duyệt. Có lần tôi viết trả lời các chuyên gia bình duyệt của tạp san BMJ, mà cứ mỗi lần đưa cho anh xem, anh lại sửa. Hết sửa chữ, sửa dấu, đến sửa lề và màu mực (thời đó liên lạc với tạp san vẫn qua bắn in giấy - chứ chưa có email). Đến lần thứ 5, tôi bắt đầu... nổi nóng. Tôi nói: “*Tao mất kiên nhẫn rồi, mà giỏi thì viết đi*”. Anh vừa mỉm cười vừa khuyên: “*Ok, tao sẽ sửa lần cuối, mới có 5 lần mà nóng rồi! Nhưng cũng là lần cuối tao khuyên mà rằng phải tập tính perfectionism*”. Ngay cả viết con số, anh đòi cũng hỏi phải chính xác theo đơn vị đo lường. Tôi vẫn nằm lòng lời khuyên của bậc đàn anh.



Bức họa Philip Sambrook do Họa sĩ Simon Field vẽ
mà tôi nghĩ phản ảnh đúng nét của Philip
(nguồn: <http://www.simonfieldhouse.com>)

Sự ra đi của Philip làm tôi chấn động những sốc mà còn suy nghĩ nhiều hơn về cuộc đời. Thiền sư Vạn Hạnh từng viết: “*Thân như điện ánh hưu hoàn vô/ Vạn mộc xuân vinh thu hưu khô/ Nhậm vận thịnh suy vô bối úy*”. Mới thấy đó thì đã biến mất ngay sau đó. Cuộc đời này sao mà ngắn thế! Philip sinh năm 1952, tức năm nay mới 60 tuổi, cái độ tuổi quá trẻ trong khoa học. Khi tôi viết những dòng chia buồn và gửi cho một đồng nghiệp ES ở Melbourne, anh trả lời “*We are all visitors, what can I tell*” (tất cả chúng ta là khách viếng thăm [cõi trần], tôi biết nói gì hơn). Đọc những dòng của ES tôi chợt nhớ những câu trong bài *Ở trọ* của Trịnh Công Sơn: *Tôi nay ở trọ trần gian/ Trăm năm về chốn xa xăm cuối trời.* Nói như Trịnh Công Sơn, Philip là người ở trọ trần gian, đã vui chơi với cõi đời, đã để lại đời nhiều tác phẩm khoa học có giá trị, và nay thì anh thanh thản *về chốn xa xăm cuối trời*. Thôi thì tôi, một người trò-bạn-đồng nghiệp, mến chúc anh an vui miên viễn ở cõi vĩnh hằng.

Để nhớ một người bạn chưa về đến quê

Thiền sư Vạn Hạnh từng viết “*Thân như điện ánh hưu hoàn vô/ Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô*” (*Thân như điện chớp có thành không/ Cỏ cây xuân thắm thu héo tong*) để nói đến sự mong manh của một đời người. Mới thấy đó, rồi chỉ một vài giây phút sau thì mất. Đó cũng chính là tình cảnh của anh bạn tôi: sáng nay (8:30, 22/11/2010) anh đã ra đi vĩnh viễn sau một cơn đột quị.

Anh bạn tôi, gọi theo cách gọi của miền Nam, là anh Hai T, cùng tuổi với tôi, tức là không trẻ mà cũng chưa có vinh dự được gọi “người cao tuổi”. Anh là người chúng tôi gọi đùa là “khỏe như trâu”, thân người to lớn, hơi thấp (và do đó được xếp vào nhóm béo phì, một yếu tố nguy cơ của đột quị!) nhưng da ngăm đen (không sợ thiếu vitamin D), chưa bao giờ vào bệnh viện, chưa bao giờ mắc bệnh gì nghiêm trọng (ngoài những cảm cúm theo mùa). Ấy thế mà chỉ một cơn đột quị đã đánh gục anh ngay lúc đang làm việc trong hảng sửa xe của chính anh tạo nên. Anh được đưa vào bệnh viện, nằm phòng cấp cứu, phải thở bằng máy, nhưng chỉ 8 giờ sau thì bác sĩ đề nghị gia đình cho phép rút ống để anh

ra đi thanh thắn. Chưa một lần vào bệnh viện, nhưng lần nhập viện đầu tiên cũng là lần nhập viện sau cùng của anh.

Bạn bè nghe tin anh ra đi đột ngột ai cũng sốc. Mới ngày hôm kia (thứ Bảy), anh còn tụ tập với đám bạn bè trong cái häng sửa xe của một người bạn khác, lai rai vài lon bia, và hát karaoke rân trời. Hôm đó tôi phải đưa mấy anh bạn đồng nghiệp ở Trường Y Hải Phòng đi chơi trước khi mấy anh ấy lên đường về Việt Nam nên tham dự buổi họp mặt hơi trễ. Thấy tôi đến, anh Hai T kéo ghế cho tôi ngồi rồi vỗ vai nói: “Ê, nãy giờ tôi nhắc ông hoài, ghế này vẫn dành cho ông đó”. Nói xong, anh gấp một miếng thịt vịt bồ vào chén và bảo “ăn đi”. Có miếng ăn gì ngon anh cũng để dành cho tôi. Anh thích loại rượu vang đỏ, có chai nào ngon cũng nhất định để dành một li cho tôi thử. Ngoài nghề chính, anh còn rất giỏi nấu ăn nhanh và ngon. Có khi tôi thấy anh nấu một món súp với ba sườn và rau gì đó mà chỉ đúng 10 phút là có ăn, ai cũng khen ngon. Ngon thật, chứ không phải khen để lấy lòng. Anh cười khà khà hỏi: “Nấu vậy mở nhà hàng được chưa?”. Tấm lòng của anh dành cho bạn bè thật tuyệt vời. Nghe anh bạn L (bên Việt Nam) sắp sang Úc thăm con tháng 12 này, anh “sưu tầm” được một con cá to và hiếm để tủ lạnh, rồi khoe với bạn bè là tháng 12 này sẽ chế biến một món cá đặc biệt cho anh L thưởng thức. Thế nhưng chưa thực hiện được nghĩa cử đó thì anh đã ra đi.

Trong nhóm bạn bè, có lẽ tôi là người ít có cơ hội làm việc chung với anh Hai T, nhưng anh vẫn quý mến tôi. Anh thường nói với tôi rằng: “Ông là tấm gương cho đám nhỏ noi theo”. “Đám nhỏ” ở đây là con của anh ấy. Thật ra, anh chỉ nói thế thôi chứ chúng nó đã thành công trước khi

biết đến tôi. Hôm đó, anh còn khoe với tôi là mới mua vé về Việt Nam vào dịp Tết, và hỏi tôi: “Có về ăn Tết ở bến cho vui không”. Anh còn nói mới khám phá ra một quán bán thịt bò ở Củ Chi rất ngon, và quyết chí sẽ đến đó “ăn cho biết”. Nhưng chưa kịp về đến quê thì anh đã ra đi vĩnh viễn. Sự ra đi đột ngột của anh để lại biết bao thương tiếc trong nhóm bạn bè. Tôi định chiều nay sẽ vào bệnh viện thăm anh, nhưng sáng nay mới đến chỗ làm đã nghe hung tin: sẽ rút máy thở để anh ra đi. Thế là hôm gặp mặt anh ngày thứ Bảy cũng là lần cuối cùng.

Thế là tôi chưa kịp bắt tay anh và nhìn mặt anh lần cuối, thì anh đã ra người thiêng cõi! Nhớ hôm trước, bạn bè có người tâm sự rằng ở độ tuổi này và trong môi trường tha hương như thế này, gặp nhau ngày nào là hay ngày đó, là biết mình còn tồn tại, chứ rất khó đoán được chuyện ngày mai. Cuộc sống quá mong manh...

Tôi có một nhóm bạn quen nhau từ những ngày mới sang Úc định cư 30 năm về trước. Tôi quen gọi đây là những “bội thu” của Úc. Dù đã định cư ở đây trên 30 năm, nhưng chưa một ai ăn một đồng tiền nào từ tài trợ xã hội của Úc; ngược lại, họ đóng góp công sức của mình vào sự phồn thịnh của Úc. Những người bạn tôi sang đây với hai bàn tay trắng, có người lên bờ chỉ cái quần đùi và áo thun, nhưng sau hơn 20 năm cần cù và miệt mài làm việc họ đã tạo cho mình một cuộc sống ổn định, dư dả, thừa đủ “tiếp sức” cho thân nhân bên Việt Nam. Những người bạn của tôi phần lớn làm “việc tay chân”, người thì sửa xe ôtô, kẻ thợ điện, người làm đồng và sơn xe, người làm sắt, v.v.. Anh Hai T là một trong những người như thế. Anh Hai T khi mới sang Úc cũng làm đủ thứ

nghề, mãi đến khoảng 10 năm trước anh mới kí cóp đủ để mở một cái häng nhỏ chuyên sơn xe làm đồng xe. Häng của anh tuy nhỏ nhưng rất đắt khách, một phần vì anh rất khéo tay và làm rất uy tín, một phần khác nhờ bạn bè trong nghề giới thiệu. Tuy mang tiếng là làm chủ, nhưng anh có khi làm còn hơn cả công nhân. Anh là một người Việt tị nạn tiêu biểu, đã đóng góp sức mình cho xứ sở này ngay từ những ngày đặt chân đến Úc và đóng góp đến hơi thở sau cùng.

Thế hệ của anh và tôi là thế hệ làm cật lực cho con cháu. Người trong nước có câu hay hơn: “Hi sinh đời bố, cung cố đời con”. Câu này quả thật thích hợp cho anh Hai T và những người bạn của tôi. Thật vậy, tôi quen một anh bạn khi sang đây với 5 đứa con nheo nhóc, đen đúa, còn anh thì chỉ biết đọc biết viết, nhưng sau 20 năm tất cả 5 đứa đều tốt nghiệp đại học, có đứa thành danh trong xã hội. Có lần tôi hỏi mấy đứa nhỏ tại nó học gì và học ở trường nào, hai vợ chồng cười nói với tôi hết sức dễ thương: “Biết chết liền”. Hai người không biết con mình học cái gì và học trường nào! Mấy đứa nhỏ chỉ báo cho ba má chúng đi dự lễ tốt nghiệp, và thế là xong. (Thật ra thì tôi có hỏi chuyện tại nhỏ nên biết được chúng nó là kiến trúc sư, kĩ sư, thầy giáo, kế toán, và thương mại). Nhưng anh Hai T thì “khá” hơn, anh biết con mình học gì và làm gì. Những lúc ngà ngà, anh thường hay tâm sự với tôi và bạn bè rằng anh xuất thân từ một gia đình nổi tiếng với nghề làm nước mắm ở Biên Hòa, hồi nhỏ anh ham chơi, lêu lổng nên ít học (dù anh chị em ai cũng học đại học và trở nên giàu có), nhưng mấy đứa con của anh đứa nào cũng tốt nghiệp hay đang học đại học, đứa thì đang học nha khoa, đứa sắp ra trường, đứa thành kĩ sư, nhưng chẳng có đứa nào nối nghiệp “làm xe” của anh cả. Nói xong anh cười

khà khà, như là bày tỏ sự mãn nguyện cho sự hi sinh của mình. Anh mới lên chức “ông nội” cách đây vài tuần.

Anh là một người có cá tính rất... Nam Bộ. Anh hút thuốc lá, nhưng không chịu hút thuốc lá có đầu lọc, mà anh mua thuốc về, tự tay vẫn thành từng điếu, rồi bỏ trong cái hộp thuốc làm bằng thiếc có hiệu 555 ở ngoài hộp. Bạn bè quen gọi “Thuốc lá 555 của Hai T”. Anh chẳng bao giờ làm phật lòng ai, nhưng cũng thỉnh thoảng nổi nóng và chửi thề. Cách chửi của anh cũng đặc biệt: chỉ một tiếng Mẹ. Có lần anh kể lại một vụ đuổi khách hàng của anh: “*Mẹ! Tôi ghét nhất mấy người khách lại trả giá từng đồng. Hồi chiều có thằng Ấn Độ đến kì kèo, thấy ghét. Tôi muốn đuổi nó đi, nên ra giá cao gấp 10 lần, mà ông biết không, nó đồng ý mới kẹt mình chờ. Mà tôi đâu nỡ lòng lấy giá đó, nên tôi nói ‘tao hết nước sơn rồi’ để nó đi chỗ khác. Mẹ! Ghét nhất mấy thằng bần tiện*”. Anh rất hào hiệp, có khi làm xe cho khách không lấy tiền vì anh nói “chuyện nhỏ mà”.

Anh làm quần quật suốt 7 ngày, và chỉ có niềm vui vào ngày cuối tuần. Tôi nghĩ ngoại trừ những ngày về Việt Nam, anh không có ngày gọi là “cuối tuần”. Thường thường buổi chiều ngày cuối tuần, bạn bè tụ tập nhau uống bia, nhậu nhẹt và hát karaoke. Trước đây tôi không biết hát karaoke, nhưng vì sức ép của Hai T mà bây giờ cũng hát tạm tạm. Anh thích hát những bài “nhạc sến”, những bài nổi tiếng trước 1975. Chỉ có tôi chọn bài anh mới thích, vì anh nghĩ tôi biết tâm lí anh. Anh rất thích bài *Hát nữa đi em* của Phố Thu. Mới hai hôm trước, anh còn say sưa với *Hát nữa đi em, lỡ ngày kia sông cạn đá mòn/ Hát nữa đi em, cuộc tình ta chưa hết đoạn đường/ Hát nữa đi em, khơi bếp hồng đốt lửa đêm đen/ Chuyện ngày xưa nhắc chi thêm buồn/ Đời ai không có những*

tâm sự buồn. Nghe anh xuống giọng câu *Đời ai không có những tâm sự buồn* tôi có cảm tưởng như anh có tâm sự gì buồn, nhưng cũng phải công nhận anh có chất giọng rất tốt. Có khi nhìn anh nghêu ngao những lời ca như *Đêm đêm ngủi mùi hương/ mùi hoa sứ nhà nàng/ Hương nồng hoa tình ái/ đậm đà đây đó gợi tên/ Nhà nàng cách gần bên/ giàn hoa sứ quanh tường/ Nhìn sang trộm nhớ thương thầm/ mơ ngày mai lứa đôi*, tôi thấy anh như thả hồn vào ca khúc. Nghe riết những bài anh hát tôi cũng... thuộc lòng luôn.

Nay thì anh Hai T đã đi xa, mai mốt đây nghe lại những bài hát đó tôi sẽ nhớ đến câu *Đời ai không có những tâm sự buồn*. Đối với tôi đó là bài hát có kỉ niệm buồn. Buồn vì một người bạn đột ngột bỏ cuộc vui. Vắng một người thế giới trở nên hoang vu. Vắng một người bạn quen biết bấy lâu nay tôi cảm thấy như mình bị hụt hẫng. Nhưng có lẽ tôi nên mừng cho anh bạn tôi đã chuyển nghiệp.

Ghi thêm

Một anh bạn nhắc rằng câu “Hi sinh đời bố, cúng cố đời con” không thích hợp ở đây. Anh viết: “*Thực ra câu này phát sinh chỉ dành cho bọn quan chức tham nhũng, chấp nhận đi tù, để lại túi tiền to cho con cái gặm nhấm dần. Câu này không dành cho đức hi sinh của cha mẹ với con cháu*”. À, thì ra là vậy, tôi hiểu lầm. Như thế thì đúng là không phù hợp với ý tôi muốn nói cho những người bạn của tôi, những người tạo nên sự nghiệp nhờ vào lao động của mình chứ chẳng phải tham nhũng, ăn cắp của công. Xin ghi nhận ý kiến và rất cảm ơn anh PHN.

Phát ngôn viên tuổi học trò đã ra đi

Sáng nay tôi đọc một tin buồn và phải viết ngay vài cảm nhận về Nhạc sĩ Thanh Sơn. Ông tên thật là Lê Văn Thiện, vừa qua đời ngày hôm qua (4/4/2012), thọ 71 tuổi. Tôi gọi người nhạc sĩ tài hoa này là “phát ngôn viên của tuổi học trò”. Dù biết rằng có ngày ông sẽ rời chúng ta, nhưng chẳng hiểu sao nghe tin ông ra đi lúc này tôi thấy ngậm ngùi...

Nếu được hỏi nhạc sĩ nào khắc được dấu ấn sâu sắc nhất trong lứa tuổi học trò của tôi, tôi sẽ nói ngay: Nhạc sĩ Thanh Sơn. Chỉ một sáng tác, ca khúc *Nỗi buồn hoa phượng*, ông đã để lại cho đời và cho học trò một di sản khó phai mờ. Chỉ một *Nỗi buồn hoa phượng* ông đã làm rung động biết bao trái tim của nhiều thế hệ học trò từ trước 1975 đến nay. Ngay trong thời đại điện tử như ngày hôm nay mà học trò vẫn cất lên những lời ca quá quen thuộc *Mỗi năm đến hè lòng man mác buồn/ Chín mươi ngày qua chứa chan tình thương/ Ngày mai xa cách hai đứa hai nơi/ Phút gần gũi nhau mất rồi/ Ta từ là hết người ơi!* Một ca khúc giản dị, từ lời ca đến âm điệu và tiết tấu, nên rất dễ đi vào đại chúng, nhất là tuổi học trò, không cần những triết lí cao siêu. Giản dị là một tiêu chuẩn

của cái đẹp, và ca khúc này theo tôi đáp ứng tiêu chuẩn đó. Trong một lần phát biểu trên *Thúy Nga Paris by Night*, Nhạc sĩ Thanh Sơn nói rằng nếu một ngày nào đó ra đi, ông chỉ mong người đời nhớ đến ông chỉ một bài (và chỉ một bài thôi): đó là bài *Nỗi buồn hoa phượng*. Tôi thì nghĩ ông không cần mong, mà công chúng vẫn nhớ đến ông qua ca khúc đó.

Ca khúc bất hủ đó còn làm cho cả những người như tôi, ở độ tuổi người thầy, mà mỗi lần nghe lại vẫn cảm thấy bâng khuâng. Thời đó (lúc năm đệ ngũ, đệ tứ) cứ mỗi lần hè đến có nghĩa là mùa chia tay đến, mỗi đứa một phương trời, và lần nào cũng để lại nhiều kỉ niệm khó quên. Năm đó, tôi không nhớ chính xác năm lớp mấy, chỉ nhớ là tim mình bắt đầu thốn thức, khi hè đến tôi đạp xe đến nhà thằng bạn mà ba má nó có tiệm bán thuốc Tây, không phải để chia tay nó, mà để gián tiếp chia tay với... em gái nó, người mà tôi có lúc dạy kèm. Hình như “nàng” cũng hiểu, nên có mở bài *Nỗi buồn hoa phượng* cho tôi và anh của nàng nghe. Chỉ thế thôi. Tôi ở chơi nhà thằng bạn đến gần giờ giới nghiêm mới chịu về nhà. Những lần về quê sau này, những buổi trưa hè nằm võng nghe đài truyền thanh phát đi bài *Nỗi buồn hoa phượng* mà thấy lòng mình càng thốn thức thêm.

Ít ai biết rằng Nhạc sĩ Thanh Sơn khởi đầu sự nghiệp nhạc là một ca sĩ. Ông cho biết năm 1959, ông dự thi tuyển chọn ca sĩ do Đài Phát thanh Sài Gòn tổ chức và đoạt giải Nhất. Ông còn cho xem vài tấm hình kỉ niệm ông chụp với các ca sĩ nổi danh thời đó như Hoàng Trọng, Duy Trác, Mai Hương, Kim Tước, v.v.. Sự nghiệp sáng tác của ông khởi đầu ba năm sau (1962), khi ông sáng tác ca khúc đầu tiên *Tình học trò*. Tuy nhiên, ca khúc này ít được công chúng biết

đến và không gây được tiếng vang. Một năm sau (1963) ông sáng tác ca khúc *Nỗi buồn hoa phượng*, và chính ca khúc này đã làm nên tên tuổi của ông cũng như của nhiều ca sĩ sau này như Thanh Tuyền, Phương Dung, Hương Lan... Sau này, ông còn sáng tác nhiều ca khúc khác về tuổi học trò như *Ba tháng tạ từ*, *Buồn như phượng*, *Lưu bút ngày xanh*, *Phượng buồn*, *Thương ca mùa hạ*, v.v.. Nếu người họa sĩ mô tả cuộc đời qua những nét vẽ trên vải bạt, thì Nhạc sĩ Thanh Sơn đã nói lên tâm trạng của học trò qua những sáng tác trứ danh đó. Tôi gọi ông là phát ngôn viên của tuổi học trò.

Nhưng Thanh Sơn còn là phát ngôn viên của quê hương. Đặc biệt là quê hương miền Tây Nam Bộ. Ông sinh ra và học ở Sóc Trăng, nên không ngạc nhiên, một số sáng tác của ông còn thấm đẫm chất sông nước và ruộng lúa của miền Tây. Ông tỏ ra là người trân trọng tiếng nói của người miền Tây, nên hầu như bài nào của công cũng có những lời nhạc đặc nét phương ngữ Nam Bộ. Có thể kể đến những bài như *Hương tóc mạ non*, *Non nước hữu tình*, *Hành trình trên đất phù sa*, *Gợi nhớ quê hương*, *Hình bóng quê nhà*, v.v.. Một trong những ca khúc ông viết về quê hương mà tôi thích nhất là *Bài ngợi ca quê hương*. Bài này có những ca từ đẹp nhất. Trong khi người ta hô hào chiến tranh với nhạc đỏ hay ghét chiến tranh với nhạc vàng, thì Thanh Sơn chọn một hướng sáng tác rất nhân văn, rất tình người:

*Tôi đi xem để thấy những gì yêu dấu Việt Nam
Trên quê hương ta đó cố tìm đâu đây chút tình
Tình là đồng ruộng bao la tình là đình làng cây đa
Thương tiếng ru ai bùi ngùi rót trên đất bồi phù sa.
[...]*

*Chúng ta thích sống đời hòa bình,
Chúng ta hãy ca ngợi hòa bình,
lời hát thay kinh cầu chứng minh*

*Ôi vui là vui cho cuộc đời mình
Hòa bình ơi đón chờ từ lâu.*

*Người Việt Nam hãy hòa hợp nhau
Ánh dương soi sáng người xóa hận thù thôi binh đao. Hê!
Quê hương tôi con gái áo bà ba gánh mì non
Câu ca dao trên lúa bốn ngàn năm hơn vẫn còn
Còn ruộng đồng còn quê hương!
Còn giọng hò còn yêu thương!
Xin chắp tay lên nguyện cầu.
Tất cả hãy còn với tôi.*

Nhạc sĩ Thanh Sơn đã ra đi, nhưng ông đã để lại cho đời những lời ca đẹp đẽ và bay bổng. Ông để lại cho chúng ta trên 200 sáng tác. Đó là một tài sản đồ sộ của một nhạc sĩ tự học. Để ghi nhận và vinh danh đóng góp của ông cho âm nhạc Việt Nam, Trung tâm *Thúy Nga Paris by Night* dành hẳn một chương trình nhạc cho ông (cùng với Nhạc sĩ Nguyễn Ánh 9 và Xuân Tiên). Tôi xem chương trình nhạc đó vài lần, và lần nào cũng có ấn tượng rất đẹp về hai Nhạc sĩ Thanh Sơn và Nguyễn Ánh 9. Cảm động nhất là đoạn ông kể lại lúc ông bị tai biến mạch máu não phải nhập viện, bệnh viện đòi 180 triệu đồng để điều trị nhưng nhà ông lúc đó chỉ có 1,5 triệu đồng. Ông nghĩ mình sẽ chết và chấp nhận cái chết. Nhưng may mắn thay, một số ca sĩ (kể cả Hương Lan, Giao Linh và Đàm Vĩnh Hưng), những người từng ca hát và trở thành nổi tiếng qua nhạc của ông, đứng ra quyên góp để cho ông chữa bệnh. Ông kể giai đoạn “đen tối” đó trong

nước mắt làm biết bao nhiêu người cảm động về cuộc sống của một nhạc sĩ tài hoa nhưng nghèo.

Có lần ông tâm sự bằng một giọng đặc chất Nam Bộ “*Tui khoái làm nhạc sĩ hơn vì mình có tâm sự gì, mình diễn ra thành lời được*”. Nói như Lamartine, âm nhạc là văn chương của trái tim, thì nhạc của Thanh Sơn chính là tiếng nói từ trái tim của những người trong tuổi học trò. Sự ra đi của Nhạc sĩ Thanh Sơn để lại một khoảng trống trong âm nhạc nói về tuổi học trò, nhưng may mắn thay trước khi chuyển nghiệp ông để lại cho chúng ta những *Nỗi buồn hoa phượng* hay những câu như *Chúc nhau cạn lời giây phút li bô*. Không biết các bạn thì sao, chứ riêng tôi nghĩ rằng nếu cuộc đời mà thiếu vắng những câu hát đó của Thanh Sơn thì cuộc đời này là một sai lầm.

Nhạc sĩ Nhật Ngân (1942 - 2012)

Mới nhận email của một anh bạn báo tin buồn: Nhạc sĩ Nhật Ngân mới qua đời lúc 10 giờ sáng ngày thứ Bảy 21/1/2012. Ông Thọ 70 tuổi. Thế là ông qua đời chỉ trước ngày Tết Nhâm Thìn có hai ngày! Nói đến Tết tôi chợt nhớ đến ca khúc nổi tiếng *Xuân này con không về* của ông.

Là người yêu nhạc, tôi đã biết đến tên tuổi của Nhạc sĩ Nhật Ngân từ những 40 năm trước. Thời xưa (trước 1975), khi mới lên thành theo học trung học, tôi rất mê bài ca *Qua cơn mê*. Lý do đơn giản là nhà bên cạnh cậu Hai của tôi cũng là một cái quán cà phê nhỏ nhặt, khách phần lớn là học sinh. Trưa nào, quán cũng “phát thanh” bài nhạc đó qua tiếng hát của Duy Khánh. Thoạt đầu nghe không mấy hay, nhưng nghe mãi và chú ý đến lời ca thì lại thấy hay. Lời ca như là những vần thơ năm chữ, viết về viễn ánh hết chiến tranh và người lính quay về sống cuộc đời thường dân: *Một mai qua cơn mê/ Xa cuộc đời bệnh bồng/ Tôi lại về bên em/ Ngày gió mưa không còn/ Nên đường dài thật dài/ Ta mặc tình rong chơi/ Cùng nhau ta sẽ đi/ sẽ thăm bao nơi xưa/ Vui một thuở lênh đênh.* Nhiều ca khúc của ông có xu hướng ước vọng hòa bình cho

quê hương, và ngày người lính không còn tham chiến nữa, tiêu biểu như bài trên và bài *Một mai giā từ vũ khí, Ngày đá đơn bông, Cám ơn*, v.v..

Với một số người, nhiều ca khúc của ông có lẽ chỉ xếp vào loại “bình dân” hay “nhạc sến”, nhưng tôi thấy cách phân loại này không ổn. Những sáng tác của ông giàu chất thơ, ngôn từ đẹp, và rất nồng nàn. Rất khó nói những ca khúc như *Đêm nay ai đưa em về, Tôi đưa em sang sông, Một ngày không có em, Người tình và quê hương*, v.v.. là sến được. Ông là người trân trọng với tiếng Việt. Trong một lần trả lời phỏng vấn đài RFA, ông nói: “*Điều mà tôi muốn khuyên các bạn trẻ là phải nghe những người mà hát nhạc Việt chuẩn, nghe nhiều để mà thẩm cái tiếng Việt vào với trong người. Khi hát mà mình đã thẩm cái tiếng Việt vào thì mình hát nó ra hồn nhạc lắm. Còn mình hát nhạc Việt mà cứ như là một người ngoại quốc hát nhạc Việt thì đã không dẫn dắt được người nghe, mà còn làm cái bản nhạc đó hư đi*”. Lời khuyên đó vẫn còn tính thời sự cho đến ngày hôm nay. Nhưng có lẽ ấn tượng nhất là bài *Xuân này con không về*, cũng qua giọng ca của Duy Khánh. Biết bao thế hệ đã lớn lên với ca khúc này. Cứ mỗi độ Tết về là tôi phải mở CD để nghe ca khúc này. Năm nay cũng thế, nhưng chưa nghe thì đã đọc hung tin ông qua đời.

Nghe nhạc và tiếng ông đã lâu, nhưng tôi chỉ chú ý đến ông trong vài năm gần đây. Tôi chú ý đến ông khi thấy ông xuất hiện trong một chương trình nhạc của Thúy Nga. Ông tên thật là Trần Nhật Ngân, sinh tại Thanh Hóa và lớn lên tại Đà Nẵng. Ông từng phục vụ trong chế độ Việt Nam Cộng hòa như là một cán bộ tâm lí chiến thuộc Trung tâm

Huấn luyện Quang Trung. Ông theo học nhạc với Giáo sư Đỗ Thế Phiệt về violon và piano. Ông bắt đầu sáng tác nhạc từ năm 1959. Ca khúc đầu tay chính là bài *Tôi đưa em sang sông*. Trong một bài phỏng vấn trên RFA, ông cho biết đó là tác phẩm đầu tay của ông, viết chung với Nhạc sĩ Y Vân. Bối cảnh ra đời của ca khúc như sau: “*Khung cảnh bến tình ca này là bến đò An Hải trên sông Hàn, Đà Nẵng. Năm 1960, danh phận chưa có, chàng trai đành ngậm ngùi khi nghe tin người yêu phải theo lời gia đình, đi lấy chồng. Ghi lại tình cảm của mình qua nhạc bản này, viết xong Nhật Ngân gửi vào Sài Gòn nhờ một nhạc sĩ đã có tên tuổi là Y Vân phổ biến giúp. Y Vân sửa đổi vài câu cho hợp với đường lối của Bộ Thông tin khi đó, rồi ghi tên người em là Y Vũ vào chung với Nhật Ngân*”. Ngoài viết những ca khúc kí tên Nhật Ngân, ông còn một số sáng tác chung với Nhạc sĩ Trần Trịnh, và vì, cả hai chơi thân với Lâm Đệ (con rể chủ hãng đĩa Sóng Nhạc) nên đã khai sinh ra tên: Trịnh Lâm Ngân.

Sau 1975, ông ở lại Việt Nam một thời gian, đến năm 1982 ông sang Thái Lan. Mãi đến năm 1984 ông được ca sĩ Thanh Thúy bảo trợ định cư ở Mĩ. Năm 1990, gia đình ông mới đoàn tụ ở Mĩ. Cô con gái lớn của ông tên là Ngân Khánh sau này cũng theo nghiệp cha, học nhạc và tốt nghiệp Piano tại Đại học Fullerton. Chính vì thế mà trước đây ông kí tên Ngân Khánh trong ca khúc nổi tiếng *Một mai giã từ vũ khí, Cám ơn* và vài tình ca khác. Trong số hơn 200 ca khúc, hơn phân nửa được viết khi ông sống ở hải ngoại. Những sáng tác sau 1975 có những bài nổi tiếng một thời và nghe cũng “vui vui” như *Anh giải phóng tôi hay tôi giải phóng anh...* Riêng bài *Chiều qua phà Hậu Giang* thì thật là cảm động. Tôi còn

nhớ lần đầu nghe bài này mà muôn rơi nước mắt vì chính tôi cũng thấy hình ảnh người ca sĩ ăn xin trên phà (nhưng không có khả năng viết thành lời nhạc). Nghe bài này chẳng khác gì có người nói giùm cảm nghĩ của tôi.

Những năm gần đây, các nhạc sĩ và ca sĩ nổi tiếng thời trước 1975 lần lượt ra đi. Trước Nhật Ngân là Trịnh Công Sơn, Trần Tử Thiêng, Y Vân, Châu Kỳ, Nhật Trường Trần Thiện Thanh, Duy Khánh, v.v.. cũng đã về cõi vĩnh hằng. Một số người thì đang lâm trọng bệnh và cũng sắp từ giã chúng ta. Thế là một thế hệ vàng của âm nhạc Việt Nam đã và đang ra đi. Riêng năm nay, đón Tết Nhâm Thìn thì tác giả của *Xuân này con không về*, *Rước xuân về nhà*, và *Xuân này mẹ ở đâu* lại ra đi. Cầu mong ông chuyển nghiệp một cách thanh thản.

Sau cùng, tôi muốn lấy ca khúc *Sỏi đá buồn tênh* của Nhật Ngân để các bạn suy ngẫm trong ngày Tết (bài này do Khánh Ly ca). Bài ca có một chút âm hưởng Trịnh Công Sơn:

*Đôi khi ta thấy ta như viên đá cuối lăn trên đường
Nhìn dòng đời vô tình đi qua, hạt bụi nào vô tình bôi xóa
Đôi khi ta nghĩ mình ôi nhỏ bé như hạt sương treo đầu cành

Đôi khi ta thấy ta như bóng bóng nhẹ bay lên trời
Nhìn cuộc đời như trò trẻ chơi,
nhìn cuộc đời như tuồng sân khấu

Đôi khi ta nghĩ mình như hạt cát trong biển khơi, ôi phù du!*

*Còn lại em, còn lại em, ôi phương trời phiêu lãng
Mãi xa xăm áo em bay, ôi khuất lấp mây trời
Vòng tay xanh, vòng tay xanh, ôi vòng tay đã mới*

*Tiếng hát nào, tiếng hát nào, bây giờ chỉ còn những âm xưa
Đôi khi ta thấy ta như con bướm lá bay vô vờn
Rồi đặt dờ trên ngàn muôn hoa, rồi lặng lẽ im lìm trong lá
Đôi khi ta nghĩ mình như là đá, ôi lặng cảm, ôi buồn tênh!*

Người đi trước thời cuộc

Anh là người đã trải qua những thăng trầm của cuộc đời, có lẽ rất tiêu biểu cho những người cùng thế hệ anh. Tốt nghiệp Bác sĩ từ Trường Y Sài Gòn vào năm khói lửa 1968; bị nhập ngũ và phục vụ như là Y sĩ trưởng Liên đoàn 81 Biệt cách dù một thời gian; sau 1975 đi tù để “học tập cải tạo” ba năm; sau khi ra tù cải tạo anh phục vụ trong Trường Y Sài Gòn một thời gian; đi đoàn tụ gia đình và định cư ở Mĩ từ năm 1983. Nay anh là Bác sĩ Nội khoa và Giáo sư (assistant clinical professor) ở Trường Y UC Irvine (California). Là bác sĩ nhưng anh rất khiêm tốn, chưa bao giờ thấy anh dùng cái danh xưng đó trước tên mình khi viết thư cho bè bạn hay viết bài trên báo chí. Cũng chẳng thấy anh có “râu ria” gì khác trước tên anh. Nhưng “hữu xạ tự nhiên hương”, chỉ cần nghe tên và đọc bài viết thì ai cũng thể đoán tác giả là một người uyên bác.



Nhà văn Ngô Thế Vinh

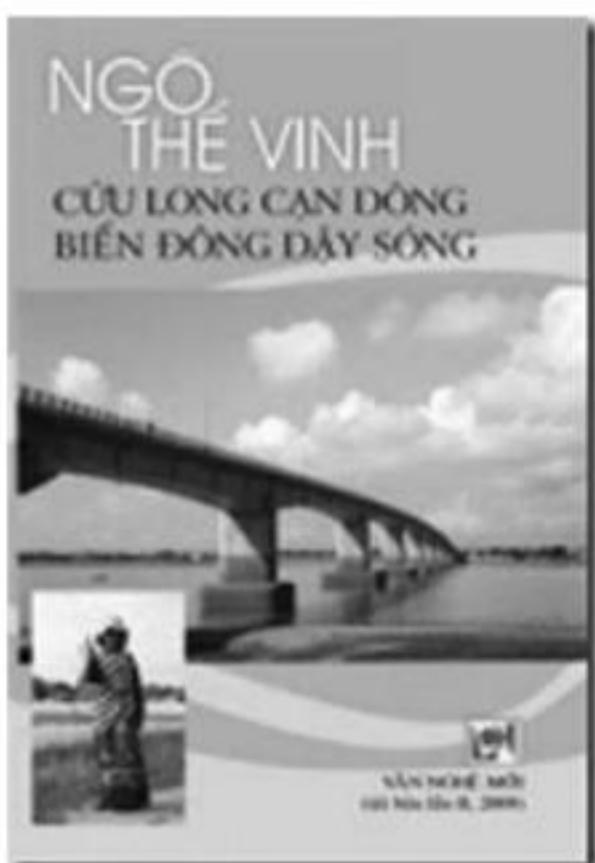
Trong giới trí thức, có rất nhiều người nổi danh với những việc chẳng dính dáng gì đến ngành nghề của họ, và anh là một người như thế. Cụ Nguyễn Khắc Viện là một Bác sĩ nhưng rất nổi tiếng trong lĩnh vực Văn hóa học và biên soạn Sứ. Còn anh bạn tôi như vừa nói trên là một người thành đạt trong nghề nghiệp, nhưng anh còn nổi tiếng hơn (và theo tôi là có đóng góp nhiều hơn) trong lĩnh vực Văn học và nhất là thể văn vừa tiểu thuyết vừa sử. Tôi nghĩ thể văn đó người Anh gọi là *historicity*. Thật ra, anh đã mang cái nghiệp văn chương từ thời còn theo học đại học, với vai trò chủ bút tạp chí *Tình Thương*. Cái nghiệp chữ nghĩa, một khi đã bị vướng vào thì rất khó mà dứt ra được. Cho đến nay, anh đã âm thầm cho ra đời 7 tác phẩm bằng tiếng Việt: *Mây bão* (1963); *Bóng đêm* (1964); *Gió mùa* (1965); *Vòng đai xanh* (1970, tái bản 1987); *Mặt trận ở Sài Gòn* (1971?, tái bản 1996); *Cửu Long cạn dòng, biển Đông dậy sóng* (2000, tái bản 2001); và *Mekong, dòng sông nghẽn mạch* (2007). Tác phẩm *Vòng đai xanh* còn được giải thưởng văn học, nhưng oái oăm thay, một năm sau thì anh bị điều ra trước tòa để trả lời về tác phẩm *Mặt trận ở Sài Gòn* vì người ta cho rằng anh làm nhục chí binh sĩ. Ba quyển *Vòng đai xanh*, *Mặt trận Sài Gòn*, và *Cửu long cạn dòng, biển Đông dậy sóng* đã được dịch sang tiếng Anh và xuất bản bên Mĩ.

Đến đây thì các bạn đã biết ông bạn tôi là ai. Xin thưa: đó là Nhà văn Ngô Thế Vinh. Bạn đọc trong nước lớn lên sau 1975 chắc chỉ mới biết tác giả Ngô Thế Vinh qua bài trả lời phỏng vấn trên *Tuổi Trẻ* hồi năm ngoái khi anh bàn về vấn đề sông Cửu Long và những con đập Trung Quốc đã và đang xây ở thượng nguồn, nhưng ở nước ngoài thì rất nhiều người biết đến công trình đồ sộ của anh xuất bản từ

năm 2000. Nếu trí thức là người có cái nhìn xa và rộng hay là người đi trước thời cuộc, thì với tác phẩm 646 trang mang tựa đề *Cửu Long cạn dòng, biển Đông dậy sóng* cũng đủ để xác định anh là một nhà trí thức đích thực.

Để hoàn tất công trình (tôi gọi đó là một “công trình” chứ không hẳn là tiểu thuyết thuần túy), anh tự bỏ tiền túi đi chu du từ Trung Quốc xuống các nước Đông Nam Á, ghi chép chi li những thông tin cần thiết, chụp lại những bức hình “độc” về những cái đập tai hại của Trung Quốc. Anh đến tận đập Manwan (Mạn Loan) ở Vân Nam và mô tả lại như sau:

“Phải nói là con đập Manwan đóng một vai trò quyết định trong kế hoạch điện khí hóa, đô thị hóa cả một vùng Nam Trung Quốc từ kém phát triển đã mau chóng kịp và sánh vai với những tinh trù phú miền Đông và miền Đông Bắc. Tuy đã có kế hoạch từ những năm 70 nhưng vì thiếu ngân sách nên mãi cho tới Tháng Năm năm 1986, công trình đập Manwan mới chính thức được khởi công và việc đổi dòng con sông Mekong được hoàn tất vào Tháng Mười, 1987.



Con đập cao tới 99 mét chắn ngang khúc sông giữa hai ngọn núi với bức tường thành cao tới 35 tầng. Đơn vị phát điện đầu tiên bắt đầu sản xuất điện từ ngày 30 tháng 6 năm 1993 và chỉ hai năm sau đó, tất cả 5 đơn vị phát điện cùng hoạt động theo đúng như giai đoạn 1 của dự án.

Tưởng cũng nên nhắc lại rằng, ở đây có một sự kiện đáng ghi nhớ và

gây nhiều tranh cãi là vào giữa năm 1993, xảy ra một hiện tượng được coi là bất thường: mực nước sông Mekong phía hạ lưu đột ngột tụt xuống thấp mà không phải là vào mùa khô, chỉ lúc đó người ta mới biết là Trung Quốc đã xây xong con đập Manwan và đó là thời điểm bắt đầu lấy nước từ sông Mekong vào hồ chứa, họ chẳng thèm thông báo gì cho những quốc gia sống dưới nguồn. Chỉ riêng con đập Manwan mà đã giữ tới 20% nguồn nước trên dòng chính khúc sông Mekong chảy qua Vân Nam”.

Trong phần cuối sách, anh cảnh báo: “Chỉ riêng với chuỗi những con đập bậc thềm Vân Nam khi hoàn tất dự trù sẽ ngăn không cho lũ đổ về nữa – tức khắc đó sẽ là một thảm họa cho Biển Hồ, sẽ như một trái tim thiếu máu phải ngưng đập và đồng thời tạo ra một chuỗi phản ứng suy thoái dây chuyền – chain reactions trên toàn hệ sinh thái sông Mekong, trong đó có Đồng bằng sông Cửu Long”. Nay giờ thì những cảnh báo này đang dần dần trở thành hiện thực. Mấy tuần nay chúng ta đọc tin thấy tình trạng khô hạn ở ngay trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long, và bên Thái Lan nông dân biểu tình chống Trung Quốc.

Để xoa dịu tình hình, Trung Quốc “mời” đại diện các nước Đông Nam Á đến thăm các đập cho biết sự tình. Nhưng có ai tin Trung Quốc sẽ công bố dữ liệu và sự thật. Chúng ta thử đọc một đoạn trong tác phẩm *Cửu Long cạn dòng, biển Đông dậy sóng*: “Điển hình như nước khổng lồ Trung Hoa cả về lãnh thổ và dân số, cho dù mang nửa chiều dài của dòng sông chảy trong lãnh thổ của mình nhưng lại không hề có ý định trở thành hội viên của Ủy hội sông Mekong để khỏi bị ràng buộc và được toàn quyền tự do khai thác. Không phải chỉ giới hạn tham vọng về nước của con sông Mekong, Trung Quốc còn công khai và

rất sớm tỏ ý không chế toàn vùng biển Đông với độc chiếm cả khối trữ lượng dầu trong đó”.

Nhưng công trình không chỉ là những cảnh báo về môi sinh và những việc làm nguy hiểm của nhà cầm quyền Trung Quốc qua việc xây dựng những cái đập khổng lồ, mà lồng trong đó là những dữ liệu lịch sử rất có ích cho những ai muốn nghiên cứu về con sông Mekong. Anh sưu tầm những diễn biến lịch sử liên quan đến sự phát triển của sông Mekong, từ thời Đế quốc Khmer đến hiện nay. Những cuộc thám hiểm của người Pháp được anh ghi chép lại một cách thú vị, làm cho người đọc không phải “nhức đầu” với những sự việc khô khan mà lồng vào đó là những hệ quả của thực tại. Có những bức ảnh rất độc đáo mà tôi đoán anh phải bỏ nhiều công sức (và tiền bạc) để có được. Qua cuốn sách tôi mới biết rằng Nhà Thám hiểm và Hải dương học nổi tiếng Jacques Yves Cousteau từng có ý định tìm hiểu hệ sinh thái sông Mekong nhưng không thành! Nay thì Cousteau đã qua đời, và công cuộc nghiên cứu về con sông này vẫn còn bỏ trống. Do đó, tôi gọi cuốn sách là một công trình “historicity” có lẽ dịch là sử thuyết về con sông Mekong. Tôi chưa thấy bất cứ một cuốn sách tiếng Việt nào có những dữ liệu dồi dào như trong cuốn này. Những người nghiên cứu về sông Cửu Long mà không đọc tác phẩm này của anh thì quả là một thiếu sót nghiêm trọng.

Anh viết trong lời nói đầu: “*Nếu như cuốn sách chuyên chở được một số nét khái quát và cập nhật về con sông Mekong, tạo được sự chú ý của người đọc tới sinh mệnh của một dòng sông lớn thứ 12 trên thế giới thì đó chính là mong ước của người viết*”. Nhưng công bằng mà nói, dù với bao nhiêu tâm huyết của

anh và các bạn trong nhóm sông Cửu Long, cuốn sách chưa gây được sự chú ý trong thời gian qua. Mãi đến nay, 10 năm sau ngày cuốn sách xuất bản, trong lúc Thái Lan và Đồng bằng sông Cửu Long đang gánh chịu cơn hạn hán lớn và sông dần dần cạn thì người ta mới nhớ đến Ngô Thế Vinh và công trình của anh.

Nói về đi trước thời cuộc, tôi chợt nhớ đến một tác phẩm khác có tên là *Vòng đai xanh* của anh. Tác phẩm tuy là tiểu thuyết đã xuất bản 40 năm trước, nhưng nhiều cảnh báo cho đến nay vẫn là đề tài thời sự. Khi cuốn sách được dịch sang tiếng Anh, tôi có viết lời giới thiệu bằng tiếng Anh và gửi cho tờ *Far Eastern Economic Review* (Tạp chí Kinh tế Viễn Đông) để giới thiệu cho bạn đọc quốc tế. Bài viết đã được ban biên tập xem qua, đồng ý đăng, thì đúng một cái *Far Eastern Economic Review* đóng cửa tòa soạn! Thế là bài đó không có cơ duyên để xuất hiện. Mới đây (ba năm trước), anh cho công bố một tác phẩm khác có tên là “*Mekong, dòng sông nghẽn mạch*”, và tình trạng nghẽn mạch đang bắt đầu gây ra nhiều hệ quả nghiêm trọng cho nước ta và các nước hạ nguồn sông Mekong. Nói như thế để thấy anh lúc nào cũng suy nghĩ và trăn trở trước nhiều người.

Tôi có cơ duyên quen biết anh từ những hơn 15 năm trước. Năm nào đi công tác bên Mĩ tôi cũng ghé qua California trước là thăm anh em, bà con, sau là thăm bạn bè như anh Ngô Thế Vinh và các anh chị trong Nhóm bạn Cửu Long (tức là những người quan tâm đến sông Cửu Long). Lần mới nhất là tháng 10 năm ngoái khi chúng tôi tiêu ra gần nửa ngày trời ở cái quán ven biển vùng Los Angeles. Hôm đó chúng tôi nói biết bao nhiêu chuyện đời, chuyện

thế gian. Gặp anh và hai anh bạn thành danh khác tôi hơi giật mình khi thấy cả ba người đều nhuộm màu thời gian, thể hiện rõ nét nhất là màu tóc. Mà, có riêng gì mấy anh ấy, tôi cũng vậy thôi. Nhưng dù có màu thời gian như thế, nhưng tôi nghĩ nhiệt huyết anh em thì hình như có thừa, chỉ khổ nỗi là mình chẳng biết làm gì với nhiệt huyết đó...

Anh [Ngô Thế Vinh] là một người có phong cách nho nhã, lịch sự; anh nói không nhiều, rất chừng mực, nhưng đằng sau những biểu hiện đó là một đức tính kiên định và dứt khoát rất Trung Bộ. Bằng một chất giọng xứ Thanh (hình như nguyên quán của anh là Thanh Hóa) pha chút miền Bắc và miền Nam, anh nói năng nhỏ nhẹ, rành mạch, có đầu có đuôi, và rất thuyết phục. Chưa bao giờ tôi thấy anh lớn tiếng dù trong tình huống rất dễ nóng. Nếu có nhấn mạnh điều gì thì anh chỉ lên giọng một chút. Ngay cả những người chỉ trích tác phẩm của anh, anh cũng chỉ im lặng mà không hề lên tiếng. Hình như ở anh có một triết lí làm việc “đường ta, ta cứ đi”, kiên trì hướng đi mà anh đã định trước: đấu tranh cho dòng sông Mekong.

Cũng như bao nhiêu người Việt ở nước ngoài khác, dù sống cách xa Việt Nam hàng chục ngàn cây số, nhưng anh vẫn nghĩ về quê nhà. Lần nào gặp anh, tôi cũng nghe những câu chuyện về những mảnh đời anh ghi được khi đi qua vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Anh dành cảm tình đặc biệt cho vùng đất này. Anh kể về buổi bảo vệ luận án thạc sĩ ở Đại học An Giang với lòng quí mến các em sinh viên ở đó và trân trọng sự đóng góp của GS. Võ Tòng Xuân trong việc xây dựng một nền nếp khoa bảng ở vùng nổi tiếng “thừa gạo thiếu chữ” này. Biết tôi quan tâm đến vấn đề chất độc

da cam ở Việt Nam, anh [nói theo ngôn ngữ thời nay] “bức xúc” kể lại chuyện anh làm thủ tục cho mấy ông cựu quân nhân Mĩ đi lãnh trợ cấp do bị phơi nhiễm chất độc da cam. (Anh làm việc trong một bệnh viện của cựu chiến binh, nên biết rành vấn đề và qui định của Mĩ). Anh lên giọng nói tại sao lính Mĩ họ được hưởng quyền đó, còn hàng triệu người Việt Nam thì không, rồi anh đặt câu hỏi phải làm gì để gióng tiếng nói cho chính phủ Mĩ biết. Xin nói thêm rằng vì anh từng phục vụ trong quân đội miền Nam thời trước 1975 nên cũng từng chứng kiến thảm họa của chất độc da cam. Tôi gọi anh là một người xa quê mà không bao giờ xa quê.

Hôm nay, nhân đọc những bài báo về những dòng sông đang hay sắp cạn ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long và thái độ quyết liệt của người Thái đối với Trung Quốc, tôi chợt nhớ đến anh qua những cảnh báo hơn 10 năm trước về đại họa sắp xảy ra cho dòng sông Mekong và hạ nguồn. Giờ quyền sách *Cửu Long cạn dòng biển Đông dậy sóng* ra đọc lại, tôi như thảm từng trang giấy và tìm ở đó nhiều thông tin thú vị. Nếu kiến thức về lịch sử sẽ góp phần giải thích cho sự kiện hiện tại, tôi nghĩ những ai quan tâm đến sông Cửu Long cần phải đọc tác phẩm đồ sộ *Cửu Long cạn dòng biển Đông dậy sóng* và *Mekong, dòng sông nghẽn mạch* của tác giả Ngô Thế Vinh.

Những đóng góp của người Việt trong khoa học thống kê

Nói đến hai chữ “thống kê” có lẽ nhiều người nghĩ ngay đến những hoạt động mang tính “truyền thống” dưới hình thức như cân, đo, đong, đếm. Ngày xưa ở Âu châu, giới vua chúa, tu sĩ và các gia đình hoàng tộc sử dụng thống kê như là một công cụ quản lý tài sản, đất đai, nhân sự và dân số. Trong xã hội hiện đại, chính quyền cũng sử dụng thống kê như là một phương tiện quản lý kinh tế - xã hội. Bất cứ chính quyền nào cũng có các cơ quan thống kê chuyên thu thập và xử lí các thông tin về dân số, giáo dục, tình hình phát triển kinh tế, v.v.. Nhà nước dựa vào những thông tin đó để vạch ra chính sách. Không có thông tin thống kê, nhà nước như người mù và điếc. Chính vì thế mà Lenin từng ví von rằng thống kê là tai, là mắt của nhà nước.

Khoa học thống kê

Nhưng bộ môn thống kê mà tôi muốn bàn ở đây không phải là các hoạt động truyền thống như mô tả trên, mà là *khoa học thống kê* (statistical science), tức là một bộ môn khoa học thực nghiệm: phát triển giả thiết khoa học, tiến

hành thí nghiệm, phân tích dữ liệu, và diễn dịch dữ liệu. Có người thường nghĩ rằng thống kê là một công cụ của khoa học, nhưng tôi nghĩ rằng quan điểm đó không chính xác, vì trong thực tế, nhà thống kê học không chỉ là người đơn thuần làm phân tích dữ liệu, mà là một nhà khoa học, một nhà suy nghĩ (“thinker”) về nghiên cứu khoa học.

Khoa học thống kê đóng một vai trò cực kì quan trọng, một vai trò không thể thiếu được trong bất cứ công trình nghiên cứu khoa học nào, nhất là khoa học thực nghiệm như y khoa, sinh học, nông nghiệp, hóa học, và ngay cả xã hội học. Thí nghiệm dựa vào các phương pháp thống kê học có thể cung cấp cho khoa học những câu trả lời khách quan nhất cho những vấn đề khó khăn nhất.

Làm sao chúng ta biết phẫu thuật A có hiệu quả tốt hơn phẫu thuật B? Làm sao chúng ta biết aspirin có thể đem lại lợi ích cho bệnh nhân? Trong số 25 ngàn gen trong cơ thể con người, gen nào có khả năng gây ra ung thư, tiểu đường, loãng xương? Làm sao chúng ta biết một giống lúa mới có sản lượng cao hơn giống lúa cũ? Làm sao chúng ta biết được quá trình học vẫn ở cấp phổ thông có ảnh hưởng đến kết quả học tập ở bậc đại học? Tại sao trẻ học sinh tiểu học ở nông thôn hay bỏ học? Làm sao chúng ta biết những đặc tính nào của cà phê được người tiêu thụ ưa chuộng, và có sự khác biệt về sở thích giữa nam và nữ hay không? Một số du khách vào Việt Nam có xu hướng “một đi không trở lại”, vậy yếu tố nào đã làm cho họ có xu hướng đó? Làm sao chúng ta biết người dân ủng hộ chính sách A mà không là chính sách B? Vân vân. Đó là những vấn đề mà thống kê học có thể cung cấp câu trả lời khách quan và đáng tin cậy nhất.

Chẳng hạn như vấn đề bệnh teo cơ delta (có khi gọi là bệnh “chim sê cánh”) mà ngành y tế nước ta đang đương đầu hiện nay. Cho đến nay dù đã xảy ra hơn 2.000 trường hợp trên toàn quốc mà các chuyên gia vẫn chưa biết chính xác nguyên nhân hay các yếu tố nguy cơ nào gây nên bệnh! Chính vì không có dữ liệu trong tay, cho nên có khá nhiều chuyên gia hàng đầu trong ngành đề xuất nhiều yếu tố nguy cơ dựa vào những phát biểu cá nhân và chung chung như “theo ý kiến của tôi”, hay “qua kinh nghiệm 50 năm hành nghề của tôi”, hay “tôi nghĩ rằng”. Nhưng trong khoa học, không có cái gọi là “theo ý kiến của tôi” hay “theo kinh nghiệm của tôi”, vì khoa học dựa vào dữ liệu thực tế được quan sát và đo lường chính xác (hay ít ra là khá chính xác) để phát hiện một yếu tố nguy cơ cho bệnh tật, hay nói chung là để phát biểu một định đề. Và, để có những dữ liệu đó, nhà khoa học phải tiến hành thí nghiệm.

Một thí nghiệm khoa học được bắt đầu bằng một ý tưởng, một giả thiết, và để thử nghiệm giả thiết đó, một qui trình khảo sát phải được tiến hành theo các bước chung như: thiết kế, thu thập dữ liệu, phân tích dữ liệu, và diễn dịch ý nghĩa của dữ liệu. Mỗi một bước trong qui trình đó đều có sự cống hiến quan trọng của thống kê học. Những câu hỏi then chốt đặt ra là: phải thiết kế một công trình thí nghiệm như thế nào, cần bao nhiêu bệnh nhân, có cần nhóm đối chứng (tức không bị bệnh) hay không, phương pháp thu thập dữ liệu như thế nào, phải đo lường cái gì, phân tích dữ liệu ra sao, v.v.. Đó là “địa hạt” hoạt động của khoa học thống kê.

Những vấn đề trên chẳng những mang tính khoa học mà còn mang tính đạo đức khoa học. Nếu không giải quyết

thỏa đáng, có thể làm cho công trình nghiên cứu trở nên vô dụng và như thế nhà nghiên cứu có tội với bệnh nhân và tình nguyện viên.

Một trong những khía cạnh cực kì quan trọng trong nghiên cứu là xác định số lượng đối tượng hay bệnh nhân cần thiết để khảo sát. Một công trình nghiên cứu nếu không có đủ bệnh nhân hay tình nguyện viên, thì dữ liệu thu thập được sẽ không có giá trị khoa học cao. Ngược lại, nếu công trình nghiên cứu tuyển dụng quá nhiều bệnh nhân hơn số cần thiết, chẳng những gây ra phiền hà (có khi nguy hiểm) cho bệnh nhân một cách không cần thiết. Trong cả hai trường hợp, nhà nghiên cứu đều vi phạm đạo đức khoa học, và trong trường hợp nghiên cứu y khoa, đó là một vi phạm y đức. Do đó, hoạt động của khoa học thống kê không chỉ giới hạn trong các vấn đề khoa học, mà còn bảo vệ một khía cạnh của đạo đức khoa học.

Phân tích thống kê là một khâu quan trọng không thể thiếu được trong các công trình nghiên cứu khoa học, nhất là khoa học thực nghiệm. Một công trình nghiên cứu khoa học, cho dù có tồn kém và quan trọng cỡ nào, nếu không được phân tích đúng phương pháp sẽ không bao giờ có cơ hội được xuất hiện trong các tập san khoa học. Ngày nay, chỉ cần nhìn qua tất cả các tập san nghiên cứu khoa học trên thế giới, hầu như bất cứ bài báo y học nào cũng có phần Phân tích thống kê (Statistical Analysis), nơi mà tác giả phải mô tả cẩn thận phương pháp phân tích, tính toán như thế nào, và giải thích ngắn gọn tại sao sử dụng những phương pháp đó để hàm ý “bảo kê” hay tăng trọng lượng khoa học cho những phát biểu trong bài báo. Các tập san y học có

uy tín càng cao yêu cầu về phân tích thống kê càng nặng. Không có phần phân tích thống kê, bài báo không thể xem là một “bài báo khoa học”. Không có phân tích thống kê, công trình nghiên cứu chưa được xem là hoàn tất.

Trong khoa học thống kê, có hai trường phái “cạnh tranh” song song với nhau, đó là trường phái tần số (frequentist school) và trường phái Bayes (Bayesian school). Phần lớn các phương pháp thống kê đang sử dụng ngày nay được phát triển từ trường phái tần số, nhưng hiện nay, trường phái Bayes đang trên đà “chinh phục” khoa học bằng một suy nghĩ “mới” về khoa học và suy luận khoa học. Phương pháp thống kê thuộc trường phái tần số thường rất đơn giản hơn các phương pháp thuộc trường phái Bayes. Có người từng ví von rằng những ai làm thống kê theo trường phái Bayes là những người thiên tài!

Để hiểu sự khác biệt cơ bản giữa hai trường phái này, có lẽ cần phải nói qua đôi điều về triết lí khoa học thống kê bằng một ví dụ về nghiên cứu y khoa. Để biết hai thuật điều trị có hiệu quả giống nhau hay không, nhà nghiên cứu phải thu thập dữ liệu trong hai nhóm bệnh nhân (một nhóm được điều trị bằng phương pháp A, và một nhóm được điều trị bằng phương pháp B). Trường phái tần số đặt câu hỏi rằng: “*Nếu hai thuật điều trị có hiệu quả như nhau, xác suất mà dữ liệu quan sát là bao nhiêu*”, nhưng trường phái Bayes hỏi khác: “*Với dữ liệu quan sát được, xác suất mà thuật điều trị A có hiệu quả cao hơn thuật điều trị B là bao nhiêu*”. Tuy hai cách hỏi thoạt đầu mới đọc qua thì chẳng có gì khác nhau, nhưng suy nghĩ kĩ chúng ta sẽ thấy đó là sự khác biệt mang tính triết lí khoa học và ý nghĩa của nó rất quan trọng. Đối

với người bác sĩ (hay nhà khoa học nói chung), suy luận theo trường phái Bayes là rất tự nhiên, rất hợp với thực tế. Trong y khoa lâm sàng, người bác sĩ phải sử dụng kết quả xét nghiệm để phán đoán bệnh nhân mắc hay không mắc ung thư (cũng giống như trong nghiên cứu khoa học, chúng ta phải sử dụng số liệu để suy luận về khả năng của một giả thiết).

Cống hiến của người Việt

Trong những người Việt ở nước ngoài làm khoa học, số nhà khoa học thống kê cũng không nhiều, nếu không muốn nói là “đếm trên đầu ngón tay”. Và họ cũng là những nhà khoa học “trầm lặng”, bởi vì những công trình nghiên cứu của họ khó có thể trở thành một bản tin, một câu chuyện trên báo chí hay hệ thống truyền thông đại chúng. Phát triển một phương pháp xử lý số liệu, tuy có thể có ảnh hưởng cơ bản đến tất cả các ngành khoa học hàng trăm năm, nhưng khó mà hấp dẫn so với một khám phá về gen liên quan đến bệnh tật.

Tuy số nhà khoa học thống kê gốc Việt trên thế giới không nhiều, nhưng họ có nhiều đóng góp quan trọng (có khi rất quan trọng) cho khoa học thống kê. Trong số những người có những cống hiến quan trọng đó, phải kể đến Giáo sư Phạm Gia Thụ tại Đại học Moncton ở Canada (mà *Người viễn xứ* có một bài viết về ông) và Giáo sư Huỳnh Huynh, thuộc Đại học South Carolina (Mỹ). Có lẽ nhiều người Việt Nam ở trong nước, kể cả giới khoa học, ít biết đến hai người này, nhưng trong giới thống kê học, họ là hai nhà khoa học có tiếng và có ảnh hưởng quan trọng. Ông Huỳnh Huynh

thuộc trường phái tần số và ông Phạm Gia Thụ thuộc trường phái Bayes.

Như đã đề cập trong phần trên, trong các nghiên cứu khoa học, việc xác định số lượng đối tượng cần thiết cho công trình nghiên cứu cực kì quan trọng, vì nó chẳng những là vấn đề khoa học mà còn là vấn đề đạo đức khoa học. Đóng góp quan trọng của ông Phạm Gia Thụ trong lĩnh vực xác định số lượng đối tượng nghiên cứu (hay xác định cỡ mẫu - sample size determination) theo lí thuyết của trường phái Bayes có thể nói là cơ bản. Trong một bài báo đăng trên tạp san *The Statistician* năm 1992¹ giáo sư Thụ đã mở ra một hướng đi cho lĩnh vực này. Tiếp tục công trình năm 1992, ông Thụ còn cho xuất bản một số công trình có giá trị trên các tạp san có uy tín cao trong khoa học thống kê như *Journal of the Royal Statistical Society* (Anh), *Statistics, Communications in Statistics-Theory and Methods, Mathematical and Computer Modelling*, v.v.. Kể từ khi công trình nghiên cứu năm 1992 được công bố, cho đến nay không một bài báo khoa học nào về xác định cỡ mẫu theo trường phái Bayes mà không nhắc đến bài báo của tác giả “Pham-Gia T” (tức ông Phạm Gia Thụ).

Trong khoa học, có một công trình nghiên cứu chẳng những được nhiều đồng nghiệp trên thế giới tham khảo, mà còn được đồng nghiệp tham gia bình luận, khen ngợi là một vinh dự lớn. Công trình của Giáo sư Thụ là một công trình như thế: được tham khảo rất nhiều lần, và được ban biên tập tạp san mời đồng nghiệp trên thế giới tham gia bình

1 T. Pham-Gia and Turkkan, *Sample Size Determination in Bayesian Analysis, The Statistician* 1992; 41(4), 389-397 - with: Comments by C. Adcock, 399-404.

luận. Cho đến nay, nếu một nhà khoa học nào mới bước vào nghiên cứu về lĩnh vực này mà “quên” không nhắc đến tác giả Pham-Gia thì chắc chắn sẽ bị người bình duyệt nhắc nhở ngay: đề nghị tác giả tham khảo công trình của Pham-Gia! Khi công bố một công trình khoa học về lĩnh vực xác định cỡ mẫu theo trường phái Bayes, ông còn được ban biên tập tập san mời bình luận¹.

Trong nhiều nghiên cứu khoa học, nhà nghiên cứu phải so sánh nhiều nhóm đối tượng, và mỗi nhóm thường được thẩm định (đo lường) nhiều lần. Chẳng hạn như trong nghiên cứu về hiệu quả của hai loại thuốc trong việc điều trị loãng xương, nhà nghiên cứu phải có hai nhóm bệnh nhân, mỗi bệnh nhân sẽ được mời tái khám nhiều lần để nhà nghiên cứu thu thập dữ liệu. Trong thuật ngữ thống kê, người ta gọi đó là nghiên cứu dạng *thiết kế tái đo lường* (repeated measure design). Một trong những khó khăn trong việc phân tích các dữ liệu thu thập từ những nghiên cứu này là có nhiều giá trị cho mỗi bệnh nhân. Vào đầu thế kỉ XX, Giáo sư Ronald Fisher, Nhà Thống kê học người Anh và cũng là “cha đẻ” của khoa học thống kê ứng dụng, có đề suất một phương pháp phân tích có tên là *phân tích phương sai* (analysis of variance) cho các thí nghiệm có nhiều nhóm đối tượng, mà sau này sách giáo khoa gọi là *kiểm định F* (lấy chữ cái của tên ông Fisher đặt tên cho phương pháp). Nhưng phương pháp của ông Fisher có vấn đề khi ứng dụng vào nghiên cứu tái đo lường vì sự tương quan giữa các giá trị đo lường trong mỗi đối tượng nghiên cứu không được điều chỉnh thỏa đáng. Vấn đề này kéo dài mãi đến năm 1970,

1 Pham-Gia T. *Sample Size Determination in Bayesian Analysis: a Commentary*. *The Statistician*, JRSS, Series D 1995;44:163-166.

đến khi công trình của ông Huynh và đồng tác giả Feldt được công bố. Trong một bài báo chỉ 7 trang rất quan trọng đăng trên tập san số 1 của khoa học thống kê, *Journal of the American Statistical Association* hay *JASA*¹, hai ông Huynh và Feldt đã giải quyết vấn đề này bằng cách chỉ ra điều kiện cần thiết để kiểm định F có ý nghĩa thống kê.

Công trình của ông Huynh và Feldt gây một tiếng vang cực kì lớn trong khoa học thống kê, đến nỗi bất cứ phần mềm máy tính nào, bất cứ sách giáo khoa nào, bất cứ bài báo nào về phân tích phương sai tái đo lường đều tham khảo hay nhắc đến bài báo năm 1970 của hai ông. Rất ít công trình nghiên cứu nào trong thống kê học lại có ảnh hưởng sâu rộng như thế, và cái tên Huynh và Feldt nay đã trở thành những cái tên quen thuộc: “The Huynh-Feldt epsilon” hay “Two-factorial Huynh-Feldt test”. Bạn đọc có thể gõ “Huynh-Feldt” trên Google sẽ thấy bao nhiêu bài báo nói về phương pháp này!

Đến năm 1976, hai ông Huynh và Feldt lại công bố một công trình nghiên cứu chỉ 13 trang gây thêm tiếng vang trong ngành mà sau này người ta hay nhắc đến với thuật ngữ “The Huynh-Feldt correction”². Ngoài hai công trình tiêu biểu này, ông Huynh còn có nhiều đóng góp trong lĩnh vực thẩm định giáo dục bằng phân tích thống kê được

1 Huynh H, Feldt LS. *Conditions under which mean square ratios in repeated measurement designs have exact F distributions*. *Journal of the American Statistical Association* 1970; 65:1582-1589.

2 Huynh H, Feldt LS. *Estimation Box correction for degrees of freedom from sample data in the randomized block and split-plot designs*. *Journal of Educational Statistics* 1976; 1:69-82.

Xin nói thêm rằng người viết bài này chỉ ngưỡng mộ công trình nghiên cứu, nhưng chưa quen biết và chưa bao giờ gặp mặt hai nhà khoa học thống kê đề cập trong bài viết.

công bố trên các tập san số 1 trong ngành tâm lí học và thống kê tâm lí học như *Psychometrika*, *Psychological Bulletin*, hay nghiên cứu thống kê giáo dục (*Journal of Educational Statistics*, *Journal of Educational Measurement*).

Khoa học thống kê ở Việt Nam

Trong vòng trên dưới 100 năm qua, thống kê học đã nhanh chóng tiến vào tất cả các lĩnh vực nghiên cứu khoa học, và trong quá trình chinh phục, thống kê học tạo nên những bộ môn nghiên cứu mới. Các bộ môn đó có thể kể đến như *biometry* (sinh trắc học), *technometrics* (kỹ thuật trắc học), *bioinformatics* (thông tin học), *psychometry* (tâm lí trắc học), *anthropometry* (nhân trắc học), v.v.. Thật vậy, khoa học thống kê đã chi phối đến tất cả các bộ môn khoa học, và ảnh hưởng của các nhà thống kê đã lan tràn đến mọi bộ môn khoa học với sự chinh phục nhanh chóng sánh ngang hàng với Attila, Mohammed, và loài bọ Colorado (“Statisticians have already over-run every branch of science with a rapidity of conquest rivalled by Attila, Mohammed, and the Colorado beetle” (Maurice Kendall, 1942)).

Tuy khoa học thống kê đã góp phần tạo nên diện mạo khoa học hiện đại ngày nay, nhưng ở nước ta, khoa học thống kê còn rất kém. Trong khi bất cứ đại học nào ở các nước tiên tiến đều có một bộ môn thống kê học, một bộ môn chuyên cung cấp tư vấn về thống kê học cho các nhà khoa học thực nghiệm, thì ở nước ta, các bộ môn khoa học vẫn còn giới hạn ở khoa toán, và chỉ xoay quanh một vài vấn đề căn bản thống kê.

Sự “lạc hậu” về khoa học thống kê ở nước ta đã làm ảnh hưởng không nhỏ đến khoa học nước nhà. Vì các bộ môn

khoa học thực nghiệm ở nước ta chưa được sự hỗ trợ từ khoa học thống kê nên rất nhiều nghiên cứu khoa học ở nước ta chưa có chất lượng cao, và chưa thể công bố trên các tập san khoa học quốc tế. Người viết bài này biết rất nhiều trường hợp nhiều nghiên cứu từ Việt Nam chỉ vì không được thiết kế đúng phương pháp, hay việc phân tích dữ liệu chưa đúng tiêu chuẩn khoa học nên bị các tập san khoa học từ chối công bố. Hệ quả là sự hiện diện của khoa học Việt Nam trên trường quốc tế còn quá khiêm tốn. Chỉ tính trong ngành y sinh học mà thôi, trong vòng 40 năm qua, số lượng bài báo từ các nhà khoa học ở Việt Nam chỉ trên dưới con số 300. Con số này cực kì khiêm tốn nếu so với 5.000 từ Thái Lan hay trên 20.000 từ Singapore.

Như đã đề cập ở phần trên, một công trình nghiên cứu dù có tốn bao nhiêu tiền, bao nhiêu năm tháng mà không được thiết kế đúng và không được phân tích đúng phương pháp thì không thể xem là “khoa học”. Muốn thiết kế nghiên cứu đúng và phân tích dữ liệu đúng tiêu chuẩn, cần phải có sự đóng góp của khoa học thống kê và nhà thống kê học. Nhưng Việt Nam thiếu các nhà khoa học thống kê. Tuy nước ta có một viện toán học bề thế và có uy tín trên trường quốc tế, thì những môn học thiết thực nhất và cẩn bắn nhất về thống kê ứng dụng lại phải nhờ các chuyên gia nước ngoài vào giảng dạy ngắn hạn. Mấy năm gần đây, trong quá trình hội nhập với thế giới, chúng ta phát hiện rằng khoa học nước ta còn kém về thống kê ứng dụng, và các cơ quan tài trợ học bổng phải gửi sinh viên ta đi học ở nước ngoài, kể cả... Thái Lan!

Do đó, để nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học ở nước ta, một chiến lược quan trọng cần đặt ra là phát triển khoa học thống kê trong các trường đại học. Chúng ta cần rất nhiều nhà khoa học thống kê trong bất cứ lĩnh vực nghiên cứu nào. Ở nước ta, để phát triển khoa học nói chung và công nghệ sinh học nói riêng, chúng ta cần một đội ngũ nhà khoa học thống kê hơn là cần một đội ngũ nhà toán học. Người viết bài này tin rằng cùng với thế mạnh của toán học Việt Nam hiện nay, đội ngũ các nhà khoa học thống kê gốc Việt ở nước ngoài có thể và có khả năng đóng góp một phần công sức cho chiến lược phát triển khoa học nước nhà.

Quán cơm 2000¹: Những tấm lòng nhân ái

Xin nói ngay rằng “2000” ở đây là hai ngàn đồng, chứ không phải năm 2000. Bạn có thể mua gì với số tiền đó? Chắc không nhiều. Ấy thế mà có một nhóm chủ trương lập nên những nhà ăn, và khách hàng chỉ phải trả 2000 đồng để có một bữa ăn đậm bạc. Tôi quen biết một chị trong nhóm chủ trương, và cũng có dịp đến tận nơi để tìm hiểu, sau đây là vài ghi nhận cá nhân.

Trong những chuyến đi công tác ở Việt Nam, tôi làm quen với một số bạn trong các công ty dược quốc tế. Đó là những người rất năng động, những người rất có tinh thần kinh doanh. Nhưng trong số những người đó, có một người tôi mới quen sau này mà tôi muốn viết ra vài dòng, vì người này rất đặc biệt. Chị ấy tên là K, làm việc cho công ty dược lớn nhất ở Việt Nam hiện nay. Chồng chị ấy cũng làm trong ngành y, và từng theo học vài lớp học do tôi đảm trách. Chị ấy rất xông xáo trong những lớp học Đào tạo Y khoa Liên

1 Quán cơm 2000 ở Cần Thơ: Số 8A3, hẻm 3T2, đường 30-4, Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, Cần Thơ. Mở cửa: Thứ Hai, Tư, Sáu hàng tuần. Từ 11 giờ đến 13 giờ.

tục (CME). Chị ấy còn là một “thư kí từ xa” cho tôi. Những lần công tác bên Việt Nam tôi rất bận. Có những chuyến bận ngay từ ngày đáp xuống phi trường cho đến ngày lên máy bay về Sydney, có khi tôi không nhớ mình sắp làm gì hay đi đâu. Và, tôi đều cho các đối tác xem lịch trình để biết. Thế là lâu lâu chị ấy điện thoại nhắc tôi nên sắp làm gì và sắp đi chỗ nào. Thú thật, có khi nhận điện thoại mà thót ruột vì thời gian quá cận kề.

Nhưng chị ấy đặc biệt ở chỗ tấm lòng. Thoạt đầu quen chị ấy, tôi vẫn nghĩ chị cũng như bao nhiêu người khác làm kinh doanh, cái mục tiêu chính và trên hết là làm lời cho công ty. Công ty thương mại, chứ có phải là nhà từ thiện đâu. Nhưng sau vài lần nói chuyện, tôi thay đổi nhận xét chung chung đó; chị ấy đúng là người mà nói theo Trịnh Công Sơn là *sống trong đời sống cần có một tấm lòng*. Chị đúng là người có tấm lòng với xã hội, với những người nghèo khổ trong xã hội. Chị là một trong những sáng lập nhà ăn 2000 đồng ở Sài Gòn, và mới đây nhất là ở Cần Thơ. Tôi không biết chị lấy tài trợ ở đâu để có thể “nuôi” sống những quán ăn này, nhưng việc làm của chị quả thật làm tôi cảm phục.

Hôm đó, chúng tôi đi Cần Thơ, và chị K muốn giới thiệu quán 2000 đồng mới khai trương. Quán nằm sâu trong một con hẻm, nhưng xe bốn bánh vẫn vào được. Bề ngang quán chỉ độ 5 mét, bề dài khoảng 30 mét gì đó. Phía ngoài đông nghẹt khách đang ngồi ăn, phía ngoài nữa thì hàng tốp người đang đứng xếp hàng chờ đến phiên mình được phục vụ. Phục vụ là những em sinh viên tình nguyện. Ngay cả em phụ trách giữ xe cũng là thiện nguyện. Bữa ăn có đầy đủ cơm, món kho mặn, món canh, và cả rau sống nữa, nói

chung là đủ dinh dưỡng. Phía sau quán là hàng đồng hàng hóa, thịt thà, rau cải, v.v.. đang chờ chế biến. Khu vực nấu ăn xem ra cũng thứ tự và sạch sẽ. Trong cái nóng hừng hực và nhìn những người (tôi đoán là thành phần lao động) ngồi ăn một cách ngon lành làm mình vừa vui vừa buồn. Vui là vì quán đã phục vụ cho những người nghèo, và buồn là vì giờ này mà vẫn còn quá nhiều người nghèo. Đây là thành phố Cần Thơ, còn trong quê thì biết bao nhiêu người nghèo khác. Thôi thì đâu thể lo hết cho mọi người, làm được cái gì hay cái đó.

Hai ngàn đồng ngày nay mua được gì? Không mua được một li cà phê lè đường. Cao lăm là mua được một nắm xôi lè đường. Nói đến đây tôi chợt chạnh lòng khi nhớ đến hôm ghé qua một khách sạn ở Huế, lúc đó là buổi tối gần 10 giờ đêm, đói bụng nên lên nhà hàng kiểm món ăn. Nhìn qua bảng giá, tôi “tá hỏa” khi thấy một tô bún bò Huế giá 80 ngàn, một li bia giá 90 ngàn! Dĩ nhiên, đây là giá của khách sạn 5 sao, không thể khác hơn được. Ôi, làm sao tôi có thể chi ra số tiền này, khi ở ngoài kia, mấy người đẹp xích lô chỉ làm được 100.000 đồng một ngày (và đó là đã cao). Tôi quyết chí: thà đói chứ không ăn. Đấy, 2000 đồng thì chỉ là số lẻ cho những buổi ăn sang trọng (thật ra, cũng chẳng có gì sang trọng) như thế. Tôi hỏi chị tại sao 2000 đồng, mà không là 5000 hay thậm chí 0 đồng? Chị nói cái giá 2000 đồng chỉ là tượng trưng, để người khách không mặc cảm là ăn xin, mà có trả tiền đàng hoàng. Thật ra, để có một bữa ăn như thế đúng ra phải là 20.000 đồng, nhưng vì có sự tài trợ của các nhà hảo tâm và nhất là công sức của những người chủ trương nên có thể giữ cái giá đó cho bà con.

Trong thời đại người ta bỏ ra gần 1 triệu đồng để ăn một tô phở, hay vài ngàn USD để uống một chai rượu cognac, thì những việc làm của chị K và đồng nghiệp của chị quả thật đáng trân trọng. Winston Churchill từng nói một câu (mà tôi chỉ nhớ lõm bõm) rằng: *Bạn có thể kiếm sống bằng những gì bạn kiếm được, nhưng bạn có thể làm nên cuộc đời bởi những gì bạn trao tặng.* (You can make a living by what you get, but you can make a life by what you give). Chị K đúng là người *làm nên cuộc đời* (make a life) vậy.

Phần 3

**ĐỌC, NGHE,
CẢM NHẬN**

Địa đàng ở phương Đông (Eden in the East¹)

Tìm hiểu cội nguồn văn minh và văn hóa dân tộc hiện đang là một đề tài thời sự nóng trên thế giới, bởi vì trong xã hội hiện đại và thế kỉ XXI, văn hóa sẽ là một yếu tố nhận dạng của một dân tộc. Ở nước ta, sách vở và các công trình nghiên cứu khoa học về văn hóa dù đã và đang phát triển nhưng nói chung vẫn còn khiêm tốn. Trong bối cảnh đó, bạn đọc đang cầm trên tay một cuốn sách rất quan trọng về lịch sử văn minh và văn hóa Đông Nam Á. Cuốn sách thực chất là một công trình nghiên cứu văn minh và văn hóa thời tiền sử, và có liên quan mật thiết đến Việt Nam. Cuốn sách này đã làm cho Tây phương, và sẽ làm cho bạn đọc, thay đổi cái nhìn cổ hũu về văn minh và văn hóa Đông Nam Á. Để làm sáng tỏ hơn câu phát biểu trên, tôi muốn có vài hàng thưa chuyện cùng bạn đọc về những diễn biến dẫn đến sự ra đời và ý nghĩa của tác phẩm này.

1 Tác giả: Stephen Oppenheimer; Dịch giả: Lê Sĩ Giảng, Hoàng Thị Hà; Hiệu đính: GS. Cao Xuân Phố, Nhà xuất bản Lao Động và Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây ấn hành, Hà Nội, 1/2005.

Trước thập niên 1960, thế giới nói chung vẫn xem Đông Nam Á là một vùng nước đọng của lịch sử nhân loại, nơi mà các cơn lốc văn minh và văn hóa Trung Hoa và Ấn Độ, hay thậm chí Đông Âu, đi qua và thỉnh thoảng để lại dấu tích. Một quan điểm gần như “chính thống” của đại đa số giới học giả Tây phương là văn hóa Đông Nam Á chỉ là một sự pha trộn văn hóa Ấn Độ và Trung Hoa, và văn minh Đông Nam Á chẳng có phát kiến gì đáng kể.

Cuốn sách này sẽ làm cho bạn phải suy nghĩ lại, và sẽ thay đổi những định kiến trên. Nhiều nghiên cứu gần đây cho thấy người Đông Nam Á có lẽ là một tộc người cổ nhất thế giới, và là tổ tiên của người miền Nam Trung Quốc ngày nay. Qua những dữ kiện dồi dào được thu thập một cách công phu từ nhiều ngành nghiên cứu khác nhau được trình bày trong sách, bạn đọc sẽ nhận thức rằng Đông Nam Á là nơi phát triển nền nông nghiệp sớm nhất, và có thể là quê hương của kĩ nghệ kim loại đầu tiên trên thế giới. Những kĩ thuật này đã được truyền đi khắp thế giới qua làn sóng di cư vĩ đại xuất phát từ Đông Nam Á. Những khám phá mà nói theo nhà khảo cổ học danh tiếng người Mĩ, Wilhelm G. Solheim II, làm cho người ta phải suy nghĩ lại vai trò và vị trí của người phương Tây trong quá trình tiến hóa của văn hóa thế giới, bởi vì có nhiều bằng chứng cho thấy một cách hùng hồn rằng Đông Nam Á (chứ không phải Trung Quốc hay Ấn Độ) có thể là nơi đã đặt một số nền tảng đầu tiên cho văn minh của nhân loại.

Trước đây, Đông Nam Á là một lục địa nhỏ chạy dài từ miền Nam Trung Quốc và một phần đất của Ấn Độ ngày nay đến gần châu Úc. Vào thời đó, biển Đông, vịnh Thái

Lan và biển Java là một vùng đất khô nỗi liền các khu vực của lục địa. Nói cách khác, phần đất phía Nam sông Dương Tử thuộc Trung Quốc ngày nay cũng được xem là một phần đất của Đông Nam Á cổ. Sau khi kí Băng hà chấm dứt khoảng 10.000 năm về trước, Đông Nam Á bị ngập bởi nước biển. Những vùng đất thấp của lục địa trở thành đáy biển Đông ngày nay, và những vùng cao phía Nam lục địa nay là các quần đảo thuộc Indonesia. Những vùng đất liền hiện nay thuộc Việt Nam, Campuchia, Lào, Myanmar (Miến Điện), Thái Lan và Malaysia. Do đó, *Địa đàng ở phương Đông* bắt đầu bằng một giả thuyết rằng nền văn minh Đông Nam Á cổ hiện nay đang nằm dưới lòng biển. (Khoảng 5 năm trước đây, người ta phát hiện một công trình xây cất, tòa nhà được kiến trúc rất độc đáo dưới lòng biển thuộc Đài Loan). Giả thuyết này có nhiều cơ sở khoa học mà chúng ta sẽ thấy trong sách. Người Tây phương, dẫn đầu là người Bồ Đào Nha, bắt đầu biết đến Đông Nam Á từ thế kỉ XVI, khi họ đến đây và thành lập những trạm tìm kiếm hương liệu hiếm để buôn bán. Người Bồ Đào Nha trở thành độc quyền trong việc mua bán hương liệu (như hạt nhục đậu khấu, cây đinh hương, cây chùy...) cả trăm năm liền. Đến đầu thế kỉ XVII, Anh và Hà Lan dùng lực lượng hải quân của họ đẩy lui người Bồ Đào Nha và lập các trang trại để bành trướng khai thác hương liệu sang khai thác cao su, trà (chè) và thiếc. Các đế quốc lần lượt xâm chiếm Đông Nam Á: Anh chiếm Ấn Độ và Miến Điện, Hà Lan chiếm đóng Java và Sumatra ở Indonesia, Pháp thì chiếm đóng Việt Nam, Campuchia và Lào, một vùng đất mà họ đặt tên là “Indochina”. (Qua cách đặt tên của thực dân Pháp, chúng ta cũng có thể thấy định kiến của người Pháp lúc đó xem ba nước Việt Nam,

Campuchia, Lào chỉ là phần phụ của văn minh Ấn Độ và Trung Hoa!) Chỉ có một phần đất duy nhất không bị thuộc địa hóa là Siam hay Thái Lan ngày nay.

Năm 1858, trong khi người Pháp đã thiết lập ảnh hưởng của họ tại Đông Nam Á, một học giả tên là Henri Moubot tiến hành một cuộc thám hiểm khoa học vào các vùng đất liền Đông Nam Á. Những ghi chép trong cuộc hành trình này được ông sắp xếp cho xuất bản vào năm 1864 (sau khi ông qua đời) làm cho thế giới bắt đầu chú ý đến những di tích lịch sử quan trọng như đền Angkor phía Bắc Biển Hồ (Tonle Sap), lúc đó đang bị bỏ hoang và bị cây rừng bao phủ, nhưng qua kiến trúc hoành tráng và nghệ thuật điêu khắc độc đáo nó nói lên sự thịnh vượng của một nền văn minh tiên tiến. Song, Moubot chỉ ghi lại chi tiết và đề nghị nghiên cứu thêm, chứ không diễn dịch những gì ông thấy. Bốn thập niên sau chuyến thám hiểm của Moubot, năm 1898, nhà cầm quyền thuộc địa Pháp cho thành lập Trường Viễn Đông Bác Cổ (École Française d'Extrême Orient, hay EFEO) và nhiều cuộc nghiên cứu về văn minh văn hóa Đông Nam Á được tiến hành. Qua nhiều nghiên cứu khảo cổ, các học giả thuộc Trường Viễn Đông Bác Cổ mới phát hiện ra một số thành phố Khmer bị chôn vùi trong rừng, và Angkor từng là thủ đô của đế quốc hùng mạnh Khmer vào đầu thiên niên kỷ (khoảng 2.000 năm về trước). Họ còn phát hiện thêm rằng một nền văn minh rực rỡ khác, Văn minh Chăm, cũng hiện hữu cùng thời với nền Văn minh Khmer.

Một trong những học giả danh tiếng thời đó là Georges Coedès, Giám đốc Trường Viễn Đông Bác Cổ từ thập niên 1920 đến 1950, bỏ ra nhiều năm để phiên dịch những văn

bia tiếng Phạn mà ông tìm thấy ở các tháp Chăm tại Việt Nam. Coedès và nhiều đồng nghiệp của ông thời đó tin rằng văn minh nhân loại khởi nguồn từ vùng Lưỡng Hà (Mesopotamia) đến Ai Cập, rồi lan sang Hy Lạp và La Mã. Niên đại của các tượng đài tại Ấn Độ và Trung Quốc cho thấy đây là hai nền văn minh phát triển sau nền văn minh Lưỡng Hà. Coedès từ đó suy luận rằng Đông Nam Á chỉ là hậu thân của hai nền văn minh lớn Ấn Độ và Trung Quốc mà thôi. Năm 1966, Coedès còn viết: người Đông Nam Á “có vẻ thiếu thiên tư sáng tạo và năng khiếu tiến bộ”. Mãi đến năm 1971, Nhà Sử học người Anh Grahame Clark vẫn đánh giá thấp văn minh Đông Nam Á. Ông cho rằng người tiền sử Đông Nam Á chưa bao giờ thoát khỏi Thời đại Đồ đá (Stone Age) để tiến lên Thời đại Đồ đồng (Bronze Age) như các nền văn minh khác. Clark viết rằng không như văn minh Lưỡng Hà hay Trung Hoa, “người Đông Nam Á vẫn tiếp tục sử dụng công cụ bằng đá cho đến thời đại Kitô giáo”. Từ năm 1879, trước một số di vật được sản xuất bằng đồng và một số đồ gốm thuộc thời tiền sử được tìm thấy ở Đông Nam Á, Clark vẫn bác bỏ sự hiện hữu của một nền văn minh Đông Nam Á: ông cho rằng đó chỉ là những phát hiện “khác thường” và tin rằng đó là những công cụ do các nền văn minh khác đem lại cho Việt Nam mà thôi.

Vào thập niên 1920, Nhà Khảo cổ học người Pháp Madeleine Colani bắt đầu khảo cứu các vùng duyên hải Việt Nam và qua các di vật thu thập được, bà chứng minh rằng tại đây đã có cư dân sống qua từ Thời đại Đồ đá. Tiếp theo phát hiện đó, bà Colani tiến hành khai quật quanh vùng Hòa Bình và phát hiện một nền văn hóa săn bắt cá biệt mà bà gọi là “Văn hóa Hòa Bình”. Sau này, qua bằng chứng về

các công cụ săn bắt làm bằng đá từ Văn hóa Hòa Bình được phát hiện tại nhiều nơi dọc theo bờ biển Nam Hải chạy dài đến Mã Lai Á, các nhà khảo cổ học kết luận rằng những di chỉ từ văn hóa Hòa Bình không phải xuất phát từ một nhóm người mà từ một công nghệ đồ đá. Thoạt đầu, những phát hiện của Colani có vẻ xác định những giả thuyết của Grahame Clark và Georges Coedès rằng văn minh Đông Nam Á lạc hậu so với hai nền văn minh lớn Ấn Độ và Trung Hoa, nhưng mặt khác Colani còn phát hiện đồ gốm từ văn hóa Hòa Bình có niên đại 8.000 năm về trước - tức còn cổ hơn thời kỳ mà các nhà khảo cổ tin rằng cư dân Đông Nam Á vẫn còn học cách làm đồ gốm! Thế rồi, đến khi những trống đồng lớn có hoa văn tinh vi được phát hiện tại Đông Sơn cho thấy một công nghệ luyện kim khá hoàn chỉnh từ thời tiền sử đã được hình thành. Phải diễn dịch sao cho hợp lí trước những phát hiện này?

Năm 1932, Nhà Nhân chủng học người Áo Robert Heine-Geldern đề ra một giả thuyết để giải thích những sự thật trên như sau: Đông Nam Á là vùng đã kinh qua nhiều “làn sóng văn hóa”, và một làn sóng di cư liên tục đem đến cho Đông Nam Á những kỹ thuật hiện đại. Ông tin rằng những cái rìu mang hình lưỡi vòm hay những người thợ làm ra chúng chắc chắn phải xuất phát từ miền Bắc Trung Quốc. Thế còn trống đồng Đông Sơn? Heine-Geldern đề ra giả thuyết rằng đó là thành quả của một làn sóng văn hóa khác, lần này thì xuất phát từ người Đông Âu, những người - theo ông - di cư về phía Nam vào khoảng 1.000 năm trước CN và đến Đông Nam Á vào khoảng 500 năm sau đó. Mặc dù giả thuyết của Heine-Geldern, ngày nay mới đọc qua ai cũng phải lắc đầu về sự thiếu cơ sở khảo cổ và phi lí của

nó, cực kỳ sơ sài, nhưng được chấp nhận như là một cách giải thích khoa học nhất thời đó! Nhưng nhiều bằng chứng thu thập sau đó cho thấy giả thuyết “làn sóng văn hóa” của Heine-Geldern không thể đứng vững được. Năm 1930, học giả người Hà Lan F. D. K. Bosch tái thẩm định những văn bia được khắc trên các đền đài ở Nam Dương, và ông khám phá rằng các văn bia này không hề đề cập đến sự xâm nhập hay chinh phục của Ấn Độ. Những ảnh hưởng của Ấn Độ trong ngôn ngữ và biểu tượng thường thấy trong các vương quốc trong lục địa hơn là trong các vùng duyên hải. Nếu ảnh hưởng của Ấn Độ đến Đông Nam Á có thật thì nó phải biểu hiện ở các vùng duyên hải hơn là các vùng trong đất liền. Do đó, phát hiện này cho thấy cách diễn giải của Heine-Geldern và vài học giả trước đó như Coedès hay Clark là không đúng. Ngoài ngành khảo cổ học và nhân chủng học, giới thực vật học cũng thu thập nhiều bằng chứng cho thấy giả thuyết của Heine-Geldern là thiếu cơ sở khoa học. Các nhà thực vật học nghiên cứu nguồn gốc của cây cổ và cây ăn trái từng suy luận rằng Đông Nam Á là quê hương của một số loài thực vật như cây lúa, khoai mỡ, khoai nước, mía và chuối.

Năm 1952, Nhà Địa lí học người Mĩ Carl Sauer, qua quan sát khí hậu và nhiều giống cây trồng, đã đưa ra ý kiến rằng Đông Nam Á có thể là nơi phát sinh nền nông nghiệp trên thế giới. Nhưng lúc đó, chưa có bằng chứng khoa học nào để làm cơ sở cho đề xuất này.

Năm 1965, Chester Gorman, một học trò của Wilhelm Solheim II, quyết chí đến Thái Lan truy tìm những di chỉ về nông nghiệp Thời đại Đồ đá để làm bằng chứng cho giả thuyết của Sauer. Để làm việc này, Gorman phải học tiếng

Thái và bỏ ra nhiều năm tháng sống với người Thái trong các làng xã xa xôi. Ông lang thang qua từng thôn làng và hỏi thăm có ai biết bắt cứ di chỉ nào từ các hang động cổ hay không. Tháng 4/1966, một người thợ săn làng Mai Sang Nam dẫn ông đến một hang động đá vôi gồm có ba ngăn. Ông bèn đi ngay đến hang động và đặt tên là động Linh Hồn (Spirit Cave). Qua những phương pháp khảo cổ hiện đại, Gorman và các cộng sự nghiên cứu viên ước đoán rằng động Linh Hồn đã được con người sử dụng khoảng 10.000 năm trước CN. Tại đây, Gorman phát hiện một cây rìu và dao có niên đại 7.000 năm trước CN (niên đại này còn cổ hơn các cây rìu tìm thấy ở Trung Quốc đến 2.000 năm. Trước đó, người ta vẫn cho rằng các công cụ như thế do Trung Quốc “xuất cảng” sang Đông Nam Á khoảng 3.000 năm trước CN). Cũng tại động Linh Hồn, Gorman còn phát hiện con người tại đây đã biết nấu ăn và đã bắt đầu dùng (hay sản xuất) đồ gốm có trang trí hoa văn.

Sau ba năm phân tích và viết về khám phá từ động Linh Hồn, Gorman quay lại Thái Lan vào năm 1972 để khai quật các hang động chung quanh. Ông tìm thấy hai động khác, và có thể kết luận rằng có một quá trình định cư tại đây khoảng 10.000 năm trước CN đến 1.000 năm sau CN. Ông đặt tên nền kinh tế thịnh vượng này là nền kinh tế Hòa Bình (vì các công cụ dùng có cùng hình dạng với công cụ tìm thấy tại Hòa Bình trước đó). Năm 1966, một học trò khác của Solheim là Donn Bayard tiến hành khai quật một nghĩa trang thời tiền sử có tên là Non Nok Tha (Thái Lan). Tại đây, dù chỉ đào xuống 1,5 mét, ông đã phát hiện 800 bình, lọ làm bằng gốm được chôn cất cùng với những chủ nhân của chúng. Qua phân tích cẩn thận, Bayard ước tính niên

đại của các di chỉ này là từ 3.500 trước CN đến 2.000 năm trước CN (thời gian này cũng là lúc các thành phố vùng Lưỡng Hà bắt đầu xuất hiện). Ngoài ra, Mayard còn khám phá một số công cụ như rìu, vòng đeo tay làm bằng đồng và thiếc. Những công cụ tìm thấy ở đây hoàn toàn không có dấu hiệu thô sơ chút nào; ngược lại, chúng cho thấy người sản xuất đã nấu chảy kim loại và đổ khuôn. Những phát hiện tại động Linh Hồn và nghĩa trang Non Nok Tha là một thách thức nghiêm trọng đến những giả thuyết từng được lưu hành và chấp nhận trước đây. Wilhelm Solheim II không ngần ngại tuyên bố rằng Đông Nam Á là cái nôi đầu tiên của văn minh nhân loại.

Nhưng quan điểm của Solheim và những phát hiện quan trọng vừa trình bày trên có ít người trên thế giới biết đến, vì những tài liệu khảo cổ thường chỉ lưu hành trong giới chuyên môn, chưa được truyền bá đến mức độ đại chúng. Cuốn *Địa đàng ở phương Đông* là một tác phẩm được viết ra cho quần chúng. Kế tiếp sự nghiệp của Solheim và những người trước đó, qua cuốn sách bạn đang cầm trên tay, Stephen Oppenheimer, một Bác sĩ Nhi khoa, đã bỏ ra 15 năm trời để thu thập, phân tích và tổng hợp dữ kiện từ các ngành nghiên cứu như di truyền học, nhân chủng học, thần thoại học, văn học dân gian, ngôn ngữ học, hải dương học và khảo cổ học để cho ra đời một tác phẩm làm cho nhiều nhà nghiên cứu Đông Nam Á học và khảo cổ học phải ngẩn ngơ!

Giả thuyết mà Oppenheimer trình bày trong cuốn sách này lần đầu tiên đặt Đông Nam Á vào trung tâm của các nguồn gốc văn hóa và văn minh thế giới. Oppenheimer chứng minh rằng khoảng 9.000 đến 10.000 năm về trước,

một số dân vùng Đông Nam Á đã là những nhà canh nông chuyên nghiệp, không chỉ là những người sống bằng nghề săn bắn ban sơ như giới khảo cổ học Tây phương mô tả. Vào khoảng 8.000 năm trước đây, mực nước biển tăng một cách đột ngột và gây ra một trận đại hồng thủy, và trận lụt vĩ đại này đã làm cho những nhà nông đầu tiên trên thế giới này phải di tản đến các vùng đất khác để mưu sinh. Trong quá trình di cư đến các vùng đất mới, họ đem theo ngôn ngữ, truyền thuyết, quan niệm tôn giáo, kinh nghiệm thiên văn, yêu thuật và đẳng cấp xã hội đến vùng đất mới. Thực vậy, ngày nay, dấu vết của cuộc di dân trên vẫn còn ghi đậm trong các quần đảo Melanesia, Polynesia và Micronesia; dân chúng những nơi này nói tiếng thuộc hệ ngôn ngữ Nam Đảo (Austronesian) có nguồn gốc từ Đông Nam Á. Theo Oppenheimer, những “người tị nạn” này có thể là những hạt giống cho những nền văn minh lớn khác mà sau này được phát triển ở Ấn Độ, Lưỡng Hà, Ai Cập và Địa Trung Hải. Những kết luận và phát biểu của Oppenheimer cũng phù hợp với hàng loạt nghiên cứu di truyền học mới được công bố gần đây. Chẳng hạn như qua phân tích DNA, các nhà khoa học Mĩ đã có thể tái xây dựng quá trình di cư thời tiền sử. Con người hiện đại di dân khỏi châu Phi đến châu Á vào khoảng 100.000 năm trước đây. Có thể trong đợt di dân đầu tiên họ đến vùng Trung Đông, nhưng không thể định cư được vì thời tiết khắc nghiệt, sau đó có thể họ phải làm thêm một hành trình thứ hai từ Trung Đông đến tận vùng Đông Nam Á. Cũng có thể họ đi thẳng từ Đông Phi, dọc theo đường biển Ả Rập ngày nay băng ngang qua Ấn Độ, và đến định cư ở Đông Nam Á. Từ Đông Nam Á, họ lại di cư một lần nữa: nhóm một đi về hướng nam ra châu Úc và

Tân Guinea; nhóm hai đi về hướng bắc đến Trung Quốc và Nhật Bản, và cuộc di dân này xảy ra vào khoảng 55.000 năm trước đây. Điều này cũng phù hợp với các dữ kiện di truyền gần đây cho thấy người Trung Hoa ngày nay, nhất là người Trung Hoa ở phía Nam Trung Quốc rất gần và có tổ tiên ở vùng Đông Nam Á.

Nhưng những phát hiện mới nhất về văn minh Đông Nam Á có ý nghĩa gì đến đời sống tinh thần của người Việt chúng ta? Để trả lời câu hỏi này, có lẽ chúng ta cần phải nói rõ rằng tọa độ văn hóa Việt Nam nằm trong bối cảnh văn hóa Đông Nam Á. Là người Việt, chúng ta cần phải hiểu và biết về nguồn gốc văn minh và văn hóa nước nhà, bởi vì văn hóa là tài sản quý báu nhất mà tổ tiên ta đã truyền lại qua bao thế hệ.

Nếu thế kỉ XX là thế kỉ của ý thức hệ, thì thế kỉ XXI là thế kỉ của văn hóa. Suốt 100 năm tranh chấp dai dẳng trong thế kỉ XX, người ta phân biệt các quốc gia qua chủ nghĩa, và cao điểm của sự phân biệt đó là cuộc “Chiến tranh lạnh”. Trong tương lai, các quốc gia trên thế giới có thể sẽ quy tụ với nhau thành nhiều nhóm dựa trên văn hóa và tôn giáo. Trong thế kỉ XXI, người ta sẽ hỏi “Anh là ai” thay vì “Anh thuộc phe nào” như trong thời Chiến tranh lạnh. Tức là một sự chuyển biến về nhận dạng từ phe phái sang diện mạo. Câu trả lời trước tiên là dựa vào diện mạo văn hóa, bởi vì văn hóa gắn liền với con người trong thế giới hiện đại.

Cuốn sách bạn đang cầm trên tay góp phần trả lời cho câu hỏi đó. Người viết lời giới thiệu này có may mắn đã đọc *Địa đàng ở phương Đông* và đã có dịp giới thiệu cuốn sách đến bạn đọc Việt Nam qua Tạp chí *Tia Sáng* vài năm trước đây.

Nay, có cơ hội viết lời giới thiệu cho bản tiếng Việt của một cuốn sách viết bằng tiếng Anh là một vinh hạnh cho người viết, bởi vì tôi thấy những câu trả lời khoa học của cuốn sách đã vượt biên giới quốc gia, âu cũng là một ước muôn của tác giả và những người tổ chức dịch và xuất bản cuốn sách này sang tiếng Việt. Trước khi viết những dòng giới thiệu này, người viết đã đọc hết bản dịch, và người viết rất phấn khởi thấy bản dịch có chất lượng cao, vì người dịch tỏ ra trân trọng với tiếng Việt và cẩn thận với các thuật ngữ chuyên môn. Cuốn sách quả xứng đáng có trong tủ sách văn minh và văn hóa của bạn đọc. Cuốn sách tuy cung cấp cho chúng ta câu trả lời đầy đủ cho toàn vùng, nhưng vẫn chưa cụ thể cho người Việt chúng ta. Tổ tiên gần nhất của chúng ta xuất phát từ đâu, hay họ đến Việt Nam bằng cách nào vẫn còn là những vấn đề khoa học “nóng”, đòi hỏi nhiều nghiên cứu về di truyền học, khảo cổ học, và ngôn ngữ học. Tuy nhiên, với sự tiến bộ phi thường về khoa học di truyền và công nghệ sinh học trong khoảng mươi năm trở lại đây, chúng ta có thể tin rằng việc nghiên cứu quá trình lịch sử di truyền của người Việt sẽ đem lại nhiều kết quả thích thú và làm sáng tỏ hơn về nguồn gốc tổ tiên của chúng ta. Nhưng muốn làm sáng tỏ vấn đề, xã hội cần đến sự đóng góp của nhiều người, kể cả bạn đọc. Vì thế bạn đọc không nên chỉ đọc sách, mà cần phải bỏ thì giờ để suy nghiệm về những dữ kiện trong sách, để đặt vấn đề và già thuyết, để tự mình tiến hành nghiên cứu thêm.

Tôi thực sự hân hạnh mời đón bạn đọc cùng tác giả và dịch giả đi ngược thời gian để tìm về cội nguồn của một nền văn hóa và văn minh huy hoàng ở Đông Nam Á và Việt Nam, để tìm thấy hình dáng tổ tiên mình trong những trang sách kế tiếp.

Đi trong thế giới hội họa¹

Có nhiều người cho rằng người Việt là một dân tộc thơ. Có nhiều cơ sở để biện minh cho nhận xét này, kể cả một sự thật đơn giản là bất cứ người Việt nào cũng thuộc lòng dăm ba bài thơ, cũng có thể làm một bài thơ không mấy khó khăn, hay ngay cả có thể ứng khẩu bằng thơ. Thế nhưng, khi đến với hội họa, phần lớn người Việt chúng ta đều... có vấn đề. Trong khi hầu như bất cứ ai trong chúng ta cũng có khả năng bình luận về cái hay, cái đẹp của một vần thơ, nhưng khi đứng trước một tác phẩm hội họa, hay ngay cả trước một bức tranh dân gian, chúng ta đôi khi không phân tích được cái đẹp, không lí giải được cái “thần”, thậm chí không hiểu nội dung và ý nghĩa của tác phẩm là gì. Một trong những nguyên nhân của tình trạng nghèo nàn này, theo tôi, là sự thiếu thốn về giáo dục thẩm mĩ trong nhà trường phổ thông, và nhất là thiếu những sách về chủ đề này. Nhưng sự thiếu thốn này vừa mới được bù đắp bằng cuốn *Đi trong thế giới hội họa* của Văn Ngọc do Nhà xuất bản Trẻ ấn hành.

1 *Đi trong thế giới hội họa* của Văn Ngọc, Nhà xuất bản Trẻ và Tạp chí *Tia Sáng* ấn hành, 2004. Sách dày 295 trang, kể cả *Lời giới thiệu*. Giá bán: 30.000 đồng.

Đi trong thế giới hội họa không phải là sách giáo khoa, cũng không phải là một công trình phê bình hội họa, mà là tập hợp 23 bài viết về các khía cạnh phân tích và lí luận của nghệ thuật. Phần lớn những bài viết này đã được đăng rải rác trên một số tạp chí trong và ngoài nước từ khoảng 10 năm qua. Theo tôi, cuốn sách còn thể hiện *cái nhìn thế giới* của tác giả về những thời đại hội họa và nghệ thuật được xây dựng trên toàn cục dữ kiện đời sống vật chất và tinh thần của các dân tộc Tây và Đông phương. Do đó, cuốn sách rất thích hợp cho những ai muốn tìm hiểu về hội họa và những mô hình thẩm mĩ của ứng xử tạo hình, được gói ghém và bộc lộ ở dạng biểu trưng.

Như tựa đề ngụ ý hứa hẹn, qua 23 bài viết, tác giả dẫn dắt người đọc đi suốt hành trình hội họa từ cổ chí kim. Và, sau khi qua cuộc hành trình chữ nghĩa này, người đọc sẽ thu nhận một số kiến thức căn bản về giáo dục thẩm mĩ để có thể thẩm định và phân tích cái đẹp trong hội họa. Sau khi điểm qua các vấn đề chung (như thời điểm khởi nguyên của hội họa, các vấn đề lí luận nghệ thuật và ý niệm thẩm mĩ, các khía cạnh màu sắc, nhịp điệu và ngôn ngữ tạo hình, v.v...), tác giả bàn qua những thể loại, trường phái hội họa Tây phương và hội họa dân gian Đông phương, kể cả hội họa truyền thống ở Việt Nam, Nhật, Trung Quốc, Ấn Độ, Nepal, Tây Tạng, và Úc (thổ dân). Qua 6 chương liền, bạn đọc sẽ được “dừng chân” để xem qua quá trình phát triển hội họa của Việt Nam từ tranh dân gian đến hội họa hiện đại chịu ảnh hưởng Tây phương.

Hội họa có một lịch sử lâu đời. Nói đến cái thời điểm khởi sinh của hội họa, chúng ta thường nghĩ nó được ra đời

cách đây khoảng 17.000 năm ở Lascaux, vì giới khảo cổ học từng cho chúng ta biết như thế. Thế nhưng, qua *Đi trong thế giới hội họa*, chúng ta phải xét lại nhận thức đó, bởi vì một phát hiện mới đây cho thấy cội nguồn của hội họa được bắt đầu từ hang động Chauvet (gần Port-d'Arc Ardèche) vào khoảng 32.000 năm về trước. Không thấy tác giả bàn về cội nguồn hội họa Việt Nam trong sách. Tuy nhiên, phát hiện ở Chauvet cho thấy hội họa tại đây có niên đại cao hơn nhiều so với những hình người trên vách đá tìm thấy ở hang Đồng Nội (Hòa Bình) cách đây khoảng 12.000 năm vẫn được xem là thời điểm đầu tiên trong hội họa Đông Nam Á và nước ta.

Bàn về hội họa tất nhiên phải bàn đến cái đẹp. Bạn đọc sẽ không thất vọng với cuốn sách này, vì tác giả bỏ ra khá nhiều trang giấy để phân tích thể nào là cái đẹp trong hội họa. Tác giả trích dẫn một câu nói nổi tiếng của Kant, “*Cái đẹp không có qui luật, một khi nó đã có những tiêu chuẩn qui định nó một cách rõ ràng rồi, thì không còn cái đẹp nữa*” (trang 49). Nhưng trong thực tế, cái đẹp - dù không có một qui định cụ thể nào, dù không được cân đo đong đếm bằng khoa học - cũng có những ước lệ chung chung. Những ước lệ này thường dựa trên những hình khối cân đối, những cái mà tác giả gọi là *thức*, là nhịp điệu trong tạo hình, là nội dung. Tác giả cho biết theo quan niệm cổ điển, “*Cái đẹp không chỉ nằm trong hình thức, mà nằm ngay trong cái nội dung thật có tính chuẩn mực, hoặc tính chất đạo lí, hay triết lí*” (trang 53). Câu nói này làm tôi nhớ đến câu nói danh tiếng của Anatole France trong *La Vie Littéraire*, “*Không có sự thật, mà chỉ có cái đẹp*”, hay John Keats trong *Ode on a Grecian Urn*, “*Cái đẹp là sự thật*”.

Nhưng vấn đề còn rắc rối hơn nữa: cái đẹp còn tùy theo trường phái hội họa. Chẳng hạn như trường phái trừu tượng nhìn cái đẹp trực tiếp, nhưng diễn đạt nó bằng một ngôn ngữ trừu tượng. Như vậy cái đẹp còn là một hàm số của lí thuyết nghệ thuật nữa. Tác giả tóm tắt ý này một cách súc tích: “*Cái đẹp không phải là cái đẹp (hay cái xấu) nằm ở trong bản thân khuôn mặt thật, hay quả táo thật, được lấy làm mẫu, mà nằm trong cách nhìn nó và thể hiện nó lên tranh của người họa sĩ, với một quan niệm nghệ thuật nhất định*” (trang 56).

Tiếp theo 2 bài bàn về các khía cạnh lí luận hội họa và mĩ thuật, tác giả đi vào chi tiết về màu sắc và nhịp điệu trong hội họa (2 bài), và dành ra 3 bài viết về trường phái lập thể, hiện thực và trừu tượng. Tiêu biểu cho trường phái lập thể là Picasso và Cézanne, hai người cho rằng một tác phẩm hội họa không chỉ phản ánh những gì con người thật sự thấy được chứ không phải những gì con người tin là mình đã thấy như thế. Quan niệm về thẩm mĩ của trường phái này, nói như Picasso, là cái đẹp và sự thật hoàn toàn đều do con người sáng tạo ra, chứ không hẳn phải có trong thiên nhiên. Những người theo trường phái hiện thực, như tên gọi ám chỉ, cho rằng hội họa có mục đích nhận thức và diễn đạt hiện thực, lấy ý tưởng *chân, thiện, mĩ* của Plato làm nguyên lí chỉ đạo. Còn trường phái trừu tượng? Nói theo Kandinsky, qua lời kể của tác giả, cái đẹp có thể tồn tại độc lập với đối tượng, và độc lập với nội dung hiện thực của bức tranh.

Những bài viết về hội họa Việt Nam trong sách, theo tôi, là một phần rất lí thú và bổ ích cho những ai muốn có một cái nhìn tổng quát về quá trình phát triển của hội họa Việt Nam. Chúng ta được biết Trường Cao đẳng Mĩ thuật Đông

Dương do người Pháp lập ra ở Hà Nội lúc đầu không có mục đích đào tạo nghệ sĩ mà chỉ huấn luyện và cung cấp “những ông thầy dạy vẽ cho các trường học và trường dạy nghề trang trí”, và “đào tạo những nghệ nhân, nhằm đẩy mạnh một số ngành mĩ nghệ nhà nước bảo hộ cần khai thác”. Nhưng những họa sĩ được đào tạo trong các khóa đầu tiên từ trường này đã nhanh chóng biến nó thành một trung tâm đào tạo nghệ sĩ đích thực (tức tham gia vào quá trình sáng tạo nghệ thuật) dù họ rất thiếu thốn thông tin và giao lưu văn hóa, thiếu căn bản lí thuyết thẩm mĩ, và có khi lẩn lộn nghệ thuật với chính trị. Tô Ngọc Vân, người được tác giả xem là con chim đầu đàn của hội họa Việt Nam hiện đại, từng tuyên bố một câu hơi mơ hồ nhưng có lí rằng, “*Chúng ta đồng tình với những bậc tiền bối danh sư của hội họa cổ điển, đem nghệ thuật mà phục vụ một Đạo. Nhưng cái đạo của chúng ta là đạo làm một người của nhân dân*” (trang 134). Viết về các tác phẩm hội họa trong thời kì này tác giả đưa ra một nhận xét mà tôi thấy rất tâm đắc: “*Cái đẹp là cái đẹp bình dị của những bối cục tinh. Cái không khí toát ra từ những bức tranh là một không khí tinh lặng, thời gian như đọng lại, khiến người xem có một cảm giác êm đềm, đôi khi bồi hồi, xúc động*” (trang 142).

Những trang sách viết về tranh dân gian Việt Nam (chủ yếu là tranh làng Đông Hồ và tranh Hàng Trống) cũng rất đáng trân trọng và thú vị, vì nó cho người đọc một cái nhìn hiện đại về những bức tranh truyền thống đó. Cá nhân tôi, đây là lần đầu được tiếp cận với những giá trị nghệ thuật của những bức tranh mà tôi cứ nghĩ là “tranh quê”, những bức tranh với nội dung mộc mạc (như gà, lợn) và thiếu sự hoành tráng. Nhưng nay qua sự phân tích của tác giả, tôi mới nhận ra rằng các tranh Đông Hồ mang tính chất “kí hiệu”, và về cơ bản có phần tinh, trong khi đó tranh Hàng

Trống có bối cảnh năng động hơn và gần với quan niệm hiện đại về nhịp điệu hơn. Tranh Tết, với những nhịp điệu sinh động và những nét vẽ uyển chuyển có thần cung “thể hiện một quan niệm thẩm mĩ rất cổ truyền nhưng cũng rất trùng hợp với những quan niệm thẩm mĩ hiện đại” (trang 169). Tranh thờ cũng Việt Nam, theo tác giả, “xứng đáng là một trong những truyền thống tranh cổ của nhân loại” (trang 183). Theo tác giả, “Bức tranh Ngũ Hổ là một bức tranh dân gian hoàn chỉnh nhất, mang nhiều nhân tố thẩm mĩ gần gũi nhất với những quan niệm thẩm mĩ hiện đại nhất”. (trang 193).

Bình luận về màu sắc trong tranh gà tranh lợn, học giả Lê Văn Hòe nhận xét từ thập niên 1950 như sau: “Tranh gà tranh lợn đỏ như xôi gác, vàng như lúa chín, xanh như lá mạ, hay vàng như nghệ kho cá, xanh như cỏm non, đỏ như ngô già, nâu như đất cày, toàn những màu sắc quen thuộc thân mến từ bao nhiêu đời người rồi. Những màu sắc ấy in sâu vào tâm não nông dân, hết thế hệ này đến thế hệ khác thành những màu sắc dân tộc rồi. Những màu sắc xanh đỏ chói rực của tranh Tàu, tranh Tây nó chướng quá, nó không mộc mạc, quen thuộc như những màu sắc xanh đỏ thô kệch, đi kèm đậm đà của tranh lợn, tranh gà”. (trang 164).

Bàn về sự phát triển của tranh dân gian, tác giả tỏ ý ưu tư trước một thực tế là các tranh này không có tác giả. Và sự khuyết danh này là một hàng rào cản trở không cho tranh dân gian Việt Nam phát triển lên được, không vượt ra khỏi biên giới Việt Nam để hòa nhập vào hội họa thế giới. Cũng là một điều rất đáng quan tâm. Có lẽ đây là cơ hội cho các nhà kinh doanh trẻ nước ta động não để phát triển tranh dân gian, như giới thương gia Nhật Bản đã từng làm cho tranh dân gian Nhật vào thế kỉ qua.

Các trang sách viết về hội họa dân gian Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Tây Tạng, và thổ dân Úc chủ yếu là những khái quát để bạn đọc có thể so sánh và tìm mối liên hệ với hội họa Việt Nam, chứ không có ý định làm một công trình phê bình hay điểm tranh. Nhưng một số thông tin trong các bài viết này cũng rất thú vị. Chẳng hạn như tác giả phát hiện trong một cuốn sách đồ sộ về hội họa dân gian Trung Quốc (viết bằng tiếng Anh), một giáo sư Trung Quốc đưa hai bức tranh Tết của Việt Nam (tranh Đông Hồ *Lợn Độc* và *Cá chép trong trăng*) và cho rằng đây là tranh đời Nhà Thanh của một dân tộc thiểu số ở Quảng Tây và Giang Liêu Thanh! Chẳng những ông giáo sư này không đưa ra một chứng cứ nào để phát biểu như thế, ông còn đề chú thích bên dưới tranh là “A Hanoi reproduction” (Một bản sao ở Hà Nội)!

Dù cuốn sách không có một lối chính tả nào, nhưng cũng thỉnh thoảng đây đó có vài “hạt sạn”. Chẳng hạn như có một vài đoạn văn đọc rất “Tây” như “Tôi đã từng *hơi bị* ngạc nhiên” (trang 150), hay “Sự ra đời của tranh khắc gỗ (tranh Phật) đã có thể *xảy ra* dưới thời nhà Lý...” (trang 155; đáng lẽ phải là “Nhà Lý” mới đúng), hay có đoạn đọc lên hơi lạ tai như “Bởi vậy cho nên” (trang 264), v.v.. Tất cả tranh ảnh minh họa trong sách đều in bằng màu trắng đen cũng làm giảm sự sống động và minh họa tính của cuốn sách. Trong phần bàn về thẩm mĩ hiện đại và tranh thờ cúng Việt Nam (trang 180 - 182) tác giả quay một vòng sang các trường phái hội họa ở các nước Tây phương có thể làm cho người đọc ngạc nhiên vì thiếu tính liên tục. Ngoài ra, phần viết về “Bình minh của nghệ thuật Phật giáo” tuy rất hay, nhưng tôi có cảm giác như hơi lạc lõng trong một cuốn sách có mục đích chính là bàn về hội họa.

Nhưng điểm mạnh của cuốn sách là tác giả dẫn dắt người đọc đi suốt chiều dài lịch sử hội họa Đông Tây và cung cấp nhiều thông tin thú vị. Nhưng với mục đích “đi trong thế giới”, cho nên tác giả không có dịp dừng lại để bàn sâu và các chi tiết hàn lâm về những chủ đề hội họa. Bù vào đó, văn phong của tác giả rất trong sáng, khúc chiết, và thành thơi; nên người đọc có cảm giác như cùng đi dạo một vòng lịch sử với một người có tuổi trầm tĩnh và kiến thức sâu rộng. Điều này chắc phải đúng thôi, vì tác giả ở vào tuổi “thất thập cổ lai hi”, tốt nghiệp Trường Cao đẳng Mĩ thuật Paris năm 1964, và hành nghề Kiến trúc sư ở Pháp suốt 38 năm trời. Tác giả, dĩ nhiên, còn là một trong những cây bút chủ lực của báo *Diễn Đàn* (Paris), từng cống hiến cho bạn đọc rất nhiều bài viết về hội họa và văn hóa, với những nhận xét sắc bén và súc tích. Tôi phải thú nhận một “mâu thuẫn quyền lợi” ở đây: tôi là người hâm mộ của Văn Ngọc trên *Diễn Đàn*.

Trong đoạn cuối của cuốn sách tác giả ưu tư trước sự lan tràn của các phim hoạt họa Tây phương trò chơi vi tính, với những hình ảnh hỗn tạp, lố lăng, và đầy tính bạo động được các phương tiện truyền thông đại chúng truyền đi có thể ảnh hưởng đến nhận thức về cái đẹp trong giới trẻ, nhất là giới trẻ ở nước ta. Trong bối cảnh như thế, cộng với tình trạng thiếu thốn sách vở về hội họa cũng như sự nghèo nàn về giáo dục thẩm mĩ ở nước ta, tôi nghĩ *Đi trong thế giới hội họa* của Văn ngọc là một đóng góp tích cực và có ý nghĩa. Cuốn sách rất đáng có mặt trong tủ sách của mọi gia đình nào còn quan tâm đến cái đẹp và muốn tái khám phá cái đẹp trong di sản hội họa dân tộc Việt Nam.

Đọc Bùi Ngọc Tấn

Tôi là người hâm mộ Nhà văn Bùi Ngọc Tấn. Hầu như truyện ngắn và tác phẩm nào ông công bố tôi đều có. Chẳng biết có phải vì dành cảm tình cho người mình ngưỡng mộ hay không, nhưng tôi nghĩ Bùi Ngọc Tấn là một Dostoevski của Việt Nam. Những truyện ngắn sâu sắc làm tôi suy nghĩ sau khi gấp sách lại cứ như là dư âm của một bản nhạc hay.

Xin giới thiệu đến bạn đọc một số sách đáng chú ý (theo ý kiến của tôi) mới xuất bản ở trong nước: *Viết về bè bạn* của Bùi Ngọc Tấn, Nhà xuất bản Hải Phòng, 2003, 536 trang; *Truyện ngắn Bùi Ngọc Tấn*, Nhà xuất bản Hải Phòng, 2003, 355 trang.

Để hiểu ngọn ngành hai cuốn sách này và truyện ngắn của Bùi Ngọc Tấn, tưởng cần phải nhắc lại về tác giả một chút. Bùi Ngọc Tấn sinh năm 1934, nguyên quán ở Hải Phòng. Ông từng là một nhà báo (với bút hiệu Lôi Động và Tân Sắc) và nhà văn thuộc thế hệ sau 1954. Ông từng cộng tác với tờ *Tiền Phong*, Hà Nội, và *Hải Phòng Kiến Thiết*. Năm 1993, ông tái xuất hiện trên văn đàn với bài “Nguyên Hồng: một thời đã mất” đăng trên Tạp chí *Cửa Biển* của Hội Nhà văn Hải Phòng. Sau này tập bút kí đó được Nhà xuất bản Hội Nhà văn in thành sách với nhiều đoạn bị lược bỏ.

Viết về bè bạn (VVBB) là một tập hợp những bài viết của Bùi Ngọc Tấn về những người bạn của tác giả. Những người bạn mà Bùi Ngọc Tấn đề cập đến là Chu Lai, Nguyễn Quang Thân, Dương Tường, Mạc Lân, Lê Bầu, Nguyễn Thị Hoài Thanh, Hứa Văn Định, Nguyễn Bình, Lê Đại Thanh, Nguyễn Thanh Hà, Vũ Tín, và Nguyễn Hồng. Đây là những người bạn thủy chung với tác giả trong những giai đoạn khó khăn nhất của cuộc đời họ. Phần viết về Nguyễn Hồng (hơn 200 trang) chính là cuốn sách mà Nhà xuất bản Hội Nhà văn đã xuất bản, nhưng trong lần xuất bản này những đoạn bị lược bỏ được khôi phục lại cho đúng với nguyên bản.

Cuốn sách viết theo kiểu “chân dung” về sự “nhếch nhác trần ai” của họ, của những người làm nghề mà các tập chân dung văn nghệ sĩ khác chưa nói tới hoặc chỉ nói qua. Viết về cái chông gai và cả hiểm nguy của người nghệ sĩ, đặc biệt là với nghề văn để các bạn trẻ suy nghĩ kĩ trước khi bước vào nghề, dấn thân vào cuộc phiêu lưu với nghệ thuật ngôn từ. Tôi muốn có bóng dáng thời đại chúng tôi đã sống trong những trang sách của tôi cũng như tôi hiểu được rằng viết chân dung, viết hồi ký là phải trung thực, nếu không muốn mình là kẻ bịa người khác.” (VVBB, trang 7).

Chông gai và nhếch nhác như thế nào? VVBB cho người đọc nhiều giai thoại thú vị nhưng có khi nhức nhối. Có những văn nghệ sĩ có tài nhưng hoặc không được viết, hoặc được viết nhưng không được in, hoặc được in nhưng không dám dùng tên thật. Có văn nghệ sĩ phải sống lây lất qua ngày bằng nghề bán chữ và... bán máu. Hãy đọc một đoạn Bùi Ngọc Tấn tả cảnh đi bán máu của Mạc Lân:

“Đang loay hoay với kế mưu sinh thì Dương Tường đến. Nào ai ngờ được chính anh chàng lơ ngơ này lại là người giải quyết cho Mạc Lân vấn đề cực kì khó khăn ấy: Đي bán máu. Lân tròn xoe mắt, sững sốt và bất ngờ. Bán máu? Bán ở đâu? Bán như thế nào? Ai mua? Ông lại sáng tác ra chuyện gì nữa thế? Không phải truyện sáng tác, hư cấu. Người thực việc thực một trăm phần trăm. [...] Lấy máu theo trọng lượng cơ thể. [Dương] Tường chắc mỗi lần bán chỉ được 150 cc. Lấy 200 cc có thể do cảm tình gì đó. Lân 60 kí lô mới được lấy 200 cc.

Về sau những lần Lân cần tiền Lân đeo thêm chì vào người để đạt trọng lượng 70 kí lô và bán được 250, 300 cc, anh nghĩ chắc Dương Tường cũng giờ trò gian lận này. Lấy xong máu, cầm biển nhận đến tài vụ linh tiền, nhận phiếu bồi dưỡng. Tiền tính theo cc còn tem phiếu thì đồng loạt. Mỗi người được linh tem 2 cân đường, 4 cân đậu phụ, 2 kí thịt, 2 hộp sữa. Thế là mất đi một ít màu nhưng túi nồng nồng tiền và tem phiếu. Cho nên những ngày đi bán máu rất vui. Con người mình bỗng nhiên tăng thêm phần giá trị trước gia đình và trước bao cặp mắt của cánh phe vé, bỗng nhiên mình được bao bọc quấn quít giữa những cái nhìn trìu mến, tình cảm, hò hẹn của đám đàn ông đàn bà chuyên sống bằng buôn bán tem phiếu lúc nào cũng có mặt ngoài cổng bệnh viện.”

VVBB còn chứa đựng một vài thông tin nhỏ mang tính cá nhân. Chẳng hạn như viết về Dương Tường, một tác giả của 50 tác phẩm dịch thuật có giá trị, người mà Gallery Lã Vọng giới thiệu [trên giấy trắng mực đen]: “Ông này [Dương Tường], nhà thơ và nhà phê bình lỗi lạc, đã soi sáng cho tôi rất nhiều khía cạnh của văn hóa Việt Nam”, chưa bao giờ là hội viên của Hội nhà văn. Chẳng hạn như Nhà thơ Nguyễn Thị Hoài Thanh, người Hải Phòng (cùng quê với Bùi Ngọc Tấn), chính là em ruột của ông Nguyễn Xuân Vinh, cựu tư

lệnh không quân trong quân đội Sài Gòn trước 1975 và là một nhà khoa học không gian (Mĩ). Chẳng hạn như Họa sĩ Nguyễn Thanh Bình tuy là con của một thứ trưởng ngoại giao nhưng từng đi bộ đội (dù bố mẹ anh có thể xin cho con đi học thay vì đi lính).

Nói là viết về bè bạn, nhưng trong thực tế, tác giả cũng viết về cuộc đời của chính mình trong ấy. Do đó, cuốn sách không chỉ là một phác họa về cuộc sống của những bạn bè nghệ sĩ mà còn thỉnh thoảng cho người đọc biết về những tháng ngày gian truân của tác giả từng kinh qua sau khi ra tù. Về cuộc sống thời bao cấp, Bùi Ngọc Tấn viết: “*Một thời mà mỗi khi nhớ lại, bỗng nhiên thấy mình đã là những người anh hùng, đã vượt qua một quãng đời tưởng như là bịa đặt, không thể nào tin được. Và thế hệ hôm nay càng chẳng thể quan niệm nổi*” (VVBB, trang 255).

VVBB không phải là một loại tản văn bình thường, mà còn là một sáng tác chữ nghĩa, những suy nghĩ độc đáo của Bùi Ngọc Tấn. Viết về Lê Đại Thanh, Bùi Ngọc Tấn nhận xét người bạn già của mình là đã “Sống chứ không phải là tồn tại”. Sống khác với tồn tại. Còn sống ngày nào hãy sống hết mình với cuộc đời, với nghệ thuật. Tiền bạc, danh vọng, địa vị, tất cả đều là hư vô. Bùi Ngọc Tấn nhận xét về cái chết như sau: “*Khi cái chết đến với con người thì cũng từ đó một cuộc sống mới nẩy sinh. Ý nghĩa lớn nhất của cuộc sống vẫn còn tiếp tục sau cái chết có lẽ là sự công bằng, điều cả loài người mong ước như một khát vọng hướng thiện*”. (VVBB trang 201)

Truyện ngắn Bùi Ngọc Tấn, như tên gọi cho biết, là một tập truyện gồm 19 truyện ngắn của Nhà văn Bùi Ngọc Tấn. Sau gần một phần tư thế kỷ vắng bóng trên văn đàn, Bùi

Ngọc Tấn lại cầm bút và viết khéo. Đây là tác phẩm thứ hai (hay thứ ba) của ông kể từ khi ra tù. Bùi Ngọc Tấn từng tự sự về chính ông như sau:

"Thập niên thứ tư: dưới đáy. Cố ngoi lên để khỏi bị nhện chìm xuống đáy. Đầu tranh đòi hướng công bình, đòi hướng luật pháp. Thập niên thứ năm: chiêm nghiệm. Xác nhận thực tại mình bị tiêu diệt. Hiểu. Thập niên thứ sáu... trò chuyện với vô cùng."

Có thể nói tuyển tập truyện ngắn này là một “trò chuyện với vô cùng”. Tuy không khắc họa một cách lạnh lùng, trần trụi, những con người đang mất dần nhân tính và những kẻ bị đau khổ bị si nhục trong xã hội như trong những truyện ngắn của Nguyễn Huy Thiệp, nhưng truyện ngắn Bùi Ngọc Tấn cũng làm người đọc thêm khinh bi những kẻ xấu xa, xúc động trước những nỗi đau khổ của những người làm ăn lương thiện đang phải đấu tranh hàng ngày cho miếng ăn.

Trong *Lời nói đầu*, Dương Tường nhận xét về Bùi Ngọc Tấn như sau: “*Bùi Ngọc Tấn, trong mắt tôi, là người biết chung cất cái đau thành hi vọng, thành tiếng cười, không chính xác hơn, thành nụ cười, vì anh không mấy khi cười thành tiếng. Tôi gọi đó là hóa học của nhân bản. Hay có khi đó là bí quyết đạt đạo của những bậc hiền?*”.

Nhận xét về văn phong của ông, tôi nghĩ Phạm Xuân Nguyên viết khá đầy đủ: “*Giá trị nhà văn của Bùi Ngọc Tấn trước hết là ở giọng điệu văn chương làm cho người đọc hiểu ông, tin ông, đồng cảm với ông, và cùng ông đồng cảm với những phận người, những kiếp bụi nhân sinh. Cao hơn chuyện văn chương là chuyện cuộc đời. Bùi Ngọc Tấn là nhân vật của văn ông và đồng thời ông cũng là tác giả của những điều ông viết ra. Đó là văn chương của sự thật*”. Qua giọng văn, người đọc có thể thấy

Ông là một người trầm tĩnh và bao dung, thể hiện những suy nghĩ chiềng sâu của một tác giả đứng tuổi. Bùi Ngọc Tấn có một văn phong độc đáo: ngắn gọn và cô đọng. Có nhiều câu văn chỉ một chữ. Chỉ một chữ nhưng đặt vào văn cảnh thì ai cũng hiểu.

Viết về bè bạn và *Truyện ngắn Bùi Ngọc Tấn* là những cuốn sách có giá trị lịch sử văn học và văn chương mà bất cứ ai quan tâm đến văn học nước nhà cần phải có trong tủ sách.

Tình ca Trịnh Công Sơn¹

Cuộc đời là một “quán không”, tựu trung lại chỉ là một hành trình chu chuyển, bắt đầu bằng cái đến và kết thúc bằng một sự ra đi như Trịnh Công Sơn nhắc đến trong một ca khúc bất hủ *Một cõi đi về*. Mọi sinh vật trong đời này nói cho cùng chỉ là những kẻ ở trọ: con chim ở đậu cành cây, con cá ở trọ trong khe nước, và con người chúng ta ở trọ trần gian để rồi một ngày nào đó ra đi về chốn xa xăm cuối trời, sau cuộc hành trình dương thế: *Dường trần rồi khăn gói/ Mai kia chào cuộc đời/ Nghìn trùng cơn gió bay*.

Cuộc đời có bao lâu mà hững hờ. Trịnh Công Sơn đã nói theo lời của chính anh, “ra đi về chốn xa xăm cuối trời” vào ngày 1/4/2001, sau khi đã ở trọ trần gian được 22.650 ngày (hay 62 năm). Theo tiêu chuẩn về tuổi thọ trung bình ngày nay ở các nước Tây phương và ngay cả ở Việt Nam, thời điểm ra đi của Trịnh Công Sơn có thể nói là hơi sớm. Nhưng có lẽ Trịnh Công Sơn không hối tiếc, vì anh đã sống trọn một cuộc đời mà anh từng chọn, để rồi cuối cùng được yên giấc ngủ dài trong lòng quê hương, và quan trọng hơn hết là anh đã để lại một gia tài đồ sộ với hơn 600 tác phẩm mà

1 Phát biểu trong đêm nhạc “Vườn xưa”, Sydney, 30/9/2006.

phần lớn được phổ biến rộng rãi không những ở Việt Nam mà còn ở Nhật Bản.

Để cập đến sự ra đi của Trịnh Công Sơn, báo *Sài Gòn Giải Phóng* viết: “Nhạc sĩ Trịnh Công Sơn mất đi là một tổn thất lớn cho nền âm nhạc Việt Nam, để lại niềm thương tiếc vô hạn cho hàng triệu người yêu âm nhạc và các tầng lớp đồng bào”. Quả đúng như thế. Trong các nhà viết tân nhạc nổi tiếng của Việt Nam, có lẽ Trịnh Công Sơn là một trong những người sẽ sống rất lâu, nếu không nói là “sống mãi”, trong lòng người nghe.

Một văn hào người Hi Lạp từng nói rằng trên đời này chỉ có hai điều đáng nói, đó là tình yêu và chiến tranh. Nếu ông đúng thì Việt Nam quả thật là mảnh đất “lí tưởng” để nói về hai chủ đề tài. Có lẽ các anh chị cũng đồng ý với tôi là Trịnh Công Sơn là một trong những người đã nói một cách xuất sắc hai chủ đề này. Biết bao máu lửa đã đổ xuống mảnh đất Việt Nam, và Trịnh Công Sơn không những đã ghi lại một cách đậm nét một giai đoạn chiến tranh ác liệt đó, mà còn đánh thức cả một thế hệ thanh niên về sự tàn phá và nhẫn tâm của chiến tranh, hệ quả của nó vẫn còn kéo dài qua nhiều hình thức cho đến nay. Trịnh Công Sơn đã mang chút khói lửa của chiến tranh vào tình yêu, và đem hai khía cạnh này vào âm nhạc Việt Nam hiện đại.

Mấy mươi năm trước, nhạc sĩ Phạm Duy chia nhạc của Trịnh Công Sơn thành ba chủ đề: tình yêu, thân phận, và quê hương. Tình yêu, dĩ nhiên, là một đề tài muôn thuở cho thi ca, vì vậy Trịnh Công Sơn hay bất cứ nhạc sĩ nào viết nhạc tình cũng là điều không ngạc nhiên. Tuy nhiên tình yêu trong nhạc của anh không phải chỉ loanh quanh ở

những câu chuyện tình vụn vặt, úy mị, hay những lời xưng tụng tình yêu tầm thường, thậm chí vô nghĩa như một số nhạc khác. Tình yêu đối với Trịnh Công Sơn không phải là loại tình yêu trai gái, gặp nhau trong hoàn cảnh ngang trái, hay nhung nhớ trong một đêm mùa thu lá rơi, hay một đêm mưa rì rầm mà chúng ta thường hay thấy trong các bài nhạc Việt Nam; tình yêu đối với Trịnh Công Sơn có mùi bom đạn trong đó: *Tình yêu như bom đạn trên da thịt người*.

Tình yêu trong những bài hát của Trịnh Công Sơn, theo Bửu Ý, còn là những “*Điểm tình*”, là “*Đẹp trong từng lời bội bạc bước chân quay gót, trong dang dở và tan vỡ... Cái đẹp ở đây là cái đẹp siêu thực*”. Nhưng Nhà văn Nguyễn Đình Toàn thì có nhận xét rằng những nhạc tình của Trịnh Công Sơn là “*Những bản tình ca không có hạnh phúc*”. Hai nhận xét tương tác và bổ sung cho nhau. Tôi muốn nói thêm là những bài nhạc tình của Trịnh Công Sơn, dù tuyệt vọng hay không hạnh phúc, thường lạc quan và cố đem lại một niềm hi vọng: *Ngày mai em đi/ Đồi núi nghiêng nghiêng đợi chờ/ Sỏi đá trong em từng giờ/ Nghe buồn nhịp chân bơ vơ.* Hay là: *Tìm em xa gần đất trời rộn ràng/ Tìm trong sương hồng, trong chiều bạc mệnh/ Trăng tàn nguyệt tàn, chưa từng tuyệt vọng đâu em.*

Những năm cuối thập niên 60 và đầu thập niên 70, thời gian mà chiến tranh tàn phá lên đến cao độ, những ca khúc về quê hương của Trịnh Công Sơn càng sôi sục. Anh nói lên sự vô lí của chiến tranh (*người chết hai lần, thịt da nát tan*), cái vô tâm của bom đạn và những người sử dụng nó (*Một buổi sáng mùa xuân/ một em bé ra đồng/ Đạp trái mìn nổ chậm/ xác không còn đôi chân*). Anh lớn tiếng kêu gọi hòa bình cho quê hương. Anh kêu gọi lên đường, không phải để cầm súng

giết nhau, mà để đấu tranh cho một Việt Nam không chiến tranh, và xây dựng lại căn nhà Việt Nam tươi đẹp hơn. Và anh vững niềm tin: *Dù hôm nay tôi chưa về Hà Nội/ Dù hôm nay tôi chưa thấy Sài Gòn/ Nhưng trong lòng tôi vẫn chưa mất niềm tin.*

Chiến tranh chấm dứt vào năm 1975, và cũng như mọi người Việt Nam, Trịnh Công Sơn vui mừng. Anh chọn cho mình một tương lai: ở lại quê hương. Sự lựa chọn và sự im lặng của anh sau năm 1975 đã làm cho một số người vốn không ưa anh từ trước tỏ ra khó chịu và hần học với anh. Họ còn đổ sự hần học đó lên những ai thường thức nhạc của anh. Ngay cả đêm nhạc mang tính bồ túi “Vườn xưa” này cũng gặp không ít khó khăn trong quá trình tổ chức! Nhưng nói như Cao Huy Thuần, chiến tranh đã chấm dứt lâu rồi, bây giờ là lúc chúng ta nên gác những hần học qua một bên, và hãy hát những bài tình ca, những bài hương ca bất hủ của Trịnh Công Sơn.

Có lẽ trong chúng ta, mỗi người có phong cách hát và nghe nhạc khác nhau. Đơn giản nhất là nghe nhạc trong một không gian giải trí tâm thần, không gò bó, không cần suy nghĩ đắn đo với âm thanh và lời nhạc. Ngược lại với cái không gian đơn giản trên là thứ không gian nhạc, mà trong đó người nghe để tâm nghiên ngẫm sự chuyển động của từng nốt nhạc như là một “quân lính” trong chiến trận đang được điều khiển bởi người viết nhạc. Thế giới thứ ba là thứ không gian mà tôi tạm đặt tên là “không gian diễn cảm”, trong đó người nghe nhạc phải để tâm suy nghĩ, tìm hiểu ý nghĩa của nốt và lời nhạc, bởi vì nói cho cùng, một

ca khúc có chứa ít nhiều tâm tình của người viết nhạc. Vậy thì chúng ta nghe nhạc Trịnh Công Sơn như thế nào đây?

Tôi xin chia sẻ với các anh chị một vài cảm nhận về nhạc và ca từ của Trịnh Công Sơn. Nếu tác phẩm đầu tay là một tín hiệu về phong cách sáng tác của một người nghệ sĩ, thì *Uớt mi* đã báo hiệu cho khán giả biết về một nét nhạc rất... Trịnh Công Sơn. Cái “rất Trịnh Công Sơn” đó được định nghĩa bằng một cấu trúc nhạc đơn giản, chẳng có gì cầu kì, phức tạp. Nhạc sĩ Văn Cao có lần nhận xét là các ca khúc của Trịnh Công Sơn “không thấy dấu vết của âm nhạc cổ điển theo cấu trúc bác học phương Tây”. Thật vậy, phần lớn những ca khúc đều được viết theo thể điệu chậm, *boston*, hay nhanh lắm là điệu *fox*. Suốt hơn 40 năm sáng tác, Trịnh Công Sơn không khai phá gì thêm ngoài những giai điệu đơn giản đó.

Với hàng trăm bài nhạc được cấu trúc một cách đơn giản như thế, nhưng lại làm cho hàng triệu người say mê thì quả là một điều đáng suy ngẫm.

Có thể một khía cạnh khác làm cho nhạc Trịnh Công Sơn khác với các nhạc sĩ khác. Tôi muốn nói đến ca từ. Trong nhạc của anh, chúng ta không thấy bóng dáng của sáo ngũ, hay những lời ca tún mún về cuộc sống, những kể lể lí sự vụn vặt về tình yêu, mà là những ca từ có độ minh triết cao: *Em là phần thơm cho rừng chút hương/ Là lời hát ca cho trần gian*. Ca từ trong nhạc Trịnh Công Sơn tuy trừu tượng, nhưng không đến nỗi bí hiểm để người nghe phải bứt tóc suy nghĩ, mà rất hình tượng dễ hiểu: *Hạt bụi nào hóa kiếp thân tôi/ Để một mai tôi về làm cát bụi/ Ôi cát bụi tuyệt vời/ Mặt trời soi một kiếp rong chơi*.

Trịnh Công Sơn có tài hoán chuyển những ý tưởng trừu tượng thành những lời nhạc mà ai cũng có thể hiểu được dễ dàng. Thay vì viết như vần thơ cổ *Triệu như thanh mộng như tuyết* (Cao Bá Quát), anh chỉ dùng một câu mà thoát nghe qua như một câu ca dao: *Giật mình ôi chiếc lá thu phai*. Nói về tài dùng chữ của anh, Nhạc sĩ Nguyễn Xuân Khoát từng viết, “*Trịnh Công Sơn viết dễ như lấy chữ từ trong túi ra*”. Chính anh cũng có lần tự hào nhận như thế, trong một phòng vấn, anh trả lời: “*Tôi có cảm tưởng cái túi này chưa vơi đi bao nhiêu*”.

Thi sĩ khai thác thế giới của chữ nghĩa để tìm ra một đường thẳng, nhưng là một cấu trúc hài hòa. Nhạc sĩ khai thác thế giới toán học để biến những đường thẳng chữ nghĩa thành âm thanh và nhịp điệu. Trong phần lớn ca khúc của Trịnh Công Sơn, thơ và nhạc quyện vào nhau một cách khắng khít, đến nỗi nhiều khi người nghe, nói như Văn Cao, không phân biệt được đâu là phần chính và đâu là phần phụ. Hãy nghe thử một đoạn nhạc: *Một người già trong công viên/ Một người điên trong thành phố/ Một người nằm không hơi thở/ Một người ngồi nghe bom nổ*, hay *Tim em người trợ là tôi/ Mai kia dù có xa xôi cũng dành*. Có lẽ cái quyền rũ của nhạc Trịnh Công Sơn là ở chỗ này: chỗ mà những lời hay ý đẹp được đan xen khắng khít nhau qua giai điệu nhạc cực kì đơn giản.

Có lẽ Trịnh Công Sơn còn là một *thi nhạc sĩ* hơn là nhạc sĩ thuần túy, bởi vì hầu như bài nhạc nào của anh cũng có cấu trúc thơ trong đó. Chẳng hạn như trong *Hạ trăng*, anh viết: *Dời xin có nhau/ Dài cho mãi sau/ Nắng không gọi sầu/ Áo xưa dù nhầu/ Cũng xin bạc đầu/ Gọi mãi tên nhau*. Có thể nhìn những lời nhạc này như một bài thơ bốn chữ. Hay:

*Thôi em đừng bối rối/ Trong ta chiều đã tàn/ Thôi em đừng tiếc
nuối/ Cho môi chút thanh xuân/ Tóc em cười trong gió/ Trong ta
giọt máu mù/ Khô theo ngày thương nhớ... cũng như là một bài
thơ năm chữ.*

Nhạc và thơ tuy hai mà một, một mục đích chinh phục con tim, đánh thức và làm lắng đọng nỗi đam mê của con người. Bây giờ tôi xin mời các anh chị lắng đọng vài mươi phút nữa để cho con tim mình tiếp tục được chinh phục bằng những bài tình ca bất hủ của thi nhạc sĩ Trịnh Công Sơn trong chương trình “Vườn xưa” đêm nay. Xin cảm ơn các anh chị đã kiên nhẫn nghe những lời nói khá dông dài của tôi.

Nhạc boléro (sến) chất dinh dưỡng của tình yêu

Mười giờ đêm. Chiếc xe ô tô từ Sài Gòn đi Cần Thơ đã đến Tiền Giang. Nhìn sau lưng thấy hai người bạn đồng hành đang say giấc nồng. Trên xe chỉ còn tôi và anh tài xế là chưa ngủ. Anh thì chắc không thể ngủ lúc này, còn tôi thì không quen ngủ trên xe. Nhưng chắc anh cũng như tôi, đang thâ hồn bèn bồng trong đêm tối đen với cơn mưa rả rích. Tôi quay sang hỏi anh tài xế để phá cái không khí im lặng này:

- Có CD nhạc nào để nghe đỡ buồn không bác tài?

Anh tài xế có gương mặt xương xẩu, khắc khổ, nhưng có nụ cười rất hiền lành và dễ mến. Anh đi với tôi suốt từ Vũng Tàu, về Sài Gòn, và nay thì đi Cần Thơ. Đó là một chuyến đi thú vị, vì được dịp sống lại cái thời những chuyến xe miền Tây. Anh chắc cũng độ tuổi tôi, nhưng xưng “em” ngọt sót và gọi tôi bằng Thầy một cách trịnh trọng. Mắt chăm chú lái xe, anh ngập ngừng nói:

- Dạ có, nhưng em sợ thầy không nghe được loại nhạc này...

Tôi gặng hỏi anh nhạc gì, anh quanh co một hồi mới nói:

- Dạ nhạc... boléro. Nhạc sến đó thầy. Chắc không hợp với gu của thầy đâu.

Ồ, tưởng là nhạc hip hop, nhạc nói, nhạc chửi, chứ loại nhạc sến này thì tôi nghe được mà. Nghe nhiều nữa là khác! Tôi cười ha hả, rồi nói như để chứng minh cho anh biết tôi có cùng gu thưởng thức với anh:

- Trời! Sao anh nói vậy, tôi còn nghe cái lương anh à. Mê cái lương thì đúng hơn. Dân miền Tây mà anh! Đâu, mở một CD nghe coi...

Thăm thăm chiều trôi/ khuya anh đi rồi/ sao trời đưa lối. Khi thương mến nhau/ hai người hai ngả tránh sao bồi hồi. Hẹn gặp nhau đây đêm thâu lá đỗ/ sương giăng kín mờ nhạt nhòa ước mơ.

Đúng là một ca khúc boléro tiêu biểu. Đã lâu lắm rồi, tôi mới nghe lại ca khúc này của Trần Thiện Thanh. Một ca khúc chắc cũng cả 40 năm tuổi đã được làm mới với cách hòa âm khéo léo và mượt mà, cùng với tiếng đàn ghi ta chắc nịch làm cho người khó tính không ưa loại nhạc này cũng khó có thể bỏ qua. Thấy tôi chăm chú lắng nghe, anh tài xế hỏi tôi một cách tự hào: “*Thầy biết ai đang ca không?*”. Tôi trả lời không do dự: “*Phương Dung chứ ai*”. Anh nói như reo lên: “*Úa, thầy mà cũng biết Phương Dung hả, em khoái giọng ca của bà này lắm nhen?*”. Tôi nói cho anh nghe về Phương Dung, người có thời báo chí miền Nam gọi là *con nhạn trắng Gò Công*, về những việc làm từ thiện của chị ca sĩ dễ mến này. Tôi còn cho anh ta biết rằng Phương Dung đã đi tu rồi. Anh ngạc nhiên một cách thích thú khi biết tin này, rồi thốt

lên: “Trời, thầy rành chuyện mấy ca sĩ trước 1975 quá ta”. Thế là anh ta như vớ được một người đồng cảm, và bắt đầu nói về nhạc xưa, nhạc nay, với những quan điểm và nhận xét rõ ràng là của một người có học.

Hóa ra, anh từng là một sĩ quan cấp thiếu úy thời Việt Nam Cộng hòa. Mới ra trường đeo lon thiếu úy chưa đầy một năm thì đến ngày 30/4. Cải tạo một thời gian ngắn. Sau nhiều năm làm lụng, kì còp, anh đã có một vốn kinh tế ổn định. Nay giờ anh lái xe theo hợp đồng. Và, với cái nghề đó, anh gặp rất nhiều người thuộc nhiều giai cấp trong xã hội. Anh kể nhiều chuyện nghe chẳng biết nên cười hay nên khóc. Anh nói nhiều khách đi xe anh cũng là giáo sư, là tiến sĩ, rồi anh nói thêm “không biết thật hay dở”, nhưng “Thầy biết không, có người rất hách dịch, họ đòi em phải gọi họ là giáo sư, là tiến sĩ”. Rồi anh giải thích: em làm nghề dịch vụ mà thầy, lời nói không mất tiền mua, nên họ muốn gì em gọi đó. Bởi vậy, khi gặp tôi và nghe hai người bạn đồng hành gọi “Thầy” thì anh đã có ác cảm với những người như thế, và do đó, anh rất giữ kẽ. Nay giờ tôi mới hiểu tại sao trên đường đi từ Vũng Tàu về Sài Gòn anh ít khi nào mở miệng bàn chuyện với chúng tôi. Nhưng tôi biết anh đang lắng nghe, vì thỉnh thoảng chúm chím cười một mình. Nói về những con người anh từng gặp và kèm theo những nhận xét rất chân tình, anh quay sang nhìn tôi trong bóng đêm, rồi nói: “Nói thiệt không phải nịnh thầy nhen, em chưa thấy ai bình dân như thầy. Thầy đúng là dân miền Tây thứ thiệt”. Tôi cười rồi cảm ơn anh về nhận xét đó, và nói thêm rằng nguyên quán tôi thật ra là ngoài Trung, nhưng vì Ba tôi đi kháng chiến trong Nam nên tôi sinh ra và lớn lên trong này. “Trong này” là

quê hương của cải lương, của những bài tình ca mà hát lên ai cũng hiểu được.

Nói một hồi thì đến một ca khúc *Về đâu mái tóc người thương* của Hoài Linh qua tiếng hát rên rỉ của Trường Vũ:

*Hồn lỡ sa vào đôi mắt em
Chiều nao xõa tóc ngồi bên rèm
Thầm ước nhung nào đâu dám nói
Khép tâm tư lại thôi
Đường hoa vẫn chưa mở lối.*

Những lời ca đẹp đẽ, bay bổng, có chút trừu tượng nhưng không quá xa với tâm tư của “người thường”. Tôi khen lời nhạc hay. Thật ra, tôi khen là thừa, bởi trước đây Hoài Linh từng nổi tiếng là một nhạc sĩ có những ca từ hay nhất. Nghe tôi khen lời ca, anh tài xế như có thêm động lực, và thế là câu chuyện lại quay về nhạc sến. Anh hùng hồn tuyên bố rằng *nhạc sến là nhạc hay nhất*, rồi hỏi tôi: “*Thầy đồng ý không?*”. Tôi dù không đồng ý, nhưng để giữ không khí hòa nhã nên cũng ậm ừ nói một câu để anh vui: “*Tôi cũng nghĩ nhạc sến có nhiều bài rất hay, như bài này chẳng hạn*”. Anh hỏi như để khẳng định nhận xét của mình: “*Nếu không hay thì tại sao nhạc này vẫn tồn tại cho đến ngày nay dù đã qua bao lần vùi dập, chê bai, thậm chí tẩy chay*”. Tôi thấy triết lí và cách lí giải của anh tài xế cũng thú vị, chẳng khác gì [hở méo mó khoa học một chút] có người ví von nói nếu vi khuẩn *H Pylori* hiện diện trong người lâu như thế (trên 50 ngàn năm) thì chắc chắn nó cũng có vai trò tốt chứ đâu phải là hoàn toàn xấu. Tương tự, nếu nhạc boléro tồn tại qua nhiều thập niên, trải qua bao nhiêu vùi dập, khinh bạc

và cấm đoán, mà dòng nhạc này vẫn tồn tại và phát triển thì chắc chắn cũng có vai trò xã hội của nó.

Tôi không rõ nhạc boléro du nhập vào Việt Nam chính xác vào lúc nào, nhưng quả thật loại nhạc này có sức sống phi thường ở nước ta. Theo vài nguồn thì nhạc boléro xuất phát từ Tây Ban Nha vào cuối thế kỉ XVIII. Đó là loại nhạc được chơi chỉ bằng đàn guitar, với lời ca chỉ 4 đến 7 từ trong mỗi dòng, và mỗi đoạn chỉ 4 đến 5 dòng nhạc. Một nguồn khác thì cho biết nhạc boléro theo kiểu Mĩ Latinh xuất hiện lần đầu ở Santiago (Cuba) vào khoảng cuối thế kỉ XIX. Ca sĩ huyền thoại Beny Moré là người có công phổ biến loại nhạc này ở châu Mĩ Latinh vào thập niên 40 và 50 trong thế kỉ XX. Nếu lịch sử tân nhạc ở nước ta hình thành từ những năm 1930, thì có thể nói rằng nhạc boléro Việt cũng đã có mặt vào lúc đó. Như vậy, dòng nhạc này đã tồn tại và song hành cùng chúng ta ngót nghét 80 năm. Ấy thế mà dòng nhạc này được nhiều người cho là... sến.

Tại sao gọi là “sến” thì vẫn còn trong vòng tranh luận. Những kiến giải về chữ *sến* đã được cố Giáo sư Cao Xuân Hạo và nhiều nhạc sĩ, nhà nghiên cứu âm nhạc trình bày suốt 10 năm qua, nhưng hình như vẫn chưa đi đến một sự đồng thuận về ý nghĩa và nguồn gốc. Tuy nhiên, một ý nghĩa khá rõ ràng là khi đề cập đến *nhạc sến*, người ta hàm ý nói đó là dòng nhạc bình dân (khác với *nhạc sang*), là dòng nhạc dành cho người lao động, không có học thức cao. Nhưng lấy tiêu chuẩn gì để đánh giá là một ca khúc sang và một ca khúc bình dân thì chưa ai trình bày. Có lẽ những người am hiểu và mê nhạc cổ điển phương Tây thì các dòng nhạc rock, nhạc mà người Việt chúng ta hay gọi là “tiền chiến”

cũng là những dòng nhạc thiếu tính sang trọng. Ấy thế mà ở Việt Nam, có không ít người yêu nhạc “tiền chiến” cho rằng những sáng tác của các nhạc sĩ như Vinh Sử, Trần Thiện Thanh, Lam Phương, Trịnh Lâm Ngân, Hoài Linh, Lê Dinh, Minh Kỳ, Anh Bằng, v.v.. là sến. Hình như theo cái nhìn của những người này, những ca khúc có lời ca khó hiểu, cầu kì, thơ, triết lí là nhạc sang, còn những ca khúc có những lời ca dễ hiểu, dễ đi vào lòng người là sến. Nhưng tôi không tin rằng đa số những người khinh dòng nhạc sến qua cách đánh giá lời nhạc chính họ cũng không hiểu những câu nhạc trong các ca khúc của Trịnh Công Sơn hay Từ Công Phụng!

Suy nghĩ một cách khách quan, cách phân biệt dòng nhạc sang và sến như thế chẳng có cơ sở khoa học nào cả. Thật vậy, tôi nghĩ ngay cả cách phân biệt nhạc sang và nhạc sến cũng có vấn đề ngay từ tiền đề. Nếu chúng ta nhìn âm nhạc qua hai khía cạnh kĩ thuật và tác động thì sẽ thấy cách phân biệt đó khó có cơ sở khoa học. Khía cạnh thứ nhất là những “chất liệu” có thể đánh giá và đo lường, như giai điệu, hòa âm, âm sắc, v.v.. Khía cạnh thứ hai là tác động của âm nhạc trong bối cảnh và môi trường văn hóa, tức là khía cạnh chủ quan, cảm tính, rất khó có thể cân đo đong đếm được. Nếu nhìn âm nhạc qua hai khía cạnh đó, chúng ta sẽ thấy chuyện so sánh nhạc sang và nhạc sến là thiếu cơ sở khoa học.

Không có sự vật nào hiện hữu trong hư không. Một nhành cây hay một chiếc lá rơi rụng trong rừng, và dù không ai nghe thấy, nó cũng gây nên một âm thanh. Âm nhạc cũng thế: âm nhạc không thể tồn tại trong hư không, mà còn được cảm nhận bởi người nghe. Nhưng người nghe,

người thường thức thì rất đa dạng và họ có những cái gu thẩm mĩ rất khác nhau, tùy thuộc vào bối cảnh nghe. Lúc còn nhỏ mới lên thành đi học, tôi ở cạnh nhà của một ông chủ quán cà phê mà trưa nào cũng phát thanh bài *Qua cơn mê* làm tôi rất ưa thích loại nhạc này (mà sau này tôi mới biết người ta nói là *nhạc sến*), nhưng khi lớn lên và hiểu chút về triết lí Phật tôi lại mê câu *Hạt bụi nào hóa kiếp thân tôi/ để một mai tôi về làm cát bụi*. Nhưng người khác thì có vẻ không ưa những ca từ như thế, mà thích những câu chữ “trực tiếp” hơn như *Sông trên đời này người giàu sang cũng như người nghèo khó/ Sông trên đời này tựa phù du có đây lại rồi lại mất/ Người ơi xin nhớ cát bụi là ta... mai này chóng phai*. Nhưng dù là lời ca nào thì hai ca khúc trên vẫn là phương tiện làm cho chúng ta cảm thông với nhau. Nếu thế thì cả hai ca khúc – có người nói là sang và không sang – đều đạt mục tiêu của âm nhạc là một cách thể hiện tình cảm chân thật nhất. Tôi nghĩ tất cả các dòng nhạc trên thế giới đều tương đương và đều là những biểu hiện có giá trị nhân văn. Rất khó nói rằng những sáng tác của Lam Phương hay Trần Thiện Thanh sang hơn Trịnh Công Sơn và Từ Công Phụng (chỉ là ví dụ), chỉ vì hai người kia dùng giai điệu boléro và viết lời dễ hiểu hơn hai người sau. Nói đến chuyện chuyển tải cảm xúc, chúng ta thử xem qua hai cách phổ nhạc bài thơ nổi tiếng của Hữu Loan (chỉ trích vài đoạn):

Lời thơ “Màu tím hoa sim” (Hữu Loan):

Nàng có ba người anh đi bộ đội/ Những em nàng/ Có em chưa biết nói/ Khi tóc nàng xanh xanh/ Tôi người Vệ quốc quân/ xa gia đình/ Yêu nàng như tình yêu em gái/ Ngày hợp hôn/ nàng không đòi may áo mới/ Tôi mặc đồ quân nhân/ đôi giày đinh/

bết bùn đất hành quân/ Nàng cười xinh xinh/ bên anh chồng độc đáo/ Tôi ở đơn vị về/ Cưới nhau xong là đi/ Từ chiến khu xa/ Nhớ về ái ngại/ Lấy chồng thời chiến binh/ Mấy người đi trở lại/ Nhớ khi mình không về/ thì thương/ người vợ chờ/ bé bỏng chiều quê.../ Nhưng không chết/ người trai khói lửa/ Mà chết/ người gái nhớ hận phuong.

Nhạc: “Áo anh sút chỉ đường tà” (Phạm Duy)

Nàng có ba người anh đi bộ đội lâu rồi/ Nàng có đôi người em có em chưa biết nói/ Tóc nàng hãy còn xanh, tóc nàng hãy còn xanh.../ Tôi là người chiến binh xa gia đình đi kháng chiến/ Tôi yêu nàng như yêu người em gái tôi yêu/ Người con gái tôi yêu, người em gái tôi yêu/ Ngày hợp hôn tôi mặc đồ hành quân/ Bùn đồng quê bết đôi giày chiến sĩ/ Tôi mới từ xa nơi đơn vị về/ Tôi mới từ xa nơi đơn vị về/ Nàng cười vui bên anh chồng kỳ khôi/ Thời loạn ly có ai cần áo cưới/ Cưới vừa xong là tôi đi/ Cưới vừa xong là tôi đi.

Nhạc: “Đồi tím hoa sim” (Dzũng Chinh)

Những đồi hoa sim ôi những đồi hoa sim tím chiều hoang biển biệt/ Vào chuyện ngày xưa nàng yêu hoa sim tím khi còn tóc búi vai!/ Mấy lúc xông pha ngoài trận tuyến/ Ai hẹn được ngày về rồi một chiều mây bay/ Từ nơi chiến trường đông bắc đó lần ghé về thăm xóm hoàng hôn tắt sau đồi/ Những chiều hành quân ôi những chiều hành quân tím chiều hoang biển biệt/ Một chiều rùng mưa được tin em gái mất chiếc thuyền như vỡ đôi!/ Phút cuối không nghe được em nói không nhìn được một lần dù một lần đơn sơ/ Để không chết người trai khói lửa mà chết người em nhớ hận phuong tuổi xuân thì.

Bài nhạc nào dễ đi vào lòng người và dễ hiểu hơn? Tôi nghĩ phải công bằng mà nói rằng dù cách phổ nhạc của

Nhạc sĩ Phạm Duy là tuyệt vời, nhưng cách phổ nhạc của Dzũng Chinh chắc chắn được nhiều người hiểu hơn. Nghe nói lúc sinh tiền, khi được hỏi ông thích ca khúc nào thì Thi sĩ Hữu Loan nói rằng ông thích cả hai, nhưng ông thích bài *Màu tím hoa sim* hơn.

Thật ra, tìm hiểu một chút nguồn gốc của nhạc boléro sẽ thấy dòng nhạc này xuất phát từ truyền thống nghệ thuật Mĩ Latin. Ở Mexico, nơi mà nhạc boléro thịnh hành vào thập niên 1930, người ta quảng cáo dòng nhạc này bằng cách nhấn mạnh đến khía cạnh thơ và truyền thống lãng mạn trong nhạc. Có giả thuyết cho rằng sự phổ biến của nhạc boléro ở các nước Nam Mĩ là một dấu hiệu của dân chủ hóa “văn hóa cao” (high culture). Người lao động cảm thấy thu hút bởi những bài ca có chất thơ, lãng mạn, mô tả được những xúc cảm nhẹ nhàng và khắc khoải của cuộc sống. Chính vì chất thơ và lãng mạn tính mà loại nhạc này được công chúng chào đón nồng nhiệt. Một ví dụ về lời nhạc tình tứ của boléro là bài *You are my love's dearest*:

... *That you are my life*
That I want no one else
That I am breathing the air
...
My love's dearest
Blood of my soul
As a gift of flowers
Give me some hope

Những ca từ này nghe chẳng khác gì những ca khúc boléro Việt, ví dụ như:

*Chân thành xin gửi người anh nơi chốn xa/ đôi lời ấp úng
qua/ người em gái nhỏ quê nhà/ mắt sầu vương ngắn lệ hồn hoa/
dù bao tháng đợi năm chờ/ lời thề xưa còn chưa xóa mờ.*

Nhưng cảm nhận về *sến* có khi còn tùy thuộc vào thế hệ. Đối với những bạn trẻ (sinh sau 1980 chẳng hạn) thì chắc tất cả những ca khúc của Phạm Duy, Trịnh Công Sơn, Trần Tiến, v.v.. đều là *sến*. Có lần trong một buổi tiệc cuối năm do *Thời báo Kinh tế Sài Gòn* tổ chức, tôi có cơ duyên ngồi cạnh thi sĩ Đỗ Trung Quân và chúng tôi có một trao đổi thú vị. Tôi nói với anh rằng tôi thích bài *Phương buồn* của anh, thì anh nhìn tôi rồi nói: “Ông biết không, vậy mà có lần một thằng bé nó nói với tôi: xin lỗi chú, thơ/ nhạc của chú sến lắm”. Tôi cười lớn rồi hỏi: “Rồi ông nói sao”. Đỗ Trung Quân nói thoát đầu anh cũng sốc và muốn cho nó một câu nên thân, nhưng bình tĩnh nghĩ lại đây là một khoảng cách thế hệ, thế hệ của mình là thế hệ viết thư bằng mực trên giấy màu hồng, thích những lời nói bóng bẩy, thi vị, còn thế hệ của nó là tờ tình bằng SMS, đi thẳng vào vấn đề (vì chúng đâu có nhiều thì giờ), nên cảm nhận về *sến* của chúng cũng có thể giải thích được. Cảm nhận thế nào là *sến* do đó không chỉ tùy thuộc vào gu thẩm mỹ mà còn tùy vào thế hệ.

Rất dễ hiểu thế hệ của anh tài xế và tôi có cùng cảm nhận về cái đẹp trong âm nhạc. Nói cho cùng, âm nhạc biểu hiện cảm xúc và ý tưởng không chỉ bằng âm thanh mà còn bằng ngôn ngữ. Tôi chịu ảnh hưởng bởi những cuốn sách như *Hương sắc trong vườn văn* (của cụ Nguyễn Hiến Lê), và được dạy rằng ngôn ngữ phải đẹp và ý nhị. Tôi còn nhớ trong một cuốn sách của cụ NHL, cụ có phê bình rằng không có cô gái nào lại nói *tôi muốn chồng*, mà phải nói bóng gió bằng thơ, kiểu như *thân em như tấm lụa đà/ phất phơ trước*

gió biết vào thân ai. Do đó, tôi và những người cùng thế hệ vẫn thấy cái hay của những ca khúc thời xưa như: *Phút ban đầu ấy/ Thư xanh màu giấy viết nhưng chưa gửi em/ Ngõ đi chung một lối/ Đôi khi định nói với em một lời/ Tình muôn còn e, chung bước đường về/ Nào biết được khi nói lên nỗi niềm/ Thì néo vào tim/ Mở rộng hay khép môi thắm trao duyên.* Nếu âm nhạc là văn chương của trái tim (như Lamartine nói) thì những câu chữ này chính là tiếng nói của rất nhiều trái tim rung động. Mấy năm gần đây, một số ca sĩ nổi tiếng như Phương Thanh, Đàm Vĩnh Hưng, Cẩm Ly, Quốc Đại cũng gia nhập làng nhạc boléro, và họ góp phần làm mới dòng nhạc này với những cách trình bày hấp dẫn hơn (chưa nói đến cách hòa âm mà theo tôi là hay hơn thời trước 1975).

Câu chuyện nhạc sến của chúng tôi rồi cũng đến hồi kết thúc. Xe cũng đã qua cầu Cần Thơ, và hai người bạn đồng hành phía sau xe cũng vừa tinh giắc. Chuyến xe miền Tây của tôi như ngắn lại và thú vị hơn. Thú vị vì những giọng ca [hãy cho là] sến đã cho tôi trở lại một vùng trời đầy ắp kỉ niệm tuổi thanh thiếu niên, nơi có *nha em cuối xóm/ ghép đôi mái tranh nâu trắng cài trước sau/ có tầm mến thương dâu/ có trầu vắn vương*, nơi có người mà mình chỉ *trộm nhìn nhau/ xem dung nhan đó bây giờ ra sao/ em có còn đôi má đào như ngày nào*, hay nơi của những ước mơ qua cơn mê, để rồi có một ngày *hoa vân nở trên đường quê hương/ ôi quê hương ta đó/ dù bóng tre xanh xao u sầu/ dù nước sông quê tôi đồ ngầu/ từng cánh hoa/ từng cánh hoa/ hoa vân nở trong tôi tình thương/ hoa vân nở trên đường quê hương*. Do đó, tôi rất đồng cảm với Đỗ Trung Quân khi anh viết “Trên những dặm đường dài qua nhiều tinh thành cùng những đĩa nhạc Bolero của Phương Dung, Hoàng Oanh, Thanh Tuyền, Tuấn Vũ, Duy Khánh, Quang Lê,

*Trường Vũ cho đường bót dài... ”. Đúng như thế. Phải đi trên những nẻo đường miền Tây (hay bất cứ đường dài nào) thì mới cảm nhận được “hiệu quả” của dòng nhạc bình dân này. Trên những nẻo đường hai bên là đồng ruộng lộng gió, thì những ca khúc với lời trừu tượng như *làm sao em biết bia đá không đau* khó mà đi vào lòng người bằng lời ca *Nghe em hát câu dân ca sao mượt mà/ lòng anh thương quá/ Tiếng ngọt ngào nào đong đưa nhớ xa xưa/ trời trưa bóng dừa/ Hẹn hò nhau tình quê hai đứa/ Mùi mạ non hương tóc em biết bao kỷ niệm*. Trên những chuyến xe đó, không cần phải dùng những ngôn từ hoa mĩ để nói suông triết lí cuộc đời.*

Anh tài xế và tôi đồng ý rằng nhạc sến, dù ai chê trách hay khinh bạc, nhưng sự thật nó vẫn tồn tại và có xu hướng ngày càng phát triển hơn, thì nó vẫn có vai trò nghệ thuật của nó. Trong khi Việt Nam chúng ta vẫn còn thiếu những công trình nhạc “hàn lâm” và trong khi nhiều người Việt vẫn thích nhạc sến thì dòng nhạc này vẫn và sẽ còn góp phần vào nền âm nhạc Việt Nam. Thủ tướng tượng sau một ngày làm việc mệt nhọc và bao nhiêu phiền toái của cuộc sống mà nghe được những câu như *Cuộc đời là vách chắn, là rào thưa/ Thương em tiếng hát sang mùa/ Một mai mưa ướt áo em/ áo mồng đường mòn/ Dáng nhỏ thân quen thì cũng là một an úi tâm hồn lầm chứ*. Chả thế mà có người nói rằng âm nhạc có tác dụng tẩy rửa những hạt bụi trên linh hồn của chúng ta. Viết đến đây tôi chợt nhớ đến câu nổi tiếng của thi hào Shakespeare: “*Nếu âm nhạc là thức ăn của tình yêu thì cứ tiếp tục chơi*”. Mượn câu nói đó, tôi nói: “*Nhạc sến/ boléro chính là chất dinh dưỡng của tình yêu, chúng ta hãy tiếp tục vui ca, và quên đi những phân biệt về sến và sang*”.

Vài cảm nhận về nghệ thuật cải lương

Hồi nhớ lên tinh học tôi rất sợ thô lộ là mình mê cải lương, vì sợ bọn học trò thành thị chúng nó cứ xúm lại chê mình “quê” thì kì lắm. Nhưng sau này tôi thấy có gì đâu mà phải quê với không quê, bởi vì mình xuất thân từ nhà quê mà! Phải tự hào là dân nhà quê mới đúng chứ. Do đó, khi lên lớp đệ nhất hay đệ nhị (tức là lớp 11 hay 12 bây giờ) tôi không còn giấu giếm là mình thích nghe cải lương. Theo tôi cải lương mới chính là linh hồn của dân tộc, là nghệ thuật của Việt Nam.

Nhạc sĩ Phạm Duy có một câu nhạc rất hay: *Tôi yêu tiếng nước tôi từ khi mới ra đời/ Mẹ hiền ru những câu xa vời* (Tình ca). Cái “tiếng nước tôi từ khi mới ra đời” với tôi chính là những làn điệu vọng cổ đã có mặt và tồn tại ở miền Nam từ hơn 100 năm qua. Những làn điệu vọng cổ như lời hát ru của mẹ, đã đi vào tâm tưởng tôi một cách tự nhiên như tiếng nói, hơi thở và trở thành hành trang tinh thần cho tôi cả 50 năm nay (và chắc chắn trong quãng đời còn lại).

Như cá sống trong nước, khi không có nước mới biết nước là cực kì cần thiết cho sự sống của mình, sinh ra và lớn lên với những câu hát, câu hò vọng cổ, tôi không cảm thấy

trân quý những câu ca mà có người giấu cợt là “cải lương” đó. Nhưng từ khi đi định cư ở nước ngoài, một thời gian dài gần hai mươi năm không có dịp nghe vọng cổ, tôi mới thấy như mình thiêu một cái gì rất gần. Những câu hát rót lướt thuốt và ngâm ngùi như những mái chèo khuấy động dòng sông mặn mà trong đêm trăng sáng đưa lời ca tiếng nhạc trập trùng theo sóng nước đi xa tắp, mắt hút sau rặng trâm bầu... tưởng như là những câu hát “tự tại”, nhưng khi vắng rồi mới thấy mình nhớ nhung da diết:

Tôi đã ra đi theo bão gió ghềnh trăng,

hay giữa đô thành hoa mộng;

Nhưng tôi quên làm sao khúc nhạc đồng quê

với tiếng hò tha thiết lẫn tiếng hát ru con não nuột giữa đêm... tàn.

Mấy dây bàng thưa lắng lặng đứng mơ màng;

ánh trăng khuya trên nền trời trong vắt,

đang êm đêm soi lạnh bên đò ngang.

Nửa khuya rồi ai đứng nhìn trăng nghe tiếng chèo khua,

có tướng nhớ một người bụi giang hồ đã nắn gót phiêu linh,

sao chưa thấy phản hồi nơi làng xưa cảnh cũ.

(Khúc nhạc đồng quê, Văn Hường ca)

Hơn ba mươi năm trước tôi lên tỉnh theo học trung học và cùng ba đứa em họ ở trọ trong một căn nhà khá rộng và thoáng. Hành trang của tôi lúc đó là cái radio hiệu Philip và những cuộn băng... cải lương. Những tuồng thuộc loại cổ điển như *Lục Vân Tiên*, *Đắc Kỷ thợ hình*, *Lá trầu xanh*, *Phạm Công Cúc Hoa*, *Lưu Bình - Dương Lễ*, *Ni cô Diệu Liên*, đến những tuồng dã sử như *Áo vũ cơ hàn*, *Đêm lạnh chùa hoang*, *Đợi anh mùa lá rụng*, *Chuyện tình An Lộc Sơn*, v.v.. tôi đều nằm lòng!

Thuở đó tôi không để ý đến ý nghĩa của tuồng mà chỉ thích nghe hát. Sau này mới thấy mỗi tuồng cải lương đều hàm chứa một thông điệp về đạo đức xã hội – gia đình, và nhất là tình tự dân tộc. Mỗi tuồng cải lương dù gay cấn và éo le cách mấy cũng đều được kết thúc bằng một “đoạn kết có hậu” và mở ra một tia sáng mới. Người ngay thẳng, chính trực luôn luôn chiến thắng kẻ gian tà, cho dù phải trải qua trăm đắng ngàn cay. Cho đến nay, nghe lại những tuồng cải lương bắt hú trong thập niên 1970, tôi thấy cái thông điệp đạo đức không hề lỗi thời chút nào. Nghệ thuật cải lương còn có một sức quyến rũ cực kì lớn, vì nó có khả năng khai thác, khám phá những góc tối, những nơi sâu kín trong tâm hồn con người, thậm chí lột trần được những mặt trái thối tha, tha hóa của con người.

Nhiều người, nhất là giới trẻ, không thích cải lương, vì họ cho rằng loại hình nghệ thuật này mang tính bi lụy, dìm người xem và nghe trong nước mắt. Nhưng tôi nghĩ nhận xét này không chính xác. Trong thực tế, nghệ thuật cải lương rất phong phú với hàng trăm bài bản, cách hát, có khả năng thể hiện những hi, nộ, ái, ố của con người. Ân tượng về bi lụy có lẽ xuất phát từ những vở tuồng nổi tiếng như *Đời cô Lựu*, *Tuyệt tình ca*, hay *Nửa đời hương phấn*, mà nội dung là những câu chuyện éo le, buồn bã. Nhưng cải lương cũng có những vở tuồng để đời không mang tính bi lụy như *Thái hậu Dương Văn Nga*, thậm chí mang tính cách mạng như *Đoạn tuyệt*. Cải lương còn có thể diễn đạt cả kinh Phật như trong một DVD gần đây, Bạch Tuyết (có sự đóng góp của Lê Thúy) đã chuyển lời kinh Pháp Cú thành một trường ca cải lương. Tôi xem tác phẩm này của Bạch Tuyết như một tác phẩm để đời.

Có người cho rằng cải lương có vẻ khuếch đại quá. Cũng như các loại hình nghệ thuật khác, trong cải lương có kịch tính (dĩ nhiên), có cường điệu hóa. Những ai xem qua *Tuyệt tình ca* có lẽ hơi “bực mình” vì thấy người vợ cũ không nhận ra ông chồng dù chỉ mới 20 năm xa cách, và đúng là tính cách của... cải lương. Nhưng khác với các loại hình nghệ thuật như tân nhạc hay hát chèo, cải lương còn mang tính chân chất, rất gần gũi với cách nói của người dân. Người ta có thể đang nói chuyện và vào câu vọng cổ một cách tự nhiên (không cần phải uốn giọng như hát bội hay tân nhạc). Thành ra, có thể nói cải lương là một nghệ thuật hát nói.

Vì là nghệ thuật hát nói nên nghệ sĩ cải lương phải có chất giọng tốt. Về giọng hát, cải lương Việt Nam không bao giờ thiếu những nghệ sĩ tài ba. Có lẽ nói không ngoa rằng thập niên 1960 đến 1970 là thời vàng son của sân khấu cải lương, với sự xuất hiện của nhiều ngôi sao sáng chói mà cho đến nay đóng góp của họ đã trở thành một di sản văn hóa nghệ thuật. Thời đó, mỗi nghệ sĩ làm chủ một phong cách, chiếm lĩnh một giọng hát mà khi xem và nghe khán giả không thể nào lầm lẫn được. Từ những giọng ca mộc mạc của “Vua vọng cổ” Út Trà Ôn, đến những giọng ca mượt mà của Hữu Phước, trong trẻo của Thành Được, êm dịu của Hùng Cường, trầm ấm của Tấn Tài và Minh Cảnh, trong veo của Minh Phụng, réo rắt của Minh Vương, truyền cảm của Thanh Sang, hài hước của Văn Hường, ray rứt của “sầu nữ” Út Bạch Lan, buồn man mác của Ngọc Giàu, ấm áp của Hồng Nga, sang trọng của Thanh Nga, liêu trai của Mỹ Châu, chứa chan của Phượng Liên, giọng thổ tha thiết của Lệ Thủy, ngọt ngào của Bạch Tuyết, v.v.. Khó mà kể ra hết ở đây. Những giọng ca mà nói theo Nguyễn Du là mỗi người

một vẻ, mười phân vẹn mười, khó mà nói chất giọng của ai hay hơn ai.

Trong các nghệ sĩ thời đó, Bạch Tuyết là người tôi có ấn tượng nhiều nhất. Nếu nói tôi là một người hâm mộ của Bạch Tuyết cũng không sai. Báo chí Sài Gòn lúc đó từng trùm mền gọi Bạch Tuyết là “Cải lương chi bảo”, một danh xưng mà tôi nghĩ rất xứng đáng với tài năng của chị. Lúc đó tôi không biết gì về người nghệ sĩ tài hoa này, mà chỉ biết qua những tuồng cải lương chị thủ diễn. (Tôi gọi “chị” vì đoán là Bạch Tuyết hơn tôi khoảng năm bảy tuổi). Sau này đọc sách mới biết Bạch Tuyết quê quán ở huyện Phú Tân, tỉnh An Giang, tức “dân miền Tây thứ thiệt”. Có lẽ vùng đất sông nước và đời sống chất phác bên bờ ruộng nương khoai này đã tạo cho Bạch Tuyết một phong cách hát và diễn rất thật của người dân quê Nam Bộ.

Mấy năm gần đây có dịp về nước, tôi nghe lại và xem các vai diễn của Bạch Tuyết trong các vở tuồng sáng tác sau năm 1975, mà lòng hâm mộ vẫn không suy giảm chút nào. Tôi thấy tiếng hát của chị bây giờ có vẻ còn điêu luyện hơn, tự tin hơn, thoải mái hơn vài thập niên trước đây. Nghe Bạch Tuyết hát, tôi có cảm giác như người nghệ sĩ hoàn toàn làm chủ cách nhả chữ, gieo câu, hoàn toàn điều khiển l่าน điệu trầm bổng, luyến láy như người giáo sư đứng trên bục giảng làm chủ bài giảng của mình. Cách phát âm chuẩn xác theo cách nói của người miền Nam làm cho người nghe rất gần gũi với cảm xúc của câu chuyện người nghệ sĩ muốn truyền đạt. Nghe Bạch Tuyết hát vọng cổ tôi có cảm giác hình như chị được sinh ra chỉ để... hát vọng cổ!

Nhưng nghe Bạch Tuyết hát không thích bằng xem chị diễn trên sân khấu. Đã nhiều lần, từ thuở còn là học sinh cho đến nay, Bạch Tuyết đã làm cho tôi phải nhiều lần sụt sùi trong các vở tuồng để đời như *Đời cô Lựu*, *Nguyệt khuyết*, *Tuyệt tình ca*, v.v.. và sau này là những tuồng *Kim Vân Kiều*, *Má hồng phận bạc*, *Hoàng hậu của hai vua*, v.v.. Tôi xem đi xem lại vở tuồng *Nguyệt khuyết* cả chục lần, càng xem tôi càng thán phục Bạch Tuyết trong vai người đàn bà góa phụ, người mẹ, người bệnh trong nhà thương một cách rất thật, như là chính chị đã hóa thân mình vào nhân vật ngoài đời. Xem *Kim Vân Kiều* mới thấy Bạch Tuyết nhập vai một nàng Kiều tài hoa nhưng bạc phận một cách xuất sắc, làm mê hoặc khán giả từ đầu chí cuối vở tuồng. Viết về Bạch Tuyết, Nhà văn Sơn Nam có một nhận xét chính xác rằng “*Bạch Tuyết là nghệ sĩ định hình... Cô có nét quyến rũ, đưa người nghe, người xem vào thế giới riêng, mà thực và mộng không có ranh giới nữa*”.

Mấy năm gần đây, công chúng tỏ ra quan tâm về sự sa sút của nghệ thuật cải lương ở trong nước, và tôi nghĩ quan tâm này cũng có cơ sở. Tôi đã xem qua khá nhiều tuồng cải lương gần đây do các nghệ sĩ trẻ trình diễn. Tuy các nghệ sĩ trẻ ngày nay có chất giọng cực kì tốt, nhưng hình như họ chưa tạo được cho mình một phong cách hay một làn hơi riêng như những người đi trước trong thập niên 1960 - 1970. Rất khó phân biệt giọng ca của các nghệ sĩ trẻ bây giờ vì họ đều có giọng hát giống nhau. Tuồng cải lương ngày nay có vẻ nhiều hơn trước, nhưng chất lượng thì không cao như khán giả kỳ vọng. Một số vở tuồng được dàn dựng, theo tôi là, quá hấp tấp và chất lượng nghệ thuật giống như một tác phẩm loại “mì ăn liền”. Cũng có thể đây là “thời kì quá độ” để nghệ thuật cải lương Việt Nam tìm một định hướng mới hơn.

Có người cho rằng cải lương không còn khả năng thu hút khán giả trẻ như thời thập niên 1970. Nhưng lấy kinh nghiệm cá nhân, tôi có thể nói nghệ thuật cải lương sẽ phát triển trong tương lai, khi đời sống kinh tế được nâng cao và người ta sẽ tìm về những giá trị văn hóa dân tộc, trong đó có nghệ thuật cải lương. Thuở còn đi học, dù rất mê cải lương, tôi ít khi nào dám thổ lộ với bè bạn vì sợ bị chê là “dân cải lương”, tức đồng nghĩa với quê mùa. Nhưng bây giờ tôi lại thấy cải lương mới đích thực là một nghệ thuật của dân tộc, và tôi có thể không ngần ngại nói tôi yêu cải lương.

Thật ra, đó cũng chỉ là một tình cảm tự nhiên. Càng sống trong thế giới văn hóa của người khác, người ta có khao khát tìm về nguồn cội, về bản sắc văn hóa của mình, mà cải lương là một bản sắc văn hóa dân tộc. Ở phương Tây người ta có nghệ thuật opera, một loại hình nghệ thuật thuộc vào hàng trường giã; còn ở Việt Nam chúng ta có hát bội, chèo và cải lương thu hút mọi thành phần trong xã hội. Nói như một số nhà phê bình văn học Tây phương, nếu hát bội phản ánh chủ nghĩa anh hùng, chèo nói lên cái trào lộng, thì cải lương thể hiện cái trữ tình của dân tộc.

Giới trẻ trong nước ngày nay thích chạy theo phong trào nhạc hip hop, và một ngày nào đó trong tương lai, họ cũng sẽ như giới trẻ ở nước ngoài hiện nay đang có xu hướng về nguồn và tìm về với tình tự dân tộc qua các giai điệu cải lương. Tất cả các nghệ sĩ cải lương trong nước ra ngoài trình diễn đều được đón nhận nồng nhiệt. Có người phải lái xe hàng trăm cây số chỉ để nghe lại những “giọng ca vàng” một thời như Minh Vương, Lệ Thủy, Bạch Tuyết, Thanh Sang. Đáng chú ý là trong thời gian 5 năm qua, với sự phát triển

nhanh chóng của công nghệ thông tin, nhiều “ngôi nhà” cải lương đã xây dựng trong xa lộ internet, cung cấp cho giới hâm mộ nhiều thông tin có ích. Khách giả thậm chí có thể nghe và xem một số trích đoạn cải lương trực tuyến.

Theo tôi nghệ thuật cải lương là một trong những bộ môn nghệ thuật thuần Việt Nam. Chỉ người Việt Nam mới có vọng cổ. Nó cần phải được bảo tồn và phát huy thành một môn “Vọng cổ học” hay “Cải lương học” nghiêm chỉnh. Qua theo dõi báo chí, tôi còn biết Bạch Tuyết đã bảo vệ xong Luận án Tiến sĩ Nghệ thuật sân khấu ở Bungari. Hi vọng nghệ thuật cải lương sẽ được “hàn lâm hóa” nay mai khi một đội ngũ nhà nghiên cứu về cải lương như Bạch Tuyết đã hình thành. Tôi mong ước một ngày nào đó, các nhà nghiên cứu văn hóa nghệ thuật khảo cứu thêm về vọng cổ để đưa bộ môn này vào một di sản văn hóa của thế giới như trường hợp của nhã nhạc Huế.

Những “căn bệnh” trong giới MC Việt

Đọc trên *Tuần Việt Nam* một bài phê bình về MC cũng thú vị. Tôi hoàn toàn đồng ý với những nhận xét của tác giả. Ở đây, tôi chỉ muốn chỉ ra một chuyền ngữ chưa đúng, và nêu lên một số bệnh trong giới MC Việt.

Tôi làm quen với chữ MC từ thời còn ở bên Thái Lan. Dạo đó, như có lần nói, tôi học tiếng Anh từng chữ một. Mỗi ngày chỉ học 1 chữ. Nhưng học kĩ từ nguồn gốc, cách dùng, đến các biến thể danh từ, tính từ, động từ, v.v.. Học như thế hơi chậm, nhưng chắc, và tạo cho mình một sự tự tin tốt. Tôi vẫn khuyên sinh viên học theo kiểu đó (không biết khuyên vậy có gì sai về sự phạm không?). Một hôm, tôi chú ý đến chữ MC trong một bản tin trên tờ *Bangkok Post*. Thế là tôi tìm từ điển (thời đó làm gì có internet và google) mới biết đôi ba điều về danh từ thú vị này. Dài dòng như thế để nói rằng nay thấy chữ đó trên báo chí Việt Nam nên kí ức lại quay về.

MC nên dịch sang tiếng Việt là gì?

MC dĩ nhiên là viết tắt của *master of ceremonies*. Tác giả của bài viết trên *Tuần Việt Nam* dịch MC là “bậc thầy của

sự giao tiếp". Theo tôi, cách dịch này chưa chuẩn. Tôi nghĩ không có *bậc thầy* ở đây. Chữ master tuy có nghĩa là *thầy*, nhưng còn có nhiều nghĩa khác như chủ nhân, thợ, quan chủ tể, v.v.. Và, cũng không có *giao tiếp* ở đây, vì chữ *ceremony* có nghĩa là lễ lạt. Do đó, MC không có nghĩa là *bậc thầy của sự giao tiếp*, mà là người điều hành chương trình của một buổi lễ, hay một buổi họp hội, kể cả đám cưới, đám hỏi. Hai chữ "điều hành" ở đây bao gồm sắp xếp chương trình, giới thiệu khách, và giúp cho buổi lễ diễn ra một cách trôi chảy. Cần nói thêm rằng MC xuất phát từ Công giáo. Từ *diễn wikipedia* cho biết MC – như tên gọi – là một quan chức lễ tân của giáo hoàng. Tôi nghĩ MC có thể dịch là *chủ tế* thì đúng hơn.

Không biết chữ MC vào tiếng Việt lúc nào, nhưng hình như ngày nay ai cũng biết chút ít vai trò của MC. Mới vài tuần trước, đi dự đám cưới của thằng cháu (là diễn viên điện ảnh và người mẫu) ở miệt quê thuộc tỉnh Kiên Giang, tôi có dịp ngồi nghe MC nói chuyện. Thật ra thì anh này không phải là MC chuyên nghiệp, mà là đồng nghiệp của thằng cháu. Buổi đám cưới cũng vui và anh ta cũng tỏ ra là một MC không tệ, nếu như không có sự cố khi anh ta nhận xét vô duyên về việc cô dâu khóc khi thấy ba má mình rời bến để về nhà. Anh ta nói đó là "nước mắt cho tình yêu"! Thú thật, tôi chẳng hiểu nước mắt cho tình yêu là gì, trong khi cô dâu đang buồn vì phải xa ba má. Lại có nhiều lúc anh ta nói gì đó và yêu cầu khán giả phải vỗ tay! Đúng là nghệ sĩ, rất thích được khen và vỗ tay. Anh ta nói rất nhiều và rất nhanh, dùng rất nhiều sáo ngữ một cách không cần thiết. Không cần thiết là vì đại đa số khách đều là "hai lúa" như tôi, có ai biết và hiểu mấy câu văn hoa bóng bẩy đâu. Nhìn và nghe anh ta, tôi

chợt thấy anh là tiêu biểu trong các MC Việt, trong cũng như ngoài nước, với những căn bệnh phổ biến.

Những bệnh phổ biến trong giới MC

Tuy vai trò của MC là làm cho buổi lễ diễn ra một cách trôi chảy, nhưng trong thực tế, không ít MC người Việt làm cho buổi lễ trở nên hài hước, xấu hổ. MC Việt, trong cũng như ngoài nước, mắc một số “bệnh” khá phổ biến. Những bệnh này có thể phân thành 4 nhóm: ngộ chữ, lạc đê, lai căng, và cám tính.

Thứ nhất là bệnh ngộ chữ. Thật ra, phải nói là *khoa chữ* thì có lẽ chính xác hơn. Không ít MC chẳng hiểu vì căn cứ nào mà lại rất thích dùng những từ ngữ hoa mĩ [chỉ để nói suông triết lí cuộc đời]. Họ thích trích thơ văn như là một cách để nói rằng họ hay chữ, là người có học thức, và sang trọng. Chỉ có điều những câu chữ họ trích dẫn nó quá sáo ngù trong bối cảnh thực tế, có khi chữ nghĩa sáo đến nỗi “sến”. Chúng ta vẫn thấy trên đài truyền hình và radio, một số phóng viên cũng rất sáo ngù, cũng thích khoe chữ. Người ta thường hay nói thùng rỗng kêu to; có lẽ những MC này muốn tự chứng minh rằng mình là trí thức bằng cách dùng từ ngữ trừu tượng và khó hiểu. Nhưng đó cũng có thể là một mặc cảm thua kém. Tôi có cảm giác những MC ngộ chữ có xu hướng nói với họ, chứ không nói với khán giả.

Bệnh thứ hai là lạc đê và gán ghép. Vì cố gắng tìm câu chữ cho tình huống, bối cảnh của sự kiện, và do kiến thức còn hạn chế nên nhiều MC Việt thường ví von lạc đê. Có lần tôi dự một đám cưới dưới quê mà MC cứ thao thao bất tuyệt về chú rể phải “hạ sơn” từ mấy dặm “sơn khê”, trong

khi đó dưới quê thì chẳng có núi non gì cả, và nhà chú rể chỉ cách nhà cô dâu không đầy 10 phút chèo xuồng! Tuy nhiên, chẳng ai thắc mắc những sáo ngữ đó có thích hợp hay không, vì ai cũng bận nói chuyện và... nhậu. Ví von và so sánh là cần thiết, nhưng ví von đến lố bịch thì thật là phản tác dụng.

Bệnh thứ ba là lai căng. Lai căng trong cách dùng chữ Việt và chữ Anh. Còn nhớ một cô MC lúc đó là hoa hậu nói một cách vô tư: “*Có lẽ mọi người ở đây và khán giả màn ảnh nhỏ rất tự hào bởi ít nhất Việt Nam cũng đang lọt vào Top five, at least, right? Của Miss Bikini tonight*”. Tôi phải tự hỏi chẳng lẽ tiếng Việt không có từ nào để nói *at least, tonight* hay sao? Mà, tiếng Anh của cô cũng chẳng hay ho gì, còn nặng mùi nước mắm và trợ trẹ lắm. Nghe nói cô này từng học ở Anh vài năm, nên hội chứng loạn chữ mới hình thành như thế. Thật ra, không chỉ là hội chứng “rối loạn chữ nghĩa” tự phát mà có thể là tự làm để khoe chữ, để khoe rằng ta đây cũng biết tiếng Anh tiếng “U”. Nhưng đó là lai căng.

Một bệnh liên quan đến lai căng là bệnh yếu tiếng Anh. Yếu tiếng Anh không phải là điều gì đáng trách, vì đâu phải là tiếng mẹ đẻ. Nhưng xuất hiện trước diễn đàn có khách quốc tế mà nói tiếng Anh linh tinh, quá nhiều sai sót là không nên. Chúng ta còn nhớ một MC gọi là “nổi tiếng” vì không hiểu tiếng Anh nên đã dịch ẩu phát biếu của một khách ngoại quốc trong liên hoan phim. Đó là một sai sót khó có thể tha thứ vì chẳng những thiếu tôn trọng người ta mà còn làm ảnh hưởng xấu đến hình ảnh Việt Nam.

Bệnh thứ tư là cảm tính. Thật vậy, chẳng biết từ thuở nào, không ít MC Việt dùng từ ngữ cực kì cảm tính. Những câu

chữ như “khán giả mến yêu của chúng ta” làm tôi rùng mình, nổi da gà, vì cảm tính và sự giả tạo của câu nói. Dù biết là câu nói đầu môi chót lưỡi, chứ MC chắc gì tin vào những gì mình nói ra. Thói cảm tính chẳng những làm giảm sự trang trọng (hay vui vẻ) của câu chuyện, mà còn biến người MC thành một kẻ hề. Khán giả không cần những câu chữ cảm tính; họ cần người MC thể hiện sự tôn trọng khán giả, có trí tuệ và chút thông minh.

Tôi nghĩ một người MC giỏi phải là người có trình độ văn hóa (không phải học vấn) tốt, có kiến thức phổ thông tốt, và thận trọng trong cách dùng từ ngữ. Người MC tốt còn phải là người (a) am hiểu sự kiện mình dẫn dắt; (b) hiểu rõ khán giả là ai, thuộc thành phần nào; (c) tỏ ra thân mật và tôn trọng khán giả; (d) tự tin, không làm trò hề hay đùa giỡn quá mức; và (e) không tỏ ra quá cảm tính.

Nhớ nước mắm quê nhà

Người làm thủ tục máy bay ở phi trường nhất định không cho tôi đem lố nước mắm lên máy bay. Một chút ngỡ ngàng, tôi năn nỉ cho tôi gửi theo hành lí và nhấn mạnh rằng đây là quà tặng ra nước ngoài, nhưng cô nhân viên vẫn không thay đổi ý kiến. Chẳng những không thay đổi ý kiến, cô còn thốt lên một câu nói làm tôi có cảm hứng viết bài này: “Ở bên ấy thiếu gì món ngon vật lạ mà anh phải nhọc nhằn với cái món đây mùi như vậy”. May phước cho tôi là cô chưa nói “mùi thum thùm”! Buồn một chút. Không phải buồn vì cách làm việc tùy tiện¹, mà vì thái độ khinh thường nước mắm.

Nhưng nghĩ lại thì thái độ của cô nhân viên cũng có nguyên do. Đối với đồng hương trong nước, nước mắm quá phổ biến, mà cái gì phổ biến thì chẳng hội đủ yếu tố để xem là quý hiếm. Thật vậy, theo kết quả điều tra của Tổng cục Thống kê, có đến 95% gia đình người Việt dùng nước mắm

1 Trong thực tế thì các hãng hàng không vẫn cho phép hành khách đem chất lỏng lên máy bay nhưng phải gửi theo hành lí và đảm bảo an toàn. Tuy nhiên, đây đó vài sân bay, có lẽ nhân viên vì thiếu hiểu biết hay vì lí do cá nhân, nên có cách hành xử không đúng với qui định của chính hãng hàng không mà họ làm việc.

mỗi ngày. Tôi nghĩ con số phải gần 100% chứ. Tôi không nghĩ ra gia đình người Việt nào mà không dùng nước mắm. Nước mắm là một loại thực phẩm quá quen thuộc đối với người Việt, đi đâu cũng thấy nước mắm, ngày nào cũng ăn nước mắm, nên ít ai ở trong nước thấy nó có gì đặc biệt.

Nhưng khi xa quê, người ta mới cảm nhận được sự đặc biệt của nước mắm. Sống ở thế giới phương Tây tôi bị nhiều hụt hẫng và thiếu thốn những hương vị rất bình thường nhưng đã gắn bó với một đời người. Nhớ lại những năm trong thập niên 1980, khi người Việt bắt đầu định cư ở các nước Âu Mĩ, nước mắm là một món hàng thuộc loại hiếm. Có khi phải lái xe rất xa chỉ để mua được một chai nước mắm, mà cũng chỉ là nước mắm Thái Lan. Thời đó, vì cấm vận kinh tế, nên nước mắm Việt Nam chưa đến được với đồng hương; thay vào đó là nước mắm sản xuất từ Thái Lan. Tuy sản xuất từ Thái Lan nhưng họ gắn những nhãn mác bằng tiếng Việt, kể cả nhãn nước mắm... Phú Quốc (nhưng viết sai chính tả!). Điều này cho thấy các doanh nhân Thái rất hiểu tâm tình của người Việt xa xứ, và cũng rất bén nhạy rằng Phú Quốc là một nhãn hiệu nổi tiếng. Nhưng dù là nước mắm ngon của họ (như nước mắm hiệu “con mực”) người Việt vẫn không thấy gần gũi và không ngon như nước mắm Phú Quốc hay Phan Thiết. Cái mùi vị nước mắm của Việt Nam không gì có thể thay thế được. Phải nói rằng trong một thời gian dài, người Việt ở nước ngoài đã giúp các doanh nghiệp Thái Lan làm giàu.

Đến khi Việt Nam mở cửa và Mĩ không còn cấm vận thì số phận nước mắm Việt Nam vẫn còn long đong ở nước ngoài. Khởi đầu là những thương hiệu bị liên tục xâm phạm

một cách tráng trọng. Như nói trên, Thái Lan đã từng dùng thương hiệu “nước mắm Phú Quốc” để thu hút khách hàng người Việt một thời gian dài. Gần đây thì thương hiệu nổi tiếng này lại bị Trung Quốc xâm phạm. Kế đến là vấn đề chất lượng. Những người đã quá quen với chất lượng nước mắm trước 1975 không còn mặn mà với nước mắm xuất khẩu từ Việt Nam vì những câu hỏi liên quan đến chất lượng pha chế. Ngoài ra, mẫu mã, cách đóng gói còn khá thô sơ, chưa thể cạnh tranh với Thái Lan. Trong vài năm gần đây thì nước mắm Việt Nam đã có thể cạnh tranh với Thái Lan, nhưng vấn đề vệ sinh và an toàn thực phẩm cũng như qui trình và nguyên liệu sản xuất vẫn còn là một câu hỏi lơ lửng.

Nước mắm có thể là một thực phẩm rất bình thường với người Việt nhưng lại rất đặc biệt với người nước ngoài. Nhớ có lần đọc một bài kí của một nhà văn nổi tiếng ở miền Nam trước 1975, trong đó ông có thuật lại một chuyến đi công tác ở Hán Thành (Seoul) và gặp ông chủ nhiệm một tờ báo lớn bên ấy khoe rằng ông từng sang Việt Nam và thích món nước mắm. Không chỉ thích, ông còn mua một chai nước mắm về làm quà cho gia đình, ai ăn cũng khen. Tôi nghĩ đó không phải là một lời khen xâ giao, vì quả thật so với muối hay nước tương thì nước mắm hay hơn và có giá trị dinh dưỡng hơn nhiều.

Muối thì mặn chát, còn nước mắm thì đậm đà. Nước mắm giàu chất đậm và vitamin hơn muối và nước tương. Nước mắm càng giàu chất đậm càng ngon (mùi vị nồng nàn) và quý (vì giữ được lâu). Thủ tướng món cá lóc nướng trui hay món gà luộc mà không có nước mắm trong thì nó

sẽ vô vị và vô duyên như thế nào. Cơm trắng có thể rất nhạt nhẽo, nhưng chỉ cần chan một chút nước mắm thì trở thành một món ăn hoàn chỉnh. Vì thế, nước mắm không chỉ là một loại nước chấm bình thường, mà còn là một món ăn mang tính xúc tác khẩu vị của người thường ngoạn.

Nước mắm có thể nặng mùi đối với người nước ngoài. Cái mùi nước mắm đối với chúng ta thì quá quen thuộc nên không thấy nặng, còn đối với người ngoại quốc thì họ cho là *smelly*, nặng mùi. Mà cái gì nặng mùi thì người ta thường tỏ thái độ xem thường, là loại “dân dã”, không sang trọng. Nhưng đây là quan điểm rất sai lầm! Nhớ có lần tôi đem hai chai nước mắm nhỏ từ Việt Nam sang đến phi trường Sydney thì bị nhân viên hải quan chặn xét. Nhân viên mở túi xách và thấy chai nước mắm dù đã đóng gói kĩ nhưng vẫn phảng phất chút mùi, anh ta đưa tay bóp mũi một cách kín đáo rồi lầm bầm “*Too fishy, MacDonald is better*”. (Nặng mùi quá, [món hamburger của nhà hàng] MacDonald tốt hơn). Tôi nghiêm nghị nhìn thẳng vào mặt anh và nói rằng lời bình phẩm của anh là một lời xúc phạm đối với tôi; tôi hỏi lại thế món pho mát thối, anh thấy có tốt hơn MacDonald không. Anh ta gói chai nước mắm lại và nói lời xin lỗi.

Những món ăn truyền thống của bất cứ dân tộc nào cũng có mùi, nhưng là mùi cần thiết. Nước mắm là yếu tố cần thiết trong ẩm thực Việt Nam (và Thái Lan). Nó phải có mặt trong bữa ăn. Không có nước mắm trong bữa ăn, chúng ta cảm thấy thiếu. Sự có mặt của nó hình như là để dung hòa các món ăn. Theo các nhà văn hóa học, ẩm thực Việt Nam dựa trên cơ sở quân bình giữa âm và dương. Tôi không biết nước mắm được xếp vào nhóm có thuộc tính dương

hay thuộc tính âm, nhưng khi ăn thịt vịt (thuộc tính âm) với nước mắm có gừng (thuộc tính dương) thì món ăn trở nên hài hòa. Tương tự, canh chua mà không có nước mắm nguyên chất thì thật là một thiếu sót khó tha thứ. Mỗi liên hệ giữa mùi nước mắm và món ăn khác là mối liên hệ ghét - thương. Ghét cái mùi nồng nặng, nhưng thương cái chức năng quân bình tuyệt vời của nó.

Mùi nước mắm có khi là mùi... chiến thắng. Huỳnh Hùng là người đầu bếp gốc Việt lớn lên ở Mĩ, và anh thành công vì món nước mắm. Trong cuộc thi “Top Chef” (được hiểu như đầu bếp giỏi nhất nước Mĩ), anh chiếm giải nhất trị giá 100 ngàn USD nhờ “món vịt quá ngon”. Khi được hỏi bằng cách nào anh có thể thuyết phục những giám khảo khó tính, anh cười lớn và nói rằng anh có một “vũ khí bí mật” mà không đầu bếp Mĩ nào có được: đó là nước mắm. Anh tuyên bố rằng nước mắm là “số một” (number one)!

Nước mắm được pha chế đúng cách thì quả thật là món ăn hơn cả *number one*! Người phương Tây rất cầu kì trong cách chế biến những món nước xốt, thì chúng ta cũng không kém cầu kì trong cách chế biến nước mắm. Có lần một chuyên gia ẩm thực nói rằng chế biến món nước mắm là tạo một tác phẩm văn hóa. Tôi thường tự tay pha chế nước mắm theo công thức ngũ hành và... nước. Công thức của tôi là cái vị mặn của nước mắm phải được dung hòa bằng một chút nước lạnh (nấu chín). Cứ 10 phần nước mắm, cần phải hòa tan với 4 phần nước lạnh. Sau đó mới cộng thêm vị chua của chanh hay giấm (4 phần), vị cay của ớt và tỏi, vị ngọt của đường (4 phần). Tôi đã làm “thí nghiệm” rất nhiều lần và thấy kết quả tốt, vì bạn bè ai cũng khen ngon. Nhưng

một điều đáng buồn ngày nay là hầu hết các nhà hàng ở Sài Gòn chế biến món nước mắm quá ngọt. Có khi người ta bày món nước mắm ra mà tôi không phân biệt được đó là nước đường hay nước mắm! Người ta giải thích rằng người miền Nam hay thích ngọt, nhưng tôi nghĩ giải thích đó không đúng. Ngày xưa không ai chế biến món nước mắm ngọt như thế.

Sự có mặt của nước mắm trong bữa ăn có thể xem như là một chữ kí của ẩm thực Việt. Cùng với người Việt, nước mắm ngày nay đã vươn ra khỏi Việt Nam và có mặt khắp nơi trên thế giới. Nước mắm đã góp phần đưa văn hóa ẩm thực Việt Nam đến các sắc dân trên thế giới. Nhìn chén nước mắm trong bữa ăn, người ta biết có chất Việt (hoặc Thái) trong đó. Vào một nhà bếp, chỉ “nghe” mùi nước mắm thì biết ngay đó là nhà của người Việt. Nói đến người Việt là nói đến nước mắm. Cũng là món xà lách, nhưng nếu có thêm một chút nước mắm pha chế thì nó không còn là món của Tây nữa, mà là của Việt. Tôi nghĩ có lẽ không đến nỗi đại ngôn nếu nói rằng nước mắm chính là căn cước của ẩm thực Việt Nam.

Nhớ Tết miệt quê

*Đ*ón xuân này, tôi nhớ xuân xưa. Một ca khúc đã khá xưa. Lời ca gợi lại bao nhiêu kí niệm của những cái Tết miệt vườn thời còn chiến tranh. Đó là những cái Tết vào cuối thập niên 1960 và đầu thập niên 1970. Những cái Tết trong thời chiến. Nhưng đánh nhau thế nào đi nữa thì ngày Tết người ta cũng độ lượng hơn, sẵn sàng bỏ qua những hiềm khích ngày thường. Tuy chiến tranh có lúc sôi động, lúc ác liệt, nhưng đến ngày Tết thiêng liêng, đạn bom cũng phải nhân nhượng cho ba ngày của tình thương và sum họp gia đình.

Ở miệt quê tôi, Tết thật ra đến sớm hơn ngày mồng Một. Đó là lúc mà trời bắt đầu se se lạnh, những cơn gió bắc bắt đầu thổi lao xao, nước sông lăn tăn gợn sóng. Đó là lúc mùa gặt lúa xong xuôi, lúa đã vào bồ. Má tôi tất tả chuẩn bị nào nếp, nào gạo, nào đậu, thịt thà... để nấu bánh té. Dĩ nhiên là không thể thiếu những tấm vải để may áo mới cho mấy đứa em gái tôi (còn tôi và anh Hai vì đi học trên “thành” nên tự cho mình cái đặc quyền tự chọn bộ đồ nào ngon lành nhất). Tôi về nhà trước Tết cả hai ba tuần để gọi là “phụ giúp” ba má tôi (nhưng trong thực tế giúp thì ít mà đi chơi thì nhiều). Nói cho ngay, tôi cũng có phụ giúp lau chùi nhà cửa và nấu nồi bánh té sau vườn. Công

việc đánh bóng bộ lư đồng này tuy đơn giản nhưng khá tốn công. Dụng cụ và nguyên liệu để đánh bóng chỉ là trầu, tro và miếng vải mà thôi. Sau này có thêm vài chất hóa học, nhưng hình như loại chất này làm mòn đồng hơn là trầu, và cái bóng của nó cũng không bằng cái bóng của trầu. Phải tốn đến cả nửa ngày mới làm xong bộ lư. Xong cái lư đến việc phụ giúp nấu nồi bánh tét sau vườn, với nhiệm vụ duy nhất là canh chừng nồi bánh. Hễ thấy cùi sắp cháy hết thì bỏ cùi mới vào. Trong ánh lửa bập bùng và khí trời dịu mát của mùa giáp Tết, tôi ngồi đọc sách và kể chuyện *Tam quốc chí* cho lũ nhóc đang vểnh tai nghe một cách say mê. Bây giờ nghĩ lại những khoảnh khắc đó, tôi như thấy lại một khung trời đầy kỉ niệm và hạnh phúc.

Ngày 30 Tết là ngày tôi cũng bận rộn chút đỉnh. Công việc của tôi là đem mấy đòn bánh tét đi cho khắp xóm và bà con. Bà con tôi trong làng rất đông nên tuy cái việc mới nghe qua thì rất đơn giản, nhưng thật ra tốn rất nhiều công sức. Phải bơi xuồng ngang dọc con kinh rạch để ghé từng nhà và cho bánh. Đến nhà nào, tôi chỉ việc nói một câu học thuộc lòng, “Má con gửi chú/bác/thiếu/dượng/dì/cô/cậu vài đòn bánh tết”, nhưng thỉnh thoảng tôi lại “chế” ra vài chữ mà tôi nghĩ là hay ho hơn như “ăn lấy thảo trong ba ngày xuân”. Khổ nỗi là mấy lời tôi chế ra có khi làm cho bà con cười nhạo, vì trong quê có ai nói “xuân” đâu; người ta nói “Tết” thôi. Do đó, tôi mang tiếng là “công tử thành”, vì mấy chữ trong sách vở như thế được xem là chữ của dân thành thị! Còn nhớ có lần cậu hai Đ. ở rạch Lô Bích thấy tôi, ống hỏi: “*Dìa hồi nào đó mây?*”. Tôi trả lời: “*Dạ, con mới về hôm kia*”, và thế là bị ống sửa lưng liền: “*Ở đây tụi tao chỉ nói dìa chứ không phải về nghe mây!*”. Nói xong, cậu hai tôi cười

lớn, làm tôi thấy mình... quê. Đó là những chuyến “công tác”, nói theo cách nói bây giờ, là góp phần nối kết bà con, chòm xóm với nhau trong ba ngày Tết. Thông lệ cho bánh tét trong dịp Tết phải nói là một truyền thống rất hay, một nét văn hóa đẹp của người miệt vườn.

Xong phần cho bánh là đến ngày 30, một ngày có thể nói là quan trọng. Đó là ngày cả nhà quây quần chuẩn bị cúng đón ông bà tổ tiên về nhà. Những nén nhang trên bàn thờ như mời gọi ông bà về nhà. Những trái cây được sắp xếp trên bàn thờ như là một “phát ngôn” cầu mong để được *cầu* (māng cầu) cho *vừa* (dừa) *đủ* (đu đủ) *xài* (xoài). Người miền quê chỉ khiêm tốn thế thôi, chỉ cầu mong ông bà phù hộ sao cho năm tới gia đình *vừa đủ xài*. Còn ngày nay, trong thế giới đầy bon chen này, hình như người Việt chúng ta cũng chỉ mong ước có *vừa đủ*:

Vừa đủ *vật chất* để được thành thạo sống

Vừa đủ *bạn bè* để bớt cô đơn

Vừa đủ *nghị lực* để nói không với cái xấu

Vừa đủ *hi vọng* để đón chờ hạnh phúc

Vừa đủ *hạnh phúc* để tâm hồn cảm thấy ngọt ngào.

Vừa đủ *tình yêu* để thực hiện hy vọng và ước mơ!

Vừa đủ *thành công* để thêm nhiệt huyết

Vừa đủ *thử thách* để có cơ hội rèn luyện

Vừa đủ *phiền muộn* để thấy mình là một con người

Vừa đủ *thất bại* để biết khiêm nhường

Vừa đủ *nhiệt tình* để đi đến cùng các dự tính

Vừa đủ *niềm tin* để xua đi những phút ngã lòng

Ngày mồng Một là ngày chúng tôi qui tụ ở nhà ngoại. Có thể nói thời đó, nhà ngoại tôi luôn luôn là “tổng hành dinh” của ngày Tết. Tất cả con cháu đều tụ tập về nhà ngoại. Đó là ngày hạnh phúc nhất của tôi, vì hôm đó là ngày tôi được gặp lại mấy người dì, dượng, cậu, anh em lưu lạc từ phương ít khi gặp nhau trong năm qua. Người lớn thì loay hoay chuẩn bị bàn thờ để cúng. Mấy dì cô lúc nào cũng bận bịu dưới bếp lo nấu nướng. Mấy cậu dượng thì có người tán gẫu, có người đánh cờ, nhưng cậu Út Chân của tôi thì lúc nào cũng lo cái bàn thờ rất trang trọng. Còn bọn trẻ chúng tôi chỉ chờ được sai vặt, và được... lì xì. Đó là một bức tranh ngày Tết hết sức sinh động còn đọng lại trong tôi. Bọn trẻ cùng tuổi đi học như tôi thì tâm sự nhiều lắm, có khi khoe khoang nữa. Bao nhiêu câu chuyện buồn vui trong thi cử, tình yêu, làm ăn đều lần lượt được thuật lại và chia sẻ. Năm qua gặp ông thầy hắc ám, năm tới sẽ thoát nạn. Năm rồi có cô H nhờ đưa thư tình cho thầy B. Thích lắm! Những toan tính hoài bão tương lai, xong tú tài sẽ làm gì, vào đại học hay đầu quân, bạn bè ai còn ai mất. Những dịp như thế, lúc nào tôi cũng hỏi nhỏ cô em họ tên Đ (nó rất xinh gái) rằng năm qua có mấy người “ngầm nghĩa mày, tao biết hết”. Hai anh em tôi rất thân nhau, vì cùng tuổi và quan điểm sống cũng giống nhau. Có lúc tôi bắc cái vông giữa hai cây cau, nằm đó vừa kể chuyện vừa nghe chuyện của anh em, thấy vừa hạnh phúc vừa bình an dưới thế gian.

Có một lần dượng Út tôi mua được một cái máy hát dĩa hiệu Philip, và dượng muốn “khoe” của nhân ngày Tết. Bọn trẻ chúng tôi chỉ đứng chung quanh chứ không được đến gần máy mà nghe nói tốn cả chục giã lúa để mua, đó là một tài sản tương đối lớn. Tôi còn nhớ đó là loại máy hát

giống như cái vali lớn, khi dùng phải mở ra như mở vali. Máy hát này phải lên dây thiều, và chỉ dùng đĩa nhựa hay đĩa than (tôi quên) nhưng toàn màu đen. Dượng trình trọng mở máy, đặt cái đĩa Mỹ Châu lên, rồi cẩn thận để kim vào đĩa, và chúng tôi thường thức những ca khúc Tết như *Xuân này con không về*, *Câu chuyện đầu xuân*, *Cánh thiệp đầu xuân*, *Mùa xuân trên cao*, *Hạnh phúc đầu xuân*, *Nhạc khúc mừng xuân*, *Nếu xuân này vắng anh*, v.v.. Thích nhất là đĩa nhạc hài của ban AVT và vọng cổ Văn Hường. Đó là những ca khúc sống mãi cùng năm tháng, lúc nào cũng được cất lên khi có ngày Tết, cho dù lời ca hay nhạc điệu có bị dè bỉu là “sến”. Ai nói sến tôi chịu, nhưng đã 40 năm qua, tôi chưa thấy một ca khúc nào viết được những lời ca như thế này: *Hoa lá nở thắm* / *đẹp làn môi hồng*/ *Xuân đến rồi đây nào ai biết không?* / *Mang*
những hoài mong / *đi vào ngày tháng*/ *Bao nhiêu mơ ước đến* khi
mùa Xuân sang. Tôi chúc gì đây vào mùa Xuân này/ *Khi nắng*
vàng tươi nhuộm làn tóc ai/ *Khi gió nhẹ lay hoa đào hồng thắm*/
Trong khi Xuân ấm mới tô đẹp tháng năm.

Không biết ở vùng khác thì sao, nhưng ở quê tôi, có nhiều người ra đồng từ ngày mồng Hai. Ra đồng để xem ruộng lúa, nhưng trong thực tế cũng là dịp để ghé qua hàng xóm nhâm nhi, tán gẫu nhàn dịp đầu năm. Ở dưới chợ thì có múa lân và đánh bầu cua cá cọp cũng vui. Nhưng tôi thì không bao giờ tham dự vào những trò chơi này, mà chỉ lân la ghé nhà bà con, nhà thầy cô, hay ra Rạch Giá chúc Tết bạn bè.

Ở dưới quê, ngày mồng Ba có lệ coi chân gà. Mà phải là gà trống, vì hình như người ta cho rằng gà trống là biểu tượng của các đức tính cao quý như nhân, nghĩa, lễ, trí, tín.

Gà được luộc chính, chéo cánh gà, và quan trọng nhất là xem cặp chân gà. Phải là cặp chân màu vàng mới được xem là biểu tượng tốt, có nghĩa là sung mãn, tốt đẹp trong năm. Miệng gà thì để cọng hành lá cho gà ngâm, hình như có nghĩa là “thông”, tức là mong cho công việc làm ăn quanh năm suốt tháng sẽ được thông suốt. Cúng xong, ba tôi treo cặp chân gà trước cửa nhà, nghe nói là để trừ tà ma. Riêng tôi thì hôm đó có một bữa ăn gà. Gà thời đó là gà nuôi trong nhà (hay “gà chạy bộ” theo cách nói ngày nay) nên thịt rất ngon, chứ không phải loại thịt gà công nghiệp bây giờ. Nhưng chúng tôi không được ăn chân gà vì người lớn nói là ăn chân gà thì tay sẽ bị run không cầm viết được!

Đón xuân này, tôi nhớ xuân xưa. Mỗi người chúng ta đều có một góc quê, một hình bóng, hay những kỉ niệm ở quê hương. Đối với tôi, đó là cái làng êm ái bên dòng sông lặng lờ trôi, là hình bóng của ba má tôi trong những ngày Tết, là kỉ niệm êm đềm của một thời sum họp anh em. Nay thì cái hình ảnh quê nhà đó đã nhạt nhòa trong kí ức, hình bóng ba má tôi cũng đã dần khuất xa, và những kỉ niệm sum họp ngày Tết cũng dần dần phai nhạt theo tỉ lệ nghịch với tiến trình đô thị hóa nông thôn.

Văn hóa cảm ơn

Cám ơn và xin lỗi đôi khi trở thành một đề tài xã hội. Khoảng hai năm trước đây, viết trên báo *Tuổi Trẻ*, một người Hàn Quốc đang làm việc tại Việt Nam “phàn nàn” rằng người Việt Nam ít nói xin lỗi. Tiếp theo đó là một thư khác của bạn đọc người Việt chỉ ra rằng chẳng những ít nói xin lỗi, mà người Việt còn ít nói cảm ơn. Điều này có vẻ mâu thuẫn với truyền thống đạo lí của người Việt, vốn có truyền thống tôn sư trọng đạo, ghi ơn tiền nhân. Nhưng có lẽ trong cuộc sống bèle bộn của thời thực dụng kinh tế, không ít người Việt quên nói lời cảm ơn. Và, sự thiếu sót này có thể ảnh hưởng đến quốc thể và gây ấn tượng không đẹp ở người nước ngoài về người Việt.

Câu chuyện mà tôi sắp kể sau đây còn cho thấy hình như trong một số quan chức, thể hiện sự tri ân vẫn còn khá khó khăn. Anh là một kĩ sư người Đức, do cơ duyên nào đó, lấy vợ Việt Nam, quê vợ ở một làng nghèo thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Có lẽ để làm một nghĩa cử đẹp cho quê vợ, anh về Đức quyên tiền, và đem số tiền đó về quê vợ xây một bệnh xá cho người dân nghèo. Người dân trong làng ai cũng nhớ anh ta trực tiếp chỉ huy việc xây dựng, rất quan tâm đến chất lượng đến nỗi cẩn thận gõ từng viên gạch để đánh giá xem thật hay dởm. Kết quả là một bệnh xá khang

trang và có chất lượng cao ra đời. Đến ngày khai mạc, các quan chức trong làng chỉ cám ơn Đảng và Nhà nước, mà... quên lời cám ơn chàng rể người Đức.

Một câu chuyện “quên” cám ơn khác có liên quan đến Giáo sư Bùi Trọng Liễu, người vừa mới qua đời khoảng 10 ngày trước ở Paris. GS. Liễu là một người rất tâm huyết với nền giáo dục nước nhà, đóng góp hàng trăm bài viết để cải tiến giáo dục và chuẩn mực giáo sư. GS. Liễu cũng là một trong những người sáng lập ra một đại học dân lập ở Việt Nam. Sau một tuần GS. Liễu qua đời, tôi tò mò vào trang web của Đại học xem ban giám hiệu có lời nào về sự ra đi của GS. Liễu. Hoàn toàn không. Tôi rất ngạc nhiên. Nhưng nay thì tôi không còn ngạc nhiên nữa.

Câu chuyện bên Úc mà tôi thuật ở đây cho thấy người phương Tây có cách thể hiện sự tri ân một cách thiết thực. Viện Nghiên cứu Y khoa Garvan của chúng tôi có nhu cầu thành lập một phòng thí nghiệm mới chuyên về phân tích di truyền, và may mắn thay, chúng tôi được một “đại gia” trong ngành bảo hiểm tài trợ để trang bị phòng ốc và các thiết bị quan trọng. Hội đồng Quản lý của Viện quyết định lấy tên của nhà tài trợ đặt tên cho phòng thí nghiệm. Ngày khai mạc, chúng tôi mời nhà tài trợ, phu nhân và con của ông đến tham dự, phát biểu ý kiến và cắt băng khánh thành. Tôi để ý thấy chẳng những phòng thí nghiệm mang tên ông, mà ngay cả trước phòng thí nghiệm còn có một bảng đồng khắc một đoạn văn ghi ơn ông đã hỗ trợ tài chính cho việc thành lập phòng thí nghiệm. Đó là một cách ghi ơn của người phương Tây.

Thật ra, trong xã hội Âu Mĩ, việc ghi nhận đóng góp của các nhà từ thiện được xem là một đặc điểm của văn minh. Ở các đại học, thỉnh thoảng các thương gia tài trợ cho một ghế

giáo sư hay ghế chủ nhiệm một bộ môn khoa học, trường đại học thường lấy tên nhà tài trợ đặt cho chức danh giáo sư. Do đó, thỉnh thoảng chúng ta thấy một số giáo sư Âu Mĩ, chẳng hạn như ông bạn tôi kí tên là “Rebecca Cooper Professor of Medicine” để cho thấy người giữ chức danh giáo sư y khoa đó là do bà Rebecca Cooper tài trợ.

Ngay cả trong các hội nghị khoa học có sự tài trợ của các công ty dược, ban tổ chức còn gửi thư nhắc nhở các nghiên cứu sinh hay các nhà nghiên cứu trẻ đến quầy của các công ty dược để nói một tiếng cảm ơn. Nếu không có tài trợ của các công ty đó, chắc gì các nghiên cứu sinh được đi dự hội nghị. Lời cảm ơn ở đây rất quan trọng, vì đó không chỉ là một cách tri ân người hỗ trợ, mà còn là một cử chỉ bày tỏ rằng ở trên đời mọi người đều phải tùy thuộc nhau mà sống.

Có thời người Việt chúng ta có cảm nhận không đúng với người phương Tây. Hồi còn nhỏ, tôi thỉnh thoảng nghe người ta nói người phương Tây tuy bề ngoài tỏ ra lịch sự nhưng tâm thì họ vô đạo đức lốm, vô ơn lốm. Nhưng khi có dịp sống và làm việc chung với người Mĩ, Anh, Úc và Âu châu nói chung, tôi thấy quan điểm đó quá sai. Tôi thấy cảm ơn và xin lỗi gần như là một nét văn hóa của người phương Tây. Ngày tôi mới sang Úc, tôi thấy hai chữ “thank you” (cảm ơn) và “sorry” (xin lỗi) giống như là những chữ nằm lòng. Thật ra, ngay từ ngày mới vào học tiếng Anh, người ta dạy khi được hỏi: “*Hôm nay anh khỏe không?*” (How are you today?), thì câu trả lời lúc nào cũng kèm theo hai chữ *cám ơn – thank you*. Phải có chữ cảm ơn đằng sau. Đi chợ mua hàng, sau khi trả tiền, người bán hàng cũng “cảm ơn”, và mình (người mua hàng) cũng “cảm ơn” lại. Bên Mĩ, họ còn lịch sự hơn nữa: *Cám ơn và chúc ông/bà một ngày tốt đẹp.*

Ở xã hội Âu Mĩ, trẻ em ngay từ lúc còn rất nhỏ đã được dạy phải có trách nhiệm xã hội, phải biết nói “cám ơn” và “xin lỗi”, và nói thật lòng chứ không nói qua quít. Khi lớn lên, họ chẳng những trở thành những người rất lịch sự mà còn rất có đạo đức, có trách nhiệm với cộng đồng. Họ không bao giờ quay mặt với một tai nạn để cho nạn nhân nằm chết trên đường lộ.

Ở Việt Nam, tôi thấy hình như tần số của hai chữ “cám ơn” còn khá thấp. Dự nhiều hội nghị trong nước tôi ít thấy khi nào diễn giả cảm ơn cộng sự hay nghiên cứu sinh, làm như tất cả slides và dữ liệu là tự họ sáng tạo ra vậy (một điều không thể)! Vào quán ăn, ăn uống xong và được nhân viên phục vụ, không ít khách hàng chỉ việc tính tiền (hay cho thêm tiền “tip”), nhưng không hay ít nói lời cảm ơn. Viết đến đây, tôi nhớ đến câu chuyện của Mahatma Gandhi rằng khi ông ăn trưa trong một quán ăn bình dân, sau khi trả tiền ông nói với người phục vụ lời nói cảm ơn, và người phục vụ tâm sự: *“Thưa ông, tôi sẽ nhớ ông mãi vì hơn 25 năm phục vụ ở đây, tôi chưa bao giờ nghe ai nói cảm ơn”*.

Trong thời buổi hội nhập quốc tế, tôi thiết nghĩ chúng ta nên thực hành văn hóa cảm ơn. Thật ra, văn hóa này chẳng xa lạ gì với người Việt Nam. Như nói trên, người Việt có câu “Ăn trái nhớ kẻ trồng cây” để ghi ơn những người đi trước đã tạo nên nền móng cho ngày nay. Nhạc sĩ Trịnh Công Sơn lúc sinh thời có nói một câu đơn giản mà nổi tiếng: sống trên đời cần phải có một tấm lòng, phải sống tử tế với nhau. Sống tử tế với nhau cũng có nghĩa là ghi nhận sự đóng góp và giúp đỡ của người khác. Cảm ơn chẳng những tỏ lòng tri ân người mình thọ ơn mà còn là một cách tôn trọng nhân phẩm của người đó.

Phần 4
DU KÍ

Có một Hội An tử tế

Tren mọi nẻo đường đất nước trong thời hội nhập, tìm một nơi chốn tử tế với du khách là cả một thách thức. Nhưng tôi biết có một nơi thật sự tử tế với du khách: Hội An. Đúng như Nhà văn Nguyên Ngọc nhận xét, đến Hội An không thấy bóng dáng của công an, cảnh sát. Và, người Hội An rất dễ mến. Kì công tác vừa qua ở bên nhà, tôi lại có dịp tạt qua Hội An một vài giờ, và dù là lần thứ ba đến đây, tôi nghĩ quả thật đây là nơi chốn du khách không thể bỏ qua.

Hai năm trước tôi đã có dịp ghé qua Hội An dự hội nghị, và ấn tượng đẹp vẫn chưa phai mờ. Khó quên một phần cũng do Hội An xinh đẹp, hiền hòa và sạch sẽ. Từ phòng ngủ nhìn ra biển cứ như phong cảnh thần tiên. Đến đây là để dự hội nghị nhưng cũng nên dành một vài phút... quên đời, quên đi những phiền lụy và áp lực trong công việc. Đối diện cửa trước phòng ngủ là bãi biển. Tôi có thể đi tắm biển bất cứ lúc nào tôi thích, vì từ phòng tôi ở đến bãi biển chỉ có vài mươi bước đi bộ. Sáng sớm nào tôi cũng đi tắm biển. Dù là buổi sáng, nhưng nước biển Hội An ấm, y chang như nước biển Phú Quốc. Buổi sáng cũng thấy khách ngoại quốc và dân địa phương tắm biển. Một lần nữa, bãi biển này chỉ dành cho khách của khu nghỉ mát chứ không dành cho công

chúng. Dù hưởng đặc quyền đặc lợi như thế, nhưng thú thật trong lòng tôi chẳng vui chút nào khi người canh bāi biển cho khu nghỉ mát nói với tôi như thế. Tại sao bāi biển của người Hội An mà họ không vào đây tắm được?

Lần này ý định đi Hội An đã hình thành từ lúc tôi còn ở Đà Nẵng. Trên máy bay từ Cam Ranh, ngồi bên cạnh một người Tây mà sau vài phút trò chuyện tôi được biết ông là người Úc, tức là đồng hương của tôi. Chuyện trò rôm rả về đủ thứ chuyện trên trời dưới đất. Ông là một kī sư của Hãng hàng không Qantas, nhân dịp mới nghỉ hưu ông đi du lịch Việt Nam. Ông khách thuộc vào hạng du khách có tri thức và suy nghĩ. Ông nói với tôi rằng đi thăm mấy viện bảo tàng chiến tranh Việt Nam rất chán, vì tất cả các viện chỉ trình bày câu chuyện chiến tranh một chiều, thiếu khách quan. Tôi chỉ biết im lặng trước lời phê phán đó, mà tôi nghĩ là không sai. Câu chuyện xoay quanh nên đi đâu trong thời gian ở Đà Nẵng, và tôi không ngần ngại nói ông nên ghé thăm Hội An. Đã từng ghé qua Hội An hai lần trước đây, và lần nào cũng để lại trong tôi ấn tượng đẹp nên gặp ai tôi cũng giới thiệu và khuyến khích ghé thăm Hội An. Theo tôi nghĩ, Hội An xứng đáng “đại diện” cho một Việt Nam hiền hòa và hiếu khách.

Sân bay Đà Nẵng làm tôi ngạc nhiên. Mới vài tháng trước đây, sân bay này vẫn còn khá “bộn bề”, chưa ra dáng vẻ gì là sân bay của một thành phố năng động. Ấy vậy mà nay, sân bay đã khá bồ thể, khang trang, và... xán lạn. Mới vào nhà ga tôi đã thấy có người mặc hình nộm giơ tay chào đón du khách. Vài người chạy đến chụp hình chung với người mặc hình nộm làm kí niệm. Một quang cảnh vui vui.

Tôi quay sang nói đùa với TĐT (một nhân viên của MSD mà tôi mới quen và bạn đồng hành với tôi trong chuyến đi từ Nha Trang) rằng ông Nguyễn Bá Thanh đúng là người biết làm du lịch. Chỉ một vài cử chỉ nhỏ, có thể là màu mè, ở sân bay cũng đủ làm cho khách ghé thăm cảm thấy ấm lòng và mình được *chào đón - welcome*.

Đến Đà Nẵng, tôi và ĐT đi một vòng thành phố. Ngồi ăn trưa trong một quán ăn ngay bên cạnh bờ biển rất thơ mộng, tôi hỏi ĐT mình định đi đâu sau buổi hội nghị chuyên đề. Hội An. Chúng tôi đồng lòng như thế. Đối với tôi, Hội An không còn mới nữa, vì đây là lần thứ ba tôi ghé qua thành phố bé nhỏ mà dễ thương này. Còn đối với ĐT thì hình như đây là lần đầu anh ta đi Hội An. Tôi cũng hơi ngạc nhiên khi biết như thế, vì thấy anh ta là một người lịch lâm và từng trải, vậy mà chưa đến Hội An lần nào! Nghĩ thế thôi, chứ có một người bạn đồng hành đi Hội An thì còn gì hay hơn.

Hơn 6 giờ chiều, chúng tôi khởi hành. Chuyến đi còn có thêm BT (cũng là người của MSD), mới bay từ Nha Trang đến. BT là người dân Đà Nẵng, nhưng hình như rời quê từ lúc còn nhỏ, nên chị này... chẳng biết gì cả. Trên đường từ Đà Nẵng đi Hội An, dù hết khu nghỉ mát này đến những khu biệt thự khác, nhưng vẫn không xóa được cái nghèo đeo đẳng người dân ở đây. Những chiếc xe Honda cũ kĩ gồ ghề gánh trĩu nặng hàng hóa có lẽ đang tiếp vận cho các nhà hàng, quán ăn ở Đà Nẵng. Thỉnh thoảng còn thấy những con bò trên đường về chuồng(?). Những hình ảnh đó như nhắc nhở tôi rằng đây vẫn là vùng đất nghèo, đến sự cách biệt quá lớn giữa người giàu và người nghèo. Mà, cách

biệt càng lớn thì nguy cơ xã hội suy sụp càng cao, nghe mấy nhà kinh tế xã hội nói thế. Nghĩ đến đó, tôi thấy những khu nghỉ mát sang trọng (nghe nói có cái giá cả ngàn USD một đêm) mọc lên san sát bên bờ biển có cái gì đó phản cảm, rủi ro. Chợt lan man liên tưởng đến những bóng đèn neon trên bàn thờ Phật.

Tôi đến Hội An cũng quá 7 giờ tối. Hai bên đường gần phố cổ lung linh đèn lồng. Chính những ánh sáng tỏa ra từ những đèn lồng này (chứ không phải đèn neon) phản chiếu từ nước sông mới thật sự làm nên một Hội An quyến rũ. Những ánh đèn nhẹ nhàng hắt ra từ những mái nhà cổ rêu phong tạo nên một đặc điểm rất *Hội An*. Chỉ cần đi một vòng khu phố cổ cũng cảm nhận được từng dấu vết lịch sử của một trong những thương cảng sầm uất nhất vùng Đông Nam Á vào thế kỷ XVII - XVIII, một vùng đất từng dung hòa các nền văn hóa Việt Nam, Trung Hoa, Nhật, Ấn Độ, Ả Rập để hòa quyện thành một văn hóa *Hội An*.

Đến nơi mới biết đêm nay Hội An có chợ đêm. Chưa bao giờ nghe đến “chợ đêm” phố Hội. Hai lần trước toàn ở khách sạn hay bận bịu tiếp khách trong nhà hàng nên nào có biết đến phố đêm, và thế là lần này tôi hào hứng đi một vòng cho biết. Chợ đêm Hội An thực chất là một “bazaar” như chúng ta hay thấy ở các nước Ả Rập. Tuy nhiên chợ đêm Hội An có vẻ trật tự và văn hóa hơn các chợ “bazaar” ở Ả Rập Xê Út mà tôi từng ghé qua. Phần lớn là những quầy bán đồ lưu niệm. Đi khoảng nửa giờ đồng hồ đã hết chợ và bắt đầu đi ngược lại. Không ai chèo kéo, hay ép mình phải mua hàng. Ở đây (Hội An), ai cũng tỏ ra rất thật thà và dễ mến. Tôi lang thang hết gian hàng này đến gian hàng khác,

nói chuyện với người bán hàng thì nhiều mà mua thì... ít. Phần lớn họ là những người sống bên kia sông chủ yếu làm nghề nông, khi xong mùa vụ, họ quay sang làm nghề thủ công (thêu, làm đồ gỗ) và sản phẩm được bày bán ở đây. Nghe qua giọng nói và cách phát âm, tôi có thể đoán được phần lớn những người bán hàng ở đây là dân Quảng Nam và Huế. Thoạt đầu nghe qua thì hơi khó một chút, nhưng nghe một hồi tôi thấy yêu cái giọng Quảng này!

Không có ý định mua gì trong chuyến đi này, thế mà chỉ vì bị thuyết phục bởi một giọng Quảng tôi phải mua một cái túi xách. Thấy túi xách hay hay, có thêu những cảnh nổi tiếng của Hội An, tôi cũng có ý định mua làm quà cho đứa cháu nhưng lần này không về quê nên chỉ xem qua. Nhưng cô bán hàng nói một câu làm tôi phải rút ví ra mua. Bằng một chất giọng đặc biệt Quảng Nam, cô ấy nói: "*Chú ơi, cái ni con phải làm hai ngày mới xong đó*". Trời ơi! Hai ngày để xong một cái túi xách này, mà với cái giá này ư? Làm sao tôi có thể bỏ qua người đồng hương vừa dễ mến vừa chăm chỉ này. Tôi cố tìm một tờ giấy bạc với hi vọng cô ta không có tiền thối lại, và như thế là một cách tôi gián tiếp tặng một số tiền nhỏ. Tôi sợ cô ta tự ái nên giả bộ nói không có tiền lẻ, cháu thông cảm lấy tờ này. Không ngờ cô ta đưa thêm một cái ví nhỏ khác như là một món hàng thay cho tiền thối. Rất tư cách và đáng phục chưa!

Nhớ hai năm trước tôi gặp một người chủ quán hiền lành ở Hội An. Hôm đó, hai anh em chúng tôi (tôi và Nguyên) đi lang thang tìm quán ăn sáng, gặp một quán gia đình, vì không có món chúng tôi kêu nên chị chủ bảo thằng bé đẹp xe ra chợ mua hai tô mì Quảng (chay) về cho chúng

tôi. Thật cảm động! Tưởng là sẽ bị nâng giá, nhưng không, giá vẫn như ngoài chợ. Cảm kích lắm. Tuy không phải sạch sẽ như các bãi biển phương Tây, nhưng Hội An có lẽ sạch sẽ hơn hết so với các điểm du lịch khác ở Việt Nam. Dù đây đó vẫn còn nhiều bao ni-lông và có đoạn nước sông có mùi hôi, nhưng nói chung chính quyền địa phương tỏ ra có nỗ lực để làm sạch thành phố.

Chuyến đi Hội An lần này tôi lại có thêm một kỉ niệm nhỏ khác về một em bé mà tôi tạm gọi là *em bé Hội An*. Rời khu phố đêm, đi ngang qua cầu tôi chú ý đến một em bé độ 10 tuổi hay nhỏ hơn đang nói chuyện (hay trả lời câu hỏi) của một ông khách Tây. *Where are you from?* (Ông từ đâu đến?) là câu hỏi của em bé. Tôi dừng lại và đứng bên kia cầu để theo dõi (chứ không nghe câu chuyện) đồi thoại của hai người. Em bé đứng tựa vào thành cầu, còn ông Tây tay cầm máy chụp hình thì đang khom lưng xuống để nói chuyện với em. Một cảnh tượng rất vui mắt. Em bé nói tiếng Anh một cách hết sức tự tin, tuy chưa phải là hoàn chỉnh lắm, nhưng cũng chẳng kém gì trình độ tiếng Anh của ông khách Tây (mà tôi đoán ông không phải là người đến từ nước nói tiếng Anh). Tôi chợt nghĩ em bé này cỡ tuổi bé Kim Thi (cháu của tôi), đáng lẽ giờ này nó phải ở nhà học bài hay xem tivi, chứ đâu phải ở đầu cầu này. Chờ cho ông khách Tây đi, tôi mon men đến gần để hỏi thăm em cho biết chuyện. Trò chuyện vài phút tôi mới biết em theo gia đình ra đây buôn bán trong khu phố đêm bên kia cầu. Em thì chẳng có việc gì làm nên thường hay đứng cầu để... hóng gió mát trong buổi tối oi ả này. Một thoáng buồn trong tôi. Tôi lại liên tưởng đến những em bé cùng ba má đại gia đang vui chơi trong các khu nghỉ mát sang trọng trên đường đi từ

Đà Nẵng về đây và chợt thấy tiếc cho em. Ngày nào mà xã hội còn để cho những em bé này đứng ở đây thì ngày đó xã hội Việt Nam chưa thể gọi là “phát triển” được.

Đi một vòng, xem biểu diễn nhạc xong, tôi gặp M từ Kiên Giang ra đây họp hành gì đó với các quan chức trong Bộ Giáo dục và Đào tạo trong nhóm VEF. Hai anh em kéo nhau đi ăn mì Quảng. Chủ quán cảnh báo rằng làm món này hơi lâu. Có sao đâu, món ngon phải cần thời gian mà. Ngon ơi là ngon! Chưa uống xong lon bia đã nhận được điện thoại của BT và QT hồi về lại Đà Nẵng. Trời, mới hơn 10 giờ, còn sớm chán, hai người này sao mà gấp gáp quá vậy. Nói thế thôi chứ tôi cũng chuẩn bị ra xe, kéo không thì hai em ấy đợi cũng kì. Vui nhất là nhìn thấy BT co ro trong cái áo lạnh, nhiệt độ ngoài trời lúc đó chỉ độ 20 - 21 độ C! Khi kêu tính tiền, M kêu lên “Ôi, sao rẻ vậy”. Tôi thì không ngạc nhiên về giá cả rất khiêm tốn ở đây. Tôi đã có kinh nghiệm lần trước, và nghĩ chính vì điểm này mà Hội An là một phố tử tế, một nơi vẫn còn thu hút du khách.

Đến Hội An để nhìn thấy sự hiện đại hóa về làng và để cảm nhận một chút nỗi niềm hoài cổ, cô đơn. Một chút xót xa, ray rứt. Một thoáng rợn ngợp trước sự hiện đại một bên, và một tiếng thở dài cam chịu ở bên kia đồng ruộng. Đi trên đường làng trải nhựa bằng xe ôtô đất tiền, hai bên là đồng ruộng xanh rì, tôi thấy người Hội An cứ như là đang đi trên lằn ranh của các thái cực, và chính lằn ranh đó dựng lên một thế giới riêng, một đạo riêng, đạo của cái đẹp, đạo của văn hóa, đạo của tình tự quê hương. Tất cả làm nên một sắc thái Hội An không có nơi nào có được.

Để giữ được Hội An như ngày nay trong cơn lốc của kinh tế thị trường quả không dễ, có thể nói vai trò của lãnh đạo là rất quan trọng. Nếu lãnh đạo bất tài và kém văn hóa thì chắc chắn Hội An không được như ngày nay. Nhưng Hội An may mắn có Nguyễn Sư, người lãnh đạo có bản lĩnh văn hóa cao, có tâm và có tầm, người mới được giải thưởng văn Phan Chu Trinh vào tuần qua. Trong bài diễn từ, ông Nguyễn Sư nói: “Tôi biết Hội An là của mọi người, là thành tựu văn hóa, là tài sản chung của đất nước”. Quả không sai, Hội An là một tích tụ văn hóa và là tài sản chung của Việt Nam. Chúng ta cần nhiều Hội An tử tế hơn nữa trên đất nước trong thời kì hội nhập để:

*Khi đất nước tôi thanh bình
Tôi sẽ đi không ngừng,
Sài Gòn ra Trung, Hà Nội vô Nam
Tôi đi chung cuộc mừng và mong sẽ quên
Chuyện non nước mình “Đi chung cuộc mừng và quên chuyện
non nước mình...” (Trịnh Công Sơn)*

Ghi chép cuối năm

Hơn ba tuần ở Việt Nam, tôi có dịp quan sát và lắng nghe những chuyển động trên quê hương. Trong những entry sau đây, tôi cố gắng ghi lại những gì mình thấy và cảm nhận được...

1. Những người bạn

6/12. Tôi lên đường đi Hà Nội. Những ngày tháng cuối năm và đầu năm luôn là những thời điểm bận rộn đối với tôi. Chẳng hiểu vì lí do gì mà ở Việt Nam có rất nhiều hội nghị, hội thảo, seminar, workshop v.v.. thường được tổ chức vào dịp cuối năm. Năm nay cũng không phải là ngoại lệ. Tôi được vinh hạnh đóng góp một phần nhỏ của mình cho vài hội thảo, tập huấn và seminar từ Hà Nội vào Thành phố Hồ Chí Minh. Đầu tiên là 2 workshop về cách thức công bố bài báo khoa học trên các tạp san học thuật (getting papers published in academic journals) do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức ở Hà Nội (14/12) và TP. HCM (16/12). Kế đến là một tập huấn 5 ngày cho một nhóm y tế phi chính phủ ở Hà Nội. Sau đó là hội thảo về vận động thể lực và các bệnh không lây nhiễm (physical activity and non-communicable diseases) do Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) tổ chức ở Hà Nội (21/12). Tiếp theo và xen kẽ là một workshop 10 ngày về ứng dụng thống kê học trong nghiên cứu khoa học (nằm

trong chương trình nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học của Ngân hàng Thế giới) của Đại học Quốc gia TP. HCM. Ngoài ra, còn có những buổi seminar tại Đại học Tôn Đức Thắng, Viện Phát triển Bền vững vùng Nam Bộ, vài bệnh viện, và một buổi trao đổi với vài anh chị trong Đại học Quốc gia TP. HCM. Chỉ có bốn ngày về thăm nhà dưới quê. Nói chung là một chuyến đi bận rộn, bận từ ngày đặt chân xuống Việt Nam cho đến ngày lên máy bay về Sydney.

Điều may mắn là tôi “sống sót” qua những ngày làm việc bận rộn như thế. Mấy năm trước, tôi thường đi chung với một cộng sự của tôi để tiếp giảng bài, nhưng lần này chỉ có một mình tôi... lanh đú. Với hơn 50 bài giảng và 4 bài diễn thuyết, tôi lo lắng không biết mình còn sống sót được bao lâu, bởi vì kinh nghiệm trước đây cho thấy chỉ nói đến ngày thứ 4 hay cao lăm là ngày thứ 5 thì giọng tôi bắt đầu có vấn đề. Có khi các học viên thương tình cho uống nước giá (vì họ nói các ca sĩ uống nước giá mà hát được lâu!). Lần này thì chẳng có cộng sự viên và cũng chẳng có nước giá, nhưng nhờ trời [sanh voi sanh cổ] nên tôi chẳng hề hấn gì cho đến ngày cuối cùng rời Việt Nam. Như vậy là một sự sống sót rất đáng kể!

Trong chuyến đi này tôi đã có dịp làm quen với nhiều bạn Việt Nam và Úc. Một trong những người tôi từng nghe qua và thỉnh thoảng có đọc bài là anh LQT, từng là Vụ trưởng Vụ Đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo, người đã có nhã ý mời tôi về giảng trong workshop về cách thức công bố bài báo khoa học trên các tập san học thuật. Tôi cũng có dịp quen với ba giáo sư người Úc nhưng nặng lòng với giáo dục Việt Nam. Chúng tôi bàn luận về nhiều vấn đề liên quan

đến giáo dục đại học và nghiên cứu khoa học ở Việt Nam, những câu chuyện mà hình như không có hồi kết. Ai cũng muốn làm gì đó để gây tác động tích cực đến giáo dục, một lĩnh vực có thể đưa Việt Nam lên một tầm cao hơn nữa trên trường quốc tế. Mọi người đồng ý với nhau cố gắng làm hết mình trong khả năng có thể để góp một tay vào việc chung.

Những ngày ở Hà Nội cũng là những ngày kỉ niệm, vì tôi có dịp gặp các bạn mà xưa nay chỉ biết qua các bài viết. Đó là các anh PĐC, ĐHC, TQB (và bà xã là BTN), và một vài bạn bên Đại học Bách khoa mà tôi rất tiếc không nhớ hết tên. Chúng tôi đã có một buổi trao đổi vui vẻ, ý hợp tâm đầu về những vấn đề khoa học, những vấn đề mà *Tia Sáng* đã và đang nêu từ những 10 năm qua. Hôm đó còn có một người khách đặc biệt của Bộ Khoa học và Công nghệ là anh PHS. Tôi nói “đặc biệt” vì vai trò của anh trong Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia (Nafosted), một chương trình đang gây tác động tích cực đến nghiên cứu khoa học trong nước. Có một bạn trẻ ở TP. HCM nói với tôi là từ ngày đi du học về nước đến giờ, lần đầu tiên anh xin được tiền tài trợ cho nghiên cứu một cách công minh và không có “bôi trơn” gì cả, nhờ vào Quỹ Nafosted. Cách đây vài tháng tôi có viết một bài trên *Tuổi Trẻ*, phân tích nêu lên sự mâu thuẫn trong việc phân phối tài trợ của Quỹ Nafosted mà tôi đoán là anh PHS đã phải rất vất vả với giới báo chí. Tôi nghĩ gặp tôi chắc anh ấy sẽ hầm hầm nhắc đến chuyện “ân oán” đó (như một quan chức y tế từng làm như thế với tôi). Nhưng hoàn toàn không, anh PHS vui vẻ chuyện trò với tôi, và nói về những khó khăn và bất cập trong việc tài trợ cho nghiên cứu một cách rất cởi mở. Anh ấy nói rằng đã đi từ Bắc chí Nam để quảng bá cho Quỹ Nafosted, cũng từng

có người ủng hộ nhưng cũng gặp vài chông đồi. Trong một buổi nói chuyện ở Viện Phát triển Bền vững Nam Bộ, anh Viện trưởng cũng có nói rằng anh PHS từng vào Sài Gòn để nói về Nafosted, nhưng chẳng hiểu tại sao rất ít nhóm nghiên cứu ở phía Nam xin tài trợ. Điều làm tôi thấy “âm lòng” từ anh PHS là một “quan chức” trong Bộ có tầm nhìn tốt, tư cách trong sáng, và cách ứng xử văn minh khoa học.

Lần đầu tiên tôi có dịp làm quen với các bạn trong nhóm CHIP ở Hà Nội do BS THM lãnh đạo. Đây là một nhóm y tế phi chính phủ, chuyên thực hiện những dự án nghiên cứu do nước ngoài “đặt hàng” hoặc tài trợ. Đó là một nhóm bạn trẻ, có học thức cao, có kinh nghiệm thực tế dồi dào và rất năng động. Lần đầu tiên gặp các bạn ấy tôi có cảm tình ngay, vì phong cách làm việc rất Tây và hữu hiệu (tức là không có những màn “hành là chính”). Tôi đã có suốt 5 ngày làm việc với nhóm về các vấn đề phương pháp nghiên cứu rất hào hứng và thú vị.

Tôi cũng đã có dịp gặp nhiều bạn từ Bắc chí Nam, một số bạn mà trước đây chỉ biết tôi qua trang web cá nhân. Ngày đầu tiên đến Hà Nội, việc đầu tiên của tôi là tìm đường đi từ khách sạn Melia đến khu bán sách Tràng Tiền. Đây là khu phố có nhiều tiệm sách nhưng tôi thất vọng về hàm lượng sách vở trong các tiệm này. Vào nhà sách nào cũng “hoành tráng” nhưng sách thì chẳng có bao nhiêu. Những cuốn sách mình cần thì họ không có; ngược lại, những cuốn sách họ có thì mình chẳng cần, thậm chí chẳng thèm nhìn đến. Tôi lang thang hết nhà sách này sang nhà sách khác mà không thể nào tìm được cuốn “Một thời để mất” của

Bùi Ngọc Tấn và “Người Việt tự ngắm mình” của Nguyễn Hoàng Đức.

Hết các tiệm sách lớn của Nhà nước, tôi lang thang vỉa hè với nhiều tiệm sách nhỏ tư nhân. Trong số này tôi ấn tượng một tiệm sách của một anh tên là Đức. Anh chắc ở độ tuổi đầu 60, tóc hoa râm kiểu nghệ sĩ, và phong cách bán sách cũng rất... văn nghệ. Nếu cần và tùy vào khách hàng (chẳng hạn như tôi), anh ấy tặng sách mà không lấy tiền. Thấy anh ấy đang ngồi uống bia hơi và bàn chuyện văn học với một anh (mà sau này tôi biết là một nhà thơ tên là Sơn ở Melbourne), tôi chú ý đến người chủ tiệm sách. Anh ấy cũng chú ý đến tôi, có lẽ vì tôi nắn ná tìm sách cũ và quyết chí hỏi đến nơi đến chốn những gì tôi muốn biết. Anh mời tôi uống bia hơi, thế là chủ và khách trò chuyện rôm rả. Một lúc sau thì có một người khách khác đáp xe Honda đến: đó là Nhà văn Nguyễn Văn Thọ (Việt kiều Đức, nhưng hình như đã hồi hương hay lưu lại ở Việt Nam một thời gian dài). Chuyện trò một hồi câu chuyện lan sang *Nam Phong tạp chí*, Tự Lực Văn Đoàn và cụ Nguyễn Văn Vĩnh. Anh Đức chỉ tay lên căn gác của tiệm sách và cho biết cụ Nguyễn Văn Vĩnh từng làm việc ở trên đó. Hà Nội đúng là nơi có nhiều dấu vết lịch sử.

Từ tiệm sách của anh Đức tôi dạo phố Tràng Tiền và gặp một bạn đọc. Trong khi chờ đèn giao thông để băng qua đường thì một anh nhìn tôi và nói gì đó tôi nghe không rõ vì xe cộ quá ồn ào. Tôi xin lỗi anh và hỏi lại anh nói gì. Hóa ra, anh ấy hỏi: “Anh có phải là thầy Tuấn không?”. Một chút ngỡ ngàng! Tôi nói: “Vâng!”, và hỏi: “Làm sao anh biết tôi tên Tuấn”. Anh ấy nói anh là một độc giả trang web

của tôi. Anh còn cho biết rằng đã tải tất cả những bài về kĩ năng mềm trong trang web của tôi. Tôi hôm đó, anh sẽ bay đi Nhật để theo học tiến sĩ về chất độc da cam. Tôi bán tín bán nghi, và hai chúng tôi qua đường thì gặp hai phụ nữ Nhật, một người là người cô hướng dẫn tương lai của anh và một người khác có lẽ là chuyên gia gì đó. Anh giới thiệu tôi với chị người Nhật, và thêm rằng tôi quan tâm đến vấn đề dioxin. Tôi không còn nghi ngờ gì nữa: anh ta đúng là một nghiên cứu sinh. Thế là chúng tôi đứng ngay góc đường đó, bên cạnh siêu thị Tràng Tiền, nói chuyện sôi nổi về đề tài này. Tôi đề nghị một số mô hình nghiên cứu cho hai người. Chúng tôi tiêu ra gần 20 phút, đến nỗi chị người Nhật kinh ngạc nói: “Không bao giờ nghĩ rằng chúng ta bàn chuyện khoa học ở cái nơi trớ trêu này”. Chia tay hai người mà tôi quên hỏi tên, nhưng anh bạn hứa sẽ liên lạc qua email. Thế giới này thật đúng là một vòng tròn!

Trong chuyến bay từ Sài Gòn ra Hà Nội ngày 6/12 tôi lại có thêm một tình cờ. Trong khi loay hoay tìm chỗ ngồi thì một nam tiếp viên tươi cười nói với tôi từ phía sau lưng: “Anh Tuấn có thể ngồi bất cứ đâu, vì hôm nay chỉ có năm khách trong khoang này thôi”. Tôi kinh ngạc vì tưởng những đề nghị của mình đã được ghi nhận, nhưng thật ra thì không phải. Tôi hỏi làm sao anh biết tên tôi, thì anh nói rằng anh nhận ra tôi vì đã thường xuyên đọc trang web của tôi. Tôi đoán thầm chắc là đọc những bài tôi viết về các hãng hàng không và Vietnam Airlines. Anh còn nhận xét đạo cuối năm tôi có vẻ viết ít đi, và tôi chỉ cười nói vì phải lo chuyện cơm áo gạo tiền... Rất tiếc là tôi quên tên anh, tôi chỉ nhớ đó là chuyến bay VN782 từ Sài Gòn đi Hà Nội, 6 giờ chiều ngày 6/12/2010.

Hôm ở Sài Gòn, tôi cũng gặp một anh bạn trong tình huống khá đặc biệt. Hôm đó, tôi đang ăn ở quán bún bò Huế trên đường Cao Thắng thì có một nhóm người gồm hai Việt Nam và hai Tây đi ngang. Hai anh người Việt nhìn tôi một hồi và hỏi tên tôi. Họ nhận ra tôi ngay vì biết qua... trang web cá nhân. Đó là anh HBH và hai giáo sư người Hà Lan trong nhóm Quỹ Chăm sóc Mắt (EYE Care Foundation). Anh H cho biết đã đăng kí lớp học, nhưng chắc không tham dự được vì phải đi công tác xa. Còn hai người Hà Lan thì sẽ bay về nước hôm đó. Thế là chúng tôi chụp chung một bức hình lưu niệm.

Tương tự, hôm đi Bến Tre, mới ghé qua quán hủ tíu Mỹ Tho, đã có hai người đang uống cà phê vỉa hè nhận ra tôi. Hai anh bạn này hỏi tài xế lái xe có phải là tôi vừa ghé quán, và anh tài xế hỏi tôi. Rồi khi ghé qua nhà của Má của M ở Tiền Giang cũng thế, hai anh bạn bên cạnh nhà cũng nhận ra tôi, nhưng chúng tôi không có dịp trò chuyện vì phải đi Bến Tre ngay. Những người bạn đọc đường như thế đôi khi làm cho tôi thấy mình ấm lòng...

Hội thảo và hội nghị chuyên đề cũng là dịp tôi biết được những người bạn mới, nhưng là những bạn đọc của trang web. Hai buổi hội thảo của Bộ Giáo dục và Đào tạo là dịp tôi gặp những người bạn đã biết tôi qua những bài viết trên trang web cá nhân và báo chí. Có người nói (và làm tôi cảm động) rằng phải lái xe cả trăm cây số đến đây để trước là tham dự hội thảo, và sau là gặp mặt tôi cho biết. Chẳng hạn như trong hội thảo về “Vận động thể lực và các bệnh không lây nhiễm” ở Khách sạn Fortuna ngày 21/12, có một chị bác sĩ trẻ đến từ giới thiệu là người đã liên lạc với tôi qua email

và quyết đến tham dự vào buổi hội thảo, chị ấy nhận xét rằng tôi nói cũng như viết. Chị ấy còn cho biết cách đây vài tuần Bộ Khoa học và Công nghệ có tổ chức một buổi tập huấn về cách viết bài báo khoa học và sử dụng nhiều tài liệu cũng như những bài viết của tôi trên trang web cá nhân. Chị ấy còn kể hôm đó, thầy giảng hỏi học viên có ai từng ghé qua trang web thì khoảng 2/3 giờ tay là từng ghé thăm. Ngoài các bạn trên, tôi còn có dịp gặp nhiều bạn khác ở các đại học và trung tâm nghiên cứu. Điều làm tôi cảm động là các bạn ấy nói đã từng biết tôi qua trang web cá nhân, và đã có được nhiều lời khuyên rất thiết thực.

Mười ngày tập huấn ở Đại học Bách khoa TP. HCM cũng là dịp tôi gặp lại nhiều bạn cũ và mới. Gặp gỡ và trao đổi với các bạn ấy (rất nhiều là giảng viên đại học hay chuyên viên trong các công ty lớn) tôi thấy nhu cầu về khoa học thống kê ở Việt Nam cực kì lớn, nhưng không có một đại học nào có bộ môn này. Thật ra, có đại học trên danh nghĩa là có bộ môn xác suất thống kê, nhưng chương trình dạy thì quá cổ điển, chẳng ăn nhập gì với thực tế. Những gì nhà trường dạy không đáp ứng được nhu cầu thực tế; ngược lại, những gì cần được dạy thì trường không có giảng viên để đảm trách. Hi vọng rằng trong tương lai gần một đại học sẽ đứng ra đảm nhiệm và lấp vào khoảng trống này. Tôi đã có dịp quen biết (hay “phát hiện”) vài bạn mà theo tôi là giỏi và có tiềm năng rất tốt cho nghiên cứu thống kê học, nếu gặp đúng thầy cô định hướng đúng cho họ.

Buổi nói chuyện ở Đại học Tôn Đức Thắng cũng là một vinh hạnh cho tôi. Đây là lần đầu tiên tôi đến đây nên tôi

không ngờ Đại học Tôn Đức Thắng có qui mô khá lớn (trên 25 ngàn sinh viên) và có một khuôn viên đẹp như hiện nay ở Quận 7. Mới vào đại học, tôi thấy ngay lối kiến trúc “khoa bảng”. Hôm đó, tôi cũng nói về các vấn đề liên quan đến khoa học và công bố kết quả nghiên cứu (mà *Thanh Niên* đã có phỏng vấn), và có một trao đổi thú vị với các giảng viên trẻ từ nước ngoài về. Một số giảng viên là cựu nghiên cứu sinh của anh Nguyễn Đăng Hưng hay trong chương trình du học Bỉ của anh ấy. Tôi phải ghi thêm rằng các bạn ở đó đã rất chuyên nghiệp trong việc thể hiện lòng “hiếu khách”, một điều tôi rất hiếm thấy ở các đại học Việt Nam.

2. Anh là Việt kiều hay Việt Nam?

Tựa đề trên cũng chính là câu hỏi của một anh tiếp tân của một khách sạn lớn ở Cần Thơ. Câu hỏi thoạt đầu làm tôi sốc, nhưng bình tĩnh nghĩ lại thì đó chính là một kiểu làm du lịch rất phản cảm và là một trong những nguyên nhân cho du khách đến Việt Nam không muốn quay lại....

Đã lâu lắm rồi tôi không có dịp ghé qua Cần Thơ. Thật ra nói vậy cũng không đúng, vì mới năm ngoái tôi đã có dịp đến và lưu lại ở Cần Thơ hai ngày dự hội nghị. Nhưng hai ngày đó tôi chẳng đi đâu được, vì suốt ngày chỉ loanh quanh trong hội trường, còn ban đêm thì có bạn rủ đi... nhậu. Điều mà tôi muốn là đi ra ngoài Cần Thơ để nhìn thấy tận mắt những người làm nghề nông đồng hương của tôi bây giờ ra sao. Dịp đó đã đến hôm 27/12 khi một người bạn mời đi dự tiệc ở Ô Môn. Thế là chỉ một vài giờ từ Sài Gòn về đến nhà ở Giồng Riềng, tôi lại khẩn gói lên đường đi Cần Thơ.

Chuyến đi từ Giồng Riềng đến Cần Thơ

Đây là một chuyến đi đầy kỉ niệm. Từ làng tôi, xe băng ngang qua Bến Nhứt, đến Vị Thanh (tức Chương Thiện ngày xưa), và từ đó trực chỉ đi Cần Thơ. Đây là đoạn đường khá chông gai thời trước 1975, bởi vì vùng Vị Thanh nổi tiếng là vùng “xôi đậu” trong thời chiến. “Xôi đậu” ở đây có nghĩa là cả hai phía “Quốc gia” và “Cách mạng” đều làm chủ vài địa bàn, hay thậm chí trong cùng một địa bàn. Có nơi, ban ngày là Quốc gia, ban đêm là Cách mạng. Đi xe đò ngang vùng này ai cũng ngán vì sợ bị trúng đạn.

Nhưng ngày nay thì khác lắm rồi. Con đường từ Giồng Riềng đi Vị Thanh được làm lại chỉnh chu hơn và êm ru so với ngày xưa. Nhưng đường vẫn còn hẹp, vì chỉ có hai làn xe mà thôi. Thỉnh thoảng cũng rất nguy hiểm, vì xe gắn máy lẩn lộn với xe ôtô chen nhau từng tấc đường để được... đi trước! Tuy nhiên, con đường này theo tôi là đẹp vì hai bên đường là đồng ruộng xanh rì. Đồng ruộng đang mùa xạ lúa. Mở cửa xe còn ngửi được mùi mạ non rất đặc biệt. Ôi, cái mùi mạ non này nó thơm dịu ngọt làm ngây ngất người ta chứ không phải chơi đâu nhé. Tôi bây giờ mới cảm nhận và trân quý nó qua một ca khúc của nhạc sĩ Thanh Sơn. Phải đi trên con đường này mới thấy quê mình đẹp, đẹp mộc mạc theo cách riêng của vùng Đồng bằng Nam Bộ.

Nhưng con đường đẹp đó chẳng kéo dài bao lâu thì đến khu vực làm cho tôi chùng lòng. Đó là vùng Ngọc Chúc, cũng thuộc Giồng Riềng. Đi ngang đây, tôi mới thấy cái nghèo vẫn còn đeo theo người dân ở đây. Rất nhiều nhà tranh, vách lá, xiêu vẹo như có thể sập bất cứ lúc nào. Rất hiếm thấy nhà tường. Nhiều căn nhà mà từ ngoài nhìn vào

chẳng thấy tài sản nào đáng kể. Trống trơn. Phía ngoài là vài cái khạp đựng nước mưa, bên cạnh là cái giếng chắc bị ô nhiễm từ lâu vì toàn là rác rưởi. Người dân thì có vẻ lam lũ lấm, chỉ nhìn mặt cũng thấy họ không vui, không hạnh phúc, ánh mắt tỏ ra lo lắng, thiếu năng lượng. Có lẽ vì lo toan cho cuộc sống đã làm hao mòn năng lực của họ.

Tôi bảo thằng em dừng xe để vào xin nước mưa uống và cũng là dịp để trò chuyện với chủ nhà. Vào nhà một người nông dân tuổi khoảng 60, đen đúa, khắc khổ, mùa nóng nên ông ở trần chỉ cái quần xà lỏn, đang hì hục đào mương. Tôi hỏi xin nước uống, ông vui vẻ chỉ cho cái lu đựng nước mưa bên mái hiên, rồi dùng tay hỏi vài ba câu xã giao. *Coi chú em* *chắc hẳn phải người địa phương hả?*, ông hỏi. Tôi nói rằng tôi là người huyện Giồng Riềng, nhưng khác xã, và nay thì sống ở nước ngoài. Không cần tôi hỏi, ông nói về cái nghèo ở đây như thế nào. Quanh năm suốt tháng chỉ sống nhờ vào 5 công đất. Tôi hỏi ông có biết nhà cô Huỳnh Mai ở đâu không, thì ông cho biết cũng chẳng xa đây lăm đâu. Đây chính là quê hương của cô Huỳnh Mai, người con gái đi lấy chồng Hàn Quốc để có vài trăm đôla cho gia đình và để rồi phải chết thảm nơi đất khách quê người (và tôi từng có một bài viết trên Báo *Người lao động*).

Vị Thanh: thành phố ruộng

Khoảng 1 giờ sau tôi đến Vị Thanh. Vị Thanh ngày xưa chỉ là một thị xã nhỏ, nhưng bây giờ là thành phố cấp II, một “thủ đô” của tỉnh Hậu Giang. Cần nói thêm rằng Hậu Giang và Cần Thơ được tách ra từ tỉnh Hậu Giang cũ, và nay thành phố Cần Thơ trở thành thành phố cấp I trực thuộc trung ương. Có thể nói rằng Vị Thanh là một thành

phố ruộng, bởi vì chung quanh là ruộng, và thực chất thì tỉnh Hậu Giang cũng là tỉnh ruộng. Tuy là thành phố ruộng, nhưng Vị Thanh có cái duyên dáng của vùng sông nước, với con sông chảy qua thành phố (xuất phát từ một nhánh của sông Hậu) rất đẹp. Ngày nay, chính quyền làm bờ kè hai bên sông, đại lộ chính của thành phố cũng chính là con đường dài chạy dọc theo bờ sông, với mé sông là hàng ghế để người dân hóng mát. Tuy nhiên, chắc vì cái nắng gay gắt và con đường thiếu cây xanh, nên tôi chẳng thấy một bóng người nào ngồi mấy cái ghế đó cả.

Chúng tôi ghé vào một quán cơm để ăn dần bụng và cũng là dịp để ngồi lại cảm nhận những thay đổi của thành phố ruộng này. Quán rất đông khách. Thực khách nam nữ mặt đõ bừng bừng đang cầm lon bia chúc tụng nhau “dzô dzô” tung bừng. Dân miền Tây mà! Tôi chọn một cái bàn nhỏ ở góc quán, nhưng có thể nhìn ra đường lộ và bờ sông. Kêu vài món đặc sản vùng sông nước, như gỏi xoài khô cá sặc, cá rô kho tộ chấm rau luộc, cá lóc nướng... Mấy loại cá này thật ra là cá nuôi, con nào con nấy lớn ơi là lớn, lớn đến nỗi mất đi cái bình thường của con cá rô đồng tôi từng biết. Tôi nghĩ thầm trong đầu biết đâu họ dùng hoóc môn tăng trưởng để nuôi cá, nhưng thôi thì cứ thưởng thức một món cho xong, chứ tối ngày cứ nghĩ vẫn vơ như thế thì còn ăn với uống gì ở quê hương mình.

Trong khi chờ đồ ăn, tôi uống một lon bia Sài Gòn đỗ. Ngon. Tôi nhìn ra bờ sông Vị Thanh thấy tàu bè qua lại tấp nập, phần lớn là những chiếc ghe tam bản chở lúa và xà lan chở đất cát. Lâu lâu có dịp nhìn những chiếc ghe tam

bắn lớn trên sông, tôi thấy thú vị về cách người ta “trang trí” cho ghe. Ghe nào cũng có cái mũi ghe sơn màu đỏ và lúc nào cũng có hai con mắt tròn xoe, còn phía sau thì có cái mui cho tài công. Chẳng hiểu truyền thống vẽ mắt cho ghe xuất phát từ đâu, nhưng chắc chắn đó là một nét văn hóa của những nước có văn hóa sông nước. Tôi thấy bên Thái Lan người ta cũng có những cái ghe được sơn như thế. Đối với nhiều gia đình, ghe không chỉ là phương tiện kinh doanh mà còn là một nhà lưu động. Cả gia đình sinh hoạt trên ghe, ăn uống, tắm rửa, học hành... tất tần tật đều diễn ra trong cái ghe. Nhìn toàn cảnh, có thể nói Vị Thanh hay Chương Thiện giờ đây đã khá nhiều so với trước đây, không còn là vùng mà chỉ nghe cái tên người ta đã ngán đi. Tuy nhiên, thỉnh thoảng thấy mấy em bé lang thang bán vé số tôi lại nghĩ sự phát triển của Vị Thanh (hay miền Tây nói chung) vẫn chưa xóa được cái nghèo vẫn còn đeo đuổi một số không ít những người kém may mắn trong xã hội. Ước gì một ngày nào đó những em bé này không còn bán vé số mà cắp sách đến trường như mọi người và có cùng ước mơ như người viết bài này.

Xong bữa ăn trưa, chúng tôi tiếp tục hành trình đi Cần Thơ. Chỉ còn khoảng 1 giờ nữa thì sẽ đến Cần Thơ, dù khoảng đường từ Vị Thanh đến Cần Thơ chỉ khoảng 50 hay 60 km gì đó mà thôi. Thằng em họ và cũng là tài xế cho tôi không dám chạy nhanh, vì sợ công an “bắn tốc độ” và bị phạt rất nặng. Những ngày cuối năm này cảnh sát giao thông làm việc rất hăng nên tài xế rất ngán. Dù thấy bất tiện một chút, nhưng tôi thì ủng hộ việc kiểm tra tốc độ và phạt những tài xế lái xe ẩu và nguy hiểm.

Con đường từ Vị Thanh đi Cần Thơ càng lúc càng hẹp (chỉ có 1 làn xe mỗi bên) nhưng xe cộ thì càng lúc càng nhiều. Xe gắn máy chen lấn xe bốn bánh, cộng với xe ngược chiều, và nhả cửa dân hai bên đường, cực kì nguy hiểm. Tuy tôi thấy nguy hiểm nhưng tài xế và người địa phương thì chẳng thấy gì là nguy hiểm cả. Có khi một chiếc xe đạp nghênh ngang đi qua đường với xe bốn bánh chạy cả 60 - 70 km/giờ. Phải nói rằng ý thức của không ít người dân về an toàn giao thông còn kém lắm. Nhà nước cũng cố gắng vận động nâng cao ý thức an toàn giao thông, nhưng cách làm vẫn chưa thực sự hiệu quả. Tôi nghĩ đã đến lúc chúng ta học cách làm của nước ngoài để nghiên cứu về thái độ và hành vi cũng như nâng cao nhận thức của người dân về an toàn giao thông.

Cần Thơ

Cuối cùng thì tôi cũng đến Cần Thơ. Đến nơi tôi mới thấy tính chủ quan của mình về nơi ăn ở. Tìm khách sạn ở Cần Thơ hôm đó (27/12) không dễ chút nào. Có lẽ đó là ngày gần cuối năm, du khách nhiều nên nhiều khách sạn lớn đều không còn phòng trống. Những khách sạn trung thì giá đắt hơn so với ở Sài Gòn, còn những khách sạn nhỏ thì có vấn đề về vệ sinh và phòng ốc. Chúng tôi lái xe vòng vòng khu trung tâm thành phố gần 1 giờ mới tìm được một nơi hội đủ hai điều kiện (sạch sẽ và giá cả phải chăng) có thể lưu lại qua đêm. Đó là một khách sạn ở bến Ninh Kiều, nhìn ra bờ sông rất hay. Từ khách sạn có thể đi dạo các khu phố gần đó cũng vui, chỉ có điều là không có những nhà hàng hay quán ăn coi cho được.

Tôi đã có hai ngày vui và đẹp ở Cần Thơ. Buổi sáng tôi đi bộ dọc theo bến đò Ninh Kiều để thấy cảnh sinh hoạt náo nhiệt và năng động của thành phố sông nước này. Từng đoàn xuồng ghe từ Vĩnh Long và một số địa phương lân cận tấp nập cập bến với hành khách và nông sản. Nhìn cảnh này tôi nhớ đến thời còn nhỏ ở trong quê. Thời đó, để đi Rạch Giá tôi phải thức rất sớm, ra bến đò xã để tìm được chỗ ngồi vốn rất nhỏ. Đến 4 giờ sáng thì đò chạy và mãi đến 6 hay 7 giờ sáng mới đến Rạch Giá. Tôi lúc đó cũng như những hành khách này đây, cũng linh kinh đủ thứ đồ ăn thức uống và rau cỏ để đi học ở tỉnh. Nhưng ngày nay thì đò chạy nhanh hơn thời đó rất nhiều, vì họ dùng toàn bo bo hay tàu cao tốc. Chẳng những nhanh hơn mà còn tiện nghi hơn nữa. Mỗi sáng tôi tạt vào quán sát mé sông để uống cà phê nhìn sông nước. Quán cà phê này nằm ở một nơi rất lí tưởng, nhưng cà phê thì dở không tưởng được! Tôi đến đây chủ yếu là để đọc báo, hóng gió và nhìn cảnh mà thôi, chứ cà phê thì chịu, không thưởng thức được.

Ở bến Ninh Kiều có chợ tối mỗi đêm. Nhưng cách tổ chức và buôn bán thì vẫn còn rất... tiểu nông, và có cái đặc tính rất Việt Nam. Đó là khu chợ chật hẹp, manh mún, túm mún, nơi mà người ta bán tạp nhạp. Từ quần áo đến thức ăn uống. Quần áo thì toàn là đồ nhái, đồ dỏm, phần lớn là nhập từ Trung Quốc. Nhưng cái dỏm của chúng nó thô đến nỗi chỉ nhìn qua bề ngoài là thấy, chứ chẳng cần đến nhìn phía trong một cách cẩn thận làm gì cho tốn thời giờ. Còn hàng quán ăn uống thì có vấn đề về vệ sinh, nước nôi tràn ra lề đường lênh láng, chẳng ai quan tâm. Ấy thế mà các nam thanh nữ tú thản nhiên xì xụp với những tô bún nước và vô tư bàn tán như chỗ không người! Tôi chỉ đi cho biết "sự

tình”, chứ cũng chẳng mua được gì. Có điều tích cực ở đây là người ta không có chặt chém, không có phân biệt “Việt Nam” và “Việt kiều”.

Tôi thấy hình như cách làm du lịch miệt vườn ở Cần Thơ chưa có hệ thống. Bất cứ lúc nào tần bộ vòng bến Ninh Kiều, tôi đều được hàng tá người đến chào hàng đi du lịch trên những chiếc bo bo hay vỏ tắc ráng. Tôi đã từng đi “du lịch” kiểu này năm ngoái, nên nay không muốn đi thêm và dành phải từ chối. Nói cho ngay, họ không có chèo kéo hay hung hăng. Tuy nhiên, kiểu làm du lịch hiện nay theo tôi vẫn rất đơn điệu và nghèo nàn về hình thức. Khách đi một vòng chợ Cái Răng, lên bờ ăn uống, nghe đờn ca tài tử, rồi lại đi về thành phố. Tôi đã đi du lịch kiểu này và thấy không hứng thú chút nào cả, vì rất chắp vá và thiếu tính chuyên nghiệp. Tôi tự hỏi tại sao miền Tây không ứng dụng mô hình du lịch tại chỗ mà tôi thấy ngoài Hội An đã làm. Theo mô hình này, du khách đến tá túc nhà của một nông dân vài ngày, họ sẽ theo chủ nhà ra làm việc đồng áng như xạ lúa, cấy lúa, cày bừa, tát đìa, hay đập lúa, còn nữ thì ở nhà lo việc nội trợ. Nói tóm lại, đó là mô hình du lịch mà khách có cơ hội làm người nông dân vài ngày, mà tôi tin chắc rằng sẽ rất thành công nếu được tổ chức chu đáo và an toàn.

Hai ngày ở Cần Thơ cho tôi một dịp “cưỡi ngựa xem hoa” những phát triển chung quanh thành phố. Cần Thơ bây giờ là thành phố cấp I, trực thuộc trung ương, sánh vai cùng Đà Nẵng và Huế. Cần Thơ lại là Tây Đô như ngày xưa. Đã có đường bay trực tiếp từ Hà Nội vào Trà Nóc. Hôm tôi đến Cần Thơ nghe nói người ta đang chuẩn bị khánh thành sân bay quốc tế Trà Nóc. Một tin mừng. Đáng lẽ hai ngày

Ở Cần Thơ sẽ gặp vài anh bạn trong trường y, nhưng vì họ đều bận việc cuối năm nên chẳng có dịp hàn huyên tâm sự. Người thì đi phản biện luận án gì đó ngoài Vũng Tàu, người thì về quê ăn tết Tây, người thì đi du lịch bên Campuchia. Do đó, tôi không có dịp đi thăm các đại học ở đây. Nay ở Cần Thơ có quá nhiều đại học mà tôi không thể nào nhớ hết tên. Tôi chỉ có dịp đi xe và để ý đến Đại học Tây Đô ngoài ngoại ô thành phố Cần Thơ. Đại học to đùng, được thiết kế theo mô hình Tây cổ điển, trông cũng được lấm. Chung quanh thì toàn là ruộng. Nhìn tổng thể thấy một quần thể tòa nhà cao to và ruộng chung quanh cũng là lạ mắt lắm. Nó cũng giống như bức tranh phát triển mà tôi đề cập trên.

Tôi đã có những kỷ niệm vui và buồn ở Tây Đô. Vui là vì thấy quê mình bây giờ phát triển hơn trước, nhất là nhìn thấy Vị Thanh ngày nay “ngon lành” quá và Cần Thơ bây giờ văn minh hơn xưa nhiều. Vui nhiều mà buồn cũng không ít, nhưng tôi sẽ vẫn quay lại Cần Thơ vì đó là lăng giềng của quê tôi. Tôi vẫn tin tưởng rằng tương lai miền Tây sẽ tốt hơn, chỉnh chu hơn và sẽ xanh hơn như màu xanh muôn đời của ruộng vườn.

3. Chuyến xe miền Tây

Tôi yêu xe đò. Nhất là xe đò miền Tây. Chỉ cần nghe – và chỉ nghe – những câu chuyện hành khách thổ lộ cũng là những nhiệt kế thời sự rất đáng suy ngẫm. Lần này tôi chẳng những được nghe mà còn gặp một vài hành khách rất vui, trong đó có mẹ của cầu thủ Lê Công Vinh.

Chuyến đi từ Cần Thơ về Kiên Giang hôm cuối năm 2010 là một chuyến đi rất vui với tôi. Thay vì đi xe bao, tôi

chọn đi xe đò của hãng Mai Linh. Đã nghe dịch vụ xe đò của Mai Linh từ lâu nhưng đây là lần đầu tôi có dịp thử nghiệm qua cho biết. Khỏi nói thì ai cũng biết Mai Linh là một thương hiệu taxi uy tín nhất ở Việt Nam, nhưng Mai Linh còn là hãng xe đò uy tín số 1 ở miền Tây. Cần nói thêm rằng bây giờ Mai Linh đang gặp một đối thủ lợi hại: đó là hãng Phương Trang. Dù ra đời sau Mai Linh, nhưng dịch vụ của Phương Trang cũng chẳng kém gì [thậm chí có người còn cho là hơn cả] Mai Linh. Riêng tôi thì thấy hài lòng với dịch vụ của Mai Linh trong chuyến đi từ Cần Thơ về Rạch Giá.

Nhiệt kế thời sự

Đi xe đò lần này nhớ xe đò ngày xưa. Hồi đó, tức là thời bao cấp, đi xe đò là một cực hình. Tôi còn nhớ những chuyến xe từ Rạch Giá về quê tôi nó cực khổ biết bao. Những chiếc xe từ thời trước 1975 còn để lại nhưng thiếu phụ tùng nên người ta phải chế ra để phục vụ cho việc đi lại của người dân miền quê. Những xe đò cọc cách, chạy chậm rì, thậm chí có khi hành khách trai trẻ như tôi phải nhảy xuống xe để đẩy lên dốc. Đó là những chiếc xe mà hàng ghế hoàn toàn làm bằng gỗ (chứ không phải nệm êm như bây giờ), còn khách thì đông nghẹt từ trong xe đến mui xe. Trên mui xe còn lỉnh kinh bao nhiêu gà, vịt, thịt, cá, trái cây. Trong xe thì hành khách đứng ngồi đông nghẹt. Mùi dầu cù là, mùi mồ hôi, mùi thức ăn... hòa quyện thành một cái mùi rất đặc sắc chuyến xe miền Tây. Thời đó, xe không có cục đè (starter) như bây giờ; người lái xe phải đem cái cần quay bằng sắt nối vào đầu máy và quay một mạch để khởi động máy xe. Có lẽ nhiều bạn đọc trẻ ngày nay không tưởng tượng nổi kiểu khởi động xe như thế đâu. Thời đó, mua được vé xe liên

tỉnh là cả một vấn đề. Thuở ấy, tôi là nhân viên Nhà nước, và mỗi khi đi công tác ở Sài Gòn hay các tỉnh lân cận, tôi phải có giấy phép (gọi là “giấy giới thiệu”), và dùng giấy giới thiệu đó để đi mua vé xe. Cũng phải trầy trật lắm mới có một vé xe. Có khi người tài xế thương tình thấy tôi thư sinh (hồi đó tôi ốm tong teo vì ăn bo bo quá lâu) nên cho ngồi ghế gần tài xế. Còn bây giờ, thời buổi kinh tế thị trường, thì sướng quá. Các hãng xe đò bây giờ cần khách, chứ đâu phải khách cần xe như hồi xưa nữa. Tôi chỉ cần điện thoại cho Mai Linh hẹn ngày đi. Thế là sáng sớm đã có xe trung chuyển của hãng đến đón tôi từ khách sạn để tập trung tại bến xe Cần Thơ, và chỉ chưa đầy 10 phút ở bến xe, tôi đã lên xe đi Rạch Giá. Xe khởi hành đúng giờ. Không có tình trạng đón khách dọc đường. Tiếp viên vui vẻ và lịch sự với khách. Tài xế ăn mặc lịch sự, thắt cà-ra-vát rất chỉnh chu. Xe có máy lạnh chạy khè khè, nhưng nhiều khách không chịu được máy lạnh. Phong cách phục vụ chuyên nghiệp, nhịp nhàng, đâu ra đó, đúng là “danh bất hư truyền”.

Lên xe tìm ghế ngồi (đã định sẵn) tôi thấy chuyến xe này cũng đông khách. Thật ra không có ghế trống. Chỉ có điều tôi phàn nàn là hàng ghế của tôi đáng lẽ chỉ có 2,5 người (tức là hai ghế chính và một ghế phụ khi cần), nhưng lại bị nhét thành ba người. Thôi thì mình nên nhường nhau để mọi người cùng có phương tiện về thăm nhà trong những ngày cuối năm. Xe chạy một hồi tôi mới nhận ra xe này chạy theo tuyến đường ngã ba Lộ Tẻ, xuyên qua Tân Hiệp, rồi Rạch Giá (chứ không đi theo ngã Vị Thanh, Giồng Riềng, Rạch Giá). Cũng chẳng sao. Chắc là nhu cầu thị trường mà hãng phải đáp ứng thôi. Hành khách thì đủ tầng lớp cả. Đa

số là người Kiên Giang đi thăm bà con Cần Thơ về, một số là học sinh hay sinh viên từ Cần Thơ về nhà nhân dịp cuối năm, một vài người là công tư chức. Anh ngồi bên cạnh tôi là kĩ sư đang làm một công trình xây dựng ở Tân Hiệp; anh kia ngồi phía trên tôi là chuyên viên về tiếp thị, có vẻ rất bận rộn, điện thoại reo liên tục, anh lúc thì bàn về chiến lược chiếm thị trường cùng đồng nghiệp, lúc thì chỉ hướng dẫn “quân” đi bán hàng hóa ở khắp miền Tây; còn bốn hành khách ngồi phía sau ghế của tôi là nữ, trong đó có hai người nói tiếng Nghệ An.

Khoảng nửa giờ sau xe chạy, câu chuyện trên xe bắt đầu rôm rả. Người ta hỏi han để biết nhau, cũng là một cách tự giới thiệu rất... Việt Nam. Đại khái những câu hỏi anh/chị/em ở đâu, làm gì, đi Rạch Giá có chuyện gì, thậm chí làm lương bao nhiêu, v.v.. Không ai cảm thấy bị “xâm phạm” vì những câu hỏi về “nhân thân” như thế, ai cũng vui vẻ trả lời. Tôi cũng thế. Tôi nói tôi là người đi thăm bà con ở Ô Môn về (sự thật là thế). Nhưng có người nói: “Chắc anh ở ngoài về”, nên tôi đính chính ngay rằng: “Tôi công tác ở Sài Gòn, chứ không phải ở nước ngoài”. Tôi chứng minh kiến thức về quê của mình, và dứt khoát không chen vào mấy tiếng Anh tiếng “U” để cho bà con thấy tôi là dân địa phương thứ thiệt. Tôi muốn nói như thế để hòa đồng cùng bà con, để sống lại những ngày đi xe đò miền Tây trong thời bao cấp...

Sau phần tự giới thiệu như thế, đến phần chính là giải bày tâm tư của hành khách. Những câu chuyện làm ăn cực khổ ở các hang xưởng Cần Thơ để có đồng tiền gửi về quê. Một chị ở U Minh đang bồng bế đứa con còn nhỏ nói chồng chị làm công nhân mỗi tháng chỉ có 1,5 triệu đồng, trừ tiền

thuê nhà và ăn uống, chỉ còn trên dưới 500 ngàn để gửi về nhà. Chị than thở ở miệt U Minh bây giờ chẳng biết làm gì ra tiền, vì ruộng thì bị nước mặn xâm nhập, còn việc làm thì không có vì đâu có ai đầu tư công nghiệp ở đó. Những câu chuyện thời sự cũng được đem ra bàn tán xóm tụ. Anh công chức ngồi cạnh tôi thì than về tình trạng hối lộ tràn lan trong ngành xây dựng.

Từ chuyện xa đến chuyện gần hơn ở tinh tôi. Có người so sánh sự phát triển kinh tế giữa An Giang, Kiên Giang, và Cần Thơ. Điều thú vị là chị này chỉ ra sự khác biệt rất đáng chú ý mà làm tôi có khi thấy nhói lòng: Kiên Giang có nhiều điều kiện hơn An Giang để phát triển, nhưng Kiên Giang lại thua An Giang quá xa. Thật ra, trước đây nhân dịp Tết, trong một buổi họp mặt người Việt gốc Kiên Giang đang ở nước ngoài tại quán Năm Nhỏ (Rạch Giá), tôi cũng có phát biểu ý này và được Đài Truyền hình Kiên Giang thu lại (nhưng chẳng biết có phát sóng hay không). Tôi nói rằng Kiên Giang có ruộng, có rừng, có biển, là một Việt Nam thu nhỏ, nhưng tốc độ phát triển kinh tế của Kiên Giang thì còn thấp hơn so với các tỉnh lân cận. Quay lại câu chuyện của chị hành khách, chị chỉ ra rằng đến Kiên Giang, người ta chỉ thấy hàng quán ăn nhậu, chẳng thấy gì khác; còn ở An Giang người ta có hàng xưởng công nghệ lớn, có chăn nuôi phát triển nhanh, có đại học đàng hoàng. Cần Thơ thì có vài đại học hoành tráng. Ngay cả Trà Vinh, Vĩnh Long mà cũng có đại học. Kiên Giang chẳng có gì cả. Kiên Giang đánh cá xong giao cho An Giang sản xuất, xuất khẩu, và thậm chí còn bán lại cho... Kiên Giang! Còn An Giang? Nhìn qua cách người ta thiết kế đường sá, khu hành chính, khu thương mại, đâu

ra đó, tôi phải nói là đồng ý một cách ngậm ngùi với chị hành khách. Kiên Giang tôi thua An Giang xa quá.

Đặc sản xứ Nghệ: làm cách mạng

Câu chuyện lan dần sang hai người nữ hành khách nói tiếng Nghệ ghê sau. Dù không phải là người địa phương, nhưng hai chị này rất vui vẻ tham dự những câu chuyện của hành khách khác. Điều tôi chú ý là có một chị chắc tuổi trên 50, có vẻ rất hiểu biết, đọc nhiều, và... thích thơ. Thỉnh thoảng chỉ đọc một câu thơ hay một câu ca dao để minh họa cho vấn đề đang bàn, làm nhiều người cười thoải mái. Chuyện trò một hồi, tôi mới biết chị đi từ Sài Gòn vào Cần Thơ thăm bà con bằng máy bay, rồi từ Cần Thơ đi Rạch Giá bằng xe đò này để ghé thăm thông gia của chị. Chị cứ nhắc đi nháć lại rằng thông gia của chị ở đường Nguyễn Văn Trỗi, Rạch Giá, và có vẻ sợ xe chạy qua địa chỉ. Tôi trấn an rằng chị cứ yên tâm, Rạch Giá nhỏ lắm, dù cho xe có chạy qua thì vẫn có thể tìm địa chỉ dễ như trong lòng bàn tay thôi. Chị cho biết chị làm nghề giáo nhưng đã nghỉ hưu rồi, và đây là lần đầu tiên chị vào miền Tây. Xe đến đâu chị cũng trầm trồ nói: “Đúng là miền sông nước”. Chị vui vẻ kể ra có mấy đứa con, bao nhiêu tuổi, đang làm gì. Có khách hỏi tiếp thì chị nói chị có một thằng con cũng khá nổi tiếng, và hỏi qua lại thì mới biết “nó” là Lê Công Vinh, cầu thủ bóng đá trong đội tuyển quốc gia. Chuyến đi này chính là ghé thăm ông bà già vợ của Vinh ở Rạch Giá. Vợ của Vinh là ca sĩ Thúy Tiên. Nay giờ tôi mới biết Thúy Tiên là người gốc Rạch Giá. Thú thật, tôi chẳng theo dõi bóng đá nên cũng chẳng biết ai là ai, cũng chẳng hợp với loại nhạc cô Thúy Tiên ca, nhưng vẫn thấy thú vị khi gặp một người khách vui tính như chị. Cũng

như hôm tôi đi từ Sydney về Sài Gòn tôi gặp Chí Tài (và chuyến trước thì gặp Đàm Vĩnh Hưng ngồi bên cạnh tôi), nhưng không có dịp làm quen. Nói chung, tôi thấy những người nổi tiếng ở Việt Nam ngoài đời họ rất khiêm cung và vui vẻ. Tôi hỏi chị có thích loại nhạc mà con dâu của chị ca không, thì sau khoảng 1 phút ngần ngừ, chị nói “không”. Ai cũng cười. Tôi cũng nói thật rằng tôi không phải là người hâm mộ của những loại nhạc mà giới trẻ đang mê mẩn ngày nay. Tôi cũng già bộ hỏi chị về quê hương và dòng dõi của cụ Hồ Sĩ Tạo ở Nghệ An, và thấy rằng chị tỏ ra khá rành câu chuyện mà sử gia Trần Quốc Vượng từng viết trong cuốn *Trong cõi*. Tôi đoán câu chuyện về Hồ Sĩ Tạo chắc chỉ có chị ấy và tôi là hiểu, chứ các hành khách khác thì chẳng hiểu chúng tôi đề cập đến chuyện gì.

Chị làm cho hành khách xe nhộn nhịp hẳn lên với câu hỏi rất hay: “Đặc sản của Kiên Giang là gì?”. Không ai tìm ra được câu trả lời, chính tôi cũng hơi bất ngờ khi gặp câu hỏi này. Mỗi câu trả lời đều bị khách khác bác bỏ (phản biện). Lúa gạo và cá? Chả có gì gọi là đặc sản cả, vì tinh nào ở miền Tây mà chẳng có. Nghĩ một hồi, tôi đề nghị “Nước mắm Phú Quốc”, ai cũng cười ồ lên nói nước mắm thì có gì là tự hào. Nhưng tôi cãi lại vấn đề không phải là tự hào mà là “đặc sản”, đâu có nơi nào trên đất nước này sản xuất nước mắm ngon như Kiên Giang. Anh hành khách giám đốc tiếp thị nói thế còn nước mắm Phan Thiết thì sao, họ cũng nói sản phẩm của họ ngon. Tôi thì nghĩ nước mắm Phan Thiết không ngon bằng và qui trình sản xuất cũng không như ở Phú Quốc. Thế là mọi người có vẻ chấp nhận nước mắm Phú Quốc là đặc sản của Kiên Giang, và tôi không quên kèm theo câu: “Chị nhớ mua vài lít về Nghệ An làm quà

nhé!". Sẵn dịp, tôi hỏi chị vậy chứ đặc sản của Nghệ An là gì. Chị cũng lúng túng, và sau vài phút suy nghĩ, chị nói chắc đặc sản của Nghệ An là... làm cách mạng. Nghệ An là quê hương của rất nhiều nhà cách mạng. Hành khách ai cũng cười ngất ngưởng với câu trả lời này.

Lâu lâu nghe giọng Nghệ An làm tôi nhớ đến một người bác dưới quê mà tôi xem như người trong nhà. Tôi không bao giờ biết họ, chỉ biết bác ấy tên là Cực. Bác là người từ Nghệ An vào Nam kháng chiến (tức như Ba tôi) trong thập niên 1940 hay 1950. Không biết làng quê của bác ngoài ấy là gì, vì bác cũng ít khi nào nói đến. Sau Hiệp định Genève, bác không đi tập kết mà ở lại Nam và định cư ở kênh B trong một cái nhà nhỏ. Bác là người Nghệ duy nhất trong cái kinh toàn là người Nam và Bắc di cư, nhưng bác sống hòa đồng với mọi người, xem kênh B là nhà, là quê hương của mình. Căn nhà của bác nằm giữa đồng không hiu quạnh, tường làm bằng bùn, mái nhà lợp lá. Phía sau nhà bác có cái đìa để nuôi cá, phía trước là con rạch nước lúc nào cũng màu nâu. Tôi còn nhớ nhiều lần đi kênh B, tôi ngủ ở nhà bác, trong cái căn buồng nhỏ nhưng mát mẻ lắm. Bác sống một mình với con cháu, vì bác gái qua đời đã lâu. Căn nhà của bác là nơi nuôi giấu cán bộ cách mạng. Tôi còn nhớ hoài những đêm tôi ngủ ở đó, có những cán bộ vào ăn uống xong hay được tiếp tế hàng hóa, sáng sớm thì đi mất. Ảnh tượng còn đọng lại trong tôi về bác là một người nhỏ, thấp, bàn chân chính tông Giao Chi, khuôn mặt khắc khổ với nhiều vết nhăn trên trán của người có tuổi, nhưng lúc nào bác cũng yêu đời. Bác hay mặc bộ đồ bà ba đã ngả màu bùn phèn, trên đầu lúc nào cũng quần cái khăn sọc ca rô đen trắng đã bạc màu. Tôi không thể nào quên nụ cười lạc quan của

bác. Ngay cả cái tên của bác là Cực, mà có người đọc đùa thành... “Cức” nhưng bác xem ra chẳng quan tâm, mà còn lấy đó làm chuyện vui. Bác xem Ba tôi như là em, thường bơi xuồng xuồng nhà tôi đàm đạo, bàn đủ thứ chuyện trên trời dưới đất. Chiếc xuồng của bác nhỏ lắm, vậy mà mỗi lần xuống nhà tôi, bác đem theo đủ thứ quà cáp cho bọn tôi. Cứ mỗi lần như thế bác nói huyên thuyên, chẳng cần người đối diện có hiểu tiếng Nghệ của bác nói gì hay không. Những lúc hứng, bác đọc thơ và giảng dạy truyện Kiều, cũng giống như mẹ của Công Vinh vậy. Cũng như cái chất giọng trợ trẻ khó nghe, trong tiếng cười của bác tôi cũng nghe được cái trợ trẻ, nghe được chất thuốc lào trong đó. Những lúc đó tôi chỉ ngồi bên cạnh để nghe. Bác hay vò đầu tôi rồi nói với Ba tôi: “Tao coi số rồi, thằng này có số làm quan nay mai”, rồi quay sang tôi bác nói đùa: “Này, mai mốt mà làm quan thì nhớ về giúp bác Ba đỡ nghèo nhé”. Tôi nhớ hoài cái câu sau đó, nhớ hoài cái giọng nói dấu sắt thành dấu nặng đó, nhớ giọng cười có âm hưởng Nghệ An pha trộn với thuốc lào. Bỗng đi một thời gian lâu tôi ra nước ngoài định cư, đến khi có dịp về thăm nhà thì nghe tin bác Ba Cực đã qua đời ở độ tuổi 76 trong cái nghèo, cái nghèo đã đeo đuổi bác đến ngày bác chết. Bà con hàng xóm hùn nhau mua cho bác cái hòm và chôn đâu đó phía sau nhà. Sau 1975, mấy con cháu của bác lưu lạc khắp nơi và chẳng có đứa nào khá giả cả. Tôi dự định một ngày sẽ quay lại và tìm ngôi mộ của bác để xây lại cho đàng hoàng hơn.

Miên man nghĩ ngợi một hồi thì xe đến khu ngã ba Lộ Tẻ. Tài xế dừng xe để bà con làm vệ sinh cá nhân và ăn sáng. Tôi cũng vào quán Bảy Minh kêu một tô hủ tíu và một li cà phê. Hủ tíu dở quá, ăn không được. Cà phê thì tạm tạm để

đánh thức mình trong chuyến đi tương đối dài. Đang ngồi ăn uống, có hai hành khách chung chuyến mon men đến làm quen. Hai anh này quả quyết rằng thấy tôi quen quen và hỏi có phải báo *Tuổi Trẻ* có lần đăng hình của tôi, và nếu thế thì chắc chắn tôi là người định cư ở nước ngoài. Tôi nói có lẽ hai anh lầm tôi với ông nào trên *Tuổi Trẻ*, chứ tôi đích thị là người địa phương, làm ở Sài Gòn. Hai anh cười tò vò không tin.

Nhân một chuyến xe miền Tây làm tôi lan man nhớ bao nhiêu chuyện xưa, và liên tưởng đến chuyện đổi đời thời nay. Tôi nghiệm ra một điều hiển nhiên rằng trong đời người, cái khoảng cách giữa giàu và nghèo, giữa có và không có rất mong manh, và nó xảy ra có khi rất nhanh. Nhớ trước đây khi còn lưu lại bên Florence (Ý), đi máy bay hạng nhất, ở khách sạn 5 sao, đi đâu cũng có người mở cửa khách sạn hay mở cửa xe, vậy mà chỉ 1 giờ sau đó sang Paris thì phải tự mình xách hành lí khệ nệ đi lên lầu 5 (khách sạn không có thang máy) mệt ná thở, lên đến phòng nằm ngay xuống để mắt thấy... ngàn sao. Cũng có khi ở khách sạn 7 sao bên Á Rập cả tuần, ăn uống cái gì cũng sang nhưng... không có bia, và chỉ ba ngày sau thì đã có mặt ở miệt quê Kiên Giang, ăn cá lóc nướng trui và thường thức rượu để đến say nằm ngủ ngay bên bờ ruộng. Tôi thường nói đùa rằng cuộc đời này chẳng có gì làm tôi ngạc nhiên chút nào cả. Cực khổ, có khi cùng cực, cũng đã trải qua, và cái sang trọng thì không mới. Hôm nay cũng thế, mới hai tuần trước đây, còn đi đây đi đó toàn bằng máy bay, và khi xuống máy bay thì có người đưa kẻ đón, nay đến lúc mình đi xe đò, cũng linh kinh hành lí như ai, cũng ổ bánh mì cầm tay như mọi người, và cái quần soóc áo thun ngà màu phong trần như người dân

địa phương. Ấy vậy mà tôi thích như thế, thích được trải nghiệm sự đổi đời đột ngột như vậy để xem mình thích ứng ra sao. Từ Cần Thơ đi Rạch Giá chỉ là một đoạn đường trên dưới 100 km, ấy thế mà phải tốn đến gần 3 tiếng đồng hồ. Tôi ước gì phải chi Nhà nước xây đường cao tốc thì việc đi lại của bà con tiện lợi biết bao. Có thể nhìn những chuyến xe miền Tây ngày nay như là một thước đo về sự phát triển kinh tế ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Đó là một cuộc đổi đời, từ bao cấp sang dịch vụ tư nhân, từ nghèo khổ sang thoải mái một chút. Đó là những chuyến xe càng ngày càng trật tự nề nếp hơn (cũng như kinh tế đang dần dần sắp xếp lại), nhưng đường sá còn quá xấu (hệ thống hạ tầng cơ sở còn quá kém), và người dân vẫn chưa chuẩn bị kịp cho một cuộc đổi đời đang diễn ra ngay trên quê hương mình.

4. Sài Gòn bây giờ

Tôi phân vân hoài cái tiêu đề cho bài thứ 5 về những ghi chép cuối năm. Bởi vì nói “Sài Gòn bây giờ” chỉ một vài trang viết thì đúng là chuyện... đùa giỡn. Làm sao nói hết được những thay đổi mà thành phố số 1 của Việt Nam đã trải qua. Thôi thì tôi chỉ ghi lại những cảm nhận rất cá nhân trong một thời gian “cưỡi ngựa xem hoa” vậy...

Chợt nhớ một ca khúc cũng xưa xưa rồi, mà tôi không còn nhớ tựa đề. Chỉ nhớ vài câu như *Sài Gòn bây giờ trời mưa hay nắng/ Sài Gòn bây giờ cúi mặt xa nhau/ Sài Gòn bước ai gõ xuồng đêm sâu/ Sài Gòn bóng nghiêng, Sài Gòn đứng đợi/ Sài Gòn bây giờ cúi mặt xa nhau*. Đó là ca khúc mà tác giả viết lúc ông rời Sài Gòn đi định cư ở nước ngoài. Lời ca buồn, ray rứt. Giai điệu chậm và buồn. Với tiếng hát của Khánh Ly và Elvis Phương thì ca khúc còn buồn hơn nữa.

Sài Gòn dĩ nhiên là đã “đổi họ thay tên”. Tên thành phố và nhiều tên đường đã thay đổi. Dù đã thay tên nhưng người dân vẫn quen gọi là “Sài Gòn”. Tôi cũng thế. Những chuyến bay quốc tế cũng lấy SGN làm kí hiệu cho Thành phố Hồ Chí Minh. Có điều vui vui là dân miền Tây khi đi Sài Gòn chỉ nói ngắn là “Đi thành phố”. Tôi cũng đi thành phố nhiều lần, và lần nào cũng trải nghiệm những đổi thay đến chóng mặt.

Những địa điểm danh tiếng của Sài Gòn đang dần dần mất. Quán Givral (góc đường Lê Lợi và Tự Do), nơi ông Phạm Xuân Ẩn thu thập thông tin, nay không còn nữa. Trước đó thì “đồng môn” của Givral là La Pagode (góc ngã tư Lê Thánh Tôn – Tự Do) cũng ra đi. Khu tứ giác vàng Nguyễn Huệ, Lê Thánh Tôn, Tự Do và Lê Lợi đang là bãi chiến trường xây dựng, nghe nói là sẽ trở thành một trung tâm mua bán thương mại gì đó. Dù biết rằng không ai bước vào một dòng sông hai lần, và thay đổi là qui luật chung, nhưng tôi vẫn thấy tiếc cho những địa điểm quen thuộc đó.

Sài Gòn càng ngày càng kẹt xe. Hình như xe cộ càng ngày càng nhiều hơn, và tần số kẹt xe càng gia tăng. Nhiều lúc tôi thấy người ta lấn luôn lên lề đường, rất nguy hiểm cho người đi bộ.

Cố nhiên, Sài Gòn cũng thay tên đường sau 1975. Thay đổi nhiều lần. Vì thế, nhiều khi quen với tên đường cũ, mà không để ý thì rất dễ bị lạc. Rất nhiều tài xế taxi trẻ lớn lên sau 1975 chẳng biết gì những tên đường cũ, nên nói chuyện với họ chẳng khác gì nói chuyện với người ngoại quốc. Sẵn đây, tôi sưu tầm những tên đường trước và sau 1975 để các bạn nào ít về Việt Nam có thể biết được.

Hiện nay

Đồng Khởi
Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Cách Mạng Tháng Tám
Nguyễn Thị Minh Khai
Lê Văn Sỹ
Võ Văn Tân
Nguyễn Đình Chiểu
Phạm Ngọc Thạch
Lý Chính Thắng
Trần Quốc Thảo
Nguyễn Trãi
Tôn Thất Tùng
Điện Biên Phủ
Hồ Tùng Mậu
Lý Tự Trọng
Nguyễn Văn Cừ
Lê Thị Riêng
Ngô Gia Tự
Châu Văn Liêm
Trần Phú
Trương Định
Hoàng Văn Thủ

Trước 1975

Tự Do
Công Lý
Lê Văn Duyệt
Hồng Thập Tự
Trương Minh Ký
Trần Quý Cáp
Phan Đình Phùng
Duy Tân
Yên Đỗ
Trương Minh Giảng
Võ Tánh
Bùi Chu
Phan Thanh Giản
Võ Di Nguy
Gia Long
Cộng Hòa
Ngô Tùng Châu
Minh Mạng
Tổng Đốc Phương
Nguyễn Hoàng
Đoàn Thị Điểm
Võ Tánh

Tiệm sách nhiều, nhưng ít sách

Sài Gòn ngày nay có rất nhiều tiệm sách. Kể ra chắc không hết được, nhưng có vài nhà sách lớn như Nguyễn Huệ, Cửu Long, Phú Thọ, Minh Khai, v.v.. Tôi lang thang trong hầu hết tất cả các nhà sách lớn kể trên và ngay cả khu bán sách cũ. Tiệm sách nhỏ cũng nổi lên như nấm. Đọc theo đường Ba Tháng Hai và Nguyễn Thị Minh Khai, tôi thấy nhanh nhản tiệm sách lớn có, nhỏ có, có khi bên cạnh nhau. Thậm chí trong siêu thị cũng có bán sách, sách học hồn hồn! Ngoài ra, họ còn bán văn phòng phẩm, tranh ảnh và nhạc (*CD, tape* và *video*).

Ở những nhà sách lớn, có nhiều khu sách riêng biệt như văn học, ngoại ngữ, kĩ thuật, trẻ em, v.v.. Tôi thấy sách về văn chương, trẻ em và ngoại ngữ là khá phong phú, còn sách về kĩ thuật, y khoa, khoa học và kinh tế thì quá là quá khiêm tốn. Phần đông các sách về những ngành này là dịch từ tiếng Anh. Cũng có vài cuốn được dịch từ tiếng Nga. Mà, nhìn qua thì chất lượng dịch cũng không tốt mấy. Có nhiều sách y khoa tuy đề tác giả là người Việt, nhưng chỉ cần đọc qua vài biểu đồ thì biết ngay đây là sách dịch!

Phần đông các nhà sách đều bán nhiều sách trùng nhau. Điều này không ngạc nhiên, vì thật ra ở Việt Nam cũng chẳng có bao nhiêu nhà xuất bản lớn. Các nhà xuất bản ở tỉnh cũng đua nhau in sách. Nhìn qua thì nhiều, nhưng phần đông sách (có thể nói cả 90%) chỉ in có 1.000 bản! Ngay cả cuốn “Từ Điển Việt Nam” mà cũng chỉ in có 7.000 bản. Có những cuốn chỉ in 500 bản! Tôi để ý thấy quầy sách tiếng Anh được nhiều người chiếu cố nhất. Sách tiếng Anh được

dịch ra từ các tú sách nổi tiếng ở nước ngoài như Oxford, Longman, Collins, Webster cũng có rất nhiều. Nhưng chất lượng còn quá thấp, tạm bợ, thiếu cẩn thận. Ấy thế mà thằng em tôi nói là sách in thế là “khá hơn trước nhiều” rồi đó. Khu sách “Văn học” cũng có rất nhiều sách, nhưng nhìn kĩ hơn thì chả có gì là nhiều. Phần đông vẫn là những sách có tính cách giáo khoa. Tác phẩm mới rất hiếm hoi. Còn các sách cũ (xuất bản 5 - 10 năm trước) thì hầu như không có. Tôi tìm cuốn “Một thời để mất” của Bùi Ngọc Tấn, và hỏi mua nhưng không có. Tìm khu sách cũ cũng không có. Có lẽ người ta không mặn mà với sách của tác giả này chăng?

Tuy nhiên, khu bán sách cũ có rất nhiều sách và khá phong phú. Tôi thấy rải rác đây đó có sách của Nguyễn Huy Thiệp, Dương Thu Hương, v.v.. Ngay cả những cuốn xuất bản trước năm 1975, sách in ở nước ngoài cũng có. Sách về kĩ thuật in từ những năm 1960, 1970 ở miền Nam cũng có luôn. Tuy nhiên, sách cổ (>100 năm) thì không thấy ở đâu cả. Chỉ kẹt là người mua phải bỏ công và thì giờ lục lọi ở những khu nhỏ hẹp.

Nhiều sách có nội dung chắp vá và có vẻ như lừa độc giả. Những cuốn bình giảng thơ văn của các tác giả nổi tiếng đều được in thành một cuốn sách riêng cho từng tác giả. Thành ra, phê bình văn của bà Huyện Thanh Quan, Trần Tế Xương, Lý Thái Tổ, v.v.. đều được in riêng rẽ. Ngay cả trong từng cuốn như thế, nói là phê bình, nhưng kì thực là những bài viết về nhận định của các nhà nghiên cứu văn học được in rải rác trong các tạp chí như *Kiến Thức Ngày Nay*, *Thế Giới Mới*... Nhiều khi tựa đề một cuốn sách không nói lên được nội dung.

Ở Việt Nam, người ta có thói quen hay tách rời một pho sách thành hai ba quyển, mà đáng lẽ chỉ nên in một quyển là vừa đủ. Chẳng hạn như bộ “Nhà Văn Hiện Đại” của Vũ Ngọc Phan, bộ “Việt Nam Sử Lược” của Trần Trọng Kim mà họ cũng in hai quyển khác nhau, thay vì một.

Giá cả sách tương đối rẻ so với đồng lương của dân Việt Nam sống ở nước ngoài, nhưng không rẻ chút nào đối với sinh viên học sinh ở Việt Nam. Một cuốn từ điển Anh - Việt giá khoảng 200.000 đồng trở lên, có cuốn cả 500.000 đồng, một số tiền khổng lồ cho giới học sinh. Sách kĩ thuật dịch từ tiếng Anh cũng đắt đỏ không kém. Chỉ có sách tiếng Việt Nam là rẻ tiền: những cuốn sách phê bình, tiểu thuyết giá chỉ 10.000 tới 40.000 đồng; cuốn “Từ điển Việt Nam” giá chỉ khoảng 100.000 đồng; nguyên bộ “Nhà Văn Hiện Đại” thì khoảng 100.000 đồng. Tôi thấy nhiều học sinh chỉ dám nhìn các sách đắt tiền, chứ chưa dám mua. Nói đâu xa, hai đứa cháu tôi chỉ mê mẩn quyển sách trên tay, nhưng không dám hỏi tôi mua cho nó (tất nhiên là tôi mua). Còn nhiều em học sinh ở tỉnh lẻ hay không có thân nhân ở nước ngoài, thì chỉ đứng nhìn chứ làm gì dám mua.

Đến cung cách phục vụ

Cung cách phục vụ của nhân viên ở đây thì chỉ có thể chê, chứ không khen được. Nhà sách có nhiều nhân viên lăm, nhưng họ hình như chẳng làm gì. Tiếng Anh gọi là “busy of doing nothing” = bận rộn không làm gì cả. Họ không hề biết phục vụ khách là gì. Hỏi cái gì họ cũng hoặc là không biết, hoặc là “hết rồi”. Nói chung là một thái độ rất thụ động. Có lần tôi vào hỏi mua cuốn sách (của chính

tôi), sau khi nói tên sách, em phục vụ thản nhiên nói “Hết rồi chú ơi!”. Em không hề cố gắng đi tìm hay hỏi ai cả, làm như em thuộc lòng tất cả các sách. Tôi giả bộ hỏi thêm một cuốn khác, và lần này thì câu trả lời là: “Em cũng không biết nữa”. Tôi thấy cô này có vẻ không muốn bán sách nên tự mình đi tìm. Sau vài phút tôi cũng tìm được hai cuốn sách mình tìm, đến khi ra quầy tính tiền, gặp cô ta đứng đó đưa mắt nhìn tôi và hai cuốn sách, nhưng cô ta không hề cảm thấy mắc cỡ hay ăn năn gì cả.

Thái độ phục vụ này ở Việt Nam làm tôi nhớ đến cung cách phục vụ bên Mĩ. Hôm ở Seattle, tôi vào nhà sách tìm mua một cuốn sách xuất bản cũng trên 10 năm rồi. Nhà sách không có. Thế là cô nhân viên bán hàng nhắc điện thoại gọi hết nhà sách này đến nhà sách khác, đến khi cô ta tìm được một nơi có bán sách, cô ta cẩn thận ghi lại địa chỉ, số điện thoại, và còn nói với tôi rằng cô ấy đã đặt nhà sách đó để cuốn sách ra ngoài để tôi đến nhận. Ôi, tuyệt vời. Đó mới là cách phục vụ khách hàng. Tôi có thể nói rằng cung cách phục vụ khách hàng của người Mĩ tốt hơn rất nhiều so với Việt Nam và Úc.

Tuy nhiên, tôi phải thêm một phụ chú ở đây là ở Sài Gòn và Việt Nam nói chung đang có một thế hệ 8X hay 9X rất chuyên nghiệp. Tôi đã có dịp vào siêu thị, từ nhỏ đến lớn, và gặp những nhân viên bán hàng, quản lí, phục vụ, mà nhìn qua tôi nghĩ chúng chỉ cỡ tuổi 18 đến 25, tức là hàng cháu tôi. Điểm rất đáng chú ý và đáng khen là những nhân viên này có cung cách làm việc rất Tây, nhanh nhẹn, không chèn ép khách hàng, sòng phẳng, đâu ra đó, chẳng khác gì siêu thị hay các cửa hàng bên Mĩ. Tôi vào những cửa hàng

loại 7-Eleven (bán hàng chạp phô, mở cửa suốt ngày đêm) và gặp toàn nhân viên trẻ, các cháu ấy rất lịch sự, nói năng lễ phép, sẵn sàng giúp đỡ khách chọn hàng, tính tiền chính xác, và nếu có hàng tặng kèm thì cũng đưa ngay chứ không chờ khách hỏi. Họ làm việc hết sức chuyên nghiệp. Tôi đoán là họ đã được huấn luyện nên cách phục vụ hoàn toàn khác.

Nghe nhạc ở bar Carmen

Ở Sài Gòn ngày nay có một số phòng trà lịch sự. Tôi cũng từng ghé qua hầu hết những phòng trà này, nhưng trong chuyến đi vừa qua thì có một bar nhạc rất thú vị mà tôi muốn ghi lại ở đây. Đó là Carmen, nằm ngay trung tâm thành phố, số 8 đường Lý Tự Trọng (tức đường Gia Long cũ). Tôi chỉ có thể nói đây là một địa điểm độc đáo, một nơi dành riêng cho những bạn nào thích nhạc Pháp, nhạc Flamenco, và nhạc nhẹ Việt Nam. Đến Sài Gòn mà không/chưa ghé qua Carmen là một thiếu sót. Có lẽ tôi quảng cáo quá nhiều cho Carmen chăng? Tôi không nghĩ như thế.

Đến Carmen, tôi phải đi xuống tầng hầm bằng bậc thang tam cấp làm bằng đá [mới] nhưng thiết kế như rất cũ. Thế giới của Carmen là thế giới cổ xưa. Nhớ phải khom lưng nhé, kéo đụng đầu đây! Tôi bước vào một không gian tương đối chật hẹp, tường đá (như thời trung cổ), trang trí bằng đèn cầy và chai malibu! Khách giả ngồi chung quanh những bàn ghế cao, thiết kế cho các quán bar. Tiếp viên nam và nữ ăn mặc đồng phục bận rộn phục vụ khách. Anh bạn tôi cho biết chủ quán bar là một người còn trẻ lắm, từng là tiếp viên của Vietnam Airlines. Tôi cũng có cơ duyên gặp anh chủ, khi anh ta đi chào khách từng bàn. Đến bàn chúng tôi, vì là chỗ quen biết với anh bạn tôi, và cũng vì tôi quan

tâm đến Vietnam Airlines nên chúng tôi có một cuộc trò chuyện ngắn và vui vẻ. Trong cái quần tây đen, áo trắng, tay cầm điếu thuốc, tôi thấy anh giống một người quản lí, chứ không phải chủ quán bar. Biết tôi đến từ Úc, anh cho biết đêm nay có một ca sĩ trẻ gốc Việt từ Melbourne trình diễn ở đây. Nghe nói anh này lớn lên ở Melbourne và sống ở đó hơn 20 năm, nhưng nay là thường trú nhân ở Sài Gòn, vì anh cho rằng ở Sài Gòn vui hơn Melbourne (và tôi đồng ý). Nhìn chung quanh tôi đoán khoảng phân nửa khán giả là người ngoại quốc, phân nửa là người địa phương. Nhìn qua cách ăn mặc casual của khách (quần jean, áo sơ mi cao) tôi đoán họ là những người thuộc階級 “up market” hay loại “well to do”, đến đây nghe nhạc nghiêm túc chứ không phải để nhậu nhẹt hay hò hét theo kiểu “hát cho nhau nghe”. (*Hát cho nhau nghe* cũng là một phong trào mới ở Sài Gòn, thường hay thấy trong các quán nhậu bình dân, nơi mà thực khách có thể đóng vai ca sĩ và được thực khách khác tặng hoa kèm theo tiền, nhưng số tiền này được tặng cho ban nhạc. Ban nhạc chỉ gồm có ba người và chính là bầu sô của chương trình ca nhạc. Tôi đã từng ghé qua những quán này và thấy cũng vui vui).

Carmen chỉ mở cửa từ 9 giờ tối đến nửa đêm. Chương trình nhạc bắt đầu với những ca khúc Latin, sau đó đến phần nhạc Pháp thời thập niên 60, 70 và 80, nhạc Việt và nhạc do khán giả yêu cầu. Các sĩ đến từ Philippines và Việt Nam luân phiên trình diễn. Dĩ nhiên, tất cả ca sĩ đều trình diễn nhạc sống (chứ không phải ca nhép rất đáng ghét). Ca sĩ nào cũng có chất giọng tuyệt vời và kĩ thuật theo tôi là điêu luyện. Ban nhạc chơi nhạc rất điệu nghệ. Tất cả đều nói tiếng Anh lưu loát. Tôi rất ấn tượng với một anh người

Việt, tuổi chắc cỡ tôi, độc tấu guitar và đơn ca những bài nhạc Pháp nổi tiếng một thời. Anh nói chuyện với khán giả bằng tiếng Pháp, tiếng Anh lưu loát, tự tin, cách chơi đàn rất nghệ sĩ.

Thức uống và thức ăn cũng phong phú, ngon miệng, giá cả tương đối hợp lí. Tuy giá này có thể xem là đắt đối với người địa phương, nhưng với người nước ngoài thì rất hợp lí. Tiếp viên nam và nữ còn trẻ, cũng nói tiếng Anh rất tốt. Nói chung, bước vào không gian của bar Carmen, chúng ta có cảm giác như vào một không gian nhạc thời xa xưa, nơi mà khách và ca sĩ có thể cùng nhau thưởng thức những ca khúc một thời vang bóng. Riêng tôi, tôi đã có một buổi tối thật ý nghĩa, được bay bổng theo những ca khúc mình từng một thời yêu thích sau những ngày làm việc căng thẳng và trần thế. Cám ơn ông chủ Carmen và các ca sĩ đã làm được một việc rất có ý nghĩa để đưa Sài Gòn lên bản đồ du lịch thế giới.

5. Ăn uống ở Việt Nam và xu hướng ngọt hóa

Việt Nam, đặc biệt là Sài Gòn, có rất nhiều quán ăn ngon, và con số này càng ngày càng nhiều. Đủ loại nhà hàng phục vụ các món ăn Bắc, Trung, Nam, Âu, Á, Latin, thậm chí cả món ăn Trung Đông. Đi quanh Sài Gòn chúng ta thấy nhà hàng và quán ăn nhiều hơn rạp hát hay rạp chiếu bóng, và chắc chắn nhiều hơn các tụ điểm bán sách báo, băng nhạc và tranh ảnh gộp lại. Sự hiện diện của nhiều quán ăn là một dấu hiệu cho thấy món ăn Việt Nam ngon. Phải ngon thì nhà hàng và quán ăn mới hấp dẫn được thực khách và tồn tại như thế. Vậy thì sao không quảng bá Sài Gòn như là

“kitchen of the world” (nhà bếp của thế giới) như có chuyên gia Mĩ từng đề nghị?

Nói ra thì có vẻ “mèo khen mèo dài đuôi”, nhưng một cách công bằng và nghiêm chỉnh, tôi nghĩ có thể nói rằng: món ăn Việt Nam ngon. Cũng có thể nói là “rất ngon”. Phở, một món ăn “quốc hồn, quốc túy”, được khắp thế giới đánh giá rất cao. Ngay cả những món như bánh xèo, chả giò, bì cuốn, hay ngay cả những món dân dã hơn như cá kho và canh chua cũng là những món ăn chẳng những ngon miệng và còn giàu dinh dưỡng. Bởi vậy không ngạc nhiên chút nào khi người ngoại quốc đến Việt Nam lần đầu đều nhất trí nhận xét rằng món ăn Việt Nam là ngon. Một anh đồng nghiệp người Úc của tôi, là một giáo sư về nội tiết học, sang Việt Nam giảng lần đầu, tôi hỏi anh thấy Việt Nam ra sao, thay vì trả lời câu hỏi tôi, anh nhiệt tình nói “món ăn tuyệt vời”. Anh còn nói thêm trong cuộc đời đi khắp thế giới, chưa bao giờ anh thấy món ăn Việt Nam ngon như thế, và không ngần ngại nói rằng “ngon nhất thế giới”! Tôi thì không dám nói như thế, nhưng có lí do để nói rằng những món ăn Việt Nam là một trong những món ăn ngon nhất thế giới.

Cái ngon của ẩm thực Việt Nam không chỉ ngon miệng, mà còn ở tính cách văn hóa. Giáo sư Trần Văn Khê có nhiều nhận xét tinh tế về văn hóa ẩm thực Việt Nam, trong đó ông cho rằng các món ăn Việt Nam có một sự cân đối âm dương. Theo cách hiểu này, những món mặn là thuộc *tính dương*, còn ngọt và chua thuộc *tính âm*. Do đó, người Việt chúng ta pha chế nước mắm với đường và chanh, hay đưa cái phải nhận trong khụp mắm thì mới quân bình âm dương. Có lẽ chính vì sự cân bằng âm dương mà món ăn Việt Nam

có một sức hấp dẫn rất cao, đến nỗi có quán tự tin đặt tên quán là “Ăn là ghiền”. Tôi biết có người Việt sống xa quê khi về Việt Nam, việc đầu tiên ngay sau khi xuống máy bay là đi ngay đến một quán ăn để... ăn cho đã.

Món ăn Việt Nam không chỉ ngon miệng, có văn hóa, mà còn có tính toàn diện. Toàn diện ở đây hiểu theo nghĩa món ăn được thưởng thức bằng thị giác, khứu giác, thính giác, xúc giác và vị giác. Chẳng hạn như nhìn món bánh xèo màu vàng rụm, được “trang trí” với rau xanh, bên cạnh chén nước chấm màu đỏ có chút ớt, cải trắng, cải cà rốt được xắt nhỏ, chúng ta cảm thấy đẹp mắt. Cắn một miếng bánh xèo nghe rôm rốp, cộng với mùi rau chát, thơm, cay và nước chấm âm dương, tất cả hòa quyện vào nhau tạo nên một món ăn tuyệt vời, một kinh nghiệm ẩm thực rất đáng nhớ đời mà không nơi nào trên thế giới có được.

Tuy nhiên, trong vài năm gần đây tôi thấy xuất hiện xu hướng đáng tiếc đang xảy ra trong ẩm thực Việt Nam: đó là xu hướng ngọt hóa nhiều món ăn.

Chưa bao giờ tôi chứng kiến tình trạng “ngọt hóa” các món ăn ở Việt Nam, đặc biệt là ở miền Nam, như hiện nay. Nấu canh chua, người ta có xu hướng pha chế để nước súp ngọt. Cá kho tộ, bản chất là một món ăn mặn và cay, mà cũng bị làm cho ngọt. Mắm thái là món ưa thích của tôi ngày nào, nhưng bây giờ về Việt Nam tôi không dám ăn nữa vì nó quá ngọt. Món mắm tép ngày nào có vị chua và mặn nay trở thành quá ngọt. Lẩu mắm cũng ngọt. Khô cá thiều cũng trở thành món khô ngọt. Món nước mắm ớt chua mặn có khi trở thành... nước đường. Tôi nói không ngoa đâu. Chưa một nhà hàng nào chế biến món nước mắm hợp khẩu

vị của tôi. Tất cả những dĩa nước mắm phục vụ cho các món như cơm tấm và gỏi đều quá ngọt, có khi ngọt cứ như là đường và tôi phải trả lại cho quán. Rất nhiều lần vào một số nhà hàng, tôi phải yêu cầu chế biến lại hay gọi một món khác vì món ăn quá ngọt.

Ngay cả món dưa mắm, một trong những món ăn tôi rất thích, cũng bị “ngot hóa”. Để chế biến món này, vỏ dưa hấu, dưa leo, đu đủ được nhặt trong một cái khạp mắm khoảng vài tuần, sau đó lấy ra trộn với chanh, ớt và tỏi. Đó là món ăn không thể nào vắng mặt trong bữa ăn của người miền Tây. Hay như món dưa đên điển cũng rất tuyệt vời, nhưng món này thì tùy thuộc theo mùa đên điển (mùa nước nổi). Nhưng tôi đã nhiều lần thất vọng với những món ăn này trong các quán ăn vì cái ngọt giết chết món ăn dân dã vốn cân đối âm dương (có đủ vị chua, cay, mặn, ngọt). Hơn 10 năm qua, chưa một lần tôi hài lòng với những món ăn này ở các quán trên khắp các tỉnh thành miền Tây và Sài Gòn. Tôi thất vọng đến nỗi phải cảnh giác. Hầu hết khi kêu những món này, tôi ra điều kiện rằng nếu ngọt quá, tôi trả lại.

Nhiều người miền Bắc nhận xét rằng người miền Nam thích ăn ngọt. Nhưng tôi có thể khẳng định rằng trước 1975 và sau 1975 vài năm, người miền Nam không có xu hướng ăn ngọt như hiện nay. Ăn ngọt dĩ nhiên là thiếu lành mạnh. Tuy rằng sự liên đới giữa hàm lượng đường từ thức ăn và nguy cơ tiểu đường không nhất quán mấy, nhưng ở Việt Nam rất có thể chính vì xu hướng ngọt hóa này làm cho gần 10% dân số bị bệnh tiểu đường chặng? Đó là chưa kể hệ quả các bệnh tim mạch. Thật ra, ăn nhiều đường cũng có thể làm giảm tuổi thọ. Tôi nhớ cách đây không lâu, có một

nghiên cứu chỉ ra rằng người ăn nhiều đường có nguy cơ tử vong cao hơn và chết sớm hơn so với người ăn ít đường.

6. Sự diệu kì của internet

Chuyện về quê vừa qua tôi gặp lại một gia đình mà internet đã giúp tôi nối kết với một gia đình bên Mĩ. Câu chuyện hơi dài dòng nhưng là một minh chứng cho sự hữu hiệu của internet trong việc gắn bó giữa các thành viên trong cộng đồng với nhau...

Có lẽ nói ra cũng thừa, nhưng sự thật thì internet quả là diệu kì. Mới đọc một bài “phấn đấu kí” của bác Tô Hải, thấy bác kể về chuyện nhờ internet mà bác đã tìm lại được người thân, bà con, tôi chợt liên tưởng đến trường hợp của tôi. Năm ngoái (2010) là năm internet giúp tôi làm quen với những bạn đọc trang web này ở Việt Nam. Lần trước, tôi đã kể cho các bạn câu chuyện tôi gặp một số người đã nhận ra tôi trên đường phố Hà Nội, Sài Gòn, Mỹ Tho và Bến Tre. Tất cả chỉ vì thế giới internet. Cũng chính internet đã giúp tôi tìm lại một người bạn thân sau hơn 30 năm vắng bóng. Chúng tôi quen nhau trong thời còn làm công chức cho Nhà nước sau 1975, và mất liên lạc sau khi mỗi người một phương, và hóa ra cả hai đều rời Việt Nam cùng năm! Gặp nhau thì anh bạn tôi đã thành ông ngoại, nhưng những kỉ niệm của “ngày tháng cũ” thì không thể nào phai nhòa. Nếu không có internet, chắc gì tôi đã gặp lại anh.

Nhưng có một trường hợp internet đã giúp tôi làm cầu nối cho 2 gia đình, một bên Mĩ và một bên Việt Nam, mà tôi xem là kì diệu nhất và kỉ niệm đẹp nhất trong đời. Chuyện về quê vừa qua tôi gặp lại gia đình đó (bên Việt Nam) và là

động cơ để tôi ghi lại vài dòng để gọi là “chứng từ” cho một sự việc rất đáng nhớ, vì câu chuyện tự nó nói lên một khía cạnh xã hội trong vùng quê.

Khoảng 5 năm trước, một email ngắn nhưng mở đầu cho một hành trình thú vị. Hôm đó, tôi nhận một email của một người kí tên là Susan Wood ở một vùng ngoại ô thành phố Cincinnati (bang Ohio, Mĩ). Trong email, bà hỏi liệu tôi có biết một người tên là Thảo Ly (không có họ) ở xã Bàn Thạch (còn gọi là Tràm Chẹt), huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang không. Một xã ở Việt Nam như Bàn Thạch có đến khoảng 5 ngàn người (có khi 10 ngàn dân), và vì trong quê nên sống rải rác, chứ đâu có tập trung như ở thành thị. Do đó, tôi nghĩ thầm chuyện tìm người có tên là Thảo Ly trong một cộng đồng như thế thì có khác gì “mò kim đáy biển”! Nghĩ thì nghĩ như thế, nhưng tôi vẫn trả lời rằng tôi thật sự không biết người đó vì một phần đã xa nhà quá lâu và xã có nhiều thay đổi trong thời gian qua. Tôi thắc mắc tại sao bà tìm tôi mà không là một người khác. Hóa ra, vì bà dùng internet để tìm tên xã, và đã vào trang nhà cũ của tôi.

Thời đó, tôi có một trang web cá nhân do các bạn bên *ykhoonet* thiết kế giúp. Trang web đó được thiết kế theo mô hình “web động” ở thời kỳ mới phát triển, rất dễ cho tôi tải bài nhưng không thấy bài của mình ở đâu! Trang web vận hành một thời gian, hình như là chưa đầy một năm, thì bị sự cố và mất hết dữ liệu. Tuy nhiên, trước khi “ngùm”, bà Susan Wood vẫn vào được và tìm thấy thông tin cho biết quê quán của tôi. Từ đó bà tìm được nơi công tác cũ của tôi. Thoạt đầu, bà liên lạc với Trường Đại học Y khoa bên Ohio (nơi tôi công tác trước khi về Úc) nhưng các bạn bên

đó cho biết tôi đã về Úc và cho địa chỉ email mới. Thế là qua internet tôi có thêm một người “đồng hương” Ohio. Khoảng 8 năm trước, bà Susan Wood có đến một viện mồ côi ở Rạch Giá xin hai em trai sinh đôi, nay có tên là John và Tom. Nay bà muốn tìm người mẹ của hai đứa bé, và tất cả thông tin bà có được chỉ là cái tên “Thảo Ly”.

Quay lại câu chuyện tìm Thảo Ly. Tôi gọi điện về nhà hỏi đứa em có biết ai trong xã mình tên là Thảo Ly không, mấy đứa em than trời rằng làm sao tìm được trong cái xã mênh mông này, mà lại chẳng có họ (vì có họ thì còn có thể đến ủy ban nhân dân xã để tìm danh sách cư dân). Trao đổi qua lại với Susan Wood thì tôi biết thêm một thông tin quan trọng là Thảo Ly có hai đứa con trai sinh đôi và đã cho một viện mồ côi ngoài Rạch Giá do các tu sĩ công giáo quản lý. Với thông tin đó, và chỉ qua hỏi han người trong làng (nhân dịp đi chợ) em gái tôi bên nhà đã nhận ra Thảo Ly. Hóa ra Thảo Ly ở với ba má của cô ta, và chỉ ở cách nhà tôi khoảng 20 căn nhà. Khi biết chắc chắn Thảo Ly hàng xóm của nhà tôi chính là người Susan Wood tìm, tôi gọi điện sang Ohio báo tin mừng. Lúc đó là 12 giờ đêm bên Sydney, và tôi có thể cảm nhận được sự vui mừng vô hạn của người bên kia đầu dây điện thoại. Bà Susan Wood nói rằng tìm thì cố tìm thế thôi, chứ bà không có hi vọng gì cả, nhưng nhờ vào một cơ duyên độc đáo (chủ yếu là internet) mà tôi đã nối kết được gia đình bà và gia đình mà bà xin con nuôi.

Sự việc làm sống lại câu chuyện trong quá khứ của Thảo Ly. Gia đình của Thảo Ly thuộc nhóm mà nói theo cách nói người dân quê là “nghèo rớt mồngtoi”. Gia đình dọn đến sống trong xóm này độ trên dưới 15 năm. Mảnh đất cất nhà

là của một người bà con cho ở tạm. Nhìn căn nhà lá trống huơ trống hoác mà tội nghiệp. Tài sản đáng kể của cả nhà chỉ là cái xuồng để đi ruộng và làm mướn. Gia đình có ba người con, gồm hai trai và một gái (tức là Thảo Ly). Sau này hai người con trai thì đã ra Rạch Giá làm nghề nấu nướng trong nhà hàng, và nghe nói làm giỏi, còn Thảo Ly thì ở nhà với ba má. Thảo Ly lớn lên cũng chỉ học biết đọc biết viết, rồi nghỉ học đi làm mướn, cũng đi cấy, đi gặt lúa, làm cỏ... như mọi người. Là người con gái út trong một gia đình và cũng có nhan sắc khả ái, cô được nuông chiều hết mực và cũng “thu hút” chú ý của đám trai làng. Đến năm 17 tuổi, cô dan díu với một thanh niên ở xóm trên, có bầu, và vì sợ ba má quá nên bỏ nhà ra đi. Đến khi sinh hai đứa con trai, cô không cách nào có khả năng tài chính để nuôi con, còn cái anh chàng kia thì đã biến thành “sở khanh” từ lúc nghe tin cô có bầu. Thế là cô đành gạt nước mắt đem hai đứa con cho một cô nhi viện ngoài Rạch Giá. Cho xong, cô về quê sống với ba má. Câu chuyện rồi cũng vỡ lở, và dĩ nhiên là cô bị một trận đòn nện thân.

Thảo Ly không hề biết hai đứa con đã được vợ chồng bà Susan Wood xin làm con nuôi và đã ở Ohio bên Mĩ. Do đó, khi em tôi đến cho biết rằng có người bên Mĩ muốn liên lạc, cả nhà Thảo Ly rất ngạc nhiên vì không biết chuyện gì xảy ra. Họ không tin rằng có chuyện đó xảy ra, vì có quen biết ai ở bên Mĩ đâu. Ba của Thảo Ly, người trong xóm quen gọi là “Anh Hai”, cũng bất ngờ một cách thích thú khi biết rằng hai đứa cháu đã là công dân Mĩ!

Sau khi hai bên nối lại liên lạc này sinh vẫn đề ngôn ngữ. Một bên chỉ biết tiếng Việt, và một bên chỉ biết tiếng

Anh thì rất khó nói chuyện với nhau. Thoạt đầu, tôi làm người trung gian, dịch từ Anh sang Việt cho anh Hai, và dịch từ Việt sang Anh cho bà Susan Wood. Cũng tồn kha khá điện thoại, nhưng không ai tiếc tiền cả. Đến một lúc tôi có “sáng kiến” là dịch những lời nói trên điện thoại của phía Việt Nam sang chữ và gửi đi bằng email cho phía Mĩ. Ấy thế mà sự việc cũng khá trôi chảy. Cùng lúc đó, anh Hai bên Việt Nam học vài chữ tiếng Anh để chuẩn bị giao tiếp qua điện thoại.

Trong một chuyến công tác bên Mĩ, tôi có bay đến Ohio để thăm bạn cũ, và cùng anh bạn tôi lái xe đi thăm gia đình bà Susan Wood ở Cincinnati. Gia đình bà ở một khu trung lưu ngoại ô Cincinnati trong một căn nhà khá to. Gặp tôi, vợ chồng bà Susan Wood quá vui mừng muốn khóc. Tôi cũng mừng vì thấy John và Tom khỏe mạnh, lanh lẹ, và rất... Mĩ. Cố nhiên, chúng nó không biết tôi là ai, vì chúng sang Mĩ khi chưa đầy hai tuổi. Bà Susan Wood cho biết chờ cho hai đứa bé lên trung học, vợ chồng bà và hai đứa bé sẽ về quê tôi để nó nhìn mẹ ruột.

Khi biết gia đình Thảo Ly quá nghèo, bên Mĩ “viện trợ” hàng tháng cho bên Việt Nam, dưới danh nghĩa là quà. Qua nhiều tháng nhận viện trợ thường xuyên, gia đình anh Hai giờ đã khá lên. Mua một cái máy đuôi tôm và cái vò tắc ráng để đi lại. Một cái đầu máy video và tivi cũng có mặt trong phòng khách. Số tiền tài trợ đủ để gia đình mua vài công đất làm ruộng, trong tương lai sẽ không phải nhờ phía Mĩ nữa. Năm nay, gia đình ăn Tết thoải mái hơn những năm trước. Câu chuyện hi hữu được cả làng biết đến. Ai cũng mừng cho gia đình anh Hai.

Riêng tôi thì từ sau sự việc có kết cục tốt, tôi trở thành “thượng khách” của gia đình anh Hai. Lần đầu tôi về nhà sau sự việc, anh Hai đem một con gà để biếu tôi, và còn hỏi tôi thích ăn gì anh ấy có thể tìm! Những lần sau, năm nào về quê thăm nhà, tôi cũng đều ghé thăm anh, lai rai rượu để với khô cá lóc rất ngon, và để ý đến tình hình kinh tế gia đình của anh. Trong những buổi trưa, anh đi ruộng về đều tạt ngang nhà tôi để nói chuyện nhân tình thế thái. Tuy là người Khmer và ít học, nhưng tôi thấy những quan điểm hết sức thực tế của anh rất đáng để những ai quan tâm đến sự phát triển nông thôn phải chú ý.

Người ta nói internet làm cho thế giới gần gũi hơn và câu chuyện trên là một minh chứng. Chính qua internet và chỉ đơn giản vài câu chữ, mà bà Susan Wood tìm đến tôi, và tôi tìm đến gia đình Thảo Ly để rồi nối kết được hai gia đình với nhau. Câu chuyện thoạt đầu tưởng chừng như “mò kim đáy biển” lại hoàn toàn có thể, và quan trọng nhất là có một kết cục đẹp. Tôi chỉ ước rằng một ngày nào đó không xa, cả làng tôi đều có thể nối kết với thế giới mạng. Thật ra, cơ sở vật chất (qua Viettel, Mobifone và Vinaphone) thì đã có sẵn, nhưng vì máy vi tính vẫn còn là một cái gì xa xỉ với người dân miệt vườn, nên rất ít ai nối mạng internet. Hệ thống mạng không dây cũng đã về đến quê tôi. Hiện nay, ở dưới chợ, có một quán internet nhưng lũ trẻ con chỉ vào đó chơi game là chính, chứ chẳng ai sử dụng cho mục đích giáo dục hay thông tin cả. Năm ngoái một cuộc điều tra xã hội ở Việt Nam cho biết 53% người vào internet là để “chat” và chơi game. Thật là phí phạm! Điều cần thiết hiện nay là làm cho người dân nhận thức được giá trị thực dụng của internet, và điều này đòi hỏi phải có “người đầu tàu” đứng ra chủ xướng.

Nhật kí Pattaya

Năm 1981 là lần đầu tiên tôi đến Thái Lan với tư cách là dân tị nạn. Dù chỉ quanh quẩn trong các trại tị nạn với bốn bức tường kẽm gai, nhưng tôi vẫn thấy Thái Lan thời đó giàu hơn Việt Nam mình nhiều.

Mãi đến 1989 tôi mới quay lại Thái Lan trong một chuyến công tác từ Âu châu qua cảnh Bangkok. Tôi bỏ một ngày liền để mướn xe về trại Panat Nikhom để xem lại "chốn cũ", và chẳng thấy gì cả, vì toàn bộ khu đó đã trở thành một khu chung cư. Nhưng thời đó mà xa lộ Thái Lan đã "ngon lành" lắm rồi. Lúc đó tôi chưa về Việt Nam (dù chỉ cách có 1 giờ đồng hồ), nên đành ngậm ngùi nhìn về phía chân trời nhớ quê với bao tưởng tượng. Kể từ năm 1993 tôi có dịp đi lại vùng Á châu nhiều hơn, phần lớn là công tác, hội họp, giảng dạy, và có khi trên đường về Việt Nam, nên mới chứng kiến những phát triển ngoạn mục của đất nước rất đẹp này.

Năm nay thì tôi có dịp quay lại Thái Lan với tư cách là khách mời của Ban Tổ chức Hội nghị Loāng xuong. Lần này trở lại Thái Lan không phải là dân tị nạn, cũng chẳng phải là du lịch, mà là khách VIP. Uy chao, nghe cái danh xưng này đúng là oai thật và cũng kì kì, nhưng sự thật là họ cư xử với tôi như là một VIP, có xe đưa đón (chứ không đi taxi hay mướn xe như xưa nữa) và thậm chí còn gấp được... nàng công chúa Thái Lan.

Số là Hội Loāng xương Thái Lan tổ chức một hội nghị quốc tế về loāng xương (LX) tại Pattaya để tụ họp các chuyên gia về lĩnh vực này trong vùng Á châu. Vì các giáo sư Á châu ít khi nào chịu nhường nhau (họ có cái tính rất dễ thương là hay tự cao tự đại), và ban tổ chức (BTC) sợ sẽ không dung hòa được họ, nên BTC mời một giáo sư nước ngoài nhưng gốc Á châu để làm... trọng tài. Người giáo sư đó là tôi. Do một cơ duyên trước nay BTC đánh tiếng mời tôi tham dự từ lúc mới gặp nhau ở Montréal (Canada) vào tháng 6 năm nay. Tôi nhận lời lên đường đi phó hội. Hội nghị diễn ra ba ngày tại một resort 5 sao thuộc thành phố Pattaya, thành phố du lịch nổi tiếng của Thái Lan. Ấy, các bạn đừng nghĩ tôi đi chơi nhé, tôi đi làm việc mệt ná thở đấy. Nói thật đấy!

5/9/07: Lên đường

Chuyến bay của Thai Airways khởi hành từ sân bay Sydney. Chuyến bay êm đẹp. Các tiếp viên cực kì lịch sự (dân Á châu mà) và cho ăn uống liên tục. Cứ mỗi bữa ăn, họ phục vụ rượu vang trắng, rượu vang đỏ, cà phê/trà, và sau đó là rượu brandy. Ôi, rượu brandy của họ đậm không tưởng được, tôi chỉ uống một hớp là trả lại cho họ. Mà cũng phải thôi, trên máy bay ai lại cho uống rượu ngon, tiền đâu chịu thầu.

Máy bay hạ cánh xuống sân bay Sân bay Quốc tế Suvarnabhumi, Bangkok. Đây là sân bay mới xây và chỉ mới đưa vào khai thác một năm nay. Nghe nói hiện nay đây là sân bay lớn nhất Á châu, và có lẽ thế thật. Nhìn từ ngoài thì đây đúng là một sân bay vĩ đại, với lối thiết kế cửa giống như chùa (hình tam giác). Nghe nói xây dựng được sân bay này, chính

phủ Thái Lan phải đèn bù cho rất nhiều người dân mất đất canh tác và nhà cửa. Nghe sao giống tình hình ở Việt Nam chúng ta quá!

Đi từ nơi có 15 độ C đến Bangkok với nhiệt độ 35 làm tôi hơi sốc. Chỉ “hở” thôi, vì dù sao đi nữa tôi cũng từng quen với khí hậu Việt Nam mà. Tuy nhiên, nói cho công bằng, thời tiết Thái Lan nóng hơn Việt Nam, có lẽ do Thái Lan nằm gần đường xích đạo.

Hải quan Thái Lan làm việc nhanh nhẹn và lịch sự. Mới ra khỏi hải quan (không đầy 2 phút), tôi nhìn chung quanh thì thấy một anh chàng da đen cầm tấm biển “Professor Tuan Nguyen, Australia” đi qua đi lại. Tôi đi đến sau lưng anh và vỗ vai một cái để tỏ sự thân thiện, anh ta cười vui mừng, mà chẳng nói gì nhiều. Sau này tôi mới biết anh ta nói tiếng Anh không rành, nên đành... cười trừ. Thôi kê, vậy là được rồi. Chờ một chút thì anh bạn người Thái (anh này mới là người đón tiếp tôi) đi ăn đâu đó quay lại. Chúng tôi tay bắt mặt mừng, rồi lên xe trực chỉ về Pattaya với anh tài xế chí... cười.

Đường sá từ Bangkok về Pattaya quá tuyệt vời. So với Úc, xa lộ Thái Lan phải hơn một bậc. Nhìn hai bên đường thấy nhà dân khá giả, đồng ruộng chen lấn hàng xưởng san sát nhau, tôi cứ tưởng là mình đang ở Mĩ. Thái Lan phát triển nhanh quá. Tôi chạnh lòng nhớ về con đường từ Sài Gòn về Kiên Giang... Khổ thế đó. Đi đâu, làm gì tôi cũng nhớ về cái miền quê còn nhiều khó khăn của mình. Con đường từ Bangkok đến Pattaya dài khoảng 200 cây số, xe chạy chỉ 2 giờ 30 phút. Còn con đường từ Sài Gòn về Kiên Giang cũng chỉ 260 cây số mà tôi phải tốn đến 6 - 7 giờ.

Làm thủ tục nhận phòng tại khách sạn Royal Grand Cliff Resort. Thật ra, đây là một khách sạn 5 sao, sang trọng vào bậc nhất tại đây. Khách sạn nằm trên đồi cao, nhìn ra biển, rất đẹp. Khách sạn có cả ngàn phòng, giá tối thiểu là 120 USD/đêm. Phòng của tôi nghe nói tốn đến 200 USD/đêm. Phòng tôi ở quả xứng đáng với cái giá này: phòng rộng lớn, có bàn làm việc, ghế ngồi nghỉ ở ban công ngắm cảnh rừng biển phía dưới. Mới đem hành lí lên (thật ra, có người đem hành lí cho tôi, tôi chẳng phải đựng cái gì cả), phòng có hẳn một đĩa trái cây nhiệt đới. Nào là măng cụt, bòn bon, chôm chôm, táo, nước dừa tươi, v.v.. toàn những thứ tôi khó từ chối. Chờ cho hai anh chàng tiếp tân ra khỏi phòng, tôi mở cửa phòng, ra ban công nhìn cảnh trời đất và thanh toán đĩa trái cây. Ngon ơi là ngon!

Loay hoay một hồi thì có điện thoại reo. À, Giáo sư Nimit mời đi ăn tối. Trời ơi, mới thanh toán đĩa trái cây, bao tử đâu mà ăn nữa. Nghĩ thế chứ cũng phải đi. Chẳng lẽ từ chối lòng hiếu khách người ta. Thay đồ xuống sảnh thì đã thấy Giáo sư Nimit và Chatlert ngồi chờ. Bắt tay. Chào mừng. Xã giao. Rồi lên xe đi đến một nhà hàng hải sản cách đó khoảng 10 phút lái xe. Nhà hàng sát bên biển, cách thiết kế rất giống như nhà hàng Gió Biển ở Rạch Giá, nhưng lớn hơn nhiều, với cả mấy trăm ghế, thực khách đầy cả mấy gian. Thực khách ăn uống, ồn ào không kém dân Việt Nam ta.

Họ gọi rất nhiều món ăn, toàn là đồ biển. Nào là ghẹ, mực luộc chấm nước mắm có xả, cá nướng, cá chiên, tôm nướng, v.v.. Họ gọi bia Singha uống. Rất ít rau cải. Ăn thì ăn vậy chứ tôi thấy mấy món này chẳng ngon gì cả so với

các nhà hàng hải sản ở Rạch Giá mà tôi đã đi qua. Nói về ăn uống, tôi nghĩ Thái Lan không bằng Việt Nam được.

Ngồi “tán dốc” một hồi thì cũng đến 10 giờ đêm. Họ sợ tôi mệt nên đề nghị về khách sạn để chuẩn bị cho một ngày làm việc căng thẳng ngày mai. Họ cho tôi biết rằng họ giao cho tôi vai trò “rapporteur” hay “moderator”, có nghĩa là người sẽ có phát biểu sau cùng khi các giáo sư khác nói xong. Nói cách khác, cái việc của tôi là phải đúc kết các phát biểu sao cho không có anh chàng hay chị nào căng thẳng với nhau. Một việc rất khó và đòi hỏi nhiều bản lĩnh ngoại giao. Nhưng tôi cũng muốn thử sức nên vui vẻ nhận lời.

6/9/07: Ngày hội nghị đầu tiên - làm việc suốt đêm

Ăn sáng xong, tôi lững thững xuống khu hội nghị thì thấy một ê kíp cả chục nhân viên đang phân phát tài liệu và làm thủ tục đăng ký cho khách tham dự. Từ cách đặt bàn ghế đến ăn mặc đồng phục, tôi phải nói là họ tổ chức cực kì chuyên nghiệp. Tôi nhận phần của mình, kèm theo cái bằng tên có chữ “speaker” (người nói chuyện trong hội nghị). Duyệt qua chương trình tôi “tá hỏa tam tinh” thấy tên mình đại diện cho Việt Nam. Họ ghi rõ “Professor Tuan Nguyen, Vietnam”. Trời, tôi đi đây là đi theo diện khách mời, chứ tôi có đóng vai trò gì trong Hiệp hội Loãng xương Việt Nam đâu mà đại diện cho nước tôi. Nghĩ thế tôi tìm đến chủ tịch hội nghị là giáo sư Suthorn để phàn nàn; anh ta nghe xong và cười lớn rồi vỗ vai tôi nói rằng: “Ôi, sao anh lo xa quá vậy. Thì tôi để anh là Việt Nam có gì sai đâu, anh là người Việt mà, còn Úc nó đâu có xem anh là người Úc đâu, phải không. Đừng lo! Tôi sẽ nói rõ hơn”.

Chủ tịch hội nghị khai mạc hội nghị với bài diễn văn không đầy 5 phút. Anh này là dân giải phẫu (chẩn thương chính hình), người có cá tính bộc trực, “nghĩ sao nói vậy người ơi” chứ không ngoại giao. Anh ta nói ngắn gọn về mục tiêu của hội nghị và nhấn mạnh đây là lần đầu tiên tổ chức tại Á châu, và anh ta muốn tiếp tục tổ chức tiếp trong những năm sắp tới cũng ở Á châu. Nghe qua là biết ngay tự hào châu Á! Tôi ủng hộ ý tưởng này.

Theo sau là bài nói chuyện của một giáo sư phụ sản người Thái Lan. Bà này khoảng 60 tuổi, thuộc vào hàng “cây đa cây đề” của Thái Lan nên nhận được nhiều đồng thuận. Tôi đoán phía dưới cù tọa là học trò của bà ấy cũng nhiều. Nhưng thú thật, tôi thấy bài nói chuyện của bà ấy thiếu cái độc đáo, cái mới và thiếu một tầm nhìn; bà ấy chỉ lặp lại những gì mà giới chuyên gia đã biết từ lâu. Nghe đến câu “Loāng xương được định nghĩa là...” là tôi rầu thui ruột rồi, vì biết ngay trình độ của người nói chuyện cỡ nào. Tuy nhiên, về mặt cá nhân tôi thấy bà này nói tiếng Anh rất giỏi và thái độ cũng rất tốt. Sau này nói chuyện với bà, tôi mới biết bà từng học ở Alabama bên Mĩ cả 5 năm trời, nên giọng tiếng Anh của bà rất Mĩ.

Theo sau là các bài nói chuyện trong chương trình mà tôi chẳng thấy hào hứng. Nhưng vì làm nhiệm vụ “rapporteur”, nên tôi phải lắng nghe và ghi chép cẩn thận, để chiều lại còn đúc kết cho thiên hạ nghe, chứ nếu tôi chỉ ngồi nghe không thì họ nghi tôi ngủ gục hay sao. Khổ thế đó! Người ta mời mình đâu phải mời “miễn phí” đâu mà.

Chiều đến là phần của tôi. Ban tổ chức dành cho tôi 40 phút để nói chuyện (trong khi những người khác chỉ 15 đến

30 phút), không biết tại họ quí tôi hay họ muốn cho xứng đáng “đồng tiền” họ bỏ ra để bay tôi từ Sydney sang đây. Không như mấy người khác, tôi giữ đúng giờ, và do đó có cơ hội trao đổi với những người đặt câu hỏi. Có một ông giáo từ Indonesia hỏi tôi một câu khá gay gắt, nhưng tôi cũng cố làm vẻ ngoại giao trả lời cho ông ấy vui lòng. Sau này, ông giáo này còn “ưu ái” hỏi tôi nữa và tôi sẽ kể sau.

Tối. Buổi họp các chuyên gia để đi đến một phát biểu tổng kết và kiến nghị về loãng xương cho Á châu. Có khoảng 10 chuyên gia trực tiếp tham gia thảo luận, 20 chuyên gia là quan sát viên. Tuy là quan sát viên nhưng họ cũng có ý kiến. Họ đến từ các nước Đông Nam Á (không có Việt Nam, Lào, Campuchia), Hàn Quốc, Nhật Bản và Trung Quốc. Đây là buổi họp rất quan trọng, tôi đóng vai trò chủ chốt (họ nói thẳng như thế), nên tôi thấy cái vai của mình cứ nặng dần... Tôi được phân công làm một việc rất khó: điều hợp (moderator). Ban tổ chức phân công cô bác sĩ trẻ tên là Martha làm phụ tá cho tôi. Cô này nhìn mặt thì chỉ khoảng 25 gì đó thôi (nhưng thực tế là 35 và mới tu nghiệp ở Mĩ về). Công việc của cô ấy là ghi chép những ý chính của các chuyên gia và ý kiến tổng kết của tôi. Cô tỏ ra lo lắng công việc này vì cô thú nhận là tiếng Anh của cô ta chưa hoàn chỉnh lắm. Tôi an ủi và khuyên cô ấy đừng lo vụ tiếng Anh tiếng “U”, có gì tôi làm... nghĩa hiệp cho. Ui chao, trong thời gian ngồi gần tôi để làm phụ tá, cô ấy làm tôi bức mình cả chục lần, vì đụng cái gì cũng hỏi tôi cả, mà tôi thì đang đau đầu để đương đầu với những tranh luận của nhiều phe, miệng lúc nào cũng nói và nói. Nói xong phải quay sang nói nhỏ với cô ấy là viết như vầy, như kia... Có lúc tôi nổi nóng lên và muốn nói “Cô không biết thì ngồi đây làm cái gì”, nhưng thấy cô ấy là nữ,

lại cũng có vẻ thành thật, nên tôi dần lòng để cười và kiên nhẫn làm việc với cổ. Thật là khổ thân. Sau này khi gặp lại cô ấy ở Hawaii trong hội nghị, cô hỏi tôi là có nói khùng với cổ hôm đó không; tôi giả bộ nói... “không”.

Sau 4 giờ chạy đua làm việc (7 - 11 giờ đêm), cuối cùng chúng tôi cũng đi đến một bản tuyên bố chung. Ai cũng khen tôi (chả biết họ khen xã giao hay khen thật) là tôi có tài dung hòa những bất đồng ý kiến của các chuyên gia, mềm dẻo khi phát biểu, cứng rắn khi duy trì quan điểm, v.v.. đại khái là chẳng ai chê, chẳng thù oán với ai. Có điều sau 4 giờ tranh luận và hòa hợp, tôi khan cả cổ họng, mà có ai để ý đến đâu. Nhận được mấy lời khen đó để mang hại vào thân, ai lo cho tôi đây, nếu không là chính tôi... Nhưng tôi cũng rất vui vì đã đóng góp một phần quan trọng cho sự thành công của hội nghị dưới danh nghĩa [bị ép đặt] Việt Nam.

7/9/07: Ngày thứ hai - tham quan Pattaya và xem kịch

Nhiệm vụ của tôi ngày hôm nay thực sự là chỉ ngồi nghe và góp ý cho các diễn giả, bởi vì ngày đầu tiên - ngày quan trọng nhất - đã qua, ngày hôm nay chỉ còn lại những báo cáo mang tính “hoa lá cành”. Hôm nay có đến 8 bài nói chuyện của các chuyên gia Singapore, Philippines, Malaysia, Thái Lan, Hồng Kông và Nhật Bản, nhưng phải gói gọn trong vòng một ngày.

Nói chung, không có một bài báo cáo nào mang tính độc đáo, bởi vì họ chỉ tổng quan tài liệu quốc tế (chứ cũng không phải nghiên cứu của chính họ), nên ngồi nghe họ cũng... buồn ngủ. Đây là các diễn giả hàng giáo sư cả, nhưng

họ thiếu thông tin trầm trọng một phần, và phần khác họ thiếu trình độ khoa học chuyên sâu để hiểu thấu đáo để nói một vấn đề cho xuyên suốt, nên một số điều họ nói rất sai. Chẳng hạn như có một giáo sư Nhật bàn về vai trò của gien VDR nhưng hiểu lầm rằng gien này được phát hiện qua sự chuyển hóa vitamin D, và có thể sử dụng để chẩn đoán loãng xương. Bậy bạ quá! VDR là gien do nhóm chúng tôi phát hiện qua mối liên hệ với “marker” chu chuyển xương. Cho đến nay, mối liên hệ giữa VDR và loãng xương vẫn chưa rõ ràng thì làm sao sử dụng cho chẩn đoán. Ấy thế mà ông ấy “tra tấn” bà con cả 25 phút ròng!

Một điều khá phổ biến là các diễn giả Á châu, gần như là một thói quen, nói quá giờ. Ngoài ra, dù mang hàm giáo sư giáo sĩ cả, nhưng họ thiếu kinh nghiệm trong việc diễn đạt bằng powerpoint cũng như trình bày dữ liệu. Nhiều slide màu mè tối tăm (chẳng hạn như nền tím, chữ trắng) hay thừa thãi làm cho buổi nói chuyện rất mất thì giờ. Các chủ tọa thì lại quá dễ dãi, chẳng nhắc nhở gì họ, nên họ cứ thao thao bất tuyệt để cho bà con phải khổ sở dưới này. Có lẽ người Á châu mình quen tính vị nể nhau, nên chẳng ai bắt bẻ gì. Vì họ nói quá giờ nên chẳng ai có dịp đặt câu hỏi hay thảo luận gì cả. Suốt 5 giờ đồng hồ, nghe họ nói nhăng nói cuội mà chẳng có cơ hội chất vấn hay thảo luận gì cả thì quả là một kiên nhẫn lớn.

Đến buổi chiều, có lẽ hiểu được tâm trạng của tôi nên BTC cho người đánh tiếng đề nghị cho tôi đi tham quan Pattaya từ 2 giờ đến 4 giờ chiều, vì ngày hôm sau chỉ còn nửa ngày và tôi phải bay về Sydney để kịp chuyến bay sang Queenstown (New Zealand) để dự một hội nghị khác cũng

về loāng xuong ở Úc và New Zealand. Như nǎm đưốc vàng, tôi nhận lời đi du lịch ngay. Ôi, sao mà BTC điệu nghệ thế, cứ như là đọc hết nhũng gì tôi suy nghĩ!

Người hướng dẫn tôi là một cô bé (thật ra là một sinh viên MBA, đang tập sự hướng dẫn du lịch) và một anh tài xế trẻ đen như cục than. Cô bé thì nói tiếng Anh bập bẹ, còn anh chàng thì mù tịt tiếng Anh. Cô bé nói lia chia, ít khi ngừng miệng, lúc nào bí cô lại bật cái máy thông dịch và chỉ cho tôi chữ tiếng Anh để tôi hiểu. Chẳng hạn như khi đến chùa cô ta không biết dịch chữ “Patriarch” là gì, báo hại tôi phải giải thích cả 5 phút cô ấy mới hiểu. Có lúc cô ấy thú nhận là cô ấy cũng muốn học tiếng Anh từ tôi. Ui chao, vậy thì ai là hướng dẫn viên đây, tôi hay là cô ấy? Nhưng hai người thật là dễ thương, lúc nào cũng nở nụ cười trên môi.

Địa điểm đến thăm đầu tiên là ngôi chùa nổi tiếng ở Pattaya do sư ông Chủ tịch Giáo hội Phật giáo Thái Lan trụ trì. Chùa nổi tiếng là vì có di vật (cái răng) của Đức Phật còn được bảo tồn ở đây. Khách vào thăm không được chụp ảnh, phải bỏ giày dép phía ngoài, và phải tắt điện thoại di động. Kể ra họ biết làm du lịch, biết trân quý nơi chốn thiêng liêng.

Ngoài chùa họ bày bán hàng nước, hàng ăn tùm lum cả. Các hàng quán này đều có tổ chức, rất vệ sinh, và không có cảnh chèo kéo, đòi khách phải chụp hình. Nói đến đây tôi phải nói là rất sợ đi du lịch ở nước ta, vì mấy cái cảnh chèo kéo, bán vé số, bắt chụp hình, này nọ, làm nản lòng người đi du lịch. Đã nói là đi du lịch mà bị làm phiền như vậy thì thoải mái gì nữa! Không ngạc nhiên khi báo chí trong nước cho biết có đến 70% du khách nước ngoài ghé thăm Việt Nam là “một đi không trở lại”. Tôi là người Việt, cũng yêu

quê mình lắm chứ, mà còn ngán đi du lịch nước mình, thì thử hỏi người ngoài khó tính hơn làm sao chịu nổi. Du lịch nước ta cần có một cuộc cách mạng.

Địa điểm thứ hai là một công viên nhiệt đới rất rộng. Đây là công viên do tư nhân mua đất của Nhà nước và xây dựng. Công viên cực kì ấn tượng. Hơn 1.500 công nhân viên làm việc ở đây. Công viên có các màn trình diễn cưỡi voi, ca nhạc truyền thống và du ngoạn trong công viên bằng xe hơi. Một khu hàng quán bán toàn các trái cây nhiệt đới như xoài, chôm chôm, măng cụt, thanh long, nước mía, v.v.. nhìn là muốn ăn uống rồi. Tôi không thể bỏ qua hàng nước mía nên làm thử một li, rất tiếc là họ chưa có kinh nghiệm bằng Việt Nam (thêm nước chanh) nên hơi ngọt và không ngon bằng nước mía Việt Nam. Xong nước mía, tôi lang bang sang hàng măng cụt, ôi chao, muốn ăn hết cũng được nhưng còn phải chờ bụng cho buổi ăn tối nữa, nên phải dàn lòng...

Hai địa điểm tham quan chiếm trọn 2 giờ. Về tới nơi, lại vào hội trường tiếp tục “chiến đấu”. Chiều nay có hai bài từ hai đồng nghiệp Thái Lan, một người là nghiên cứu sinh hậu tiến sĩ của tôi từ lúc anh ta còn làm trong nhóm của tôi. Nay thì anh ấy là Giáo sư Y khoa ở Đại học Kon Khaen, và chính là người làm đầu dây mối nợ đưa tôi sang đây. Anh ta trình bày những nghiên cứu của chính anh ta. Có thể nói trong suốt hội nghị chỉ có anh này là trình bày số liệu của chính mình, và vì anh ta từng làm ở nhóm tôi, nên anh ấy rất kinh nghiệm trong việc trình bày trước công chúng.

Sau 5 giờ là buổi hội thảo nội bộ (chỉ nói tiếng Thái) cho các bác sĩ Thái Lan nên tôi và các đồng nghiệp khác được rảnh đi dạo bờ biển Pattaya.

Theo chương trình, 7 giờ tối, chúng tôi (những diễn giả được mời) được mời đi xem kịch ở đại hí viện Pattaya. Giữa một cảnh đồng mêtômông, người ta xây một tòa nhà khổng lồ và một sân khấu lộ thiên thật lớn. Xe buýt đưa chúng tôi đến nơi thì đã có hàng trăm du khách cũng đang lang thang phía ngoài chơi các trò chơi. Ban nhạc liên tục chơi những bài nhạc pop để chào đón du khách và khán giả.

Khu vực hai của hí viện là một nhà ăn buffet có thể chứa đến 500 khách một lúc. Tôi cũng vào thử vài món và thấy thức ăn ở đây cũng “được”, không tệ, nhưng nếu nói là “ngon” thì tôi e rằng mình dối lòng. Nói chung, tuy món ăn Việt Nam và Thái Lan khá giống nhau, nhưng tôi thấy món ăn Việt Nam tươi mát hơn, sang trọng hơn món của Thái Lan.

Đã đến giờ trình diễn. Khách được dẫn đến một tòa nhà khác được xây như một trái núi khổng lồ; đi vòng vo rồng rắn cả 10 phút mới đến khán đài để khán giả ngồi. Họ thiết kế theo mô hình của Universal Studio bên Mĩ. Ấn tượng đầu tiên của tôi là một sân khấu rất lớn, có thể chứa hàng ngàn khán giả.

Trước khi vào màn trình diễn chính, họ có những trò “giao lưu” với khán giả rất vui, như bắt banh, ca nhạc, v.v.. cùng các diễn viên sân khấu. Màn trình diễn chính thức là một vở sử kịch gồm 6 phần nói về thời dựng nước và giữ nước của Thái Lan. Phần 1 giới thiệu về thời khai hoang lập địa của người Thái. Phần 2 giới thiệu văn hóa bốn miền của Thái Lan: cao nguyên, duyên hải, nông thôn và thành thị. Phần 3 nói về chiến tranh với Miến Điện. Phần 4 nói về văn hóa cưới hỏi (cũng khá giống với người Việt). Phần 6 là một màn kịch vui, ý muốn nói đến thời thái bình, thịnh vượng của Thái Lan.

Phải nói ngay rằng đây là một buổi trình diễn cực kì hoành tráng (đúng với cái nghĩa của chữ “hoành tráng”, chứ không phải dùng từ theo phong trào). Sân khấu của mỗi màn trình diễn được dàn dựng rất công phu, và điều đáng khâm phục là họ chuyển đổi sân khấu một cách hết sức tài tình. Họ kết hợp công nghệ hiện đại và giá trị truyền thống rất nhuần nhuyễn, không chê vào đâu được. Từ những xảo thuật như rắn phun lửa (lửa thật), núi nứt ra, núi phun lửa, thuyền rắn trên nước, v.v.. được thực hiện hết sức chuyên nghiệp và ấn tượng. Hàng trăm diễn viên múa và sân khấu làm việc cực kì nhịp nhàng, đồng điệu đến như là một cái máy! Tôi đã xem qua nhiều màn trình diễn như thế này ở Las Vagas và Universal Studio (Los Angeles), và nếu so sánh tôi có thể nói ngay rằng màn trình diễn này không thua, nếu không muốn nói là hơn hẳn các màn trình diễn của người Mĩ một cái đầu. Nghe nói màn trình này đã được dàn dựng và diễn khắp nước Thái Lan từ hơn ba năm qua nên họ rất chuyên nghiệp. Người Thái có quyền tự hào về sự hoành tráng, sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa truyền thống và hiện đại để sản xuất một buổi trình diễn ca vũ nhạc mang tầm cỡ quốc tế như thế. Tôi cho điểm 9/10.

Cũng như các buổi trình diễn khác, khán giả không được chụp hình hay quay phim nên tôi không có hình ảnh gì để minh chứng ở đây.

Đến 8 giờ đêm, buổi trình diễn kết thúc. Ai nấy đều ra về theo con đường được chỉ định. Trên con đường ra xe này, khán giả có thể nhìn thấy hình của mình lúc mới vào hí viện hay đang xem kịch, và tất nhiên ai cũng muốn bỏ ra vài

chục bạt để làm kỉ niệm. Người Thái biết cách “móc túi” du khách mà du khách vẫn cười để chi! Khá lắm.

Về đến khách sạn, ngồi tán dóc một hồi thì Giáo sư Nimit gọi đến nói là sẽ dẫn tôi đi nghe nhạc jazz. Wow! Sao tay này biết tính tôi thế! Thế là chúng tôi (gồm tôi, Chtlert, Nimit) lên đường đi đến quán bia ngoài Pattaya, nơi có các nhạc sĩ jazz Tây phương chơi hàng đêm. Quán này rất độc đáo, là nơi mà vua Thái Lan từng đến chơi nhạc jazz (ông vua này biết nhạc khá lắm), nên trên tường thấy hình ông ấy tùm lum cả. Còn các nhạc sĩ hôm nay bao gồm một ông người Úc, một ông Mĩ, một ông Anh và một ông Hà Lan. Nghe nói mấy ông này là dân đồng tính luyến ái, và đã chọn Thái Lan làm nhà từ hơn 10 năm qua. Nhưng đó là chuyện cá nhân họ, điều đáng nói là họ chơi nhạc rất hay (phải nói là “rất hay”), họ thả hồn theo điệu nhạc, bất cần những gì xảy ra chung quanh. Ngồi nghe họ đàn hát và uống bia mãi đến 10 giờ 30 mới về khách sạn. Cả ba chúng tôi đều thấy... ngà ngà.

8/9/07: Gặp công chúa

Mới 5 giờ sáng, điện thoại phòng reo vang; nhắc lên định phàn nàn ai gọi giờ này mà chẳng thấy ai trả lời. Nằm nghĩ một hồi thì tôi ngồi bật dậy: thôi chết rồi, sáng nay là buổi đi bộ với công chúa Thái Lan. Nhân viên khách sạn gọi điện nhắc nhở mình đây mà!

Tôi dậy ngay, chưa kịp tắm, làm vệ sinh răng sơ qua, thay đồ và chạy xuống khu lobby. Một ông an ninh thấy tôi đứng xớ rớ đó bèn đến hỏi, tôi nói là chờ xe đón đi chạy bộ với công chúa. Ông ấy ghé vào tai tôi nói nhỏ: “Thưa giáo sư, tôi e rằng ông mặc như vậy không được đâu, bộ không ai

nói cho ông hay là ông phải mặc áo polo màu vàng và quần dài sao?”. Uí chao, tôi nhớ rồi. Có người nhắc tôi chuyện này đó chứ, nhưng vì gấp quá nên quên. Thế là tôi lại chạy lên phòng, thay đồ cho đúng điệu, xuống lại sảnh.

Mới xuống sảnh, thấy một cái xe mui trần chờ những người mặc áo vàng như tôi lên đồi (điểm tập kết), tôi vội nhảy lên xe (tôi sợ trễ giờ mà). Nhưng cảnh sát đến kiểm tra và không cho tôi lên xe. Khổ cái ông cảnh sát này không nói được tiếng Anh, nên tôi hỏi “tại sao” thì ổng chỉ cười. Đến khi có người của ban tổ chức đến giải thích thì tôi mới rõ: vì tôi là khách VIP của ban tổ chức nên xe tôi đi là xe khác, chứ không phải xe dành cho “thường dân” đó. Trời, lại phân biệt giai cấp hả?! Tôi nói thầm trong bụng.

Chờ 5 phút nữa thì một chiếc BMW mui trần đỗ xịt ngay bên sảnh, hai ba ông cảnh sát đeo đầy huy chương mời tôi lên xe. Ôi, tôi không biết mình là VIP hay phạm nhân đây mà lại đi xe cảnh sát, với sự bảo trợ của hai ông úy hay tá này? Khổ thế, sao không cho tôi cái tự do của người dân nhỉ, tôi có phải là hoàng gia “hoàng giếc” gì đâu, chỉ là con của một người nông dân Việt thôi mà...

Đến nơi tập kết, tôi chẳng thấy Giáo sư Nimit, Chatlert hay Suthorn ở đâu, mà toàn là mấy người lạ mặt. Chờ một lúc thì có vài vị khách khác kéo đến, kể cả Suthorn. Còn công chúa thì có thấy nàng ở đâu, đúng là người quan trọng thường đến sau. Tôi hỏi ban tổ chức về thủ tục gặp công chúa có cần quì hay không, và tôi cũng nói rõ ràng rằng tôi sẽ không quì và cũng không nhún gối gì cả. Ban tổ chức cười nói rằng tôi không cần phải nhún gối, cũng không quì, vì đó

là thủ tục dành cho người Thái Lan mà thôi. Nghe thế tôi cũng yên lòng.

Chúng tôi đứng tán gẫu một hồi thì trời mưa. Thôi, chết rồi, đôi giày của tôi mới mua từ Việt Nam hồi tháng rồi, đôi giày tôi yêu mến nó mà chịu cơn mưa này thì chắc... tiêu. Quái, mưa càng lúc càng nặng hạt, chúng tôi phải tìm chỗ trú ẩn ở một cái chòi dành cho hành khách xe buýt. Chung quanh chúng tôi toàn là lính và cảnh sát có mang súng đầy mình.

Khoảng 10 phút sau thì đột nhiên xe hú còi từ xa, báo hiệu xe của công chúa đến. Trước xe của công chúa là ba xe cảnh sát hộ tống hú còi inh ỏi (tất cả xe BMW và Mercedes). Xe công chúa đi là chiếc Merc màu cà phê sữa. Xe dừng lại, liền có hai người lính đem thám đồ trải xuống bên cửa xe, và cô nàng bước xuống. Theo sau cô là một người hầu già, chắc khoảng 50 - 60 tuổi. Cô công chúa này là cháu nội của ông vua hiện nay, 25 tuổi, nặng khoảng 45 - 50 kg, cao khoảng 1,5m. Cô có khuôn mặt tròn, trắng, mắt to, sắc diện trên trung bình, cô như ngơ ngác giữa đám đông. Cô mặc áo thun màu vàng, quần thể thao (loại tracksuit) màu đen, có hai lằn sọc trắng (giống như quần thể thao Nike). Cô đội mũ loại kết của thủy quân lục chiến hay đội. Chân mang giày thể thao, hơi nhếch nhác. Nói chung, nhìn qua cách ăn mặc của cô ta, nếu không biết là công chúa, người ta sẽ đánh giá cô thuộc tầng lớp lao động (working class) vì quần áo cô mặc thuộc tầng lớp lao động người da đen ở New York hay mặc và cái kết của cô nó phản cảm làm sao. Tôi thấy không có cảm tình gì với cái lối ăn mặc hơi... giang hồ này. Nhưng đây là công chúa, mới tốt nghiệp Luật sư từ Đại học Cornell bên Mĩ về.

Cách ăn mặc của cô tương phản với vật dụng cô mang theo. Xe thì đi xe Merc. Túi sách tay là loại hiệu Luis Vuitton (tôi biết thế vì nhìn qua màu là biết) rất đắt tiền. Ngay cả đồng hồ là hiệu Rolex. Toàn thứ thượng hạng.

Cô ta được giáo sư chủ tịch BTC dẫn đến giới thiệu từng VIP (khoảng 10 VIP). Cô ta bắt tay tôi trước vì tôi đứng phía bìa hàng bên trái. Cô ta nói một câu xā giao mà tôi chỉ nghe loáng thoảng loại tiếng Anh còn nhiều “mùi Thái Lan”. Tôi nói lại cũng theo kiểu xā giao: *It is indeed my pleasure to meet you, your royal highness.* (Tôi rất ư là hân hạnh gặp công chúa). Nói ngoại giao thôi, chứ tôi không ưa hoàng gia mấy.

Ban nhạc bắt đầu chơi bài gì đó mà tôi đoán là nhạc chào công chúa. Xong bài nhạc, cô ấy tiến lại chỗ micro và nói bằng tiếng Thái khoảng 2 phút và bước xuống đi bộ. Cô ta vừa bước xuống khán đài là có người cầm lọng che ngay. Đây là chương trình đi bộ nhằm gây quỹ cho Hội Loāng xương Thái Lan, và công chúa nhiệt tình ủng hộ Hội này nên đây là một vinh dự cho Hội. Thấy cô ấy đi, chúng tôi cũng lục đục đi theo sau cô ta. Phía sau chúng tôi là cả ngàn người Thái khác, kể cả dân chúng trong vùng đi theo. Hai bên đường cũng như trong hàng ngũ những người đi bộ là lính và cảnh sát.

Chúng tôi đi bộ trong cơn mưa lất phất. Cũng vui. Cô này đi rất nhanh, còn bọn “già” như tôi theo cô ấy muôn hụt hơi, chứ chẳng đứa. Đi bên cạnh tôi là Giáo sư Asak (ông cụ này cũng cỡ 70 tuổi) và một ông tướng lãnh cảnh sát. Chúng tôi vừa đi vừa nói chuyện trên trời dưới đất. Tôi nghiệp ông cụ Asak, vì tuổi già sức yếu nên ông phải vất vả lăm le theo nổi tôi.

Cuối cùng thì chúng tôi cũng đến địa điểm, cách khu tập kết khoảng 2 cây số. Trời lại đổ mưa, và lần này mưa càng ngày càng lớn. Trong khi bọn VIP chúng tôi có chòi để trú mưa thì quần chúng phải chịu trận trong cơn mưa, ai cũng ướt sũng. Tôi nghiệp họ quá. Nhưng hình như họ vui thì phải, vì đây là cơ hội hiếm có để đi gần công chúa

Công chúa đi thăm và trò chuyện với các gian hàng được, chúng tôi theo sau cứ như là những người bảo vệ. Tôi thấy cô ấy chẳng nói gì nhiều, và chắc cô ấy cũng chẳng biết gì để nói nhiều. Đến gian hàng máy siêu âm, đột nhiên cô ta nổi hứng đòi đo xương. Thế là các giáo sư, bác sĩ nữ lăng xăng chuẩn bị cho cô ấy. Người chạy đi lấy ghế cho cô ngồi, người quì xuống cởi giày cho cô, người khởi động máy (vì máy chưa được chuẩn bị), người thì xúc gel vào gót chân cho cô, v.v.. Ôi, có một mình cô ta mà làm phiền biết bao giáo sư bác sĩ. Tôi đứng nhìn mà ứa gan, nhưng cũng phải cười để xã giao. Đến khi máy cho ra kết quả, bà giáo sư săn phụ nhìn quanh tìm người giải thích (vì máy in bằng tiếng Anh), thì bà ta nhìn tôi... cười. Tôi hiểu ý, và tiến lên cầm giấy giải thích bằng tiếng Anh cho công chúa. Chỉ số T của công chúa là +3! Tôi giải thích rằng xương của công chúa nằm trong “top 1%” của những người cùng tuổi và cùng trọng lượng, và tôi còn “bồi” thêm một câu rằng: cô không cần lo ngại đến loãng xương vì xương của cô mạnh quá. Cô cười và đưa tay bắt tay tôi rồi nói một câu duy nhất “Thanh you, doctor”.

Cô ta đi lòng vòng một hồi thì lên xe về lại Bangkok. Tôi chẳng thấy cô ấy nói lời từ biệt gì cả. Cô ấy chỉ đơn giản bước lên thám đó, có người mở cửa xe, và tài xế hú còi xe chạy. Tôi nghĩ bụng người gì mà vô cảm thế!

Chuyện phường tuồng đón tiếp công chúa rồi cũng xong. Chúng tôi về khách sạn, tắm rửa và ăn sáng. Rồi lại vào phòng họp. Sáng nay là ngày cuối cùng và tôi được giao trọng trách là tóm lược kết quả thảo luận hai ngày qua. BTC chỉ cho tôi 40 phút để nói. Tôi lại thao thao gần 35 phút làm BTC rất hài lòng.

Đến phần thảo luận, mọi câu hỏi đều được tôi giải đáp rạch ròi. Ngoại trừ cái ông giáo sư già người Indonesia muốn “thử sức” tôi và nói chuyện về phytoestrogen. Ông này tin rằng phytoestrogen là biện pháp phòng chống loãng xương tốt nhất. Mà, cái ông này nói dai, nói dài, mà còn... nói bậy. Chẳng lẽ tôi nói “Ê, ông nói bậy” thì kì quá, nên tôi kiên nhẫn nói “Ông nói rất chí lí, nhưng rất tiếc là chúng ta chưa có bằng chứng về những gì ông tin”. Điều làm tôi ngạc nhiên là sau khi xong hội nghị, ông ta lại ôm tôi rất chân tình và nói là ống ngưỡng mộ tôi. Trời! Vậy mà lúc đứng trên bục giảng, tôi cứ tưởng ống muốn “làm khó” tôi chứ! Đấy, không nên phán xét người ta qua vài câu nói được. Ông ta còn nói là sẽ mời tôi ghé thăm Indonesia để giảng và sẽ mời tôi làm cố vấn cho khoa của ông ấy (tôi có biết gì về săn phụ mà làm cố vấn?).

Rồi cũng đến giờ chia tay hội nghị. Tôi phải về Bangkok để bay về Sydney. Ban tổ chức ưu ái dành cho tôi một bữa ăn trưa trước khi chia tay. Họ chọn một nhà hàng giống như vùng quê, tại một làng đánh cá và chỉ bán hải sản. Họ gọi các món như cá chiên, mực luộc, và món gì đó có nướng xá. Nói chung là rất thường, nhưng họ nói đây là nhà hàng hải sản ngon nhất ở Pattaya. Thú thật tôi thấy “nhà hàng đệ nhất” này còn thua xa các nhà hàng khu lấn biển ở Kiên Giang.

Kết thúc một chuyến đi công tác ngắn ở Thái Lan, nhưng đầy ắp kỉ niệm. Chuyến đi để lại trong tôi nhiều suy nghĩ về định hướng phát triển ở nước ta, và nhiều suy tư trăn trở làm sao Việt Nam có thể tiến nhanh như Thái Lan. Nhưng đây là chuyện dài, có lẽ tôi sẽ trở lại trong một bài sau.

Một thoáng Osaka

Một trong những “đặc quyền” của giới làm khoa học là được đi đây đi đó, chẳng những chỉ để tiếp thu và trao đổi ý tưởng với đồng nghiệp, mà còn có cơ hội biết thêm một nền văn hóa khác. Đã từ lâu tôi mong ước được dịp ghé thăm nước Nhật, một quốc gia với nền kinh tế đứng thứ hai trên thế giới, xứ sở của hoa anh đào; và cũng là nơi tôi có nhiều bạn bè, đồng nghiệp. Đầu năm nay, dịp may đó đã đến: một hiệp hội chuyên môn quyết định tổ chức hội nghị khoa học thường niên ở Osaka, một thành phố lớn thứ hai ở Nhật. Thế là tôi có cơ hội làm một chuyến đi với hai chyện: vừa thực hiện được “mộng ước” chu du, lại vừa có dịp đi làm việc.

Ngắm Nhật...

Chuyến bay mang danh nghĩa Qantas của Úc với mã số QF-373, nhưng trong thực tế do Hàng Hàng không Nhật, Japan Airlines (JAL), đảm nhiệm. Tôi cảm thấy như mình bị Qantas “bán cái” cho JAL, và trong thâm tâm không hài lòng mấy với cách tổ chức này. Thế nhưng có người bạn cho tôi biết đó là một hình thức “Shared flight”, tiết kiệm xăng dầu, và đôi bên (Qantas và JAL) cùng có lợi. Chẳng phải chỉ có giữa Qantas với JAL, mà ngay cả giữa Qantas với

Vietnam Airlines cũng có một hợp đồng như thế. Thời đại “rational economics” có khác!

Ấn tượng của tôi về Hàng Hàng không JAL là tiếp viên phục vụ (tùn phụ nữ trẻ, nhìn ai cũng giống ai, chắc là do việc bảo tồn gen của họ quá cao!) vừa xinh gái, vừa cực kỳ lịch sự với hành khách. Tự dưng tôi làm một so sánh với tiếp viên hàng không của Vietnam Airlines và phải ngậm ngùi mà nhận xét rằng tiếp viên của ta còn phải học thêm về tính lịch sự với hành khách.

Về thức ăn trên chuyến bay, JAL chỉ có một món duy nhất: đó là gà rô-ti mà tôi chẳng muốn nhìn đến, chứ nói gì đến ăn (Có ai thích những món ăn trên máy bay với những cái tên nghe rất kêu, nhưng thực tế thì hối ơi... phũ phàng làm sao!). Phần lớn các tiếp viên phục vụ nói được tiếng Anh, nhưng khá hạn chế. Tôi nghĩ khả năng tiếng Anh của họ không hơn, nếu không muốn nói là kém hơn tiếp viên Việt Nam. Có khi họ nói mà tôi phải khá vất vả mới hiểu họ nói gì; ngược lại, họ cũng phải kiên nhẫn để nhìn tôi nói với tay lẩn chân thì họ mới hiểu tôi muốn gì. Sự hạn chế về tiếng Anh còn thể hiện qua một số biển hiệu về tiếng Anh trong máy bay.

Sau gần 10 giờ bay, máy bay bắt đầu hạ cánh xuống Sân bay Quốc tế Osaka/Kansei. Lúc đó là 10 giờ đêm nên chẳng thấy gì phía ngoài, mà chỉ toàn biển với nước mênh mông. Sau này tôi mới biết sân bay xây ngoài biển, cách đất liền đến 5 hay 6 cây số. Nối giữa đất liền và sân bay là một xa lộ xây trên mặt biển, như hai cây cầu vĩ đại. Nhìn sân bay như một tòa nhà vĩ đại trên biển này, tôi chợt chạnh lòng nghĩ chả biết bao giờ Úc mới có một sân bay như thế. (Ở Úc, 20

năm về trước tôi đã nghe giới chính khách Úc nói đến xây một sân bay quốc tế, và nay hơn 20 năm sau, họ vẫn còn đang... nói!). Bạn tôi nói Nhật đang chuẩn bị xây một sân bay như thế (trên biển) tại một thành phố khác ở Nhật.

Vào phía trong sân bay thấy vắng tanh. Nhân viên hải quan làm việc một cách uể oải. Thủ tục hải quan tương đối gọn, và an ninh cũng không quá nặng nề như các sân bay ở Mĩ hay Úc sau ngày 11/9/2001. Họ chẳng nhìn chớ nói gì đến xét hành lý! Cô nhân viên hải quan chỉ hỏi tôi một câu cho lấy lệ: “You come from Australia?” (Ông đi từ Úc đến đây à?). Và thế là tôi ra ngoài sân bay... Lúc đó là khoảng 10 giờ 30 tối.

Phố đêm Osaka

Ở ngoài sân bay, tôi lại phải đối phó với vấn đề bất đồng ngôn ngữ. Tôi tìm xe để đi về khách sạn nhưng chẳng thấy xe taxi đâu cả. Hỏi nhân viên chung quanh thì ai cũng... cười trừ (vì họ không hiểu tiếng Anh và tôi thì mù tịt tiếng Nhật). Nhìn lên các bảng hiệu thì 80% là tiếng Nhật. Tôi than thầm trong bụng: “Ôi, chả lẽ số mình phải ngủ bờ ngủ bụi tại đây đêm nay sao?!”... Nhưng may quá, tôi xông xáo đi hỏi tứ tung thì cũng gặp một hành khách biết tiếng Anh. Anh này chỉ cho tôi cách bấm cái máy tự động chết tiệt kia (tất cả tiếng Nhật) để mua vé đi về khách sạn ở trung tâm thành phố. Thực ra, không cần taxi, vì cứ 10 phút thì có một chuyến xe buýt (mà họ gọi là “Bus limousine”) rời sân bay đi về thành phố.

Khi lên xe buýt, tôi nghe lời hướng dẫn tự động (bằng tiếng Anh!) là hành trình từ sân bay về trung tâm Osaka

khoảng 14 phút. Tôi chuẩn bị tinh thần để về khách sạn, nhưng 20 phút, 25 phút, 30 phút... trôi qua mà xe vẫn chạy bon bon trên xa lộ! Tôi tưởng mình nghe nhầm (tôi nghĩ chắc có vấn đề phát âm ở đây: 14 và 40 rất dễ bị nhầm!). Đến 60 phút sau thì xe buýt mới dừng ở bến xe trung tâm Osaka. Trên đường xe chạy, tôi để ý thấy hai bên đường nhiều tòa nhà mà trong đó vẫn thấy người cặm cụi làm việc ở văn phòng (nên nhớ lúc đó là gần 11 giờ tối).

Từ bến xe trung tâm Osaka tôi phải tìm taxi đi về khách sạn. Taxi đậu đầy đường, và tài xế người nào cũng mặc veston màu đen, đeo găng tay màu trắng. Khi lên một chiếc taxi, tôi chỉ cho ông tài xế cái tên khách sạn. Ông ta nhìn tôi thân mật và nói tiếng Nhật xí xô xí xào một hồi, tất nhiên là tôi chẳng hiểu gì. Tôi nói lại bằng tiếng Anh: “Tôi muốn đi đến khách sạn này”, và tay chỉ vào tên cái khách sạn trên tờ giấy in ra từ email. Mặc cho tôi nói tiếng Anh, ông trả lời bằng tiếng Nhật. Lại một tràng xí xô xí xào và quơ tay. Nhưng nhìn qua ánh mắt ông, tôi thấy ông ta có vẻ miễn cưỡng chờ tôi. Tôi hơi ngạc nhiên, chẳng lẽ ông ta không thích tôi. Nhưng tôi thì kiên trì đòi đi, và có lẽ vì quá chán với cái ông khách quái gở(!) này, nên ông ta cũng chịu chờ tôi đi. Chỉ độ 3 phút sau tôi đã đến khách sạn, và chi phí chỉ 60Y, nhưng cộng với chi phí cơ bản là 660Y, tôi phải trả 700Y, tức gần 10 đôla Úc. Bây giờ thì tôi hiểu sự miễn cưỡng của ông tài xế (và hối hận khi có ý nghĩ ông ta không thích mình), vì ông không muốn tôi tốn đến 700Y cho một chuyến đi mà tôi nên đi bộ! Ôi, thật là bất đồng ngôn ngữ cũng hao tổn túi tiền như bỡn.

Nhận phòng khách sạn xong đã hơn 11 giờ rưỡi tối. Vì tính ham vui và thấy phố xá vẫn còn đông người, tôi liền xuống đường nhập với đám đông đi dạo phố. Trời gần nửa đêm mà ngoài đường người ta đi lại vẫn đông. Nhiều người, phần lớn là đàn ông, hình như là vừa xong nhiệm sở, và vào nhà hàng ăn uống, phì phèo thuốc lá tứ tung. Tôi lang thang hết đường này sang phố khác, khám phá, mạo hiểm, chụp hình, nhìn, nghe... Nói chung đường phố Osaka chật hẹp, xe đông, nhưng phong cách lái xe không có vẻ "lưu manh" như ở Sydney hay ở một vài thành phố bên Mĩ. Thời tiết lúc đó tương đối ẩm, nhưng không quá ẩm ướt như ở Thái Lan hay Việt Nam.

Cuối cùng thấy đói bụng, tôi mạo hiểm vào một quán nhỏ tí tẹo, chỉ vừa cho 6 người ngồi là cùng, nhưng phần trên lầu chắc rộng hơn. Phía ngoài quán có một cô và một thanh niên khi mới gặp tôi đã gập lưng chào và nói những câu gì nghe như "hự hự" mà tôi đoán chắc có nghĩa "Chào mừng khách". Phía trong quán, người đầu bếp, đầu quấn khăn màu đen, chân đi đi lại lại nhanh nhẹn, tay làm "phù phép" những cọng mì, còn miệng thì cứ như là hò hét gì đó. Nhìn thấy tôi vào, anh chàng đầu bếp nói một tràng tiếng Nhật (mà nhìn qua ánh mắt tôi nghĩ anh ta đang chào đón tôi). Với ngôn ngữ múa tay, và nụ cười trừ, tôi cũng kêu được một lon bia và món xào bắp cải, rồi một mình nhâm nhi. Hai anh chàng Nhật ngồi bên cạnh, với dáng dấp công chức hay quan to, nhìn tôi mỉm cười một cách thân thiện, nhưng chả nói năng gì được. Cũng là một kinh nghiệm thú vị.

Về đến khách sạn, tôi mới để ý thấy căn phòng 250 đôla một đêm này thật là chật chội! Chỉ một cái giường nhỏ vừa

đủ cho một người ngủ, một cái bàn vừa đủ để cái tivi 19 inch, một cái ấm điện nấu nước và một vài cái ly để uống trà là gần hết chỗ. Cái bàn viết nhỏ tí tẹo, mà chỉ cần đặt cái máy vi tính notebook của tôi lên cũng đã chiếm hơn phân nửa! Vào thám hiểm cái phòng tắm và toilet thì nó còn chật chội hơn nữa! Chật đến nỗi khi ngồi xuống không ngọ ngoậy chân gì được cả. Tuy chật chội thế nhưng tất cả đều cực kỳ sạch sẽ và ngăn nắp. Tôi thầm bực mình là cái khách sạn như thế này mà tốn đến 250 đôla Úc ư, ở Việt Nam với giá này thì chắc phòng tiện nghi gấp chục lần. Thôi, biết nói gì đây, mình chỉ ngủ ở đây vài đêm thôi mà, có ăn đời ở kiếp gì đâu mà phải bực mình cơ chứ!

Sáng hôm sau tôi thức dậy sớm đi họp. Cuộc họp kì này chỉ thu hút khoảng 1.200 đồng nghiệp từ khắp nơi trên thế giới, kể cả Việt Nam (con số dự trù là khoảng 2.000 người). Ngoài hành lang, có người cho rằng vì Nhật ở xa quá nên các đồng nghiệp từ Âu châu và Mĩ châu vắng mặt khá nhiều. Nhiều công ty thuốc và công ty công nghệ y học cao của Mĩ và Âu châu cũng vắng mặt. (Tuy nhiên, các công ty lớn như MSD, Eli Lilly, Norvatis đều có quầy hàng). Hầu hết các báo cáo của Trung Quốc đều không có ai trình bày, vì chẳng có phái đoàn nào từ Trung Quốc cả! Cũng chẳng thấy báo cáo nào từ Việt Nam.

Một ngày dài họp hội qua đi. Tôi lại, Ban tổ chức có một buổi khai mạc chính thức cho cuộc hội nghị 5 ngày này. Họ cho mời một đoàn múa truyền thống đến biểu diễn trong ngày khai mạc hội nghị. Đoàn múa gồm nam và nữ; nam thì đầu khăn, mặc quần ngắn; nữ thì đội nón dẹp (cạnh nhọn vút trên không) và mặc áo giống như áo

người nông dân Trung Quốc hay mặc. Đoàn múa còn có một ban nhạc gồm khoảng chục người. Họ đánh trống, thổi kèn inh ôi. Điệu múa lúc chậm, lúc nhanh, lúc dồn dập, lúc khoan thai... Hình như diễn viên trình bày một hoạt cảnh nông dân trong xã hội Nhật khoảng trăm năm về trước. Nói chung, tôi không thấy có gì đặc biệt.

Đêm sau là "Japanese Night", hay "Nhật Dạ", tức là dành cho Ban tổ chức phô trương văn hóa ẩm thực của người Nhật. Họ mời tất cả các tham dự viên đến một nhà hàng rất lớn ở ngoại ô Osaka để thưởng thức các món ăn Nhật. Những món thịt nướng, rong biển, tofu, bún, mì, v.v.. được trưng bày khá đẹp mắt, nhưng thử thức ăn để biết thôi, chứ nói là ngon thì chắc tôi tự dối lòng. Sau ăn uống là một màn trình diễn múa. Lần này họ mời một đoàn nghệ thuật trình diễn hai màn múa rắn và múa cá, kể lại một truyền thuyết về một chàng hiệp sĩ múa kiếm giết con rắn ác ôn chuyên vào làng ăn sống các thiếu nữ.

Một đêm, tôi được mời đến nói chuyện tại bộ môn Nội tiết học thuộc khoa Y của Đại học Osaka, mà ấn tượng về các nhà khoa học Nhật còn lại trong tôi rất lâu. Buổi nói chuyện diễn ra sau hội nghị, tức khoảng 8 giờ tối, ấy thế mà rất nhiều nhà nghiên cứu, giáo sư và sinh viên tham dự. Nhìn qua hội trường với cả 100 người quả thật làm tôi xúc động, bởi vì nếu ở Úc giờ này chẳng còn ai trong phòng thí nghiệm, nói gì đến các giáo sư! Sau buổi nói chuyện là những trao đổi hào hứng, sôi nổi nhưng lịch sự. Chưa hết, Ban tổ chức còn mời tôi đi tham quan một vòng cơ sở nghiên cứu trước khi ra quán ăn và... tranh luận tiếp! Tôi

quả thật quý trọng các đồng nghiệp này vì thái độ học hỏi, tinh thần cầu tiến thật sự.

Lịch sự và rất tận tâm, tận tình

Một tuần ở Osaka, có dịp đi chung quanh thành phố và ngoại ô đã cho tôi một ấn tượng rất tốt đẹp về người Nhật. Họ có vẻ rất sẵn sàng giúp đỡ bất cứ ai đang gặp khó khăn. Một hôm tôi đi lạc đường (đường phố ở Nhật dĩ nhiên là viết bằng tiếng Nhật rất khó đọc), giữa đám đông người qua kẽ lại, tôi chẳng biết hỏi ai, đành liều hỏi... bất cứ ai đi ngang. Ấy thế mà người tôi hỏi đầu tiên, dù đang tất tả đi như chạy, vẫn dừng lại lắng nghe tôi (mà tôi biết anh ta cũng không hiểu tôi nói gì). Qua bản đồ anh ta biết tôi muốn đi đâu; anh ta dẫn tôi đến tận đầu đường và cẩn kẽ chỉ hướng đi, thậm chí đứng chờ xem tôi đi có đúng hướng không! Ôi, làm sao ở Mĩ và Úc, tôi có một người chỉ đường tốt như thế! Không chỉ người đi đường, mà ngay tại các trạm xe điện, người Nhật cũng tỏ ra rất lịch sự và rất tận tâm, tận tình chỉ dẫn cho những khách như tôi. Âu đó cũng là một nét đẹp trong văn hóa ứng xử mà chúng ta cần phải học từ họ.

Nói về sự hiện đại của hệ thống xe điện của Nhật, tôi chỉ có thể mô tả bằng hai chữ: tuyệt vời. Thật vậy, so với Úc, hệ thống xe điện của Nhật chắc phải đi trước cả 20 năm. Điều làm tôi ấn tượng nhất là dù hệ thống xe điện chằng chịt dưới lòng đất như thế mà xe chạy rất đúng giờ (chứ không phải như ở Úc: 95% xe điện Úc trễ giờ). Tôi nghĩ cũng là yếu tố con người cả thôi. Quả vậy, tôi thấy thái độ làm việc của

người Nhật, từ hàng giáo sư, khoa học gia đến người lái xe điện và người phu quét đường, tất cả đều có vẻ nhận lãnh trách nhiệm của mình một cách nghiêm chỉnh, làm đến nơi đến chốn.

Khi còn ở khách sạn, mỗi buổi ăn sáng tôi nhìn ra đường phố và chú ý đến một ông phu quét đường mà ấn tượng đẹp về ông, tôi vẫn còn giữ mãi. Cứ mỗi sáng, đúng 7 giờ, không biết từ đâu ông đi xe đạp đến, dựng xe đạp vào một nơi dành cho xe đạp xong, ông bắt đầu làm việc. Mà đường sá bên Nhật thì quá sạch, chẳng có gì để ông quét dọn. Ấy thế là ông đi chầm chậm xem xét từng ngõ ngách có gì dơ bẩn không, có bao cao su nào rớt không, có dấu kẹo sing-gum không... và làm sạch tất cả. Xong một đoạn đường, ông lại đến một đoạn đường khác và làm sạch đường. Nhìn qua thái độ làm việc, ông quả là một người yêu việc làm của mình, tự hào vì thành tích của mình, chẳng hề lộ vẻ đau khổ hay tự ti gì cả. Thật là đáng khâm phục!

Nhật kí Nagoya

1. Trở lại Nhật lần thứ ba

- Ông đến Nhật để làm gì?

Một nhân viên hải quan tuổi độ 30 vừa nhìn vào hộ chiếu, vừa hỏi tôi một cách dò xét. Tôi vốn không ưa mấy câu hỏi loại “rất hải quan” này, nhưng cũng biết đó là loại câu hỏi chuẩn, nên cũng chịu khó trả lời cho qua:

- Tôi đi dự hội nghị.

- Hội nghị gì?

Năm nay, Hội Loāng xương Nhật kết hợp với Hội Loāng xương Hàn Quốc tổ chức hội nghị khoa học thường niên (lần thứ 11) tại thành phố Nagoya. Ban tổ chức có nhā ý mời tôi đi nói chuyện hai bài cho hội nghị. Tôi đã từng đến Nhật hai lần trước, một lần ở Tokyo và một lần ở Osaka (mà tôi có lần viết bài tường thuật). Nagoya nằm bên cạnh bờ biển Thái Bình Dương là thành phố lớn thứ ba của Nhật, với gần 2,2 triệu dân. Hai thành phố lớn kia là Tokyo và Osaka. Nagoya thực ra là một thành phố kĩ nghệ, là thủ phủ của hãng Toyota. Cũng đã gần 10 năm nay, tôi mới có dịp quay lại Nhật và đi một thành phố mới nên tôi nhận lời ngay.

- Hội nghị về loāng xương.

Anh ta tỏ vẻ thân thiện hơn với tôi, hỏi tôi đây là lần đầu đến Nagoya hay sao, và sẽ lưu lại Nagoya mấy ngày. Tôi cũng nhân dịp mà “bắt chuyện” cho vui. Anh ta không quên nói câu “Welcome to Nagoya”, rồi chúc tôi nhiều may mắn trong công việc. Đi đường mệt mà có một nhân viên hải quan thân thiện như thế này tôi cũng cảm thấy thoải mái đôi chút.

Lấy hành lí xong xuôi, tôi ra ngoài chờ người đối tác đến đón. Thật ra, tôi chẳng chờ gì cả, vì đã có ông Hiroshi Suzuki đang cầm bảng “Prof. Tuan V. Nguyen” để đón. Thấy tấm bảng, tôi từ xa nhìn ông ta và chỉ vào tôi như nói người ông đang tìm là tôi đây. Tay bắt mặt mừng. Chúng tôi ra bãi đậu xe, và ông lái xe đưa tôi về khách sạn. Trên đường đi, ông hỏi tôi liên miên, nào là đi đường có mệt không, chuyến bay có nhiều hành khách, ghế ngồi ông ta chọn có thoải mái không, ăn uống ra sao... đến nỗi tôi thấy cảm động vì sự quan tâm có vẻ thật tình của người tôi mới gặp và quen lần đầu.

Sân bay Nagoya cách trung tâm thành phố cũng khoảng 40 phút lái xe. Đường đi rất tốt, không bị kẹt xe. Tuy nhiên, đường sá ở đây hẹp hơn nhiều so với Mĩ (ở điểm này thì Nhật Bản có vẻ giống Úc). Tôi được ban tổ chức sắp xếp cho ở tại khách sạn Hotel Grand Court Nagoya (hình như là của tập đoàn ANA, hãng hàng không của Nhật Bản). Khách sạn nằm ngay bên cạnh ga xe điện Kanayama, rất tiện cho việc đi lại trong thành phố.

Đến khách sạn, Hiroshi đưa cho tôi một tờ chương trình làm việc cho tôi. Tôi ngạc nhiên khi xem qua chương trình, không phải vì nội dung, mà vì những chi tiết trong đó. Mỗi

ngày, từng giờ một, tôi sẽ làm gì, ở đâu, và ai hướng dẫn. Đương nhiên, trong tiết mục “làm gì” ngoài những công việc chính thức ra, còn có cả những phần ăn uống, thăm những danh lam thắng cảnh, thăm viện bảo tàng và đi du lịch. Sau đó, anh ta nói để cho tôi yên nghỉ để chuẩn bị cho vài ngày làm việc sắp tới, anh ta xin cáo lui về phòng ở khách sạn khác. Tôi ngạc nhiên hỏi sao không ở đây cho vui, anh ta nói rằng vì khách sạn này đắt lắm (hình như là 25.000Y một ngày), nên anh ta chọn ở một khách sạn tương đối “khiêm tốn” hơn. Uí chao, nghe anh ấy nói thế tôi cũng chạnh lòng vì sự hiếu khách của ban tổ chức.

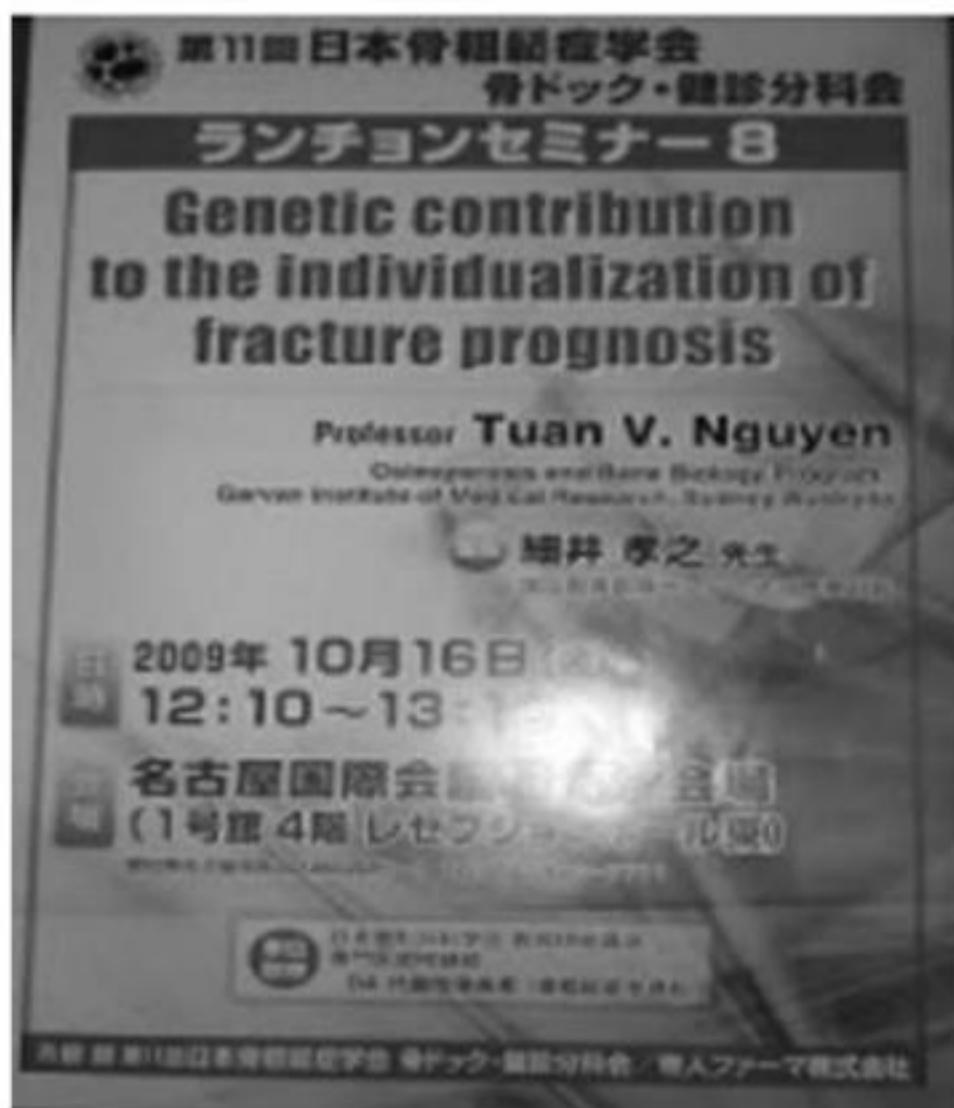
Thật ra, sau vài ngày tôi mới nhận ra đây là một phong cách làm việc của người Nhật. Tôi đi nhiều nơi ở các nước phương Tây, họ cũng có chương trình làm việc như thế này, nhưng có lẽ đây là lần đầu tiên tôi kinh nghiệm qua cách sắp xếp hết sức chi tiết và chính xác đến từng phút. Thực ra, anh ta nhắc đi nhắc lại cho tôi biết rằng mỗi sáng, tôi nên có mặt lúc mấy giờ và anh ta đến đón để đi phó hội. Ngay cả ăn uống, anh cũng hỏi tôi thích ăn món gì, Tây, Tàu, Ẩn, Nhật, Hàn, v.v.. để anh ta chuẩn bị tốt hơn. Chẳng lẽ tôi nói muốn ăn món Việt Nam, nhưng vì biết rằng ở thành phố này chẳng có bao nhiêu người Việt định cư nên một đòi hỏi như thế tôi e rằng làm phiền chủ nhà quá đáng, nên đành chọn món ăn địa phương cho “đậm đà” bản sắc dân tộc!

Symposium đột xuất

Sáng đến đăng ký và nhận tài liệu hội nghị. Nhìn qua đống tài liệu toàn là tiếng Nhật, nhưng cũng thỉnh thoảng có vài bản tóm lược bằng tiếng Anh. Theo chương trình, tôi

sẽ nói chuyện hai bài trong hội nghị: một bài về thử nghiệm lâm sàng và một bài về di truyền. Nhưng trong thực tế, vì lí do đột xuất (hay vì họ thích tôi?) nên ban tổ chức đề nghị tôi nói thêm một bài về tiên lượng và ứng dụng mô hình tiên lượng trong việc chọn đối tượng điều trị. đương nhiên là tôi vui vẻ nhận lời.

Đi dạo một vòng hội trường Trung tâm Hội nghị Nagoya (Nagoya Congress Center - NCC), tôi thấy áp phích quảng cáo symposium về di truyền với tên tôi khắp nơi. Điều này cũng không ngạc nhiên, vì bài đầu là do ban tổ chức hội nghị mời giảng, còn bài hai là do một công ty sinh học bảo trợ. Mà, công ty thì họ có tiền nên họ làm rầm rộ hơn ban tổ chức nhiều. Đối với tôi thì ai bảo trợ không quan trọng bằng việc mình phải làm cho tốt để không phụ lòng người bảo trợ. Do đó, thấy tên mình tùm lum trong hội trường mênh mông này, tôi cảm thấy như mình có thêm... gánh nặng



Áp phích quảng cáo bài
nói chuyện của tôi (vì
cái poster này mà tôi
phải mang thêm gánh
nặng trên vai)

Hội nghị khoa học thường niên lần này là lần thứ 11. Năm nay, họ phối hợp với Hội Loāng xương Hàn Quốc để tổ chức, với mục đích giao lưu khoa học, và cũng là một hình thức nâng cao con số người tham dự. Thật ra, tổng số bác sĩ tham dự lên đến > 700 người, phần lớn là từ Nhật, kế đến là Hàn Quốc, phần còn lại là từ Thái Lan, Singapore, Philippines và Malaysia. Không có ai từ Việt Nam sang dự. Tuy con số chính thức là trên 700 người, nhưng tôi chưa bao giờ thấy số tham dự đầy đủ. Có lẽ số người thật sự tham dự cao nhất là 400 người, vì hội trường lớn nhất chứa 500 người, và vẫn còn ít nhất 20% ghế còn trống. Điều này cũng bình thường, vì một số người chỉ đăng ký đóng tiền, nhưng do bận tham quan nên không tham gia thường xuyên.

Điễn giả được mời của hội nghị năm nay chỉ có bốn người. Hai người từ Mĩ là GS. Steve Cummings (Đại học California, San Francisco), GS. Sarah Booth (Đại học Tuft), GS. Andre Uitterlinden (Hà Lan) và tôi từ Úc. Cả ba người kia đều là chỗ quen biết của tôi, đặc biệt là GS. Cummings và Uitterlinden, người rất thân mật với cá nhân và nhóm của tôi vì chúng tôi theo đuổi cùng một lĩnh vực nghiên cứu. Gặp nhau ở đây, trong môi trường Nhật và rất ít người nói thạo tiếng Anh, nên chúng tôi có vẻ tâm đầu ý hợp. Tuy nhiên chỉ được hai ngày đầu, vì ngày thứ ba thì các vị kia bận đi tham quan do họ đã làm xong nhiệm vụ, còn tôi thì ngày nào cũng có việc để làm nên chẳng đi đâu được. Thật ra, cũng không hẳn như thế, vì ngày thứ ba là ngày tôi cũng “cúp cua” được một buổi để đi thăm lâu đài Nagoya và điện Atsuta trong thành phố.

Buổi symposium về di truyền của tôi diễn ra êm xuôi, với số người tham dự chỉ trên 100. Ngày hôm đó có đến 3 symposium nên có lẽ các nhóm phải cạnh tranh nhau để thu hút người tham dự. Nhìn qua hội trường tôi thấy nhiều khuôn mặt quen thuộc. Điều này cũng dễ hiểu vì chỉ có người quan tâm đến vấn đề mới vào đây nghe. Cũng không loại trừ khả năng một số người vì tò mò muốn biết cái ông Prof Nguyen này nói gì. Cũng như các symposium bên Mĩ, ở đây người ta vừa ăn vừa nghe. Tôi nói về những khám phá gien mà nhóm tôi và trên thế giới đã công bố, rồi đề nghị một vài cách ứng dụng kết quả gien để tiên lượng bệnh tốt hơn. Thật ra, đây là những gì tôi đã nói và viết trong thời gian 10 năm qua, nên nếu ai hay đọc bài của tôi thì chắc sẽ nói... nghe quen quen! Tôi nói đúng 50 phút, để dành 10 phút trao đổi và thảo luận. Phần thảo luận chỉ có đúng 5 câu hỏi, ít hơn tôi dự đoán. Sau này tôi mới biết là ở đây cũng có văn hóa chiếu trên chiếu dưới như ở Việt Nam ta, tức là người trẻ ít khi nào đặt câu hỏi với giáo sư, chỉ có mấy ông bà "già" mới có ý kiến và bình luận nhiều. Không biết họ vì ngoại giao hay thật tình, nhưng sau khi tôi ra ngoài thì có nhiều người đến bắt tay khen tôi nói... hay. Có vài người còn lại xin chữ ký vì họ nói nghe tên tôi đã lâu, nay mới được gặp mặt và nghe tôi nói chuyện. Trời, cứ như là ca sĩ!

Symposium thứ hai của tôi là về áp dụng kết quả nghiên cứu lâm sàng đối chứng ngẫu nhiên vào thực hành lâm sàng (translating results of randomized clinical trials into clinical practice). Symposium này tổ chức ở hội trường chính, thu hút số người tham dự đông hơn (con số có lẽ lên đến 300) là symposium về di truyền. Tôi duyệt qua các kết quả của các

nghiên cứu nổi tiếng trong quá khứ và đặt câu hỏi: phải sử dụng những kết quả này như thế nào cho bệnh nhân. Tôi sử dụng một số khái niệm về y học thực chứng như số bệnh nhân cần điều trị (NTT - number needed to treat), số bệnh nhân cần điều trị để xảy ra một ca tác hại (NNH - number needed to harm) và chỉ cách ứng dụng chỉ số này để cân bằng giữa lợi và hại, để xác định ngưỡng nguy cơ cần được điều trị. Tôi cũng nói 50 phút và dành 10 phút thảo luận. Phần thảo luận này rất hào hứng, có lẽ vì đề tài dễ hiểu hơn là di truyền học. Tôi để ý đến một ông giáo sư Hàn Quốc hỏi tôi một câu hơi... buồn cười. Ông ấy (nói là “ông” chứ tuổi chỉ 50 gì đó thôi – tôi đoán thế) nói rằng đây là lần đầu tiên ông nghe đến khái niệm NTT và hỏi tôi là khái niệm này đã được chấp nhận trong y khoa hay chưa. Tôi ngạc nhiên vì ông này xem ra chẳng biết gì về EBM cả, nhưng cũng lịch sự trả lời cho ổng rõ. Tôi nhắc nhở nhẹ nhàng rằng khái niệm này đã được biết đến hơn 23 năm qua rồi, và hầu như nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng đối chứng ngẫu nhiên (randomized clinical trial) nào cũng trình bày NNT cả. Tuy nhiên, ông ta có vẻ rất thích thú với những ý tôi trình bày. Sau giờ giải lao ông ta lại hỏi tôi là: “Bộ ông đến từ Việt Nam hả?”. Tôi vui vẻ và còn hân diện nói: “Ừ, Việt Nam. Còn ông, Nam Hàn phải không?”. Chúng tôi có những trao đổi chính trị Trung Quốc - Việt Nam - Hàn Quốc hết sức thú vị.

Symposium 3 là một “sự cố” đột xuất. Theo chương trình, ban tổ chức dành 2 giờ để bàn về ứng dụng mô hình FRAX (do WHO phát triển) trong việc tiên lượng gãy xương cho bệnh nhân. Trong một buổi nói chuyện kiểu trà dư tửu hậu với ông chủ tịch ban tổ chức, tôi có nói sơ qua ý kiến

của mình về FRAX. Tôi nói đại khái rằng mô hình FRAX chưa đạt những tiêu chuẩn khoa học để có thể áp dụng rộng rãi cho bệnh nhân. Ông này nghe qua có vẻ hấp dẫn nên hỏi tôi có thể dành 20 phút để nói thêm chuyện này trong symposium. Đương nhiên là tôi vui vẻ nhận lời và ông ta phải thay đổi chương trình một chút. Thế là đêm đó về khách sạn, tôi phải thức đến gần nửa đêm để chuẩn bị slides nói chuyện. Cái khó là phải nói làm sao cho thuyết phục mà không mang tiếng là phê bình nặng nề mô hình FRAX! Sáng hôm sau, ông chủ tịch tuyên bố có một thay đổi nhỏ, đó là ông ta đã mời được tôi chia sẻ kinh nghiệm và ý kiến với hội nghị. Ông ta giới thiệu tôi quá nồng nhiệt, làm tôi thấy hơi ngượng vì nghe ông ta đọc về mình cứ như là ông bầu quảng cáo ca sĩ không bằng. Tôi nói về 5 tiêu chuẩn khoa học cho một mô hình tiên lượng (prognostic model), và chỉ ra rằng FRAX không đạt bất cứ nào một tiêu chuẩn nào. Tôi có dữ liệu lấy từ các báo cáo trong hội nghị của chính người Nhật để chứng minh những gì tôi nói là có cơ sở. Điều làm tôi tự hào là có lẽ qua bài nói chuyện này, tôi đã làm thay đổi cục diện của vấn đề. Ông chủ tịch cho biết là trước đây Hội Loãng xương Nhật định dùng symposium này để kêu gọi áp dụng FRAX rộng rãi cho bệnh nhân, nhưng qua những ý kiến thành thật của tôi, Hội đã đề nghị phải nghiên cứu thêm về FRAX trước khi áp dụng. Nếu cho đó là một đóng góp, tôi nghĩ mình cũng đã đóng góp cho họ, xứng đáng với đồng tiền bát gạo họ bỏ ra để mời tôi sang đây. Đêm đó về khách sạn, tôi có một giấc ngủ ngon.

2. Tham quan và ẩm thực

Có người nói rằng một trong những “đặc lợi” của giới khoa học là được đi du lịch miễn phí. Tôi nghĩ câu này chỉ đúng một phần thôi, bởi vì đi phó hội không có nghĩa là đi du lịch, và đi du lịch cũng không bao giờ miễn phí cả. Tuy nhiên, ý nghĩa chung thì vẫn đúng: đi phó hội cũng là một dịp đi tham quan, tìm hiểu về văn hóa của một địa phương. Do đó, tôi cũng phải nhân cơ hội mà tìm hiểu nước Nhật trong chuyến đi này. Cái khổ của tôi là với tư cách khách mời tôi không thể bỏ hội nghị đi chơi được, vì người ta bỏ nhiều tiền đem mình sang đây, mình phải “biết điều” đáp lễ chứ. Nói thì nói thế thôi, chứ ban tổ chức cũng là giới làm khoa học nên họ rất “biết điều”, họ cứ thúc tôi đi chơi cho biết. Họ nói rằng vì có vài phiên họp chỉ nói tiếng Nhật, tôi nên nhân cơ hội để đi tham quan xung quanh thành phố.

Lâu đài Nagoya và điện Atsuta

Họ biết điều như vậy thì mình cũng cần biết điều. Ngày thứ hai, khi xong symposium và đến phiên họp tiếng Nhật, tôi “bay” về khách sạn, thay đồ cho thoải mái hơn, dò hỏi một lúc thì biết nơi nổi tiếng nhất mà tôi cần/ nên phải ghé thăm là lâu đài Nagoya và điện Atsuta. Tôi ra ga xe điện mua vé (230Y) đi lâu đài Nagoya trước. Chỉ có 7 trạm xe điện và không đầy 20 phút tôi đã có mặt ở ga City Hall. Lội bộ khoảng 5 phút, và hỏi người đi đường bằng ngôn ngữ múa tay múa chân, tôi cũng đến nơi. Lâu đài Nagoya được xây từ năm 1612, nhưng bị tàn phá nhiều trong Thế chiến thứ hai. Lâu đài hiện nay chỉ được khôi phục lại từ năm 1959 nên mới có những tiện nghi như thang máy.



Lâu đài Nagoya

Lâu đài không lớn như ở các nước bên Âu châu. Bề ngang chỉ khoảng 20 mét và dài cũng chỉ cỡ đó. Nhưng chiều cao đứng thì cũng cả chục mét. Họ xây theo kiểu giống như cung thành Huế, tức là bờ tường cao, có “giao thông hào” để ngăn chặn những khách không mời mà muốn đến gần. Chu vi cung điện rất rộng, được trồng cây xanh rất đẹp. Kiến trúc đặc thù của cung điện có lẽ là mái cong được mô hình đuôi cá sư tử. Phía trong cung điện chẳng có gì đáng chú ý. Tuy nhiên, họ có hẳn một rạp chiếu phim 3D để cho khách tham quan biết huyền thoại và lịch sử xây dựng cung điện như thế nào. Chỉ có điều phim nói tiếng Nhật và phụ đề tiếng Anh nên rất khó theo dõi.

Đi vòng vòng một lúc tôi chụp được vài tấm hình, rồi tiếp tục đi Atsuta. Điện Atsuta là nơi được xem là nơi tôn kính vào hàng thứ hai ở Nhật (chỉ sau điện Ise). Người ta tin rằng điện Atsuta là nơi cất giữ thanh kiếm Kusanagi, một trong 3 biểu tượng của hoàng đế Nhật. Tôi cũng chỉ ghé qua

và đi một vòng cho biết. So với lâu đài Nagoya, tôi nghĩ điện Atsuta rộng lớn hơn (sau này xem tài liệu du lịch mới biết là chu vi lên đến 200 ngàn mét vuông!). Ở đây, ngoài những di vật (không thấy được) tôi cũng không có ấn tượng gì đặc biệt.

Nhưng cũng là một dịp để biết đèn đài ngày xưa ở Nhật như thế nào và cách thức họ tổ chức du lịch ra sao. Cái hay của người Nhật (và người Thái Lan nữa) là họ có thể biến những di tích, đèn đài khá tầm thường thành những địa danh nổi tiếng mà bất cứ du khách nào đến cũng đòi ghé thăm. Phương tiện biến hóa của họ cũng đơn giản: họ trang trọng với từng trang sứ, họ tỏ ra nghiêm nghị với những huyền thoại, và bày vẽ hình thức để du khách phải kính trọng nơi họ ghé thăm. Chẳng hạn chỉ việc đơn giản như du khách phải bỏ giày dép ở ngoài trước khi bước vào cung điện cũng là một cách tăng tính tôn nghiêm cho địa danh.



Điện Atsuta

Chùa Vàng

Chùa Vàng (Golden Temple hay còn gọi là Rokuon-ji Temple) là một trong những địa điểm du lịch mà bất cứ du khách nào đến Nhật cũng phải ghé qua. Tôi cũng không phải là một ngoại lệ. Lần trước khi đến Osaka tôi đã có ý định đi, nhưng vì bận quá nên đành bỏ ý định. Lần này, tôi có nguyên một ngày nghỉ (thứ Bảy) nên nhất định phải ghé thăm Chùa Vàng cho biết.

Từ Nagoya đến Kyoto bằng xe điện tốc hành (“bullet train” hay còn gọi là “shinkansen”) chỉ 35 phút. Đây là loại xe tốc hành đúng nghĩa (chứ không phải loại tốc hành dởm của Úc), vì tốc độ dao động từ 250 đến 300 km/giờ. Sẵn đây, tôi phải kinh ngạc tính chính xác của xe điện ở Nhật. Tôi đi cũng trên 10 chuyến xe điện địa phương và xe “shinkansen”, nhưng chưa lần nào họ trễ hay sớm cả. Chuyến nào cũng đúng giờ, chính xác đến từng giây! Hiroshi mua vé hạng nhất cho tôi đi vì anh ấy nói “đi cho biết”. Tôi không biết sự khác biệt giữa vé hạng nhất và hạng bình dân là gì, nhưng chỉ biết giá vé hạng nhất thì đắt gần gấp 2 lần vé bình dân. Ghế hạng nhất rộng rãi, rộng hơn ghế hạng bình dân của máy bay B747. Thật ra, trên xe lửa, họ phục vụ y chang như trên máy bay! Tôi đã có một chuyến đi xe điện shinkansen hết sức thú vị, và phải nói là kinh nghiệm nhớ đời. Tôi ước gì nước Úc có loại xe như thế này để đi lại giữa các bang dễ dàng hơn. Cái gọi là xe tốc hành của Úc, nếu so với Nhật hay Pháp, tôi thấy sao mà tội nghiệp cho hai chữ “tốc hành” quá!

Chùa Vàng khởi đầu là một biệt thự của dòng họ Ashikaga Yoshimitsu (một dòng họ shogun) được xây vào năm 1397. Sau khi Yoshimitsu qua đời, biệt thự này được



Chùa Vàng, Kyoto

biến thành chùa. Năm 1950, một ông sư tên là Hayashi Yoken muốn tự tử và đốt cháy ngôi chùa (nhưng ông không chết mà bị bắt bỏ tù!). Chùa hiện nay được trùng tu lại từ năm 1955. Năm 1987, chùa được đại trùng tu và duy trì cho đến ngày nay. Chùa nổi tiếng vì được bao bọc bằng vàng ròng, và hình ảnh của chùa tỏa chiếu dưới ao Kyokochi.

Du khách không vào được chùa, mà chỉ đứng ngoài... chụp hình và đọc lịch sử. Theo sử sách thì Chùa Vàng là một tòa nhà ba tầng. Hai tầng trên được bao phủ bởi vàng lá. Tầng trên cùng được xây theo kiểu Tàu, tầng hai thì xây theo kiểu quý tộc, còn tầng trệt thì xây theo kiến trúc cung đình. Chùa có lầu nổi tiếng shariden là nơi lưu giữ tro của Phật. Chùa không cao lắm cũng chẳng đồ sộ, nhưng chính vì di vật của Phật và kiến trúc vàng mà chùa rất nổi tiếng trên thế giới. Du khách có thể đi dạo một vòng không đầy 10 phút là xong một chuyến tham quan.

Vườn Đá (Rock Garden)

Kyoto còn có một điểm du lịch nổi tiếng khác là Vườn Đá, còn có tên là Ryoan-ji Temple. Nói cách khác, Vườn Đá (hay nói cho Hán hơn là Thạch Uyển!) nằm trong khuôn viên của chùa Ryoan-ji (có nghĩa là Chùa của Rồng Hòa Bình). Năm 1994, chùa được UNESCO xếp vào danh sách di sản thế giới.

Vườn xây từ thế kỷ XV, theo hình chữ Nhật, với 25 mét chiều ngang và 10 mét chiều dài. Vườn chỉ có sỏi trắng và đúng 15 hòn đá. Không có cây. Không ai biết ý nghĩa của cách bố trí này là gì, muốn hiểu thế nào là tùy vào cảm nhận của du khách. Du khách đến thăm vườn chỉ việc thả chân lơ lửng ở bậc thềm, nhắm mắt lại và thả hồn theo những viên sỏi và 15 hòn đá.



Vườn Đá (Kyoto)

Đại học Nagoya

Tôi có dịp ghé thăm một đồng nghiệp ở Đại học Nagoya, và cảm thấy rất ấn tượng với đại học này. Đại học Nagoya là đại học lớn vào hàng thứ tư của Nhật, với khoảng 15.000 sinh viên toàn thời gian (trong số này 40% là sinh viên sau bậc cử nhân). Theo “chính sử” thì trường được xây dựng vào thế kỉ XIX (1871), nhưng nhìn từ ngoài, tôi chẳng thấy những tòa nhà sa thạch vốn tiêu biểu cho thời thế kỉ XIX, mà toàn là những tòa nhà hiện đại theo kiến trúc của thế kỉ XX.

Tuy còn trẻ nhưng trường này có nhiều thành tựu đáng nể. Anh bạn tôi cho biết trong thời gian 10 năm qua trường có đến 4 giáo sư từng đoạt giải Nobel về Hóa học và Vật lí. Tôi hỏi về con số bài báo khoa học thì anh ta nói không biết, nhưng chắc chắn là cao, bởi vì mỗi giáo sư ở đây phải làm nghiên cứu khoa học và phải công bố quốc tế thì mới duy trì được chức vụ của mình. Trường có đến 1.706 giảng viên và giáo sư; trong số này có 649 giáo sư, 507 phó giáo sư, 118 lecturer, và 432 assistant professor. Hệ thống khoa bảng ở đây xếp lecturer cao hơn assistant professor. Một điều đáng chú ý khác là con số giáo sư cao hơn số phó giáo sư (ở các nước Âu Mĩ thì xu hướng ngược lại: phó giáo sư nhiều hơn giáo sư). Điều này cũng dễ hiểu ở Nagoya, vì trường có mục tiêu là một đại học mạnh về nghiên cứu khoa học, nên họ có nhiều giáo sư.

Theo cách xếp hạng của Tạp chí *Times* thì Nagoya đứng vào hàng 92 trên thế giới, trên Trường Đại học Quốc gia Đài Loan (hạng 95), McMaster (Canada, 143), Đại học Texas A&M (179), Đại học Malaya (180).

Văn hóa ẩm thực

Ẩm thực là một đặc tính văn hóa nên tôi phải tận dụng thời gian ngắn ngủi ở đây để thưởng thức ẩm thực của xứ Phù Tang. Phải nói là ẩm thực Nhật thật là đặc sắc vì món ăn ở đây rất khác với các nước khác.

Sáng nào tôi cũng thức dậy sớm, mon men xuống ăn sáng ở khách sạn. Mới có 6 giờ 30 mà đã có rất nhiều thực khách đang ăn uống. Thức ăn sáng ở đây được chia thành hai khu chính: một khu gồm các món ăn Nhật, và một khu gọi là món ăn quốc tế hay nói chính xác hơn là món ăn sáng theo kiểu Tây. Chẳng hiểu sao món ăn sáng của Nhật mà lại có cả sushi (tôi cứ tưởng món dành cho ăn trưa chứ)! Nhưng thật ra, ngoài sushi còn có nhiều món khác ngon hơn: nattou (một loại thức ăn làm từ đậu nành lên men), như súp miso, cháo trắng, cá ướp mặn, v.v.. Còn món Tây thì cũng như các khách sạn khác bên Mĩ, tức là gồm thịt muối, xúc xích, bánh mì, bơ... nói chung là rất chán. Lại còn có thịt bò chiên với khoai tây nữa! Tôi thích nhất món súp miso, ăn với mì sợi (nghe nói mì này là đặc sản của Nagoya), chẳng biết nước súp nấu bằng chất liệu gì, nhưng có mùi vị rất nước biển (đương nhiên không phải là nước biển) và rất đặc thù khó có thể nhầm lẫn với các món súp khác. Trong suốt thời gian 1 tuần ở đây, sáng nào tôi cũng gọi món này, rắc thêm một ít hành lá và một lát cá khô rất mỏng, thêm chút ớt tươi, ngon ơi là ngon! Sau đó mới “thanh toán” các món cá mặn, củ cải muối, cháo trắng và rau xanh.

Hôm thứ Bảy, tôi và Hiroshi Suzuki đáp xe điện đi Kyoto để tham quan danh lam thắng cảnh ở thành phố nguyên là thủ đô của Nhật. Trưa hôm đó, hai chúng tôi đến một

nha hàng được bầu là nha hàng có chất lượng thức ăn đứng vào hàng thứ hai ở Nhật. Tôi quên tên nha hàng, chỉ nhớ nó nằm bên cạnh con rạch nhỏ, gần ga xe điện, đông người qua lại. Nha hàng có diện tích rất khiêm tốn, hai tầng, bể ngang chỉ 5 mét và dài khoảng 10 mét. Ngay trước nha hàng có treo chứng chỉ do Hội Nha hàng Nhật công bố vào năm 2009. Theo giới thiệu của Hiroshi thì chúng tôi sẽ ăn theo kiểu truyền thống Nhật, có nghĩa là đầu bếp trực tiếp làm đồ ăn trước mặt khách ngồi bàn. Bữa ăn kiểu này là một bữa ăn tiêu biểu của một gia đình Nhật, nhưng Hiroshi thêm rằng nói thế thôi, chứ đâu phải ngày nào một gia đình Nhật cũng ăn như thế (vì giá cả đắt lắm!).

Chúng tôi mới đến cửa nha hàng thì đã được chào đón nồng nhiệt. Người tiếp viên nam cúi gập người chào chúng tôi bằng những câu nói Nhật mà tôi chẳng hiểu anh ta nói gì (nhưng tôi có thể đoán được ý nghĩa). Vì có đặt trước nên chúng tôi được xếp cho ngồi ở một vị trí tốt nhất của bàn.



Bữa ăn tại một nha hàng ở Kyoto (người bên trái là Hiroshi Suzuki)

Tôi nhìn chung quanh có khoảng 10 thực khách, nam có nữ có, cũng ngồi ăn như chúng tôi. Phía trước tôi là 5 đầu bếp, tất cả chỉ ở tuổi 30 - 40, đang say sưa với công việc của họ. Người thì đang ngắm nghía con cá để tìm cách xé thịt làm sao đẹp nhất, người thì chú tâm trang trí một đĩa salad cho khách, người thì đang cuốn thịt sushi, người thì miệng nói gì liên tục còn tay thì múc súp cho khách và trang trí tô súp sao cho đẹp mắt, v.v..

Một tiếp viên đến hỏi chúng tôi uống gì, tôi và Hiroshi không do dự nói: sake. Đến đây chẳng lẽ uống rượu chát coi sao được! Một bình rượu sake giống như một ống tre lập tức được đem đến cho chúng tôi. Hiroshi nhẹ nhàng rót rượu vào chén và chúng tôi cung li để tự chúc mừng. Rượu sake thường uống khi ấm, nhưng chẳng hiểu sao ở đây họ để rượu trong ống tre lạnh. Tuy nhiên, rượu sake uống cũng ngon, không quá mạnh cũng không quá yếu. Nếu so với rượu đế có chất lượng ở Việt Nam, tôi e rằng rượu sake còn thua một bậc. Sau đó, đầu bếp dọn ra từng món ăn một. Có tất cả đến bảy món, từ các món với cá sống, ba món súp đến cơm là món sau cùng. Tôi có một bữa ăn no nê và cũng có thể nói là ngon. Vừa ăn, vừa nói chuyện, vừa ngắm đầu bếp làm đồ ăn thật là một trải nghiệm khó quên.

Tôi nghĩ Nhật cũng là một nước văn minh nông nghiệp cho nên nhiều món ăn ở đây được chế biến từ gạo và đậu nành. Nhưng Nhật còn là xứ sở của những người yêu biển, cho nên hầu như món ăn nào của họ cũng có vị biển trong đó. Chẳng hạn như món súp, tôi thấy súp nào của họ cũng có mùi vị biển, không mặn lấm, nhưng vừa đủ để thực khách biết đây là món có hương vị biển.

Một điểm đáng chú ý là món ăn Nhật cũng giống như món ăn Huế ở chỗ món nào cũng nho nhỏ. Có khi một vài lát cá, nhưng họ cũng biến thành một món ăn thú vị. Nhưng khẩu phần ăn thì rất đa dạng và nhiều. Một bữa ăn bình thường như tôi nói cũng lên đến 7 - 8 đĩa khác nhau. Bù lại khẩu phần ăn nhỏ là cung cách cầu kì trong cách trình bày món ăn. Tôi thấy hình như người Nhật rất quan trọng trình bày món ăn một cách cầu kì, hoa mĩ với đủ thứ màu sắc. Cá thì có loại trắng, vàng, đỏ, xanh và rong đen. Vì thế khi món ăn được bày lên mâm, trông cũng bắt mắt lắm.

Kể ra thì món ăn của người Nhật không ngon hơn và chắc chắn là không phong phú hơn món ăn của chúng ta. Món ăn của người Nhật có vị biển, còn món ăn của ta có vị sông nước và đậm đà hơn. Tuy nhiên, chúng ta chưa chú trọng đến cách trình bày món ăn cho đẹp, nên nhiều khi người nước ngoài có xu hướng xem món ăn của mình kém phần sang trọng. Chỉ là rong biển, nhưng họ “đánh bóng” bằng những nhành cây bên cạnh vài khía dưa leo, trông thấy đẹp và sang ngay. Tôi nghĩ đến món salad bắp chuối mà trang trí với rau răm và rau thơm, thêm chút nước xốt thì chắc chắn ngon hơn rong biển nhiều. Hay như món dưa mắm, hoặc dưa đên đền, mà chịu khó trang điểm thêm vài cọng rau xanh, để trong cái đĩa màu trắng tinh có thêm chút hoa văn nhẹ nhàng, thì trời ơi, thèm chảy nước miếng như không. Do đó, nếu tôi có lời khuyên gì cho nhà hàng Việt Nam là: chịu khó trang điểm món ăn của mình!

3. Từ 0 đến 1 và từ 1 đến 10

Có lần, trong một bữa ăn tối với một giáo sư ở Đại học Nagoya, chúng tôi đàm đạo chuyện đời và anh ta cứ lặp đi

lặp lại thắc mắc: Tại sao người Nhật chúng tôi có thể đi từ 1 đến 10, mà không thể đi từ 0 đến 1. Phải một lúc nói chuyện tôi mới hiểu ý của anh, rằng tại sao người Nhật không có tư duy đột phá như người Âu châu, nhưng rất có khả năng cải tiến những khám phá của người Âu châu rất hay.

Tôi không biết đó là cách nói tự hạ thấp mình hay là cách nói thành thật, bởi vì trong thực tế tôi thấy người Nhật cũng sáng tạo lắm chứ. Tôi nói rằng số bằng sáng minh từ Nhật đứng vào hàng “top 10” trên thế giới, số bài báo khoa học cũng chẳng kém ai, người Nhật cũng chiếm vài giải Nobel. Dù biết rằng con số này chẳng nói lên khả năng khám phá, nhưng vẫn là một chỉ số cho thấy họ cũng chẳng thua kém ai. Tôi an ủi anh ta rằng Nhật, cũng như dân Đông Á nói chung, là nơi chịu ảnh hưởng văn minh nông nghiệp với an cư lạc nghiệp là chính, tức là thích cái gì ổn định, nên không có nhu cầu sáng chế ra những thứ [mà chúng ta cho rằng hiện đại như ngày nay] như xe hơi, máy bay, tàu vũ trụ, v.v.. Chúng ta, những người chịu ảnh hưởng văn minh nông nghiệp, không có tính tấn công vào thiên nhiên vì chúng ta muốn sống hòa thuận với thiên nhiên. Nhưng anh bạn tôi không chấp nhận lí giải đó. Anh ta nói người Nhật vẫn còn kém cỏi quá. Tôi nghĩ anh ta nói người Á châu còn kém cỏi quá.

Nhưng đầu óc tôi thì miên man suy nghĩ chuyện khác... Tôi tự hỏi tại sao cũng là người châu Á với nhau mà tập thể người Nhật giỏi hơn tập thể người Việt Nam mình. Trả lời câu hỏi lớn này chắc cần đến cả chục quyển sách nghiên cứu, nhưng qua kinh nghiệm cá nhân, tôi có vài nhận xét theo kiểu “Cưỡi ngựa xem hoa” như sau:

Thứ nhất là tinh thần trách nhiệm. Đi đâu tôi cũng thấy người Nhật ở bất cứ vị trí nào cũng làm việc một cách hết sức nghiêm chỉnh. Từ người lái taxi, người đầu bếp, tiếp viên nhà hàng đến giáo sư đại học đều có vẻ yêu thích công việc của họ, họ cần mẫn và chú tâm làm việc của mình. Chẳng hạn như khi tôi hỏi cách đi từ khách sạn đến City Hall bằng xe điện, người bán vé mặc dù không biết tiếng Anh và tôi thì mù tiếng Nhật, anh ta nghiên cứu bắn đồ và nói gì đó nhiều lắm rồi chỉ tôi đến chỗ mua vé. Tôi chưa đến chỗ thì anh ta đã bỏ chỗ làm ra và chỉ tôi đi chỗ khác để mua vé chính xác hơn. Sau này tôi mới biết là anh ta muốn chọn cho tôi một tuyến đường không phải đổi xe điện, còn chỗ tôi đến mua lần đầu là phải đổi xe điện và tôi có nguy cơ bị lạc. Anh ta quả là quan tâm đến việc tôi bị lạc.

Thứ hai là tinh thần làm việc theo nhóm. Trong thời gian ở hội nghị, tôi thấy trước khi một symposium bắt đầu, họ đều họp nhóm và bàn thảo cách điều hành ra sao, ai nói gì, nói như thế nào. Có lần dự một buổi như thế tôi mới thấy họ có tinh thần làm việc nhóm rất cao. Họ có khuynh hướng phục tùng cấp trên (chủ tịch chẳng hạn) và hòa đồng với người chung quanh. Người Nhật xem cấp trên là bậc có thẩm quyền và khả năng nhất, cho nên họ tuân thủ theo chỉ thị của cấp trên mà ít khi nào chất vấn xem chỉ thị đó đúng hay sai.

Ngoài ra, tôi thấy người Nhật có xu hướng tự đặt mình trong cộng đồng khép kín. Thật vậy, anh bạn người Nhật của tôi xem Nhật là một hòn đảo, và vì thế họ cần phải tồn tại trong cộng đồng. Từ đó, người Nhật suy nghĩ nội tâm nhiều, họ chú ý đến sự hòa đồng và hợp tác trong nhóm. Họ cảm thấy thoải mái với những người cùng cộng đồng, dân tộc mà họ là thành viên.

Người Nhật có khuynh hướng lắng nghe ý kiến của người khác hơn là phát biểu ý kiến của chính mình. Họ lúc nào cũng hỏi tôi nghĩ gì, mà không nói họ nghĩ gì! Họ quan tâm đến hòa hợp. Trong các thảo luận, người phương Tây phát biểu ý kiến của họ một cách trực tiếp để tránh lẩn lộn, còn người Nhật thì không chịu nói trực tiếp vì họ nghĩ rằng nói như thế là thiếu tính lịch sự, bất kính

Thứ ba là họ ti mi và chú trọng chi tiết. Nhìn vào cách họ dọn thức ăn và trang trí thức ăn, dễ dàng thấy họ làm cái gì cũng nho nhỏ, xinh xinh nhưng làm rất tinh vi và cẩn thận. Các đền chùa của Nhật cũng không lớn hơn các đền chùa Việt Nam bao nhiêu, cách xây dựng thì tinh vi và rất đẹp. Tôi nghĩ có lẽ đây là tâm lí xuất phát từ môi trường. Nhật là nước đông dân nhưng đất hẹp; do đó, đường sá, công viên, nhà cửa, v.v.. đều được thiết kế gần với môi trường sống, tức là nho nhỏ. Có lẽ chính vì thế mà họ rất để ý đến chi tiết nhỏ hơn là những “big picture” - bức tranh lớn. Họ làm những đồ điện tử nhỏ rất hay và rất đẹp, hơn là phát triển những phi thuyền vũ trụ.

Nhìn người lại nghĩ đến ta. Thời gian ngắn ở Nhật gấp đồng nghiệp nào họ cũng hỏi tôi đến từ đâu - where are you from - và câu trả lời thường như một thói quen là từ Úc. Nhưng câu trả lời đó ít khi nào thỏa mãn tính tò mò của họ, bởi đơn giản một điều là tôi mang họ Nguyễn, một họ phổ biến nhất ở Việt Nam, cũng như họ Suzuki ở Nhật. Thành ra, tôi phải thêm một câu là tôi sinh ra và lớn lên ở Việt Nam, nhưng đã sống ở ngoài Việt Nam lâu gần 30 năm qua. Cố nhiên, tôi chẳng có gì mắc cỡ hay mặc cảm khi nói mình là người Việt; ngược lại, tôi còn có thể tự hào về nguồn cội của mình.

Nhật kí Ả Rập Xê Út

1. Hai Lúa và dầu hỏa

Chuyến công tác ngắn ngủi nhưng tôi có nhiều chuyện để suy nghiệm. Tôi sẽ dần dần ghi lại những chuyện tôi nghe và thấy trong chuyến đi như là "mua vui cũng được một vài trống canh". Hôm nay bắt đầu bằng vài ghi chép linh tinh trước.

Không nên làm Hai Lúa với xứ dầu hỏa!

Chuyến đi Ả Rập Xê Út của tôi không nằm trong chương trình làm việc năm 2009, nhưng hóa ra là một chuyến công tác thú vị, để lại nhiều kỉ niệm khó quên. Tất cả sự việc bắt đầu từ một email của ông Chủ tịch Royal Society của New Zealand (ở Úc, Anh và New Zealand Royal Society giống như viện hàn lâm khoa học) vào đầu tháng 7. Trong email, ông Chủ tịch Royal Society nói rằng ông được mời thành lập một nhóm chuyên gia gồm 5 người (gọi là Review Panel) để thanh tra và đánh giá hoạt động của một trung tâm xuất sắc chuyên nghiên cứu loãng xương ở Ả Rập Xê Út. Tên chính thức của trung tâm này là Trung tâm xuất sắc Nghiên cứu về Loãng xương (Centre of Excellence for Osteoporosis Research - CEOR). Ông ta phải nhờ đến các hiệp hội chuyên môn về xương, và họ đề cử được năm người, trong đó có

tôi. Thật ra, sau này tôi biết được là danh sách năm người này cũng là sáng kiến của CEOR. Do đó, ông viết thư mời tôi tham gia vào “Review Panel”. Thấy công việc cũng thú vị và chưa từng đi Ả Rập Xê Út lần nào, nên tôi chấp nhận lời mời. Thế là tôi trở thành một thành viên trong nhóm “ngũ nhân bang” thực hiện một việc làm rất đơn giản nhưng căng thẳng.

Dù được bổ nhiệm làm thành viên “Review Panel” nhưng tôi vẫn phải qua hai khâu hành chính khác. Đầu tiên là Bộ Giáo dục của Ả Rập Xê Út phải phê chuẩn tư cách khoa học của tôi. Sau khi phê chuẩn, Bộ gửi tôi một mã số để làm thủ tục xin visa từ Tòa Đại sứ Ả Rập Xê Út ở Úc. Một điều đáng nói là đại sứ quán không làm việc trực tiếp với người xin thị thực mà chỉ làm việc qua trung gian (hay nói theo ngôn ngữ thời nay ở nước ta là qua “cò”). Những tay cò này là đại lí các hãng du lịch lữ hành. Chính vì thế mà chi phí cấp visa của Ả Rập Xê Út đắt đỏ kinh khủng: 220 AUD! Tôi chưa bao giờ thấy một nước nào mà lấy chi phí cao như thế. Nhưng trong trường hợp của tôi thì mọi chi phí này đều do phía Bộ Giáo dục của Ả Rập Xê Út “chăm sóc” chu đáo.

Có thị thực rồi đến vé máy bay, cũng là một kinh nghiệm cần chia sẻ. Từ Úc đi thành phố Jeddah chỉ có thể đi bằng 4 hãng hàng không như Malaysian Airlines, Singapore Airlines, Cathay Pacific và Emirates. Tôi quen tính tiết kiệm cho các cơ quan bảo trợ, dù là tư nhân hay chính phủ, nên thường tìm hiểu giá cả của các hãng thường bay. Lần này, giá cả chênh lệch giữa hãng đắt nhất và rẻ nhất là gần 3.000 AUD, một sự khác biệt mà tôi cho là quá đáng. Không nói ra chắc ai cũng biết hãng đắt nhất là Singapore Airlines và hãng rẻ

nhất là Malaysian Airlines. Nếu đi với Malaysian Airlines, tôi phải chuyển đến ba chuyến bay, còn với các hãng khác thì chỉ hai chuyến bay. Dù đi với hãng nào, tôi vẫn phải mất từ 8 giờ đến 13 giờ chờ đợi giữa hai chuyến bay nối. Tôi báo cho Bộ Giáo dục của Ả Rập Xê Út biết về sự khác biệt giá cả, và tỏ ý chọn hãng nào vừa phải (không quá đắt mà cũng không phải rẻ nhất, vì tôi nghĩ hãng rẻ nhất chắc phục vụ không mấy tốt). Ngạc nhiên thay, phía Ả Rập Xê Út lịch sự trả lời tôi rằng vấn đề không phải là tiền bạc, và khuyên tôi nên chọn hãng nào mà tôi thấy tiện lợi nhất. Ngụ ý trong lời khuyên này là tôi chọn Singapore Airlines. đương nhiên, tôi đâu phụ lời khuyên của “ông bạn” Bộ Giáo dục của Ả Rập Xê Út. Tôi chọn hãng đắt nhất. Sau này khi kể chuyện đó cho đồng nghiệp trong Review Panel bên Mĩ nghe, anh ta vỗ vai tôi và nói đại khái: Ô, mày “ngây thơ” quá! Ả Rập Xê Út là xứ dầu hỏa, tiền không phải là vấn đề đối với họ; việc của mày và tao làm sẽ tiết kiệm cho họ hàng triệu đôla; không nên đánh giá thấp việc mình làm, nghe chưa! Yes Sir, nghe. Tôi thấy mình quả là Hai Lúa.

2. Việt Nam - Hồ Chí Minh

Tôi đến sân bay Jeddah lúc 19 giờ 30, và lại có thêm kinh nghiệm một sân bay Ả Rập khác. Sân bay Jeddah cũng rộng mênh mông, không kém sân bay Changi (Singapore), nhưng đương nhiên là ít máy bay và ít tấp nập hơn sân bay Changi. Cũng như sân bay Abu Dhabi, sân bay Jeddah cũng mang dấu ấn của một nước nghèo: luộm thuộm, nhếch nhác và đường băng kém chất lượng. Xe cộ đậu vòng sân bay một cách chằng có thứ tự nào cả. Phi đạo gồ ghề. Máy bay taxi một vòng mà lâu lâu thì nghe “cụp” một cái, cứ như là bị...

ổ gà. Thật ra thì không phải ổ gà, mà do chất lượng xây dựng kém nên những mảnh bê tông nối nhau không tốt nên dẫn đến tình trạng ghồ ghề như thế. Sân bay không có những xe ống đón khách tận máy bay tại nhà ga. Thay vào đó, máy bay phải đỗ ở ngoài phi đạo rất xa với nhà ga, và có xe buýt chờ hành khách vào nhà ga. Từ chỗ máy bay đáp đến nhà ga đi xe buýt cũng phải tốn khoảng 10 phút (chứ không phải chỉ 1 - 2 phút như ở Tân Sơn Nhất). Trên đường vào nhà ga, tôi lại thấy những nhếch nhác của phía ngoài sân bay này. Những cảnh tượng ban đầu này làm tôi thấy hơi nản lòng khi đi công tác ở cái nước có tiếng là giàu có này.

Nhà ga của sân bay Jeddah cũng hồn độn và nhếch nhác, và chắc chắn là tồi hơn Tân Sơn Nhất. Thật ra, so sánh như vậy không công bằng, vì Tân Sơn Nhất ở một đẳng cấp khác với nhà ga Jeddah. Đó là một tòa nhà tương đối mới, kiến trúc đặc thù Hồi giáo, và được thiết kế theo kiểu tiết kiệm năng lượng. Phía trong nhà ga chỉ có lác đác vài hàng quán bán đồ lưu niệm, đồ gia dụng và nước ngọt giải khát. Khó tưởng tượng nổi đây là nhà ga của sân bay thuộc một thành phố lớn của Ả Rập Xê Út!

Nhân viên hải quan ở đây cũng lạnh lùng và không thân thiện. Trong nhà ga, nhân viên an ninh và hải quan với trang phục quân đội (có người còn đeo súng) đi vòng nhà ga, quét những tia nhìn tò mò vào hành khách như nghi ngờ có kẻ gian. Tôi đến quầy hải quan làm thủ tục thì thấy có khoảng 10 quầy nhưng chỉ có hai người đang uể oải làm việc. Tôi đứng xếp hàng chờ đến phiên mình. Dù chỉ có năm người phía trước tôi, nhưng phải tốn hơn 10 phút mới đến lượt

tôi làm thủ tục hải quan. Trên mỗi quầy hải quan là một cái máy chụp hình kỹ thuật số hiệu Canon (có lẽ do công nghệ thấp nên họ không có những máy hiện đại như bên Mĩ) sẵn sàng chụp hình hành khách khi cần thiết. Anh nhân viên hải quan, khoảng 30 tuổi, râu ria xồm xoàm, đón nhận hộ chiếu và giấy tờ hải quan, rồi nhìn mặt tôi để so sánh với hình trong hộ chiếu mà không nói gì. Anh ta chưa vội quét hộ chiếu mà bỏ ra vài chục giây để đọc hộ chiếu của tôi. Có lẽ thấy tôi đề nơi sinh là Việt Nam nên anh ta hỏi bằng một giọng tiếng Anh lơ lớ nhưng nghe được: “Ông đến từ Việt Nam hả?” Tôi nói: “Không, tôi đến từ Sydney, nhưng tôi sinh ra ở Việt Nam”. Anh ta cười, giơ ngón tay trỏ tò ý nói “Number One” rồi nói: “Việt Nam - Hồ Chí Minh hả?”. Tôi cũng cười nói: “Vâng”. Thủ tục hải quan tốn gần 5 phút, mà đáng lẽ chỉ nên tốn 30 giây như ở Singapore. Tôi thấy hình như ở các nước chậm tiến, những nước có nền chính trị bảo thủ, thì thủ tục hải quan chậm chạp, và con người làm việc thì lè mề, vô cảm cứ như là cái máy, rất thiếu thiện cảm.

Khu lấy hành lí là một cảnh tượng khó tin: người ta hút thuốc thoái mái. Thật vậy, khu hành lí đã hẹp mà người thì đông đúc và chen chúc nhau, nên cảnh tượng trông rất hỗn độn. Người dân ở đây cũng chẳng có ý thức gì mấy, họ chen chân chạy đi lấy hành lí như sợ bị ai lấy trộm. Tiếng gọi ơi ơi khi tìm được hành lí giống như là báo tin vui cho bè bạn hay bà con biết hành lí chưa bị thất lạc!

Lấy xong hành lí tôi nhanh nhẹn ra ngoài để về khách sạn thì mới biết tên mình đã bị đổi. Phía ngoài phòng chờ của nhà ga là hàng trăm người đang đón chờ thân nhân, phần

lớn là đàn ông, chứ rất rất ít phụ nữ. Một “đội quân” khác thì trương bảng tên tìm kiếm đối tác hay người mà họ được ủy nhiệm đi tìm. Theo kế hoạch, có người đưa limousine ra đón tôi ở đây. Tôi nhìn qua những bảng tên này mà không thấy tên mình. Nhìn một lần nữa cũng không thấy. Tôi ra ngoài định đi taxi thì có đến hàng tá tài xế taxi, ông nào cũng mặc áo thụng màu trắng râu ria xồm xoàm, đến chào đón đi taxi của họ. Tôi rất ghét cảnh chào đón này nên cứ trả lời nhát gừng là tôi chờ người quen. Ấy thế mà họ không để tôi yên, cứ leo đẽo theo sau chào đón đi taxi! Trời ơi, đây là văn hóa taxi ở Ả Rập Xê Út sao? Tôi quyết định đi một vòng để tìm tên mình một lần nữa. Lần này thi tôi thấy một người giơ cao bảng “Welcome Prof. Tuanvan NQUYEN”. Chắc chắn là tôi chứ còn ai nữa. Tôi như thầm: họ chưa nấu nồi chè mà đã đổi tên do Ba Má tôi đặt cho! Tôi đến bên anh ta và tự giới thiệu tôi là người anh đang đi tìm. Anh ta vui mừng bắt tay và nhất định tiếp tôi một tay đầy hành lí ra xe.

Chúng tôi ra ngoài bãi đậu xe. Mới bước ra ngoài nhà ga cái nóng đã hắt vào người rất khó chịu. Tôi hỏi anh tài xế hôm nay bao nhiêu độ, anh ta nói: “Ồ, hôm nay nhiệt độ mát mà, bây giờ chỉ có 35 độ C thôi”. “Trời ơi! Vậy mà anh ta dùng chữ mát (“cool”) và chỉ có 35 độ C (“only 35 degrees”).

Nói là xe limousine cho oai, chứ thật ra chỉ là chiếc Mercedes dài, chắc cũng 10 tuổi, chứ không giống như limousine thứ thiệt. Nhưng xe rất tiện nghi. Mới lên xe, anh ta đã làm thủ tục: tự giới thiệu tên anh ta, làm cho ai, rồi kéo ra cái khăn lau mặt cho tôi, cộng thêm một chai nước lọc, nói là... chào mừng. Anh này lái xe rất cẩn thận,

trên đường về khách sạn chúng tôi có một buổi trò chuyện hết sức thú vị. Anh này là người Ấn Độ, mới làm việc ở đây được bảy năm. Anh ta nói chỉ làm thêm ba năm nữa, kiếm đủ tiền là anh ta về Ấn Độ làm kinh doanh chứ không ở cái xứ này đâu. Tôi hỏi tại sao. Anh ta nói cái xứ này chẳng có gì hấp dẫn anh ta cả. Anh ta chê dân Ả Rập lười biếng và không chịu học hành. Anh ta chỉ ra rằng 75% công nhân ở đây là người ngoại quốc. Hầu hết các kỹ sư xây dựng và chuyên gia công nghệ thông tin là người Á châu. Ngay cả các giáo sư đại học cũng là người nước ngoài. Anh cho biết nếu tất cả “đội quân” nước ngoài đồng loạt rút về nước thì cái xứ Ả Rập Xê Út này sẽ sụp trong vòng 1 ngày.

Khách sạn Intercontinental

Bộ Giáo dục sắp xếp cho tôi ở khách sạn Intercontinental. Đây là lần thứ ba tôi tạm trú trong khách sạn thuộc tập đoàn Intercontinental. Lần thứ nhất ở bên Mĩ, lần thứ hai ở Hà Nội (Hồ Tây), và lần này thì ở Jeddah. Mỗi nơi có kiến trúc khác nhau, nhưng tôi nghĩ Intercontinental ở Hà Nội là đẹp nhất, lịch sự nhất trong ba nơi tôi đã ở qua.

Ở Ả Rập Xê Út, an ninh là điều rất quan trọng, nhất là ở các khách sạn lớn. Tôi đến khách sạn Intercontinental khoảng 8 giờ tối. Tôi ngạc nhiên (nhưng anh tài xế thì chẳng có về gì ngạc nhiên) khi thấy đường vào khách sạn được thiết kế rất ngoằn ngoèo, và ngay tại cổng vào khách sạn có một cái vật cản và cái lô cốt với hai người lính gác trong đó, tôi nói với anh tài xế là chắc họ đang xây gì hả, mình phải tìm hướng khác đi chứ. Anh tài xế cười nói: không phải đâu, đó là vật cản tự động. Anh tài xế mở cổp sau của xe, một

người lính mang súng nhanh nhẹn đến khám và nhìn chúng tôi, rồi nhấn cái nút để vật cản đó xuống hầm, xe chúng tôi tiến vào cổng chính của khách sạn. Chưa hết, vào đến khách sạn lại là một ngạc nhiên. Ngay tại đại sảnh khách sạn, họ có cái máy quét X-quang (y như ở sân bay), và khách phải để hành lí của mình để máy quét nhìn xem có gì nguy hiểm hay không. Sau đó, mới đi làm thủ tục nhận phòng. Sự việc xảy ra cứ như là theo kịch bản của phim James Bond 007!

Mới nhận phòng xong và đang loay hoay bày biện quần áo cho buổi làm việc ngày mai thì đã có người gõ cửa phòng. Tôi ngạc nhiên mở cửa thì thấy người tiếp viên đưa cái cặp táp màu đen và nói: “Cái này dành cho ông”. Tôi càng ngạc nhiên hơn và thấy hơi nghi ngờ, chưa dám đưa tay nhận, và nói: “Không phải, tôi không có cái này và cũng không biết ai đưa tôi cái này”. Nhưng người tiếp viên quả quyết nói: “Không, đây là quà dành cho ông từ Bộ Giáo dục”. Tôi nhận cái cặp táp và tò mò mở ra xem cái gì trong đó thì thấy một đống tài liệu cho buổi làm việc ngày mai, cộng với cái plaque của Bộ Giáo dục để tặng tôi. Tôi hơi ngạc nhiên là mình chưa làm gì cả, mà sao họ lại tặng tấm plaque này? Ôi biết nói với ai bây giờ, người ta đưa thì cứ nhận trước rồi sẽ tìm câu trả lời sau.

Không đầy 30 phút sau, Tiến sĩ DS gọi điện hẹn tôi đi ăn tối và cùng bàn phương án cho buổi làm việc ngày mai. Nhóm của chúng tôi gồm có 5 người: DS là trưởng đoàn (và cũng là người đứng ra nhận trách nhiệm tổ chức chuyến đi này); Tiến sĩ DF là người Úc, một chuyên gia về tổ chức khoa học và quản lý dự án; Giáo sư ME, người Mĩ, chuyên

gia về loãng xương và di truyền (cùng chuyên môn với tôi); Giáo sư RF, người Anh, chuyên gia về bệnh xương khớp; và tôi người Úc gốc Việt.

DS đã chọn sẵn một nhà hàng gần khách sạn nên chúng tôi cũng chẳng đi đâu xa. Nhà hàng thuộc loại bậc trung, không phải loại “bình dân” nhưng cũng không hẳn là “up market”, trang trí xem tạm tạm được nhưng không có gì gây ấn tượng. Đến phần thức ăn là một cực hình cho tôi, bởi vì tôi biết thức ăn Ả Rập rất ngọt và mùi vị tôi không thể nào thích hợp được. Thật vậy, khi thực đơn được đem ra và nhìn qua các món thì đúng như tôi dự đoán, toàn những món tôi không thích. Lòng dạ tôi héo hon dù ngoài mặt vẫn cười nói vui vẻ. Tôi không biết kêu món nào, đành phải chọn món cá nướng với rau trộn. Hóa ra món này cũng không đến nỗi tệ, nhưng nếu cho điểm thì chắc tôi sẽ cho 2/10. Một lần nữa, tôi thấy thèm món ăn Việt Nam làm sao, vừa ăn mà vừa tưởng tượng như mình đang ăn trong một nhà hàng ở Sài Gòn! Phải tưởng tượng như thế để... thưởng thức, chứ không thì mệt lắm. Ở Ả Rập Xê Út không có bán bia rượu hay bất cứ thức uống nào có cồn. Các đồng nghiệp tôi gọi một loại “bia” (tên gì tôi quên rồi) không có cồn nhưng màu thì giống như bia. Tôi cũng bắt chước gọi một lon, và không cách nào uống hết một li! Loại nước gì rất lạ lùng, bia không ra bia (đương nhiên) mà nước cũng chẳng ra nước. Vì thế, ăn nhà hàng này thật là chán. Chẳng phải riêng gì tôi, những đồng nghiệp Tây phương cũng nói y chang như thế. Riêng DS thì đã quá quen với xứ sở này nên ông ta chỉ nhìn chúng tôi mỉm cười thông cảm.

Vừa ăn uống, chúng tôi vừa bàn phương án đi duyệt (hay nói chính xác hơn là thanh tra) ngày mai. Theo chương trình do DS đề nghị thì ngày thứ nhất là ngày của phía trung tâm CEOR, và ngày thứ hai là ngày của chúng tôi. Ngày thứ nhất, Ban Giám đốc của CEOR và các trưởng bộ môn sẽ báo cáo cho chúng tôi biết họ đã làm được gì, khó khăn ra sao, và định hướng trong tương lai là gì. Trong ngày thứ hai, chúng tôi sẽ dựa vào báo cáo của họ cộng với thanh tra cơ sở lâm sàng và phòng thí nghiệm để đưa ra những nhận xét và đề nghị. (Tôi sẽ nói qua trung tâm và nhận xét của tôi trong phần sau). Theo kinh nghiệm của DS thì đoàn cần có 1 người trưởng nhóm và một phát ngôn viên. Ông ta nói vì ông là người được Bộ Giáo dục Ả Rập Xê Út giao nhiệm vụ làm trưởng đoàn thanh tra nên ông ta đương nhiên là... sếp. Còn người phát ngôn? Sau một hồi bàn qua tán lại, họ đồng ý giao cho tôi đóng vai trò đó, vì họ nói tôi có vẻ ngoại giao hơn họ. Nhiệm vụ của người phát ngôn là tổng kết các ý kiến của thành viên trong đoàn và trình bày lại cho Ban Giám đốc Trung tâm CEOR và đại diện của Bộ Giáo dục.

Cái khổ của đi công tác xa là sự khác biệt giờ giấc. Thật vậy, vì giờ giấc đảo lộn giữa Sydney, Singapore rồi Jeddah, nên đêm đó tôi chỉ chợp mắt được vài giờ và phải thức suốt. Tôi tranh thủ đọc tài liệu để nắm vững đề kĩ hơn. Chờ đến sáng để đi tắm ở hồ bơi, và đi ăn sáng. Mới 6 giờ mà nhiệt độ đã hừng hực (tôi đoán phải trên 30 độ), nên xuống hồ tắm rất thú vị. Càng thú vị hơn khi cả hồ tắm mênh mông chỉ có vài người, toàn là người Tây!

Đi nhiều nơi và ở nhiều khách sạn, nhưng buổi ăn sáng tại khách sạn này có lẽ tôi sẽ khó quên trong đời. Phòng ăn

sáng cũng như bao nhiêu khách sạn “upmarket” khác, tức cũng lịch sự và bố trí khá hoa hòe, nhưng món ăn thì rất khác. Đi dạo một vòng tôi thấy họ có hai khu thức ăn sáng: một khu dành cho người Ả Rập, và một khu dành cho người phương Tây hay ngoại quốc. Người theo đạo Hồi không ăn thịt heo nên hai khu đều không có món thịt heo. Tuy nhiên, tôi để ý món thịt bò ba rọi (Beef Bacon) trong khu dành cho khách Tây. Từ hồi nào đến giờ, tôi chỉ biết món thịt heo ba rọi nướng khói nhưng lần này thì có món thịt bò... ba rọi! Tôi cũng thử cho biết, nhưng không thích chút nào cả. Chẳng có món nào là ngon. Tôi dành chỉ ăn trái cây và uống cà phê chứ không thể nào chịu nổi mấy món của người Ả Rập.

3. Đại học King Abdulaziz

Tiến sĩ AA đón chúng tôi ngay tại đại sảnh khách sạn đúng 8 giờ 30 sáng. Anh ta chỉ trạc tuổi 40, mặc áo thụng màu trắng như phần lớn đàn ông người Ả Rập khác. Tuy ăn mặc theo một truyền thống như thế, nhưng AA là người rất Tây phương. Nói chuyện một lúc, tôi mới biết AA từng học ở Úc hai năm và sau đó tốt nghiệp tiến sĩ ở Đại học Boston. Nay giờ anh ta là Vụ trưởng Vụ Nghiên cứu Khoa học thuộc Bộ Giáo dục, và có trách nhiệm cùng với chúng tôi đi thanh tra 12 trung tâm xuất sắc mà Bộ đã lập ra. Thấy anh ta vui vẻ và thân thiện, tôi hỏi rằng nghe nói ở Ả Rập Xê Út vẫn còn “chế độ đa thê”. Anh ta nói đúng thế, Ả Rập Xê Út là một trong những nước thiểu số còn duy trì luật cho phép đàn ông có nhiều vợ, nhưng những người “modern” (chữ anh ta dùng) như anh ta thì chỉ có một vợ mà thôi, bởi lí do đơn giản là không có khả năng tài chính lo cho nhiều vợ! Anh ta

hỏi chúng tôi có thèm bia rượu thì nên nhịn, vì không thể tìm mấy thứ đó ở thành phố này, nhưng ở chỗ khác (cách Jeddah 150 km) thì may ra mới có, và chỉ có dưới hình thức lậu.

Chúng tôi lên xe đi Trung tâm CEOR, nằm trong Đại học King Abdulaziz (KAU). Trên đường đến KAU tôi thấy người Saudi cũng lái xe rất ẩu và có thể nói là giống giống Việt Nam. Tuyệt đối không có phụ nữ lái xe vì đó là luật pháp của nước này! Nhiều đường lộ không có vẽ lằn xe, nên mạnh ai nấy chạy, gây ra cảnh hỗn độn trông rất quen mắt, nhất là đối với người Việt chúng ta. Có khi hai xe chạy song song rất gần nhau, hay xe từ trong một đường nhỏ đâm thẳng ra xe đang chạy làm tôi thấy thót ruột bao phen. Kẹt xe là chuyện thường ngày ở đây, vì một phần là người Ả Rập cũng khá vô kỉ luật, và một phần là quá nhiều xe ôtô (ở đây tôi không thấy xe gắn máy như ở nước ta hay Á châu).

KAU là một trường lớn của Ả Rập Xê Út. Theo Ali, KAU tọa lạc trong một khu đất khoảng 150 hecta, nếu xây hết thì đây là một đô thị nhỏ. Trường KAU chỉ mới ra đời 30 năm, nhưng đến nay đã có hơn 45.000 sinh viên theo học. Trường được tổ chức theo mô hình phương Tây, tức là “tổng hợp” (nói theo ngôn ngữ Việt Nam sau 1975), với 7 khoa, bao gồm y khoa, kĩ thuật và công nghệ, và khoa học tự nhiên. Các khoa này cách nhau nhiều con đường. Có thể nói mỗi khoa chiếm một khu phố. Muốn di chuyển từ khoa này sang khoa khác có khi phải lái xe, một phần vì xa, một phần vì khó có ai có thể cuốc bộ dưới cái nắng khắc nghiệt này. Trong khuôn viên trường có hai bệnh viện lớn trực thuộc khoa y, dược và nha. Bệnh viện lớn đến nỗi phải có một tòa nhà riêng chỉ để... chạy máy lạnh. Hiện nay, trường vẫn

chưa chiếm hết 150 hecta đất, nhưng trong tương lai các tòa nhà sẽ mọc lên theo đà phát triển của trường.

Cách tổ chức của trường cũng rất giống với các đại học Âu Mĩ. Chủ tịch (hay hiệu trưởng) của trường mang danh xưng “His Excellency”, tức là tương đương với chức bộ trưởng trong chính phủ. Dưới chủ tịch là 6 phó chủ tịch (vice-president), phụ trách những khâu như nghiên cứu khoa học, giáo vụ, ngoại giao quốc tế, v.v.. Riêng nhóm của tôi thì làm việc trực tiếp với ông giáo sư phó chủ tịch phụ trách nghiên cứu khoa học của trường. Ngoài ra, trường còn có một hội đồng quản trị và hàng tá ủy ban, hội đồng khoa bảng khác. Có thể nói rằng những ai từng quen với cơ cấu tổ chức đại học ở phương Tây sẽ rất cảm thấy quen thuộc với hệ thống quản lí ở đây.

Sáng hôm đó, theo chương trình, trước khi bắt đầu cuộc thanh tra, chúng tôi đến chào giáo sư phó chủ tịch. Điều đầu tiên gây ấn tượng cho tôi là văn phòng của phó chủ tịch còn lớn hơn cả văn phòng thủ tướng Úc! Phía ngoài văn phòng là một sảnh đường rộng được trang trí theo kiểu Hồi giáo, với ba nhân viên (tất cả nam), trong đó hình như một người là thư ký riêng cho ngài phó chủ tịch. Cánh cửa văn phòng của ông (đóng kín mít) trông vừa rất to, vừa rất nặng nề (có lẽ được làm bằng gỗ quý). Khi cánh cửa mở ra, một người đàn ông mặc đồ thụng màu trắng, bụng to (chắc chắn là béo phì) lê tấm thân một cách cực nhọc đi về phía chúng tôi. Đó là ngài phó hiệu trưởng. Ông đến bắt tay từng người trong đoàn với sự kính cẩn giới thiệu của Tiến sĩ AA (Vụ trưởng của Bộ Giáo dục). Ông mời chúng tôi vào văn phòng làm việc của cá nhân ông. Tôi nhìn quanh văn phòng

của ông và thấy diện tích cũng phải 20 mét bề dài và 15 mét bề ngang. Bàn làm việc của ông cũng rất rộng: cỡ 4 x 5 mét. Mới ngồi xuống chưa kịp nói gì thì đã có hai người đến phục vụ trà, cà phê và thức ăn. Chúng tôi vừa ăn uống vừa nói chuyện xã giao. Ông giáo sư phó chủ tịch là một cựu du học sinh ở Cambridge và lấy bằng tiến sĩ hóa học bên Mĩ nên nói tiếng Anh rất thạo, cách hành xử cũng rất Tây. Thú thật, mới nói qua vài câu, tôi đã thấy ngay rằng ông này đúng có cùng “bằng tần” với mình. Trước khi chia tay để làm việc, ông ta cảm ơn chúng tôi đã đi đường xa đến đây giúp ý kiến cho trường ông hoạt động tốt hơn. Thật ra, chúng tôi được trường “chăm sóc” rất tốt, từ khâu đi máy bay đến khách sạn và giải trí ăn uống. Tôi nhẩm tính trường chắc phải chi cho mỗi người trong chúng tôi ít nhất là 10 ngàn USD cho chuyến đi không đầy một tuần này! Nói chung, tôi thấy họ hành xử quá đẹp với chúng tôi, đẹp đến nỗi tôi không có gì để phàn nàn cả.

Thanh tra

Sau buổi chào ông phó hiệu trưởng, chúng tôi quay về trung tâm CEOR để làm việc. Theo chương trình, hôm nay là ngày của phía CEOR. Đầu tiên, Giáo sư Giám đốc CEOR trình bày về sứ mệnh, mục tiêu và tổ chức của trung tâm, kế đến là phần của những người đứng đầu từng chương trình nghiên cứu nói về chương trình của họ đã, đang hay sẽ làm gì. Sau đó là buổi thanh tra và an toàn phòng thí nghiệm. Ngồi suốt một ngày nghe những người này nói chuyện không phải là điều thoải mái chút nào, nếu không muốn nói là cả một cực hình. Tôi và các thành viên trong đoàn đều nhận thấy lãnh đạo của trung tâm này

muốn kéo dài thì giờ, bằng cách “cà kê dê ngỗng” những điều mà đáng lẽ họ có thể nói tóm tắt cho chúng tôi nghe. Mỗi chương trình đưa ra cả chục mục tiêu, mà theo tôi thì có thể gói gọn trong vòng ba mục tiêu. Có người nêu lên vài chục thành quả mà theo tôi là không có thành quả nào cả. Họ trình bày bằng powerpoint, nhưng phạm phải những sai lầm cơ bản: đó là màu mè, hoạt hình quá nhiều, slide thì chỉ chít những chữ (không có biểu đồ). Điều làm chúng tôi ngạc nhiên là ai cũng lải nhải đọc mấy slide! Điều này chứng tỏ rằng dù mấy người này mang danh xưng giáo sư này nọ, nhưng thật ra họ thiếu những kỹ năng mềm mà đáng lẽ họ phải có ngay từ những năm theo học đại học. Giáo sư ME ngồi bên cạnh tôi thở dài liên tục và tỏ ý không hài lòng, vì ông ta cho rằng mấy người này cố tình kéo dài thì giờ! Tôi cũng đồng ý với ME.

Đến phần chúng tôi đặt câu hỏi và trao đổi có lẽ là phần sống động nhất. Phải nói ngay rằng họ cũng rất thành thật về những gì họ chưa làm được và cũng thẳng thắn trả lời những câu hỏi mang tính xâm phạm của chúng tôi. Tôi để ý họ có phần cảm tính. Chẳng hạn như khi tôi đặt câu hỏi tại sao họ theo đuổi chương trình nghiên cứu về tế bào gốc trong khi họ chưa có chuyên gia lành nghề, thì thay vì trả lời câu hỏi tôi, ông giám đốc nghẹn ngào kể lại chuyện cha ông bị gãy cổ xương đùi và chết trong sự đau đớn như thế nào. Sự nghẹn ngào của ông làm cho tôi lúng túng chẳng biết nói sao và không biết có nên tiếp tục hỏi tiếp hay không. May thay, DS – người lớn tuổi nhất và cũng là sếp trong nhóm – lên tiếng an ủi và lái câu hỏi sang một chiều hướng khoa học hơn.

Buổi làm việc thay vì kết thúc lúc 5 giờ chiều lại kéo dài đến 7 giờ tối. Ai cũng mệt nhùn, nhất là tôi đã kinh qua một chuyến bay cả 20 giờ đồng hồ! Tuy nhiên, việc cần làm vẫn phải làm. Về khách sạn, chúng tôi ngồi bên cạnh bàn ăn để tóm lược những điểm chính trong ngày, và lên chương trình cho ngày làm việc hôm sau.

4. Phố cổ Jeddah

Hôm nay là ngày của chúng tôi, có nghĩa là chúng tôi làm chủ tọa và điều khiển chương trình. Theo chương trình, buổi sáng chúng tôi tiếp tục làm rõ một số vấn đề mà ngày hôm qua chưa được giải đáp thỏa đáng, nhất là phần ngân sách, và buổi chiều là buổi tôi sẽ thay mặt đoàn báo cáo sơ bộ cho họ biết chúng tôi nghĩ gì về tiến trình của trung tâm.

Hình như cái gì dính dáng đến tiền bạc cũng đều nhạy cảm. Khi vài người trong đoàn hỏi về khả năng tài chính, các khoản chi tiêu và cách quản lý tiền bạc, tôi để ý thấy phía lãnh đạo trung tâm tỏ ra “phòng thủ”, dù họ cũng cố gắng lịch sự trả lời chúng tôi. Trong đoàn có ông người Úc DF, một chuyên gia về quản lý dự án, một người có tính rất thẳng, và ông hỏi toàn những câu hóc búa, rất sốc cho lãnh đạo trung tâm. Tuy nhiên, ông này không có ý gì tiêu cực, mà chỉ muốn chuyện tài chính phải rõ ràng như trắng với đen, chứ không mập mờ được. Thật ra, qua những câu hỏi của DF, ai cũng phát hiện ra là thủ tục chi tiêu còn quá “hành là chính”, nhưng lại không có hệ thống quản lý tốt. Nhưng bù lại, thủ tục họ bình duyệt các công trình nghiên cứu thì rất nghiêm chỉnh, theo đúng chuẩn mực của các nước tiên tiến. Đại khái, những người ngồi trong hội đồng

duyệt các đề cương nghiên cứu đều là những người có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua bằng chứng về công bố quốc tế. Họ còn có qui định là phải có ít nhất 5 bài báo là tác giả đầu hay tác giả chính mới có tư cách ngồi trong hội đồng duyệt đề cương nghiên cứu. Tôi thấy về mặt này, rõ ràng họ làm việc rất nghiêm chỉnh, rất đáng khen.

Buổi chiều, chúng tôi họp kín 1 giờ để thống nhất những ý chính mà tôi sẽ thay mặt đoàn trình bày. Chúng tôi tranh luận nhau về cách sử dụng từ ngữ sao cho nhẹ nhàng, nhưng nói lên được những khía cạnh mạnh và những yếu kém còn tồn tại ở trung tâm. Hội ý xong, chúng tôi cho mời phía trung tâm vào và tôi báo cáo cho họ biết những nhận xét ban đầu của đoàn. Mấy phút đầu tôi cố gắng vào đề bằng những mẩu chuyện hài hước mua vui để làm giảm sự căng thẳng, nhưng vẫn không sao xóa được những ưu tư trên khuôn mặt của các lãnh đạo CEOR. Tôi nói về những điểm mạnh trước, khen tận mây xanh về những việc họ đã làm được, rồi đến những mặt yếu tôi cố biện minh cho họ vì thiếu thời gian, và xem đó là cơ hội. Phần thứ ba của báo cáo, tôi thay mặt đoàn đưa ra một số khuyến cáo và đề nghị thiết thực để giúp trung tâm đạt được những mục tiêu họ đề ra. Tôi nói một mạch hai tiếng đồng hồ, lúc nào cũng chú ý vào ngôn ngữ cơ thể của họ để điều chỉnh câu chuyện. Tôi chỉ thấy họ ưu tư theo dõi, ghi chép, nhưng không thấy họ bày tỏ thái độ qua ngôn ngữ cơ thể nào cả. Sau phần báo cáo của tôi là đến phần họ trao đổi và giải thích về những yếu kém của họ. Họ cảm ơn chúng tôi rối rít về những nhận chí tình chí nghĩa. Họ bày tỏ muốn học hỏi từ chúng tôi về những chương trình nghiên cứu. Buổi thảo luận diễn ra tốt đẹp, tốt hơn là tôi và các thành viên trong đoàn dự tính.

Phố cổ Jeddah

Buổi tối, theo chương trình, các lãnh đạo CEOR dẫn chúng tôi đi chợ đêm ở khu phố cổ, và sau đó là ăn uống. Họ sợ chúng tôi không chịu nổi cái nắng 40 độ C vào buổi chiều, nên đề nghị chờ đến 8 giờ tối sẽ đi dạo phố. Nói là “phố cổ”, nhưng thật ra khu phố này chỉ khoảng 100 tuổi mà thôi. Đó là những dãy nhà xây bằng vôi vào đầu thế kỉ XX, với những con đường ngoằn ngoèo nhưng rất hẹp. Nhiều con đường bề ngang chỉ khoảng 2 mét (tức là nhà cửa hai bên đường cách nhau cũng chỉ 2 mét). Ở đây, người ta bày bán rất nhiều hương liệu lấy từ rừng ở Malaysia và Campuchia. Những hương liệu này thực chất là những miếng gỗ vụn và nhỏ, thường được sử dụng như là nhang ở nước ta, khi đốt lên một mùi thơm nhẹ nhàng tỏa ra, và người Ả Rập có vẻ rất thích mùi này. Còn tôi có lẽ chưa quen nên không thấy có gì thú vị cả. Sản phẩm thứ hai cũng thông dụng ở đây là nước hoa. Không phải nước hoa của các hãng bên Pháp, Nhật, Mĩ mà là nước hoa được ép (hay chiết xuất) từ nhiều loại hoa (kể cả hoa hồng) ở Ả Rập Xê Út. “Nước hoa” giống như là dầu dừa của Việt Nam mình. Chỉ cần thoa lên da một chút là có thể thơm đến cả ngày - họ quảng cáo như thế. Tôi cũng thử qua một số loại hoa thì thấy mùi vị giống với một số loại nước hoa đắt tiền trên thế giới. Chỉ khác với những lọ nước hoa phương Tây, ở đây họ bán “nước hoa” trong những lọ rất nhỏ. Người đi chợ rất đông, có lẽ vì hôm nay là ngày Chủ Nhật, nhưng cũng có thể lúc này là lúc trời dịu mát (khoảng 30 độ C) nên mọi người đỡ xô đi dạo phố. Rất nhiều người Phi châu ở đây. Đại đa số phụ nữ đều mặc áo thụng đen, che kín mặt, chỉ chừa hai mắt, trông họ như là

những bóng ma bên đường. Cũng có nhiều người ăn xin ven đường. Nói chung, hàng quán ở đây luộm thuộm, dơ dáy, nhếch nhác,...

Dạo phố xong, chúng tôi lên xe đi ăn ở nhà hàng có tên là Bubbles. Nhà hàng này nghe nói thuộc vào loại đắt nhất và sang trọng nhất ở đây. Nhà hàng được trang trí theo kiểu Ả Rập và Hồi giáo, nhưng phục vụ các món ăn hỗn hợp Thái Lan, Ý và Ả Rập! Tôi nhìn qua thực đơn thì chẳng thấy có món gì thú vị. Khai vị thì chả giờ kiểu Thái (nhìn phát ớn), món ăn đầu buổi thì có xúp Tom yum Thái (chua quá), và món chính thì có thịt bò, gà, cá. Đương nhiên là không có thịt heo. Chẳng có món nào đặc biệt. Tôi thử món cá nướng, nhưng không thể nào ăn hết vì nó quá ư là dở. Cuối cùng tôi chỉ ăn salad! Ở đây, cũng như bất cứ nhà hàng nào trong lãnh thổ của Ả Rập Xê Út, không có bia rượu. Do đó, bữa ăn thật là vô vị, chán ơi là chán. Tôi chỉ mong mọi người ăn xong để về khách sạn ngả lưng cho khỏe người. Ấy thế mà nói chuyện qua lại cũng đến hơn 12 giờ đêm tôi mới về đến khách sạn! Một ngày làm việc căng thẳng được bù lại bằng một bữa ăn dở đến... nhớ đời!

Béo phì ở Ả Rập Xê Út

Hôm nay tôi chỉ làm việc buổi sáng, còn buổi chiều thì rảnh rang để dạo phố trước khi bay về Sydney. Đến 8 giờ sáng, có xe đến đón chúng tôi vào tham quan Trường Đại học KAU và gặp sếp khoa Y. Thật ra, đây chỉ là buổi tham quan trên xe, vì dù là buổi sáng nhưng thời tiết rất nóng, chúng tôi không thể nào đi bộ được. Tài xế lái xe (là giáo sư giám đốc trung tâm CEOR) lái xe vòng vòng, giới thiệu cho

chúng tôi biết lịch sử của trường, các khoa và dự định trong tương lai. Đây là trường duy nhất nhận sinh viên nữ. Gần như 100% sinh viên nữ ở đây cũng mặc áo thụng màu đen, che kín mặt, chỉ để lộ hai mắt (có người thậm chí che luôn cả mắt). Điều lạ lùng là họ cũng mang guốc cao gót! Tôi vẫn thắc mắc họ ăn mặc “khiêm tốn” như thế thì những tiệm bày bán quần áo thời trang Âu Mĩ họ bán cho ai, và nếu bán cho những phụ nữ này thì họ mặc đi đâu? Chẳng lẽ họ mặc trong nhà? Thật là lạ lùng!

Sau đó, chúng tôi đến chào khoa trưởng khoa y. Ông này cũng như ông phó hiệu trưởng, rất mập và cũng với tấm thân nặng nhọc đến chào đón chúng tôi. Lại một buổi uống trà, ăn bánh ngọt. Bánh ngọt đến nỗi tôi chỉ ăn được một cái mà như là một cực hình. Tôi muốn nói vài câu xã giao nên đưa ra một nhận xét có chút tính xã hội mà cũng mang dáng dấp khoa học, là người dân ở Ả Rập Xê Út hình như cơ thể có phần cao to hơn các sắc dân khác. Thật ra, ấn tượng đầu tiên mà tôi có về người dân ở đây có vẻ rất cao to, cách ăn mặc áo thụng thình của họ càng gây ấn tượng những người khổng lồ. Ông khoa trưởng nhìn tôi, đảo mắt nhìn các đồng nghiệp tôi như là thăm dò ý kiến, rồi cười lớn và nói: “Tôi nghĩ ông giáo sư còn thiếu một câu nữa chứ - đó là béo phì”. (Cần nói thêm rằng ở đây hình như người ta rất quan trọng danh xưng, nên ai cũng gọi tôi bằng danh xưng “giáo sư”. Ngày đầu tiên tôi và các đồng nghiệp khác trong đoàn nói cứ gọi chúng tôi bằng tên, nhưng họ không chịu, riết rồi cũng quen). Thấy ông ta vui vẻ, tôi bèn nói: “Ừ đúng là tôi muốn nói về tình hình béo phì ở Ả Rập Xê Út”. Ông ta cho tôi biết béo phì là một vấn nạn y tế công cộng ở Ả Rập Xê

Út, bởi vì tỉ lệ béo phì lên đến 70%, tức còn cao hơn nước Mĩ! Ngay cả ở thiểu niê, tỉ lệ này cũng đã vượt quá 50%!

Ông khoa trưởng cho biết chính ông cũng ở trong tình trạng béo phì, cao huyết áp và nguy cơ bệnh tiểu đường rất cao. Ông cho biết người Ả Rập ăn uống rất vô... ki luật. Ông nói nửa đùa nửa thật rằng người dân Saudi tiêu ra nhiều thời giờ để ăn hơn là để vận động cơ thể hay giải trí. Mà, ngay cả khi giải trí, họ cũng... ăn. Ông cho biết rằng một người ở vị trí như ông phải đi dự rất nhiều buổi lễ lạt, và trong những buổi lễ đó ăn uống là chính. Ông sợ đi dự lễ đến nỗi phải nhờ người khác đi dự - nếu được. Tôi thấy một bữa ăn của người Saudi thường tràn trề thức ăn. Ngay cả một bữa ăn trưa trong giờ họp mà họ bày la liệt những thức ăn (cũng trên 10 món) trên bàn. Nhưng thức ăn của họ cũng chẳng có gì để nói là ngon. Cũng có thể tôi chưa quen, nhưng quả thật tôi chưa thấy một món nào của người Trung Đông được gắn tính từ “ngon” cả. Một điều đáng nói là thức ăn của họ thường rất ngọt, đến nỗi tôi có cảm giác cái gì họ cũng để rất nhiều đường. Bánh ngọt của họ thì không thể nào ăn được do quá ngọt. Nhìn tổng thể, tôi thấy những yếu tố môi trường xã hội và văn hóa này là một mối đe dọa lớn nhất đến sức khỏe của người dân ở đây.

5. Một thoáng Ả Rập Xê Út

Bây giờ ngồi trên máy bay, hồi tưởng lại những gì mình biết, nghe, thấy và sờ được, tôi tự hỏi ấn tượng của mình về xứ sở này là gì? Cái nhìn và cảm nhận của tôi về Ả Rập Xê Út có thể tóm gọn như sau: đó là một đất nước giáo điều và khép kín. Có lẽ tôi phải nói thêm về nhận xét này.

Ả Rập Xê Út theo thể chế quân chủ, và hoàng gia ở đây đóng vai trò như là những ông trời nhỏ. Có thể nói đi bất cứ nơi nào, làm bất cứ cái gì, tôi cũng đều thấy hình ảnh của các ông vua theo đuổi mình. Những đường phố chính đều lấy tên các vua làm tên đường. Nhiều đại học cũng lấy tên vua làm tên trường. Một số quĩ nghiên cứu khoa học cũng lấy tên nhà vua, dù hoàng gia chẳng cung cấp một xu nào cho quĩ! Ở bất cứ công sở nào cũng đều có hình của những ông vua, một số đã qua đời, một số còn sống. Ngay cả ở sân bay người ta cũng treo hình của vua ngay tại phòng chờ. Có thể người dân ở đây kính trọng nhà vua và hoàng gia. Còn nhớ hôm đầu tiên tôi đến thành phố này, trong lúc nhà vua đọc diễn văn khai mạc một trung tâm ở một thành phố phía đông của Ả Rập Xê Út, thì ở thành phố Jeddah (cách chỗ nhà vua khoảng 2.000 km) có một nhóm thiếu niên nghe nói lên đến 20 người quậy phá đường phố. Thế là báo chí làm rùm beng, cho rằng hành động của mấy thiếu niên này là khinh thị nhà vua! Hình thức phạt dành cho mỗi thiếu niên này là 20 roi, đánh trước công chúng! Ấy thế mà hai ngày sau tôi vẫn thấy báo chí phân tích sự kiện này, và phần lớn ý kiến cho rằng tại chúng nó... mất dạy, và mất dạy vì do gia đình, do cha mẹ, cho nên có người yêu cầu phạt cả cha mẹ! Không thấy nhà vua bình luận gì. Thông thường, trong một xã hội chậm tiến, chính quyền thường kiểm soát thông tin cho nên người dân thường bị thiếu thông tin hay do trình độ học vấn còn hạn chế (tỉ lệ mù chữ ở đây lên đến 15%) chính là môi trường cho hoàng gia và chính quyền dựng nên hình ảnh đáng kính của nhà vua, và làm cho người dân nhìn nhà vua và hoàng gia như là những thượng đế ban phát ân huệ cho họ. Nhưng trong giới trí thức,

đã có người nói nhỏ với tôi rằng hoàng gia Ả Rập Xê Út là một trong những gia đình giàu có nhất thế giới, tham lam nhất và tham nhũng nhất thế giới.

Báo chí ở đây rất nghèo nàn. Tôi đã có dịp đi dạo phố và thấy họ bán nhiều nhất là đồ ăn, thức uống và quần áo, chứ rất ít sạp bán báo, và rất ít nhà sách. Trong một trung tâm mua sắm được quảng cáo là lớn nhất ở thành phố mà không có đến một nhà sách, và không có bóng dáng một chỗ nào bán báo. Do đó, để tìm hiểu tin tức tôi phải nhờ vào một tờ báo tiếng Anh duy nhất: đó là Tờ *Arab News*. Trang đầu là những thông tin về các thành viên trong hoàng gia và chính phủ đi thăm chỗ này, chúc tụng chỗ kia, đón tiếp chính khách nọ, v.v.. Có hôm báo chạy một cái tít khổng lồ ngay trên trang đầu “*Taliban giết chết 8 người Mĩ ở Afghanistan*” như là một niềm khuyến khích cho đám sát nhân Taliban. Suốt ba ngày liền tôi khó thấy một tin tức về xã hội nào (ngoại trừ bản tin về đám thanh thiếu niên quậy phá). Mặc dù họ có phần bình luận và ý kiến người dân nhưng đọc phần bình luận của họ, tôi thấy giới trí thức (thể hiện qua những cây bút) rất... ấu trĩ. Họ lí giải về một vấn đề nào đó dựa vào cảm tính, kinh nghiệm cá nhân, mà bất chấp những sự thật, những dữ kiện khoa học. Một cây bút nọ bắt đầu bài bình luận bằng câu chuyện gia đình của ông ta, rồi từ đó ông mở một cuộc “tấn công” vào những hành động ác quỉ của Mĩ. Một cây bút khác thì van rằng sở dĩ khoa học của Ả Rập Xê Út và thế giới Ả Rập kém là do Mĩ và phương Tây nắm chương trình nghị sự, rồi như lên dây cót tinh thần, ông ta nhắc lại rằng thế giới Hồi giáo từng là cường quốc về khoa học trong quá khứ!

Trong một buổi ăn trưa, tôi nghe được một bình luận “lạ lùng” về cơn động đất và sóng thần mới nhất ở Nam Dương. Người bình luận đặt câu hỏi tại sao sóng thần thường xảy ra ở Đông Nam Á, rồi ông ta tự trả lời rằng do các nước này mở cửa cho du khách Tây phương tràn vào, để cho họ du nhập những điều xấu xa vào vùng đất phì nhiêu đó, và “Thượng đế” trùng phạt. Thật khó tưởng tượng nổi những câu chữ này lại được thốt ra từ một nhà khoa học! Do đó, tôi không ngạc nhiên khi thấy khoa học ở thế giới Ả Rập giãm chân tại chỗ. Họ có vẻ quá tự hào về quá khứ của mình, ngủ trên cái nệm êm ấm của quá khứ, mà quên rằng thế giới đã thay đổi lâu lắm rồi, và hệ quả là họ vẫn mãi mãi là những người đi sau.

Bất bình đẳng giới tính nghiêm trọng. Tôi chưa thấy một đất nước nào mà người phụ nữ đóng vai trò thấp bé như ở đây. Phụ nữ ra đường phải che kín mặt và chỉ mặc những bộ đồ đen, cứ như là những cái bóng ma biết đi. Ngay cả trong đại học, trong phòng thí nghiệm, họ cũng ăn mặc như thế. Điều buồn cười là có người che luôn cả mắt, những khi sử dụng ống kính thí nghiệm, họ phải vén tấm vải lên khỏi đầu để nhìn. Tôi thật sự không thể nào tin tưởng vào những kết quả xét nghiệm do những người này đọc! Nếu tôi là trưởng phòng thí nghiệm ở đây tôi chắc chắn yêu cầu họ phải bỏ cái kiểu ăn mặc như thế, rất nguy hiểm trong phòng thí nghiệm. Khi tôi đề cập đến ý kiến này như là một đề nghị trong báo cáo của chúng tôi, thì ông DS ngăn ngay. DS nói: “Tao lạy mày, mày nói gì thì nói, đề nghị gì cũng được, nhưng đừng đụng đến truyền thống mang tín tôn giáo của họ”. Tôi cãi lại bằng cách dựa vào nguyên tắc an toàn trong

phòng thí nghiệm mà thế giới khoa học chấp nhận, nhưng sếp DS khẳng định đó là chủ đề không có bàn cãi.

Trên thế giới này, có lẽ Ả Rập Xê Út là nước duy nhất không cho phụ nữ lái xe. Còn bao nhiêu nước trên thế giới cho phép đàn ông có nhiều vợ cùng một lúc? Còn bao nhiêu nước trên thế giới không khuyến khích nữ theo học đại học? Điều khá thú vị là ông khoa trưởng y khoa nói với tôi rằng sinh viên nữ ở đây học giỏi hơn sinh viên nam, và ở ngay khoa y, sinh viên nữ có điểm thi cao hơn nam. Thế thì tại sao lại kì thị nữ, tôi định hỏi câu này nhưng tôi chợt nhớ ra sự nhạy cảm của vấn đề nên tôi... im lặng. Tôi là đàn ông mà còn cảm thấy rất giận trước những sự bất bình đẳng này. Thật ra, tôi phải nói thẳng là kinh tởm cho những trò kì thị nữ giới như thế. Một quốc gia úc chế phân nửa dân số thì quốc gia đó sẽ không thể nào khá nổi.

Ả Rập Xê Út là một nước giàu dầu hỏa, nhưng trong thực tế thì vẫn là một nước lạc hậu. Thật vậy, nói đến Ả Rập Xê Út là ai cũng nghĩ đến xứ của dầu hỏa, là xứ giàu có. Trong thực tế thì Ả Rập Xê Út chỉ khai thác chưa đầy 10% tiềm năng dầu hỏa, các đồng nghiệp nói với tôi như thế. Họ mới phát hiện một mỏ dầu trên lục địa cách đây có 1 năm, và chưa định khai thác gì ở đây cả. Nhìn bề ngoài tôi thấy cuộc sống của người dân ở đây rất tốt: họ lái xe hơi, nhà cửa không đến nỗi tồi tàn như ở các khu nghèo bên Mĩ, chế độ y tế cũng tốt, và thu nhập thì thuộc vào hàng các nước đã phát triển. Nhưng nhìn kỹ thì Ả Rập Xê Út vẫn là nước có trình độ phát triển kém, kém hơn các nước như Malaysia và chắc chắn thua Singapore xa. Đường sá của họ tuy nhiều, nhưng nói chung là xấu và dơ bẩn. Đi đâu cũng thấy người dân xả rác,

đến nỗi nhà cầm quyền Ả Rập Xê Út phải phát động phong trào kêu gọi người dân ăn ở sạch sẽ hơn một chút và đừng xả rác. Nhưng có ai lắng nghe hay biết đọc hay không là một chuyện khác, bởi vì số người mù chữ, như đề cập trên, vẫn còn khá cao. Có cơ hội “đụng đầu” với nhân viên hành chính ở đây, có dịp đi qua chợ cổ và có dịp lang thang trong các siêu thị lớn nhất của thành phố Jeddah này, tôi mới thấy xã hội Ả Rập Xê Út vẫn còn... lạc hậu, biểu hiện ở sự lè mề, quan liêu, vô trật tự, dơ bẩn, nhếch nhác...

Sẵn đây, xin kể qua một kinh nghiệm và cũng là một bài học cho những ai sắp đến Ả Rập Xê Út. Hôm ra sân bay làm thủ tục xuất cảnh, tôi mới thấy cái tính “nhảy hàng” (queue jumping) ở đây không kém gì so với Việt Nam ta. Tôi đi vé hạng nhất mà họ không có chỗ làm thủ tục lên máy bay riêng dành cho hành khách hạng này; thay vào đó tôi và các bạn khác phải xếp hàng rồng rắn chờ mệt nghỉ. Thật ra, việc chờ đợi không thành vấn đề nhưng bức mìn nhất là có những người chẳng biết từ đâu xuất hiện và vượt lên hàng đầu làm thủ tục trước chúng tôi. Họ ngang nhiên vượt hàng, xem chúng tôi như chẳng có mặt ở đó! Nhân viên phục vụ ở đây dù làm cho hãng Singapore Airlines, nhưng là người Ả Rập, nên họ làm việc vừa chậm vừa quan liêu. Họ chẳng hề nói chuyện với khách, mà chỉ cắm đầu chui mũi làm việc. Đến khi xếp hàng ra xe buýt (họ không có nhà ống) để ra máy bay lại càng hỗn độn hơn, bởi vì chẳng có ai có vẻ chịu đứng chờ mà cứ nhìn qua nhìn lại để nhảy hàng. Họ cũng chẳng có ưu tiên gì cho hành khách hạng nhất hay hạng thương gia; mọi người đều bình đẳng như nhau, ai có máu du côn vượt hàng thì đi trước, còn lịch sự thì ráng chịu mà chờ. Tôi chưa thấy sân bay nào mà quái đản và vô trật

tự như ở đây. Phải nhìn như thế mới thấy sân bay Tân Sơn Nhất của “phe ta” còn tốt hơn ở đây cả ngàn lần.

Đến khi xếp hàng ở khu hải quan lại càng bực mình hơn nữa: lại những ông bà áo thụng hiên ngang vượt hàng làm thủ tục trước. Họ vượt hàng một cách... vô tư, chẳng thấy biểu hiện xấu hổ gì cả. Cũng có thể dây thần kinh xấu hổ bị tê liệt hay họ không có gien xấu hổ trong người. Đứng sau và kế tôi là một đoàn chuyên gia Nhật Bản, họ cũng lắc đầu như tôi. Tôi chịu không nổi cái thói ngang ngược này nên giơ tay hỏi anh chàng hải quan là tại sao mấy người này vượt hàng một cách vô văn hóa như thế, thì anh ta cười (ôi, sao tôi không ưa nổi nụ cười của anh ta) và nói rằng: “Oh, họ là công dân Ả Rập Xê Út”. Tôi càng nổi nóng hơn, hỏi tại sao công dân Ả Rập Xê Út có đặc quyền vô lí đó, thì anh ta im lặng và quay lại làm việc. Tôi đoán chưa chắc anh ta hiểu chữ “privilege” (đặc quyền) có nghĩa là gì, mà lúc đang nóng thì tôi lại chưa tìm ra chữ nào dễ hiểu hơn để nói, nên tôi chỉ biết lắc đầu và chờ. Tôi chưa thấy ở nơi nào lại có cái luật kì thị trắng trợn như ở đây. Chả trách chẳng có ai đi du lịch ở cái xứ này. Có chẳng là những tín đồ Hồi giáo hành hương về vùng đất thánh Mecca (cách sân bay khoảng 65 km), chứ tôi không thấy du khách nào cả.

Nhà ga sân bay Jeddah vừa dơ dáy, vừa hỗn loạn, nó không xứng đáng chút nào với chữ sân bay quốc tế (international airport). Người Ả Rập hình như có thói quen rất truyền thống: đó là họ ngồi bệt xuống sàn ở bất cứ chỗ nào, bất cần đó là chỗ người ta qua lại. Do đó, nếu đi mà không nhìn thì rất dễ gây... tai nạn. Tôi ngồi chờ một lúc thì đột nhiên có một giọng nam nói gì đó bằng tiếng Ả Rập,

và sau đó khoảng 1 phút thì tôi mới biết là đọc kinh Koran. Trời ạ, hệ thống loa là để thông tin chuyến bay và ra thông báo, chứ có ai lại dùng để đọc kinh bao giờ. Ấy thế mà hệ thống loa phóng thanh được sử dụng cho mục tiêu đó ở đây!

Nói chung, Ả Rập Xê Út có thể là một nước giàu, nhưng vẫn là một nước lạc hậu, chưa thoát ra khỏi cái bóng tôn giáo còn đang đè nặng vào đời sống hàng ngày của người dân. Ở đất nước này, chính trị và tôn giáo nhập nhằng nhau, và khó mà phân biệt đâu là luật pháp và đâu là giới luật. Có khi luật pháp được soạn dựa vào giới luật. Thuở đời nay một văn bản về khoa học mà bắt đầu bằng câu nói phải tin tưởng vào Allah (Thượng đế)! Giới lãnh đạo và hoàng gia Ả Rập Xê Út chắc chắn cũng nhận ra rằng dù thu nhập bình quân đầu người của người dân là 28.000 USD, nhưng họ chỉ là những người có tiền mà thiếu chữ. Tình trạng này cũng giống như mấy anh trọc phú mà dốt. Họ có ước nguyện biến Ả Rập Xê Út thành một quốc gia vừa giàu mà vừa có học và hiện đại. Nhưng khổ nỗi khoa học hiện đại không nhất quán với niềm tin tôn giáo, cho nên tôi nghĩ ước nguyện của họ vẫn chỉ là giấc mơ khó thực hiện được.

Đi đâu và làm cái gì tôi cũng nghĩ đến quê hương hình chữ S. Tôi liên tưởng đến bài học gì cho sự phát triển của Việt Nam. Tôi nghĩ Ả Rập Xê Út cho ta những bài học chúng ta *không* nên làm. *Thứ nhất là không nên quá giáo điều*, bởi vì giáo điều kìm hãm quá trình phát triển xã hội và là hàng rào cản cho sự phát triển khoa học. Đã giáo điều thì khó mà đặt vấn đề (vì mỗi khi nêu vấn đề là bị chụp mũ), mà không phát hiện vấn đề thì chẳng khi nào phát triển được.

*Thứ hai là không nên nhập nhằng tôn giáo với chính quyền.
(Ở nước ta không có nhập nhằng này).*

Thứ ba là không nên dựa vào tài nguyên để phát triển kinh tế. Ả Rập Xê Út giàu chỉ nhờ vào tài nguyên thiên nhiên (dầu hỏa). Họ chẳng làm gì khác ngoài khai thác dầu và đem bán cho thế giới. Kĩ sư, bác sĩ, y tá, chuyên gia, v.v.. đều phụ thuộc vào nguồn nhân lực từ nước ngoài. Họ không làm ra cái gì để có thể nói là sáng tạo. Đến bây giờ, họ mới thấy rằng chiến lược làm giàu như thế là sai. Còn ở nước ta, đành rằng trong thời kì còn nghèo chúng ta có thể đào xới đất, khai thác biển, xẻ núi, v.v.. để lấy của cải thiên nhiên đi bán và làm vốn. Nhưng phải đến một giai đoạn nào đó, phải ngưng ngay những kiểu làm giàu một cách lười biếng như thế.

Thật ra, tôi còn suy nghĩ đến nhiều cái “không nên” nữa, nhưng chỉ một chuyến đi vài ngày mà nói nhiều quá thì tôi e rằng mình “lắm lời”. Bởi vậy tôi nghĩ là chỉ “thoáng Jeddah” thôi, và hi vọng rằng một thoảng đó “mua vui cũng được một vài trống canh”.

Trở lại Ả Rập Xê Út

Mới có dịp quay lại Ả Rập Xê Út trong một chuyến công tác ở Đại học King Abdulaziz (KAU). Lần trở lại vương quốc Ả Rập này cũng có nhiều điều thú vị mà tôi muốn ghi lại ở đây để chia sẻ cùng các bạn. Nói chung, đi công tác ở đâu, tôi cũng suy nghĩ và so sánh với quê nhà. Những ghi chép dưới đây tuy là kể chuyện xứ người nhưng cũng là một dịp để suy nghiệm chuyện của mình.

Câu chuyện anh tài xế

Người nhân viên hải quan sân bay Jeddah (Ả Rập Xê Út) vừa ra dấu vừa buông một chữ cựu ngắn. Ngơ ngác khoảng 2 giây, tôi mới hiểu ra ý của anh ta: lấy dấu vân tay. Trong khi tôi đang loay hoay chưa biết đưa ngón tay nào vào máy thì anh ta lại ra dấu đưa hết cả bốn ngón (ngoại trừ ngón giữa). Điều này cũng lạ. Ở bên Mĩ, người ta chỉ lấy dấu vân tay ngón tay cái thôi. Tuy thắc mắc thế thôi, chứ luật lệ của người ta như thế thì mình phải tuân theo. Mĩ họ sợ khủng bố và lấy dấu vân tay thì còn hiểu được, còn ở đây là quê hương của Osama bin Laden mà cũng làm ra vẻ an ninh nghiêm trọng như thế! Chẳng những lấy dấu vân tay mà còn chụp hình để làm hồ sơ. Nhưng thủ tục này áp dụng cho tất cả mọi người, bất kể là dân địa phương hay khách nước ngoài.

Nhưng khốn khổ cái máy nó không chịu lấy dấu tay. Anh ta ra dấu cho tôi đè mạnh tay xuống máy, nhưng nó vẫn không chịu “làm việc”. Người nhân viên hải quan có vẻ không hài lòng và lại bảo tôi đè mạnh tay xuống máy. Vẫn không có hiệu quả! Anh ta chỉ vào một mớ giấy ướt và ra dấu bảo tôi “rửa tay” mình trong mớ giấy đó. Thấy mớ giấy ướt rất đáng nghi ngờ và mất vệ sinh, tôi nói một tràng tiếng Anh với nội dung rằng tôi không chấp nhận “rửa tay” như thế. Anh ta chẳng hiểu tôi nói gì, nhưng cũng không ép. Đã gần 5 phút trôi qua mà máy vẫn không chịu làm việc, trong khi đó anh ta hết nhắn tin này đến trả lời điện thoại cho ai đó, làm như chẳng quan tâm gì đến việc làm. Thấy anh ta không “yêu nghề” mấy, nên tôi cũng làm lơ đứng đó và bắt đầu nhìn chung quanh, thậm chí lấy điện thoại ra xem giờ và xem thời tiết ra sao, để cho cả đám đứng xếp hàng chờ... thoái mái.

Nói chuyện điện thoại xong, anh ta ra hiệu cho tôi theo anh ta sang một cái máy khác. Vẫn điệp khúc máy “từ chối” lấy dấu vân tay. Tôi thấy bức bình. Tôi nói với anh ta rằng tôi đã mất khá nhiều thì giờ cho cái việc này, và đề nghị anh giải quyết nhanh để tôi còn ra ngoài nhận hành lí và về khách sạn. Nhưng anh này không hiểu tiếng Anh (đó là lí do tại sao anh ta chỉ ra dấu) nên chỉ nhìn tôi mà chẳng nói gì. (Sau này tôi mới biết đa số nhân viên hải quan ở đây chỉ biết tiếng Anh chút chút). Đến cái máy thứ ba thì tôi gấp may mắn hơn vì máy làm việc trơn tru. Thêm một thủ tục chụp hình, nhưng chỉ độ 1 phút, và tôi cũng làm xong thủ tục hải quan. Tính từ lúc xếp hàng đến lúc xong thủ tục cũng gần 15 phút! Lúc này đã 8 giờ tối.

Sau này tôi mới biết phong cách làm việc của nhân viên hải quan ở đây là rất ư... không giống ai. Nhiều người ở khách sạn cho tôi biết kinh nghiệm của họ cũng y chang như những gì tôi trải qua. Chuyện nhân viên hải quan thản nhiên chơi với cái điện thoại trong khi khách đứng chờ là rất bình thường! Hải quan ở đây có ba đặc điểm: kém tiếng Anh, vô cảm và không cười. Họ nói chỉ được chút ít tiếng Anh, và vì thế dùng ngôn ngữ tay hơi nhiều. Vì kém tiếng Anh nên họ tỏ ra rất mất lịch sự, nhưng có ai bắt bẻ lịch sự của họ làm gì vì thô lỗ gần như là bản chất của hải quan Ả Rập Xê Út. Họ vô cảm, để cho khách đứng xếp hàng rồng rắn trong khi họ thoái mái giải quyết chuyện cá nhân. Họ không cười vì hình như họ xem người ngoại quốc bằng con mắt thiếu thiện cảm.

Xong thủ tục hải quan là đến phần nhận hành lí. Cả sân bay có hai cái băng chuyền nên chuyện lấy hành lí cũng không lâu. Điều làm tôi bức mình là sự hỗn độn trong việc lấy hành lí. Không có phép lịch sự ở đây. Người ta chen lấn đứng trước mặt mình một cách vô tư. Người ta chạy lòng vòng theo vòng quay của băng chuyền làm như sợ hành lí bị ai ăn trộm! Người ta hút thuốc thoái mái. Thêm vào đó là môi trường chật chội, dơ bẩn, tất cả làm nên một không gian hết sức phản cảm. Nước Ả Rập Xê Út này có thể rất giàu có, nhưng tôi có cảm giác người dân thường ở đây có tầm văn hóa còn thấp lắm.

Hết bức mình ở khâu hành lí lại bức mình ở khâu chờ xe đưa đón. Mới kéo hành lí ra ngoài đã đụng phải cái nóng hừng hực. Ba mươi sáu độ C! Chưa kịp định thần thì ba bốn người đàn ông vận xà-rông trắng đến gạ tôi đi taxi của họ. Tôi lắc đầu và nói rằng có người chờ tôi, vậy mà họ vẫn

không chịu buông tha. Họ lēo đēo theo sau lải nhải những câu gì đó mà tôi chỉ loáng thoảng nghe tiếng được tiếng mất. Thật ra, cái kiểu chèo kéo khách của họ làm tôi cũng có phần ớn ớn, vì đây là đất khách quê người, lại ban đêm, lơ mơ họ hành hung mình thì sao. Đi hai vòng mà vẫn không thấy người tài xế chờ tôi ở đâu cả. Một nhúm tài xế gio cao bằng tìm người này người nọ, mà chẳng thấy tên tôi ở đâu cả. Chà, điệu này chắc phải đi taxi rồi, mà tiền đâu để trả đây khi trong túi không có một xu tiền địa phương. Tôi bắt đầu vừa lo lắng vừa... nổi nóng. Tại sao họ đem tôi bỏ giữa chợ như thế này? Định dùng điện thoại roaming để hỏi vài câu cho biết chuyện, nhưng khổ nỗi tôi chẳng có số điện thoại của người đối tác (để trong email)! Không có chỗ để vào internet. Gay go thật! Đang đứng xó rớ chưa biết làm gì thì lại một đám tài xế taxi lại gạ đi xe của họ. Khổ ơi là khổ! Trong lúc gần như “tuyệt vọng”, tôi chú ý đến một anh tài xế người châu Á quần áo chỉnh chu, cà-ra-vát đàng hoàng, từ xa gio cao bằng mà dòng chữ đầu là “Ministry of Higher Education” nhưng không đọc được dòng chữ nhỏ ở dưới. Tôi nghĩ rất nhanh: mình sang đây theo lời mời của Bộ Giáo dục Đại học (Ministry of Higher Education), nên đây chắc là người đón mình. Tôi đến gần thì thấy dòng chữ phía dưới là “Welcomes Professor Tuan van Nguyen”. Chà, trịnh trọng quá nhỉ! Đọc nguyên câu là: *Ministry of Higher Education Welcomes Professor Tuan van Nguyen*, hay dịch ra là: *Bộ Giáo dục Đại học chào đón Giáo sư Tuan van Nguyen!* Chữ “van” không viết hoa, chắc tướng tôi là dân Hà Lan chẳng? ! Đúng là anh ta đang tìm mình rồi. Tôi đến trước mặt anh ta và nói tôi chính là người anh ta tìm. Tay bắt mặt mừng. Chúng tôi ra bāi đậu xe để đi về khách sạn. Thế là một “happy ending”.

Thật ra, còn hơn cả *happy ending*. Lần này, họ cho một chiếc xe “xịn” ra đón tôi. Đó là chiếc BMW series 7, màu đen bóng loáng. Tôi nghĩ thầm, dù mình có tiền cũng không phung phí để mua một chiếc xe như thế này. Trong xe có tủ lạnh nhỏ, một nhành hoa tươi bên cạnh ghế, và một chai nước lọc (nhưng không có rượu hay bia ở Ả Rập Xê Út!). Phía trước ghế là một chiếc tivi nhỏ, hình như có cả DVD nhưng tôi không nhìn kĩ và không thử. Tất cả sự sang trọng đều không tương xứng với cách ăn mặc casual của tôi (quần jean, áo polo). Chưa hết ngạc nhiên thì tài xế trịnh trọng đưa cho tôi hai bao thư. Ủa, làm gì mà thư từ ở đây? Mở ra thì thấy đó là một thư chào mừng của ông Bộ trưởng, một thư khác là thư chào đón của khách sạn Intercontinental. Tôi nghĩ thầm và thắc mắc không hiểu tại sao người ta tử tế với mình như thế. Nhưng mình thì không nỡ lòng nào... phụ lòng tử tế của người ta.

Tôi may mắn được đi với anh tài xế hết sức dễ mến này. Anh là người Philippines, chỉ độ ngoài 30 tuổi, trông rất hiền từ. Anh nói chuyện với tôi lúc nào cũng một *sir*, hai *sir*. Cách nói của anh làm tôi ngại và hơi... bức mình. Tôi nói rằng anh đừng gọi tôi là *sir*, gọi bằng *you* là đủ rồi. Ấy vậy mà anh ta vẫn không chịu thay đổi cách gọi đó. Sau này tôi mới biết hình như tất cả tài xế của khách sạn đều có cách xưng hô như thế. Trong những chuyến đi làm việc với trường KAU, mỗi ngày mỗi anh tài xế, và anh nào cũng có một cách gọi trịnh trọng như thế. Không hiểu đó là một chiêu tiếp thị, hay trọng thị, hay thể hiện một xã hội phân tầng giai cấp.

Con đường từ sân bay về khách sạn khoảng 30 km, và tốn 40 phút lái xe. Đường sá ở đây rất tốt nên xe chạy bon bon, chẳng có nạn kẹt xe gì cả. Hai bên đường gần sân bay là hai dãy nhà rất lớn và dài, mà chính phủ mới xây để phục vụ cho tín đồ Hồi giáo thập phương đi hành hương về đất thánh. Hàng ngàn (đúng là hàng ngàn) chiếc xe buýt đậu trong dãy nhà, đèn điện sáng choang. Đi một chút nữa là sân bay và nhà ga dành cho hoàng gia. Anh tài xế gật gù nói ở đây hoàng gia có mặt khắp nơi và họ có những đặc quyền đặc lợi mà không nơi nào có được. Thật vậy, chưa thấy nơi nào trên thế giới mà hoàng gia có sân bay riêng!

Vì có khá nhiều thì giờ như thế nên chúng tôi có một buổi trò chuyện thú vị. Thoạt đầu, anh tài xế còn giữ kẽ, ít phát biểu những gì mang tính chính kiến, nhưng sau khi nghe tôi nói về các đời tổng thống Philippines, anh tỏ ra kinh ngạc và bắt đầu chuyện trò rôm rả. Phải một hồi “khai thác” anh mới chịu nhận anh là người đã tốt nghiệp đại học về xã hội học, vì kiếm không được việc làm bên nhà nên mới sang đây sống kiếp làm thuê, làm nghề lái xe đưa đón khách VIP. Anh cho biết anh là “lao động nước ngoài”, mới sang làm việc ở Ả Rập Xê Út chưa đầy một năm. Thời gian ngắn ngủi đó cũng đủ để anh *không* thích cái đất nước này. Không thích sự kì thị người nước ngoài. Căm ghét và khinh bỉ cái xã hội xem thường phụ nữ ở đây. Không thích, vậy ở đây làm gì? Xin thưa, để kiếm tiền nuôi gia đình ở bên Philippines.

Anh tâm sự rằng cuộc đời làm thuê ở xứ người là trăm cay ngàn đắng. Đó là một cuộc sống bị kì thị. Kì thị chỉ

đơn giản vì anh là lao động nước ngoài. Dưới con mắt của người bản xứ, anh là người đến từ một đất nước nghèo khổ, du thủ du thực. Thậm chí, người ta xem anh như người ăn mày hợp pháp. Người Yemen sang đây tị nạn (bất hợp pháp) cũng nhiều và nổi tiếng ăn xin, vì họ nghèo quá. Anh cho biết đồng lương của anh lúc nào cũng thấp hơn người bản xứ. Chẳng những thế mà điều kiện sinh sống cũng lầm nhiêu khê. Lái xe mà bị tai nạn thì lúc nào cũng bị cảnh sát địa phương tìm cách làm khó. Nếu tai nạn với người bản xứ thì dù tình huống thế nào, cảnh sát vẫn xử người nước ngoài vi phạm luật và có tội. Chính vì thế mà anh rất bình tĩnh trong khi lái xe, mặc cho những chiếc xe lạng lách qua lại không dùng đèn xi-nhan, anh vẫn kiên nhẫn lái, quyết chí không để xảy ra rắc rối.

Trò chuyện một hồi, anh trở thành người nói nhiều hơn tôi. Anh nói trong uất nghẹn rằng cũng tại xứ mình nghèo khổ mà anh phải chịu nhục như thế này. Anh xem chuyện phải bỏ quê hương sang đây làm nghề này là một nỗi nhục. Dưới cái nhìn của anh, chỉ có Tổng thống Estrada là người đáng kính mà thôi. Estrada xuất thân là một diễn viên điện ảnh, đắc cử tổng thống nhờ vào những hứa hẹn cài cách có lợi cho người lao động, nhưng ông bị các thế lực giàu có gài bẫy để họ có thể tố cáo ông hối lộ. Kết cục là ông phải ngồi tù (nay thì đã ra tù và vẫn còn âm ức). Theo anh tài xế của tôi, chỉ có Estrada là người biết lo cho người dân lao động, còn các tổng thống khác chỉ lo cho người giàu. Anh tức giận nói tại sao một đất nước như Philippines mà nổi tiếng đi làm thuê cho thiên hạ, không làm giàu cho chính đất nước mình. Đặt câu hỏi xong, anh tự trả lời: tại vì chính phủ bất

tài. Tôi không nói gì, vì cũng không muốn xen vào “nội bộ” nước người ta.

Anh hỏi tôi đến từ đâu, và khi biết tôi là người Việt Nam, anh bắt đầu so sánh. Anh nói Việt Nam bị chiến tranh bao nhiêu năm như thế, mà chỉ vài chục năm là họ bắt đầu đuổi kịp Philippines. Anh tỏ ra ngưỡng mộ sự phát triển của Việt Nam.

Những bài học từ một trung tâm nghiên cứu

Ả Rập Xê Út có tham vọng đưa một số đại học của họ thành những đại học đẳng cấp quốc tế qua xuất sắc trong nghiên cứu khoa học. Một trong những chiến lược quan trọng là Ả Rập Xê Út đầu tư cho nghiên cứu khoa học và thu hút nhân tài từ khắp thế giới. Trong thực tế, ở một chừng mực nào đó, họ cũng đã thành công trong mục tiêu “đẳng cấp quốc tế”. Điển hình là Đại học King Abdulaziz đã được xếp hạng 269 trong bảng xếp hạng đại học hàng đầu thế giới. Nhưng tôi sẽ quay lại trường hợp đại học này trong một bài sau; ở đây, tôi chỉ nói đến kinh nghiệm của trung tâm xuất sắc.

Sự hình thành của trung tâm xuất sắc

Trung tâm xuất sắc (Center of Excellence) là một nỗ lực của Chính phủ Ả Rập Xê Út trong chiến lược nâng cao nền kinh tế tri thức của vương quốc đầy tham vọng. Ả Rập Xê Út nổi tiếng là một nước giàu có nhờ xuất khẩu dầu khí, nhưng vẫn còn nằm trong nhóm các nước đang phát triển. Chính phủ và hoàng gia Ả Rập Xê Út quyết chí biến vương quốc dầu hỏa thành một nước tiên tiến, và xây dựng một

nền kinh tế tri thức (chứ không lệ thuộc vào dầu hỏa mãi). Một chiến lược quan trọng là nâng cao khả năng nghiên cứu khoa học. Cách tiếp cận là thiết lập một số trung tâm xuất sắc chỉ chuyên làm những nghiên cứu có chất lượng cao, với mục tiêu cụ thể là nâng cao số lượng và chất lượng ấn phẩm khoa học trên các tập san quốc tế.

Nghĩ là làm. Chính phủ tung ra một số tiền lớn để thiết lập 14 trung tâm xuất sắc rải rác trên khắp nước. Mỗi trung tâm có vài chục nhà khoa học với một số chương trình nghiên cứu. Mỗi trung tâm phải gắn liền với một đại học, nhưng độc lập về mặt tài chính (vì họ được Bộ Giáo dục Đại học trực tiếp tài trợ). Trung tâm xuất sắc mà tôi có dính dáng đến là Trung tâm Nghiên cứu về Loãng xương (CEOR - Center of Excellence for Osteoporosis Research). Trung tâm CEOR được thành lập ba năm trước, và nằm trong Đại học mang tên vua Abdulaziz (còn gọi tắt là KAU – King Abdulaziz University) ở thành phố Jeddah. Ba năm trước tôi và ba người khác đã đến đây để cố vấn cho trung tâm về chiến lược nghiên cứu cũng như hỗ trợ một số khía cạnh về quản lý.

Kiểm tra tiến độ

Đến nay, sau ba năm hoạt động, Chính phủ muốn biết sự đầu tư đó có đem lại hiệu quả như họ mong muốn. Để trả lời câu hỏi đó, Bộ Giáo dục Đại học của Ả Rập Xê Út ủy nhiệm cho Hoàng gia hội (Royal Society, tương đương với một viện hàn lâm khoa học) của New Zealand đứng ra làm một cuộc kiểm tra. Để làm cuộc kiểm tra, Hoàng gia hội mời một số nhà khoa học trên thế giới tập hợp thành một *review*



Chuyến đi ba năm trước ghé thăm Trung tâm CEOR.
Người đứng giới thiệu là GS. Ardawi, Giám đốc CEOR.

panel (RP). Có tất cả 14 RP để kiểm tra 14 trung tâm xuất sắc, mỗi RP có 5 người. Đoàn kiểm tra trung tâm CEOR có 4 người, bao gồm tôi và 3 giáo sư từ Mĩ, Anh và Đan Mạch.

Chúng tôi đã có ba ngày làm việc tích cực với CEOR, ấn tượng của tôi về trung tâm nói chung là tốt và cũng rút ra vài bài học về cách làm của họ. Hai ngày đầu chúng tôi nghe các nhà khoa học chủ chốt của CEOR báo cáo những hoạt động của họ trong ba năm qua. Theo công thức định trước, họ phải báo cáo về định hướng nghiên cứu, thành tựu nghiên cứu, tình hình tài chính và phân tích SWOT. Trước đó, chúng tôi đã nhận một tập tài liệu gần 300 trang báo cáo về những việc làm của họ trong ba năm qua. Do đó, chúng tôi đến đây để nghe và bàn trực tiếp là chủ yếu. Ngày thứ ba chúng tôi họp kín, nhận xét và đề xuất ý kiến của chúng tôi để uốn nắn định hướng cho họ trong tương lai.

Trên lí thuyết, chúng tôi được trao quyền “sinh sát”. Chúng tôi có quyền đề nghị đóng cửa trung tâm hay cho tiếp tục. Chúng tôi được quyền yêu cầu xem bất cứ tài liệu nào, có quyền kiểm tra ngẫu nhiên những số liệu khoa học, số liệu tài chính và đi thanh tra từng phòng thí nghiệm. Do đó, các nhà khoa học trong trung tâm nhìn chúng tôi một cách rất dè dặt. Hình như có chỉ thị từ cấp trên (?) nên chúng tôi đi đến đâu cũng được nhường đường! Đi thang máy cũng có người đưa đón làm tôi thấy hết sức ngại ngùng. Tôi không quen cái kiểu có người đứng đợi và càng không quen với những cách xưng hô cực kì cung kính của cấp dưới (như một “Professor Nguyen”, hai “Professor Nguyen”, nghe riết thấy có gì kì kì, nhất là đã gặp nhau cả ba ngày trời). Tuy trong lòng không mấy vui với cung cách như thế, nhưng ai trong đoàn kiểm tra đều không nói ra mà chỉ liếc mắt nhìn nhau như ngầm thông cảm.

CEOR qui tụ được hơn 40 nhà khoa học và chuyên gia. Các chuyên gia này làm việc trong 4 chương trình nghiên cứu: nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu lâm sàng, nghiên cứu di truyền học, nghiên cứu về nha khoa và xương. Mỗi chương trình có một người đứng đầu gọi là *leader*. Các *leader* báo cáo cho giám đốc (là một giáo sư). Giám đốc là thành viên của Hội đồng Cố vấn (Advisory Board). Hội đồng Cố vấn bao gồm 10 người, 5 người là giáo sư trong nước (thường là từ trường KAU và đại học khác) và 5 người là các giáo sư danh tiếng ở các nước như Anh và Mĩ. Hệ thống tổ chức của CEOR nói chung rất giống với các trung tâm nghiên cứu khoa học ở nước ngoài. Rõ ràng, họ đã lấy mô hình quản lý và hoạt động của Mĩ.

CEOR có một ngân sách có thể nói là dồi dào. Tính trung bình, mỗi năm trung tâm được chính phủ tài trợ khoảng 2 triệu USD, nhưng năm đầu thì tiền đầu tư lên đến 3 triệu USD chủ yếu để xây dựng cơ sở vật chất. Hệ thống phòng thí nghiệm của họ có nhiều thiết bị máy móc mới toanh chẳng thua kém phòng thí nghiệm nào trên thế giới. Có đến hai máy DXA loại “xịn” để đo mật độ xương. Họ có máy làm phân tích sinh hóa tại chỗ, chẳng phải gửi đi đâu cả. Máy phân tích gien cho các công trình GWAS (có thể phân tích nửa triệu SNP). Nói chung, nhìn qua hệ thống phòng thí nghiệm năm nay đã khá hơn rất nhiều so với ba năm trước.

Họ cũng đã thực hiện một số dự án nghiên cứu đáng chú ý. Những dự án này liên quan đến di truyền học, sinh học phân tử, pharmacogenetics, nghiên cứu lâm sàng và dịch tễ học. Trong vòng ba năm thành lập và hoạt động họ đã công bố được 6 bài báo khoa học, 10 bài đang viết hay đã nộp cho tạp san, hàng chục bài “proceeding” và “abstracts” trong các hội nghị quốc tế. Ba sinh viên của trung tâm chiếm giải thưởng về nghiên cứu trong các hội nghị loãng xương trong vùng và Âu châu. Họ đã đăng ký được ba bằng sáng chế liên quan đến sinh học phân tử và y học lâm sàng. Tuy số lượng ấn phẩm chưa phải là nhiều, và chất lượng nghiên cứu chưa cao, nhưng tôi nghĩ bước đầu làm được như thế là cũng rất khá, và đã tạo được tiếng tốt trong vùng. Không nghi ngờ gì trong tương lai họ sẽ vươn ra tầm quốc tế và sẽ có đóng góp quan trọng.

Về mặt năng suất khoa học, tôi nghĩ họ vẫn còn thấp. Số lượng và chất lượng ấn phẩm khoa học của họ còn kém

hơn một nhóm nghiên cứu rất nhỏ ở Việt Nam mà tôi hỗ trợ. Trong ba năm họ chỉ công bố được 6 công trình nghiên cứu, so với >10 công trình ở Việt Nam trong cùng thời gian. Đó là chưa nói đến đầu tư. Họ có hàng triệu USD, còn phía Việt Nam ngân sách không bằng con số lẻ của họ! Nhà khoa học thậm chí phải bỏ tiền túi, và chẳng ai ghi nhận. Nói ra như thế để thấy yếu tố con người rất quan trọng. Họ có thể có nhiều tiền và thiết bị sẵn sàng, nhưng không có con người có khả năng và kinh nghiệm thì họ vẫn không thể “đi xa” được. Chính lãnh đạo của CEOR cũng nhìn ra điều này, nên một trong những việc làm quan trọng của họ là tích cực chiêu dụ các nhà khoa học ở các nước phương Tây. Câu chuyện chiêu dụ này rất thú vị và tôi sẽ có dịp nói sau.

Chúng tôi đều đồng ý rằng CEOR đã đạt được mục tiêu đề ra. Tuy chưa đạt 100% nhưng cũng xấp xỉ 90%. Họ đã xây dựng được một trung tâm với cơ sở vật chất tốt. Họ đã có một đội ngũ nhà khoa học với trình độ cao, có khả năng thực hiện một số nghiên cứu có ý nghĩa. Họ cũng đã thực hiện một loạt nghiên cứu, công bố kết quả trên các tạp san khoa học quốc tế, hội nghị quốc tế và đăng ký một số bằng sáng chế. Trong vòng ba năm mà họ đã đạt được những thành tựu như thế cũng rất đáng khuyến khích, nhất là trong điều kiện bão lụt năm qua (khi trung tâm mất hết những chú chuột thí nghiệm và hư hỏng hàng chục thiết bị thí nghiệm). So với hai trung tâm khác đang đứng trước nguy cơ bị đóng cửa, CEOR nổi bật là một trung tâm “ăn nên làm ra”.

Và những bài học

Ba ngày làm việc với CEOR cho tôi nhiều suy nghĩ về tình hình khoa học trong nước. Ở bên nhà, giới chức khoa học cũng bàn đến trung tâm xuất sắc. Không phải mới đây, mà đã mạnh nha từ ba hay bốn năm trước. Cho đến nay, không biết đã có trung tâm nào chính thức ra đời hay chưa, nhưng tôi biết có ít nhất hai trung tâm ở Đại học Quốc gia TP. HCM. Hai trung tâm này tuy không có tên là trung tâm xuất sắc, nhưng hình như lãnh đạo muốn theo mô hình như thế. Qua theo dõi cách làm việc của CEOR (và hai trung tâm khác mà tôi nghe kể lại) thì cách tổ chức cũng như vận hành rất khác với bên Việt Nam. Những yếu tố thành công của một trung tâm xuất sắc rút từ kinh nghiệm của CEOR theo tôi là 6 yếu tố sau đây.

Yếu tố số 1 là *con người*. Có lẽ nói ra cũng thừa vì yếu tố con người quyết định tất cả. Một trung tâm xuất sắc cần phải có những nhà khoa học có kinh nghiệm chuyên sâu, hay tốt hơn nữa là có bề dày khoa học quốc tế. Gần phân nửa các chuyên gia này được tuyển dụng từ nước ngoài với đa số đến từ Mĩ, Úc, Anh và Singapore. Tất cả những người đứng đầu chương trình nghiên cứu đều học tiến sĩ ở các đại học danh tiếng trên thế giới như Harvard, Princeton, Berkeley, Oxford, Cambridge và cả Sydney. Tất cả đều có lý lịch khoa học tốt, với hàng chục ấn phẩm khoa học quốc tế. Họ là những người có thể đứng ngang hàng với các đồng nghiệp ngoại quốc để nói chuyện khoa học một cách tự tin. Quan trọng hơn, họ có kinh nghiệm thực hiện những nghiên cứu theo đúng chuẩn mực quốc tế và theo các qui định y đức. Tuy nhiên, Trung tâm CEOR vẫn còn thiếu

những nhà khoa học có thể đề ra những định hướng nghiên cứu mang tính đột phá. Hiện nay, họ chỉ thực hiện những nghiên cứu phần lớn là “me too” nhưng mới trong bối cảnh địa phương, vì mục tiêu của họ là dùng các nghiên cứu này để tạo nên một critical mass, một lực lượng khoa học.

Yếu tố thứ 2 là *sự dấn thân của nhà khoa học*. Một trung tâm xuất sắc cần có những nhà khoa học “cơ hưu”, chứ không phải chỉ những người có tên mà không trực tiếp tham gia nghiên cứu. Đây là một trong những yếu tố quan trọng để quyết định sự thành công của một trung tâm. Dấn thân đòi hỏi chế độ lương bổng tốt để nhà khoa học đầu tư thời gian và tâm trí vào khoa học thay vì vào những mối quan tâm “cơm áo gạo tiền” để tồn tại. Ở Ả Rập Xê Út, có lẽ là một nước giàu có (vì xuất khẩu dầu hỏa) nên chế độ lương bổng rất khó có nước phương Tây nào có thể bì kịp. Có lẽ chính vì thế mà các nhà khoa học ở đây có cuộc sống thoải mái, và họ chỉ quan tâm đến khoa học. Trong thời gian ngắn ở đó, đi đến phòng thí nghiệm nào tôi cũng nhận ra những ánh mắt khát khao học hỏi, và họ bàn về khoa học rất hăng hái. Rõ ràng là có sự dấn thân rất đáng trân trọng nhờ vào chính sách lương bổng và tương thưởng rất hợp lý.

Yếu tố thứ 3 là *đầu tư tốt về cơ sở vật chất*. Như đề cập trên, trung tâm được Nhà nước đầu tư rất tốt về thiết bị khoa học phục vụ cho nghiên cứu. Tôi rất ấn tượng với những máy phân tích di truyền (tốn hàng triệu USD) được trang bị trong phòng thí nghiệm. Những máy này trong tương lai sẽ tạo điều kiện cho họ làm những nghiên cứu tiên tiến và bắt kịp đồng nghiệp ở các nước phương Tây. Họ có phương tiện lưu trữ hàng trăm ngàn mẫu máu trong hàng chục năm, và

điều này rất quan trọng cho phân tích sinh hóa sau này. Nói đến đây tôi chợt nhớ đến tình trạng ở Việt Nam, tìm được một tủ đông để trữ mẫu máu là cả một thách thức, chưa nói đến những phân tích đơn giản. Tuy nhiên, có người cho rằng Việt Nam cũng có một vài trung tâm có trang bị khá tốt, nhưng những thiết bị này được khai thác như thế nào thì chưa rõ.

Yếu tố thứ 4 là *phải có chương trình nghiên cứu tiên tiến*. Trung tâm xuất sắc phải có những chương trình nghiên cứu tiên tiến. Đó là những chương trình nghiên cứu mới có thể đóng góp vào y văn quốc tế. Trung tâm CEOR biết lựa chọn định hướng nghiên cứu nên họ có thể công bố kết quả nghiên cứu trên các tạp san quốc tế. Tôi rất ấn tượng với chương trình nghiên cứu xương và răng của họ, và nghĩ rằng họ có tiềm năng hoàn thành nhiều nghiên cứu quan trọng trong tương lai.

Yếu tố thứ 5 là *hợp tác quốc tế*. Không một trung tâm xuất sắc nào có thể tồn tại trong phạm vi quốc gia, mà phải có những hợp tác quốc tế. Trung tâm CEOR cũng không phải là một ngoại lệ. Gần phân nửa chương trình nghiên cứu của họ là hợp tác với các đồng nghiệp Anh và Mĩ. Tất cả các nghiên cứu sinh tiến sĩ đều được đào tạo theo những chương trình liên kết giữa đại học địa phương và nước ngoài, nhưng đại học nước ngoài cấp bằng. Điều tôi rất ấn tượng với trung tâm này là chương trình đào tạo tiến sĩ rất có chất lượng, không thua kém bất cứ đại học quốc tế nào mà tôi biết. Tất cả các nghiên cứu sinh (chỉ khoảng 10 người) đều đạt được nhiều thành tựu tốt và được nhận giải thưởng quốc tế. Tất cả thành tựu này phải ghi nhận sự đóng góp

của đồng nghiệp ngoại quốc. Họ cũng rất khát khao học hỏi. Tôi đã có những trao đổi thoải mái, trên tinh thần khoa học và tương trợ với họ trong ba ngày làm việc. Điều làm tôi cảm động là họ thật sự ghi nhận những ý kiến và đóng góp của chúng tôi, chứ không phải chỉ nói theo kiểu ngoại giao. Họ còn mời cá nhân tôi quay lại vào tháng 2 năm tới để làm vài việc riêng với họ!

Yếu tố thứ 6 là *chuẩn mực quốc tế*. Trung tâm CEOR đặt ba tiêu chuẩn để đánh giá thành công: công bố quốc tế, bằng sáng chế, và ứng dụng thành tựu nghiên cứu trong lâm sàng. Đó cũng chính là những chuẩn mực quốc tế. Vì đều từng học ở các nước nói tiếng Anh, nên tất cả đều nói tiếng Anh lưu loát. Thật ra, tất cả các chuyên gia của trung tâm đều nói và viết tiếng Anh cực kì tốt. Tôi làm việc với họ mà hoàn toàn không có một trở ngại gì về ngôn ngữ. Ấy thế mà họ mời hàng loạt giáo sư nước ngoài đến thực hiện những workshop về kỹ năng mềm như cách viết đơn xin tài trợ, cách viết báo cáo khoa học, phân tích dữ liệu, kỹ năng làm việc trong phòng thí nghiệm, v.v.. Tất cả cũng đều quen biết với các “luật chơi khoa học” quốc tế, nên làm việc với họ thật là thoải mái và “ăn rơ”.

Cũng như Ả Rập Xê Út, Việt Nam có tham vọng đưa một số đại học thành những đại học đẳng cấp quốc tế. Mục tiêu là năm 2020 sẽ có vài đại học nằm trong danh sách các đại học hàng đầu quốc tế. Nhưng có một điểm khác là Ả Rập Xê Út dám mạnh dạn đầu tư để đạt mục tiêu thì Việt Nam ta vẫn còn đang... bàn thảo. Bên cạnh đó, vẫn còn nhiều vấn đề tồn tại ngổn ngang: thiếu những nhà khoa học hàng đầu, chế độ lương bổng cho nhà khoa học vẫn chưa tương

xứng, đầu tư cơ sở vật chất chưa bao nhiêu, năng suất khoa học Việt Nam vẫn còn quá thấp và còn thiếu những nghiên cứu có tiếng trên thế giới, hợp tác quốc tế chưa bình đẳng, và chưa dùng chuẩn mực quốc tế làm thước đo hoạt động khoa học một cách rộng rãi.

Một buổi ăn tối lạ lùng

Ngày thứ hai của chương trình làm việc, chúng tôi nhận được thư của Hiệu trưởng Đại học King Abdulaziz (KAU) mời đến nói chuyện. Để tỏ lòng thành thật, ông mời chúng tôi một buổi ăn tối trước, và hôm sau sẽ có hội kiến chính thức. Chà, xem ra họ rất trọng trọng và chân tình, vậy làm sao chúng tôi từ chối được.

Theo chương trình làm việc thì chúng tôi không tiếp kiến các lãnh đạo đại học. Đó là “chủ trương” của nhóm vì muốn giữ tính độc lập trong việc làm và những phán xét trong báo cáo. Thế nhưng, sự việc xảy ra có khi không như dự kiến, và cuối cùng thì chúng tôi cũng có một buổi hội kiến thú vị với vị hiệu trưởng KAU. Trong thư mời, ông hiệu trưởng viết rõ là chỉ gặp mặt và nói chuyện khoa học, chứ không có dính dáng gì đến việc của Trung tâm xuất sắc CEOR. Sau một vài phút hội ý nhanh, chúng tôi đồng ý nhận lời gặp ngài hiệu trưởng.

Hiệu trưởng KAU là một nhân vật quan trọng vì chức vụ này tương đương với bộ trưởng. Chức danh này cũng giống như hiệu trưởng Đại học Quốc gia Hà Nội và TP. HCM, tương đương với bộ trưởng. Nhưng có lẽ khác một chút là trước tên ngài hiệu trưởng KAU phải có danh xưng “His Excellency”. Dưới hiệu trưởng là sáu phó hiệu trưởng phụ trách những

việc như khoa học, đào tạo, tôn giáo, giáo vụ, đối ngoại, v.v.. Do đó, trước khi gặp ngài hiệu trưởng, chúng tôi đã được nhắc khéo là nên xem đây là một buổi hội kiến quan trọng, và nên ăn mặc chỉnh tề (tức là veston và cà-ra-vát chứ không phải như ông bạn người Anh lúc nào cũng mặc đồ jean). Thật ra, họ không nhắc thì chúng tôi cũng hiểu thôi. Riêng tôi thì hơi khó chịu, vì chuyện này đâu cần phải lên lớp nhắc khéo như thế; tôi có thể biết ai là ai chứ, và tôi có phong cách của tôi. Nghĩ thì nghĩ thế thôi, chứ tôi cũng không nói ra. Mình ở đây là để làm xong việc, chứ đâu phải để hơn thua nhau mấy thứ vớ vẩn này. Một vài người trong nhóm, nhất là vị giáo sư cao tuổi người Anh thì không mặn mà mấy. Chẳng hiểu sao ông có vẻ thích tôi, lúc nào cũng đi bên cạnh hoặc ngồi bên, và ông nói riêng với tôi rằng ông không ưa mấy thứ thủ tục quan quyền này. Nhưng nghĩ gì thì nghĩ, người ta đã có nhã ý gặp thì mình cũng nên lịch sự đến tiếp kiến một lần.

Có lẽ để chứng minh sự hiếu khách đối với chúng tôi, ông khoa trưởng y khoa đánh tiếng mời chúng tôi một buổi ăn tối. Nhưng đó là một buổi ăn tối rất lạ. Thông thường, tôi hiểu ăn tối là từ 6 giờ hoặc 7 giờ, nhưng chẳng hiểu sao trong thiệp mời ghi là... 9 giờ. Ông giáo sư người Anh đọc xong thiệp mời, nháy mắt nhìn tôi, và nói: "Lạ lùng hỉ?". Lạ lùng quá! Ăn tối 9 giờ đêm thì chắc đến nửa đêm mới xong, rồi làm sao thức dậy sớm cho công việc ngày mai vốn bắt đầu từ 8 giờ. Tôi cố gắng tìm hiểu cho ra chuyện thì mới biết rằng ở đây, buổi ăn tối 9 giờ là bình thường. Như để khẳng định, anh bạn người Ả Rập còn phang thêm một câu: Không ít người đi ăn tối từ 10 giờ đêm đến 2 giờ sáng, và chuyện đó cũng... bình thường. *Nhập gia tùy tục* - ông bà ta hay nói thế - thôi thì mình cũng phải theo tục lệ người ta

một lần cho biết qua. Thế là tôi chuẩn bị tinh thần và vui vẻ sẵn sàng cho buổi ăn tối Ả Rập!

Địa điểm là một nhà hàng Li Băng. Nhà hàng nằm ngay bên bờ hồ rất thơ mộng. Đây là nhà hàng – nói theo tiếng Anh là – *up-market*. Sau này, tôi mới biết đây là một nhà hàng sang trọng nhất của thành phố Jeddah (như vậy thì chắc ông hiệu trưởng phải tốn bonen tiền!). Mới đến nhà hàng đã thấy hai ba nhân viên ăn mặt veston trông rất trịnh trọng, họ hỏi tôi có hẹn với ai và bàn số mấy, tôi... mù tịt. Mù tịt vì không thể phát âm tên ông khoa trưởng một cách chính xác. Đành phải đưa cái thiệp ra cho anh ta xem, và anh rất nhiệt tình dẫn tôi đi một vòng (nhà hàng rất lớn, bề rộng cũng trên 50 mét!) đến nơi. Đó là một cái bàn rất lớn, trang trí bằng vải màu trắng và màu vàng, trên bàn đã bày biện sẵn một số thức ăn nhẹ cho thực khách thưởng thức. Trên bàn có bảng tên của từng khách, giống y như bảng tên trên các bàn chủ tọa trong hội nghị khoa học. Nói cách khác, họ đã sắp xếp ai ngồi vào đâu. Ông hiệu trưởng ngồi ở ghế chủ tọa, hai bên ông là hai phó hiệu trưởng. Tôi được xếp ngồi bên cạnh ông Khoa trưởng Y khoa và ông giáo sư về nha khoa của KAU. Mỗi người trong nhóm chúng tôi đều được xếp ngồi chung với các nhân vật cao cấp trong trường KAU hoặc khoa y. Có lẽ đó là cách họ muốn chúng tôi giao lưu. Dù có thể xem đây là một kiểu “ăn tối có tổ chức chặt chẽ” (well organized dinner), tôi thấy không thoải mái với kiểu làm quá hình thức và hành chính hóa này.

Dù cách tổ chức trịnh trọng và hành chính hóa như thế nhưng thức ăn thì phải nói là không xuất sắc mấy. Rất nhiều món ăn đặc sản đã được đặt trước, nhưng chúng tôi

có thể chọn món mình thích. Món chọn trước được xem như là *compulsory*, còn món chọn là *optional*. Rất nhiều thịt (nhưng không có thịt heo – dĩ nhiên). Nhìn qua các món ăn Li Băng tôi hoàn toàn chẳng thích món nào cả, nhưng chẳng lẽ đến đây mà không kêu món nào thì cũng kì. Thế là tôi chọn món cá nướng và rau trộn. Nếu nói hai món đó là ngon chắc tôi tự đổi mình. (Phải đến đây và đi vài nơi khác mới có bằng chứng để phát biểu một cách tự tin rằng món ăn Việt Nam ngon thuộc vào hàng nhất thế giới). Nhưng với những món đã được chọn trước thì tôi cũng có một bữa ăn quá no nê! Phải đến gần 12 giờ thì bữa ăn mới xong, và đến khách sạn thì đã quá nửa đêm!

Những bữa ăn tối cũng là dịp để chúng tôi - nói theo cách nói ở trong nước là - giao lưu. Không có giao lưu bằng bia rượu hay karaoke như bên nhà, nhưng có những trao đổi thú vị và có ích. Mới ngồi vào ghế, ông khoa trương (chắc chỉ hơn tôi vài tuổi) tự giới thiệu, rồi vỗ vai tôi nói: “I heard from many people that you are frighteningly smart”. Tôi hơi bị sốc vì chưa hiểu ý ông ta muốn nói gì. Tôi đến đây để làm thanh tra cho họ, tức là làm ơn, chẳng lẽ khi ông ta nói “frightening” là hàm ý nói mình làm người ta sợ sao? Đang phân vân diễn giải câu chào này, thì ông bồi thêm một câu mang tính xã giao: “I am very pleased to meet you”. Nhưng tôi cũng có câu xã giao dành cho ông, đại khái tôi nói nghe ông đã lâu (cái này thì đúng), nay mới có dịp gặp và nói chuyện làm tôi cảm thấy rất hân hạnh (cái này là xã giao). Cũng như đại đa số các trí thức ở đây, ông cũng là một người từng đi du học ở nước ngoài. Nghe sơ qua thì cũng biết ông là một công dân toàn cầu. Tốt nghiệp từ Oxford, làm nghiên cứu sinh hậu tiến sĩ ở Harvard, tiếp tục

nghiên cứu ở Boston và UCLA, và sau cùng là quay về Ả Rập Xê Út theo lời mời của vua Abdulaziz. Tuy ăn mặc theo kiểu truyền thống Ả Rập (áo thụng màu trắng, đầu đội cái vòng đen, râu ria) nhưng ông lại là người rất Tây. Tiếng Anh lưu loát, am hiểu văn hóa phương Tây, biết trò chuyện thời sự, có cái nhìn tổng quan, biết mình biết người, ông thể hiện mình đúng là một trí thức và một nhà lãnh đạo khoa học. Chúng tôi nói chuyện về Việt Nam (vì tôi tự giới thiệu mình là người Việt), Trung Quốc, Á châu, Mĩ, v.v.. và những chuyện liên quan đến giáo dục. Những câu chuyện kéo dài như không có hồi kết. Chúng tôi cũng có nhiều tương đồng về quan điểm, nhất là chuyện xếp hạng đại học mà theo tôi là rác rưởi và ông cũng nghĩ thế.

Ông cho tôi biết khoa Y đang thành lập 14 trung tâm nghiên cứu mới, với nhiều dự án nghiên cứu bạc triệu USD. Tôi nghe qua dĩ nhiên là mừng cho khoa ông, và âm ừ khen hết lời. Ông rất bận rộn, đi hết chỗ này đến chỗ kia chào khách và nói chuyện. Tôi vận dụng ngữ vựng tiếng Anh, từ những *good, great, impressive, magnificent, đến excellent, wonderful, splendid*, v.v.. để khen, vậy mà đôi khi cũng phải quay lại dùng ít từ cũ! Tưởng rằng ông chỉ nói qua như thế để “khoe”, nhưng không ngờ ông có chủ ý. Đến khi bữa ăn vào “trung tuần”, ông quay sang tôi mời một li... nước cam, và đặt vấn đề: “I would like to invite you to join us”. Tôi lại thêm sốc! Hóa ra, những gì ông nói nãy giờ là để chứng tỏ rằng ông có tiền và cơ sở vật chất để thu hút người ngoài. Tôi dĩ nhiên là cảm ơn và nói sẽ suy nghĩ thêm. Nhưng ông không buông tha, ông nói tiếp rằng có nhiều hình thức để giúp ông ta, chẳng hạn như làm “adjunct professor” và tiêu ra mỗi năm 1 đến 2 tháng ở KAU. Ông còn “dụ” thêm với

nhiều đề nghị rất hấp dẫn. Khi về khách sạn, tôi hỏi ba vị đồng nghiệp kia, thì ai cũng nhận được lời mời giống như tôi. Hóa ra, đó không phải là một bữa ăn tối bình thường mà là một cuộc chiêu dụ rất có tổ chức!

Người phương Tây có câu *no free lunch* để hàm ý nói không có cái gì là miễn phí trên đời. (Xin nói thêm rằng trong thống kê học còn có định lí *no free lunch*). Tôi chắc chắn rằng bữa ăn tối đó cũng có chút gì đó mang tính ràng buộc tâm lí. Dĩ nhiên là người ta có lòng tốt với mình (và điều này không có gì để nghi ngờ cả), nhưng nói theo suy nghĩ của Darwin, người ta cũng có thể kì vọng chúng tôi sẽ làm một cái gì đó cho KAU để đáp lại tấm thịnh tình của người hiếu khách. Chợt nghĩ đến cuốn sách từng có thời gối đầu giường gọi là *Doctrine of Dependent Origination*, mà trong đó có nhắc đi nhắc lại rằng cuộc sống trên đời là một hàm số khổng lồ, trong đó mọi người phải phụ thuộc nhau để tồn tại. Thế mới cảm nhận câu nói đơn giản "*Sống trên đời cần từ tế với nhau*" của Trịnh Công Sơn.

Diện kiến Hiệu trưởng KAU

Ngày hôm sau, chúng tôi thay vì ăn trưa thì dành ra một buổi để hội kiến với ngài Hiệu trưởng KAU (King Abdulaziz University). Có một thông tin nhỏ cần nói thêm là Osama bin Laden từng tốt nghiệp từ trường KAU trước khi trở thành trùm khủng bố. Đây là một trường có thể nói là còn non trẻ, nhưng quá trình phát triển của trường là một kinh nghiệm cho Việt Nam ta.

KAU có một diện tích rất lớn. Nhìn toàn cảnh trường như là một thị trấn giàu có. Đường sá được xây dựng y

chang như những đường của một thị trấn, cũng có bảng hiệu dừng xe, cũng có đèn xanh đỏ kiểm soát lưu lượng xe. Không có xe gắn máy ở đây; chỉ có xe auto, xe auto đời mới và đắt tiền. Những bãi đậu xe rất lớn, chẳng khác gì những siêu thị ở phương Tây. Nhưng khác thị trấn ở chỗ là rất ít bóng người ngoài đường. Trong môi trường với nhiệt độ buổi sáng 35 độ C và buổi trưa 45 độ C thì có thể hiểu được vắng người đi bộ trên đường.

Khác với những đại học cũ không thu nhận nữ sinh viên, ở KAU nữ sinh viên có thể ghi danh, theo học và làm việc. Nhưng cũng như ngoài xã hội, ở đây nữ sinh viên cũng phải trùm kín mặt. Thật ra, họ trùm từ chân đến đầu, chỉ để lộ ánh mắt. Có người còn đeo cả kiêng đen và thế là không thể nhận ra người đối diện là ai. Nhớ hôm đi từ sân bay về khách sạn, anh tài xế người Philippines nói đùa là ở đây nếu dẫn vợ hay người yêu đi chợ mà nếu lạc thì đừng hòng tìm được vì ai cũng như ai! Trong phòng thí nghiệm thì đỡ hơn, họ ăn mặc đúng theo truyền thống khoa học (nhưng có đội khăn trù đầu - burqa), vậy mà khi bước ra ngoài thì họ mặc cái áo thụng đen và trùm kín mặt! Điều thú vị là họ chỉ dùng trang phục màu đen, vì thế xa xa thấy những bóng nữ sinh quần tụ nhau, người ta có cảm giác sờ sợ vì giống như... ma. Tuy vậy, nhưng khi nói chuyện với họ thì tôi thấy họ cũng rất ư là *world citizen*.

Mặc dù Trung tâm CEOR nằm trong khuôn viên của KAU, nhưng để đi từ trung tâm đến văn phòng hiệu trưởng thì phải đi bằng xe. Chạy lòng vòng cũng phải tốn cả 10 phút mới đến nơi. Đó là một tòa nhà khá lớn, tương đương với tòa nhà hành chính của Đại học Quốc gia TP. HCM

Ở Thủ Đức, thiết kế đẹp, phía trong rất ngăn nắp và sang trọng. Tòa nhà có 5 tầng, được xây bằng đá quý, phía trước là một khoảng sân rất rộng. Đây là tòa nhà được thiết kế theo phong cách Ả Rập và Hồi giáo. Thật ra, người thiết kế đại học không phải là người Ả Rập Xê Út, mà là John Elliot, một kiến trúc sư trứ danh người Anh.

Đoàn chúng tôi đến nơi bằng ba chiếc xe. Ba chiếc Merc đỗ xịch ngay tại trước cửa chính của tòa nhà. Tôi hỏi tài xế sao đậu xe ở đây, thì anh ta nói đây là nơi đậu xe dành cho VIP và anh ta xem chúng tôi là VIP nên có quyền đậu ngay tại đây. Mới ra khỏi xe đã có hai người đang đứng chờ chúng tôi. Hai người này là phụ tá và thư ký riêng cho ông hiệu trưởng. Họ nói tiếng Ả Rập với người tài xế (chắc là cảm ơn) rồi quay sang mời chúng tôi theo họ vào gặp nhân vật quan trọng. Khác với phía ngoài nóng oi bức, mới bước vào tòa nhà là một môi trường hoàn toàn khác. Tất cả những bức ảnh, lối đi, phòng ốc, suối nước, v.v.. phía trong đều toát ra một vẻ trang nghiêm. Đúng là nơi của sếp làm việc! Văn phòng hiệu trưởng chiếm nguyên một tầng trên cùng. Còn 6 phó hiệu trưởng thì chia nhau một tầng phía dưới.

Chúng tôi đi thang máy lên tầng 5. Tưởng là sẽ gặp được ngài hiệu trưởng ngay, nhưng không phải đơn giản thế. Người phụ tá dẫn chúng tôi đến một cái phòng khá rộng, trong phòng cũng toát ra một không khí trang trọng y như là phòng họp của ban giám đốc. Trên bàn đã có sẵn hoa và 10 cái ghế, mỗi người cũng có sẵn bảng tên ở đó. Lại một sự sắp xếp có tổ chức. Người phụ tá mời chúng tôi an tọa, rồi ra lệnh cho nhân viên phục vụ trà nước, trong khi đó anh ta đi thỉnh ông hiệu trưởng và hai ông hiệu phó. Ngồi nói

chuyện với nhau độ 5 phút thì anh ta dẫn ngài hiệu trưởng ra. Hai ông hiệu phó ra sau. Hiệu trưởng là một giáo sư độ 60 tuổi, đeo kính trắng, người cao to, để râu giông giống kiểu râu của vua, mặc theo kiểu truyền thống Ả Rập. Ông đi chậm và khoan thai, đến từng người chúng tôi bắt tay và nói câu xã giao. Không thấy ông ta bắt tay hay chào mấy đồng nghiệp Ả Rập của tôi! Chắc là trọng khách chăng?

Buổi tiếp kiến rất bài bản. Lúc đầu thú thật tôi nghĩ mình đến đây chỉ để gặp mặt và nói vài câu xã giao rồi về làm việc, nhưng không ngờ sự việc khác hẳn với suy nghĩ ban đầu. Mở đầu, ông ta có vài lời cảm ơn chân thành (chữ ông ta – “sincere thanks”) đến chúng tôi đã đi đường xa đến đây giúp cho trường KAU và CEOR. Sau đó ông mời mỗi chúng tôi phát biểu trong vòng 5 phút. Chưa thấy ai lên tiếng, ông nhìn tôi cười tít tít rồi nói: “Tôi nghĩ ông là người nên phát biểu đầu tiên vì tôi biết ông từng ghé đây hai năm trước”. Dĩ nhiên là tôi mỉm cười đáp trả, và phát biểu. Vào đề cũng là vài câu xã giao, cảm ơn này nọ (tôi không nhắc cái giá 11 ngàn USD), rồi vào chuyện. Tôi xác định rằng ở đây không nên gieo thù chuốc oán với ai, do đó cứ khen; ông này là hiệu trưởng nên chắc thích mấy chuyện xếp hạng nên chắc phải nói vài câu cho ông ấy thích. Cũng may mắn cho tôi vì đã tìm hiểu về trường nên tôi có thể đọc vài con số vanh vách, làm ông hiệu trưởng... khoái ra mặt. Tôi nói rằng tôi rất hân hạnh được gặp ông và các đồng nghiệp ở đây, tôi muốn nói đến vai trò của nghiên cứu khoa học và định danh cũng như định vị một trường đại học. Tôi nói rằng từ ngày ông nhậm chức, trường KAU đã tăng vị thế trong danh sách đại học “top 200”. Để có vị thế đó, nghiên cứu khoa học đóng vai trò quan trọng và Trung

tâm CEOR đã nỗ lực có ý nghĩa trong chiều hướng đó. Tôi đưa mắt nhìn ông giám đốc CEOR thấy ông ta có vẻ hài lòng, và thế là mình đi đúng hướng! Nhưng tôi cũng nhắc rằng mục tiêu của KAU không phải là top 200 mà phải là top 100, thậm chí top 50, và KAU có thể làm được điều đó. Tôi nhắc đến KAUST (King Abdullah University of Science and Technology) là một minh chứng cho thấy có quyết tâm và nghiên cứu là có thể nâng cao tầm vóc đại học. Sau đó tôi quay lại vai trò của chúng tôi là những người ngoài đến đây để không chỉ góp ý, cố vấn, thanh tra, mà còn để học. Nói chung là những câu chữ chẳng làm ai giận (xã giao mà) nhưng thú thật đó cũng là một số suy nghĩ thật của cá nhân về sự trưởng thành của một trường còn non trẻ...

Sau khi tất cả chúng tôi phát biểu xong, ông tổng kết ý kiến và một lần nữa cảm ơn chúng tôi. Những ý chính của ông có thể tóm tắt như sau:

KAU là một đại học lớn, là niềm hi vọng của Ả Rập Xê Út. KAU có 22 phân khoa, 3 viện nghiên cứu, 11 trung tâm nghiên cứu và hành chính, 1 bệnh viện 940 giường. Tổng số sinh viên theo học tại KAU là 122.000, và với dân số này, KAU là một trong những đại học lớn nhất thế giới. Tuy nhiên, tổng số giảng viên và giáo sư của KAU chỉ có 2.719 người (số liệu năm 2010). Trong số này có 217 giáo sư, 491 phó giáo sư, và 1.435 assistant professor. Phần còn lại là 576 giảng viên (lecturer) và 2.719 demonstrators. Tổng số nhân viên hành chính là 5.350 người. (Xin nói thêm mấy con số này tôi thu thập và viết ra ở đây, chứ ông không có nói ra hết những con số này).

Tuy là một đại học tương đối trẻ nhưng KAU có thành tựu đáng chú ý. Được thành lập năm 1967 như là một đại học tư thục, nhưng 4 năm sau (1971) thì được công nhận là đại học công lập và chính thức lấy tên vua Abdul Aziz làm danh hiệu. Bốn mươi năm sau, KAU được xếp hạng 291 (theo bảng xếp hạng THES) trên thế giới, 20 ở Á châu, và 3 ở các nước Ả Rập.

Sự thành công của KAU theo ông là do ba yếu tố: con người, nghiên cứu khoa học, và mô hình Mĩ. Phần lớn những giáo sư của KAU là những nhà khoa học có tên tuổi, họ được tuyển dụng từ nước ngoài. Một số là người Ả Rập hồi hương từ Mĩ, Âu châu; một số khác là người ngoại quốc. Ả Rập Xê Út là một nước bảo thủ về chính trị và tôn giáo, nhưng ngạc nhiên thay lại là một nước cởi mở về thu hút nhân tài. Họ không xét nét về lí lịch chính trị hay tôn giáo của ứng viên; họ chỉ quan tâm đến khoa học. Có lẽ chính vì thế mà hơn 30% các giáo sư KAU là người ngoại quốc (chủ yếu là Anh, Canada và Mĩ).

Ngay từ đầu, trường đã đặt nặng nghiên cứu khoa học như là một lĩnh vực quan trọng của trường. Mỗi năm trường bỏ ra gần 50 triệu USD cho nghiên cứu khoa học. Số tiền này được trao cho các sinh viên, nghiên cứu sinh và giáo sư làm nghiên cứu trong khi họ chưa được Chính phủ tài trợ. Tôi rất ấn tượng khi thấy có nhiều sinh viên mới năm thứ tư ở trường y mà đã có thể làm nghiên cứu rất tốt, họ đứng lên diễn giải kết quả một cách tự tin và ngang hàng với thầy cô. Số tiền trên cho giúp cho các giáo sư đi dự hội nghị ở nước ngoài để có thêm ý tưởng nghiên cứu. Số bài báo khoa học của trường hiện nay là gần 600 bài (theo ông

hiệu trưởng nói, tôi chưa kiểm tra), tức hơn phân nửa tổng số bài báo khoa học của cả nước Việt Nam.

Mô hình tổ chức của KAU là mô hình của Mĩ. Mô hình này trao quyền tự chủ cho phân khoa để họ có thể tự phát triển, kể cả bổ nhiệm nhân sự. Tôi thì nghĩ còn một yếu tố khác nữa: đó là tiền. Ả Rập Xê Út là nước giàu có, nên họ chi rất nhiều tiền cho đào tạo và nghiên cứu khoa học. Tuy nhiên, cái hay của họ (ít ra là tôi thấy từ Trung tâm CEOR) là không phung phí chút nào cả. Họ dùng đồng tiền đâu ra đó, và lúc nào cũng có thành quả.

Buổi hội kiến dự trù 30 phút mà kéo dài đến 1 giờ. Nghe nói ngay sau đó, ông phải đi gặp Bộ trưởng Bộ Giáo dục. Trước khi chia tay, ông tặng mỗi người trong đoàn chúng tôi một cuốn sách ảnh về KAU và một DVD “tuyên truyền” về KAU làm kỉ niệm. Ông mời chúng tôi chụp hình lưu niệm. Tôi hơi ngạc nhiên khi cầm quyển sách dày 300 trang, in giấy bóng và dày, nhưng chất lượng hình ảnh thì quá kém. Riêng bộ phim thì xem được. Nói chung, chúng tôi đã có một buổi hội kiến thú vị với ngài hiệu trưởng, và đúng như ông bà mình hay nói *Đi một ngày đàng học một sàng khôn*.

Phần 5

TRÒ CHUYỆN

Nghịch lý “Trí tuệ xuống dốc, xa xỉ lên ngôi”

Trong khi các bảng xếp hạng trí tuệ và năng lực cạnh tranh toàn cầu cho thấy Việt Nam đang tụt hạng, thì mặt khác một vài nơi người ta tiêu dùng một cách rất xa xỉ. Trong điều kiện thu nhập thấp, sự xa xỉ này càng đáng chú ý.

Trí tuệ tuột dốc

Trước hết là tình hình tụt hạng về năng lực cạnh tranh toàn cầu. Tháng vừa qua, Diễn đàn Kinh tế Thế giới công bố báo cáo cho biết Việt Nam đứng hạng 75 (trên 142 nước) về năng lực cạnh tranh, đứng sau các nước như Brazil (hạng 53), Ấn Độ (56) và Nga (66). Nhưng đáng báo động hơn là so với năm ngoái thứ hạng này tụt đến 10 bậc.

Kế đến là thứ hạng về sáng tạo còn thấp. Chúng ta còn nhớ bài báo nổi tiếng của TS. Lê Văn Út và TS. Thái Lâm Toàn, “Hơn 9.000 giáo sư sao không có bằng sáng chế?”, cho biết trong 5 năm qua Việt Nam chỉ đăng ký được 5 bằng sáng chế. Có năm (2011) không có bằng sáng chế nào. Trong khi đó Philippines có 27 bằng sáng chế, Thái Lan có 53, Malaysia

161 và Singapore 647. Chúng ta chỉ hơn mấy nước như Lào, Campuchia, và Brunei.

Đại học Việt Nam cũng chưa tạo nên tên tuổi trên trường quốc tế. Tuần qua, một bài báo trên Thời báo *Kinh tế Sài Gòn* phân tích danh sách 400 trường đại học hàng đầu trên thế giới (theo cách xếp hạng của nhóm QS). Trong danh sách đó, các nước trong khối ASEAN có 11 trường. Mười một trường này thuộc 5 nước: Thái Lan (2), Malaysia (5), Indonesia (1), Phillipines (1) và Singapore (2). Việt Nam chúng ta không có trường nào trong danh sách. Ngày 21/10/2012, Báo *Tuổi Trẻ* TP. HCM có bài “Nghiên cứu KH tại Việt Nam: Tiếp tục tụt hạng” có trích dẫn bảng xếp hạng đại học Việt Nam dưới đây. Theo đó, hai đại học hàng đầu của Việt Nam đứng hạng rất thấp trong vùng. Nhưng quan trọng hơn nữa, thứ hạng của cả hai đại học hàng đầu lại tụt đến 24 hạng (Đại học Quốc gia TP. HCM) và 79 hạng (Đại học Quốc gia Hà Nội).

	NĂM 2011		NĂM 2012	
	KHU VỰC	THẾ GIỚI	KHU VỰC	THẾ GIỚI
Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam	519	1.967	561	2.058
ĐH Quốc gia TP. HCM	720	2.765	744	2.774
ĐH Quốc gia Hà Nội	775	2.965	854	3.155

Bảng xếp hạng ba trường đại học,
viện của Việt Nam theo công bố của SCImago

Tất cả những dữ liệu trên cho thấy trên bình diện quốc gia, Việt Nam đứng rất thấp trên trường quốc tế về mặt năng lực cạnh tranh, năng lực sáng tạo và giáo dục đại học.

Xa xỉ lên ngôi

Nhưng có một “tin vui”: Việt Nam là một thị trường tương đối tốt cho những loại hàng hóa xa xỉ. Báo *Tuổi Trẻ* cũng ngày 21/10 có bài “Khi Hermes vẫn tươi cười ở Việt Nam” cho biết, thương hiệu Hermes mới khai trương một chi nhánh tại TP. HCM. Bài báo có đoạn viết:

“Cách đây không lâu, một cô người mẫu nổi tiếng của Việt Nam kể cho nghe một chuyện như thế này: cửa hàng Hermes ở Hà Nội nhập về mười bộ túi xách thời trang mới nhất. Mỗi bộ gồm bốn chiếc mang bốn màu khác nhau. Giá của một bộ bốn chiếc túi này là 140.000 USD, và người ta chỉ bán bộ chứ không bán lẻ!”.

Chợt nhớ hôm chuyển tiếp máy bay ở Singapore, tôi lang thang trong các cửa hàng sân bay và nhìn thấy giá những chai rượu Pháp (Louis 13 thì phải), giá từ 4.000 USD đến 25.000 USD một chai. Kinh ngạc, tôi hỏi người bán hàng rằng chắc chắn chỉ bán được một vài chai mỗi tháng. Chị bán hàng trợn mắt nói: “Oh, mỗi tuần chúng tôi bán cả chục chai”. Tôi hỏi khách hàng nào mà mua những thứ này, chị nói “PRC” (People’s Republic of China). Vậy mà chỉ một tuần sau có mặt ở Hà Nội, đi ăn tối với vài bạn, trong đó có bạn làm quản lí một nhà hàng sang trọng ở Hà thành, anh ấy cho tôi biết nhà hàng của anh cũng bán khoảng “đăm chai” mỗi tuần, mỗi chai từ 4.000 đến 10.000 USD. Việt Nam ta đâu có chịu thua kém.

Nhưng ấn tượng nhất vẫn là cảnh tôi chứng kiến ở Khách sạn Melia, Hà Nội. Khách sạn có cửa hàng bán điện thoại đắt tiền hiệu Vertu, giá cũng từ 5.000 đến 10.000 USD/chiếc. Khi tôi đang dạo xem cửa hàng, một cặp tình nhân

tay trong tay vào cửa hàng. Người con gái chỉ vào cái điện thoại (tôi không biết bao nhiêu tiền) và nũng nịu nói với chàng trai: “Em thích cái này cơ”. Giọng nói Hà Nội nghe dễ thương một cách chết người. Thế là chàng trai rút bóp ra và mua ngay cái điện thoại mà “em thích”. Họ vui vẻ và rất thân thiện.

Trong xã hội có người nghèo kẽ giàu là chuyện bình thường. Nhưng tôi nghĩ, mức tiêu xài nói chung tùy thuộc vào thu nhập bình quân. Chẳng hạn, ở Australia, thu nhập bình quân đầu người khoảng 40.000 đôla, nên thấy các đại gia lái xe Ferrari hay gì thì cũng chẳng ai quan tâm. Nhưng ở Việt Nam, nơi mà thu nhập đầu người bình quân chỉ 1.100 đôla, phần lớn xe cộ là xe gắn máy lại có người nghênh ngang trên đường phố với chiếc Lamborghini thì thật là khó coi.

Nói như vậy không có nghĩa là trách ai. Người ta có thừa tiền thì người ta cứ chi, nhưng có lẽ thái độ chi và cách chi như thế nào cũng có ý nghĩa. Không biết mấy đại gia giàu có nghĩ gì trong khi đa số người dân vẫn còn nghèo. Tôi thích nhất câu nói của Kennedy: nếu một xã hội tự do không giúp đỡ được đa số người nghèo thì cũng không thể nào cứu thiểu số giàu có.

Khoe gì?

Cách đây hơn 10 năm, Australia đăng cai tổ chức Thế vận hội Olympic và giành nhiều huy chương. Thời điểm đó, hệ thống đại học Australia lâm vào tình trạng khó khăn và khoa học cũng ở vào thế “kẹt” vì thiếu đầu tư. Có nhiều người viết trên báo một cách mỉa mai rằng Australia là nước chỉ thích khoe cơ bắp chứ trí tuệ thì thấp.

Việt Nam thì chưa có khả năng thể thao như Australia, nên chưa thể phô trương cơ bắp. Nhưng về mảng phô trương cái giàu và xa hoa thì Việt Nam chắc hơn Australia, xét một cách tương đối. Khi nói “tương đối”, tôi muốn nói với một thu nhập trung bình thấp mà người mình dám chi lớn thì tỉ số chi tiêu trên thu nhập (tôi gọi đó là “chi số xa xỉ”) hơn hẳn các đại gia Australia. Chi số xa xỉ $140.000/1.100 = 127$ trong khi ở Úc chỉ 3.5. Nhưng có đáng tự hào cho một chi số xa xỉ cao như thế trong khi đất nước đang tụt hạng về năng lực trí tuệ, về khả năng cạnh tranh, về khoa học và giáo dục.

Theo tôi, đầu tư cho khoa học Việt Nam có hiệu quả hơn ở Australia. Chỉ cần 140 ngàn USD là đủ cho Việt Nam làm một nghiên cứu qui mô về genes và có thể phát hiện nhiều gene quan trọng liên quan đến bệnh tật (số tiền đó chỉ đủ cho nghiên cứu sinh 2 hay 3 năm ở Australia). Do đó, ước gì các đại gia Việt Nam đầu tư cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (vì có hiệu quả) hơn là để mua vài cái túi xách.

Đồng tiền không có tội, nhưng...

Phỏng vấn của Báo Phunutoday.vn

Trích lời Nhà Văn hóa Đào Duy Anh như một viện dẫn giải thích sự "chơi ngông", tiêu xài xa xỉ của nhiều đại gia Việt mới nổi trong thời gian gần đây, GS. Nguyễn Văn Tuấn, Viện Garvan, Úc cho rằng, vì văn hóa thấp nên người ta dùng đồng tiền một cách hơm hĩnh. Ông cũng đứng trên quan điểm khoa học để nhận xét về sự trái khoáy khi những biểu hiện vô cảm xuất hiện song song với sự xa xỉ đến choáng váng của nhiều đại gia Việt.

Văn hóa thấp nên dùng tiền hơm hĩnh!

PV: Thời gian gần đây, dư luận trong nước xôn xao về cách xài tiền đặc dị của các đại gia: thuê máy bay, diễu dàn xe tiền tỷ đi đón dâu, nuôi chó triệu đô... Sống ở một đất nước có mức thu nhập bình quân đầu người cao gấp khoảng 40 lần Việt Nam (năm 2009 đã là 39.500 USD/người/năm), GS bình luận gì về sự "chơi ngông" của những đại gia này?

GS. Nguyễn Văn Tuấn (NVT): Tôi đã từng nói, tôi rất choáng với nhiều kiểu tiêu tiền có thể nói rất xa hoa của một vài đại gia ở Việt Nam. Không chỉ tôi, nhiều bạn

bè người Úc đang làm chung với tôi cũng vậy. Sau khi đi du lịch ở Việt Nam, họ tỏ ra rất ngạc nhiên với sự xa xỉ của người mình.

Một bác sĩ ở Viện Garvan nói với tôi rằng, chị không lý giải được tại sao một đất nước còn rất nghèo, đường sá chật hẹp và chất lượng kém mà có những chiếc xe rất đắt tiền.

Rồi mới đây, báo chí phản ánh chuyện tổ chức đám cưới “khủng”, hoặc chi ra vài trăm triệu đồng để xây nhà cho... chó, v.v... càng gây sự chú ý của công chúng.

Theo thói quen, tôi thường đặt câu hỏi *tại sao*: tại sao một vài đại gia Việt lại tiêu tiền quá xa xỉ như vậy? Dĩ nhiên, có người muốn xem việc mua những món hàng xa xỉ là một cách khẳng định đẳng cấp. Đó cũng có thể là một cách tiếp thị hoặc làm PR cho doanh nghiệp của họ.

Cũng có thể là cách tiêu tiền theo kiểu “chơi nổi” là một cách khoe khoang, rất phù hợp với nhận xét của Nhà văn hóa Đào Duy Anh trước đây: “[...] Phản nhiều người có tính ham học, song thích văn chương phù hoa hơn là thực học, thích thành sáo và hình thức hơn là tư tưởng hoạt động... Tính khí cũng hơi nông nổi, không bền chí, hay thất vọng, hay khoe khoang trang hoàng bì ngoài, ưa hư danh và thích chơi cờ bạc”.

Cả ba lý do đều có chung một mẫu số: văn hóa thấp. Vì văn hóa thấp nên người ta dùng đồng tiền một cách hời hĩnh.

Nhưng cũng có thể còn một lý do, không nằm trong lĩnh vực văn hóa, đó là lý do tâm lý. Chúng ta biết rằng, một vài đại gia tiêu tiền xa xỉ trong khi mắc nợ chồng chất. Rất khó lý giải cho những trường hợp này, nhưng không loại trừ khă

năng họ mắc hội chứng tâm thần mà giới y học gọi là rối loạn lưỡng cực (bipolar disorder). Những người mắc hội chứng rối loạn lưỡng cực cũng có thể tiêu tiền một cách phi lý trí.

Tôi được biết, có người còn áp dụng lý thuyết tiến hóa để giải thích những hành vi tiêu tiền xa xỉ, nhưng theo tôi, lý thuyết này chưa ứng dụng ở đây.

Chà xát vào nỗi đau của người nghèo

PV: *Công luận hầu như không đồng tình về cách đốt tiền chơi ngông của các đại gia này, theo GS, có phải là do phản ứng tiêu cực của người nghèo với người giàu, hay do nghi vấn về tiền sạch, tiền bẩn hoặc nhân tâm bỗng nhiên thấy có sự cắc cớ khi nhìn ra xung quanh còn đói khổ?*

NVT: Rất khó biết tại sao dư luận phản ứng tiêu cực với những kiểu ăn xài xa hoa của một vài đại gia. Chúng ta cần có nghiên cứu xã hội học để tìm hiểu, tuy nhiên, theo tôi biết, chúng ta còn thiếu những nghiên cứu như thế.

Thực ra, trong bối cảnh xã hội hiện nay, tôi nghĩ phản ứng của công chúng không khó hiểu. Thứ nhất, với tình trạng tham nhũng, hối lộ tràn lan khắp nơi thì người ta có lý do để nhìn những đại gia tiêu xài xa hoa vô lối như là những người không ít thì nhiều có liên quan đến những vụ tham ô, hối lộ. Nhìn theo cách như thế thì họ là những người trộm cắp, và do đó đồng tiền của họ là đồng tiền bẩn.

Thứ hai, công chúng nghĩ đến những sự bóc lột công sức của người lao động. Họ nghĩ rằng các đại gia nhờ bóc lột hay lợi dụng người nghèo khó để làm giàu, và do đó, đồng tiền của họ là đồng tiền phi đạo đức.

Dĩ nhiên, đó chỉ là những ẩn tượng. Trên thực tế, có thể đó là các đại gia làm giàu một cách chính đáng. Có điều, người làm giàu chính đáng, làm giàu từ sự lao động cật lực của chính mình thì ít ai tiêu xài xa xỉ như vậy.

Cũng nên ghi nhận ở đây một thực tế là người Việt Nam có “văn hóa” chuộng cái nghèo (thanh bần) và không ưa người giàu. Điểm qua các tác phẩm văn học xưa và nay, chúng ta dễ dàng thấy người ta ca ngợi người nghèo khó và có ý chí phấn đấu, nhưng lại rất ác cảm với người giàu có.

Đọc Thạch Lam sẽ thấy ông có xu hướng ca ngợi và thi vị hóa cái nghèo, nhưng chỉ trích những người giàu sang mà ích kỉ và xấu xa.

PV: *Dư luận có phần “phẫn nộ” với sự xa hoa của một vài đại gia Việt kể trên nhưng lại ngưỡng mộ việc những siêu sao ở Mĩ mua nhà trị giá hàng chục triệu đô hoặc vợ chồng Tom Cruise sắm cho cô con gái chưa tới 6 tuổi những món đồ hàng chục ngàn đôla. Xin GS hãy lý giải vì sao lại có sự phản ứng khác nhau như vậy?*

NVT: Không ai lại xây một biệt thự đắt tiền mà chung quanh toàn những căn nhà lá; tương tự, tiêu tiền một cách xa xỉ trong khi đại đa số đồng hương còn nghèo khó là một việc làm dễ gây sốc. Đúng là ở Mĩ cũng có nhiều người tiêu tiền một cách xa xỉ, và vợ chồng Tom Cruise là một ví dụ.

Công chúng Mĩ ít ai đặt vấn đề về cách tiêu tiền của những tài tử điện ảnh này, vì ai cũng biết họ là những người rất giàu và họ làm giàu một cách chính đáng, làm giàu từ tài năng của họ. Vả lại, ở Mĩ, với thu nhập trung bình 40.000 đến 50.000 USD một năm, thì việc người giàu chi ra vài chục ngàn USD cho một món quà cũng chẳng làm ai sốc.

Còn ở nước ta, với thu nhập trung bình chỉ 1.000 USD (hoặc thấp hơn) mà có người bỏ ra 20.000 USD xây nhà cho chó, hay 10.000 USD cho một cái điện thoại di động, hay 5.000 USD cho một chai rượu thì lại là một chuyện khác. Những cách tiêu tiền như thế rất phản cảm. Cách tiêu tiền phải tùy vào bối cảnh kinh tế.

Thứ tưởng tượng ta uống một li cà phê giá 80 ngàn đồng, hay ăn một tô phở giá 800 ngàn đồng, và bên cạnh ta là những người bán vé số lam lũ với thu nhập một ngày chưa đến 30 ngàn đồng. Tiêu tiền xa xỉ như thế chẳng khác gì chà xát vào nỗi đau khổ của người nghèo khó. Một con ngựa đau, cá tàu không ăn cỏ. Tôi nghĩ một người có văn hóa không bao giờ hành xử một cách “dã man” với đồng hương của mình dù chỉ là gián tiếp.

Tôi còn nhớ vài năm trước ở Mĩ có hai vợ chồng người Việt bị giết chết, chỉ vì họ tậu một chiếc xe hiệu Hummer rất đắt tiền. Kẻ giết hai vợ chồng (là người Mĩ) sau này thú nhận là chỉ đơn giản vì ghét kiểu “chơi nổi” của hai vợ chồng người Việt.

Người ta lý giải rằng, khu vực họ sống là khu vực mà đa số dân là người lao động, nên cách sống của hai vợ chồng Việt làm cho người chung quanh thấy khó ưa. Tiêu tiền không đúng hoàn cảnh có khi cũng nguy hiểm.

Người giàu thường hay hành xử trái với đạo lý xã hội

PV: Cùng lúc với những sự rước dâu bằng dàn xe tiền tỷ, máy bay hay nuôi chó triệu đô... là những hành xử bị dư luận lên án là vô cảm, coi rẻ giá trị con người như đại gia nước đá trả con dâu

chỉ vì nghi con dâu mất trinh hay một gia đình đuổi người thân là người nước ngoài ra đường chỉ vì ông ta... nghèo. GS có thể bình luận gì về những hiện tượng trái khoáy nhưng diễn ra đồng thời như vậy?

NVT: Tôi không biết những hành động xa hoa trên có là vô cảm hay không, vì chỉ có đương sự mới có câu trả lời. Xin nói thêm rằng theo tôi được biết, trường hợp cô dâu ở Cần Thơ là do nghi ngờ vô cớ về một thước phim sex.

Còn đứng trên quan điểm khoa học, việc người giàu có hành xử “trái khoáy” có lẽ không có gì đáng ngạc nhiên. Một nghiên cứu mới đây cho thấy người giàu có thường hay hành xử trái với đạo lý xã hội, hay phạm luật pháp. Có thể lý giải những hành động trái với đạo đức trong giới giàu có qua sự độc lập của họ.

Những người có nhiều tiền, quyền cao chức trọng thường đối độc lập và ít bị ràng buộc với người chung quanh họ, nên có nhận thức thấp về rủi ro liên quan đến những hành vi thiếu đạo đức của họ. Ngoài ra, người giàu tự tin rằng “kim ngân phá luật lệ”, họ dư thừa phương tiện và tài lực để đối phó khi họ vi phạm luật.

Người có quyền thế và giàu có cũng có khi suy nghĩ rằng họ “có quyền” thỉnh thoảng vi phạm luật pháp hay có những hành vi trái với đạo lý, vì họ nghĩ họ có công, họ chính là những người xây dựng nên qui chuẩn đạo đức.

Cũng có thể lý giải vì họ xa rời với những người chung quanh, họ sống trong giai tầng của họ, và tỏ ra xem thường những người nghèo hèn. Một lần nữa, những cách hành xử xem thường người nghèo cũng là một thể hiện của sự thiếu nền tảng văn hóa, và có khi thiếu kĩ năng sống.

Cũng cần nhắc đến một vài sự kiện gần đây khi có những đại gia mua đấu giá những món hàng đắt tiền dưới danh nghĩa làm từ thiện nhưng họ thật ra không mua. Đó không chỉ là một hành động gian trá mà còn là một giễu cợt vô cùng vô giáo dục trên nỗi khổ của người khác.

PV: *Dương nhiên, bản thân đồng tiền chỉ là vật quy ước, nó không có tội, nhưng ứng xử với nó như thế nào thì được coi là tử tế và ngược lại, bị coi là hơm hĩnh, mất nhân cách, thưa GS?*

NVT: Dĩ nhiên đồng tiền không có “tội”; chỉ có người dùng nó phải chịu trách nhiệm về cách chi tiêu. Tôi xem tiền như là một phương tiện. Phương tiện có thể dùng cho việc thiện hay bất thiện, tùy vào người sử dụng.

Tôi nghĩ đến dùng phương tiện theo tiêu chí của nhà Phật: diệt khổ. Tôi không nói đến khái niệm diệt khổ ở đây, nhưng chỉ muốn nói rằng chung quanh chúng ta có rất nhiều người nghèo khổ. Ở bất cứ nơi nào trong Việt Nam, chỉ cần đi ra vài bước là có thể cảm nhận được cái nghèo, cái khổ của rất nhiều đồng hương. Nếu đồng tiền được sử dụng diệt khổ cho những đồng hương đó thì đồng tiền sẽ có ý nghĩa hơn.

Theo tôi, diệt khổ của người khác cũng chính là một cách diệt khổ cho chính mình. Tôi nhớ cựu Tổng thống J. F. Kennedy từng nói đại khái rằng nếu một xã hội không thể giúp gì cho đa số người nghèo thì xã hội đó cũng chẳng giúp gì cho thiểu số những người giàu có.

PV: *Vậy sự tiêu tiền nào đã từng khiến GS khâm phục, của các đại gia trên thế giới chẳng hạn?*

NVT: Một trong những người tôi khâm phục về cách tiêu tiền là Bill Gates (Chủ tịch Tập đoàn Microsoft) và

Alfred Nobel (người để lại cho đời di sản giải thưởng Nobel nổi tiếng).

Vào thập niên 1990, Bill Gates được mời sang Úc diễn thuyết, và ông đi máy bay hạng phổ thông, ăn ở nhà hàng thức ăn nhanh McDonald trong khu Darling Harbour! Chuyện còn kể rằng, khi ông tự mướn xe lái đến hội trường để giảng, phát hiện rằng ông phải trả phí ở bãi đậu xe, thế là ông liền lái xe tìm chỗ khác đậu xe mà không phải trả phí. Kết quả là ông đến hội trường trễ vài phút.

Báo chí hỏi ông rằng có phải đó là “hà tiện”, ông vẫn nhiên nói: “Không, đó là nguyên tắc”. Nguyên tắc tiêu tiền của ông là phải đúng mục đích, đem lại lợi ích cho nhiều người, chứ không phung phí để chứng tỏ mình có nhiều tiền.

Tôi rất khâm phục Alfred Nobel trước khi qua đời đã để lại gia sản để làm nên giải Nobel ngày nay. Tôi cũng ngưỡng phục những tỷ phú người Mĩ, những người bỏ hàng triệu đôla cho quỹ Atlantic, hay Warren Buffett chi 31 tỷ USD cho Quỹ Berlinda và Bill Gates là những ví dụ về tiêu tiền đem lại lợi ích cho nhiều người trên thế giới, kể cả Việt Nam.

Nhưng tôi không bao giờ hâm mộ giới tỷ phú người Úc vì tôi nghĩ họ ích kỉ, thậm chí còn ích kỉ hơn các tỷ phú ở Hồng Kông.

PV: *Thứ đặt tình huống, nếu có ai đó làm giàu bất minh nhưng lại dành một phần tiền cho những mục đích tốt như: ủng hộ cho một ca mổ tim từ thiện, xây một cây cầu cho dân đi lại hoặc tặng một cái gì đó cho trẻ em vùng núi đi học... Về đạo lý, cái áo thầy tu có thể rửa sạch tội cho cái áo thợ săn không, thưa GS?*

NVT: Theo tôi nghĩ, câu trả lời là “không”. Dùng đồng tiền phi pháp cho những mục tiêu tưởng như hợp pháp là một cách rửa tiền, và rửa tiền là việc làm trái với đạo lý xã hội. Đồng tiền dơ bẩn dù nó có được sử dụng cho mục đích cao cả thì chỉ làm cho mục đích đó bị bẩn.

Ở Mĩ cũng như ở Úc, khi các đảng chính trị tranh cử, họ có qui định không nhận tài trợ từ những doanh nghiệp có nghi vấn về sự minh bạch trong kinh doanh. Viện Garvan của chúng tôi cũng nhận tiền từ các nhà từ thiện, nhưng chúng tôi chắc chắn không nhận tiền từ [ví dụ như] người buôn lậu, hay những người kinh doanh có vấn đề về đạo đức. Ông bà ta có câu “nghèo cho sạch, rách cho thơm” rất đáng để học ở đây.

Khoảng cách giữa kinh tế và văn hóa ngày càng xa?

PV: Bình luận về nhiều biểu hiện “trọc phú” mới đây, có người cho rằng, sự phát triển lệch pha giữa kinh tế và văn hóa trong thời gian qua ở Việt Nam đã tạo nên những biến thái đáng buồn như vậy. Theo GS, liệu có phải do kinh tế phát triển quá nhanh mà văn hóa không theo kịp nên đã khiến cho con người ta vô cảm hơn với đồng loại, thậm chí cả những người ngay bên cạnh mình?

NVT: Lệch pha giữa văn hóa và kinh tế? Một suy nghĩ hay.

Mới đây, tôi có một buổi trò chuyện với một nhà giáo dục ở TP. HCM. Anh chỉ ra rằng kinh tế thì có lúc trồi, lúc sụt theo thời gian còn sự suy thoái về văn hóa thì theo đường thẳng đi xuống. Nói cách khác, trong khi thu nhập cá nhân có phần tăng lên (nhưng khoảng cách giàu nghèo càng xa) thì văn hóa và đạo đức xã hội chỉ xuống cấp.

Hệ quả là khoảng cách giữa văn hóa và kinh tế càng ngày càng xa, và những trường hợp ăn xài quá đáng mà chúng ta đang chứng kiến là biểu hiện của sự lệch pha đó.

PV: *Và nguyên nhân của sự lệch pha đó, theo GS, là gì?*

NVT: Tôi nghĩ đến vấn đề mà báo chí thường hay nêu là “xuống cấp đạo đức”. Nói cho cùng thì đó là vấn đề giáo dục. Vì hệ thống giáo dục của chúng ta một phần nào đó đã thất bại trong việc đào tạo ra những *con người biết sống*, những con người thiện (thiện nhân).

Trước năm 1975, chúng tôi có học môn “công dân giáo dục”, và các tôn giáo đóng vai trò tích cực trong giáo dục qua những trường tư thực do các tổ chức tôn giáo quản lý.

Sau 1975, một thời gian dài không có môn *công dân giáo dục*, và sau này có một môn học tương tự nhưng có vẻ lẩn lộn giữa tuyên truyền và giáo dục đạo đức xã hội.

Sự trống vắng của các tổ chức tôn giáo trong giáo dục học đường, giáo dục xã hội, tôi nghĩ cũng là yếu tố dẫn đến tình trạng đạo đức bị xuống cấp.

HOÀNG HẠNH *thực hiện*

Hệ miễn dịch của đại học

Phỏng vấn của
Báo Sinh viên Việt Nam 5/4/2012

TS. Nguyễn Văn Tuấn, Viện Nghiên cứu Y khoa Garvan (Úc) có cuộc trò chuyện với Sinh viên Việt Nam về sự miễn dịch của đại học trước "virus... cái xấu".

Khi giảng viên dạy dở...

Sinh viên Việt Nam (SVVN): Thưa ông, là người từng giảng dạy ở nhiều quốc gia tiên tiến trên thế giới, bên cạnh những vinh quang, ông thấy sự "khắc nghiệt" của nghề này ở nước ngoài như thế nào?

Nguyễn Văn Tuấn (NVT): Khắc nghiệt thì tôi không chắc, nhưng áp lực thì chắc chắn có. Áp lực để có một bài giảng tốt, đem lại nhiều thông tin mới hoặc có ích cho học viên. Áp lực để trình bày bài giảng một cách trôi chảy, từ cấu trúc nội dung đến phong cách và môi trường chung quanh. Cá nhân tôi lúc nào cũng cố gắng "có cái gì đó mới", trong một bài giảng. Cùng một bài giảng về một chủ đề ở hai nơi, tôi lúc nào cũng có thêm vài điểm khác biệt giữa chúng. Đã

nhận lời giảng thì phải có cái gì mới để nói, còn không có thì không nhận lời. Những chuẩn mực đó do tôi tự đặt ra và có thể nói là “mình tự mình làm khổ mình”. Nhưng tôi quan tâm đến học viên hơn là quan tâm đến cá nhân tôi. Tôi biết nhiều người khác cũng như thế, tức là đặt ra những chuẩn mực để vươn tới, trong việc truyền đạt kiến thức.

Trong vài trường hợp như giảng bài trong các hội nghị, nhất là cấp quốc gia và quốc tế, thì rất căng thẳng. Có khi phải tổn cả tuần để soạn một bài giảng chỉ 30 slide. Và phải thực hành nhuần nhuyễn trước khi bước lên bục giảng. Tôi biết, có người đã là giáo sư mà mỗi khi giảng ở một hội nghị trước hàng ngàn người, họ vẫn phải dùng đến thuốc để... “an thần”. Nói như thế để thấy, có tình huống đòi hỏi người giảng phải đầu tư công sức và thời giờ để chuyển tải thông tin đến người nghe. Áp lực ở đây là nhận lãnh trách nhiệm và duy trì uy tín cá nhân.

SVVN: Như thế nào được gọi là một người thầy giỏi, thưa ông?

NVT: Theo tôi, một người thầy giỏi có thể phản ánh qua kiến thức chuyên môn, sự tương tác với học viên và kỹ năng sư phạm.

Giảng viên tốt phải là người có kiến thức tốt về lĩnh vực hoặc chủ đề mình giảng, thể hiện qua sự làm chủ thông tin và tấm gương học thuật. Làm chủ thông tin ở đây có nghĩa là giảng viên chính là người “sản xuất” ra (hay hiểu một cách通俗) thông tin chính dùng trong bài giảng, qua những nghiên cứu của họ. Tấm gương học thuật ở đây, tôi muốn nói đến cách “nói có sách, mách có chứng”, tất cả những phát biểu phải có cơ sở khoa học hay có chứng cứ, chứ không nói theo cảm tính.

Khả năng tương tác với học viên đóng vai trò rất quan trọng làm nên một người thầy giỏi. Người thầy giỏi nên kích thích sự quan tâm và tò mò của học viên, dành thời gian cho học viên ghi chép và “tiêu hóa” thông tin. Người thầy giỏi giảng dạy từ trái tim, chứ không chỉ từ sách vở. Do đó, người thầy giỏi còn phải tỏ ra nhiệt tình với chủ đề mình giảng để “truyền lửa” cho học viên.

Ngoài kiến thức và tương tác, người thầy giỏi theo tôi còn phải có kỹ năng sư phạm tốt. Kỹ năng sư phạm ở đây là có khả năng giải thích, kỹ năng nói chuyện trước đám đông (chẳng hạn như không làm cho khán giả... ngủ!), có kỹ năng soạn bài giảng một cách đúng phương pháp, sử dụng từ ngữ chính xác, sử dụng những ví dụ có liên quan đến bài giảng. Người thầy xoàng có thể làm cho vấn đề thêm phức tạp, nhưng người thầy giỏi thì có khả năng biểu lộ sự đơn giản của vấn đề. Người thầy giỏi còn có óc hài hước. Hài hước nhưng không quá trớn và tự biến mình thành người nghệ sĩ hài trước cử tọa học thuật.

Có thể phân các giảng viên thành 4 nhóm theo nội dung và phong thái. Giảng viên trung bình là người chỉ kể chuyện và pha trò giỏi; giảng viên hay là người giải thích tốt; giảng viên giỏi là người có khả năng chứng minh và thuyết phục; và giảng viên tuyệt vời là người có khả năng truyền cảm hứng.

SVVN: Nếu được phép so sánh, ông sẽ so sánh người thầy giỏi với hình ảnh nào?

NVT: Tôi muốn lấy hình tượng của người trồng hoa để ví von với vai trò của người thầy. Người trồng hoa phải cẩn thận chọn và gieo hạt giống, rồi tỉa cành hoa thành một tác phẩm đẹp. Người thầy cũng thế: Chọn nội dung bài

giảng kỹ càng và rèn luyện kỹ năng sư phạm để gieo những hạt giống tri thức đến học viên và đào tạo họ thành những người sống đẹp.

SVVN: Nếu trở lại là một sinh viên, ông thích phong cách giảng dạy nào nhất? Vì sao?

NVT: Câu trả lời có lẽ tùy vào giai đoạn. Nếu tôi là sinh viên bậc cử nhân, tôi thích giảng viên có khả năng giải thích và khai sáng. Nếu là sinh viên sau đại học, tôi thích giảng viên truyền đạt cảm hứng hơn là giảng viên giải thích.

Mỗi một bậc học có nhu cầu khác nhau. Ở bậc cử nhân, sinh viên cần tiếp thu một lượng kiến thức tổng quan tương đối lớn, nên tôi nghĩ, cách giảng giải thích rất có hiệu quả. Còn bậc sau đại học thì vì sinh viên phải tập trung vào một lĩnh vực hẹp, có khi rất hẹp, nên cần phải có cảm hứng để theo đuổi đam mê. Do đó, cách giảng thích hợp không thể nói chung được mà còn tùy thuộc vào giai đoạn trong quá trình học hành.

SVVN: Việc sinh viên "chấm điểm" bài giảng của thầy giáo có ý nghĩa như thế nào đến việc cải thiện chất lượng giáo dục và đào tạo các giảng viên kém?

NVT: Tôi nghĩ, việc sinh viên đánh giá giảng viên là hoàn toàn hợp lý và dân chủ. Sinh viên phải đóng học phí, cũng như bỏ thời gian để đến nghe giảng viên giảng và do đó, việc họ có mặt trong giảng đường là một sự đầu tư. Đã là đầu tư thì họ có quyền kỳ vọng lợi ích, được tiếp thu kiến thức mới, và có quyền cho ý kiến.

Mặt khác, tôi nghĩ, người giảng viên tốt cũng rất muốn biết sinh viên nghĩ gì và đánh giá mình ra sao. Tôi biết,

có giảng viên còn chủ động soạn ra những bộ câu hỏi để thăm dò ý kiến của sinh viên. Thật ra, tôi biết vài người mà trong hồ sơ xin đề bạt các chức danh khoa bằng (như giáo sư chẳng hạn), giảng viên cũng kèm theo những cuốn bằng video bài giảng và những đánh giá của sinh viên.

Do đó, về lâu dài, việc sinh viên đánh giá giảng viên, theo tôi, là sẽ có hiệu quả cải tiến kỹ năng và làm giàu thêm kinh nghiệm của giảng viên. Ngay cả trong các hội thảo chuyên đề, học viên cũng đánh giá giảng viên về nội dung bài giảng, về phong cách, về tính thân thiện và nhiệt tình giúp đỡ học viên... Tất cả những đánh giá như thế tạo áp lực lên người giảng, khiến họ phải đáp ứng nhu cầu học thuật của học viên và để đáp ứng nhu cầu ấy, giảng viên phải nỗ lực hết mình.

Tâm lý bầy đàn

SVVN: *Hệ thống giáo dục đại học ở các nước "miễn dịch" thế nào với các giảng viên không đủ tài, đủ đức, thua ông?*

NVT: Ở đâu thì tôi không rõ, nhưng ở Úc, tôi nghĩ, giới quản lý đại học không ngạc nhiên nếu biết giảng viên của trường giảng dở. Phần lớn những người giảng dạy đại học là những nhà nghiên cứu và rất ít người được huấn luyện về kỹ năng giảng dạy. Tôi thấy họ thường khuyên các giảng viên bị sinh viên đánh giá kém về kỹ năng giảng dạy nên phải đi học một khóa về kỹ năng sư phạm (cũng giống như các nghiên cứu sinh không am hiểu cách viết bài báo khoa học được khuyên nên đi học các khóa học về viết văn trong khoa học).

Vì đặt nặng nghiên cứu khoa học, nên không có đại học nào bai nhiệm giảng viên, chỉ vì họ giảng dạy kém.

Tuy nhiên, ở Úc cũng có vài trường hợp giảng viên bị miễn nhiệm vì phạm tội “quấy rối tình dục”. Dù là người tài cỡ nào mà phạm phải lỗi này thì sẽ bị cho nghỉ việc ngay, không bao giờ nhân nhượng. Do đó, các đại học Úc rất quan tâm đến các quy chuẩn đạo đức trong giảng dạy, như tuyệt đối không được dùng những từ ngữ mang tính phân biệt chủng tộc, phân biệt giới tính, phân biệt tuổi tác... Tôi còn nhớ, vào thập niên 1990, có một ông giáo sư sứ học rất nổi tiếng ở Melbourne bị yêu cầu từ chức vì có những lời lẽ xuyên tạc và xúc phạm đến người tị nạn gốc Việt Nam. Nói chung, giảng viên bị miễn nhiệm không phải vì lý do giảng dở, mà thường vì lý do vi phạm đạo đức sư phạm.

SVVN: *Ở Việt Nam, gần đây, có giảng viên khi đứng lớp đã dùng quá nhiều từ được coi là tục tĩu. Ấy vậy nhưng việc đó lại được một bộ phận cộng đồng xem là chuyện bình thường. Ông lý giải chuyện này như thế nào?*

NVT: Tôi cũng có theo dõi sự việc và cũng ngạc nhiên trước sự ủng hộ của nhiều sinh viên đối với vị giảng viên này. Tôi không biết căn nguyên từ đâu, nhưng tôi chú ý thấy những người ủng hộ và tán dương vị giảng viên đó phần lớn là “cư dân mạng”. Phản ứng của cư dân mạng thì dĩ nhiên, không đủ chứng cứ để nói rằng, đa số sinh viên Việt Nam tán thành cách giảng của vị giảng viên đó. Có lẽ, cần phải có một khảo sát để tìm hiểu “hiện tượng” này.

Tuy nhiên, trước đây, tôi có đọc một khảo sát cộng đồng ở Việt Nam, mà trong đó, tác giả báo cáo rằng, phần lớn (trên 70%) sinh viên lên mạng thường để đọc báo, viết blog, vào Facebook, chat với bạn, chơi game, đọc truyện... tức là những việc làm giải trí, không mang tính học thuật cao. Do

đó, có lẽ một số sinh viên kém khả năng về *tư duy phân biện*, tức khả năng phân tích một vấn đề để đánh giá đúng sai, phân biệt giữa ngụy biện với lôgíc, hay khả năng đặt vấn đề. Những người này dễ bị chi phối bởi “hiệu ứng đám đông”. Chỉ cần một vài người tung hô thì đám đông khác cũng hùa theo. Trong trường hợp đề cập, tôi không biết có hiệu ứng đám đông hay không, chỉ là giả thuyết thôi.

SVVN: *Làm thế nào để các bạn sinh viên ý thức được vai trò của họ trong việc nâng cao chất lượng giáo dục?*

NVT: Một đại học tốt bao gồm những sinh viên tốt. Thật vậy, nhiều khi, người ta đánh giá uy danh giữa các đại học dựa vào thành tựu của sinh viên. Tôi nghĩ, sinh viên trước hết cần rèn luyện khả năng và tư duy phân biện, để phân biệt đúng và sai. Sinh viên cũng cần phải tập làm quen với cách phát hiện và giải quyết vấn đề, phải am hiểu những quy ước trong tranh luận học thuật. Ngoài ra, đại học cũng phải tạo điều kiện để sinh viên có tầm nhìn toàn cảnh (big picture). Đành rằng, học hành thì chỉ tập trung vào một chủ đề nhỏ và hẹp, nhưng cần phải đặt chủ đề đó trong bối cảnh lớn hơn, để biết mình đang ở đâu trong bối cảnh đó. Sinh viên đại học mà không nghĩ mình là thành phần tinh hoa trong xã hội thì người sinh viên đó chỉ là ở mức trung bình.

SVVN: *Người ta lo, nếu một ngày, các giảng viên có quyền ví von tục tĩu trên giảng đường, thế giới của các đại học sẽ thế nào?*

NVT: Tôi thấy câu nói (đã được diễn giải) của Khổng Tử có thể trả lời cho câu hỏi này. Khổng Tử từng nói: “Nếu ngôn từ không được sử dụng đúng chỗ, thì những gì được phát biểu sẽ không hàm chứa ý nghĩa mà tác giả muốn nói; nếu những gì mình phát biểu vượt ra ngoài ý tưởng của

mình thì những gì cần phải thực hiện sẽ không thực hiện được; và nếu những gì mình không thực hiện được, thì đạo đức và nghệ thuật sẽ suy đồi". Tuy nhiên, tôi nghĩ, giả thuyết câu hỏi đặt ra chắc chỉ là... giả thuyết thôi, vì trong thực tế vẫn có nhiều giảng viên giỏi và yêu nghề.

SVVN: *Theo ông, tinh thần của một đại học phải hội đủ các yếu tố nào?*

NVT: Nếu trả lời ngắn, tôi nghĩ đến tinh thần khai sáng và tự do học thuật. Theo tinh thần khai sáng, đại học không chỉ là trung tâm đào tạo nhân tài, mà còn là một trung tâm khoa học và văn hóa, với tự do học thuật được xem là đặc điểm quan trọng nhất. Một đại học lý tưởng nên tôn trọng tinh thần tự do học thuật, trong đó, giảng viên và sinh viên có quyền tự do nghiên cứu, tự do giảng dạy và tự do học hỏi và tìm hiểu.

SVVN: *Xin cảm ơn ông!*

HIỀN ANH *thực hiện*

Ăn cắp học thuật và sự khả kính của học giả

Một tạp chí khoa học hàng đầu thế giới vừa phanh phui một vụ đạo văn của nhóm tác giả Việt Nam, trong đó có tên của những giáo sư đang công tác tại các cơ sở nghiên cứu trong nước. Sinh Viên Việt Nam có cuộc trao đổi với GS. Nguyễn Văn Tuấn, Đại học New South Wales (Úc).

Từ đạo văn...

Sinh viên Việt Nam (SVVN): *Thưa, ông nghĩ thế nào khi một tạp chí quốc tế vừa tố cáo trường hợp đạo văn của ông LĐT?*

Nguyễn Văn Tuấn (NVT): Tôi thấy đây là một vụ việc nghiêm trọng và đáng tiếc. Sự việc 7 bài báo đã được công bố và đều bị rút xuống do đạo văn là một vi phạm đạo đức khoa học nghiêm trọng. Đáng tiếc là vì sự việc và những lùm xùm xung quanh sự việc ảnh hưởng rất tiêu cực đến sự nghiệp của anh LĐT và nhóm tác giả. Xin nói thêm rằng, các tạp chí không tố cáo; họ chứng minh rằng, nhóm tác giả đã đạo văn. Trong một bài bình duyệt (peer review) mà tôi đọc được, một chuyên gia bình duyệt chỉ ra nhiều đoạn

trong phần dẫn nhập và bàn luận trong bài báo được lấy từ nhiều bài báo khác mà nhóm tác giả không ghi nguồn. Sau này, người ta còn phát hiện những bài khác của nhóm tác giả cũng có đạo văn. Do đó, các tập san rút lại những bài báo đó là quyết định hoàn toàn chính xác.

SVVN: Ông có thể nói rõ hơn, hành động như thế nào thì bị coi là "đạo văn"?

NVT: Đạo văn được định nghĩa là sử dụng ý tưởng hay câu văn của người khác mà không ghi rõ nguồn gốc. Ở đây, "ý tưởng và từ ngữ của người khác" có nghĩa là: Sử dụng công trình hay tác phẩm của người khác, lấy ý tưởng của người khác, sao chép nguyên bản từ ngữ của người khác mà không ghi nguồn, sử dụng cấu trúc và cách lý giải của người khác mà không ghi nhận họ và lấy những thông tin chuyên ngành mà không đề rõ nguồn gốc.

Chiều theo định nghĩa chuẩn trên, có rất nhiều hình thức đạo văn. Những hình thức chính là: Lấy ý tưởng hay nhiều câu chữ của người khác mà không ghi nguồn; lấy ý tưởng của người khác nhưng viết lại câu văn mà không ghi nguồn; nhờ người khác viết giúp và lấy đó làm tác phẩm của mình; mua luận văn/luận án từ chợ luận văn/luận án trên Internet; mượn bài làm của đồng môn làm bài làm của mình... Tất cả những hình thức này đều xem là đạo văn. Dĩ nhiên, những gì thuộc về kiến thức phổ quát thì không cần trích dẫn nguồn và không bị xem là đạo văn.

SVVN: Về mặt văn hóa, các cách nhìn nhận về đạo văn có khác nhau không?

NVT: Ở những nước có nền khoa học và học thuật đã đi vào nề nếp, học sinh tiểu học và trung học đã được dạy

rằng, đạo văn là một hành vi không chấp nhận được, giống như ăn trộm - ăn trộm tri thức. Học sinh có ý thức tự giác rất cao về chuyện đạo văn. Chẳng hạn như trong gia đình, tôi không thể nào làm bài tập cho con tôi vì cháu dứt khoát không chịu, cháu nói: "Cô giáo nói như vậy là đạo văn, là xấu!". Do đó, khi lên đại học, sinh viên đã quen với "văn hóa tự lập" và họ ít đạo văn. Xin nói là "ít" chứ không phải là "không có" đạo văn. Trong thực tế, đạo văn vẫn thường hay xảy ra ở cấp đại học.

Ở Việt Nam, chúng ta có truyền thống học thuộc lòng và trả bài theo những bài văn thầy cô ra đề. Học sinh nào đọc y chang những gì trong sách giáo khoa thì được điểm cao. Đó chính là một hình thức... đạo văn. Tôi không nói thói quen đó là nguyên nhân làm cho học sinh Việt Nam đạo văn nhưng thói quen đó tiềm ẩn nguy cơ đạo văn ở học sinh Việt Nam. Quan trọng hơn, thói quen đó làm cho học sinh và sinh viên có khi không phân biệt hay thậm chí nhận thức được ranh giới giữa đạo văn và trích dẫn. Từ đó, dẫn đến sự khác nhau về hình thức đạo văn. Sinh viên phương Tây thường đạo văn qua việc lấy ý tưởng hoặc viết lại câu văn của người khác (mà không ghi nguồn). Còn sinh viên Á châu thì lấy nguyên câu văn của người khác mà không ghi nguồn. Đó là khác biệt căn bản mà tôi thấy được.

SVVN: Ông thấy những kiểu lỗi thường gặp là gì?

NVT: Đúng là tôi có hướng dẫn cho vài (chứ không phải "nhiều") nghiên cứu sinh gốc Á châu. Trong các nghiên cứu sinh tôi hướng dẫn, chưa thấy ai đạo văn cả, vì họ được cảnh báo và hướng dẫn ngay từ ngày đầu vào học. Tôi cũng duyệt bài cho các tạp san khoa học, luận án, đề cương nghiên cứu...

hằng tuần. Thỉnh thoảng, tôi cũng gặp trường hợp đạo văn. Chẳng hạn như hai tháng trước đây, tập san chúng tôi đã chấp nhận một bài báo từ nhóm tác giả Trung Quốc và đã công bố trên mạng. Sau đó một ngày, chúng tôi nhận được email của một người từ Trung Quốc chỉ ra rằng, bài báo đó lấy gần 80% văn của một bài báo khác. Chúng tôi đã rút bài báo xuống trong vòng 1 giờ đồng hồ.

Trong vài năm gần đây, tôi cũng có dịp duyệt bài cho các đồng nghiệp trong nước và phát hiện khá nhiều trường hợp đạo văn. Có ba trường hợp mà đương sự lấy từ những bài báo trên mạng. Có trường hợp hy hữu là một em nghiên cứu sinh gửi đề cương cho tôi góp ý mà trong đó em lấy gần ba trang từ sách của tôi! Đạo văn ở sinh viên và nghiên cứu sinh Việt Nam thường rất “thô”, tức là họ lấy nguyên câu văn của người ta. Điều này tôi nghiệm ra là vì họ kém tiếng Anh, nên không có khả năng viết và diễn giải lại ý tưởng của người ta. Có em còn nói rằng, đọc xong câu văn thấy hay quá nên không biết viết lại như thế nào cho tốt hơn! Nói chung là đạo văn một phần có lẽ xuất phát từ vấn đề ngoại ngữ.

Nhưng yếu tố sắc tộc cũng có thể ảnh hưởng đến xu hướng đạo văn. Có người cho rằng, sinh viên châu Á nói chung có xu hướng đạo văn hơn là sinh viên phương Tây. Nhưng theo tôi biết, không có bằng chứng nào cho giả thuyết đó cả. Một nghiên cứu mới công bố trên Tập san *Management Learning* (năm 2011) cho thấy, sinh viên châu Á và Mĩ có xu hướng đạo văn như nhau và do đó, giả thuyết sắc tộc có thể không đúng.

SVVN: Theo ông, giới học thuật Việt Nam có bị ảnh hưởng từ những vụ đạo văn “rùm beng” này không, thưa ông?

NVT: Đạo văn có thể xảy ra bất cứ ở đâu và trong môi trường học thuật nào. Thật ra, có nghiên cứu cho thấy khoảng 20% trong các bài báo đã công bố trên các tạp san khoa học có dấu hiệu đạo văn. Do đó, tôi nghĩ, những vụ đạo văn mà báo chí làm ồn ào trong thời gian gần đây không có ảnh hưởng gì lớn đến học thuật Việt Nam. Nhưng không loại trừ trường hợp các đồng nghiệp nước ngoài nhìn đồng nghiệp Việt Nam với ánh mắt nghi ngờ. Vài năm trước, khi vụ GS. Hwang Woo-Suk (ngụy tạo dữ liệu) xảy ra đã khiến cho giới khoa học Hàn Quốc mỗi lần nộp bài báo khoa học cho các tạp san, đã phải nộp cả số liệu gốc như là một cách để nói rằng: “Chúng tôi trong sạch!”.

... Đến đạo làm khoa học

SVVN: Ông có nghĩ là nạn đạo văn ở Việt Nam đang diễn ra trầm trọng?

NVT: Tôi nghĩ vậy. Có thể những luận án đó cũng không xứng đáng với văn bằng được cấp. Vấn đề ở Việt Nam là người ta thích đưa vào công thức. Ngay cả luận án tiến sĩ mà người ta cũng đưa vào những quy định cụ thể về cách viết tựa đề, số chương, số trang... Những quy định có thể nói là rất lạm dùng như thế chẳng những bóp chết tính sáng tạo của nghiên cứu sinh, mà còn có thể dẫn đến tình trạng đạo văn vì nó làm cho nhiều luận án đều na ná giống nhau.

Thật ra, mấy năm trước, tôi đã thấy nhiều sách giáo khoa, giáo trình giảng dạy ở trong nước có dấu hiệu hoặc là lấy dữ liệu từ sách nước ngoài mà không ghi nguồn, hoặc dịch từ sách nước ngoài. Người trong ngành chỉ cần nhìn qua vài biểu đồ hay bảng số liệu quen thuộc là có thể nhận

ra nguồn gốc của những dữ liệu đó từ đâu. Tuy chưa có một cuộc điều tra nào nhưng qua trao đổi với nhiều đồng nghiệp trong nước, tôi biết nhiều người có chung suy nghĩ rằng, đạo văn rất phổ biến, không chỉ ở các trường đại học, mà còn ở bậc trung học nữa. Nếu chúng ta muốn trở thành một “diễn viên” khả kính trên trường khoa học quốc tế thì chúng ta phải nghiêm túc giải quyết vấn nạn đạo văn trong học thuật và học đường.

SVVN: *Quay lại trường hợp LDT, những người đứng tên cùng có vé đang muốn trốn tránh trách nhiệm. Ông có bình luận gì?*

NVT: Nay giờ thì chúng ta biết rằng, có ít nhất một bài báo tuy có bốn tác giả nhưng có tác giả chẳng có đóng góp một chữ hay một số liệu nào trong đó. Ấy thế mà tác giả này vô tư nhận làm “tác giả”. Đó là một vi phạm đạo đức khoa học. Chúng ta cũng biết rằng, khi sự việc đạo văn chưa được phát hiện thì chẳng có tác giả nào phàn nàn, thậm chí có tác giả còn được biểu dương vì có tên trong một công trình nghiên cứu (vừa bị rút xuống), nhưng khi có vấn đề thì ai cũng “chạy dài” và đổ thừa là bài chỉ của một mình cá nhân LDT! Đó là thái độ đáng trách và thiếu quang minh chính đại. Đứng tên tác giả là đồng ý với nội dung bài báo và có trách nhiệm trước công chúng. Do đó, đã ký tên tác giả thì phải chịu trách nhiệm, chứ không nên đổ lỗi cho một anh cử nhân đang tập tành làm nghiên cứu khoa học. Vì thế, rất khó nói các tác giả khác không có phần trách nhiệm trong vụ việc.

SVVN: *Theo thông lệ quốc tế, hình phạt cho một người đạo văn là gì?*

NVT: Hình phạt rất khác nhau cho mỗi cấp và mỗi trường hợp. Nếu sinh viên bị phát hiện đạo văn thì có thể bị đuổi khỏi trường. Trên lý thuyết là thế nhưng trong thực tế thì chỉ cảnh cáo, chứ ít ai bị đuổi vì đạo văn. Nếu là người đã có bằng cấp mà luận văn/luận án có đạo văn thì bằng cấp sẽ bị rút lại. Chúng ta còn nhớ vụ ông Guttenberg, cựu Bộ trưởng Quốc phòng Đức, phạm tội đạo văn trong luận án tiến sĩ và trường rút lại bằng tiến sĩ, ông cũng đã từ chức Bộ trưởng. Nếu là một giáo sư phạm tội đạo văn thì có thể hình thức là buộc từ chức (như đã xảy ra ở một trường đại học Úc) hay cảnh cáo (nếu là trường hợp nhẹ). Mới đây, một giáo sư Đại học Harvard đạo văn từ những bài ông bình duyệt cho người khác và hình thức phạt là cấm ông không được bình duyệt bài trong vòng ba năm. Nói chung, hình thức phạt còn tùy thuộc vào quy mô và tính chất nghiêm trọng của từng trường hợp.

SVVN: *Theo ông, điều gì làm nên sự khả kính của một học giả?*

NVT: Theo tôi, những yếu tố làm nên một học giả khả kính là có đóng góp quan trọng cho chuyên ngành, có công trình gây ảnh hưởng lớn và có trách nhiệm xã hội.

Có đóng góp quan trọng cho chuyên ngành. Tôi nghĩ, tiêu chuẩn hàng đầu mà nhà khoa học có được sự kính trọng của đồng nghiệp và xã hội là đóng góp của anh ta cho chuyên ngành nói riêng và cho khoa học nói chung. Đóng góp ở đây có thể là làm thay đổi một quan điểm, tạo ra một định hướng mới, hay chuyển giao thành quả nghiên cứu đến bệnh nhân (trong trường hợp y khoa)... Một người sếp cũ của tôi thường hay nói rằng, “Các đồng nghiệp phải tự

hỏi việc mình làm có đem lại lợi ích cho những người đang đi trên đường phố kia không”.

Có công trình công bố trên những tập san khoa học hàng đầu hay có ảnh hưởng lớn. Trong giới khoa học, công bố nghiên cứu trên những tập san hàng đầu (hiểu theo nghĩa có chỉ số ảnh hưởng cao) hay những công trình được nhiều đồng nghiệp trích dẫn là một thước đo quan trọng của sự kính trọng. Do đó, chúng ta không ngạc nhiên khi thấy giới khoa học không quan tâm đến chức danh hay chức vụ; họ hay “khoe” những công trình của họ được công bố trên những tập san nào.

Có trách nhiệm xã hội. Vì nhà khoa học cũng chỉ là một thành viên trong xã hội, chứ không thể nào đứng ngoài hay đứng cao hơn xã hội. Nhà khoa học phải thông qua các cơ chế dân chủ để truyền đạt tri thức, để có tiếng nói, không thông qua các cơ chế này là biểu hiện của sự kiêu ngạo. Trong những năm 1960, trước chiến dịch sử dụng chất độc da cam ở Việt Nam, các nhà khoa học Mĩ cũng đã lên tiếng phản đối và một số còn lên án gay gắt hành động này và yêu cầu Chính phủ Mĩ phải ngưng ngay việc dùng hóa chất độc hại. Năm 1967, Hiệp hội vì Phát triển Khoa học Mĩ, với sự thúc đẩy của GS. E. W. Pfeiffer (Đại học Montana) đã khuyến cáo Bộ Quốc phòng Mĩ về hậu quả lâu dài cho người dân và môi sinh Việt Nam do chiến dịch phun hóa chất gây ra. Mới đây, Việt Nam bàn thảo dự án xây một nhà máy điện hạt nhân và các nhà khoa học trong và ngoài nước cũng đã góp ý khá sôi nổi.

SVVN: Xin cảm ơn ông!

LÊ NGỌC SƠN thực hiện

Mạn đàm về nghiên cứu khoa học ở Việt Nam

Kết quả mới nhất của nhóm nghiên cứu SCImago công bố về năng lực và chất lượng nghiên cứu khoa học ở Việt Nam tiếp tục bị tụt hạng. Có phải hoạt động nghiên cứu khoa học ở Việt Nam đang ở mức báo động? Hòa Ái phỏng vấn Giáo sư, Tiến sĩ Nguyễn Văn Tuấn thuộc Viện Nghiên cứu Y Khoa Garvan và Đại học New South Wales xoay quanh đề tài này.

Phương thức đánh giá

Hòa Ái (HA): Trả lời câu hỏi đầu tiên về kết quả công bố của viện SCImago, một tổ chức uy tín về đánh giá khoa học, có phản ánh đúng thực tiễn tình hình nghiên cứu khoa học ở Việt Nam hay không?

GS. TS. Nguyễn Văn Tuấn (NVT): Trước hết, giới báo chí nói chung có một hiểu lầm ở đây. Tổ chức SCImago của Tây Ban Nha, họ nói rất rõ là họ không có xếp hạng đại học và nghiên cứu trên thế giới. Họ chỉ cung cấp thông tin liên quan đến nghiên cứu khoa học và chất lượng nghiên cứu khoa học để các nhà chức trách cũng như giáo sư tự quyết định và đánh giá để biết mình đang ở đâu trên bản đồ khoa học thế giới.

Qua báo cáo đó, tôi nghĩ rằng chúng ta cũng có thể biết một trung tâm hay một đại học đang đứng ở đâu trong vùng và trên thế giới. Trong lần này họ đưa vô danh sách 4 trường, viện của Việt Nam. Đó là Viện Khoa học và Công nghệ ở Hà Nội, Đại học Quốc gia TP. HCM, Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Bách Khoa Hà Nội. Mỗi một trường, họ đánh giá qua 7 chỉ số.

Thứ nhất là đầu ra về nghiên cứu khoa học; thứ hai là tỉ lệ hợp tác quốc tế, thứ ba là số công trình được công bố trên các tạp san được xem như hàng đầu trong mỗi chuyên ngành, thứ tư tôi tạm dịch là chỉ số tác động tức là chỉ số phản ánh mức độ ảnh hưởng của công trình nghiên cứu như thế nào, thứ năm là chỉ số chuyên biệt hóa, thứ sáu là chỉ số xuất sắc, và mới đây nhất là chỉ số lãnh đạo.

Sở dĩ tôi phải nêu ra 7 tiêu chí bởi vì nếu dựa vào một tiêu chí thì một đại học này có thể được xếp hạng nhất, đại học kia được xếp hạng ba, nhưng nếu ví dụ dựa vào tiêu chí chất lượng thì đại học đó có thể xếp hạng ba thay vì hạng nhất. Tức là thay đổi tùy theo tiêu chí mình sử dụng. Do đó chuyện các đại học Việt Nam bị thay đổi vị trí tăng hay giảm tùy theo tiêu chí nào cũng không có ngạc nhiên.

Tuy nhiên, nhìn mặt tổng thể thì bảng xếp hạng cung cấp thông tin cho dù ở tiêu chí nào thì các đại học Việt Nam vẫn ở vị trí rất thấp so với các nước trong vùng như Thái Lan hay Malaysia, còn so với thế giới thì thấp hơn nữa. Ở đây tôi phải thêm một chú ý mang tính tích cực hơn là mặc dù Đại học Quốc gia TP. HCM kém về số lượng hơn so với các đại học khác trong vùng nhưng về chất lượng nghiên

cứu thì cao hẵn hơn. Tôi nghĩ rằng đó là điều hình như báo chí Việt Nam không để ý. Cái nào kém thì nói kém, cái nào tốt thì cũng nên ghi nhận ở đây.

Nguyên nhân xa gần

HA: *Thưa GS, theo như báo chí trong nước đăng tải thì các nhà nghiên cứu khoa học nêu lên, các công trình nghiên cứu khoa học của họ không được theo như ý muốn vì rất nhiều nguyên nhân. Có thể nói là không có các hội đồng đánh giá độc lập hay là khâu đào tạo tổ chức không hợp lý, hay thậm chí vì cơ chế tài chính khắt khe nên có thể nhà khoa học phải nói dối để theo đuổi công trình nghiên cứu của mình. Theo GS. đánh giá thì cái gốc của vấn đề là ở chỗ nào?*

NVT: Tôi nghĩ đây là một câu hỏi chắc có lẽ cần đến một hội thảo khoa học để mổ xẻ vấn đề cho đến nơi đến chốn. Riêng tôi thì cũng chỉ có một số nhận xét cá nhân thôi. Tôi nghĩ khá nhiều về những lý do các đồng nghiệp trong nước vừa nêu, tôi nghĩ đều đúng cả. Theo tôi, là người ở ngoài nhìn vào, thì có lẽ có 5 lý do chính.

Lý do thứ nhất, có lẽ ai cũng thấy, các đại học ở Việt Nam chưa chú trọng vào nghiên cứu khoa học như là một cứu cánh. Các đại học lớn như Đại học Quốc gia và Đại học Bách Khoa thì cũng có nghiên cứu nhưng các giảng viên, giáo sư ở đó xem giảng dạy là nhiệm vụ chính, nghiên cứu là phụ thôi. Do đó, họ không có động cơ để theo đuổi nghiên cứu khoa học.

Thứ hai, một điều nhiều người nói đi nói lại rất nhiều lần là sự tách rời giữa các trường đại học với các viện nghiên

cứu khoa học. Ở Việt Nam có rất nhiều viện nghiên cứu khoa học, có thể đếm tới hàng trăm, có người nói là hàng ngàn viện nghiên cứu khoa học độc lập mà người ta không biết họ làm nghiên cứu gì.

Lý do thứ ba về vấn đề phân phối tài trợ. Tôi nghĩ rằng ở Việt Nam không thiếu tiền cho nghiên cứu khoa học đâu. Tại sao tôi nói như vậy? Hiện nay nhà nước Việt Nam đầu tư 2% ngân sách nhà nước cho nghiên cứu khoa học, tức là 500 triệu mỹ kim, đó không phải là con số nhỏ, nhất là trong tình trạng kinh tế còn nghèo nàn như bây giờ.

Vậy mà mỗi năm, Bộ Khoa học Công nghệ vẫn phải trả lại cho ngân sách nhà nước khoảng mười mấy, hai chục triệu, năm nào cũng vậy. Vấn đề ở đây không phải là thiếu tiền mà là cách phân phối làm sao cho hợp lý. Mà nói đến vấn đề này thì nói nhiều lắm. Vấn đề ở tổ chức xét duyệt rồi phân phối tài trợ không hợp lý, bất bình đẳng và rất là nhiêu khê. Có lần tôi nêu trước đây là về vấn đề phân bổ ngân sách nghiên cứu về một số các ngân sách nghiên cứu lớn như cấp bộ, cấp nhà nước thì hầu như không đến tay các đồng nghiệp trong các tỉnh phía nam. Đó là điều rất khó hiểu.

Lý do thứ tư là thiếu các nhà khoa học có tài, có kinh nghiệm cao đẳng cấp quốc tế hoặc có thì cũng không có cơ hội làm việc đúng chỗ, đúng việc.

Thứ năm, tôi nghĩ cũng rất là quan trọng, liên quan đến vấn đề văn hóa, đó là tôi gọi là thiếu tính thực học. Trong nước hiện nay có một vấn nạn, có nhiều người thích học bằng tiến sĩ hay thạc sĩ thì những người này học không phải vì khoa học mà mục tiêu của họ học để có bằng cấp tiến

thân trong quản lý hành chính hay gì đó, không phải vì mục tiêu sáng tạo tri thức hay đi tìm sự thật. Đó là một điều rất là đáng buồn.

Đó là năm lý do tôi nghĩ rằng làm cho nền khoa học Việt Nam trì trệ cho đến ngày hôm nay.

Giải pháp “cứu nguy”

HA: Theo như GS chia sẻ về khía cạnh bên quản lý thì GS dùng từ mô tả là “rất bất bình đẳng”. Theo như kinh nghiệm của GS là một nhà nghiên cứu ở một trong những đất nước có nền nghiên cứu khoa học rất phát triển như ở Úc, thì chính phủ Việt Nam phải nên có những thay đổi chiến lược như thế nào để có bước đột phá mới trong khoa học?

NVT: Tôi thì nghĩ rằng chắc chắn phải thay đổi, phải có đổi mới. Nếu không có thay đổi thì tình trạng sẽ như thế này mãi mãi và sẽ cứ tụt hậu so với các nước trong vùng. Điều đó làm cho nhiều người, các đồng nghiệp trong nước cũng vậy, ở ngoài nước thì càng bức xúc là tại sao đất nước cứ đi xuống mà không thể đi lên? Thành ra phải thay đổi. Tôi nghĩ rằng chỉ dám nói đến những vấn đề vĩ mô mà thôi.

Thứ nhất, như tôi nói về tách rời giữa viện nghiên cứu và trường đại học, thành ra biện pháp thứ nhất tôi nghĩ là phải tổ chức lại các nhóm nghiên cứu. Tiếng Anh gọi là “key laboratory”, tức là những phòng thí nghiệm trọng điểm chứ không thể nào để viện nghiên cứu tách rời đại học. Cứ nhìn qua các nước chung quanh thì mình sẽ thấy. Các nước như Mĩ, Úc, Pháp, rồi Anh thì họ đã tổ chức lại hệ thống nghiên cứu khoa học của họ thành từng nhóm nhỏ. Nhóm nhỏ ở đây

hiểu là khoảng từ 5 đến 30 người. Và mỗi một nhóm chuyên biệt về một đề tài nào đó trên khắp đất nước. Những nhóm nhỏ như vậy sẽ dễ quản lý, họ tập trung làm rất cụ thể và rất hiệu quả. Trung Quốc mới đây đã bắt chước mô hình này và họ rất thành công. Hàn Quốc cũng vậy.

Thứ hai là thiếu những chuyên gia có kinh nghiệm cao thành ra bây giờ phải thu hút nhân tài. Do đó, phải thu hút những chuyên gia có kinh nghiệm cao trên thế giới, chứ không phải là chỉ ở Việt Nam. Singapore đã làm rồi. Phải bắt đầu với con người, phải thu hút những người có thực tài.

Thứ ba là cần phải khuyến khích chính sách công bố quốc tế, rất là quan trọng. Ở Việt Nam, người ta khi làm ra nghiên cứu không nghĩ đến công bố quốc tế đâu, người ta chỉ nghĩ đến nghiệm thu thôi, mà nghiệm thu không phải là công bố quốc tế. Khi xong nghiên cứu thì không thể nào xem là xong nếu như chưa công bố kết quả nghiên cứu trên các tạp chí khoa học trên thế giới. Và khi công bố xong, người ta còn thường tiền cho các tác giả bài báo các công trình nghiên cứu trên tạp chí quốc tế. Thành ra vấn đề kế tiếp nữa là phải có thiết chế để đánh giá khoa học cho khách quan và phù hợp với chuẩn mực quốc tế, không phải nghiệm thu như hiện nay.

Điều thứ năm là phải tạo cơ chế đơn giản sao cho nhà khoa học quản lý tài chính của người ta. Tôi rất là sốc khi tôi đọc được bình luận của một vị thứ trưởng nói là “chính cơ chế này làm cho nhà khoa học phải giả dối”. Nhà khoa học mà giả dối thì kinh khủng lắm, chúng tôi không thể nào tưởng tượng được chuyện đó nhưng mà tôi hiểu vị đó nói gì

và rất thông cảm. Tôi nghĩ nhà nước phải tin vào khoa học, phải tạo điều kiện cho người ta làm chứ đâu phải như kiểu hiện nay chủ yếu hành là chính. Thành ra đó là năm biện pháp tôi có thể suy nghĩ ra.

Thế nào là một nhà khoa học thành công

HA: Còn về phía nhà khoa học thì sao? Nếu như chính phủ thay đổi cách quản lý để việc nghiên cứu được tốt hơn thì khía cạnh nhà khoa học cần phải có những tố chất nào, thưa Giáo sư?

NVT: Cách đây một hai năm, tôi có viết cuốn sách “Đi vào nghiên cứu khoa học” do Nhà xuất bản Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh xuất bản, trong đó tôi có đưa ra một số tố chất của người làm khoa học. Nói chung có một số tố chất chủ yếu, chẳng hạn như là một nhà khoa học thành công thì thứ nhất phải sáng tạo ra ý tưởng mới hay một phương pháp mới, làm khoa học rất quan trọng là mình phải đi tiên phong.

Tố chất thứ hai là lúc nào cũng phải mở rộng biên cương về kiến thức. Tất nhiên là khoa học thì phải tập trung vào một đề tài chủ yếu nhưng lúc nào cũng cần nghĩ đến và mở rộng địa hạt nghiên cứu, suy nghĩ đến khả năng ứng dụng của chuyên ngành đang theo đuổi, phải có một bức tranh lớn, phải đọc nhiều, có nhiều thông tin, tham gia nhiều dự án cùng một lúc và tìm những phương pháp mới để mở rộng lãnh vực nghiên cứu của mình.

Thứ ba là phải kiên trì theo đuổi ý tưởng.

Thứ tư, tôi nghĩ là nhà khoa học phải chọn đề tài nghiên cứu mà xã hội quan tâm hay là có tác động đến thực tiễn.

Thứ năm nữa là nhà khoa học thành công phải là một người độc lập. Độc lập ở đây hiểu theo nghĩa là sau thời gian hậu tiến sĩ thì sẽ trở nên người đứng đầu một phòng thí nghiệm hay một chuyên ngành gì đấy.

Thứ sáu là phải thu hút được một thế hệ nghiên cứu sinh mới. Yếu tố này rất quan trọng vì khoa học mang tính tiếp nối, thành ra phải đào tạo được thế hệ tiếp nối.

Thứ bảy là phải hợp tác với các đồng nghiệp trong và ngoài nước.

Thứ tám cũng rất quan trọng là công bố quốc tế, một chuyên gia không có một công trình nào công bố quốc tế thì người ta không coi mình là nhà khoa học đâu.

Đó là một số tố chất tôi có đề cập trong cuốn sách hồi năm rồi để đánh giá thế nào là một nhà khoa học thành công.

HA: Vậy thì câu hỏi sau cùng, theo những kinh nghiệm về nghiên cứu khoa học trong một thời gian dài của Giáo sư và Giáo sư cũng có những công trình nghiên cứu rất thành công thì những yếu tố có thể nói vừa khách quan vừa chủ quan trong quản lý cũng như là riêng về những tố chất của các nhà khoa học thì nếu như Giáo sư chia sẻ như vừa rồi thì ở Việt Nam mà thay đổi được như vậy thì những công trình nghiên cứu khoa học ở trong nước sẽ có kết quả tốt đẹp và sẽ thành công trong một tương lai gần, Giáo sư có niềm tin như vậy không, thưa Giáo sư?

NVT: Tôi nghĩ không ai có thể tiên đoán tương lai ra sao. Mình chỉ có thể nhìn sang các nước mà dự báo thôi. Hàn Quốc hay gần hơn là Thái Lan và Malaysia, theo như tôi nghĩ là những quốc gia này cung cấp những bài học quý

báu về những cải cách trong nghiên cứu khoa học và họ đã thành công.

Ý tôi muốn nói rằng khoảng năm 1975 thì những quốc gia này có mức độ cũng như trình độ nghiên cứu khoa học chỉ bằng mình thôi, thậm chí là thấp hơn nhưng chỉ cần 20 năm sau họ đã vượt mình quá xa. Tại sao họ có bước nhảy rất thành công như vậy?

Bởi vì họ áp dụng một số biện pháp mà tôi đã đề cập đến. Tức là tổ chức lại phòng thí nghiệm về nghiên cứu rồi thu hút người có tài, có chế độ khuyến khích nhà khoa học công bố quốc tế... Thành ra họ đã thành công. Tôi nghĩ rằng Việt Nam chỉ cần cải cách làm sao để có một cơ chế thông thoáng cho các nhà khoa học thì tôi nghĩ sẽ có rất nhiều lý do để hy vọng về nghiên cứu khoa học sẽ cất cánh một ngày không xa. Còn nếu vẫn cứ giữ như tình trạng hiện nay thì có lẽ bức tranh có vẻ ảm đạm.

HA: *Chân thành cảm ơn GS. TS. Nguyễn Văn.*

HÒA ÁI thực hiện

Xếp hạng các trường đại học ra sao?

Phỏng vấn của Báo Sinh viên Việt Nam

Bộ Giáo dục và Đào tạo dự kiến tiến hành xếp hạng các trường đại học trong cả nước. Nhưng cách phân hạng thế nào là khoa học và phù hợp với bối cảnh của nền giáo dục đại học Việt Nam? Sinh Viên Việt Nam có cuộc trò chuyện với GS. TS. Nguyễn Văn Tuấn, Đại học New South Wales (Australia), người dành nhiều thời gian nghiên cứu vấn đề này.

Vì sao cần bảng xếp hạng?

Sinh viên Việt Nam (SVVN): Thưa Giáo sư, nhìn vào bức tranh của nền giáo dục đại học của ta hiện nay, ông có nghĩ là chúng ta cần có một cuộc sắp xếp thứ hạng các trường đại học trong cả nước?

Nguyễn Văn Tuấn (NVT): Tôi nghĩ, nên có một hay vài bảng xếp hạng đại học ở nước ta. Mục tiêu của các bảng xếp hạng đại học là giúp cho học sinh, sinh viên và phụ huynh có những thông tin tương đối khách quan để chọn trường học cho từng ngành nghề cụ thể. Giáo dục đại học

tuy không phải là một thị trường (hiểu theo nghĩa buôn bán hàng hóa), nhưng trong thực tế, nó cũng là một thị trường dịch vụ (hiểu theo nghĩa có người cung cấp và người tiếp nhận dịch vụ) và sinh viên có thể lựa chọn. Đã có lựa chọn thì phải có tiêu chí và tiêu chuẩn, do đó, các bảng xếp hạng đại học là cần thiết. Hiện nay, Việt Nam đã có trên 300 trường đại học (con số vẫn còn gia tăng), người dân có quyền đặt câu hỏi, trường đại học nào tốt trong lĩnh vực nào. Bảng xếp hạng đại học sẽ trả lời câu hỏi cấp thiết đó cho học sinh, sinh viên và phụ huynh.

SVVN: Các bảng xếp hạng các trường đại học trên thế giới cũng khá đa dạng. Vì sao có việc này, thưa Giáo sư?

NVT: Đúng là các bảng xếp hạng đại học rất đa dạng và có khi cũng rất khó diễn giải. Vấn đề xuất phát từ tầm nhìn và phương pháp của nhóm xếp hạng. Có nhóm như Đại học Giao thông Thượng Hải (Trung Quốc) thì quan tâm đến nghiên cứu khoa học, nên tiêu chí xếp hạng của họ đặt nặng vào công bố quốc tế và các giải thưởng lớn như giải Nobel và Fields, hay những công trình nghiên cứu công bố trên các tạp san danh tiếng như *Nature* và *Science*, nhưng cũng có nhóm thì cho rằng, “danh tiếng” là cái gì - phải được đánh giá của những người trong ngành giáo dục, nên tiêu chí này được đặt vào trọng tâm.

Kết luận là vấn đề phương pháp, do mỗi nhóm sử dụng một phương pháp độc lập, nên kết quả xếp hạng có khi rất khác nhau. Ngay cả sử dụng cùng một phương pháp nhưng có khi trọng số khác nhau nên kết quả cũng rất khác nhau. Nói chung, chúng ta không biết chính xác phương pháp xếp hạng của họ ra sao, nhưng tôi biết rằng, họ sử dụng các

thuật toán thống kê để ước tính các trọng số (dựa vào mô hình nào đó) và trọng số thì tùy thuộc vào cỡ mẫu đại học, nhưng mẫu nghiên cứu thì rất khác nhau giữa các nhóm, nên kết quả xếp hạng khác nhau giữa các nhóm là điều có thể hiểu được.

SVVN: Về mặt cá nhân, ông đánh giá cao bảng xếp hạng nào nhất? Vì sao?

NVT: Tôi không đánh giá cao các bảng xếp hạng đại học vì tôi nghi ngờ phương pháp xếp hạng của họ. Tuy nhiên, xét về phương diện khoa học và phương pháp, tôi đánh giá cao cách làm của nhóm bên Hà Lan và MacLean (Canada).

SVVN: Có người nói rằng, những danh sách xếp hạng đại học của thế giới chủ yếu phục vụ cho mục tiêu thương mại, chứ không phải khoa học. Giáo sư có đồng ý với điều này?

NVT: Tôi cũng nghĩ vậy, nhưng có lý do để các bảng xếp hạng phải tồn tại. Như đã nói ở trên, các bảng xếp hạng này phục vụ cho mục tiêu chọn trường. Nhưng trong môi trường cạnh tranh giữa các đại học, mỗi đại học phải tự mình đánh giá chất lượng, nếu không, sẽ có người khác đánh giá. Các bảng xếp hạng này ra đời là nhằm đáp ứng mục tiêu đánh giá đó. Tôi không thấy có lý do khoa học nào trong việc xếp hạng đại học cả.

SVVN: Theo ông, để xếp hạng một đại học, tiêu chí nào là quan trọng nhất? Và vì sao?

NVT: Tiêu chí nào quan trọng còn tùy vào mục tiêu của đại học. Trong điều kiện kinh tế - xã hội Việt Nam, sứ mệnh của phần lớn đại học chủ yếu là đào tạo, thì các tiêu chí đào tạo phải đặt lên hàng đầu. Đối với các nước tiên tiến như Mĩ,

châu Âu và một số nước châu Á (như Nhật Bản, Hàn Quốc) thì một số đại học có sứ mệnh chính là nghiên cứu khoa học và do đó, tiêu chí nghiên cứu khoa học phải đặt lên hàng đầu. Nhưng các nhóm xếp hạng đại học ít quan tâm đến sự khác biệt giữa hai sứ mệnh, mà họ chỉ có những tiêu chí và trọng số cho tiêu chí chung. Theo tôi, đã là “đại học” thì cần phải có sứ mệnh theo tinh thần Humboldt (mô hình đại học đề cao tự do học thuật - PV) và do đó, tiêu chí nghiên cứu khoa học phải tương đương hoặc cao hơn so với tiêu chí đào tạo.

SVVN: *Tại sao một trong những tiêu chí thường được các tổ chức bình xét lựa chọn, đó là tỷ lệ sinh viên ra trường có việc làm? Theo ông, các đại học của Việt Nam có thể tính đến yếu tố này?*

NVT: Yếu tố này cũng quan trọng vì nó nói lên nhiều điều, kể cả chất lượng đào tạo và sự tương tác giữa trường đại học và kỹ nghệ. Các chương trình đào tạo có chất lượng thường giúp sinh viên tốt nghiệp dễ tìm việc làm hơn các chương trình đào tạo không bám sát vào nhu cầu kinh tế và công nghệ. Đại học không thể tồn tại như một ốc đảo mà cần phải tương tác với xã hội, do đó, một số trường có chương trình cho sinh viên đi thực tập ở các công ty trước khi ra trường (giống như bên y khoa, sinh viên phải thực tập trước khi ra trường) và việc này tạo điều kiện cũng như nâng cao khả năng tìm việc cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

Ở Việt Nam, đây là vấn đề khó, vì hình như nhiều chương trình đào tạo không theo sát nhu cầu xã hội, cho nên hơn phân nửa sinh viên ra trường phải được đào tạo lại về chuyên môn. Vấn đề ở Việt Nam là các trường đại học không có những khảo sát thường xuyên để biết bao nhiêu sinh viên tốt nghiệp có thể tìm được việc làm và thời gian

từ lúc tốt nghiệp đến lúc tìm được việc là bao lâu. Khó khăn thì có đấy, nhưng không phải là không làm được.

Để Việt Nam có một bảng xếp hạng tốt

SVVN: *Bộ Giáo dục và Đào tạo cho rằng, cần có phân hạng để học sinh có thể chọn được trường nào tốt, trường nào chưa tốt; doanh nghiệp sẽ biết được trường nào đào tạo ổn, trường nào thì chưa... Giáo sư có ý kiến gì về điều này?*

NVT: Tôi không rõ khái niệm “phân hạng” này dựa vào nguyên lý nào, và cũng không biết rõ ý định của Bộ Giáo dục - Đào tạo. Do đó, tôi không có ý kiến gì. Nhưng tôi thấy không nên phân nhóm với hàm ý nói trường A tốt hơn trường B, mà không dựa trên cơ sở khoa học nào. Làm thế là một cách gán nhãn hiệu, hay ví von hơn là ra một “chẩn đoán” cho trường, mà mỗi chẩn đoán hay mỗi nhãn hiệu có khi là một bắn án!

Ở Australia, các trường đại học cũng tự hình thành nhóm. Chẳng hạn như nhóm G8, gồm 8 trường đại học lâu đời và chuyên về nghiên cứu, còn các đại học khác cũng tự hình thành từng nhóm để tranh thủ ngân sách và ủng hộ của công chúng. Họ tự phân nhóm chứ không phải Nhà nước làm, và mục tiêu không phải là để ra tín hiệu cho doanh nghiệp, mà là để kiểm soát nguồn tài trợ cho nghiên cứu và đào tạo.

SVVN: *Theo Giáo sư, để Việt Nam có một bảng xếp hạng các trường đại học, thì cách làm thế nào sẽ là hợp lý?*

NVT: Đây là vấn đề khó khăn, vì đòi hỏi phải thống nhất về phương pháp. Nhưng phương pháp là vấn đề có thể giải quyết được. Theo tôi, cách tiếp cận phải qua 3 giai đoạn.

Giai đoạn 1 là làm nghiên cứu, thu thập dữ liệu liên quan đến chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học. Từ nghiên cứu có thể dùng các mô hình thống kê để ước tính trọng số cho mỗi tiêu chí và từ đó hình thành một mô hình xếp hạng.

Giai đoạn 2 là kiểm tra mô hình xếp hạng cho các đại học, xem độ chính xác và tin cậy của mô hình này ra sao. Nếu các tiêu chuẩn về phương pháp và mô hình được đáp ứng, thì giai đoạn 3 là triển khai và xếp hạng. Thật ra, cách tiếp cận này cũng là một cách làm khoa học nhất. Nhưng cách tiếp cận này đòi hỏi người làm phải am hiểu phương pháp nghiên cứu và phân tích dữ liệu.

SVVN: *Việc xếp hạng do Bộ Giáo dục và Đào tạo đứng ra làm có hợp lý?*

NVT: Theo tôi, Bộ Giáo dục và Đào tạo không nên đứng ra làm việc xếp hạng, mà phải ủy nhiệm cho một trung tâm độc lập làm. Trung tâm này phải quy tụ những chuyên gia có kinh nghiệm về giáo dục đại học, các chuyên gia về phân tích định lượng trong giáo dục và cần phải có đại diện của Nhà nước, doanh nghiệp và nghiên cứu sinh. Trên thế giới, theo tôi biết, không có Bộ Giáo dục nào đứng ra làm việc xếp hạng đại học cả vì làm như thế thì chẳng khác gì vừa đá bóng vừa thổi còi. Tốt hơn hết là Bộ nên ủy nhiệm cho một hội đoàn chuyên môn nghiên cứu và đánh giá đại học, nhưng hội đoàn này phải làm đúng quy trình và có kinh nghiệm trong phương pháp định lượng.

SVVN: *Theo Giáo sư, yếu tố then chốt để có một bảng xếp hạng phản ánh đúng thực chất trạng của từng trường ở ta, là gì? Năng lực của ta thế nào trong việc có được "yếu tố then chốt" đó?*

NVT: Yếu tố then chốt và quan trọng nhất trong xếp hạng là phương pháp luận. Không thể nào làm xếp hạng một cách đơn giản được, bởi vì giáo dục đại học là một hệ thống rất phức tạp. Phương pháp xếp hạng phải đáp ứng được tính phức tạp đó. Trên thế giới, người ta cũng làm những bảng xếp hạng bệnh viện và kinh nghiệm cho thấy cần phải nghiên cứu hết sức cẩn thận trước khi ra bảng xếp hạng. Trong quá trình nghiên cứu, khoa học thống kê đóng vai trò số 1 vì chỉ có mô hình thống kê mới có thể cho ra những trọng số đáng tin cậy và khách quan nhất.

SVVN: *Từng có lúc rõ lên chuyện Việt Nam muốn có đại diện đứng trong top 200 trường đại học hàng đầu thế giới. Theo Giáo sư, chuyện này có thể trở thành hiện thực không và bằng cách nào?*

NVT: Theo tôi thì Việt Nam ta khó có thể có một đại học trong danh sách “top 200”, hay thậm chí “top 500”. Nghiên cứu khoa học ở các đại học lớn nước ta còn quá ư khiêm tốn cả về số lượng lẫn chất lượng. Mỗi năm, cả nước chỉ công bố được khoảng 1.000 bài báo khoa học trên các tập san quốc tế, mà những bài báo này nói chung có chất lượng thấp. Nghiên cứu công bố ở trong nước thì chất lượng còn có nhiều vấn đề hơn. Chúng ta còn thiếu những nhà khoa học thật sự có tiếng tầm thế giới (hiểu theo nghĩa gây ảnh hưởng quan trọng), chứ chưa nói đến nhà khoa học đoạt giải Nobel. Chất lượng đào tạo thì chưa cao như báo chí đã phản ánh nhiều lần. Chỉ với hai tiêu chuẩn đó, đại học Việt Nam còn rất xa mới đạt được đẳng cấp “top 200”.

Muốn trở thành đại học đẳng cấp “top 200”, tôi nghĩ, có nhiều việc cần phải làm, nhưng trước mắt thì phải nâng cao

khả năng nghiên cứu khoa học và chất lượng đào tạo. Thứ nhất là phải đầu tư cho nghiên cứu khoa học tiên tiến, chứ không phải những nghiên cứu “làng nhàng”. Thứ hai là phải nâng cao trình độ của giảng viên và giáo sư. Hiện nay, chỉ có 15% giảng viên đại học có bằng tiến sĩ (trong khi đó ở các đại học đẳng cấp quốc tế thì tỉ lệ này là 80 thậm chí 90%). Thứ ba là phải tuyển dụng các giáo sư và nhà khoa học nổi tiếng từ nước ngoài tham gia giảng dạy và nghiên cứu ở đại học Việt Nam. Thứ tư là phải rà soát lại các chương trình đào tạo đúng với chuẩn mực quốc tế. Với tình hình hiện nay, tôi nghĩ rất khó thực hiện 4 việc làm trên vì định chế và cơ chế quản lý giáo dục đại học ở Việt Nam còn là một “hàng rào” cản trở phát triển.

LÊ NGỌC SƠN *thực hiện*

Khoa học Việt Nam trong hội nhập thế giới

Trả lời phỏng vấn của *Vnexpress.net*

Vnexpress.net (VNE): Tại sao nhà khoa học cần thiết phải có bài đăng trên tạp chí quốc tế?

Nguyễn Văn Tuấn (NVT): Có nhiều lí do tại sao nhà khoa học nên công bố kết quả nghiên cứu trên các tạp chí quốc tế, kể cả lí do cá nhân. Trước hết, nhà khoa học được Nhà nước tài trợ cho nghiên cứu (thực ra là người dân đóng thuế tài trợ), và tài trợ thực chất là một hình thức đầu tư. Do đó, nhà khoa học cần phải báo cáo cho người đóng thuế biết họ đã đạt được những thành tựu nghiên cứu có tương xứng với đồng tiền đầu tư của người dân.

Các tạp chí khoa học quốc tế thường có cơ chế bình duyệt nghiêm chỉnh, và những công trình được công bố trên những tạp chí như thế là một cách đảm bảo chất lượng nghiên cứu. Nếu nghiên cứu sinh hay nhà khoa học không công bố kết quả trên các tạp chí như thế, công chúng và đồng nghiệp rất khó biết nghiên cứu của họ có đáp ứng các tiêu chuẩn về phương pháp hay chất lượng. Một luận án tiến sĩ mà kết quả nghiên cứu chưa được công bố trên các

tập san có bình duyệt thì rất khó đánh giá luận án đó có xứng đáng với cấp tiến sĩ hay không. Do đó, công bố quốc tế có thể xem như là một hình thức thử nghiệm axít.

Công bố quốc tế có ý nghĩa quan trọng là cung cấp chứng cứ khoa học cho thực hành và chính sách công. Trong y tế có phong trào “y học thực chứng”, tức thực hành lâm sàng dựa vào chứng cứ. Chính sách công, kể cả giáo dục, xã hội, y tế cũng cần dựa vào chứng cứ. Chứng cứ tốt nhất là những dữ liệu được đúc kết từ nghiên cứu khoa học, và những chứng cứ này phải qua bình duyệt trước khi ứng dụng. Ngay cả trong bàn luận về chủ quyền Hoàng Sa và Trường Sa, chúng ta cũng rất cần chứng cứ khoa học được trình bày trong các tập san khoa học. Do đó, công bố kết quả nghiên cứu trên các tập san quốc tế đóng vai trò quan trọng trong một xã hội văn minh.

Công bố quốc tế còn là một hình thức chia sẻ kiến thức với đồng nghiệp trên thế giới. Có thể nói rằng hoạt động khoa học là một hoạt động mang tính toàn cầu, hiểu theo nghĩa nhà nghiên cứu xây dựng giả thuyết và sử dụng phương pháp từ những nghiên cứu trước mà tác giả có thể là người ngoại quốc. Công bố quốc tế là một hình thức chia sẻ kiến thức với đồng nghiệp quốc tế, và qua đó để lại một di sản cho thế hệ kế tiếp. Không có công bố khoa học thì có thể nói rằng khoa học không tồn tại.

VNE: *Cũng nhà khoa học đó, tại sao khi nghiên cứu trong nước lại không có tạp chí đăng trên báo nước ngoài, nhưng khi ra nước ngoài làm việc, họ lại có công trình đăng?*

NVT: Có nhiều lí do cho tình trạng vừa nêu, nhưng tôi nghĩ đến 3 lí do liên quan đến khoa học, con người, và ngôn

ngữ. Thứ nhất là nhà khoa học trong nước có thể thiếu định hướng nghiên cứu tốt, nên phải loay hoay với những đề tài cũ mà người khác đã làm (còn gọi là “me too”), và những đề tài cũ như thế thì khả năng và cơ may công bố kết quả rất thấp. Ở Việt Nam, tôi thấy có rất nhiều công trình nghiên cứu chẳng có gì mới mà chỉ lặp lại những gì đã làm trước đây, nên rất khó công bố kết quả những công trình như thế trên các tạp san quốc tế.

Thứ hai là không có người hướng dẫn có kinh nghiệm cao. Bất cứ ngành nghề nào cũng cần phải có người đi trước và đi sau. Trong khoa học, người đi trước có nhiệm vụ hướng dẫn cho “đàn em” và tạo điều kiện cho họ có cơ hội tiếp tục sự nghiệp của mình, kể cả sự nghiệp nghiên cứu khoa học. Nhưng ở Việt Nam, vẫn còn thiếu những người hướng dẫn có kinh nghiệm nghiên cứu khoa học, và tình trạng này dẫn đến một thực tế là có rất nhiều nhà khoa học trẻ có nhiệt huyết và có tài, rất muốn làm nghiên cứu, nhưng vì người hướng dẫn thiếu kinh nghiệm cao, nên đành “bó tay”. Tôi thấy tình trạng này rất đáng tiếc, vì các bạn trẻ Việt Nam chẳng kém ai trên thế giới, nếu có dịp tiếp cận tri thức tiên tiến và có người hướng dẫn tốt.

Thứ ba là vấn đề ngôn ngữ. Phần lớn (trên 90%) các tạp san khoa học quốc tế dùng tiếng Anh làm phương tiện chuyển tải. Ngay cả những tạp san xuất phát từ những nước như Thụy Điển, Na Uy, Hà Lan, Phần Lan, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, v.v.. cũng dùng tiếng Anh. Nhưng đối với người Việt chúng ta, tiếng Anh là một rào cản rất lớn, bởi vì nhiều nhà khoa học Việt Nam chưa thạo tiếng Anh. Rất nhiều nhà khoa học Việt Nam biết tiếng Anh, có

thể đọc, nghe, và viết, nhưng phần lớn chưa ở trình độ có thể viết một bài báo khoa học hoàn chỉnh. Ngay cả những nghiên cứu sinh đã theo học các đại học nói tiếng Anh ở nước ngoài cũng chưa đủ khả năng để soạn một bài báo khoa học mà không cần đến sự hỗ trợ về ngôn ngữ.

Theo tôi, đó là những rào cản và cũng là lời giải thích tại sao các nhà khoa học Việt Nam có ít công trình công bố trên các tạp san quốc tế.

VNE: *Anh thấy việc đăng bài trên tạp chí trong và ngoài nước khác nhau như thế nào?*

NVT: Sự khác biệt căn bản là rất nhiều tạp san trong nước không có hệ thống bình duyệt (peer-review), trong khi đó các tạp san khoa học quốc tế (trong thư mục ISI) đều có hệ thống bình duyệt nghiêm chỉnh. Đối với những tạp san không có bình duyệt ở trong nước, bài báo gửi đến đều được đăng. Có tạp san đăng cả 5 bài của một tác giả trong cùng một số! Ở nước ngoài, một khi tác giả đệ trình bài báo cho một tạp san, ban biên tập sẽ xem xét và nếu thấy thích hợp, sẽ gửi cho một số chuyên gia trong ngành bình duyệt bài báo. Chỉ khi nào bài báo được các chuyên gia bình duyệt và ban biên tập chấp nhận thì mới được công bố. Một khi được công bố, bài báo sẽ được lưu trữ trong một hệ thống thư viện toàn cầu.

Khác biệt thứ hai là thành phần ban biên tập. Các tạp san khoa học nghiêm túc đều có ban biên tập mà thành viên đến từ nhiều trung tâm khoa học và đại học trên thế giới. Rất nhiều tạp san khoa học trong nước chỉ có ban biên tập địa phương, không có sự hiện diện của các nhà khoa

học quốc tế. Một tập san không có ban biên tập quốc tế thì không bao giờ được chấp nhận cho vào danh mục ISI.

Khác biệt thứ ba là vấn đề đạo đức khoa học. Tôi có thể nói rằng các tập san y học trong nước không quan tâm đến vấn đề y đức; họ công bố bất cứ công trình nghiên cứu nào cho dù nghiên cứu đó có thể không đáp ứng tiêu chuẩn về y đức (như không xin phép bệnh nhân, mang tính xâm phạm, chưa thông qua ủy ban khoa học/ y đức, v.v.). Trong khi đó, các tập san ngoại quốc rất quan tâm đến đạo đức khoa học và y đức, nên bất cứ bài báo nào – dù tốt cỡ nào – mà chưa qua ủy ban y đức hay ủy ban khoa học thì sẽ không bao giờ được công bố.

Một khác biệt nhỏ là vấn đề trình bày. Nhiều tập san khoa học trong nước có cách trình bày... chẳng giống ai, chẳng theo một thông lệ khoa học nào cả. Tác giả có thể trình bày theo ý mình, và do đó dẫn đến tình trạng “trăm hoa đua nở”. Điều này làm cho người đọc cảm thấy những bài báo nghiên cứu trong nước rất hời hợt và thiếu tính khoa học. Còn các tập san khoa học trong ISI thì có qui định rất chặt chẽ về cách trình bày dữ liệu, cách viết, thậm chí cách trình bày tài liệu tham khảo.

VNE: *Anh có thể chia sẻ kinh nghiệm của anh khi có bài đăng trên tạp chí quốc tế? Làm thế nào để có bài đăng trên tạp chí quốc tế?*

NVT: Tôi làm trong lĩnh vực y khoa nên tôi chỉ có thể chia sẻ kinh nghiệm cá nhân trong lĩnh vực y học. Một bài báo y học có cơ may công bố phải hội đủ 5 yếu tố: chọn đúng tập san, ý tưởng tốt, phương pháp thích hợp, cách trình bày khúc chiết, và diễn giải phù hợp với dữ liệu.

Mỗi công trình nghiên cứu phù hợp với một tập san chuyên ngành, nên việc chọn tập san thích hợp rất quan trọng. Nếu nghiên cứu mang tính lâm sàng thì không nên đệ trình cho tập san nghiên cứu cơ bản; ngược lại, những nghiên cứu cơ bản sẽ khó có cơ may công bố trên các tập san nghiêm về nghiên cứu lâm sàng. Nếu nghiên cứu có kết quả mang tính đột phá, tác giả nên suy nghĩ đến những tập san số 1 trên thế giới như *Science*, *Nature*, *Cell*, *PNAS*, v.v.. Nếu nghiên cứu không có kết quả gì đáng kể thì nên nghĩ đến những tập san có mức độ ảnh hưởng thấp hơn là những tập san hàng đầu trên thế giới. Cần ghi nhớ rằng những tập san lớn từ chối khoảng 90 - 95% bài báo, các tập san chuyên ngành từ chối khoảng 75% bài báo. Tập san càng danh giá thì tỉ lệ từ chối càng cao. Do đó, “biết mình, biết ta” trong việc chọn tập san chẳng những tiết kiệm thời giờ mà còn nâng cao xác suất được công bố.

Các tập san, dù hàng đầu hay chuyên ngành, đều thích những nghiên cứu có ý tưởng tốt. Nghiên cứu có ý tưởng tốt thường cho ra kết quả mới, hoặc cách tiếp cận mới, hoặc cách diễn giải mới. Những nghiên cứu mà kết quả có thể gây tác động đáng kể đến chuyên ngành, hay dẫn đến một sự thay đổi thực hành đều được đánh giá cao và có cơ may công bố. Những nghiên cứu mà người đọc xong chỉ biết thở dài “không mơ thì chợ vẫn đông” (tức chẳng có gì mới, chẳng có ảnh hưởng gì) thì nguy cơ bị từ chối rất cao.

Phương pháp rất quan trọng. Khoảng 70% những bài báo bị từ chối là do khiếm khuyết về phương pháp nghiên cứu. Do đó, tác giả cần phải đảm bảo phương pháp nghiên cứu cho thật tốt, kể cả cách thiết kế thích hợp, phương pháp

đo lường đúng chuẩn mực, cách phân tích dữ liệu thích hợp, v.v.. để nâng cao xác suất được chấp nhận.

Cách trình bày, kể cả tiếng Anh, cũng là một trong những yếu tố quan trọng cho bài báo khoa học. Trình bày dữ liệu và kết quả nghiên cứu một cách logic, bám sát vào mục tiêu sẽ làm cho các chuyên gia bình duyệt có ấn tượng tốt về tác giả. Một bài báo có thể có ý tưởng hay và làm đúng phương pháp, nhưng cách trình bày kết quả luộm thuộm làm cho người đọc thấy tác giả suy nghĩ mù mờ, nên xác suất bị từ chối có thể rất cao. Nghiên cứu ở Đài Loan cho thấy khoảng 1/4 bài báo từ nước này bị từ chối là do có vấn đề trong tiếng Anh. Sai sót một ít về tiếng Anh có thể châm chước, nhưng nếu sai sót quá nhiều thì ban biên tập sẽ trả lại cho tác giả chứ không đọc tiếp.

Diễn giải kết quả nghiên cứu trong một bài báo khoa học là một đóng góp tri thức của tác giả. Trong phần này, tác giả cần phải chỉ ra cho được đóng góp mới của tác giả, và thuyết phục người đọc rằng kết quả nghiên cứu của tác giả là quan trọng và có liên quan hay ảnh hưởng đến chuyên ngành. Diễn giải quá nhiều có thể bị cho là “nhiều chuyện”; diễn giải quá ít có thể bị người đọc nghĩ là thiếu ý tưởng. Do đó, cần phải diễn giải sao cho phù hợp với dữ liệu thực tế, và chỉ ra cho được nghiên cứu của tác giả thể hiện một đóng góp cho chuyên ngành.

VNE: Trong số vô vàn nguyên nhân, các nhà khoa học chủ yếu đổ lỗi cho yếu tố khách quan như do môi trường làm việc trong nước không tốt, nhưng cũng nhiều ý kiến cho rằng đó là lỗi của chính các nhà khoa học bởi bản thân họ cần tìm tòi nghiên cứu. Anh nghĩ sao?

NVT: Tôi nghĩ môi trường làm việc là một vấn đề, một rào cản cho khoa học ở nước ta. Môi trường “hành là chính” làm nhụt ý chí của biết bao nhà nghiên cứu trẻ. Chẳng những thế, ngay cả cách thức chọn đề tài nghiên cứu, cách duyệt đề tài, cách nghiệm thu, tiêu cực trong xét duyệt đề tài, v.v.. cũng làm cho nhà khoa học trẻ có tự trọng không dám dấn thân vào khoa học. Có không ít thành viên trong các hội đồng “ngồi nhầm chỗ”, nhưng lại có tiếng nói quan trọng mang tính quyết định sự thành bại của một đề tài. Có nhiều đề tài nghiên cứu đáng được tài trợ nhưng không được tài trợ; ngược lại, có những đề tài được tài trợ một số tiền rất lớn nhưng tính khả thi thì rất thấp. Đầu tư cho nghiên cứu khoa học của Việt Nam tuy không cao, nhưng không phải là chưa đầy đủ; vấn đề là cách phân phối tài trợ sao cho công minh và đúng chuẩn mực khoa học.

Tôi còn thấy tồn tại một sự kì thị trong nghiên cứu khoa học ở Việt Nam. Có không ít thầy cô rất bảo thủ, không chịu học hỏi cái mới, nên lạc hậu. Nhưng khi nghiên cứu sinh học cái mới thì các thầy cô không chấp nhận, thậm chí còn làm khó một cách rất thấp những nghiên cứu sinh nào dám phản biện ý kiến lạc hậu của họ. Ngoài ra, có quí nghiên cứu có qui định chỉ tài trợ cho những người có bằng tiến sĩ, mà không quan tâm nâng đỡ những người có bằng cấp thấp hơn. Tôi xem đó là hình thức kì thị khó hiểu nhất và vô lí nhất. Tôi có những người thầy là bác sĩ (chứ chưa bao giờ có bằng tiến sĩ) nhưng tôi xem họ là bậc thầy của bậc thầy. Kì thị trong khoa học là điều không thể chấp nhận được.

Ngoài vấn đề “cơ chế” trên, còn vấn đề cá nhân nhà khoa học. Phải nhìn nhận rằng chúng ta chưa có một “văn hóa

khoa học” tốt. Ở đây, khi nói “văn hóa khoa học”, tôi muốn nói đến thói quen tìm tòi, đặt vấn đề, suy nghĩ như nhà khoa học, suy nghĩ và hành động dựa vào chứng cứ, sự kế tục, v.v.. Đó là những gì tôi thấy hình như vẫn còn thiếu trong giới sinh viên và nghiên cứu sinh. Thay vào đó là tư duy “đi tắt đón đầu”, nóng lòng làm cho có, làm những gì dễ, và không quan tâm đến chất lượng, nên khó có những nghiên cứu có giá trị cao. Nhiều người học tiến sĩ không phải vì khoa học mà vì muốn có một cái bằng để tiến thân, và mục tiêu này dẫn đến những ý tưởng và đề tài mang tính túùn mủn, chẳng có giá trị khoa học gì để có thể công bố trên các tạp san quốc tế.

VNE: *Theo anh làm thế nào khuyến khích nhà khoa học trong nước?*

NVT: Tôi nghĩ đến những chính sách lâu dài hơn và có hệ thống hơn liên quan đến con người. Rất cần lập những quỹ dành cho các nhà khoa học trẻ (mới xong tiến sĩ) để gửi họ ra nước ngoài tiếp tục nghiên cứu trong giai đoạn hậu tiến sĩ. Đối với những nhà khoa học có triển vọng (không khó nhận ra những người này) cần có những tài trợ đặc biệt cho họ. Tài trợ phải để họ đủ lương bổng mà không phải lo đến chuyện “cơm áo gạo tiền” hay phải chạy sô “xóa đói giảm nghèo”. Nói tóm lại, chúng ta cần phải lập ra quỹ dành cho những nhà khoa học tinh hoa cho phép họ độc lập trong nghiên cứu và sử dụng ngân sách khoa học. Khoa học bắt đầu từ con người có tài, và không có lí do gì mà xã hội không nuôi dưỡng những nhân tài.

Ngoài ra, tôi nghĩ Việt Nam nên học cách làm của Trung Quốc về cách khuyến khích nhà khoa học. Đã từ lâu (gần

10 năm) tôi đề nghị nên thưởng cho những nhà khoa học có công trình công bố trên những tập san quốc tế có tác động cao (tức có *impact factor* cao). Một cách khuyến khích khác là đặc cách đề bạt những nhà khoa học có công trình công bố quốc tế có chất lượng cao, và đặt công bố quốc tế như là một tiêu chuẩn chính cho đề bạt các chức danh khoa bảng.

VNE: *Tại sao anh không ở trong nước mà ra nước ngoài?*

NVT: Tôi rời Việt Nam sau năm 1975. Thời đó, Việt Nam còn rất nhiều khó khăn về kinh tế và chưa quan tâm đến khoa học, tôi không thấy mình có tương lai ở Việt Nam. Tôi đã định cư ở nước ngoài hơn 30 năm, và đang có trách nhiệm nghiên cứu và đào tạo ở ngoài này, nên chưa nghĩ đến việc định cư ở trong nước trong thời gian gần. Tuy nhiên, theo tôi nghĩ thì dù ở trong hay ngoài nước, tôi vẫn có thể đóng góp cho khoa học trong nước. Trong những năm gần đây, tôi đã có dịp hợp tác nghiên cứu với đồng nghiệp trong nước, đóng góp trong việc đào tạo và huấn luyện khoa học, xuất bản nhiều sách ở trong nước nên tôi không cảm thấy mình là một người hoàn toàn bên lề với những phát triển ở trong nước.

“Trên hết, tôi là một người con đất Việt”

Trả lời phỏng vấn Báo *Bình Định*

Nguyên quán Bình Định, nhưng đã bao năm sinh sống ở nước ngoài. Từ một chân phụ bếp rồi phụ tá trong bệnh viện, ông đã tự vươn lên, trở thành GS.TS. là nhà nghiên cứu khoa học có tiếng trên trường quốc tế. Ông là GS. TS. Nguyễn Văn Tuấn.

Người con của hai vùng đất

Lê Viết Thọ (LVT): *Nguyên quán ở Bình Định, lớn lên ở Kiên Giang và định cư tại Australia. Hình ảnh quê nhà có ảnh hưởng đến ông trong quá trình học tập, làm việc?*

Nguyễn Văn Tuấn (NVT): Ba tôi lúc sinh tiền ít nói lăm, nhưng mỗi khi ông nói thì lúc nào cũng nhắc đến miền quê Bình Định, như gián tiếp nhắc cho tôi biết nguồn cội của mình. Quê hương trong tôi là một làng quê nằm ven cánh đồng và bên con sông hiền hòa nơi mình sinh ra; là cái thôn Cảnh Vân, xã Phước Thành nơi ba tôi xuất thân và bà con tôi vẫn còn sống ở đó; là huyện Phù Mĩ, nơi ông ngoại tôi sinh ra. Hình ảnh quê hương là động cơ thôi thúc tôi vươn lên trong học tập và làm việc. Thú thật, lúc nào tôi

cũng nghĩ (hay mơ ước) làm gì để một ngày nào đó người dân quê tôi không còn “bán mặt cho đất bán lưng cho trời” để mưu sinh hàng ngày.

LVT: Sang Australia từ năm 1982, để mưu sinh, ông đi làm phụ bếp. Ngày đi làm, đêm ông học thêm. Sau một thời gian, ông lấy bằng thạc sĩ, rồi bảo vệ thành công luận án TS; tiếp tục làm nghiên cứu sinh hậu TS. Hiện ông là nghiên cứu viên cao cấp ngay tại nơi trước đây ông làm phụ bếp. Ông có thể tiết lộ “bí quyết” tự vươn lên cho các bạn trẻ?

NVT: Thật ra thì không có bí quyết gì cả, tùy hoàn cảnh mỗi người mà ứng phó thôi. Khi tôi mới sang Úc, tiếng Anh lôm côm, công việc chưa có, làm gì để vươn lên là một câu hỏi lớn. Nay giờ nhìn lại quãng đường mình đi qua, tôi thấy có thể chia sẻ một số kinh nghiệm với các bạn trẻ và những người đi sau.

Trước hết là phải phấn đấu vượt trội. Để vượt trội hơn người khác thì chỉ có hai cách. Một là làm việc có hiệu quả và thông minh hơn họ; hai là nếu không thông minh hơn thì phải làm việc nhiều hơn. Để có nhiều thì giờ cho công việc, chúng ta cần phải hi sinh một số nhu cầu cá nhân, hạn chế những tiệc tùng, giao tiếp không cần thiết. Rồi phải có mục tiêu rõ ràng và kiên trì. Tôi có thói quen mỗi sáng viết ra những việc mình cần làm hôm nay và để danh sách ấy trên bàn, đặng nhắc nhở mình.

Phải biết nắm lấy phương pháp, vì có phương pháp trong tay cũng có nghĩa là mình có một thế đứng bậc trên khi cạnh tranh với người khác. Bên cạnh đó, để thành công trong khoa học, mỗi người cần chọn cho mình một người

thầy giỏi. Những người thầy có tiếng thường chỉ làm những nghiên cứu lớn, và do đó, làm cho họ cũng có nghĩa là chúng ta làm quen với cách suy nghĩ lớn. Ngoài ra, một trung tâm nghiên cứu nổi tiếng là một môi trường rất tốt để giao lưu với những nhà khoa học giỏi.

Tiếp nữa là biết làm việc theo nhóm và hợp tác, để có thể chia sẻ kinh nghiệm, học hỏi phương pháp lẫn nhau, và nhất là phát triển ý tưởng mới liên ngành; qua đó, nâng cao “năng suất” khoa học.

Cuối cùng và đương nhiên là tiếng Anh. Trong khoa học, tôi không ngần ngại mà nói rằng tiếng Anh là một chìa khóa thành công, bởi vì phần lớn các tập san khoa học ngày nay đều sử dụng tiếng Anh.

LVT: Ai hay điều gì ảnh hưởng nhiều nhất đến những sự lựa chọn của ông?

NVT: Tôi nghĩ đến hai người: Ba tôi và người thầy thời tiểu học. Ba ít nói chuyện với con cái, nhưng mỗi lần tôi đi xa về, có dịp nói chuyện, ba thường hay nhắc là ba và má rất ít học, nên muốn con cái phải học đến nơi đến chốn. Tôi nhìn ba tôi như là một tấm gương phấn đấu. Ngày ba tôi, một vệ quốc đoàn, bị thương mất một cánh tay, phải giải ngũ, bà con ai cũng lo cho tương lai gia đình tôi. Nhưng ba miệt mài tập làm việc bằng tay trái và ông đã thành công. Đến nay, cả làng tôi khi nhắc đến “Ông Ba Ý”, ai cũng phục là ông có thể phát cỏ, đào đất, viết chữ bằng tay trái, mà làm chẳng kém ai. Từ một thương binh, ba tôi đã tạo dựng được một cơ ngơi có thể nói là vững vàng về mặt kinh tế để anh em tôi đi học. Trong cuộc sống tinh thần, ba tôi cũng là

một tấm gương. Ông trung thành với lý tưởng của ông, dù bị tra tấn, ông vẫn không tiết lộ thông tin làm hại đồng chí. Ba cho tôi một bài học lớn là có thể vươn lên và vượt qua nghịch cảnh. Má tôi cho tôi một bài học là phải sống tử tế với mọi người.

Người thứ hai ảnh hưởng đến tôi là thầy Phát, thầy dạy tôi thời tiểu học. Thầy đã qua đời khá lâu, nhưng tôi vẫn nhớ thầy là một nhà giáo đúng mực. Thầy rất nghiêm nghị nhưng công bằng và tận tụy với học trò. Dù ở quê nhưng mỗi khi lên lớp thầy đều vận quần áo nghiêm chỉnh. Câu đầu tiên trong bài giảng của thầy lúc nào cũng là đạo đức học. Thầy gieo cho tôi đạo đức xã hội và mẫu mực của một nhà giáo.

LVT: Không đơn thuần là một nhà nghiên cứu, TS. Tuấn còn viết hàng trăm bài ở nhiều lĩnh vực khác nhau, đăng trên các báo trong nước như Tia Sáng, Tuổi Trẻ, Thanh Niên, Lao Động, Nhân Dân... Là nhà khoa học, nhà giáo, người viết văn, viết báo, biên khảo..., trong thâm tâm, ông xác định chỗ đứng của mình là ở lĩnh vực nào?

NVT: Có một triết gia, hình như là Jean Paul Sartre, có nói một câu thế này: trí thức là người làm những việc chẳng liên quan gì đến họ, nhưng đó là chuyện mà họ thấy là của họ. Bây giờ nhìn lại những việc mình làm, như viết văn, viết báo, sưu khảo,... là những chuyện tôi thấy là chuyện... của mình. Về khía cạnh này tôi thấy mình là đồ đệ của cụ Nguyễn Khắc Viện, vì cụ ấy cũng làm những việc ít liên quan đến chuyên ngành của cụ. Trong tôi có hai con người: một con người xã hội và một con người chuyên ngành. Con

người xã hội thôi thúc tôi tranh luận và phản biện những vấn đề như giáo dục, văn hóa, văn học, khoa học, y tế, môi sinh, xã hội, chất độc da cam... nhưng con người chuyên môn thì chỉ biết có loãng xương. Hai con người nhưng là một: đó là con người Việt Nam.

LVT: “*Chất độc da cam, dioxin và hệ quả*” là cuốn sách của TS. Tuấn, đã được NXB Trẻ ấn hành tháng 7.2004, sau đó, được dịch ra tiếng Pháp và tiếng Anh. Đây là cuốn sách đầu tiên viết về chất độc da cam ở Việt Nam một cách có hệ thống. Sách ra đời đúng vào dịp các nạn nhân chất độc da cam ở Việt Nam chuẩn bị thủ tục để kiện các công ty hóa chất ở Mĩ, và đã gây một tiếng vang sâu rộng. Ông bỏ ra nhiều năm nghiên cứu về chất độc da cam. Lý do ông quan tâm đến đề tài này?

NVT: Tuổi thơ và ấn tượng tuổi thơ lúc nào cũng theo đuổi mình và là một trong những động cơ để tôi làm việc. Thuở còn nhỏ, khi đi tản cư tránh giặc, tôi chứng kiến cảnh chất độc màu da cam diệt cỏ như thế nào. Lớn lên, qua tìm hiểu, tôi mới biết đó là một chất mà thế giới lên án. Tôi tự hỏi: một chất mà thế giới lên án như thế tại sao họ lại đem sang sử dụng ở nước ta? Tôi tìm hiểu về “câu chuyện da cam” này suốt hơn 10 năm trời, thu thập đủ dữ liệu và viết thành sách. Tôi hài lòng vì những dữ liệu đó đã giúp ích cho nạn nhân chất độc da cam, và gióng lên được một tiếng nói trên thế giới về tác hại của nó ở Việt Nam. Như tôi đã trả lời phỏng vấn tạp san *Science* của Mĩ, rằng tôi hi vọng công lý sẽ đến với nạn nhân ở Việt Nam, và hi vọng sẽ không có một câu chuyện da cam trong tương lai nữa.

Mong có cơ hội chia sẻ những kinh nghiệm của mình

LVT: Ông có hay theo dõi thông tin về quê nội và quê ngoại không?

NVT: Tôi có nhiều bạn bè gốc Bình Định. Qua họ, tôi vẫn theo dõi tình hình phát triển ở quê nhà. Tôi còn đọc báo Bình Định trên internet. Tôi thật sự vui khi biết tỉnh đã và đang có những dự án phát triển kinh tế, tạo công ăn việc làm cho người dân. Tôi vẫn tự hỏi: mình có thể làm gì để giúp quê? Và thú thật, cho đến nay tôi vẫn chưa có câu trả lời. Nhưng tôi nghĩ đóng góp cho quê nhà thì chỗ nào cũng được, chẳng nhất thiết phải là tại nguyên quán. Tuy nhiên, tôi chỉ mong một ngày nào đó, tôi có dịp ghé thăm quê nội, ngoại và sẽ nói với các bạn sinh viên về những bài học cũng như kinh nghiệm của mình. Thật ra thì ngày đó cũng rất gần, vì tôi dự định cuối tháng 12 này sẽ về Bình Định.

LVT: Cuối cùng, ông có thể cho biết đôi chút về gia đình riêng?

NVT: Như tôi đã nói, bà xã tôi là người gốc Bình Định. Chúng tôi gặp nhau trong một lớp tập huấn ở Kiên Giang. Chúng tôi thành hôn vào năm 1982 và có hai con trai. Đứa lớn đang thực tập về vật lý trị liệu ở một bệnh viện, còn đứa nhỏ thì đang học trung học. Cả hai đều từng về Việt Nam, nhưng vốn tiếng Việt của chúng thì cần phải trau dồi thêm để không... mắc cỡ khi nói chuyện với bà con!

LVT: Xin cảm ơn TS.

LÊ VIẾT THỌ thực hiện

Thay lời kết

Tù phụ bếp trở thành giáo sư

Trả lời phỏng vấn Báo *Sinh viên Việt Nam*

Sinh viên Việt Nam (SVVN): Công việc hiện tại của anh là gì?

Nguyễn Văn Tuấn (NVT): Hiện nay, công việc chính của tôi là lãnh đạo một nhóm nghiên cứu về loãng xương tại Viện Nghiên cứu Y khoa Garvan. Tôi còn giữ chức Giáo sư tại Trường Y và Trường Y tế Cộng đồng thuộc Đại học New South Wales, Sydney, Úc. Nhóm nghiên cứu của tôi có 2 chương trình nghiên cứu chính là di truyền học và dịch tễ học lâm sàng liên quan đến xương. Vài việc chính của tôi là suy nghĩ về những định hướng nghiên cứu cho nhóm, tìm tài trợ cho chương trình nghiên cứu, và hướng dẫn nghiên cứu sinh tiến sĩ. Ngoài ra, tôi còn phải làm một số việc ngoài phạm vi quốc gia, như tham gia các hội đồng chuyên ngành quốc tế; tham gia biên tập các tập san y khoa liên quan đến ngành xương; bình duyệt bài báo khoa học, đề cương nghiên cứu, luận án tiến sĩ; vân vân.

SVVN: Sang Úc và làm công việc phụ bếp tại một bệnh viện lớn rồi trở thành một giáo sư có tiếng. Con đường này diễn ra thế nào, thưa anh? Bí quyết “vượt lên nghịch cảnh” của anh là gì?

NVT: Mỗi người Việt Nam thuộc thế hệ của tôi đều có một “lịch sử”, hiểu theo nghĩa thăng trầm trong cuộc đời, chứ không suôn sẻ như nhiều bạn lớn lên sau thời chiến tranh. Nhiều bạn tôi đáng lẽ họ thành công hơn tôi, nhưng họ đã không may bỏ mạng trong cuộc chiến trước và sau 1975. Nhiều bạn khác thì sau 1975 không phát huy được tài năng do nhiều lí do. Khi mới sang đây định cư, tôi vừa làm vừa đi học. Tôi làm đủ thứ nghề để sống, kể cả có thời gian dài làm phụ bếp, làm phụ tá trong phòng thí nghiệm sinh học, làm trong häng xưởng, v.v.. Trong thời gian đi làm như thế, tôi đi học ban đêm (gọi là học bán thời gian hay part-time). Suốt gần 5 năm liền, đêm nào tôi cũng về nhà lúc 10 hay 11 giờ đêm. Lúc đó kinh tế suy thoái, cuộc sống cực nhọc lắm. Nhưng có lẽ vì còn trẻ nên tôi chẳng thấy khổ cực gì cả!

Tôi chẳng có bí quyết nào cả. Tất cả chỉ là cố gắng và quyết tâm học hành thôi. Nếu có “bí quyết” thì tôi nghĩ lúc đó tôi có quyết tâm đạt được mục tiêu mình đề ra, sử dụng quí thời gian nghiêm chỉnh, và chọn môi trường học tốt. Lúc mới sang đây, mọi chuyện đều phải làm lại từ đầu. Khi làm trong nhà bếp Bệnh viện St Vincent's (nơi tôi đang làm hiện nay), tôi được biết rất nhiều những người phụ bếp đều xuất thân chuyên gia từ các nước như Liên Xô, Đông Âu, Hồng Kông, Trung Quốc, nhưng vì hoàn cảnh nên đã làm trong nhà bếp cả 10, 20 năm trời. Lúc đó tôi rất “ngán”, và

nghĩ đến chuyện phải làm sao thoát khỏi hoàn cảnh này. Do đó, tôi tự nguyện với lòng là bằng mọi giá phải đi học lại. Cũng may, thời đó tôi còn trẻ nên dễ dàng vượt qua hoàn cảnh, chứ nếu như bây giờ tôi chẳng biết mình sẽ làm thế nào. Vì vừa làm vừa học nên tôi phải “quản lí” quí thời gian rất nghiêm chỉnh, rất ít đi chơi, dứt khoát không có chuyện đi “nghi hè”, và dồn tất cả thời gian trống vào việc học hành. Thật ra, lúc đó, chương trình học nặng lắm nên có muốn đi chơi cũng không được!

SVVN: *Anh có thể kể về quá trình sự nghiệp và làm việc của anh?*

NVT: Sự nghiệp của tôi bắt đầu hơi trễ so với các bạn trẻ bây giờ. Như tôi vừa nói, khi mới sang đây với tư cách là người tị nạn, tất cả phải làm lại từ đầu, và phải tự lo kinh tế cho mình (vì đâu phải ở Việt Nam để được Ba Má “tài trợ”) và lo cho bên nhà nữa, rồi phải lo học hành. Tôi học xong chương trình Thạc sĩ từ Đại học Macquarie năm 1987, tức 5 năm sau khi đến Úc. Xong chương trình Thạc sĩ tôi theo học Tiến sĩ Thống kê, chuyên về Dịch tễ học ở Đại học Sydney. Sau đó tôi theo học Tiến sĩ Y khoa ở Đại học New South Wales. Sau khi tốt nghiệp tôi đi làm nghiên cứu sinh hậu tiến sĩ ở Đại học Basle và Trung tâm Nghiên cứu Lâm sàng của Sandoz bên Thụy Sĩ, và có tiêu ra ba tháng ở Bệnh viện St Thomas (Anh) để nghiên cứu Di truyền học. Năm 1998 tôi được bổ nhiệm Phó Giáo sư Y khoa Đại học Wright States bên Mĩ; năm 2000 tôi lại quay về Úc. Năm 2003 tôi mới được “tái phong” chức danh Phó Giáo sư; năm 2007 được bổ nhiệm chức *senior fellow* của NHMRC (Hội đồng

Quốc gia về Nghiên cứu Y khoa và Y tế của Úc); đầu năm 2009 tôi được bổ nhiệm chức danh Giáo sư tại Đại học New South Wales. Đường đời hơi gập ghềnh như thế, nhưng tôi nghĩ đó cũng là một quá trình khá tiêu biểu của rất nhiều người tị nạn gốc Việt khác trên khắp thế giới.

SVVN: *Anh lấy đâu ra thời gian để học? Động lực nào giúp một thanh niên trẻ và chưa thông thạo tiếng bản xứ lại có quyết tâm theo học một ngành “khoa” như Y khoa ở xứ người?*

NVT: Chúng ta ai cũng sống 24 giờ mỗi ngày, nên tôi cũng như mọi người khác, chứ đâu có thêm thì giờ. Lúc nào tôi cũng nghĩ mình chỉ là người di dân, người tị nạn trên xứ sở này (dù tôi đã là công dân Úc gần 30 năm), và xác định vị trí như thế để mình có động cơ vươn lên. Xuất phát từ thành phần nghèo, vẫn đề là mình phải phấn đấu học nhiều hơn, làm việc nhiều hơn và tốt hơn so với người bản xứ. Khi mới vào học, tôi chỉ nghĩ mình sẽ học xong và đi làm kiếm tiền để hỗ trợ bên nhà là chính, chứ không bao giờ nghĩ đến chuyện mình sẽ trở thành giáo sư. Vẫn lại, trong môi trường khoa bảng ở Úc thời đó (và có lẽ cả thời nay) điều đó nằm ngoài tầm tay của mình, do kì thi chủng tộc một phần, mà do hạn chế cơ hội cho người di dân một phần. Thật vậy, thời đó ở Úc, các bạn tôi qua đây trước cho tôi biết rằng nên cố gắng học hành xong và tìm việc làm, chứ đừng mơ đến vị trí giáo sư hay thậm chí giảng viên cao cấp (senior lecturer), vì đã mấy mươi năm qua số giáo sư gốc Á châu trong đại học Úc chỉ đếm trên đầu ngón tay. Nước Úc lúc đó (và có lẽ bây giờ nữa) có thể là mảnh đất lí tưởng và cơ hội cho người làm khoa học từ các nước nghèo hơn, nhưng Úc chưa và theo tôi

là sẽ không bao giờ là mảnh đất lí tưởng cho người di dân Á châu như ở Mĩ. Tôi nghĩ Mĩ tốt hơn Úc rất nhiều về phát triển khoa học và bình đẳng cơ hội cho người di dân.

Hồi đó, tôi có một anh bạn thân thường hay nói với tôi rằng nếu mình (người Á châu) muốn bằng họ (người bản xứ) thì mình phải “cao” hơn họ hai cái đầu, chứ ngang hàng hay cao hơn một cái đầu vẫn chưa đủ! Tôi nghiệm ra câu này hết sức đúng, nó trở thành động cơ và mục tiêu của mình. Do đó, có thể nói lúc nào tôi cũng đặt mục tiêu gấp hai lần những tiêu chuẩn dành cho người bản xứ. Còn việc theo đuổi ngành Y học chỉ là một cách tìm hiểu chuyên sâu về một lĩnh vực (loãng xương và nội tiết) mà tôi đã ham thích từ lúc tôi tham gia vào các dự án nghiên cứu lâm sàng trong Viện Nghiên cứu Y khoa Garvan. Tôi nghĩ theo đuổi nghiên cứu như chúng tôi đang làm có thể giúp nhiều người mà cũng hợp với ý nguyện cá nhân, nên không có gì phải nhìn lại cuộc đời mình với chữ “nếu”.

SVVN: Gia đình có ảnh hưởng như thế nào với anh?

NVT: Ba Má tôi học không nhiều nhưng Ba Má đều xem việc học của con cái là hết sức quan trọng. Ba tôi chỉ học hết lớp 5 ở Bình Định, rồi đi kháng chiến chống Tây ở trong Nam, bị mất một cánh tay trong thời chiến, rồi giải ngũ, về lập gia đình và làm ruộng chứ không có đi học thêm. Nhưng Ba tôi rất quyết tâm gửi anh em tôi đi thành học cho đến nơi đến chốn. Có lẽ người ảnh hưởng tôi nhiều nhất là anh Hai tôi. Thời gian “lên thành” học, tôi ở chung với anh ấy và chịu nhiều... cực hình về học hành. Lúc đó, tôi nghĩ mình học không đến nỗi tệ, nhưng anh ấy không bao giờ

khen tôi, mà lúc nào cũng chê bai, so sánh với những đứa học giỏi hơn. Lúc đó tôi rất khổ tâm, vì nếu anh ấy “báo cáo” về nhà tôi học dở là rất dễ bị khiển trách và cúp “bandat” (tài trợ)! Nhưng thật ra, anh ấy chỉ đặt ra những cái ngưỡng để tôi vượt qua, chứ chẳng có ý chê trách gì. Anh Hai tôi dạy rằng học cái gì là phải học từ căn bản, chứ đừng có “học lót lót”, và câu đó trở thành phương châm học hành của tôi.

Hồi còn ở trại tị nạn bên Thái Lan, có một anh bạn người Huế, tuy không chỉ dạy gì cho tôi, nhưng thái độ học của anh có ảnh hưởng rất lớn đến tôi. Lúc đó, chúng tôi tự học tiếng Anh. Mỗi ngày, anh ôm sách và báo ngồi một góc ở thư viện, và nguyên ngày anh chỉ học một chữ tiếng Anh, nhưng học từ nguồn gốc của chữ, ý nghĩa, cách sử dụng, v.v.. Anh ấy rủ tôi “đi học” kiểu đó, khuyến khích tôi làm theo anh ấy, và tôi thấy rất hiệu quả. Cách học từ gốc này tuy chậm, nhưng rất vững chắc.

SVVN: Giá trị sống mà anh tôn thờ, theo đuổi nhất là gì?

NVT: “Giá trị sống” là một khái niệm trừu tượng mà mỗi người có thể hiểu khác nhau về ý nghĩa của nó. Tôi biết rằng có người hiểu giá trị sống là niềm tin, sứ mệnh hay triết lí sống có ý nghĩa; còn tôi thì hiểu rằng giá trị sống là những gì mình hành động để gặt hái được và giữ được trong sự giới hạn về thời gian của một đời người. Hiểu như thế, tôi thấy giá trị sống của mình gần với triết lí nhà Phật.

Gia đình tôi theo đạo Phật (Má tôi là Phật tử), do đó dù bản thân không phải là Phật tử, nhưng tôi chịu ảnh hưởng triết lí của Phật giáo. Giá trị sống của tôi dựa vào triết lí “tù bi” của Phật. Từ bi ở đây phải hiểu theo nghĩa “tù” là giúp

đỡ người khác, làm cho người khác hạnh phúc, an lành hơn; và “bi” là diệt khổ, là cố gắng xóa nỗi khổ của con người. Đó chính là tiêu chí làm việc hàng ngày của tôi. Mỗi ngày, phải để ý đến cái mà giới khoa học gọi là “Jen ratio” (có lẽ dịch là “tỉ số thiền”). Tỉ số này có tử số tích cực và mẫu số tiêu cực. Tử số của tỉ số thiền là những việc làm đem lại niềm vui và phúc lợi cho cộng đồng, và mẫu số là những việc làm hay hành động gây ảnh hưởng tiêu cực đến người khác hoặc những điều mình làm nhưng chưa đạt. Bởi vì mỗi hành động mình làm dù có ý định tốt nhưng lại có tiềm năng gây tổn hại đến người khác nên mẫu số của tỉ số thiền không thể nào là 0 được. Thành ra, trong mỗi việc làm và mỗi thời khắc, tôi tâm niệm làm sao duy trì tỉ số thiền này phải càng cao càng tốt (như 10 hay 100, v.v..). Tôi làm nhiều việc như chia sẻ thông tin với mọi người cũng vì cái giá trị sống mà tôi mô tả trên.

SVVN: Nếu trở về tuổi hai mươi, việc đầu tiên anh làm là...?

NVT: Tôi chưa nghĩ đến câu hỏi này. Nhưng nếu được trở về tuổi đôi mươi, tôi nghĩ tôi vẫn đi học. Nhưng có lẽ tôi không học về khoa học, mà học làm phóng viên báo chí. Tôi thích làm phóng viên để được đi đây, đi đó, lắng nghe và suy nghiệm những câu chuyện của thế giới.

SVVN: 24h/1 ngày của anh được phân bổ thế nào?

NVT: Ngày của tôi hơi dài so với nhiều người khác. Tôi thức dậy sớm (khoảng 6 giờ 30 sáng), chuẩn bị đi làm. Mỗi ngày tôi đều có một danh sách việc phải làm. Tôi đi làm bằng xe điện nên có thì giờ soạn ra những việc phải làm trong ngày và đọc sách, đọc tài liệu, đọc bài báo khoa học,

v.v.. trên xe điện. Nhiều khi tôi duyệt bài báo khoa học trên xe điện! Do đó, khi đến văn phòng, tôi chỉ việc cẩn cứ vào danh sách việc cần làm trong ngày mà làm. Tôi về, tôi lại làm việc tiếp, nhưng phần lớn là việc liên quan với Việt Nam (như trả lời thắc mắc các bạn trong nước về nhiều vấn đề, viết bài cho báo chí, cập nhật trang web cá nhân, v.v..), đến 11 giờ hay 11 giờ 30 tôi mới đi ngủ. Tôi hay nói đùa rằng ban ngày thì làm việc cho Úc và cho thế giới, ban đêm làm việc cho Việt Nam. Nói tóm lại, bây giờ nhìn lại, tôi thấy thời gian tôi dành cho làm việc hơi nhiều, có lẽ tôi phải thay đổi nay mai...

SVVN: *Có người nói Nguyễn Văn Tuấn hơi... nhiều chuyện vì anh tham gia ở đủ các lĩnh vực như y khoa, báo chí và cả văn học. Anh nghĩ sao về ý kiến này?*

NVT: Tôi nghĩ mình *quan tâm đến nhiều chuyện*, hơn là “*nhiều chuyện*”. Tôi đam mê về văn học từ lúc còn nhỏ, nên nếu có viết lách gì về lĩnh vực này thì cũng là chuyện bình thường, như là một “hobby” (thú tiêu khiển). Mấy năm trước, tôi bỏ ra cả tháng trời mày mò phân tích *Truyện Kiều* bằng thống kê, và thấy mình rất vui khi làm được một việc như thế, dù tôi chẳng gửi bài phân tích đó đi đâu cả, vì cũng chưa hài lòng với nó. Cũng giống như một nhạc sĩ có lần nói khi ông chơi đàn trong các phòng trà là khi ông thả hồn vào làn điệu nhạc để chính ông thưởng thức, còn khách ăn uống nhậu nhẹt có thường thức hay không thì ông xem đó là phần thứ. Nói như vậy để thấy rằng nhiều khi tôi chỉ làm cho tôi hài lòng, chứ không mấy quan tâm đến chuyện người khác nói “làm để làm gì”.

Và lại, như tôi nói lúc đầu, một người làm khoa học cần phải có cái nhìn tổng thể, chứ không chỉ giới hạn vào chuyện chuyên môn hàng ngày, mà văn học và văn chương là lĩnh vực rất có ích cho khoa học. Albert Einstein từng nói đại khái rằng: “Nếu bạn có logic, thì bạn có thể đi từ A đến B; nếu bạn có tưởng tượng, bạn có thể bay bổng bất cứ nơi nào”. Tôi nghĩ văn học và văn nghệ nói chung làm cho cuộc sống thêm phong phú, gieo sự tưởng tượng trong đầu, làm cho mình bay bổng, và đó là một điều rất có ích cho khoa học. Tôi là đồ đệ của cụ Nguyễn Khắc Viện, là người hâm mộ của cụ Nguyễn Hiến Lê, những người bàn về nhiều vấn đề chẳng dính dáng gì đến chuyên môn của họ.

SVVN: *Anh có lời khuyên nào dành cho giới trẻ Việt Nam trong việc học tập và lập nghiệp. Những kỹ năng, kiến thức nào theo anh là cần thiết cho một tri thức thế hệ mới?*

NVT: Nói ra hết những lời khuyên có lẽ cần đến một cuốn sách. Tôi rất muốn chia sẻ với các bạn trẻ đang trên đường phấn đấu lầm, nhưng vì giới hạn thời gian và chữ nghĩa nên tôi chỉ có vài ý chính như sau:

Thứ nhất là nên chọn cho mình một chương trình học, một hướng đi. Tôi nghĩ điều quan trọng nhất là mình phải biết mình muốn làm gì và hoàn thành cái gì trong cuộc đời, để từ đó chọn cho mình một hướng đi, một môn học cho thích hợp. Có hướng đi, rồi mới đặt ra thành quả là gì, và cứ thế mà phấn đấu. Nhiều bạn trẻ khi học xong không biết mình muốn làm gì, và mất định hướng, đó là một điều đáng tiếc. Tất cả những gì mình làm ngoài việc đem lại sự hài lòng cho cá nhân còn phải làm sao nhắm đến đem lại lợi ích cho

cộng đồng, cho đất nước. Và, trong điều kiện hiện nay, tôi nghĩ làm gì để đưa đất nước mình lên một tầm cao hơn trên trường quốc tế là một định hướng chung mà các bạn trẻ nên nghĩ đến.

Thứ hai là phải kiên trì theo đuổi định hướng của mình. Trong khi học hành hay làm nghiên cứu, điều đại kỉ là bỏ cuộc, vì do nản chí hay do lí do nào khác. Trong quá trình làm khoa học, có thể vài kết quả không xảy ra như ý muốn của mình, hay trong quá trình học hành nhiều khi thành quả không như mình mong đợi, nên xem đó là chuyện bình thường. Quan trọng nhất là không nên đầu hàng với khó khăn, mà phải suy nghĩ tìm cách khắc phục khó khăn. Nguyễn Bá Học từng nói “Đường đi khó, không khó vì ngăn sông cách núi, mà khó vì lòng người ngại núi e sông”. Người phương Tây cũng có câu tương tự: “If there is a will, then there is a way”. (Nếu có ý chí thì phải có hướng đi). Do đó, không nên vì một vài thất bại mà thối chí, mà phải kiên trì theo đuổi mục tiêu cho bằng được. Có thể không thể hoàn thành bây giờ, nhưng vẫn phải đặt mục tiêu dài hạn cho tương lai.

Thứ ba là chọn trường hay trung tâm tốt. Những trường hay trung tâm tốt, có tiếng trên thế giới là những nơi lí tưởng để học hỏi và làm việc. Ông bà mình hay nói “Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng”, và tôi thấy đây là một câu nói rất thích hợp cho các bạn đang trong quá trình phấn đấu để chọn cho mình một nơi để trau dồi kiến thức và đóng góp cho khoa học. Các trường và trung tâm có tiếng là nơi mà sinh viên có cơ hội gặp và trao đổi ý tưởng với những người rất thông minh, hoặc những người ở một “đẳng cấp quốc tế” mà mình

có thể học rất nhiều từ họ. Còn những trường xoàng xĩnh thì cơ hội tiếp cận tri thức khoa học tiên phong rất thấp. Đối với nghiên cứu sinh Việt Nam thì có lẽ đây là điều hơi khó, bởi vì nhiều khi người ta cho học bổng mà mình không có lựa chọn, nhưng vẫn phải suy nghĩ đến “hậu sự”, khi tốt nghiệp mình sẽ tiếp cận hay làm việc ở một nơi có tiếng tốt.

Thứ tư là nên chọn thầy cô tốt. Những thầy cô “tốt” ở đây không chỉ là những người có tiếng trên trường quốc tế, mà còn là những người có cách đào tạo nghiên cứu sinh tốt. Có nhiều dạng thầy cô, trong đó có người cho nghiên cứu sinh tự do theo đuổi ý tưởng của mình, có người “độc tài” đòi kiểm soát tất cả những gì nghiên cứu sinh làm và phải làm theo ý của họ, có người chỉ dùng nghiên cứu sinh như là nô lệ để lo tiền thân cho cá nhân mình, v.v.. Trong thời đại internet, không khó mấy để nhận ra những người thầy cô có tiếng. Người có tiếng thường làm những nghiên cứu tiền phong, và nghiên cứu sinh cũng được hưởng “lợi” từ danh tiếng của thầy cô mình. Tôi may mắn có thầy theo dạng 1 (để cho nghiên cứu sinh tự do phát triển), và sau này tôi cũng hướng dẫn nghiên cứu sinh theo hướng đó. Tôi từng nói với các em nghiên cứu sinh rằng sau 3 - 4 năm, các em phải là người dạy lại tôi về đề tài mà các em đang theo đuổi.

Thứ năm là phải tương tác và hợp tác với đồng nghiệp. Tôi nghiệm ra một điều là để nâng cao năng suất khoa học, nhà khoa học phải tương tác và hợp tác với đồng nghiệp khác chuyên ngành. Nhiều ý tưởng hay thường xuất phát từ những mối tương tác như thế. Không bao giờ chỉ chăm chăm nhìn vào vấn đề theo cái nhìn của ngành mình, mà

phải hỏi các đồng nghiệp ngành khác xem họ nghĩ gì về ngành mình và cách làm của mình. Chẳng hạn như các chuyên gia ngành vật lí có khi có những ý tưởng hay cho ngành y khoa, và trong thực tế sự phối hợp của hai ngành này đã dẫn đến nhiều khám phá quan trọng.

Thứ sáu là lúc nào cũng nhìn về cái bức tranh lớn (big picture). Làm khoa học, như chúng ta biết là tập trung vào những vấn đề nhỏ, rất chi li, rất chi tiết (gọi là “reductionism”), nhưng nếu chỉ vùi đầu vào những chuyện như thế thì khó mà đi xa được. Vì thế, dù tập trung tâm trí và sức lực vào “chuyện nhỏ”, nhưng lúc nào cũng phải có cái nhìn tổng thể của chuyên ngành để biết mình đang ở đâu và đặt công trình của mình trong bối cảnh của bức tranh toàn cục.

Thứ bảy là nắm lấy phương pháp. Khoa học nói cho cùng là vấn đề phương pháp. Người nào nắm lấy được phương pháp, người đó sẽ ở vị trí “thượng tôn”. Nắm lấy phương pháp và kĩ thuật dễ giúp cho mình trở thành một người độc lập, không phụ thuộc vào người khác. Tôi thấy nhiều nhà khoa học cấp giáo sư phương Tây nói rất giỏi, nhưng khi dụng đến phương pháp thì rất yếu. Do đó, ở đây tôi càng thấm ý của anh Hai tôi là phải học từ căn bản, nắm lấy được phương pháp để sau này mình trở thành độc lập và huấn luyện lại cho thế hệ sau.

Thứ tám là tập thói quen hoài nghi và đặt vấn đề, phát hiện vấn đề. Nhiều phát hiện qui luật bình thường trong khoa học bắt đầu từ những quan sát bất bình thường. Do đó, phải tập cho mình một tính hoài nghi, không phải là kiểu hoài nghi bác bỏ ý kiến người khác (tức không phải như

“cynicism”), mà là đặt câu hỏi tại sao: tại sao có sự bất bình thường. Từ đó tìm hiểu, suy nghĩ và tìm cách giải thích sự bất bình thường.

Thứ chín là rèn luyện kĩ năng thông tin và truyền đạt. Đây là một điểm yếu của nghiên cứu sinh người Việt mình. Tôi thấy có nhiều em làm giỏi nhưng đến khi trình bày những nghiên cứu thì trở nên lúng túng, có khi ngờ nghêch! (Trong khi đó, có không ít nghiên cứu sinh Mĩ hay Úc nói cực kì hay nhưng làm thì rất dở!). Do đó, để thành công trong khoa học, không thể nào xem nhẹ các kĩ năng về thông tin và truyền đạt. Tôi vẫn nghĩ các đại học Việt Nam nên có những lớp học dạy cho sinh viên những kĩ năng về thông tin để họ không bị thiệt thòi khi ra “đấu trường” quốc tế. Tôi có nhiều kinh nghiệm và bài học “đau thương” về vấn đề này khi mới vào học nên tôi rất tâm huyết và quyết tâm chia sẻ nhiều bài học với các bạn trẻ hơn để họ không phải như tôi mấy chục năm về trước.

Thứ mười là lúc nào cũng giữ mình đứng vị trí trên hay tiếng Anh gọi là “stay above”. Trong hoạt động khoa học, nhất là đối với giới trẻ, đôi khi có những va chạm và tranh chấp với đồng nghiệp khác, hay bị đồng nghiệp chỉ trích. Ngày xưa, lúc còn trẻ, tôi rất hăng tranh luận trên các tạp san khoa học (và cũng bị người khác chỉ trích). Lúc đó, sếp tôi dạy cho là phải “stay above” (chắc cũng giống như cách hành xử của người “quân tử” ngày xưa), tức là phải đứng trên những tranh chấp đó, và tập trung vào việc mình làm, chứ không nên dính dáng vào những tranh luận có thể làm giảm sự tập trung và làm lạc định hướng của mình.

Riêng đối với các bạn nữ, tôi có lời khuyên như thế này: trong khoa học, không có thái độ “thực nữ” mà phải tỏ ra mình ngang hàng với nam giới. Truyền thống Việt Nam và Á châu thường khuyên nữ giới nên có thái độ thực nữ như ăn nói nhồ nhẹ, nhường nhịn, khiêm cung, v.v.. Nói chung là những lời khuyên khá... thụ động. Thật ra, những lời khuyên đó cũng chẳng có gì quá đáng hay sai nhưng tôi thấy không thích hợp trong hoạt động khoa học. Có lẽ từ những lời khuyên “thực nữ” đó dẫn đến hệ quả là nhiều nghiên cứu sinh nữ khi ra nước ngoài học có thái độ nhún nhường so với đồng môn nam giới, ít tranh luận, hay tranh luận thì nói... nhảm. Đó là một sự thiệt thòi. Nhưng trong khoa học không có những vị trí của thực nữ, mà là bình đẳng và đối đầu với dữ liệu thực tế. Trong khoa học, nữ (hay nam) nên tỏ ra quả quyết và kiên trì trong thảo luận chứ không nên nhún nhường bất cứ ai. Xin nói lại là kiên định và quả quyết - chứ không phải gây hấn hay hung dữ!

Trong thời đại ngày nay, tiếng Anh đóng vai trò quan trọng trong việc học hành và làm việc. Có thể nói không ngoa rằng tiếng Anh là ngôn ngữ của khoa học và học thuật ngày nay. Các hội nghị quốc tế đều dùng tiếng Anh. Hầu hết các tạp chí khoa học quốc tế cũng dùng tiếng Anh là ngôn ngữ chuyển tải thông tin. Vì thế, để thành công trong khoa học, các bạn trẻ phải quyết tâm (xin nhấn mạnh: tôi nói “quyết tâm”) học tiếng Anh cho thật tốt, không để mình bị thiệt thòi so với các đồng nghiệp phương Tây.

SVVN: Một sinh viên nói rằng bạn sắp ra trường nhưng vẫn bỡ ngỡ, hoang mang với nghề mà mình đã chọn. Nhiều tân cử

nhân khi ra trường không làm đúng ngành nghề mình được đào tạo hoặc làm những công việc không cần dùng đến tấm bằng cử nhân. Đây có phải một sự lãng phí? Anh nghĩ sao về điều này?

NVT: Học hành không bao giờ là một sự lãng phí. Tôi nghĩ sau khi đã xong chương trình bậc cử nhân, bất cứ ngành nào, người tốt nghiệp đều đã có một kiến thức về thế giới quan, được rèn luyện để có một cái nhìn tổng thể hơn, được trang bị một tư duy logic và phân tích, tức là những kiến thức và kỹ năng cơ bản rất quan trọng cho bất cứ công việc nào. Chẳng hạn như sinh viên ngành xã hội học, thậm chí nhân văn, vẫn có thể áp dụng những kiến thức và kỹ năng xã hội nhân văn vào những công việc liên quan đến khoa học thực nghiệm. Có một nghiên cứu ở Mĩ cho thấy những bác sĩ y khoa giỏi thường là những người có bằng cấp cử nhân về nhân văn trước khi theo học y khoa. Do đó, tôi thấy học bất cứ ngành nào, nếu học cẩn thận và chuyên sâu vẫn rất có ích cho công việc hàng ngày dù công việc đó không đúng với ngành nghề mình tốt nghiệp.

SVVN: *Theo anh có cách làm nào để định hướng tốt hơn cho các bạn trẻ?*

NVT: Điều này hơi khó, vì ở nước ta việc định hướng chịu ảnh hưởng của gia đình. Nhiều gia đình muốn con em mình học những ngành nghề có triển vọng kiếm nhiều tiền, chứ chẳng quan tâm gì đến sở thích của con em. Ở nước ngoài, người ta có các chuyên gia định hướng nghề nghiệp cho học sinh ngay từ lúc tốt nghiệp trung học phổ thông. Họ sử dụng các thước đo và tiêu chí tâm lí để khuyên học sinh nên theo học ngành gì thích hợp. Tôi có quen một giáo

sư người Mĩ, rất nổi tiếng trong ngành dịch tễ học và nội tiết. Bà kể rằng khi bà ghi danh đi học điều dưỡng, người cố vấn sự nghiệp phỏng vấn bà xong và nói: tôi thấy cá tính của chị không hợp với ngành điều dưỡng đâu; có lẽ chị hợp với ngành y khoa hơn. Thế là bà theo học y và trở thành một giáo sư nổi tiếng sau này. Do đó, tôi nghĩ một cách định hướng tốt nhất cho học sinh là cần thêm tư vấn của các chuyên gia tâm lí.

SVVN: *Anh thường nhấn mạnh đến tiếng Anh như một công cụ quan trọng để tiếp cận kiến thức. Vậy anh nghĩ sao về trình độ Anh ngữ của các bạn trẻ ở Việt Nam hiện nay?*

NVT: Các bạn trẻ bây giờ giỏi hơn tôi nhiều khi tôi mới học tiếng Anh mấy chục năm về trước. Nhưng họ vẫn còn rất kém so với trình độ mặt bằng thế giới, và hình như tự mãn hơi nhiều. Nhiều sinh viên Việt Nam khi mới sang đây có vẻ rất tự tin về tiếng Anh, nhưng khi đối diện thực tế mới phát hiện mình còn quá yếu kém. Có người suy sụp khi thấy khả năng tiếng Anh của mình chẳng thấm vào đâu cho việc học tập. Tôi chưa thấy một sinh viên hay nghiên cứu sinh Việt Nam nào nói tiếng Anh nghe được, và khi viết thì càng tệ. Ngay cả những người đã xong chương trình thạc sĩ, tiến sĩ từ Anh, Mĩ, Úc nhưng vẫn chưa thể tự mình viết đúng tiếng Anh. Tiếng Anh không phải là tiếng mẹ đẻ của chúng ta nên rất khó để học thành thạo. Học nói cho đúng đã khó, học viết đúng còn khó hơn cả trăm lần. Vì thế, tôi nghĩ nên khiêm tốn học hỏi chứ đừng nên quá tự mãn về trình độ tiếng Anh để chuốc lấy thất bại thảm.

SVVN: Trong một bài viết, anh có chỉ ra những sai sót tiếng Anh cơ bản trong một văn bản của Bộ Ngoại giao, nơi có lực lượng cán bộ được coi là những tri thức nổi bật. Anh thấy có sự mâu thuẫn gì trong việc này?

NVT: Tôi nghĩ những thường dân như chúng ta mà sai tiếng Anh thì chẳng ai phàn nàn gì, nhưng là quan chức ngoại giao đại diện cho một quốc gia mà sai tiếng Anh thì rất khó coi. Tôi thấy các quan chức ngoại giao nước ta khi đi họp ở các hội nghị quốc tế họ rất ít phát biểu. Có lẽ một phần là do chỉ thị từ cấp trên, một phần là do khả năng tiếng Anh còn hạn chế. Nếu giả thuyết tiếng Anh đúng thì tôi nghĩ đó là một thiệt thòi cho đất nước. Theo tôi nghĩ, thời đại bây giờ, chúng ta cần những quan chức ngoại giao uyên bác về thế giới quan và thông thạo tiếng Anh.

SVVN: Năm 1998, tạp chí khoa học Science trong loạt bài điểm qua tình hình nghiên cứu khoa học của các nước Đông Nam Á không hề nhắc đến Việt Nam. Hơn 10 năm đã qua, theo anh, tình hình nghiên cứu khoa học ở nước ta đã "khả quan" hơn chưa?

NVT: Có khá hơn, nhưng còn quá chậm. Con số bài báo khoa học của Việt Nam hiện nay cao gấp 3 lần con số năm 1998, nhưng tốc độ phát triển chậm quá. Chẳng những chậm mà chúng ta vẫn còn quá kém so với các nước trong vùng. Tôi đã viết nhiều bài phân tích về tình trạng yếu kém này cả 5 năm nay nên không muốn nhắc lại những chi tiết nữa. Hiện nay, số bài báo khoa học nước ta chỉ bằng khoảng 1/5 Thái Lan và 1/10 Singapore. Theo thống kê, nước ta có đến hơn 8.300 giáo sư, phó giáo sư và nhiều vạn tiến sĩ, nhưng mỗi năm chỉ công bố được khoảng 1.000 bài báo

khoa học, phần lớn là do hợp tác với nước ngoài, chứ nội lực cũng rất kém. Mới đây, tôi tính thấy năng suất khoa học của Viện Khoa học Công nghệ Việt Nam chỉ bằng 1/10 năng suất khoa học của Viện Sinh học Phân tử Singapore!

SVVN: Anh có thể nói về "thước đo" năng lực của các nhà khoa học? Anh nghĩ sao về hiện tượng một số nhà khoa học của Việt Nam có năng lực làm việc thì ít mà năng lực sao chép thì nhiều. Trên thế giới có hiện tượng này không và khi có thì họ sẽ xử lý ra sao?

NVT: Có nhiều thước đo năng lực của một nhà khoa học, nhưng chẳng có thước đo nào hoàn chỉnh cả. "Năng lực" là một khái niệm trừu tượng, định tính và đa chiều kích nên rất khó có thể giảm một khái niệm phức tạp như thế thành một chỉ số được. Tuy nhiên, trong vài năm gần đây, người ta sử dụng chỉ số H (còn gọi là Hirsch index) như là một thước đo năng lực của một nhà khoa học, và chỉ số này càng ngày càng phổ biến, được nhiều người trong cộng đồng khoa học chấp nhận. Chỉ số H được định nghĩa như sau: *Chỉ số H của một nhà khoa học là H công trình trong số N công trình của nhà khoa học đó được trích dẫn ít nhất là H lần, và $(N - H)$ được trích dẫn dưới H lần.* Ví dụ, nếu một nhà khoa học có chỉ số H = 20 có nghĩa là nhà khoa học này có 20 công trình nghiên cứu với mỗi công trình được trích dẫn ít nhất là 20 lần. Ở Việt Nam, theo tôi biết chỉ số H của nhiều nhà khoa học hàng đầu cũng khiêm tốn lắm, còn thấp so với các đồng nghiệp phương Tây.

Còn tình hình sao chép thì ở đâu cũng có, nhưng ở nước ta và Trung Quốc thì có vẻ "nở rộ" quá. Vấn đề này đã được

báo chí nêu rất nhiều lần (tôi cũng có viết bài) nhưng hình như vẫn chưa có chuyển biến tích cực nào.

Ở các nước tiên tiến, người ta có cơ chế xử lí vấn đề một cách nghiêm chỉnh. Chẳng hạn như ở Úc, tùy theo trường hợp và mức độ nặng nhẹ, các hình phạt cũng dao động từ cảnh cáo đến bãi nhiệm. Chẳng hạn như một giáo sư người Nam Dương mới đây bị cách chức chỉ vì lấy một đoạn văn của một giáo sư người Úc. Thật ra, hầu hết những người đạo văn, dù chỉ là một đoạn ngắn, đều tiêu tan sự nghiệp.

Tự sự

CỦA MỘT NGƯỜI LÀM KHOA HỌC

NGUYỄN VĂN TUẤN

Chịu trách nhiệm xuất bản : NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG
Biên tập : TƯỜNG MINH - MAI LIÊN

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH
62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: 38296764 - 38256713 - 38277326
Fax: 84.8.38222726 - Email: tonghop@nxbhcm.com.vn
Website: <http://www.nxbhcm.com.vn> - <http://www.sachweb.vn>